



Liên Minh Châu Âu  
PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM



Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam  
BỘ THƯƠNG MẠI

**VIỆT NAM**

***ĐÁNH GIÁ NHU CẦU  
HỖ TRỢ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI  
GIAI ĐOẠN 2007 - 2012***

**Báo cáo cuối cùng**

**31 tháng 10 năm 2005**





## LỜI TỰA

Công cuộc cải cách kinh tế từ giữa những năm 80 đã đưa Việt Nam trở thành nước có nền kinh tế tăng trưởng cao. Thương mại đã tăng 3 lần trong 10 năm qua, trong đó xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ tăng trên 20% năm. Việt Nam có quan hệ thương mại và là bạn hàng tiềm năng của hơn 180 nước và vùng lãnh thổ và đang nỗ lực để sớm kết thúc đàm phán gia nhập WTO.

Chính phủ Việt Nam đang đẩy nhanh cải cách thể chế nhằm cải thiện khung pháp lý cần thiết cho nền kinh tế Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới. Trong bối cảnh đó, hoạt động thương mại cần tiếp tục được đổi mới ở cấp độ quản lý nhà nước và hoạt động của doanh nghiệp.

Thời gian qua, cộng đồng quốc tế đã có nhiều đóng góp trong công cuộc đổi mới của Việt Nam và Việt Nam tiếp tục cần sự giúp đỡ của các nhà tài trợ quốc tế trong lĩnh vực thương mại, đặc biệt khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Với sự hỗ trợ của Bộ Thương mại và các Bộ ngành hữu quan Việt Nam cùng với sự trợ giúp có hiệu quả của Phái đoàn Ủy ban châu Âu tại Việt Nam, nhóm Chuyên gia nghiên cứu đã hoàn thành bản "Đánh giá nhu cầu hỗ trợ thương mại của Việt Nam thời kỳ 2007 – 2012". Đây là tài liệu hữu ích cho các Cơ quan hoạch định chính sách Việt Nam, các nhà nghiên cứu cũng như các nhà tài trợ quốc tế tham khảo.

Xin trân trọng giới thiệu tài liệu này và mong rằng ngành Thương mại tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các cơ quan trong nước và quốc tế.

**Trương Đình Tuyển**  
Bộ trưởng Bộ Thương mại



## LỜI TỰA

Sáng kiến xây dựng báo cáo này xuất phát từ cam kết của Liên minh châu Âu hỗ trợ Việt Nam đối phó với những thách thức nảy sinh từ việc gia nhập WTO cũng như từ cam kết cải thiện và góp phần tăng cường công tác điều phối giữa các nhà tài trợ trong lĩnh vực Hỗ trợ Liên quan đến Thương mại. Các ý kiến phản hồi tích cực và các nhận xét thú vị của nhiều cơ quan Việt nam và các nhà tài trợ khác có hỗ trợ liên quan đến thương mại đã được kết hợp đầy đủ trong báo cáo.

Bản báo cáo phân tích mối quan hệ qua lại giữa chính sách thương mại với công cuộc giảm nghèo, những thách thức trong công tác hoạch định chính sách thương mại sau khi gia nhập WTO, các biện pháp để cải thiện sự tương tác giữa chính phủ, doanh nghiệp và khu vực dân sự, đồng thời rà soát các luật lệ và thể chế thương mại. Báo cáo cũng xem xét kỹ lưỡng hoạt động hiện nay của các nhà tài trợ và đưa ra một tập hợp gồm 11 khuyến nghị ưu tiên. Phụ lục 1 đưa ra một Bảng Đề xuất Hành động với 180 hoạt động hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại - một số trong đó hiện đang được triển khai, tuy vậy, nhiều hoạt động là xuất phát từ những thách thức mới có thể nảy sinh trong giai đoạn sau khi gia nhập WTO.

Như vậy, báo cáo này không chỉ cố gắng xác định những lĩnh vực mà Ủy ban châu Âu sẽ tiếp tục hỗ trợ cho Việt Nam, mà quan trọng hơn, báo cáo còn nhằm mục tiêu cung cấp cho Chính phủ một công cụ để cải thiện công tác điều phối trong lĩnh vực đa ngành và mang tính toàn diện này, đồng thời tạo thuận lợi cho quá trình Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

**Markus Cornaro**  
**Đại sứ -**  
**Trưởng Phái đoàn Ủy ban Châu Âu tại Việt nam**  
**Tháng 1 năm 2006**

Báo cáo được thực hiện bởi:

Peter Naray (Trưởng nhóm)  
David Luff (chuyên gia pháp lý)  
Paul Baker (chuyên gia kinh tế)



### **Hợp đồng Khung – Gói 6: Thương mại**

Hợp đồng số 2005/98222 với CONSORTIUM Agriconsulting Europe S. A.  
Equinoccio, Eversheds, Tecnicas

Báo cáo được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Ủy ban châu Âu. Các quan điểm trình bày trong báo cáo là quan điểm của tác giả và không phản ánh quan điểm chính thức của Ủy ban.

## NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ADC	Hội đồng Chống bán phá giá
ADIB	Cơ quan điều tra Chống bán phá giá
AGOA	Luật Hỗ trợ Phát triển Châu Phi
AFAS	Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ
AFTA	Hiệp định về Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
AoA	Hiệp định Nông nghiệp trong WTO
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN 6	Brunây, Indonesia, Malaysia, Philipin, Singapore và Thái Lan (các thành viên sáng lập)
ASEM	Hợp tác Á - Âu
ATC	Hiệp định Dệt may
BCC	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh
BISD	Các văn kiện cơ bản và một số tài liệu (các tài liệu của GATT 1947)
BCN	Bộ Công nghiệp
Bộ GD-ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH - ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ KH - CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ LĐ, TB và XH	Bộ Lao động và Thương binh Xã hội
BNG	Bộ Ngoại giao
BNN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BTC	Bộ Tài chính
BTM	Bộ Thương mại
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBI	Sáng kiến xuyên biên giới
CCT	Biểu thuế chung
CER	Quan hệ Kinh tế Gần gũi hơn
CGE	Mô hình cân bằng tổng thể
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
CLMV	Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (4 nước thành viên mới trong ASEAN)
CPRGS	Chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo quốc gia
CPV	Đảng Cộng sản Việt Nam
DDA	Chương trình nghị sự phát triển Doha
DNNN	Doanh nghiệp quốc doanh
EC	Cộng đồng Châu Âu
EUROCHAM	Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam
EPA	Hiệp định Hợp tác Châu Âu
EPZ	Khu chế xuất
EU	Liên minh Châu Âu
FAO	Tổ chức Nông lương Thế giới
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định (hoặc Khu vực) Thương mại Tự do
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ
GATT	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GATT 1947	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại, cho tới khi Hiệp định WTO có hiệu lực
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
GNI	Tổng thu nhập quốc dân
GSP	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
HS	Hệ thống hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá (Danh mục phân loại hàng hoá chung)
Hiệp định SCM	Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng
Hiệp định SPS	Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ
Hiệp định TBT	Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

IEC	Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IP	Sở hữu trí tuệ
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế
ICT	Công nghệ thông tin và viễn thông
ITA	Hiệp định về Công nghệ thông tin
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế /UNCTAD/WTO (Geneva)
JITAP	Chương trình trợ giúp kỹ thuật chung
LDC	Nước kém phát triển
MFN	Tối Huệ Quốc
MIGA	Hiệp định Bảo đảm Đầu tư đa phương
MRA	Thoả thuận công nhận lẫn nhau
MTS	Hệ thống thương mại đa phương
Nafiqacen	Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản
NAMA	Tiếp cận thị trường hàng phi nông sản
NEER	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NTBs	Hàng rào phi thuế quan
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OIE	Tổ chức Thú y Thế giới
PRSF	Khuôn khổ Chiến lược xoá đói giảm nghèo
PRSP	Chiến lược xoá đói giảm nghèo
RCA	Lợi thế so sánh bộc lộ
REACH	Đăng ký, đánh giá và cấp phép lưu hành hoá chất
REER	Tỷ giá hối đoái thực tế
ROO	Quy tắc xuất xứ
RTA	Thoả thuận thương mại khu vực
SEDP	Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2006-2010
SSG	Tự vệ đặc biệt
STAMEQ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ
TCTK	Tổng cục Thống kê
TOR	Điều khoản tham chiếu
TPO	Tổ chức Xúc tiến Thương mại
TRA	Hỗ trợ liên quan tới thương mại
TREATI	Sáng kiến thương mại xuyên khu vực EU-ASEAN
TRIPs	Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại
TRQs	Hạn ngạch thuế quan
TSI	Tổ chức hỗ trợ thương mại
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNCTAD	Hội nghị của Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
US	Hoa Kỳ
US BTA	Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ
UBQG - HTKTQT	Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế
VASEP	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
VASS	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VGCL	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam
VIETRADE	Cục Xúc tiến Thương mại
VINASTAS	Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam
VIPA	Hiệp hội Sở hữu Công nghiệp Việt Nam
VITAS	Hiệp hội Dệt may Việt Nam
VNLFA	Hiệp hội Da Giày Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VPQH	Văn phòng Quốc hội
WB	Ngân hàng Thế giới
WEEG	Thiết bị Điện và Điện tử phế liệu
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

## LỜI CẢM ƠN

Nhóm chuyên gia tư vấn xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các bên hữu quan của Việt Nam và đặc biệt xin cảm ơn ông Phạm Văn Minh, Vụ trưởng Vụ Châu Âu Bộ Thương mại - người đã phối hợp rất hiệu quả trong suốt quá trình thực hiện dự án; đồng thời cũng xin cảm ơn các bộ/ngành, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Nhóm chuyên gia tư vấn xin cảm ơn Tiến sỹ Markus Cornaro, Đại sứ/Trưởng Phái đoàn Ủy ban châu Âu tại Việt Nam vì những hỗ trợ mà Phái đoàn cũng như cá nhân ngài Markus Cornaro đã dành cho Nhóm chuyên gia tư vấn. Nhóm chuyên gia tư vấn cũng xin cảm ơn sự đóng góp tích cực và những cuộc thảo luận rất hữu ích trong suốt quá trình dự án của các nước thành viên EU và các nhà tài trợ hoạt động tại Việt Nam về những trợ giúp liên quan tới thương mại, đặc biệt là US STAR, MUTRAP, UNDP, DFID, Ngân hàng Thế giới và IMF. Nhóm chuyên gia tư vấn xin cảm ơn bà Trần Thu Hằng (MUTRAP) và ông Steve Parker (Dự án STAR của Hoa Kỳ) vì đã có những nhận xét sâu sắc và mang tính xây dựng đối với bản dự thảo báo cáo. Đặc biệt, Nhóm chuyên gia tư vấn xin được cảm ơn bà Tuấn Anh (cán bộ của Phái đoàn EC) vì những đóng góp rất nhiệt tình và nếu không có sự giúp đỡ của bà thì Nhóm chuyên gia tư vấn không thể hoàn thành công việc của mình.



## MỤC LỤC

<b>NHỮNG TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>5</b>
<b>LỜI CẢM ƠN.....</b>	<b>7</b>
<b>CHƯƠNG I. TÓM TẮT .....</b>	<b>10</b>
<b>CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>17</b>
<b>CHƯƠNG III. TÌNH HÌNH KINH TẾ .....</b>	<b>22</b>
I.    Bối cảnh.....	22
II.   Tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ và năng lực cạnh tranh.....	26
III.  Đầu tư và Phát triển khu vực tư nhân .....	29
IV.  Sơ lược về Thương mại Việt Nam .....	32
V.   Tình hình thực tế và năng lực cạnh tranh của các ngành ở Việt Nam .....	35
VI.  Các nhu cầu liên quan đến thương mại.....	47
<b>CHƯƠNG IV. THƯƠNG MẠI VÀ GIẢM NGHÈO.....</b>	<b>49</b>
I.    Chiến lược của Chính phủ và các đặc điểm về khu vực, sắc tộc và giới tính của nạn nghèo ..	49
II.   Thương mại và Giảm nghèo: Bằng chứng của mối liên kết .....	55
III.  Liên kết người nghèo vào thương mại .....	58
IV.  Giảm khả năng dễ bị tổn thương bởi các cú sốc bên ngoài .....	61
V.   Các nhu cầu liên quan đến thương mại.....	66
<b>CHƯƠNG V. HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>68</b>
I.    Chính sách Thương mại trong Hệ thống Chính sách Quốc gia .....	68
II.   Các chức năng lập pháp.....	70
III.  Các chức năng hành pháp cấp cao hơn .....	73
IV.  Các Bộ, cơ quan tư vấn và điều phối .....	74
V.   Các cơ chế tham vấn.....	87
VI.  Cải cách thể chế.....	91
<b>CHƯƠNG VI. KHUÔN KHỔ CHO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ .....</b>	<b>92</b>
I.    Khái quát chung về hệ thống pháp lý ở Việt Nam .....	92
II.   Các hiệp định thương mại khu vực và song phương của Việt Nam .....	92
III.  Các chính sách thương mại mang tính bảo hộ.....	100
IV.  Quy định trong nước.....	134
V.   Chính sách thương mại chủ động .....	164
<b>CHƯƠNG VII. CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI TRỢ.....</b>	<b>180</b>
I.    Bối cảnh.....	180
II.   Hỗ trợ liên quan đến thương mại: Các nhà tài trợ chính và các chương trình .....	181
III.  Điều phối tài trợ .....	182
IV.  Quyền sở hữu và năng lực tiếp nhận của nước nhận tài trợ.....	186
<b>CHƯƠNG VIII. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ ƯU TIÊN.....</b>	<b>187</b>
<b>CHÚ THÍCH .....</b>	<b>197</b>
Chú thích Chương V .....	197
Chú thích Chương VI .....	211
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>227</b>

<b>CÁC PHỤ LỤC .....</b>	<b>233</b>
PHỤ LỤC 1. Bảng Đề xuất Hành động .....	234
PHỤ LỤC 2: Những yếu kém trong hệ thống pháp luật Việt Nam.....	275
PHỤ LỤC 3: Bảng tổng kết của WB về các hoạt động TRA .....	278
PHỤ LỤC 4: Danh sách các tổ chức và doanh nghiệp được lấy ý kiến .....	313
PHỤ LỤC 5: Số liệu thống kê thương mại .....	316
PHỤ LỤC 6: Báo cáo về Hội thảo cuối cùng .....	328

## **CHƯƠNG I. TÓM TẮT**

### **Tập trung vào nhu cầu hỗ trợ liên quan đến thương mại (TRA)**

Hiện nay, có trên 20 nhà tài trợ đang cung cấp các loại hỗ trợ có liên quan tới thương mại cho Việt Nam, chủ yếu là để trợ giúp Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO. Từ năm 2006, thời điểm Việt Nam dự kiến trở thành thành viên WTO, TRA sẽ tập trung vào việc thực thi các nghĩa vụ WTO và đẩy nhanh quá trình Việt Nam hội nhập với châu Á. Mục tiêu của Đoàn chuyên gia tư vấn là xác định các hạn chế chính trong lĩnh vực thương mại và đưa ra những đề xuất, kiến nghị cụ thể về việc sử dụng TRA để giải quyết những khó khăn này trong giai đoạn 2007-2012.

### **Bối cảnh**

Công cuộc thực hiện những cải cách thị trường từ giữa những năm 80 đã biến Việt Nam thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế đã đóng góp trực tiếp vào việc giảm nghèo một cách đáng kể. Đồng thời, Việt Nam cũng theo đuổi chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, mà nỗ lực lớn nhất là việc xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Việt Nam có thể tự hào về những thành tựu đáng kể trong việc mở rộng thương mại với việc tăng tỷ trọng của mình trong thương mại quốc tế lên gấp 3 lần trong vòng thập kỷ qua.

Dù đã đạt được nhiều thành tựu trong cải cách thị trường, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn trên con đường phát triển kinh tế bền vững trong thập kỷ tới. Những viễn cảnh dài hạn có vẻ bị hạn chế bởi mức độ sử dụng công nghệ trong các ngành còn thấp, tốc độ tăng năng suất kém, giá trị gia tăng thấp và các mối liên kết trong nước bị hạn chế. Trong bối cảnh đó, đa phần các lợi ích của đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế lại bị hạn chế ở chỉ một số ít các tỉnh và một số ngành. Một nền kinh tế tự do hơn, các quy định thương mại quốc tế phức tạp hơn, cạnh tranh mạnh từ Trung Quốc và nhu cầu có một khuôn khổ tổng thể và bao quát cho việc hoạch định chính sách thương mại chỉ là một vài trong số những vấn đề được nêu ra trong nghiên cứu này.

### **Khả năng cạnh tranh và Tình hình thực tế**

Quá trình phát triển nông nghiệp đã diễn ra hết sức thành công và hiện nay Việt Nam đang là một nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới về rất nhiều loại hàng hoá và nông sản. Thành tích này rất có lợi cho các cộng đồng nông thôn ngay cả nếu kết quả đó chỉ tập trung ở một số tỉnh cụ thể. Một loạt các ưu đãi hiện đang được đề xuất để thúc đẩy thương mại hàng nông sản và phát triển ngành chế biến nông sản. Trong lĩnh vực thủy sản, Việt Nam đã rất thành công trong việc tăng xuất khẩu sang cả EU và Hoa Kỳ ở tốc độ hàng chục phần trăm mỗi năm. Tuy nhiên, các cuộc điều tra chống bán phá giá và các yêu cầu SPS chặt chẽ hơn đang đe dọa sự sống còn của một số người hoạt động trong ngành. Bản báo cáo này

thảo luận khá nhiều về các biện pháp chính sách và xác định loại hình hỗ trợ kỹ thuật nhằm đảm bảo tính bền vững dài hạn của lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản.

Các cải cách thị trường là yếu tố quyết định chính trong quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài - nguồn cung cấp công nghệ, nhân lực và năng lực sản xuất lớn - của Việt Nam. Việt Nam hiện đóng vai trò của một phân xưởng lắp ráp trong hệ thống chuỗi cung cấp toàn cầu, đặc biệt là trong ngành giấy dếp và dệt may. Mặc dù vai trò này tạo ra khá nhiều việc làm, đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngoại tệ và cho phép tiếp cận vốn và công nghệ, Việt Nam đang phải đối mặt với thực trạng giá trị gia tăng rất thấp, các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước không hội nhập ở mức hợp lý, và chuyển giao công nghệ và tri thức rất kém.

Ở Chương III, báo cáo đề xuất thêm những biện pháp để tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành.

### **Lồng ghép thương mại vào Chiến lược Giảm nghèo**

Chương IV tập trung vào mối quan hệ qua lại giữa thương mại và giảm nghèo. Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Tổng thể (CPRGS) của Việt Nam đề ra khuôn khổ chỉ đạo chính sách kinh tế vĩ mô và định hướng chính sách thương mại, công nghiệp và các chính sách khác trong chiến lược giảm nghèo. Bản dự thảo gần đây của Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDP) 5 năm đặt ra một số mục tiêu tham vọng về giảm nghèo và phát triển kinh tế. Cụ thể, kế hoạch này đề xuất các biện pháp như cải thiện hệ thống giao thông nội địa, đầu tư mạnh vào các ngành công nghiệp chế biến, tăng cường hệ thống cảnh báo thiên tai và tiếp tục phát huy những thành tựu trong việc nâng cao tiêu chuẩn giáo dục và y tế. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa nêu một cách tổng quát những công cụ chính sách thương mại nên sử dụng nhằm cải thiện phúc lợi cho người nghèo một cách bền vững. Theo quan điểm của người viết, thiếu sót này đã làm mất đi cơ hội để cộng đồng tài trợ và Chính phủ có thể thống nhất về một khuôn khổ chính sách thương mại chung phục vụ cho mục tiêu giảm nghèo.

CPRGS chỉ có một chương rất sơ lược về thương mại và Kế hoạch SEDP chưa đặt ra mối liên hệ nào giữa chính sách thương mại và giảm nghèo. Điều này cho thấy hiện chưa có nghiên cứu một cách đầy đủ về người nghèo. Nhìn chung, các nghiên cứu đánh giá tác động của cải cách thuế quan với việc giảm nghèo vẫn còn tản mạn và không đưa ra được một đánh giá tổng thể về tác động của những thay đổi thương mại tới các bộ phận dân cư khác nhau. Ở khía cạnh này, cần lưu ý rằng vì động cơ chính trị, các số liệu thống kê đôi khi không được các tỉnh báo cáo đủ (trong trường hợp số liệu về nghèo đói) và đôi khi lại được báo cáo tăng (trong trường hợp GDP). Thêm vào đó, khu vực không chính thức không được đánh giá, mà chắc chắn khu vực này có một tỷ trọng người nghèo lớn.

Nghiên cứu này báo cáo về một số rào cản mang tính cơ cấu cản trở người nghèo hưởng lợi từ quá trình Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Những rào cản này bao gồm tình trạng tiếp cận thông tin thị trường trong nước và quốc tế còn hạn chế, sản xuất nông nghiệp với năng suất thấp và chủ yếu là chỉ vừa đủ sống, các kênh phân phối còn bị độc quyền, hỗ trợ thể chế ở các tỉnh còn yếu, khả năng hiểu

biết thị trường và kiến thức về các yêu cầu an toàn thực phẩm và thú y ở các thị trường thứ ba còn chưa đầy đủ, và các kỹ năng tiếp thị còn thiếu. Nghiên cứu đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế cho các tỉnh gặp khó khăn.

Đồng thời, CPRGS chưa đề cập đến vấn đề giảm mức độ người nghèo bị ảnh hưởng từ những cú sốc bên ngoài. Đặc biệt, người nghèo xem ra thuộc bộ phận dân cư có kỹ năng thấp, khả năng tiếp cận vốn hạn chế, nguồn thu nhập không đa dạng, và thông thường là không tiếp cận được hệ thống an sinh xã hội. Thêm vào đó, các cải cách trong yêu cầu về SPS và trợ cấp trong nước chắc chắn sẽ có tác động nghiêm trọng đến một số cộng đồng nông thôn. Kế hoạch SEDP mặt khác lại đề xuất cải cách hệ thống an sinh xã hội và đề xuất một số chính sách thống nhất nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng cân bằng hơn giữa các vùng trong cả nước. Do vậy, báo cáo này đề xuất nghiên cứu những vấn đề này kỹ lưỡng hơn và đưa ra những khuyến nghị cụ thể nhằm giải quyết một số vấn đề đã nêu.

### **Hoạch định chính sách thương mại và những nhân tố chính**

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nhận thức được những lợi ích về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo có được thông qua việc tiếp tục mở cửa nền kinh tế và hội nhập sâu hơn vào hoạt động thương mại thế giới một cách thận trọng song cương quyết. Chương V nhấn mạnh vào những thách thức của việc gia nhập WTO. Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiệm vụ hội nhập thành công vào ASEAN, đồng thời có thể sẽ phải cân nhắc việc ký kết một số thoả thuận thương mại tự do song phương để cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường ở một số thị trường chính.

Báo cáo trình bày khuôn khổ thể chế cho việc hoạch định chính sách thương mại, nêu cả những đối tượng chính tham dự vào tiến trình này, tức là các cơ quan lập pháp, Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp, các viện nghiên cứu và các tổ chức xã hội. Kết luận chính của các nhà tư vấn là sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, giới nghiên cứu và các tổ chức xã hội vào quá trình hoạch định chính sách thương mại còn rất yếu. Nếu không có đối thoại cởi mở và hệ thống giữa những người ra quyết định và những đối tượng tham gia khác, các cơ quan chính phủ sẽ không thể có đủ tất cả các thông tin cần thiết để đưa ra quyết định chính sách thương mại tối ưu.

### **Trong giai đoạn hậu WTO, quá trình hoạch định chính sách thương mại đòi hỏi phải xây dựng năng lực liên quan tới thương mại ở quy mô rộng**

Các cuộc phỏng vấn do các nhà tư vấn thực hiện cho thấy tất cả các cơ quan chính phủ đều gặp phải những vấn đề nghiêm trọng về năng lực. Quá trình gia nhập WTO đã sử dụng hết nguồn lực của khu vực nhà nước, và Việt Nam sẽ khó thực hiện các cam kết WTO của mình nếu như không có thêm sự hỗ trợ từ các nhà tài trợ. Nhiệm vụ cấp bách sau khi gia nhập WTO - thời điểm cần có sự hỗ trợ của các nhà tài trợ - là phổ biến thông tin về các cơ hội và thách thức của việc gia nhập WTO và tác động của việc gia nhập tới chính phủ (cả cấp trung ương và địa phương), tới cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội; nâng cấp các cơ quan chính phủ để họ có thể thực thi các cam kết WTO; đào tạo nguồn nhân lực về những vấn đề quan trọng với Việt Nam, gồm các vấn đề cụ thể (TBT, SPS, TRIPS...) và vấn đề chung (các vấn đề pháp lý, đàm phán, kể cả ngoại ngữ). Cần có sự hỗ trợ đặc biệt để tăng cường sự

tham gia của Việt Nam vào phần còn lại của Vòng đàm phán Doha. Hầu hết các cơ quan chính phủ đề nghị được hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động cụ thể liên quan tới mối quan hệ qua lại giữa việc lập kế hoạch trong các lĩnh vực khác nhau với chính sách thương mại; vấn đề đấu tranh chống thương mại không bình đẳng; thu hút thêm FDI; định giá hải quan; bảo vệ nguồn thu ngân sách khi giảm thuế; hệ thống giảm thuế và hoàn thuế; SPS và TBT và các khía cạnh luật pháp khác trong thương mại dịch vụ.

Các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và viện nghiên cứu cũng đã xác định rõ những hạn chế của mình và đề nghị được hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại. Quan điểm của các nhà tư vấn là tính đại diện của lợi ích doanh nghiệp ở Việt Nam cần phải được cải thiện. Các tổ chức "chính thức" lớn của khu vực nhà nước không thể đại diện cho lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp một cách hiệu quả và theo đúng tư duy kinh doanh. Dù các hiệp hội ngành nghề mới đã cố gắng để đại diện cho quyền lợi của các thành viên của mình một cách tích cực, họ vẫn thiếu năng lực để thực hiện tốt việc này. Trong những năm tới, một nhiệm vụ quan trọng đối với Việt Nam là phải tăng cường năng lực của các tổ chức doanh nghiệp hiện có và thiết lập các tổ chức mới trong những lĩnh vực mà quyền lợi của doanh nghiệp còn chưa được đại diện một cách đúng mức. Việc cải thiện cơ chế tham vấn giữa các tổ chức xã hội và chính phủ là một nhiệm vụ cấp bách. Hiện có rất ít các tổ chức xã hội và những tổ chức hiện đang tồn tại thì có năng lực yếu và tham gia rất ít vào quá trình hoạch định chính sách thương mại. Điều này không cho phép các nhà hoạch định chính sách có được bức tranh toàn cảnh về thực trạng của người nghèo, và do vậy không thể có được những quyết định tối ưu liên quan đến thương mại, giới tính và giảm nghèo. Các tổ chức doanh nghiệp và xã hội chủ yếu yêu cầu TRA trong xây dựng năng lực. Họ đang rất cần thông tin và đào tạo về WTO và các vấn đề liên quan đến hội nhập.

Năng lực nghiên cứu của Việt Nam cũng cần được nâng cao và cần tận dụng những kinh nghiệm về nghiên cứu thương mại tích lũy ở các nước phát triển và chuyển hoá những kết quả này vào quá trình xây dựng chính sách thương mại của mình.

## **Khuôn khổ Thương mại và Đầu tư**

Chương VI của Báo cáo trình bày khuôn khổ pháp lý về thương mại của Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại đa phương, khu vực và song phương. Chương này xác định rõ các nhu cầu TRA của Việt Nam trong giai đoạn hậu gia nhập WTO và hội nhập khu vực.

Theo một số nghiên cứu, khuôn khổ pháp lý của Việt Nam còn yếu và không nhất quán. Chất lượng của các luật và quy định vẫn chưa thoả đáng. Nhiều quy định còn không rõ ràng, hiệu quả thực thi luật giảm sút, nhiều thể chế kinh tế thị trường quan trọng còn chưa được điều tiết hợp lý; năng lực của hệ thống toà án còn chưa đủ; giáo dục và đào tạo pháp luật chưa phát triển đúng mức và các thông tin pháp luật chưa được tổ chức, sắp xếp hợp lý. Phân tích trong các nghiên cứu này phù hợp với quan điểm của các doanh nhân mà các nhà tư vấn đã tiếp xúc. Họ nhận thức được những tiến bộ tích cực trong hệ thống pháp lý kể từ khi bắt đầu đổi mới, song họ vẫn chưa hài lòng với chất lượng của môi trường kinh doanh, với thực trạng tham nhũng và các vấn đề mang tính hệ thống.

Báo cáo xác định một số lĩnh vực trong hội nhập khu vực, gia nhập WTO, các rào cản đầu tư và thương mại mà Việt Nam phải đối mặt ở các thị trường chính. Với những lĩnh vực này, Việt Nam cần có TRA trung và dài hạn.

### **Các lĩnh vực chính cần xây dựng năng lực**

Các nhà tư vấn, sau khi phân tích các luật lệ, quy định và thể chế liên quan đến thương mại của Việt Nam, đã đi tới kết luận là nếu xem xét tới những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO thì xây dựng năng lực là một nhu cầu cấp bách, nhằm:

- Xây dựng một hệ thống thuế quan hợp lý phù hợp với các mục tiêu chính sách công nghiệp;
- Cải thiện các phương pháp định giá hải quan;
- Hợp lý hoá hệ thống quy tắc xuất xứ;
- Nâng cấp hệ thống thuận lợi hoá thương mại;
- Thiết lập một cơ chế hợp lý để thực thi các luật lệ mới của Việt Nam về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ;
- Thực hiện các cam kết theo Hiệp định về Thương mại Dịch vụ của WTO và xây dựng chính sách trong lĩnh vực dịch vụ sao cho phù hợp với lợi ích phát triển của Việt Nam;
- Cải thiện khuôn khổ pháp lý trong nước về dịch vụ;
- Thiết lập một cơ chế thích hợp để thực thi các nghĩa vụ WTO theo các hiệp định SPS và TBT;
- Rà soát và sắp xếp lại các chương trình hiện nay để tuân thủ các nghĩa vụ trong các hiệp định của WTO;
- Tiếp tục nỗ lực thực thi các nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS;
- Áp dụng hiệu quả luật Cạnh tranh mới ban hành;
- Chuẩn bị cho việc tham gia hiệu quả vào phần còn lại của Vòng đàm phán Doha.

Báo cáo đề xuất một số lượng lớn các TRA cần có để thực hiện được các mục tiêu nêu trên.

Nhóm nghiên cứu đã chỉ ra rất nhiều biện pháp thuế và phi thuế ở EU và Mỹ gây ra nhiều khó khăn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam. Trong vài năm qua, xuất khẩu một số mặt hàng quan trọng như cá basa, tôm, các loại hải sản khác, giày dép và xe đạp đã bị ảnh hưởng bởi những biện pháp đó. Những biện pháp này bao gồm các thủ tục chống bán phá giá và các quy định SPS, TBT và môi trường. Việc đáp ứng các yêu cầu này đòi hỏi nâng cao năng lực của cả chính phủ và doanh nghiệp. Việt Nam cần hỗ trợ để có thể đáp ứng được những yêu cầu do các quy định hiện tại cũng như tương lai của các thị trường phát triển đặt ra.

### **Các hoạt động có liên quan đến thương mại của các nhà tài trợ tại Việt Nam**

TRA chỉ là một phần nhỏ trong Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) ở Việt Nam, tuy nhiên, thương mại đóng một vai trò mang tính quyết định tới sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Hiện có 21 nhà tài trợ cung cấp TRA, với tổng giá trị lên tới 57 triệu USD, và TRA chủ yếu tập trung vào việc xây dựng năng lực cho những người tham gia vào các vấn đề thương mại chính, như hỗ trợ về các khía cạnh kỹ thuật (TBT, SPS, TRIMS, TRIPS, và dịch vụ); hỗ trợ cải cách pháp lý để gia nhập WTO và tăng cường khả năng cạnh tranh xuất khẩu, xúc tiến thương mại và thuận lợi hoá thương mại. Hầu hết các TRA được tài trợ có liên quan tới việc gia nhập WTO. Các nhà tài trợ chính là Ủy ban châu Âu và các nước thành viên EU, chiếm tới 60% tổng TRA dành cho Việt Nam.

Việt Nam có quyền sở hữu TRA và các nhà tài trợ phải căn cứ vào các chiến lược kinh tế, phát triển và thương mại chính của Việt Nam. Tuy nhiên, sự phối hợp của các nhà tài trợ còn yếu vì các lý do như phía các nhà tài trợ có những quan tâm khác nhau và cả nhà tài trợ và chính phủ còn bị hạn chế về năng lực phối hợp hiệu quả. Sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ Việt Nam trong TRA cũng chưa như mong muốn. Tất cả các bên tham gia đều nhất trí là các chương trình TRA sau khi gia nhập WTO cần có sự phối hợp hơn nữa do tính phức tạp của các nhiệm vụ liên quan tới việc thực thi các cam kết WTO và đẩy nhanh quá trình hội nhập với châu Á.

Các nhà tài trợ đã bắt đầu thiết kế các chương trình mới của mình nhằm đáp ứng yêu cầu TRA của Việt Nam trong giai đoạn sau khi gia nhập WTO. Các bên nhận thức được sự cần thiết phải phối hợp hài hoà hơn nữa hoạt động của các nhà tài trợ, cũng như phải dành cho Việt Nam vai trò lớn hơn trong việc định hướng và thực thi các chương trình này. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi phải củng cố năng lực của các cơ quan Việt Nam có liên quan và cải thiện các quy định và thủ tục hành chính trong nước liên quan đến việc thực thi các chương trình này.

## **Khuyến nghị**

Chương VIII nêu lên các khuyến nghị được ưu tiên như sau:

- Tiếp tục các nỗ lực nhằm đẩy mạnh cải cách kinh tế thị trường song song với việc hội nhập vào hệ thống kinh tế và thương mại đa phương và khu vực;
- Củng cố chính sách thương mại và chiến lược đàm phán thương mại thông qua sự tham gia sâu sắc hơn của giới doanh nghiệp, giới nghiên cứu và các tổ chức xã hội vào quá trình này;
- Đưa vấn đề thương mại vào các chiến lược phát triển quốc gia và giảm nghèo thông qua việc xây dựng một phương thức tiếp cận đa diện;
- Kết hợp các cải cách tổng thể nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp ở các khía cạnh hành chính, kinh tế, thương mại và pháp lý với công tác xây dựng năng lực để tham gia vào WTO;
- Nâng cao năng lực của khu vực kinh doanh thông qua việc củng cố các thể chế hỗ trợ thương mại và các hiệp hội ngành nghề, cho phép họ tận dụng lợi ích từ việc gia nhập WTO và phối hợp với chính phủ trong việc hoạch định chính sách thương mại;
- Củng cố năng lực của khu vực kinh doanh và quản lý nhà nước nhằm đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh, an ninh và môi trường của các thị trường xuất khẩu chính;
- Củng cố khuôn khổ thể chế và pháp lý phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế thị trường;



- Cải thiện năng lực và khả năng cạnh tranh của bên cung cấp;
- Cải thiện sự phối hợp của các nhà tài trợ và tăng hiệu quả tài trợ;
- Tăng cường năng lực của chính phủ trong việc thực hiện quyền sở hữu với TRA sao cho hiệu quả hơn và tham gia sâu rộng hơn vào việc thực hiện các chương trình này;
- Khi xây dựng và cung cấp TRA, cần lưu ý đến tính nhất quán và văn hoá kinh doanh truyền thống.

Phụ lục 1 của Báo cáo này nêu các hoạt động TRA mà các nhà tư vấn khuyến nghị sử dụng.

## **CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Kể từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi nền kinh tế, Việt Nam đã và đang nhận được rất nhiều TRA từ EC, các nước thành viên EU và các nhà tài trợ khác để đẩy nhanh quá trình hội nhập của đất nước vào nền kinh tế thế giới. Báo cáo đánh giá nhu cầu TRA liên quan đến thương mại này đã cố gắng xác định những lĩnh vực chính mà Việt Nam cần có thêm hỗ trợ để đạt được các mục tiêu liên quan đến thương mại trung và dài hạn trong thời kỳ hậu gia nhập WTO. Mặc dù mục tiêu của báo cáo là cung cấp cơ sở dữ liệu cho Báo cáo Chiến lược của EC với từng quốc gia (CSP 2007 - 2012) và các chương trình TRA tương lai của Ủy ban, chúng tôi hoan nghênh tất cả các nhà tài trợ khác sử dụng báo cáo này để xây dựng kế hoạch TRA của mình trong những năm tới.

### **Quy chế hoạt động**

Mục tiêu của Báo cáo Đánh giá Nhu cầu Hỗ trợ Kỹ thuật liên quan tới Thương mại là:

- hỗ trợ Việt Nam trong các nỗ lực tăng cường sự tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế và tham gia đầy đủ hơn vào hệ thống thương mại thế giới bằng cách xây dựng một chiến lược cải cách thương mại và cung cấp các hỗ trợ liên quan đến thương mại theo hướng đem lại lợi ích cho nhóm người nghèo nhất trong xã hội;
- hỗ trợ Việt Nam đưa vấn đề thương mại vào trong chính sách phát triển của mình;
- hỗ trợ tăng cường năng lực của Việt Nam để đàm phán một cách hiệu quả về các vấn đề thương mại và đầu tư và thực thi các cam kết của mình trong các khuôn khổ đa phương, khu vực và song phương;
- tăng cường thực thi các quy định và thủ tục liên quan đến thương mại hiện có như thủ tục hải quan và quyền sở hữu trí tuệ, và
- hỗ trợ các nhà xuất khẩu Việt Nam thích ứng với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật mới có ảnh hưởng tới thương mại hàng hoá và dịch vụ, đặc biệt là các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm và môi trường ở các thị trường xuất khẩu chính.

### **Kết quả dự kiến và người hưởng lợi**

Kết quả dự kiến của Báo cáo Đánh giá Nhu cầu gồm:

- một bảng rà soát tổng thể những hạn chế của Việt Nam khi tham gia vào thương mại quốc tế, hội nhập vào hệ thống thương mại thế giới và đảm bảo các sản phẩm xuất khẩu của mình đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật ở các thị trường xuất khẩu chính;

- một chiến lược để khắc phục những hạn chế này theo hướng tối ưu hoá lợi ích dành cho người nghèo, và
- các khuyến nghị về việc lồng ghép chiến lược thương mại này vào chiến lược phát triển quốc gia. Bảng Kế hoạch Hành động kèm theo Báo cáo này sẽ nêu những hành động cụ thể và những can thiệp cần thiết từ các nhà tài trợ trong giai đoạn đang xem xét.

Những người được hưởng lợi tức thì từ Nghiên cứu Đánh giá Nhu cầu này là Chính phủ Việt Nam, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam và các tổ chức xã hội có quan tâm đến chính sách thương mại và vấn đề giảm nghèo. Mục tiêu cuối cùng là người dân Việt Nam và trước hết là những người nghèo sẽ được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế được tạo ra nhờ thương mại phát triển. Cộng đồng tài trợ cũng có thể được coi là người hưởng lợi vì những kết luận của nghiên cứu này được đề xuất để tất cả các nhà tài trợ sử dụng.

### **Quá trình và phương pháp tiến hành đánh giá nhu cầu**

Nghiên cứu này được thực hiện trong hai giai đoạn; Giai đoạn 1 (28/4 - 16/5/2005) và Giai đoạn 2 (4-26/7/2005). Trước khi bắt đầu Giai đoạn 1, Trưởng nhóm tư vấn và một chuyên gia tư vấn đã có buổi làm việc ở Brussels với đại diện của RELEX, EuropeAid và Tổng vụ Thương mại. Trong cả hai giai đoạn, Nhóm nghiên cứu đều bắt đầu bằng một buổi làm việc sơ bộ với Phái đoàn EC ở Hà Nội. Trong Giai đoạn 1, Nhóm nghiên cứu đã tập hợp và xem xét những thông tin sẵn có về những nội dung liên quan, đồng thời tiến hành tham vấn với những cơ quan có liên quan chính, gồm các bộ, các cơ quan khác của chính phủ có liên quan đến thương mại, Văn phòng Trung ương Đảng, các việc nghiên cứu và trường đại học, các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức xã hội và các nhà tài trợ. Về phía các cơ quan chính phủ Việt Nam, Bộ Thương mại là đầu mối trong cả hai giai đoạn nghiên cứu.

Cuộc họp đầu tiên với các bên có liên quan diễn ra ở Bộ Thương mại vào ngày 13/5. Các chuyên gia tư vấn thông báo cho các bên có liên quan về những kết luận dự kiến của mình và công bố một tài liệu 11 trang, trong đó có một danh mục dự kiến các hạng mục TRA được xác định là cần thiết trong Giai đoạn 1. Một số bên có liên quan trình bày quan điểm của mình về nghiên cứu Đánh giá Nhu Cầu TRA liên quan đến thương mại và đề nghị Nhóm nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh khác nhau. Tại buổi họp này, Nhóm nghiên cứu đã thông báo cho các bên liên quan về kế hoạch công việc của mình trong Giai đoạn 2.

Trước khi bắt đầu Giai đoạn 2, Nhóm nghiên cứu xây dựng dự thảo đầu tiên của báo cáo gồm các chương chính, mặc dù chưa đầy đủ, và gửi cho Phái đoàn, cơ quan này sau đó đã gửi dự thảo này tới các bên liên quan của Việt Nam. Trong giai đoạn 2, Nhóm nghiên cứu tiếp tục tham vấn với các bên có liên quan ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Điện Biên. Các chuyên gia tư vấn đã gặp gỡ đại diện của các Ủy ban Nhân dân và thảo luận với họ về những vấn đề của địa phương khi Việt Nam tăng cường tham gia vào thương mại quốc tế, kể cả tác động của việc gia nhập WTO và quá trình hội nhập ở khu vực châu Á. Các chuyên gia tư vấn cũng tham vấn với một loạt các hiệp hội ngành nghề, một tổ chức công đoàn, một số trường đại học và tổ chức xã hội. Mục tiêu chính của chuyến thăm tỉnh Điện

Biên là để thu thập các thông tin trực tiếp từ Ủy ban Nhân dân tỉnh và các tổ chức tổ chức phi chính phủ tại địa phương về việc thực hiện các chương trình giảm nghèo của Việt Nam và các tác động của việc đẩy mạnh tự do hoá thương mại đối với người nghèo. Tổng cộng, trong cả hai giai đoạn, các chuyên gia tư vấn đã có hơn 100 cuộc gặp và đã gặp gỡ với các đại diện của một số lượng lớn các tổ chức doanh nghiệp của chính phủ và các tổ chức khác (Danh sách các cơ quan tham vấn được liệt kê trong Phụ lục 4 của Báo cáo).

Các phần mang tính mô tả trong Báo cáo này được dựa trên các cuộc tham vấn với các bên có liên quan chính và khá nhiều công trình nghiên cứu và các tài liệu khác mà các tác giả tiếp cận được. Các bên tham vấn được yêu cầu cung cấp thông tin cho các chuyên gia tư vấn về những chức năng hoặc mối quan tâm chính có liên quan đến thương mại cũng như những hạn chế mà họ gặp phải hàng ngày trong quá trình thực hiện các mục tiêu của mình, và ý kiến của họ về những gì Ủy ban châu Âu hoặc các nhà tài trợ khác có thể đóng góp giúp họ hoàn thành mục tiêu của mình.

Các khuyến nghị và các hành động đề xuất nêu trong Bảng Đề xuất Hành động được dựa trên phân tích của các chuyên gia tư vấn; do vậy, chúng không nhất thiết đồng nhất với những đề xuất của các cơ quan được tham vấn. Trong một số trường hợp, các chuyên gia tư vấn đã đề xuất những nhu cầu TRA liên quan đến thương mại mà các đối tác Việt Nam không nêu ra, và trong một số trường hợp khác, họ không đưa những đề xuất nhất định vào trong báo cáo của mình do những lý do thuộc phạm trù khái niệm (ví dụ, đề xuất không liên quan đến thương mại) hoặc hành động đề xuất không phù hợp với khung thời gian của Báo cáo này.<sup>1</sup> Nhóm đề xuất một số lượng lớn các hoạt động, nhằm giúp Chính phủ và các nhà tài trợ có thể đưa ra các quyết định TRA liên quan đến thương mại dễ dàng hơn. Các khuyến nghị và hành động đề xuất trong Bảng Đề xuất Hành động (Phụ lục 1) nêu rõ để tiếp tục các cải cách kinh tế thị trường và hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới, cần phải có các chính sách nhất quán, một khuôn khổ pháp lý ổn định, một môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, bao gồm cả việc giảm mạnh tham nhũng, sự tham gia chặt chẽ hơn của cộng đồng doanh nghiệp vào việc hoạch định chính sách thương mại và chiến lược đàm phán và xây dựng năng lực mạnh ở tất cả các cấp chính quyền và doanh nghiệp.

Hiện tại, hầu hết các chương trình TRA liên quan đến thương mại đều nhằm trợ giúp cho Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO. Kết luận chính của các chuyên gia, được phản ánh rõ nét trong các khuyến nghị, là giai đoạn hậu gia nhập WTO sẽ không dễ dàng hơn thời kỳ tiền gia nhập. Việc thực thi các nghĩa vụ WTO và tận dụng những cơ hội từ việc trở thành thành viên của tổ chức này sẽ đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng năng lực đáng kể ở tất cả các cấp quản lý, cũng như trong cộng đồng doanh nghiệp. Do vậy, các chuyên gia tư vấn cho rằng mức độ và khối lượng TRA liên quan đến thương mại ít nhất cũng phải bằng với khối lượng trong thời kỳ tiền gia nhập, và do tính phức tạp và tính chặt chẽ của chế độ thương

---

<sup>1</sup> Việc đưa ra một khái niệm chính xác về TRA liên quan đến thương mại là không dễ vì trên thực tế, tất cả các hoạt động kinh tế và hoạt động khác (ví dụ như phát triển cơ sở hạ tầng, giáo dục) đều có tác động đến thương mại. Báo cáo sử dụng một định nghĩa hẹp hơn về TRA liên quan đến thương mại, theo đó, hỗ trợ này chủ yếu chỉ tập trung vào chính sách thương mại song cũng có một số đề xuất về các hoạt động TRA trong lĩnh vực xúc tiến và phát triển thương mại. Tuy nhiên, do những yêu cầu trong Quy chế Hoạt động, Báo cáo cũng xác định những nhu cầu hỗ trợ trong lĩnh vực giảm nghèo và vấn đề giới, mặc dù xét một cách chặt chẽ, những vấn đề này rõ ràng nằm ngoài phạm vi TRA liên quan đến thương mại.

mai, các hoạt động hỗ trợ này cần được điều phối tốt hơn.<sup>2</sup> (Trong giai đoạn 2002-2004, Ủy ban châu Âu dành một khoản ngân sách là 6 triệu Euro cho chương trình "Hội nhập vào các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu". Ngân sách dành cho Dự án Mutrap II là 5,35 triệu Euro).

Ủy ban châu Âu cũng đã khởi động chương trình Mutrap II, kéo dài tới giai đoạn đầu của thời hạn xem xét trong Báo cáo này. Các nhà tài trợ khác cũng đã tích cực xem xét các chương trình mới, nhằm giúp Việt Nam vượt qua những trở ngại trong giai đoạn mới này. Nhóm hy vọng rằng báo cáo của mình sẽ tạo thuận lợi cho việc thiết kế những chương trình TRA liên quan đến thương mại mới cũng như giúp điều phối tốt hơn giữa các nhà tài trợ và xây dựng một cơ chế thực thi gọn nhẹ hơn, phối hợp được cả Chính phủ Việt Nam, cơ quan nhận tài trợ và cộng đồng tài trợ.

Bản dự thảo báo cáo được Nhóm đệ trình lên Phái đoàn EC tại Hà Nội vào ngày 27/7/2005. Ngày 4/10, các chuyên gia tư vấn nhận được một số bình luận từ các cơ quan của Chính phủ Việt Nam. Một số bên có liên quan khác, gồm một vài nhà tài trợ, cũng đã có bình luận về dự thảo này. Bản báo cáo hiện nay đã phản ánh hầu hết những bình luận được gửi tới các chuyên gia tư vấn. Cuộc họp lần thứ ba với các bên có liên quan được tổ chức vào ngày 30/11/2005. Các đại biểu tham dự đã hoan nghênh bản báo cáo và chia sẻ những kết luận và đề xuất trong đó. Bản tóm tắt nội dung cuộc họp với các bên có liên quan được đính kèm trong Phụ lục 6 của Báo cáo.

### **Lưu ý về những thách thức liên quan đến văn hoá**

Ngay từ trong giai đoạn ban đầu tiến hành nghiên cứu, Nhóm đã gặp phải những nhóm quan điểm khác nhau và thường là đối lập nhau về môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Mặc dù tất cả các bên đều nhất trí rằng nếu Việt Nam đẩy mạnh các cải cách kinh tế thị trường và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới thì sẽ tiếp tục duy trì được sự thịnh vượng với tương lai đầy hứa hẹn, một số chuyên gia, nhà tài trợ và doanh nhân từ các nước phát triển không nằm ở châu Á cho rằng tốc độ thay đổi hiện nay là quá chậm chạp và họ có nhận định tiêu cực về chất lượng của môi trường pháp lý, hệ thống toà án và các thể chế liên quan đến thương mại ở Việt Nam. Họ nhấn mạnh rằng các luật ở Việt Nam chưa minh bạch, dẫn đến việc cơ quan hành pháp có quyền hành tùy ý quá lớn, việc thực thi luật còn yếu, hệ thống toà án không đáng tin cậy, việc tổ chức quản lý hành chính công còn yếu kém, và trên thực tế tham nhũng hoành hành trong mọi lĩnh vực cuộc sống.

Các chuyên gia tư vấn nhận thức được tính phức tạp của các vấn đề mà Việt Nam đang phải đối mặt và lưu ý rằng, kể từ khi bắt đầu chính sách đổi mới, Việt Nam đã phải trải qua hàng loạt những thay đổi lớn lao và đã tạo ra được những yếu tố căn bản của một nền kinh tế thị trường trong một thời gian khá ngắn. Trong khuôn khổ TRA liên quan đến thương mại, cần chú trọng tới những thay đổi sâu sắc nảy sinh từ quá trình điều chỉnh lại các thể chế vốn phản ánh những truyền thống và quan niệm xã hội Á châu theo các tiêu chuẩn của WTO và của các nước phát triển khác. Những khác biệt về giá trị truyền thống và thể chế giữa châu Á và phương Tây có ý nghĩa rất lớn trong các chương trình TRA liên quan

---

<sup>2</sup> Lượng hỗ trợ trung bình của Ủy ban châu Âu trong vòng 5 năm vừa qua là khoảng 10 triệu Euro.

đến thương mại. Ví dụ, ở Việt Nam, gia đình có một vai trò lớn hơn rất nhiều so với ở xã hội phương Tây hiện đại. Hiện tại, gia đình vẫn tạo ra một mạng lưới an sinh xã hội, khi mà nhà nước chưa xây dựng được mạng lưới này. Mối quan hệ giữa những lợi ích tập thể và cá nhân cũng được nhìn nhận khác nhau, với lợi ích cá nhân ít được nhấn mạnh hơn lợi ích tập thể so với thực tế ở các xã hội phương Tây. Ở các nước châu Á, chất lượng của các quan hệ kinh doanh được đảm bảo dựa trên chữ tín và các mối quan hệ cá nhân nhiều hơn là thông qua các quy định pháp lý, các hợp đồng, và các quyết định của toà án. Hiểu được những giá trị truyền thống này là rất quan trọng vì nó sẽ giúp những người nước ngoài định hướng trong một môi trường kinh doanh và quản lý không đơn giản ở Việt Nam. Tuy thế, cũng giống như một số nước châu Á khác, Việt Nam đã nhận thức được những thể chế cũ kỹ và xa lạ với kinh tế thị trường của mình đang sụp đổ dưới áp lực của toàn cầu hoá và do vậy, cần được điều chỉnh đáng kể. Tuy nhiên, những khác biệt về văn hoá không thể được coi là cái cớ để tránh hay trì hoãn những cải cách thị trường căn bản rất cần thiết.

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng khả năng duy trì cải cách không chỉ phụ thuộc vào những quy định và thể chế mới mà còn cần có cả một thay đổi trong cách nghĩ, điều này đòi hỏi phải có thời gian và cách tiếp cận phức tạp và tổng quát trong quá trình thực hiện chương trình cải cách. Cũng vì lý do này, sự kết hợp hài hoà hoạt động của các nhà tài trợ cũng là một yêu cầu nghiêm ngặt.

Sẽ là sai nếu hy vọng Việt Nam trở thành một bản sao của các nền kinh tế thị trường phương Tây sau khi tiếp nhận TRA liên quan đến thương mại. Có nhiều lý do vững vàng để tin rằng Việt Nam cũng sẽ tìm ra con đường đi tới một hệ thống kinh tế thị trường hiện đại và hiệu quả trong khi vẫn giữ nguyên được bản sắc châu Á đặc trưng của mình. Nếu TRA liên quan đến thương mại đem lại sự đóng góp tích cực cho việc duy trì sự đa dạng này, hỗ trợ đó đã thực sự đạt được mục tiêu của mình.

## CHƯƠNG III. TÌNH HÌNH KINH TẾ

### I. Bối cảnh

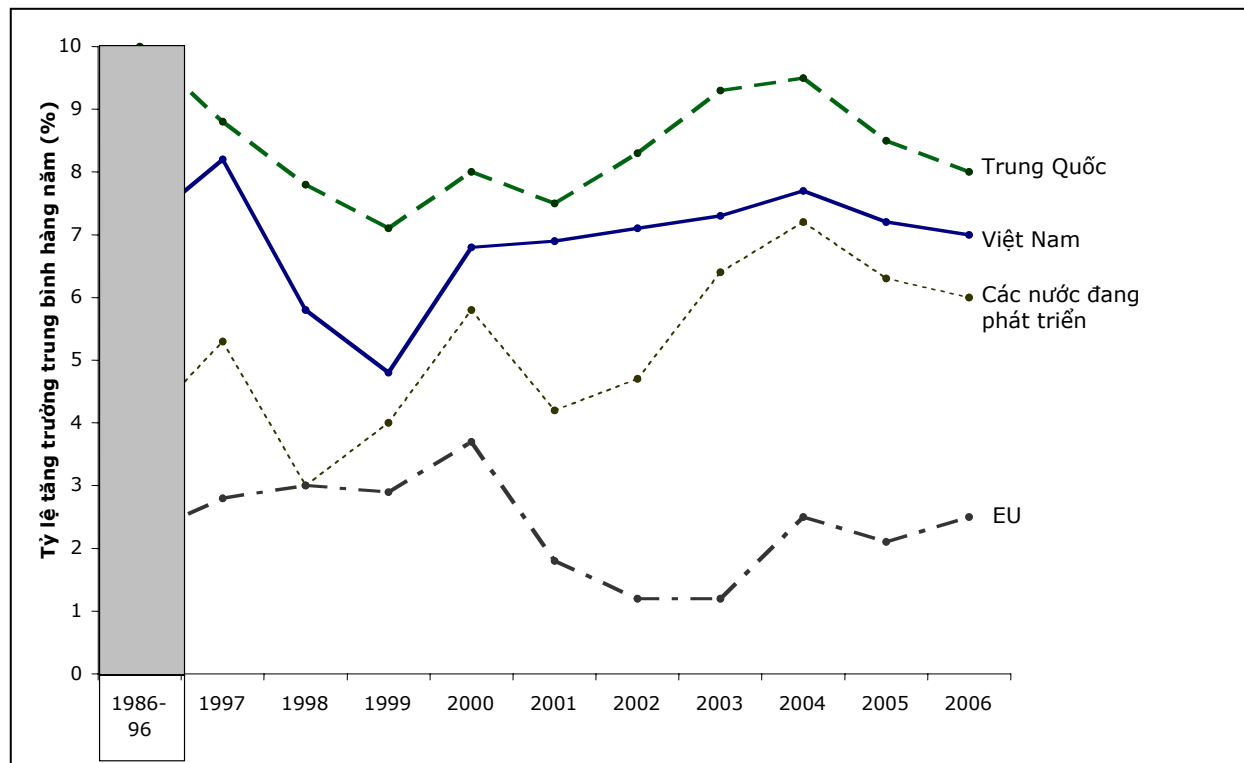
Kể từ năm 1975, nước Việt Nam thống nhất đã theo đuổi mô hình kinh tế dựa trên kế hoạch hoá nhà nước, trong đó khu vực Nhà nước với các doanh nghiệp Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong đầu tư, thương mại và phát triển kinh tế. Năm 1986, Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới và từ năm 1986 đến năm 1997 đã đạt được tiến bộ đáng kể so với xuất phát điểm là trình độ phát triển rất thấp. Công cuộc cải cách kinh tế tập trung vào tự do hoá giá cả, thương mại và đầu tư. Chính phủ cũng chú trọng đến hội nhập khu vực, đặc biệt thể hiện ở việc tham gia Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), đồng thời mong muốn tham gia một cách tích cực hơn vào hệ thống thương mại đa biên thông qua việc gia nhập WTO. Với chính sách thay thế nhập khẩu trong các ngành chủ chốt và tăng trưởng xuất khẩu trong các ngành khác, Việt Nam đã chuyển từ một nước chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào công nghiệp. Năm 1993, lần đầu tiên tỉ trọng công nghiệp trong GDP của Việt Nam vượt qua tỉ trọng nông nghiệp. Đồng thời, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã có sự chuyển đổi nhanh chóng, năm 2002 hàng công nghiệp đã chiếm 43% tổng xuất khẩu hàng hoá so với mức gần 10% vào đầu những năm 1990. Mặt khác, dịch vụ vẫn duy trì tỉ trọng trong hoạt động kinh tế, ở mức khoảng 2/5 trong nền kinh tế.

Từ năm 2001, chính quyền Việt Nam đã tái khẳng định cam kết tự do hoá kinh tế và hội nhập quốc tế. Việt Nam đã tiến hành những cải cách mang tính cơ cấu cần thiết nhằm hiện đại hoá nền kinh tế và xây dựng những ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh hơn và hướng vào xuất khẩu. Tuy nhiên, việc cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước và giảm tỷ lệ nợ xấu đã không được thực hiện theo đúng kế hoạch. Việc gia nhập vào Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ có hiệu lực vào tháng 12/2001 đã tiếp tục đem lại những thay đổi nhanh chóng hơn trong cơ cấu thương mại và kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ đã tăng gần năm lần từ năm 2001 đến năm 2004. Việt Nam đang nỗ lực hướng tới mục tiêu gia nhập WTO vào đầu năm 2006. Ngoài nhiều lợi ích khác, việc gia nhập WTO sẽ cho phép Việt Nam hưởng lợi từ việc bãi bỏ Hiệp định Dệt may, tức là xoá bỏ hạn ngạch đối với mặt hàng dệt may cho các nước thành viên WTO vào 1/1/2005.

Việt Nam đã trở thành một trong số những nước có mức độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới, với quy mô nền kinh tế tăng gấp đôi trong một thập kỷ qua. Kể từ giữa những năm 1980 khi bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt trung bình 7%, so với mức tăng GDP của Trung Quốc là khoảng 8-9%, của các nước đang phát triển trung bình là 4-5%, của Hoa Kỳ là 3% và EU là 2% (xem Biểu đồ 1). Đầu tư và thương mại trong nước là những yếu tố chủ yếu đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, Việt Nam đã duy trì được một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định với mức thanh

t toán công nợ thấp, giá cả ổn định và thâm hụt tài chính thấp. Việt Nam cũng đã có những tiến bộ đáng kể trong nỗ lực giảm nghèo qua việc giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 33% năm 2000 xuống còn 22% năm 2005<sup>3</sup>.

Biểu đồ 1. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam



Ghi chú: năm 2005 và 2006 là tạm thời và dự báo

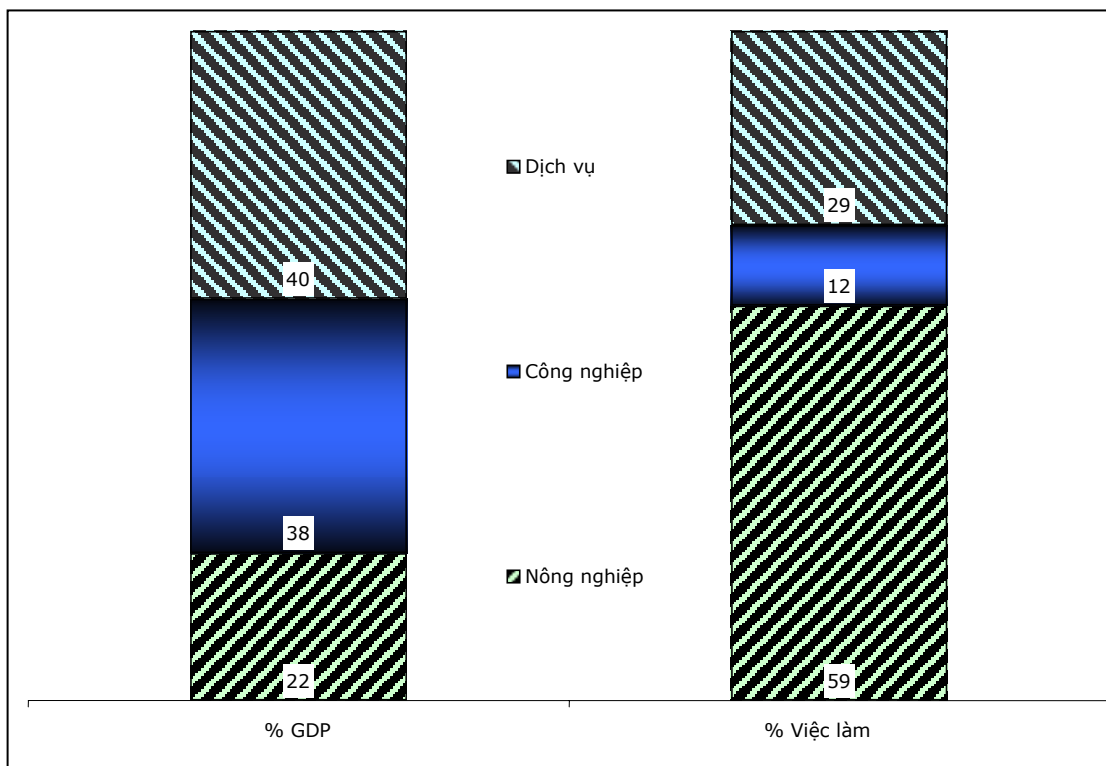
Nguồn: IMF (2005), Triển vọng Kinh tế Thế giới, Washington DC, Tháng 4

Tỷ trọng của các khu vực kinh tế trong GDP, việc làm và xuất khẩu rất khác nhau. Khu vực nông nghiệp chỉ chiếm 22% trong GDP nhưng tạo ra 59% việc làm (xem Biểu đồ 2). Công nghiệp chiếm 38% trong GDP nhưng lại chỉ tạo ra 12% việc làm. Những chỉ số này cho thấy rằng những ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngoại tệ lại chính là những ngành có ít lao động nhất. Việc mở rộng sản xuất nông nghiệp và các ngành chế biến nông sản sẽ là một biện pháp quan trọng phục vụ mục tiêu giảm nghèo ở vùng nông thôn. Tuy nhiên, tăng trưởng trong tất cả các khu vực kinh tế đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc giúp các hộ nghèo thoát nghèo.

<sup>3</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), "Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 2006-2010", Tháng 9



Biểu đồ 2. Tỷ trọng trong GDP và Việc làm, năm 2004



Ghi chú: Số liệu sơ bộ về việc làm

Nguồn: Ước tính của Tổng cục Thống kê(2005)

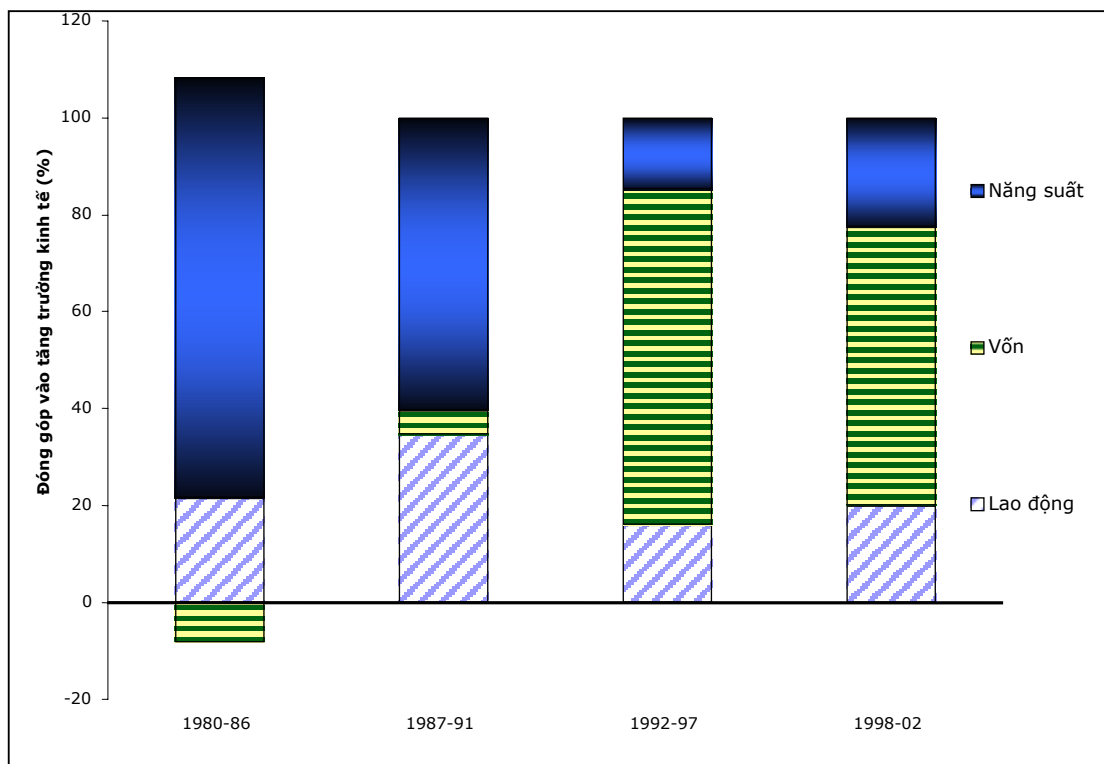
Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn còn tương đối thấp. Vốn là nhân tố đóng góp nhiều nhất vào sự phát triển kinh tế, điều này được giải thích bởi quá trình công nghiệp hoá hiện nay của Việt Nam. Lao động vẫn luôn luôn là một yếu tố quyết định đối với tăng trưởng kinh tế, đem lại khoảng 20% tổng tăng trưởng. Năng suất ở Việt Nam vẫn còn rất thấp, đóng góp chưa tới 20% vào tăng trưởng kinh tế (xem Biểu đồ 3).

Hơn nữa, chúng ta có thể thấy rằng những ngành phát triển mạnh mẽ nhất lại là những ngành được bảo hộ cao, theo đuổi chính sách thay thế nhập khẩu và được coi là không có sức cạnh tranh cao<sup>4</sup>. Những ngành này chủ yếu là xi măng, xe máy, thép, đường, giấy, linh kiện máy, dệt may, giày dép và thuốc lá. Dệt may và giày dép sau đó đã được tự do hoá và có sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

<sup>4</sup> Van An và các tác giả khác (2003)

Biểu đồ 3. Đóng góp vào Tăng trưởng Kinh tế, 1980-2002

Nguồn: Bonschab (2004), tổng hợp từ Lê Đăng Doanh và các tác giả khác (2002), Fan và các tác giả khác (2003)



Theo các tiêu chuẩn quốc tế, Việt Nam vẫn là một nước nghèo. Tăng trưởng chủ yếu là nhờ các hoạt động kinh tế thuần túy và Việt Nam được xếp hạng 165 trên thế giới (cùng hạng với Mông Cổ và chỉ đứng trên Sudan) về tổng thu nhập quốc dân (GNI) trên đầu người (480 USD năm 2003)<sup>5</sup>. Năm 2004, Việt Nam được xếp hạng thứ 70 trong Báo cáo năng lực cạnh tranh thế giới<sup>6</sup>, so với thứ hạng 62 hai năm trước đó. Trong thương mại, xuất khẩu được mở rộng song nhập khẩu còn tăng nhanh hơn, tạo ra tình trạng thâm hụt thương mại mạng tính cơ cấu. Những lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc so với Việt Nam cũng thường bị các nhà hoạch định chính sách coi nhẹ, mặc dù đây thực sự là một mối đe dọa đối với sự tăng trưởng kinh tế trong tương lai của Việt Nam (xem Hộp 1). Cuối cùng, mặc dù động cơ của tăng trưởng kinh tế và thương mại là khu vực công nghiệp, nhưng 80% số người nghèo vẫn phải sống dựa vào nông nghiệp. Sự phát triển của ngành công nghiệp sẽ góp phần tích cực vào việc giảm nghèo, mặc dù được hưởng lợi nhiều nhất sẽ là khu vực thành thị, chứ không phải khu vực nông thôn.

### Hộp 1. Việt Nam và “Nhân tố Trung Quốc”

<sup>5</sup> Việt Nam đứng thứ 151 trên thế giới về GNI trên đầu người tính theo ngang bằng sức mua.

<sup>6</sup> Diễn đàn Kinh tế Thế giới, “Báo cáo Năng lực cạnh tranh Thế giới”, Geneva, 2004

Cho đến năm 2000, Việt Nam vẫn đạt thặng dư trong thương mại với Trung Quốc, nhưng trong những năm gần đây, Việt Nam đã bị thâm hụt và mức thâm hụt này đang gia tăng. Khoảng 70% hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc là các mặt hàng nông sản, trong khi đó, nhập khẩu lại chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp. Điều thậm chí còn tiêu cực hơn là, không giống với những nước láng giềng khác, Việt Nam không tham gia một cách tích cực vào mạng lưới sản xuất của khu vực vốn đang phát triển một cách nhanh chóng.

Các nhà hoạch định chính sách thường không coi Trung Quốc là mối đe dọa đối với ngành công nghiệp trong nước vì hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc vốn bị coi là có chất lượng thấp hơn so với hàng hoá của Việt Nam. Theo quan điểm của họ, người tiêu dùng Việt Nam thích mua hàng hoá Việt Nam hơn cho dù có sự chênh lệch về giá cả. Điều này không được kiểm chứng qua thống kê thương mại cũng như qua thực tế các sản phẩm được bày bán tại các cửa hàng.

Việt Nam có quá ít các phân tích về sức ép cạnh tranh từ Trung Quốc tới ngành công nghiệp của Việt Nam. Điều đáng quan ngại hơn là các nhà hoạch định chính sách thường coi việc Trung Quốc tham gia vào FTA là tình huống hai bên cùng có lợi và sẽ có tác động nhỏ tới thị trường nội địa. Đúng là việc thành lập khu vực thương mại tự do muộn hơn nhưng mức độ tự do hoá cao hơn giữa Trung Quốc và Việt Nam sẽ mang lại một số lợi ích lớn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, song chắc chắn điều này sẽ dẫn tới việc hàng hoá Trung Quốc trong những ngành như nông nghiệp, dệt may, giày dép và hàng thủ công mỹ nghệ tràn ngập thị trường trong nước. Những vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ trước khi đàm phán.

## **II. Tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ và năng lực cạnh tranh**

Chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ được vạch ra trong Chiến lược tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng (CPRGS). CPRGS đã được Thủ tướng thông qua vào năm 2002 và chiến lược này đưa ra một chương trình hành động cho giai đoạn 2001-2010 với mục tiêu tăng gấp đôi quy mô nền kinh tế từ năm 2000 đến 2010 (mức tăng trưởng trung bình hàng năm là khoảng 7%). Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới đây đã công bố Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm của Chính phủ (SEDP) cho giai đoạn hai của CPRGS. SEDP dự đoán mức tăng trưởng GDP sẽ đạt khoảng từ 7,5% đến 8% từ năm 2006 đến 2010 và đầu tư sẽ tăng từ 35% trong giai đoạn 2001-2005 lên 37-38% trong giai đoạn 2006-2010. Những chỉ số tăng trưởng kinh tế vĩ mô cơ bản khác trong giai đoạn 10 năm được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Các mục tiêu tăng trưởng kinh tế vĩ mô cơ bản giai đoạn 2000-2010 (%)

	Mục tiêu của Đại hội	Trước khi thông		Thực tế			Dự báo
	IX	qua CPRGS					
	2000-2010	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tăng trưởng GDP (hàng năm)	6,9	6,8	6,8	7,1	7,3	7,7	8,5
Cơ cấu trong GDP							
Nông nghiệp	20-21	24,5	23,2	23,0	22,5	21,8	20,5
Công nghiệp	38-39	36,7	38,2	38,5	39,5	40,1	41,0
Dịch vụ	41-42	38,7	38,6	38,5	38,0	38,1	38,5
Tăng trưởng xuất khẩu (hàng năm)	14-16	21,6	8,1	11,2	20,6	31,4	16,0
Tăng trưởng nhập khẩu (hàng năm)	15	20,2	7,8	21,7	27,9	26,7	14,2

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002); IMF (2003b), IMF (2004b)

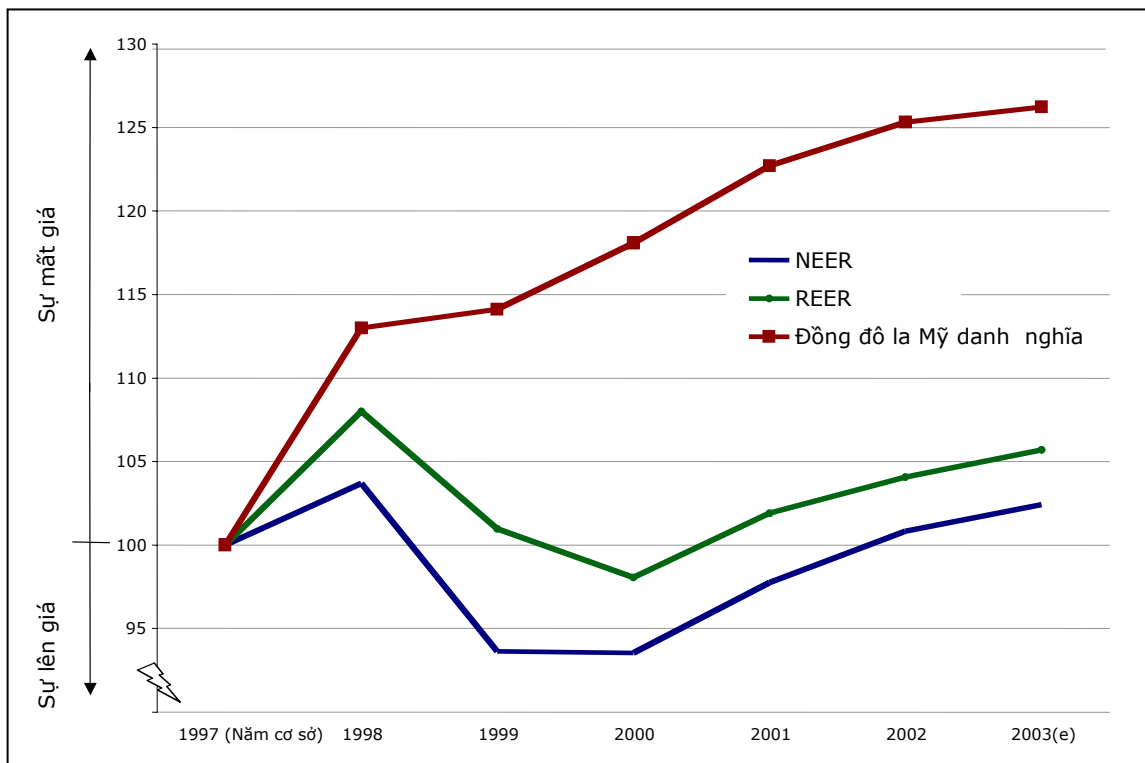
Khuôn khổ kinh tế vĩ mô trung hạn (2002-2004) cũng đã đặt mục tiêu giảm thâm hụt tài khoá xuống 3% của GDP thông qua việc giảm chi tiêu nhà nước. Mục tiêu với cán cân vãng lai là chuyển từ mức thặng dư 2,1% GDP trong năm 2001 sang mức thâm hụt 4,4% trong năm 2004. Thâm hụt thương mại là mang tính cơ cấu nhưng có tính ổn định nếu xét đến thực tế là cơ cấu hàng nhập khẩu phản ánh sự gia tăng cầu với hàng tư liệu sản xuất và các sản phẩm trung gian.

Nợ của Việt Nam là tương đối thấp, khoảng 40% GDP so với 180% vào đầu những năm 90. Khả năng ổn định nợ nước ngoài không còn nghi ngờ gì nữa, đặc biệt là khi xem xét đến mức tăng trưởng kinh tế dự đoán. Hơn nữa, do xuất khẩu tăng mạnh nên thời hạn thanh toán nợ cho Nhà nước của hàng xuất khẩu đã giảm xuống từ 12 tuần trong năm 1995 còn 6,5 tuần trong năm 2004.

Giá cả ở Việt Nam trong những năm gần đây đã được duy trì tương đối ổn định, ngoại trừ năm 2004, khi tăng trưởng tín dụng đạt 28% vào cuối năm 2003 và lên tới 41,5% vào cuối năm 2004. Việc tăng mạnh tín dụng trong năm 2004 chủ yếu là do khu vực Nhà nước<sup>7</sup>. Do đó, tỷ lệ lạm phát trung bình đạt khoảng 7% trong năm 2004, so với 3-4% trong năm 2002 và 2003. Giá cả của đa số hàng hoá được quyết định bởi thị trường, mặc dù Chính phủ vẫn duy trì kiểm soát trực tiếp và gián tiếp đối với khoảng ¼ số sản phẩm trong rổ CPI, trong đó có các mặt hàng như xăng dầu, điện, phí hàng không nội địa, dịch vụ bưu chính và viễn thông và nước sạch. Hơn nữa, mức giá trần nhập khẩu được áp dụng cho phân bón, dầu mỏ, sắt và thép, và các mặt hàng máy móc và thiết bị chọn lọc. Hệ thống hai giá trong ngành điện vốn phân biệt đối xử với các doanh nghiệp nước ngoài đang dần được bãi bỏ.

<sup>7</sup> Thông báo công khai kết luận của Ban điều hành IMF tại buổi tham vấn về điều khoản IV năm 2004 với Việt Nam, Washington D.C., ngày 22 tháng 1.

Biểu đồ 4. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế của đồng Việt Nam, 2000-2003



Ghi chú: bình quân thời kỳ  
 Nguồn: IMF (2004)

Cơ chế tiền tệ chính thức là một cơ chế thả nổi có quản lý, với sự can thiệp thường xuyên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) vào thị trường nhằm ổn định đồng tiền. Trong thực tế, đồng Việt Nam đã được ổn định theo đồng đô la Mỹ kể từ năm 2004. Việc kiểm soát các giao dịch vãng lai đã được tự do hoá một cách đáng kể và các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển những khoản vốn hợp pháp hoặc tái đầu tư sau khi cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền những tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ đóng thuế và các nghĩa vụ khác.

Đồng Việt Nam (VND) đã bị mất giá mạnh so với đồng đô la Mỹ, mặc dù không bị mất giá so với các đồng tiền của các đối tác thương mại chính. Như được minh họa tại Biểu đồ 4, từ năm 1997 đến năm 2003, VND đã mất giá đến 26% so với đồng đô la Mỹ trong khi tỷ giá hối đoái danh nghĩa (NEER), vốn là thước đo đồng tiền Việt Nam so với rổ tiền tệ (tính bình quân gia quyền theo quy mô thương mại) của các đối tác thương mại của Việt Nam, chỉ bị mất giá 2,4% so với cùng kỳ. Tỷ giá hối đoái thực tế (REER) bị mất giá 6% kể từ năm 1997, đem lại một sự cải thiện nhỏ trong khả năng cạnh tranh về giá so với các đối tác thương mại chính.

### III. Đầu tư và Phát triển khu vực tư nhân

Việc ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tư nhân vào năm 1990 đã đánh dấu sự bắt đầu của các cải cách về khuôn khổ pháp lý quản lý nền kinh tế. Những luật này đã được sửa đổi vào năm 1999. Số lượng các doanh nghiệp đăng ký đã tăng vọt từ 45.000 doanh nghiệp đăng ký ban đầu trong giai đoạn 1991-1999 lên 120.000 doanh nghiệp tính tới tháng 9 năm 2003<sup>8</sup>. Có sáu loại hình sở hữu theo hiến pháp: sở hữu nhà nước, tập thể, cá thể, hộ gia đình, tư bản tư nhân và đầu tư của nước ngoài. Chính phủ đã và đang tiến hành “cổ phần hoá” các doanh nghiệp nhà nước, và các doanh nghiệp này được chuyển thành các công ty cổ phần hoặc trách nhiệm hữu hạn thông qua việc chuyển giao quyền sở hữu cho nhà quản lý hoặc người lao động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong các ngành an ninh quốc gia hoặc đóng góp vào chiến lược xoá nghèo của Chính phủ sẽ không bị cổ phần hoá, đồng thời, Nhà nước cũng sẽ kiểm soát một phần các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực an ninh và quốc phòng. Cho đến ngày 31/12/2003, đã có 1.718 doanh nghiệp và đơn vị được cổ phần hoá<sup>9</sup>.

Nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm hướng tới một nền kinh tế thị trường đã dẫn tới việc khu vực tư nhân đóng góp chủ yếu vào tiêu dùng nội địa. Năm 2004, đóng góp của khu vực tư nhân vào tiêu dùng nội địa là khoảng 46%, so với 39% của khu vực Nhà nước và 15% của khu vực nước ngoài. Một điều thú vị là, phần đóng góp của khu vực tư nhân thực tế đã giảm xuống trong năm 2000 (48%), trong khi phần đóng góp của khu vực nước ngoài lại tăng lên (từ 13% trong năm 2000 lên 15% trong năm 2004) (TCTK, 2005).<sup>10</sup>

Khuôn khổ pháp lý cho Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được thiết lập vào năm 1987 và được sửa đổi bốn lần từ năm 1990 đến năm 2000. Ngoài ra, Việt Nam đã ký các hiệp định đầu tư song phương với 47 nước và hiệp định về tránh đánh thuế hai lần với 42 nước. Việt Nam cũng là một bên tham gia ký kết Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) và Hiệp định Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành nguồn đóng góp chủ yếu vào mức đầu tư trong nước và khu vực nước ngoài hiện nay là khu vực có đóng góp lớn vào xuất khẩu của Việt Nam. Khoảng 1/3 các sản phẩm xuất khẩu trừ dầu thô được ước tính là do khu vực nước ngoài sản xuất với số nhân công lên đến khoảng 500.000 người. Đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài vào GDP đã tăng từ 2% trong năm 1992 lên 15% trong năm 2004. Nếu cho đến tận năm 2000, dầu và khí đốt là những ngành chủ yếu được nhận FDI, thì trong những năm gần đây, FDI đã được chuyển sang các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. Từ năm 2000 đến 2004, ngành nông nghiệp chỉ chiếm từ 4% đến 16% trong tổng FDI, so với mức 6-24% của ngành dịch vụ và 60-89% của ngành công nghiệp và xây dựng (xem Bảng 2).

<sup>8</sup> WTO (2004) Gia nhập của Việt Nam: Dự thảo báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, WT/ACC/SPEC/VNM/5, Geneva, ngày 22 tháng 11

<sup>9</sup> WTO (2004), như trên

<sup>10</sup> Trong hạch toán Nhà nước, việc phân biệt giữa số liệu tiêu dùng (chủ yếu là hộ gia đình và mua sắm chính phủ) với sản xuất (chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân và SOEs) là vấn đề quan trọng. Theo ADB và Ngân hàng Thế giới (2002) trích trong An và các tác giả khác (2002), phần đóng góp của khu vực tư nhân chỉ chiếm 4% sản xuất quốc dân, 6% lao động trong ngành công nghiệp và 3% lực lượng lao động có việc làm.

Bảng 2. Đầu tư FDI theo các lĩnh vực, 2000-2004 (triệu USD)

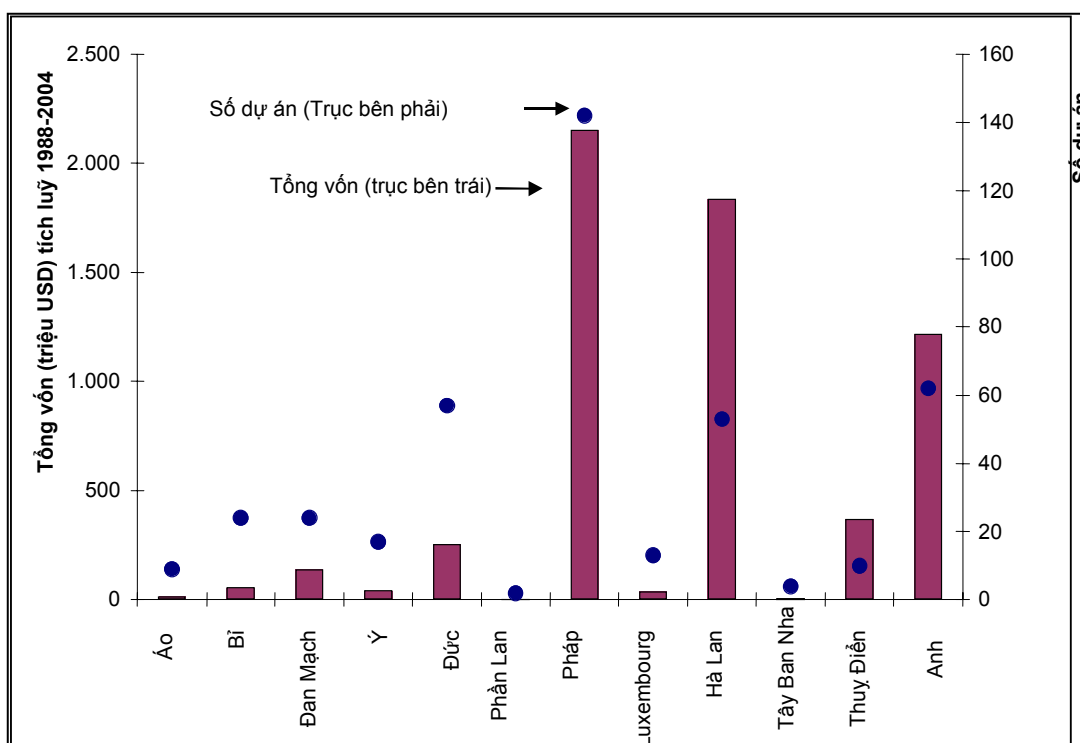
	2000	2001	2002	2003	2004
Nông nghiệp và Lâm nghiệp	88	167	162	162	361,9
Công nghiệp và Xây dựng	1.822	1.857	1.170	1.195	1.330,5
Dịch vụ	126	486	267	329	529,8

Ghi chú: Công nghiệp và xây dựng bao gồm cả khai thác mỏ. Số liệu về những dự án đã được cấp phép và đang triển khai tính đến 31/12/2004.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005)

EU là một nhà cung cấp FDI lớn của Việt Nam. Tổng FDI của EU tính từ năm 1988 đến năm 2004 đã đạt 6,1 tỉ USD và với 417 dự án. Trong đó, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất của EU tại Việt Nam là Pháp với 142 dự án với tổng vốn đầu tư lên tới 2,2 tỉ USD từ năm 1988. Những nhà đầu tư quan trọng khác bao gồm Hà Lan và Vương quốc Anh với mức đầu tư cam kết dành cho Việt Nam tương ứng là 1,8 tỉ USD và 1,2 tỉ USD. (xem Biểu đồ 5).

Biểu đồ 5. Tổng FDI của EU, giai đoạn 1988-2004

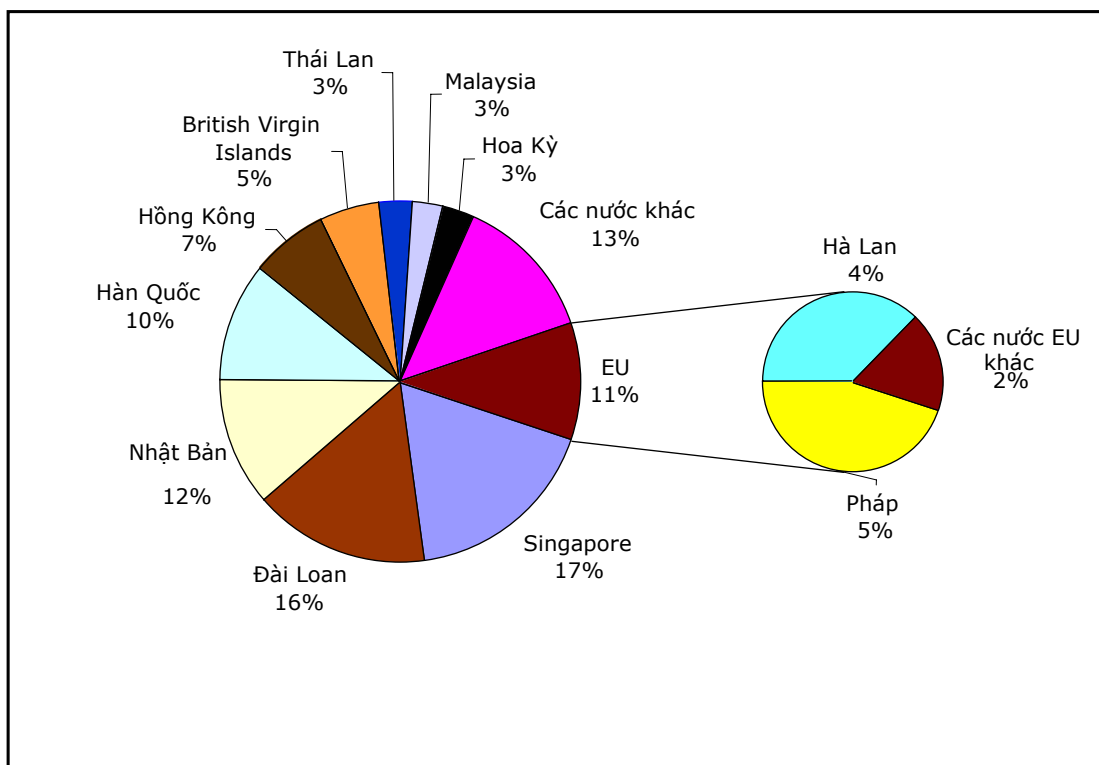


Ghi chú: Số liệu về các dự án được cấp phép

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005)

Năm 2004, những nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất đều đến từ châu Á, cụ thể là Singapore (chiếm 17% tổng dự án FDI trong năm 2004), Đài Loan (16%), Nhật Bản (12%) và Hàn Quốc (10%). Các nước thành viên EU chiếm hơn 11%, trong đó Hà Lan và Pháp là những nhà đầu tư lớn nhất (xem Biểu đồ 6).

Biểu đồ 6. FDI theo nước năm 2004 (các dự án đang triển khai)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005)

Việc thu hút FDI ở Việt Nam vẫn còn gặp một số thách thức, trong đó có các thủ tục quan liêu nặng nề trong thành lập hiện diện thương mại, mức độ tham nhũng và tính không ổn định của các chính sách liên quan đến các khoản thuế không chính thức, việc thực thi pháp luật còn tùy tiện, đối xử không bình đẳng giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước<sup>11</sup> (xem chi tiết hơn ở chương VI). Mặc dù có những hạn chế này, việc gia nhập WTO và ký kết các BTA vẫn được hy vọng là sẽ góp phần tăng cường thu hút FDI. Điều này đã được chứng minh bởi sự dấy lên làn sóng FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam sau BTA, khi dòng FDI tăng gần gấp đôi<sup>12</sup>.

Mặc dù FDI và khu vực nước ngoài đang trở thành một nguồn đóng góp quan trọng cho năng lực sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước vẫn ít liên kết với nhau, do đó, lợi ích từ FDI vẫn không lớn như mong đợi. Đóng góp chính của FDI là thông qua việc tiếp cận với các công nghệ mới, nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động qua đào tạo, và cải thiện động lực cạnh tranh. Tuy nhiên, FDI ở Việt Nam có xu hướng được thực hiện dưới hình thức các hợp đồng trực tiếp, chứ không phải đầu tư gián tiếp và do đó không đem lại mức độ chuyển giao công nghệ và tri thức như ở các nước khác. Các đơn vị nước ngoài có xu hướng nhập khẩu đầu vào từ bên ngoài thay vì các nguồn ở trong nước. Lý do giải thích cho sự ưu tiên này là lợi thế về chất lượng, giao hàng và giá cả của

<sup>11</sup> Ví dụ, vẫn còn tồn tại nhiều yêu cầu pháp lý khác nhau về các thủ tục thành lập, tỷ lệ góp vốn trong các DNNN (các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được đầu tư không quá 30% tổng vốn của một DNNN được cổ phần hoá), quyền xuất khẩu và nhập khẩu, các cơ chế và ưu đãi về thuế, các quy trình tuyển dụng, báo cáo và kiểm toán.



các sản phẩm đầu vào từ nước ngoài, cũng như đặc tính của các dây chuyền cung ứng đa quốc gia trên phạm vi toàn cầu.

Nhu cầu phát triển hơn nữa các mối liên kết theo chiều dọc hay chiều ngang giữa các ngành sẽ quyết định nhiều đến việc bảo đảm tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các lĩnh vực (và do đó giảm sự phân hoá). Việt Nam đã và đang sử dụng các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá để buộc các nhà đầu tư nói riêng phải sử dụng nguồn đầu vào trong nước. Bằng chứng cho sự thành công của chính sách này vẫn đang là một vấn đề khiến người ta phải nghi ngờ<sup>13</sup>.

SEDP đề xuất một số các biện pháp nhằm xây dựng một môi trường thân thiện với FDI hơn. Đặc biệt, kế hoạch này sẽ từng bước mở cửa các ngành dịch vụ cho FDI (như đã được quy định trong BTA Việt Nam-Hoa Kỳ), xoá bỏ hệ thống hai giá áp dụng với các nhà đầu tư nước ngoài, xoá bỏ các quy định về tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hoá và giá trị công nghệ được chuyển giao cũng như đơn giản hoá các thủ tục về đầu tư nhằm tạo ra những điều kiện tương tự như những điều kiện đang được áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước.

#### **IV. Sơ lược về Thương mại Việt Nam**

Mức độ mở cửa thương mại của Việt Nam được phản ánh qua thực tế thương mại chiếm khoảng 127% trong GDP<sup>14</sup>. Dựa trên các xu hướng dài hạn được miêu tả trong Biểu đồ 7, chúng ta có thể thấy từ năm 1994 đến 2003 xuất khẩu đã tăng trưởng đáng kể lên gần bảy lần xét về giá trị tuyệt đối và thị phần của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường thế giới đã tăng gấp ba lần so với cùng kỳ xét về mặt tương đối. Mặc dù xuất khẩu tăng như vậy, nhập khẩu của Việt Nam cũng đã tăng không kém phần mạnh mẽ dẫn đến tình trạng mất cân đối về cơ cấu tăng lên trong những năm qua. Về dịch vụ thương mại, Việt Nam đã duy trì được một mức thặng dư thấp trong cán cân thương mại.

Xét về tổng thể, xuất khẩu dịch vụ chưa bằng 1/5 xuất khẩu hàng hoá và cũng chỉ chiếm một tỷ trọng như vậy trong thương mại dịch vụ. Mặc dù xuất khẩu du lịch tăng hơn 20% trong năm 2004 nhưng tổng thương mại dịch vụ vẫn duy trì ở mức tương đối không đổi.

Thương mại là một yếu tố quan trọng quyết định mức độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và tiếp cận với công nghệ. Cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu cho thấy tầm quan trọng của thương mại đối với năng lực sản xuất của Việt Nam. Cụ thể, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu bao gồm thiết bị sản xuất, được sử dụng làm công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất, và các sản phẩm đầu vào trung gian để lắp ráp hoặc sản xuất các sản phẩm cuối cùng.

---

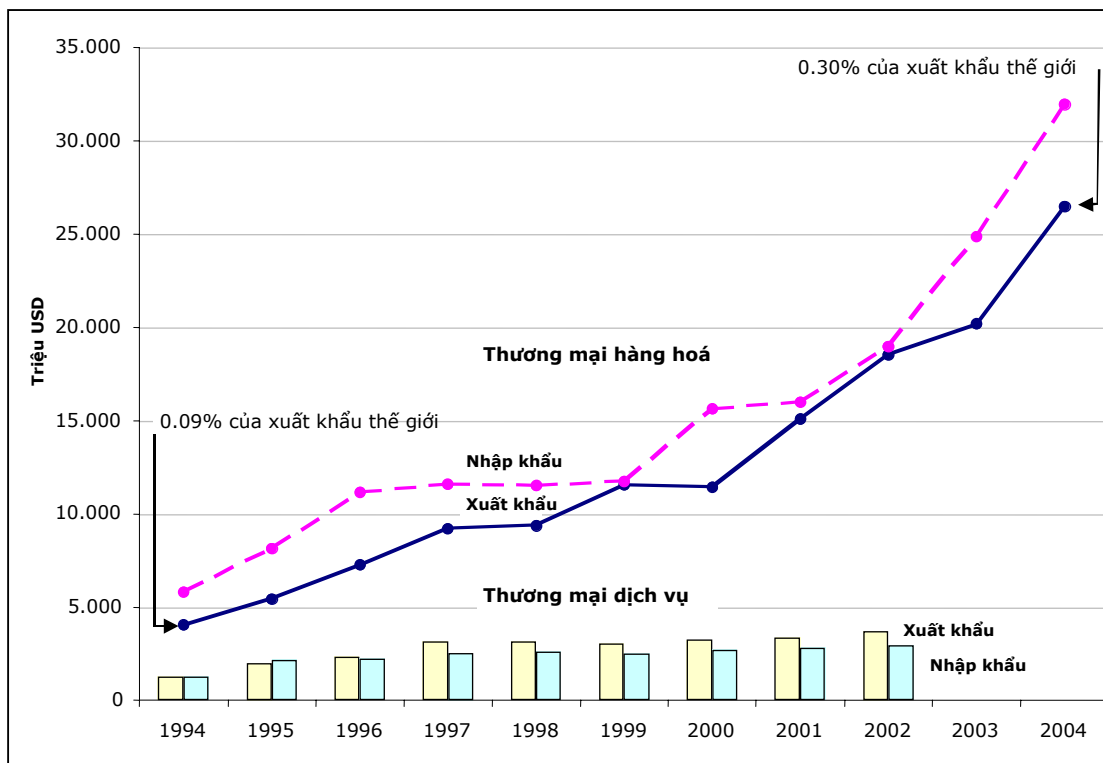
<sup>12</sup> “Bộ Kế hoạch và Đầu tư “Tác động của Hiệp định Thương mại Song phương Hoa Kỳ-Việt Nam đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và của Hoa Kỳ nói riêng tại Việt Nam”, Hà Nội, ngày 20/10/2005.

<sup>13</sup> Van An và các tác giả khác (2003)

<sup>14</sup> Tổng nhập khẩu và xuất khẩu trong GDP, từ Tổng cục Thống kê (2005)

Dẫn đầu trong danh sách các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam là dầu thô, chiếm khoảng một phần tư doanh thu xuất khẩu của năm 2003<sup>15</sup> (xem Biểu đồ 8). Ngoài dầu thô, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm dệt và may (chiếm 30% trong tổng số trừ dầu thô), giày dép (chiếm 18%) và thủy sản (chiếm 18%). Gạo và cà phê lần lượt chiếm thêm 7% và 4%.

Biểu đồ 7. Những xu hướng thương mại hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam trong dài hạn, 1994-2004



Ghi chú: các số liệu của năm 2004 là dự báo

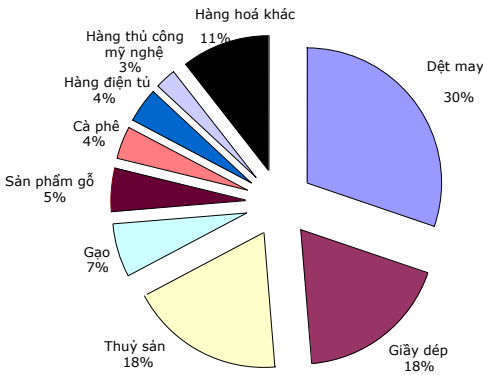
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2005); WTO (2004) Phụ lục thống kê trong Báo cáo Thương mại Thế giới; WTO (2005) Thương mại Thế giới 2004, Những triển vọng trong năm 2005, Trong Các thông cáo báo chí của WTO, 14 tháng 4, Geneva.

Năm 2004, mặc dù có sự tăng trưởng đáng kể trong xuất khẩu nhưng do vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu nên Việt Nam tiếp tục bị thâm hụt trong cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ với mức thâm hụt 7,8% GDP<sup>16</sup>. Cơ cấu thâm hụt thương mại (như đã nêu trên) mặc dù có tác động đến thanh khoản tài chính nhưng lại có tác động ổn định lâu dài với đầu tư vào sản xuất trong tương lai.

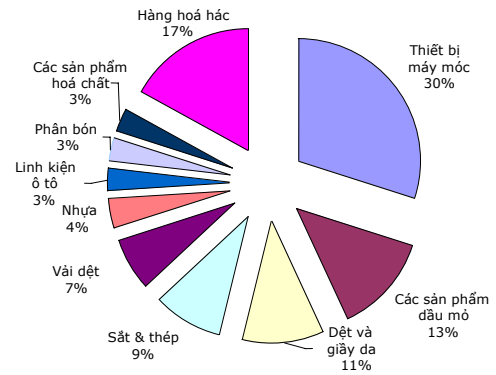
<sup>15</sup> Số liệu năm 2003 là số liệu thương mại có sẵn gần đây nhất trên cơ sở không tính gộp của GSO cho đến tháng 10/2005

<sup>16</sup> Kết quả sơ bộ của Tổng cục Thống kê (2005)

Sơ đồ 8a. Cơ cấu hàng xuất khẩu năm 2003



Sơ đồ 8b. Cơ cấu hàng nhập khẩu năm 2003



Ghi chú: Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu ngoại trừ dầu thô-chiếm khoảng 24% tổng sản phẩm xuất khẩu năm 2003.  
 Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004), Các Tham tán Kinh tế và Thương mại của EU (2004)

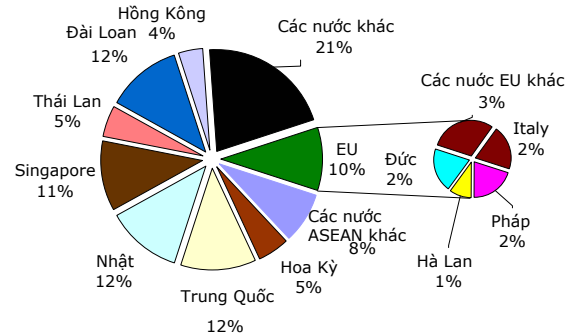
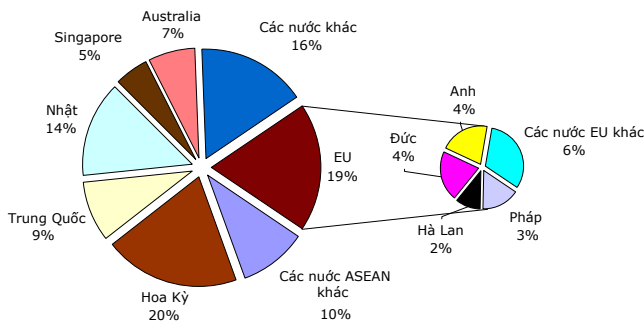
Các đối tác xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là EU và Hoa Kỳ, mỗi đối tác chiếm khoảng 20% tổng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2003 (xem Biểu đồ 9). Các đối tác chủ yếu khác bao gồm các nước ASEAN (chiếm 15%), Nhật Bản (chiếm 14%), Trung Quốc (chiếm 9%) và Úc (chiếm 7%). Các thị trường Đức và Anh chiếm 42% tổng xuất khẩu sang EU. Các thị trường nhập khẩu đa dạng hơn thị trường xuất khẩu, và các nước châu Á vốn được coi là một nguồn cung cấp lớn, đóng vai trò quan trọng. Những thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam là ASEAN (chiếm khoảng một phần tư tổng lượng hàng nhập khẩu), Trung Quốc (12%), Nhật Bản (12%) và Đài Loan (12%). Hoa Kỳ chỉ chiếm 5% trong tổng nhập khẩu và EU chiếm 10%. Đức và Pháp chiếm 41% tổng nhập khẩu từ EU.

Trong quan hệ thương mại với EU, từ trước đến nay, Việt Nam luôn có thặng dư. Theo số liệu của Eurostat, trong năm 2004, mức thặng dư này đã đạt gần 3,6 tỉ USD (cao hơn so với 2,8 tỉ USD trong năm 2003). Thành phần các mặt hàng xuất khẩu sang EU chủ yếu là quần áo và giày dép, hai mặt hàng này chiếm hơn một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặt hàng xuất khẩu thủy sản và cà phê cũng chiếm 11%. Cần phải lưu ý rằng tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu hàng năm trong giai đoạn 1998-2003 đối với giày dép là 21%, hàng dệt may là 3%<sup>17</sup>, đối với cá và tôm cua là 12% và với cà phê là 6%.

<sup>17</sup> Bao gồm các chương HS từ 61 đến 63

Biểu đồ 9.a. Định hướng xuất khẩu của Việt Nam

Biểu đồ 9.b. Định hướng nhập khẩu của Việt Nam

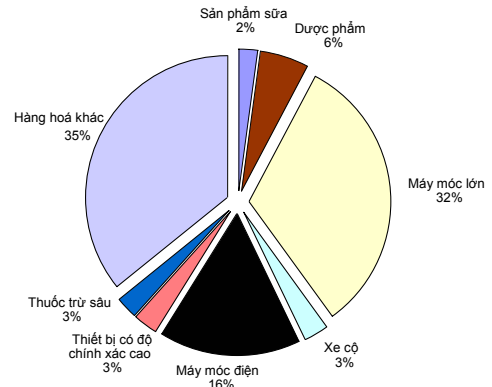
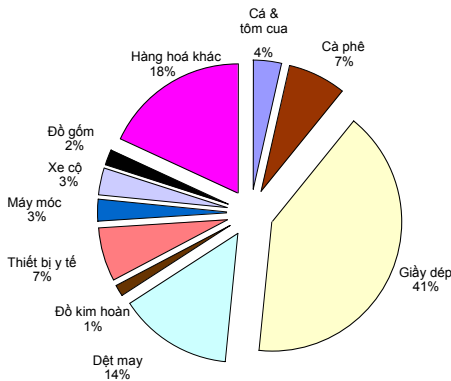


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2005) Số liệu sẵn có mới nhất (2003)

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ EU máy móc trong ngành công nghiệp nặng và thiết bị điện, chiếm khoảng một nửa tổng kim ngạch nhập khẩu (xem Biểu đồ 10). Từ năm 1998-2003, tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU đã tăng 14,7% mỗi năm, so với mức tăng trưởng xuất khẩu vào EU là 12,9%. Nguyên nhân lớn nhất dẫn tới tăng trưởng nhập khẩu là nhập khẩu thiết bị sản xuất (xem Phụ lục IV của bảng thống kê về thương mại Việt Nam với thế giới và EU).

Sơ đồ 10.a. Các mặt hàng xuất khẩu vào EU

Sơ đồ 10.b. Các mặt hàng nhập khẩu từ EU



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2005) Số liệu có sẵn mới nhất (2003)

## V. Tình hình thực tế và năng lực cạnh tranh của các ngành ở Việt Nam

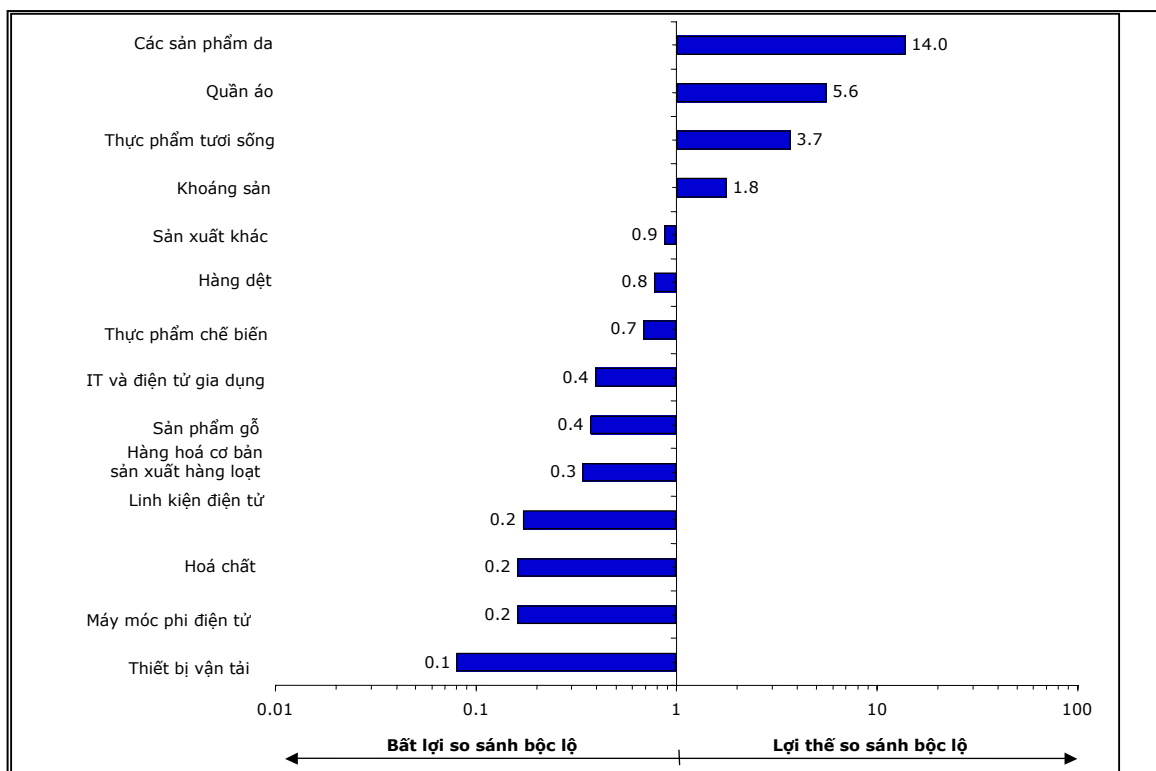
Theo chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA)<sup>18</sup>, Việt Nam có lợi thế so sánh trong một số ngành (xem Biểu đồ 11). Các ngành này bao gồm sản xuất đồ da, ngành mà Việt Nam được xếp thứ ba trên thế giới về

<sup>18</sup> Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) là một chỉ số chuẩn được sử dụng trong ngành kinh tế học thương mại nhằm phát hiện liệu một nước có chuyên môn hoá vào một ngành nhất định với mức độ cao hơn so với mức chung của thế giới. Sử dụng công thức Balassa, chỉ số này được tính bằng tỷ lệ giữa tỷ trọng của ngành đó trong xuất khẩu của quốc gia với tỷ trọng của ngành đó trong tổng xuất khẩu của thế giới. Như vậy, chỉ số lớn hơn 1 cho thấy rằng Việt Nam chuyên môn hoá vào một ngành nhất định với mức

lợi thế so sánh. Các nhóm sản phẩm khác có lợi thế so sánh tương đối rõ ràng bao gồm quần áo, thực phẩm tươi sống (gồm các sản phẩm cá) và khoáng sản. Đối với các sản phẩm dệt và thực phẩm chế biến, Việt Nam có bất lợi nhỏ, và tất cả các ngành khác đều ở vị trí bất lợi đáng kể.

RCA là chỉ số tĩnh và như vậy, nó cho thấy tình hình hiện tại và nó có thể thay đổi trong dài hạn. Do đó, một việc thú vị hơn là xem xét tình hình thương mại của Việt Nam để xác định xem liệu Việt Nam có tăng thị phần được không, có xuất khẩu nhiều hơn mức bình quân của thế giới hay không và các thị trường địa lý của Việt Nam có đa dạng hơn xu hướng chung của thế giới hay không.

Biểu đồ 11. RCA của Việt Nam



Ghi chú: Đơn vị lôga  
 Nguồn: ITC (2004)

Trên cơ sở phân tích nguồn gốc dẫn đến sự tăng trưởng về thị phần, chúng ta có thể thấy rằng tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu là kết quả của việc nâng cao năng lực cạnh tranh chứ không phải do lựa chọn đúng thị trường hay sản phẩm. Ngoại lệ duy nhất là Việt Nam đã chọn đúng các nhóm sản phẩm là các linh kiện điện tử và vali da, là những sản phẩm mà Việt Nam đáp ứng được nhu cầu của thế giới (xem Biểu đồ 12).

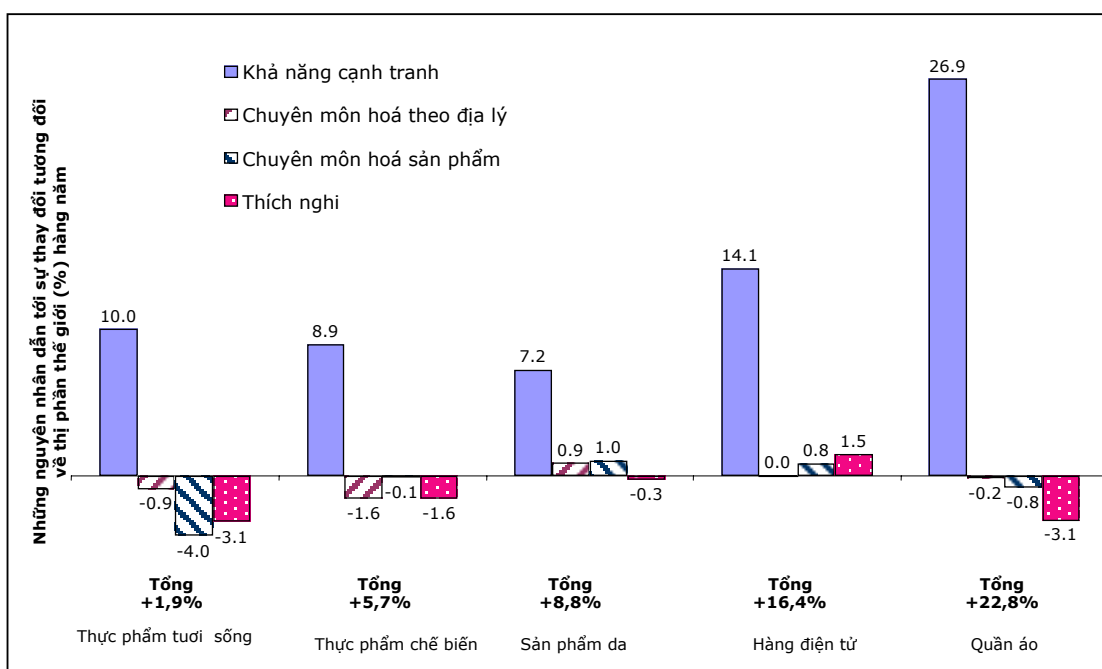
Tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng của Việt Nam gắn liền với khả năng cung cấp những sản phẩm có nhu cầu đặc biệt biến động. Đa số hàng xuất khẩu là các sản phẩm mà có nhu cầu trên thị trường thế

độ cao hơn so với các nước khác trên thế giới. Các tính toán đều lấy từ những số liệu sẵn có mới nhất (năm 2003) của cơ sở dữ liệu trực tuyến của Trung tâm Thương mại Quốc tế ([www.intracen.org](http://www.intracen.org)).

giới đã gia tăng với tốc độ nhanh hơn mức trung bình. Các sản phẩm nằm ngoài quy tắc này là hàng nông sản và thủy sản, phục trang cho nam giới, một số sản phẩm giày dép và vali da. Hơn nữa, đối với tất cả các nhóm hàng chính trừ gạo, Việt Nam đã gia tăng được thị phần trên thế giới (xem Biểu đồ 13).

Biểu đồ 12. Những nguyên nhân thay đổi tính cạnh tranh ở Việt Nam giai đoạn 1999-2003

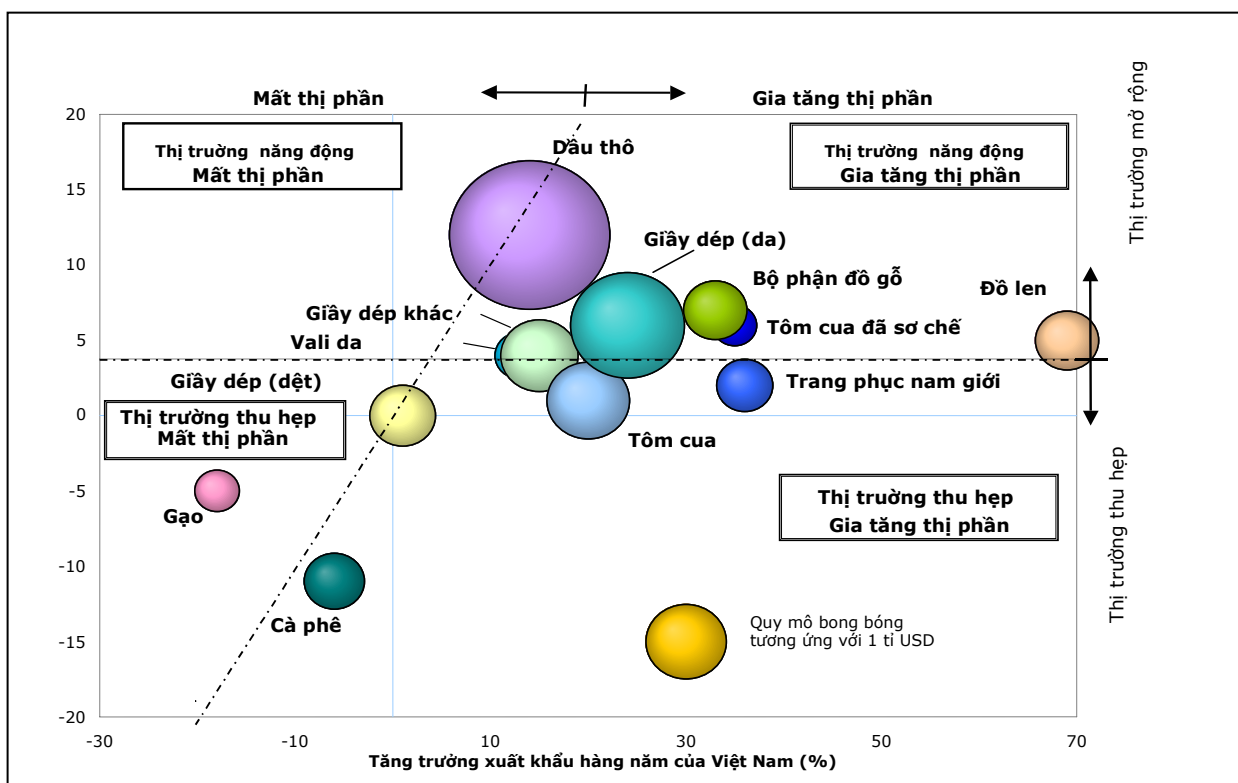
Ghi chú: việc lựa chọn các nhóm sản phẩm dựa trên những sản phẩm đạt xuất khẩu trên 0,5 triệu USD trong năm 2003.  
 Nguồn: ITC (2004)



Góp phần vào thành công trong đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam là nỗ lực của Chính phủ trong việc cải cách thị trường và thu hút FDI, chi phí lao động tương đối rẻ ở Việt Nam, quá trình tái cơ cấu nhanh chóng khu vực nông nghiệp để tận dụng lợi ích từ cải cách và các biện pháp bảo hộ được áp dụng trong các giai đoạn sơ khai của quá trình phát triển công nghiệp. Một nhân tố chính khác quyết định đến việc tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam là khả năng tiếp cận với thị trường Hoa Kỳ trên cơ sở MFN sau khi ký kết BTA. Việt Nam vẫn còn gặp một số thách thức trong việc tiếp tục duy trì tăng trưởng ở mức độ hiện nay, cụ thể là khả năng chuyển dịch sản xuất từ các ngành có mức lương thấp sang mức lương cao hơn, đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu từ các mặt hàng thô sang các nhóm sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn, hội nhập đầy đủ hơn vào các dây chuyền cung ứng toàn cầu, đa dạng hoá các thị trường xuất khẩu từ những thị trường truyền thống hoặc đã bão hoà, cải tiến công nghệ đã trở nên lỗi thời trong một số ngành, đàm phán về nâng cao các điều kiện tiếp cận thị trường trong những ngành có lợi thế so sánh, tạo ra một môi trường kinh doanh có hiệu quả và ổn định hơn qua việc giảm sự can thiệp của Nhà nước và các khoản thuế không chính thức, cũng như cải thiện khả năng tiếp cận với nguồn tín dụng của các SME và các doanh nghiệp của khu vực tư nhân<sup>19</sup>.

<sup>19</sup> Các nhân tố bên ngoài tác động đến khả năng tiếp tục đạt mức tăng trưởng xuất khẩu cao của Việt Nam bao gồm kết quả của Chương trình Nghị sự Phát triển Doha, sự cạnh tranh từ Trung Quốc và quá trình hội nhập kinh tế của ASEAN.

Biểu đồ 13. Định vị sản phẩm trong xuất khẩu của Việt Nam



Ghi chú: Việc lựa chọn các sản phẩm dựa trên 15 sản phẩm xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam có sẵn số liệu. Các số liệu dựa trên tài liệu của ITC (2004) giai đoạn 1999-2003.

ITC đã phân loại tiềm năng xuất khẩu dựa trên một số các tiêu chí và những tiêu chí này được xếp hạng dựa trên các điều kiện thị trường (xem Bảng 3).

Vẫn còn tồn tại sự chênh lệch lớn về năng lực cạnh tranh và thực trạng giữa các tỉnh. Theo đó, 11 trên 64 tỉnh thành của Việt Nam chiếm hơn 60% tăng trưởng của khu vực tư nhân năng động và hơn 70% trong cả đầu tư và doanh thu của khu vực tư nhân<sup>20</sup>. Dự án Sáng kiến Năng lực cạnh tranh của Việt Nam (VNCI) đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tiến hành xếp hạng năng lực cạnh tranh của 42 tỉnh, thành của Việt Nam dựa trên một số tiêu chí. Những kết quả này cho thấy có sự chênh lệch lớn về mức độ năng lực cạnh tranh giữa các tỉnh thành và cơ sở hạ tầng và giáo dục chỉ giải thích được một phần những khác biệt này. Theo quan điểm của những người tiến hành xếp hạng, các nguyên nhân quan trọng hơn chính là môi trường pháp lý, sự thông thoáng và minh bạch trong công tác quản lý doanh nghiệp, nạn tham nhũng, các chính sách phát triển khu vực tư nhân của tỉnh và khả năng tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

<sup>20</sup> VNCI (2005) của Quỹ Châu Á và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, "Quản lý Kinh tế cấp tỉnh, Tập 1, Các nhân tố chủ chốt", Hà Nội, 2005.

Bảng 3. Đánh giá tóm tắt tiềm năng xuất khẩu của các ngành tại Việt Nam theo ITC

		Tiềm năng		
		Thấp	Trung bình	Cao
Xuất khẩu	Cao		Máy móc điện tử	Quần áo Giày dép Dầu Thuỷ sản Đồ gỗ Cà phê*
	Trung bình	Gạo Rau quả	Văn phòng phẩm, máy móc văn phòng Xe đạp Thiết bị nghe nhìn	Cao su Thủ công mỹ nghệ Than đá Đồ gia dụng Hạt tiêu Hạt điều*
	Thấp	Hoa tươi Các sản phẩm sữa Các sản phẩm đay	Nhựa Vật liệu xây dựng Dây kim loại, cáp và dây dẫn Chè Dụng cụ Điện tử Thiết bị cầm tay Máy móc công nghiệp* Gỗ* Thông tin liên lạc và viễn thông Vật liệu đóng gói* Mật ong*	Đồ chơi và trò chơi điện tử Thuỷ tinh Máy móc nông nghiệp Đóng tàu

\* Tiềm năng xuất khẩu trong những ngành này chỉ dựa trên kết quả xuất khẩu hiện tại của Việt Nam và môi trường quốc tế. Các điều kiện cung ứng trong nước không được xem xét đến do thiếu các số liệu để so sánh.

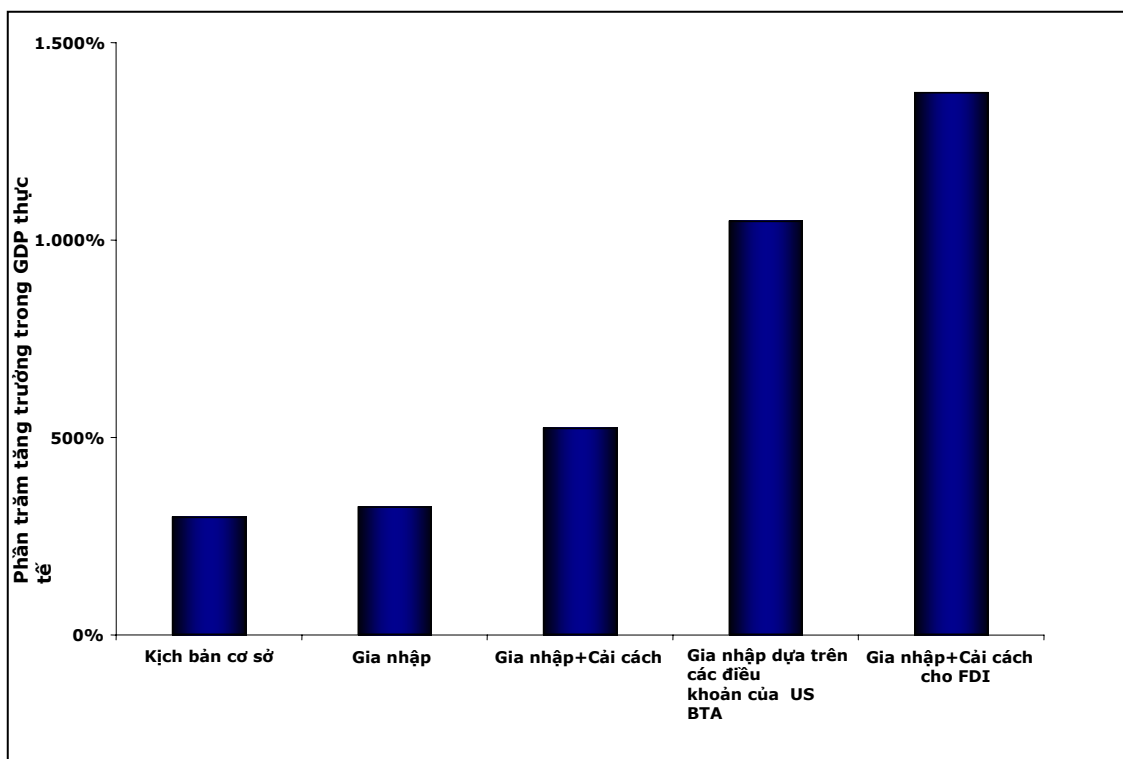
Ghi chú: Giá trị xuất khẩu cao được hiểu là kim ngạch vượt mức 0,5 tỉ USD, ở mức trung bình là từ 0,1 tỉ USD đến 0,5 tỉ USD, mức thấp là dưới 1 tỉ USD

Nguồn: ITC “Đánh giá tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam”, Bản dự thảo, Geneva, Tháng 8/2005

CIEM đã tiến hành nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của việc gia nhập WTO tới tăng trưởng kinh tế và cho thấy rằng việc gia nhập của Việt Nam sẽ chỉ đem lại những lợi ích đáng kể trong trường hợp Việt Nam có những cải cách rộng khắp về chính sách nhằm thu hút FDI. Đặc biệt, có bốn kịch bản về tăng trưởng kinh tế sau khi gia nhập WTO. Kịch bản thứ nhất là gia nhập mà không có bất kỳ cải cách nào. Kịch bản thứ hai là gia nhập kèm theo cải cách dẫn tới tăng năng lực sản xuất, tương tự như ở các nền kinh tế đang cải cách năng động khác. Kịch bản thứ ba là gia nhập dựa trên các điều khoản tương tự như Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (vốn được các tác giả coi là dẫn tới tăng trưởng nhờ xuất khẩu thông qua việc đa dạng hoá). Kịch bản thứ tư là gia nhập với các cải cách trong nước hơn nữa, dẫn tới FDI tăng gấp hai lần mức tăng GDP. Nghiên cứu này so sánh những kịch bản trên với mức GDP dự báo khi không gia nhập WTO (xem Biểu đồ 14).



Biểu đồ 14. Những viễn cảnh của tăng trưởng GDP thực tế được dự báo giai đoạn 2000-2010



Ghi chú: Tăng trưởng dựa trên tỷ lệ giữa GDP dự báo trong năm 2020 với GDP của năm 2000 tính theo mức giá cố định ở năm 1999.

Nguồn: Roland-Host (2002)

Những kết quả của nghiên cứu<sup>21</sup> cho thấy rằng gia nhập WTO không phải là mục tiêu cuối cùng đối với Việt Nam mà thay vào đó, đây là bước khởi đầu trong công cuộc cải cách môi trường chính sách nhằm gia tăng khả năng tiếp cận với nguồn vốn, cải thiện các điều kiện tiếp cận thị trường và cải tiến công nghệ với mức độ hiệu quả hơn.

Tổng quan tình hình thực tế của các ngành với những triển vọng về tăng trưởng được trình bày dưới đây. Trong đánh giá về các ngành, chúng tôi đề xuất nhấn mạnh đến một số thách thức của việc gia nhập WTO cũng như các cơ hội giảm nghèo qua việc phát triển các ngành.

Có bốn ngành được lựa chọn để tập trung vào dưới đây. Việc lựa chọn các ngành là cần thiết vì bản báo cáo này không có tham vọng đề cập đến toàn bộ các ngành kinh tế của Việt Nam, mà thay vào đó, báo cáo chỉ tập trung vào những ngành có tiềm năng giảm nghèo và/hoặc xuất khẩu cao nhất. Hơn nữa, mục đích của báo cáo này không phải là đưa ra những phân tích định lượng trong từng ngành mà là đánh giá các nhu cầu tổng thể liên quan đến thương mại giai đoạn 2007-2012. Do đó, bốn ngành đã được lựa chọn để phân tích sơ bộ. Các ngành này bao gồm (i) nông sản và chế biến nông sản; (ii) thủy sản; (iii) dệt may; (iv) các sản phẩm điện tử, IT và viễn thông.

<sup>21</sup> Những kết quả của nghiên cứu cho thấy một số xu hướng lớn của các kết quả mong đợi nhưng cần thận trọng với độ lớn của những thay đổi này bởi vì mô hình phụ thuộc vào một số giả định còn nghi vấn liên quan đến độ co giãn của giá cả và mối quan hệ trực tiếp giữa những cải cách chính sách với sự phát triển của hệ thống thuế hoặc thị trường vốn.

## VI.1 Nông sản và chế biến nông sản

Có tới 4/5 dân số Việt Nam sống ở khu vực nông thôn và phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp với quy mô nhỏ chỉ vừa đủ sống. Năng suất nông nghiệp thấp hơn so với các nhà sản xuất lớn hơn như Australia, Canada và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Việt Nam là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về hạt tiêu đen, thứ hai thế giới về gạo và cà phê, thứ ba thế giới về hạt điều, và thứ bảy và thứ tám về cao su và chè<sup>22</sup>.

Ngành chế biến nông sản của Việt Nam vẫn còn tương đối chưa phát triển và mức giá trị gia tăng thấp. Số sản phẩm nông nghiệp được chế biến so với tổng sản lượng thu hoạch được chỉ đạt 68% đối với đường mía, 35% đối với chè, 5% đối với rau quả, 1% đối với thịt (Triệu N.D (2002)) do mức độ sử dụng công nghệ trong các ngành này còn thấp. Sản lượng trong nông nghiệp bị thất thoát khoảng 1/5 do công nghệ sau thu hoạch và chế biến còn lạc hậu<sup>23</sup>. Không có sự đầu tư vào công nghệ mới, sự gia tăng cạnh tranh do cắt giảm thuế quan nông sản chế biến chắc chắn sẽ làm thu hẹp sản xuất.

Ngành sữa gần đây đã được Chính phủ đặt mục tiêu tăng sức sản xuất trong nước để đáp ứng 80% tiêu dùng trong dài hạn. Việc phát triển của ngành sữa sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển của khu vực nông thôn và có lợi cho sức khỏe con người, đặc biệt là trẻ em<sup>24</sup>. Mức tiêu dùng sữa trên đầu người ở Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp, bằng 1/10 Malaysia và 1/4 Thái Lan. Hiện gần 90% tổng lượng sữa nhập khẩu quy ra sữa tươi được nhập khẩu dưới hình thức bột sữa. Ngành sữa có tỷ suất lợi nhuận cao hơn trồng lúa, và tương đương với ngành mía, chè và cao su (xem Biểu đồ 15).

Mặc dù có những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao năng suất của ngành sữa nhưng do thực tế sản xuất với quy mô nhỏ ở Việt Nam, Sullivan (năm 2002) vẫn ước tính rằng mức thuế quan bảo hộ tối thiểu cần thiết để bảo đảm cho việc sản xuất trong nước có thể cạnh tranh với hàng nhập khẩu sẽ vào khoảng từ 20 đến 25% đối với bột sữa tách bơ và 30% đối với sữa chưa tách bơ nhập khẩu.

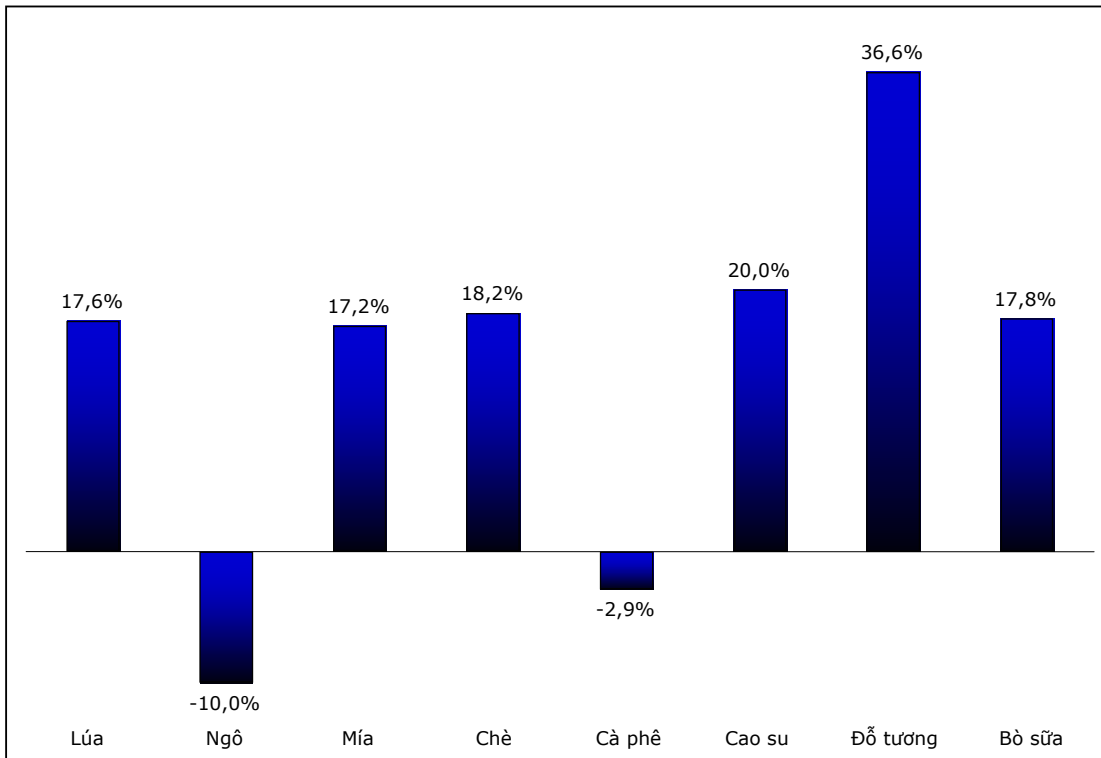
Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng, Việt Nam có khả năng cạnh tranh đối với đa số sản phẩm nông nghiệp và trong năm 2003 đã đạt mức thặng dư thương mại với mặt hàng rau (70 triệu USD), hoa quả tươi (270 triệu USD), cà phê (670 triệu USD) và ngũ cốc (532 triệu USD). Từ năm 1998 đến năm 2003, xuất khẩu đã tăng trưởng rất mạnh, đạt mức 29%/năm đối với rau và 20% đối với hoa quả tươi. Mặt khác, cà phê và ngũ cốc xuất khẩu lại có sự sụt giảm tương ứng là 1% và 7%. Trong giai đoạn 2006-2010, Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm (SEDP) đã đặt mục tiêu tổng tăng trưởng là 24% đối với hạt điều và 200% đối với thịt chủ yếu qua việc tăng năng suất, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp và cải thiện các phương thức chế biến sau thu hoạch.

Biểu đồ 15. Khả năng sinh lời của các nông sản, năm 2000

<sup>22</sup> MPI, "Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm giai đoạn 2006-2010", Hà Nội, 2005

<sup>23</sup> Các Tham tán Kinh tế và Thương mại của Liên minh Châu Âu, "Báo cáo Việt Nam năm 2005", Hà Nội, Tháng 6

<sup>24</sup> Các lợi ích giảm nghèo của việc thúc đẩy sự phát triển của ngành sữa có thể bị hạn chế bởi nhu cầu áp dụng tính kinh tế của quy mô để cạnh tranh với hàng nhập khẩu, do đó không cho phép mở rộng ngành này sang các nông trại có quy mô nhỏ.



Ghi chú: Tỷ lệ lợi nhuận trên chi phí. Mức lợi nhuận sẽ không được điều chỉnh theo chi phí và những rủi ro kèm theo. Việc điều chỉnh theo rủi ro hay nguồn vốn chắc chắn sẽ thay đổi đáng kể mức lợi nhuận của từng ngành.

Nguồn: Sullivan (2002), Ủy ban Vật giá Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Giống và Thức ăn gia súc Hà Nội

Sự tăng trưởng mạnh mẽ về cả năng suất lẫn sản lượng tuyệt đối của Việt Nam đã có những hệ quả quan trọng với nguồn cung của thế giới và do đó cũng có tác động tới thương mại của chính Việt Nam. Việt Nam không tự đặt ra mức giá mà chính các điều kiện trong nước quyết định đến mức giá thế giới đối với một số mặt hàng. Việc tiếp tục mở rộng sản xuất nông nghiệp của Việt Nam là việc làm tích cực nhưng phải được căn cứ vào khả năng ổn định của giá cả thế giới, nếu Việt Nam muốn được hưởng lợi ích đầy đủ từ các khoản đầu tư vào lĩnh vực này.

## VI.2 Hàng thủy sản

Xuất khẩu thủy sản là một trong những ngành tăng trưởng nhanh nhất của Việt Nam. Trước công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã phát triển các ao nuôi cá nhằm phát triển ngành thủy sản của mình. Từ năm 1995 đến năm 2004, tăng trưởng bình quân hàng năm trong xuất khẩu thủy sản đã đạt 18%, và đến năm 2004 đã đạt 2,4 tỷ USD. Từ năm 1997 đến năm 2003, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ đã tăng mười sáu lần, đạt 513 triệu USD vào năm 2003. Gần đây, Liên minh Tôm miền Nam Hoa Kỳ đã đệ đơn kiện các sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam bán phá giá trên thị trường Hoa Kỳ. Kết quả là, việc Hoa Kỳ áp mức thuế từ 5-26% đối với các sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam đã khiến cho xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm mạnh<sup>25</sup>. Hoa Kỳ cũng tiến hành một vụ kiện tương tự đối với cá da trơn nhập khẩu sau khi có

<sup>25</sup> Các tham tán Kinh tế và thương mại của EU, "Báo cáo về Việt Nam năm 2005", Hà Nội, Tháng 6/2005

đơn kiện từ các nhà nuôi cá da trơn của Hoa Kỳ, và sau đó đã áp đặt thuế chống bán phá giá đối với những sản phẩm này<sup>26</sup>.

Ngành thủy sản đang nâng cao khả năng kiểm soát từ các nhà sản xuất đầu tiên và theo các điều tra gần đây do EU tiến hành, Việt Nam hiện đã có đầy đủ các quy định pháp lý và khuôn khổ kiểm soát đối với ngành nuôi trồng thủy sản, tuy vậy các cuộc kiểm tra ngẫu nhiên vẫn có kết quả mâu thuẫn. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn y tế và vệ sinh nghiêm ngặt theo yêu cầu của một số thị trường là thách thức lớn đối với ngành thủy sản, đặc biệt là do những quy định của nước ngoài ngày càng trở nên nghiêm ngặt hơn. Đối phó với việc bị Hoa Kỳ áp thuế đối với mặt hàng cá ba sa, các nhà sản xuất của Việt Nam đã chuyển sang các thị trường khác ngoài Hoa Kỳ (bao gồm cả thị trường EU) và đa dạng hoá sản phẩm với việc chuyển sang các sản phẩm có giá trị gia tăng. Cần chú ý rằng số lượng các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU đã tăng từ 100 doanh nghiệp trong năm 2003 lên 190 doanh nghiệp trong năm 2004<sup>27</sup>.

Trong lĩnh vực thủy sản, các thách thức sẽ là ổn định mức khai thác hiện tại và các quan ngại môi trường. Cho dù vậy, SEDP vẫn đặt ra mục tiêu tăng trưởng sản xuất các sản phẩm thủy sản đạt 140% giai đoạn 2006-2010. SEDP đề xuất việc tăng cường chế biến các mặt hàng thủy sản các giá trị gia tăng cao.

### VI.3 Ngành giày dép, dệt và may

#### Dệt may

Trong thập kỷ qua, ngành dệt may đã có sự tăng trưởng đầy ấn tượng và Hiệp Hội Dệt may Việt Nam (VITAS) dự kiến sẽ kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng gấp đôi từ năm 2004 đến năm 2010. Xuất khẩu đã tăng từ 1,9 tỉ USD trong năm 2000 lên ước tính 4 tỉ USD vào năm 2004. Đây là ngành đóng góp lớn thứ hai vào nguồn thu ngoại tệ sau xuất khẩu dầu thô. Đà tăng trưởng này có thể bị ảnh hưởng bởi việc dỡ bỏ Hiệp định Dệt may của WTO (ATC), các kết quả của quý đầu năm 2005 cho thấy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dường như đang chậm lại<sup>28</sup>. Việc Hoa Kỳ và EU gần đây áp dụng các hạn chế đối với sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc chắc chắn sẽ có lợi cho các nhà xuất khẩu Việt Nam trong ngắn đến trung hạn.

Một thách thức lớn trong việc thúc đẩy ngành dệt may của Việt Nam là việc cải thiện giá trị gia tăng trong khâu sản xuất (xem Hộp 2 về các chính sách công nghiệp và thương mại liên quan đến ngành dệt may). Hiện nay, hàm lượng nội địa chỉ chiếm khoảng 1/4 giá trị của sản phẩm xuất khẩu và tỷ lệ xuất khẩu trên

---

<sup>26</sup> Các nông dân nuôi cá ba sa của Hoa Kỳ lúc đầu đã không thành công trong việc tiến hành một vụ kiện về các biện pháp SPS chống lại Việt Nam, và khi thất bại thì họ khởi kiện chống bán phá giá. Lý luận để áp dụng các biện pháp chống bán phá giá còn nhiều điểm đáng nghi ngờ vì Việt Nam bán cá ba sa trên thị trường Hoa Kỳ với mức giá cao hơn 15-30% chi phí sản xuất của Việt Nam; Việt Nam không có đủ nguồn tài chính dự trữ để kinh doanh dưới mức chi phí trong một khoảng thời gian dài; và nhập khẩu cá ba sa từ Việt Nam chiếm dưới 2% của thị trường Hoa Kỳ (Trường Vi, 2003).

<sup>27</sup> Các Tham tán Kinh tế và thương mại của EU, "Báo cáo về Việt Nam năm 2005", Hà Nội, Tháng 6/2005

<sup>28</sup> Theo Tổng cục Thống kê, trong quý đầu năm 2005, doanh thu xuất khẩu dệt may chỉ tăng 2.9% so với cùng kỳ năm ngoái và doanh thu của một số mặt hàng xuất khẩu chủ chốt vốn có kim ngạch lớn tại các thị trường chính như Hoa Kỳ và EU nay đã giảm đi 30-40%.

nhập khẩu chỉ đạt 132%<sup>29</sup>. Việc sử dụng vải trong nước hay các nguyên liệu thô khác được sản xuất trong nước ở mức thấp phần nào phản ánh thực tế là dịch vụ của các nhà cung cấp trong nước chưa cạnh tranh được với dịch vụ của các nhà cung ứng nước ngoài. Hơn nữa, phần lớn hoạt động sản xuất được tiến hành bởi các công ty đa quốc gia đã có sẵn mạng lưới cung cấp ở nước ngoài. SEDP cần nhắc nhở cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang những sản phẩm có giá trị cao hơn, thời trang hơn, tăng hàm lượng nội địa đối với các sản phẩm xuất khẩu và bảo đảm tự cung cấp các sản phẩm đầu vào trong nước.

## **Hộp 2. Sự kết hợp chính sách thương mại và công nghiệp của Việt Nam đối với dệt may**

Ngành dệt may được chia thành bốn phân đoạn chính trong chuỗi cung cấp: phân đoạn đầu tiên liên quan đến nguyên liệu thô như bông, len hoặc vật liệu tổng hợp. Phân đoạn thứ hai là dệt<sup>30</sup> có xu hướng cần nhiều vốn và công nghệ hơn là lao động. Phân đoạn thứ ba là sản xuất quần áo có tính chất "hàng loạt" hoặc "đại trà". Cuối cùng, ở mức độ "cao nhất" của chuỗi cung cấp là sản xuất quần áo thời trang có chất lượng cao.

Chính sách công nghiệp trong ngành này có thể theo đuổi một trong ba lựa chọn chính. Lựa chọn thứ nhất, cũng là lựa chọn được Việt Nam theo đuổi, là tập trung vào cung cấp sản phẩm may mặc cho thị trường trong khi nhập khẩu các sản phẩm dệt. Việc thực hiện lựa chọn này có thể được hỗ trợ bằng việc áp dụng thuế nhập khẩu cao đối với sản phẩm may nhập khẩu vào thị trường nội địa, góp phần gia tăng tính kinh tế của quy mô cho sản xuất trong nước, đồng thời đánh thuế thấp vào nguyên liệu thô và sản phẩm dệt. Đây là kịch bản leo thang thuế quan phổ biến. Lựa chọn thứ hai, chủ yếu được các nước phát triển theo đuổi, là tập trung vào phân đoạn dệt (cần nhiều vốn) trong khi thuê nước khác thực hiện phân đoạn may vốn đòi hỏi nhiều lao động. Lựa chọn này có thể được thực hiện thông qua việc duy trì mức bảo hộ cao với ngành dệt nhằm tránh sự cạnh tranh của nước ngoài, đồng thời miễn thuế với quần áo nhập khẩu chủ yếu dựa trên cơ sở ưu đãi. Cuối cùng, lựa chọn thứ ba là xây dựng kết hợp cả ngành dệt và ngành may trong cụm các nhà sản xuất trong nước của cả hai mặt hàng này. Lựa chọn này đòi hỏi phải có một dây chuyền hoàn chỉnh từ nguyên liệu, dệt đến may và không bị áp thuế.

Do đó, Việt Nam đã áp dụng cái gọi là "chiến lược thay thế nhập khẩu" dựa trên sự bảo hộ thuế quan cao. Việt Nam đã thành công trong việc phát triển ngành may mặc của mình mặc dù tiếp tục phải chịu thiệt thòi do sản xuất có giá trị gia tăng thấp. Ngành may mặc theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn duy trì những đặc điểm nhất định của chiến lược thay thế nhập khẩu như mức thuế đánh vào đầu vào của sản phẩm may mặc tiêu thụ ở thị trường nội địa vẫn còn từ 10-20% (thuế MFN có thể tăng tới 40% đối với những loại vải dệt bông nhất định) và Chính phủ đang có những khoản đầu tư lớn vào máy móc và nhà máy dệt. Đồng thời, ngành dệt may cũng mong muốn cải thiện khả năng cạnh tranh của mình. Do vậy, chính sách công nghiệp của Việt Nam trong ngành này có thể không hoàn toàn nhất quán.

<sup>29</sup> Tỷ lệ 100% cho biết nhập khẩu và xuất khẩu bằng nhau về lượng.

<sup>30</sup> Bao gồm quay tơ, dệt, nhuộm, in và hồ vải.

Hội nhập khu vực và các kế hoạch cắt giảm thuế quan đồng bộ trong các nước ASEAN sẽ là một công cụ quan trọng để xây dựng các chuỗi cung cấp của khu vực trong ngành dệt may. Một lựa chọn chính sách khác sẽ tận dụng các công cụ chính sách thương mại, đặc biệt là thuế, để cải thiện khả năng cạnh tranh (ví dụ qua mức độ áp thuế đồng đều và mang tính trung lập hơn).

Ngành dệt may đang tìm cách nâng cấp công nghệ thông qua các khoản đầu tư quy mô lớn. Chính phủ đã vạch rõ một kế hoạch mười năm cho đầu tư vào lĩnh vực này, cho dù mức vốn cam kết cho đến nay vẫn thấp hơn đáng kể so với kế hoạch (25%). Chính phủ cũng đã chủ động hơn trong việc xây dựng thương hiệu Việt Nam để tăng tiềm năng của thương hiệu.

Báo cáo của các tham tán kinh tế và thương mại EU<sup>31</sup> đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam, bao gồm (i) cải cách hệ thống hạn ngạch theo hướng minh bạch hơn, công bằng hơn và có thể dự đoán trước được; (ii) cải thiện các biện pháp chống buôn lậu từ Trung Quốc; (iii) tiếp tục nỗ lực đầu tư vào các công nghệ mới; và (iv) nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về các nghĩa vụ của WTO và các hiệp định thương mại khác (gồm Quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn môi trường, v...v..). Liên quan đến khuyến nghị cuối cùng, các tham tán đề xuất các nhà xuất khẩu nên áp dụng chế độ kế toán phù hợp với Các Nguyên tắc Kế toán được Chấp nhận Chung nhằm tránh bị Hoa Kỳ và EU kiện bán phá giá.

## Giày dép

Giống như dệt may, ngành giày dép cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ từ 1,5 tỉ USD vào năm 2000 lên 2,6 tỉ USD vào năm 2004, trở thành ngành xuất khẩu lớn thứ ba (sau dầu thô và dệt may). Ngành giày dép sử dụng khoảng 500.000 nhân công (trong đó 80% là lao động nữ), ngoài ra cũng tạo ra thu nhập cho một số hộ gia đình của khu vực không chính thức. Ngành này cũng có một lực lượng lao động do nữ giới chiếm ưu thế. Do đó, việc thúc đẩy ngành này không chỉ có tác động tích cực chống lại nghèo đói mà cũng có thể nâng cao quyền của nữ giới. SEDP đề xuất tập trung vào việc cải thiện các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng và phát triển các nguyên liệu da cho các mặt hàng giày dép. SEDP nhấn mạnh đến nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm, phát triển thiết kế cũng như nâng cao chất lượng và các phương thức sản xuất.

Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (USBTA) cho phép Việt Nam xuất khẩu giày dép với mức thuế thấp hơn và nhờ vậy xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã tăng đáng kể. Các sản phẩm xuất khẩu vào EU được hưởng đối xử GSP của EU với mức thuế ưu đãi chỉ bằng 70% thuế suất thông thường. Cũng giống như trường hợp của ngành dệt may, ngành giày dép có hàm lượng nội địa tương đối thấp với 80% nguyên liệu nhập từ nước ngoài. Các nhà sản xuất giày dép chủ yếu hoạt động ở khâu lắp ráp với tư cách là nhà thầu phụ cho các công ty đa quốc gia lớn hơn từ nước ngoài. Điều này dẫn tới tình trạng phụ thuộc cao vào nhập khẩu (đi kèm với nhu cầu nhập khẩu tất cả các máy móc và công nghệ từ nước ngoài), giá trị gia tăng trong sản xuất thấp và mức độ chuyển giao công nghệ rất nhỏ.

<sup>31</sup> Các Tham tán Kinh tế và Thương mại EU, "Báo cáo về Việt Nam năm 2005", Hà Nội, Tháng 6/2005 và tháng 6/2004.

Một thách thức lớn với ngành giấy dếp Việt Nam là nạn buôn lậu từ Trung Quốc. Đây cũng là một vấn đề của hàng xuất khẩu vì đôi khi chúng bị coi là các sản phẩm buôn lậu. Từ tháng 1/2000, EU đã áp dụng hệ thống kiểm tra kép nhằm ngăn chặn bất kỳ sản phẩm buôn lậu nào vào thị trường EU. Chính phủ cần bảo đảm rằng những tình trạng như vậy không diễn ra để bảo vệ năng lực cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước và bảo đảm rằng các thị trường xuất khẩu không bị mất ổn định vì những vụ kiện điều tra do các nước nhập khẩu tiến hành. Bên cạnh buôn lậu, Trung Quốc còn được coi là một đối thủ cạnh tranh chính trong ngành giấy dếp và được dự đoán là có khả năng sản xuất ra các sản phẩm tương tự với chi phí thấp hơn đáng kể.

#### VI.4 Các sản phẩm điện tử, công nghệ thông tin và viễn thông

UNDP đã hỗ trợ Chính phủ trong việc xây dựng chiến lược ICT trong thập kỷ tới, tập trung vào bốn lĩnh vực: (i) phát triển các ứng dụng ICT và thúc đẩy xuất khẩu phần mềm; (ii) nâng cao năng lực cho ngành ICT trong nước; (iii) nâng cao kiến thức về ICT; và (iv) cải thiện cơ sở hạ tầng cho ngành ICT. Ngành viễn thông đã được tự do hóa kéo theo nhiều hoạt động đầu tư và cạnh tranh nhằm giảm giá sử dụng điện thoại di động. Các điều kiện cung cấp được cải thiện do đầu tư và cạnh tranh mang lại và sức mua của người tiêu dùng Việt Nam đang tăng lên, nâng số thuê bao điện thoại lên gấp mười lần trong vòng một thập kỷ qua. Khu vực viễn thông của Việt Nam cũng đạt mức tăng trưởng nhanh thứ hai trên thế giới.

Các doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước có xu hướng tăng thị phần của mình trong các hoạt động ICT, đặc biệt là trong phát triển phần mềm và phần cứng máy tính. Lĩnh vực viễn thông vẫn còn bị thống trị bởi các doanh nghiệp nhà nước, mặc dù dựa trên sự tồn tại của các đăng ký chưa được sử dụng, có thể nhìn thấy trước được là cạnh tranh sẽ gia tăng. Việc Việt Nam gia nhập vào WTO có thể bảo đảm rằng môi trường pháp lý cho ngành ICT sẽ đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế và sự hiện diện của nước ngoài dưới hình thức các liên doanh mang tính chiến lược được mong đợi sẽ phổ biến hơn trong tương lai gần. Hơn nữa, phát triển phần mềm có thể sẽ được khuyến khích bởi các chính sách bảo hộ Sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt.

Ngành linh kiện điện tử chủ yếu tập trung vào việc sản xuất máy biến thế, linh kiện máy tính, điện thoại di động và các bảng mạch. Ngành sản xuất phần cứng máy tính cá nhân trong nước vẫn còn sử dụng nhiều lao động với giá trị gia tăng thấp, chủ yếu lắp ráp các linh kiện và bộ phận nhập khẩu. Hàm lượng nội địa trung bình chiếm khoảng 1/8 giá trị sản xuất. Các nhân tố đứng sau mức giá trị gia tăng thấp trong ngành phần cứng máy tính bao gồm (i) nhu cầu về máy tính cá nhân ở Việt Nam còn thấp do sức mua yếu; (ii) các liên doanh mang tính chiến lược với các doanh nghiệp nước ngoài còn ít; (iii) Việt Nam được coi là địa điểm hấp dẫn với chi phí lao động thấp; (iv) các thủ tục quan liêu nặng nề và các loại thuế không chính thức vẫn đang tồn tại ở Việt Nam; và (v) đầu tư vào công nghệ và nguồn nhân lực còn thấp (Holstrom (2002) and Lindahl (2002)). Việt Nam sẽ không được hưởng lợi từ các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn và sẽ không được tham gia đầy đủ vào dây chuyền cung cấp toàn cầu trừ khi có đủ lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần có để nâng cấp công nghệ sản xuất. Chính phủ có một

chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước thông quan việc miễn giảm các loại thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiếp cận ưu đãi với nguồn tín dụng và giảm phí thuê đất. Việc gia nhập vào WTO và tham gia vào Hiệp định Công nghệ thông tin (ITA) sẽ cho phép tiếp cận các sản phẩm IT nhập khẩu giá rẻ và giúp ngành IT trở nên cạnh tranh hơn. Gia nhập WTO cũng có thể đòi hỏi xem xét lại khả năng duy trì chương trình hỗ trợ của Chính phủ vì chương trình này có thể bị coi là hình thức trợ cấp gián tiếp.

Ngành ICT tạo ra những cơ hội lớn cho Việt Nam, không chỉ ở nguồn thu ngoại tệ mà còn bởi các lợi ích chéo mang lại cho các ngành khác trong nền kinh tế. Ngành này không có các tác dụng giảm nghèo lớn nhưng lại mang tới các lợi ích về việc làm trong một số khu vực nhất định. Các lựa chọn chính sách đối với Chính phủ nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành IT bao gồm cải thiện khuôn khổ pháp lý quản lý ngành ICT và tự do hóa hơn nữa thị trường; cải thiện chính sách cạnh tranh ngành; phát triển khuôn khổ thể chế và pháp lý quản lý internet để thúc đẩy thương mại điện tử; đầu tư vào nguồn nhân lực để phát triển phần mềm và các công nghệ IT; xúc tiến các hoạt động R&D trong ngành IT; và nâng cao khả năng tiếp cận với nguồn vốn, tránh bị bóp méo<sup>32</sup>. Trong lĩnh vực IT, Quốc hội sẽ thông qua Luật mới về Giao dịch điện tử vào cuối năm 2005, và Luật Công nghệ thông tin vào đầu năm 2006. Ngoài ra, các nghị định cũng được xây dựng để điều chỉnh giao dịch điện tử và ngân hàng điện tử.

## **VI. Các nhu cầu liên quan đến thương mại**

Một số nhu cầu được các hiệp hội doanh nghiệp trong ngành bày tỏ tại các buổi lấy ý kiến cho bản nghiên cứu này đã được tập hợp lại trong chương Hoạch định Chính sách Thương mại. Những nhu cầu này chủ yếu tập trung vào nâng cao năng lực cho các hiệp hội trong lĩnh vực đào tạo, nhận thức về WTO, xúc tiến thương mại, v.v... Tuy vậy, trong các cuộc thảo luận cũng nổi lên một số nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật liên quan trực tiếp với việc xây dựng năng lực cạnh tranh và cải thiện giá trị gia tăng tại Việt Nam. Các hoạt động chính của hỗ trợ tập trung vào:

- Nâng cao kiến thức về thương mại điện tử và cấp phép điện tử; tăng hỗ trợ cho việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý cho ngân hàng điện tử và giao dịch điện tử.
- Trên cơ sở kinh nghiệm của EU, phát triển các tiêu chuẩn và quy tắc kỹ thuật để bảo đảm chất lượng hàng nhập khẩu đáp ứng các tiêu chí cụ thể. Mặc dù các tiêu chuẩn này không tạo nên một hàng rào kỹ thuật đối với thương mại nhưng nó sẽ ngăn chặn các hàng hóa nhập khẩu giá rẻ (nhưng chất lượng kém) tràn ngập thị trường. Có thể cân nhắc việc xây dựng các quy tắc kỹ thuật ở cấp độ khu vực. Công việc này sẽ đòi hỏi có các thiết bị kiểm tra nhằm thực thi các tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm rằng các doanh nghiệp trong nước cũng có thể đạt được những tiêu chuẩn này qua việc nâng cao năng lực.
- Phát triển các dịch vụ tư vấn; cung cấp hỗ trợ trong lĩnh vực nhãn hiệu và thương hiệu; nâng cao nhận thức về quyền sở hữu trí tuệ; cung cấp kiến thức về các tiêu chuẩn và quy tắc về môi trường và kỹ thuật mà các thị trường nước ngoài yêu cầu; tư vấn về thiết kế sản phẩm trong

---

<sup>32</sup> "Báo cáo về Việt Nam năm 2005", Các Tham tán kinh tế và thương mại của EU, Hà Nội, Tháng 6/2004 và tháng 6/2005



các ngành đặc thù như giày dép, quần áo và xe máy; đào tạo cho các doanh nghiệp về chuỗi các chức năng như quản lý, kỹ thuật, thiết kế, marketing và ngoại ngữ.

- Cải thiện hệ thống quy định tín dụng của các ngân hàng theo hướng chuyên môn hóa hơn về tài chính vi mô và SME; rà soát hệ thống hiện tại về cấp quyền sử dụng đất với các mục tiêu sử dụng làm tài sản thế chấp.
- Đấu tranh chống buôn lậu và rà soát các loại thuế có tác dụng cấm nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt có tác dụng khuyến khích buôn lậu (đặc biệt là đồ uống có cồn và thuốc lá)
- Hỗ trợ Tổng cục Thống kê trong việc nâng cao chất lượng thống kê thương mại dịch vụ và ước tính quy mô của khu vực kinh tế không chính thức.

## CHƯƠNG IV. THƯƠNG MẠI VÀ GIẢM NGHÈO<sup>33</sup>

### I. Chiến lược của Chính phủ và các đặc điểm về khu vực, sắc tộc và giới tính của nạn nghèo

#### I.1. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NẠN NGHÈO Ở VIỆT NAM

Chính phủ đã có những bước tiến lớn về mặt chính sách nhằm giảm mức độ nghèo đói. Như đã được đề cập trước đây, tỷ lệ người sống trong cảnh cực nghèo đã giảm từ 51% tổng dân số vào năm 1990 xuống còn khoảng 12% vào năm 2003<sup>34</sup>. Hơn nữa, tỷ lệ mù chữ đã giảm xuống còn dưới 5% tổng dân số (đối với nữ giới là 13%), và tuổi thọ trung bình là 70 tuổi. Mặc dù đạt được những thành tựu đáng kể như vậy, những chênh lệch quan trọng vẫn còn tồn tại. Ví dụ, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (dưới 5 tuổi) vẫn còn ở mức cao khó thay đổi, chiếm khoảng 30% nhóm dân số trẻ em.

Chiến lược Tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng (CPRGS) của Chính phủ đã đặt ra một số mục tiêu cụ thể cho việc cải thiện điều kiện xã hội ở Việt Nam. Dự thảo Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm của Chính phủ (SEDP) đã đặt ra các mục tiêu giảm nghèo và phát triển xã hội cho giai đoạn 2006-2010. Đặc biệt, so với năm 2000, Chính phủ hi vọng số hộ thiếu đói sẽ giảm ba phần tư, số hộ nghèo giảm một nửa, xóa mù chữ cho nữ giới dưới 40 tuổi, tỷ lệ trẻ em học tiểu học và phổ thông cơ sở đạt 90%, tạo thêm 1,6 triệu việc làm mỗi năm (trong đó một nửa là dành cho nữ giới), giảm 50% tỷ lệ nhiễm HIV và giảm thất nghiệp tại khu vực thành thị xuống dưới 5% tổng số dân ở độ tuổi lao động.

Trước khi phân tích các đặc điểm về nạn nghèo ở Việt Nam, cần phải bắt đầu với việc dự báo các biện pháp giảm nghèo được áp dụng ở Việt Nam (xem Hộp 3). Vì không có sự thống nhất trong việc định nghĩa hay các tiêu chí đối với chuẩn nghèo nên việc định lượng nghèo trở nên khó khăn. Các điều tra về quy mô của nền kinh tế không chính thức và sự phụ thuộc của người nghèo vào khu vực này vẫn còn chưa đầy đủ. Buôn lậu được coi là vấn đề lớn đối với khả năng cạnh tranh của nông sản trong nước, và cũng có thể có những hậu quả nguy hiểm đối với sức khỏe con người do hàng nhập khẩu không tuân thủ các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm. Việc buôn lậu hàng thủ công mỹ nghệ cũng là một trở ngại đối với việc phát triển ngành thủ công mỹ nghệ của Việt Nam, một ngành có những tác động giảm nghèo quan trọng. Hơn nữa, các tỉnh đang có xu hướng thổi phồng thành tích để có thể đạt được những mục tiêu tham vọng mà Chính phủ đặt ra trong CPRGS. Tóm lại, vẫn chưa có sự hiểu biết đầy đủ về các cách thức tiêu dùng và các nguồn thu nhập của người nghèo ở Việt Nam cũng như chưa có sự hiểu biết cận kề về mối quan hệ tương hỗ giữa cơ cấu thị trường, cạnh tranh, tự do hóa với tiêu dùng và các hoạt động chi tiêu của các hộ gia đình.

<sup>33</sup> Chương này tập trung vào người nghèo ở nông thôn và bỏ qua nghèo đói ở thành thị. Lý do chủ yếu là nguồn lực dự án còn hạn chế và cũng vì thực tế là nghèo đói ở nông thôn hiện nay đang diễn trầm trọng và phổ biến hơn rất nhiều so với tại các khu vực thành thị xét về mặt tuyệt đối. Điều này không có nghĩa rằng nghèo đói ở thành thị nên được bỏ qua trong các nghiên cứu tương lai. Một nghiên cứu do Oxfam tiến hành đã cho thấy tự do hóa giá cả đối với gạo nói riêng có ảnh hưởng như thế nào với người nghèo ở thành thị và tại đó số lượng người nghèo ở thành thị đang tăng lên. Tuy nhiên, nghiên cứu cụ thể này chỉ giới hạn trong phạm vi nghèo đói ở nông thôn.

Chênh lệch đáng kể giữa các vùng vẫn còn tồn tại ở Việt Nam, với mức độ tập trung nghèo đói cao nhất tại vùng núi Tây Bắc (68%), và thấp nhất tại vùng Đông Nam (11%). Tỷ lệ nghèo trung bình trên toàn quốc là 29% (xem Biểu đồ 16).

### Hộp 3. Đánh giá mức độ nghèo đói

Theo các cuộc khảo sát của Tổng cục Thống kê (TCTK), dựa trên Chuẩn Nghèo Quốc tế (bao gồm thiếu lương thực và thiếu phi lương thực tương đương với 160,000 VND/tháng/người), tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% trong năm 1993 xuống còn 24,1% vào năm 2004. Theo TCTK, tỷ lệ nghèo do thiếu lương thực và thực phẩm đã giảm xuống từ 13,3% trong năm 1999 xuống còn 7,8% trong năm 2004.

Định nghĩa nghèo đói đã được các nhà tài trợ và các cơ quan chính phủ bàn luận và điều chỉnh. Ngưỡng nghèo chính thức trong Khảo sát Mức sống của Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 1993 là 3.178 VND/người/ngày, đã được điều chỉnh lên 4.904 VND trong VHLSS năm 1998. Trong giai đoạn 2001-2005, Việt Nam đã quy định ngưỡng nghèo riêng cho từng khu vực - khu vực thành thị (5.000 VND), các khu vực nông thôn miền núi (2.670 VND) và các khu vực đồng bằng nông thôn (3.330 VND), theo đó ngưỡng nghèo toàn quốc đã giảm xuống so với năm 1993.

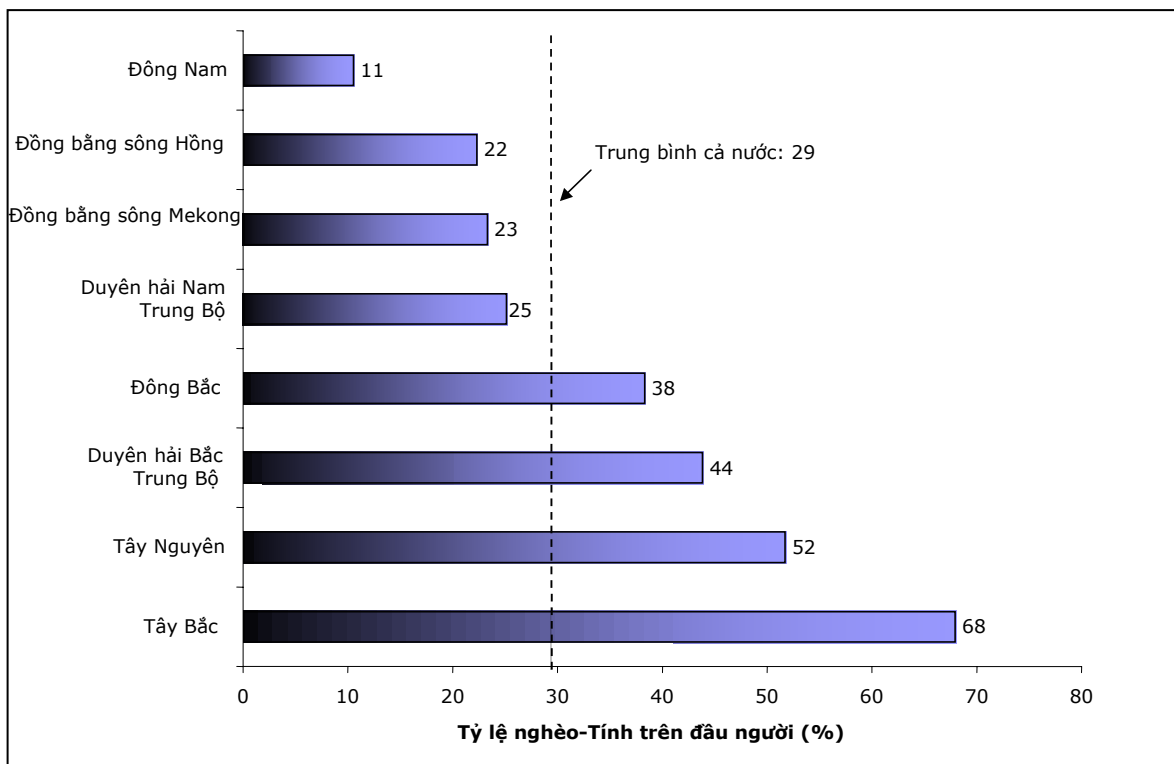
Tiêu chí để xác định mức sống tối thiểu đã được sửa đổi thêm nhằm bao gồm cả một số những loại lương thực tiêu biểu tương đương với 2100 calo mỗi ngày, cũng như những mặt hàng ngoài thực phẩm thường được người nghèo tiêu dùng. Do đó, trong năm 2005, ngưỡng nghèo chung đã được điều chỉnh lên mức 6.670 VND/ngày tại các khu vực nông thôn và 8.670 VND/ngày tại các khu vực thành thị. Những số liệu mới này sẽ được sử dụng trong VHLSS của TCTK. Do đó, ước tính việc điều chỉnh theo hướng tăng đáng kể ngưỡng nghèo sẽ làm tăng tỷ lệ nghèo lên ba lần so với các con số hiện tại mà Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) công bố. Con số này một lần nữa chắc chắn sẽ không hoàn hảo vì theo một số tính nhất định, mức thu nhập tối thiểu tính trên đầu người vào khoảng 670 VND/ngày (trừ giá trị quy ra tiền của các sản phẩm lương thực do hộ gia đình trồng để ăn). Do vậy, tình hình rất phức tạp và khó được đánh giá một cách chính xác.

Nguồn: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chiến lược Tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng (CPRGS), Hà Nội, tháng 5/2002; Ngân hàng Thế giới, Đánh giá: Cập nhật về những phát triển và cải cách kinh tế của Việt Nam, Cần Thơ, 2-3/6/2005; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2006-2010, tháng 9/2005.

Công cuộc giảm nghèo diễn ra không đồng đều với mức giảm nhiều hơn ở thành thị, trong đó khu vực thành thị phía Nam của đất nước lại có xu hướng giảm mạnh hơn. Cũng giống như các chỉ số xã hội không đồng đều, mức độ chênh lệch về phân phối thu nhập cũng khác nhau đáng kể tại Việt Nam. Nạn bất bình đẳng tại Việt Nam đã tăng trong vòng một thập kỷ qua. Tỷ lệ giữa mức chi tiêu của người giàu nhất với người nghèo nhất đã tăng từ 4,97 lên 6,03 lần từ năm 1993 đến năm 2002 (Ngân hàng Thế giới, 2003).

<sup>34</sup> Liên quan tới những người sinh sống với mức dưới 1 USD một ngày.

**Biểu đồ 16. Tỷ lệ nghèo theo khu vực, 2002**

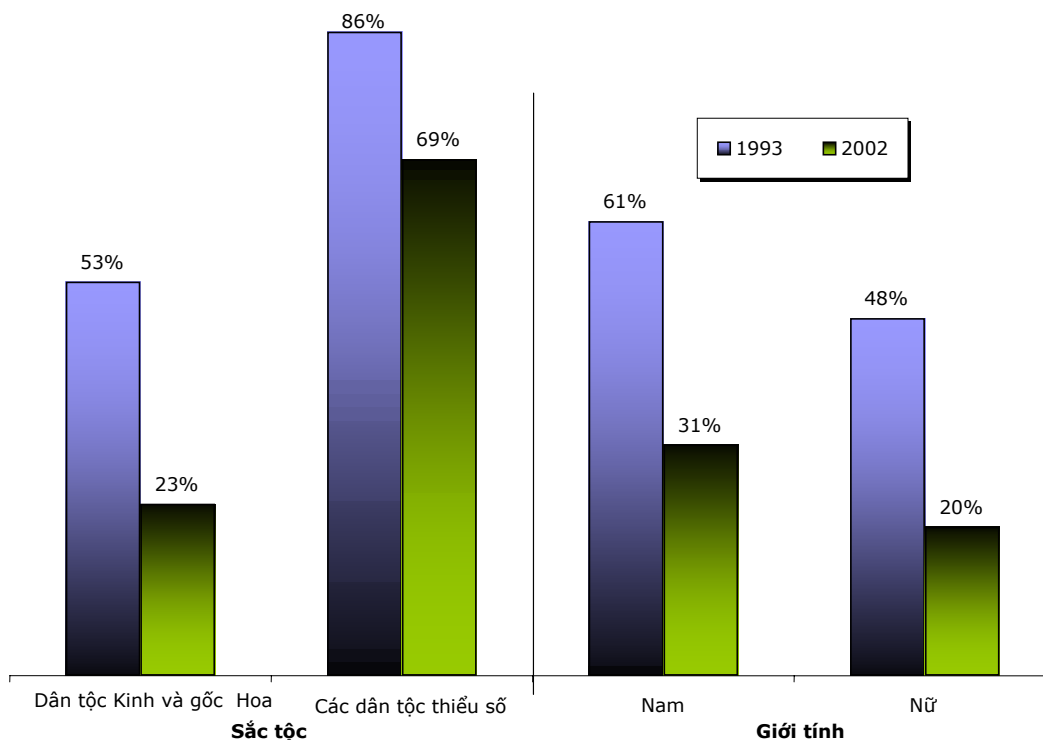


Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2003)

Nạn nghèo đói cũng được phân tích theo sắc tộc và giới tính. Các chỉ số về tỷ lệ nghèo đói theo sắc tộc cho thấy các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nghèo hơn rất nhiều, với tỷ lệ giảm nghèo thấp hơn đáng kể (xem Biểu đồ 17). Một lý do đằng sau vấn đề này là các dân tộc thiểu số có xu hướng sinh sống tại những khu vực nông thôn có ít dân cư hơn vốn dễ bị nghèo đói hơn so với các vùng thành thị có dân cư đông đúc hơn. Chênh lệch này phản ánh sự khác biệt về cơ sở hạ tầng, giáo dục, đầu tư và tính kinh tế của quy mô thấp cũng như các rào cản về ngôn ngữ.

Tỷ lệ nghèo trong các hộ gia đình do nam giới đứng đầu cao hơn so với hộ gia đình do nữ giới đứng đầu. Hơn nữa, tốc độ giảm nghèo trong các hộ gia đình mà nữ giới đứng đầu diễn ra nhanh hơn (giảm từ 58% xuống còn 49% từ năm 1993 đến 2002). Kết quả không mong đợi này phải được đánh giá một cách cẩn thận vì các hộ gia đình do nữ giới đứng đầu có xu hướng sinh sống chủ yếu tại các khu vực thành thị, trong khi những người sinh sống tại khu vực nông thôn phải chịu nghèo đói nặng nề hoặc dễ rơi vào tình trạng đói nghèo hơn (Trung tâm Phát triển Quốc tế (2002)).

**Biểu đồ 17. Tỷ lệ nghèo theo sắc tộc và giới tính, 2002**



Ghi chú: Các chỉ số tính trên đầu người; Tỷ lệ theo giới tính là tính theo hộ gia đình do nam giới hoặc nữ giới đứng đầu  
 Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2003)

## **1.2. VĂN KIẾN CHIẾN LƯỢC CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI**

Về cơ bản, Chiến lược Tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng của Chính phủ (CPRGS) là văn kiện nền tảng ( còn gọi là Khuôn khổ Chiến lược giảm nghèo, PRSF<sup>35</sup>) cho tất cả các hỗ trợ của nhà tài trợ trong tương lai và cũng như cho các chính sách của Chính phủ nhằm mục tiêu giảm nghèo và phát triển kinh tế. Do đó, văn kiện này là một kim chỉ nam cho Chính phủ và các bên liên quan tham khảo khi lập kế hoạch cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam (xem Hộp 4 về các nội dung cơ bản của CPRGS). Mục tiêu với các chỉ số về giảm nghèo và phát triển xã hội được vạch ra trong SEDP. Nếu muốn chính sách thương mại trở thành một công cụ giảm nghèo thì PRSF cần đưa các chính sách thương mại vào các kế hoạch phát triển của quốc gia của mình.

PRSF có đề cập tới vai trò của chính sách thương mại trong giảm nghèo. Tương tự, SEDP không trực tiếp chỉ ra việc thực hiện mục tiêu thương mại và đầu tư trong kế hoạch này sẽ đem lại những cải thiện như thế nào đối với các chỉ số xã hội. PRSF có gắn các chính sách mở cửa (hay tự do hóa) với việc tạo ra một khu vực kinh doanh năng động hơn, do đó đem lại những dây chuyền hiệu ứng tới giảm nghèo.

<sup>35</sup> PRSF cũng được coi là Văn kiện Chiến lược Giảm nghèo (PRSP) tại đa số các nước đang phát triển đang nhận hỗ trợ từ Ngân hàng thế giới / IMF.

PRSF khuyến nghị cần hội nhập sâu hơn vào khu vực và hệ thống đa phương, xóa bỏ các hạn chế đầu vào và hạn chế xuất khẩu, cải cách luật thương mại và đầu tư, tạo thuận lợi cho thương mại và đẩy mạnh việc cung cấp thông tin cho các nhà xuất khẩu. PRSF cũng đề xuất cần khuyến khích tiêu dùng, phát triển các thị trường để giao dịch hàng hóa của các nhà sản xuất nghèo và đấu tranh chống buôn lậu và gian lận.

SEDP đề xuất một số các chính sách để biến những mục tiêu này thành hành động. Tuy nhiên, cần chú ý rằng số lượng trang dành cho chính sách thương mại trong CPRGS chiếm chưa tới 2% toàn bộ văn kiện<sup>36</sup>. Do vậy, có ít các biện pháp chính sách thương mại cụ thể được đề cập trong SEDP.

#### Hộp 4. Khuôn khổ chính sách giảm nghèo ở Việt Nam

Chiến lược Tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng (CPRGS) là một văn kiện được Thủ tướng Chính phủ thông qua vào tháng 5 năm 2002 và đề ra khuôn khổ chiến lược bao quát nhằm chỉ đạo chính sách của chính phủ\*. CPRGS tổng hợp những thành tựu trong quá khứ trong lĩnh vực giảm nghèo và đề xuất một số biện pháp đóng góp vào việc thu hẹp hơn nữa sự bất bình đẳng trong thu nhập, giảm chênh lệch giữa các vùng, khuyến khích sự tăng trưởng có lợi cho người nghèo và nâng cao các dịch vụ xã hội cho người dân.

CPRGS đề xuất việc tập trung vào các điều chỉnh kinh tế vĩ mô và cơ cấu, phát triển ngành và các chính sách an sinh xã hội trong các ngành và các tỉnh thành thông qua (i) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững với các điều kiện có lợi cho người nghèo; (ii) tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch hơn và không phân biệt đối xử; (iii) tiếp tục các nỗ lực của Chính phủ trong việc cải cách thị trường; (iv) phát triển và mở rộng mạng lưới an sinh xã hội; và cuối cùng (v) cải cách khuôn khổ thể chế để thực hiện các chính sách của Chính phủ.

Chính sách thương mại đã được đề cập một cách rõ ràng như là một kênh được theo đuổi trong Khuôn khổ Chính sách về Giảm nghèo của Chính phủ (PRSF) và các chính sách hỗ trợ, như duy trì các chính sách tỷ giá và lãi suất có lợi cho người nghèo cũng được khuyến khích. Hơn nữa, về mặt chính sách thương mại, PRSF kêu gọi việc bãi bỏ dần các hàng rào phi thuế quan, tiếp tục thực hiện các cam kết trong ASEAN, các hiệp định song phương và cuối cùng là các hiệp định của WTO, và xây dựng một khuôn khổ toàn diện và có tính phối hợp hơn cho việc thực hiện các chính sách về công nghiệp, thương mại và tiền tệ.

Ghi chú \* : CPRGS được thực hiện dưới sự điều phối của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và bao hàm cả Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 10 năm của Chính phủ, Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm, và các kế hoạch phát triển ngành của các bộ, ngành hữu quan.

Nguồn: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chiến lược Tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng (CPRGS), Hà Nội, tháng 5/2002

Một điều đáng kể hơn là mối liên kết hiện nay giữa chính sách thương mại với giảm nghèo không được giải thích một cách rõ ràng bởi không có nghiên cứu phân tích cụ thể nhằm củng cố cho những khẳng định của CPRGS. Các hành động được đề xuất hỗ trợ thực tế đã phản ánh điều này, bởi một trong những đề xuất này là nghiên cứu mối liên hệ giữa tự do hóa thương mại và nghèo đói. Những tuyên bố khẳng định rằng chênh lệch giữa các vùng đã giảm và sự bất bình đẳng trong thu nhập đã được thu hẹp cũng không được chứng minh bằng số liệu do TCTK cung cấp.

<sup>36</sup> Thực vậy, trong suốt các buổi phỏng vấn, các chuyên gia tư vấn hiếm khi được nghe đề cập đến những chính sách được xây dựng với mục đích giảm nghèo. Mục tiêu của giảm nghèo thậm chí còn không xuất hiện trong lý lẽ của các hiệp hội hoặc các cơ quan chính phủ. Nó có vẻ như là một mục tiêu "ngầm", với những chính sách khác đóng góp gián tiếp vào việc cải thiện phúc lợi cho người nghèo.

Văn kiện vẫn còn quá chung chung và những giả định của nó quá tùy tiện do vậy nó không thể trở thành một văn kiện hữu ích với chiến lược đưa thương mại thành một công cụ phục vụ cho mục tiêu Giảm Nghèo<sup>37</sup>. Hơn nữa, việc thiếu sự tham gia của người nghèo vào việc hoạch định chính sách thương mại làm giảm bớt khả năng đưa người nghèo thoát nghèo của văn kiện này. Tuy nhiên, một tài liệu gần đây được bốn nhà tài trợ công bố đã ủng hộ quan điểm của CPRGS rằng tăng trưởng kinh tế là biện pháp chính để chống lại nghèo đói và các chính sách của Chính phủ nên tập trung vào việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy các quyền sở hữu đã được xác định rõ, thực thi một môi trường đầu tư thân thiện với doanh nghiệp, tạo ra một khuôn khổ khuyến khích hẳn dẫn, bảo đảm các thị trường yếu tố sản xuất hoạt động hiệu quả và cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ giáo dục tốt hơn<sup>38</sup>. Bằng chứng cho thấy tất cả các nhóm thu nhập ở Việt Nam đều được tăng thu nhập trong suốt quá trình cải cách và tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 1993-2002, độ co giãn về nghèo đói đã lớn hơn 1, gợi ý rằng tăng trưởng kinh tế là một công cụ có hiệu quả đối với giảm nghèo (Bonschab (2004)).

CPRGS không đề cập nhiều tới vấn đề giới và chỉ đề cập tới nhu cầu cần bảo đảm cả tên người vợ lẫn tên người chồng đều xuất hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. CPRGS cũng đề xuất nên khuyến khích một số sự phân biệt đối xử về giới mang tính tích cực nhằm nâng cao tỷ lệ tham gia của nữ giới trong các cơ quan chính phủ. Với mục tiêu này, SEDP đề xuất nên xóa bỏ sự mất cân đối về giới trong giáo dục, tăng số nhân viên nữ thêm 3-5% trong tất cả các ngành lao động (khu vực tư nhân và nhà nước) từ năm 2000 đến 2010 và cải thiện việc đào tạo cho lực lượng lao động nữ.

EU coi giảm nghèo là trọng tâm của các cam kết hỗ trợ các nước đang phát triển. Tuy mối liên hệ trực tiếp giữa hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại và giảm nghèo vẫn còn là một khái niệm tương đối mới và lạ với hỗ trợ kỹ thuật của EU, EU đã thực hiện một số dự án với những yếu tố ngoại sinh có tác động gián tiếp và tích cực đến việc giảm tình trạng nghèo đói cũng như đảm bảo một môi trường tốt hơn cho thương mại trong tương lai. Điều này được minh họa trong Dự án phát triển nông thôn Sơn La - Lai Châu được mô tả tại Hộp 5.

#### **Hộp 5. An ninh lương thực và giảm nghèo ở tỉnh Sơn La và Lai Châu**

Dự án Phát triển Nông thôn Sơn La - Lai Châu (SLLCRDP) là một chương trình được EC tài trợ, hoạt động trên một địa bàn rộng 645 nghìn hecta, bao gồm 50 xã và dân số hơn 230.000 người trong đó 93% là dân tộc thiểu số.

Dự án bắt đầu vào tháng 11/2000 và kết thúc vào cuối tháng 11/2005. Hai hợp phần chính của dự án là (i) cải thiện an ninh lương thực cho hộ gia đình qua việc sử dụng tốt hơn các nguồn lực trong một môi trường bền vững; (ii) nâng cao năng lực bộ máy thể chế của địa phương. Những hoạt động cụ thể bao gồm:

- *Gia tăng sản xuất lương thực và thu nhập phụ* của nông dân thông qua các trung tâm đào tạo về hệ thống cây trồng, nâng cao năng suất chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi và các phương thức

<sup>37</sup> Nghiên cứu này sẽ đưa ra một số khuyến nghị về các hành động giảm nghèo liên quan đến thương mại cho dù nghiên cứu có những giới hạn nhất định do sự hạn chế về thời gian, các cuộc phỏng vấn chỉ được tiến hành ở 3 tỉnh, các số liệu vẫn còn chưa đầy đủ và các nghiên cứu thực nghiệm cho đến nay vẫn chỉ hạn chế ở những vấn đề, lĩnh vực hay khu vực rất cụ thể, chứ chưa có một nghiên cứu tổng quát trên phạm vi quốc gia.

<sup>38</sup> Ngân hàng Thế giới, "Tăng trưởng có lợi cho người nghèo trong những năm 90: Bài học và cái nhìn cận cảnh ở 14 nước", Chương trình nghiên cứu về tăng trưởng có lợi cho người nghèo, Washington DC, Tháng 6/2005. Chương trình được hỗ trợ bởi l'Agence Française de Développement (AFD), Bundesministerium für Wirtschaftliche Zusammenarbeit und Entwicklung (BMZ), Bộ Phát triển quốc tế Anh (DFID) và Ngân hàng thế giới.

phòng bệnh tốt hơn để ngăn chặn dịch bệnh), cải thiện các chương trình thủy lợi và quản lý nguồn nước.

- *Phát triển lâm nghiệp* tại những khu vực đặc biệt nghèo<sup>39</sup> thông qua các biện pháp xây dựng năng lực cho các cơ quan lâm nghiệp của tỉnh và huyện trong việc phát triển các chương trình lâm nghiệp cộng đồng và giao đất, tăng cường các kế hoạch quản lý sử dụng đất phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững các nguồn lâm sản và đưa dân đến định cư tại khu đất trống hoặc tái định cư ở những khu vực đã bị phá rừng.
- *Phát triển cơ sở hạ tầng* qua việc xây dựng đường xá, cải thiện khả năng tiếp cận với nguồn cung cấp nước ở các làng xã, và xây dựng các hệ thống canh tác vùng cao.
- *Giáo dục làng xã* qua việc nâng cao số trẻ em học tiểu học và trung học, và cải thiện khả năng tiếp cận với thông tin. Nội dung chính của hợp phần này là xây dựng các cụm trung tâm giáo dục làng xã và tổ chức các lớp học vệ tinh.

Dự án này được lồng ghép vào Chiến lược Quốc gia của EC và CPRGS của Chính phủ. Các nhóm đối tượng là những nhóm người nghèo hơn sống rải rác của tỉnh và dự án được tập trung vào các dân tộc thiểu số. Dự án không hướng vào khía cạnh giới.

Nguồn: Agriconsortium (2003) Dự án Phát triển nông thôn Sơn La - Lai Châu ALA/97/18, Báo cáo giữa kỳ, Dự thảo báo cáo cuối cùng, Hà Nội, tháng 10

## II. Thương mại và Giảm nghèo: Bằng chứng của mối liên kết

CPRGS có vẻ như không chú ý nhiều tới việc đẩy mạnh nghiên cứu và phân tích trong lĩnh vực chính sách thương mại và giảm nghèo. Nếu các nhà hoạch định chính sách muốn đàm phán các hiệp định thương mại, đồng thời biết trước được tác động của những chính sách mới đối với người nghèo thì không thể coi nhẹ tầm quan trọng của các nghiên cứu, phân tích. Theo lý thuyết kinh tế, tự do hóa thương mại là động lực chính cho sự phát triển kinh tế và đưa người nghèo thoát nghèo. Lý do giải thích cho tác động giảm nghèo là vì các nước đang phát triển có xu hướng tận dụng lợi thế của các mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động, họ mong đợi nhu cầu về loại hàng hóa này tăng lên khi tự do hóa thương mại, nhờ vậy nhu cầu về lao động tăng lên và bằng cách đó giá tương đối của lao động so với vốn tăng lên. Trong trường hợp ở những những nơi mà hộ gia đình nghèo chiếm phần lớn trong lực lượng không có tay nghề thì việc xóa nghèo sẽ đạt được từ mở cửa thương mại<sup>40</sup>. Kết quả của lý thuyết này dựa trên giả định có sự cạnh tranh hoàn hảo, các hàng hóa là đồng nhất và các yếu tố sản xuất có thể dịch chuyển giữa các ngành. Trong thực tế, các yếu tố không phải bao giờ cũng có khả năng dịch chuyển giữa các ngành, các thị trường có thể bị phân đoạn và phân biệt, cạnh tranh diễn ra không hoàn hảo và tính kinh tế của quy mô vẫn tồn tại, và các sản phẩm có sự khác biệt về chất lượng, nhãn hiệu và các yếu tố quyết định khác ngoài giá. Do đó, việc giả định rằng tự do hóa thương mại xóa được nghèo đói không phải lúc nào cũng đúng. Hơn nữa, thậm chí ngay cả khi một nước có phúc lợi tổng thể tăng lên nhờ tự do hóa cơ chế thương mại của mình thì phân phối thu nhập sau khi tự do hoá có thể còn không đều hơn so với trước khi tự do hóa thương mại trong trường hợp có thất bại thị trường.

<sup>39</sup> nơi mà người dân thường phải đối mặt với tình trạng không được bảo đảm về an ninh lương thực trong vòng 3-6 tháng mỗi năm.

<sup>40</sup> Đây là thuyết của Stolper-Samuelson, cho rằng tự do hoá trong một ngành có nhiều yếu tố sản xuất sẽ có xu hướng tăng sản phẩm cận biên của yếu tố sản xuất được sử dụng rộng rãi nhất trong ngành đó. Lý thuyết này đã được chứng minh một cách rộng rãi trên thế giới, theo đó những nước đang phát triển có nguồn lao động dồi dào nhìn chung đã chuyển sang những ngành có mức lương cao hơn.



Cách thức chủ yếu để xác định tác động của tự do hóa thương mại lên mức độ nghèo là quan sát sự thay đổi về giá cả của hàng hóa và dịch vụ được người nghèo tiêu dùng cũng như sự thay đổi trong điều kiện thương mại của các sản phẩm do người nghèo sản xuất. Những thay đổi trong nguồn thu của Chính phủ do tự do hóa thương mại đem lại cũng có thể ảnh hưởng tới nguồn thu của hộ gia đình<sup>41</sup>. Tác động của các cải cách về chính sách thương mại tới hộ gia đình, các doanh nghiệp riêng lẻ và các ngành của Chính phủ được tóm tắt trong Hộp 6.

#### **Hộp 6. Khuôn khổ phân tích đơn giản các kênh của những cú sốc giá cả đối với người nghèo**

Xác định mối liên kết giữa chính sách thương mại với người nghèo đói là rất phức tạp, xét cả từ góc độ lý thuyết lẫn thực nghiệm. Từ quan điểm thực nghiệm, những khó khăn nằm ở tính tin cậy và đầy đủ của số liệu. Gần đây, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, Bộ số liệu Khảo sát về mức sống của hộ gia đình Việt Nam của TCTK (VHLSS) đã được sửa đổi đáng kể nhằm đánh giá kỹ hơn cấu trúc thu nhập và mô hình tiêu dùng của người nghèo. Tuy nhiên, từ quan điểm thực nghiệm, những khó khăn bắt nguồn từ sự cần thiết phải đưa ra những giả thiết cụ thể và phương pháp đơn giản hóa để có thể kiểm soát được mô hình.

Mô hình cơ bản được thể hiện với một khu vực bên ngoài (thương mại quốc tế) và các chính sách tái phân phối giữa ba khu vực bên trong (chính phủ, các doanh nghiệp và các hộ gia đình). Cơ chế lan truyền tác động của cơn sốc giá cả từ thương mại quốc tế đến hộ gia đình được thể hiện trong Biểu đồ 18. Mô hình giả định rằng nếu một nước không tự định ra mức giá thì nước đó không thể tác động đến giá cả thế giới qua quy mô sản xuất. Hơn nữa, cú sốc là từ bên ngoài (tức là biến động về giá cả thế giới, thay đổi về sản lượng thế giới hoặc thay đổi tỷ giá hối đoái và/hoặc thay đổi trong chính sách mở cửa thị trường của một nước, tức là thay đổi thuế quan).

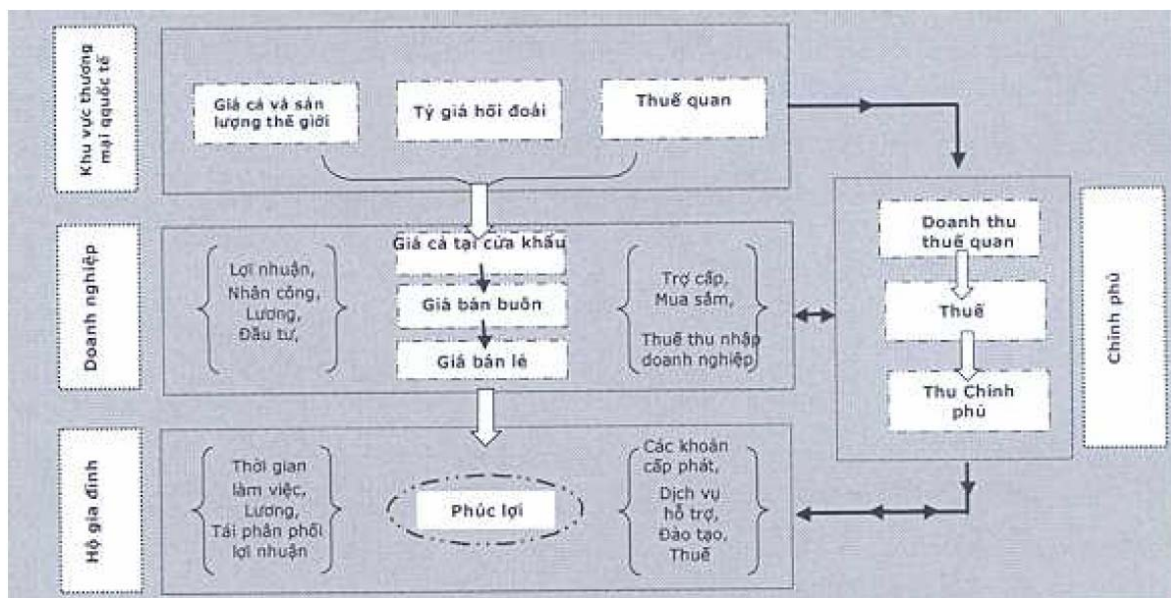
Ví dụ, tất cả các yếu tố khác không đổi, một quyết định có tính giả thiết của Việt Nam là cắt giảm thuế quan sẽ làm giảm giá cả hàng hóa tại cửa khẩu. Điều này sẽ dẫn tới việc giá bán buôn và bán lẻ được điều chỉnh, phụ thuộc vào các quyết định về đầu tư, lợi nhuận và lao động của doanh nghiệp. Các quyết định sản xuất và đầu tư của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng bởi áp lực cạnh tranh mới. Sự thay đổi về giá cả sẽ ảnh hưởng đến hộ gia đình cả về mặt chi tiêu lẫn mặt thu nhập qua các thay đổi về tiền lương, việc làm và các nguồn lợi nhuận phân phối bởi doanh nghiệp đến các hộ gia đình. Chính phủ đóng vai trò giữ ổn định thông qua việc thu thuế tại cửa khẩu (sẽ giảm trong trường hợp cắt giảm thuế), trợ cấp và hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp và phân phối ròng cho các hộ gia đình.

Mô hình này là tối giản và trong thực tế đòi hỏi cải thiện và chi tiết hơn. Ví dụ, các hoạt động phân phối và bán lẻ có thể theo hệ thống độc quyền và/hoặc đường nhóm (tức là có mối quan hệ phi tuyến tính giữa sự thay đổi về giá cả ở cửa khẩu và sự thay đổi về giá bán lẻ), một tỷ lệ lớn trong nền kinh tế có thể hoạt động trong khu vực không chính thức, sự chuyển dịch của các yếu tố sản xuất là không hoàn hảo... Cũng cần phải xem xét tác động của cú sốc trong một môi trường năng động, do đó, đòi hỏi một sự phân tích về tác động lan truyền của cú sốc này sang các khu vực khác của nền kinh tế như thế nào.

<sup>41</sup> Phương pháp luận do Mc Culloch, Winters và Cirera phát triển (2001)

Trong trường hợp của Việt Nam, sự phân khúc thị trường cũng là một trở ngại chính đối với việc tự do lan truyền tác động của các cú sốc giá cả trong nền kinh tế. Hơn nữa, ở những nơi có chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp thì người nghèo sẽ chỉ bị ảnh hưởng ít bởi những thay đổi trong điều kiện thương mại. Một nhóm các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và VASS đang tiến hành nghiên cứu về những mối quan hệ này mặc dù độ hiểu biết của họ về những vấn đề này vẫn còn ít. Cần phải có sự hiểu biết sâu hơn về cơ cấu thị trường, sự co giãn về giá cả, các nguồn thu nhập và cách thức tiêu dùng nhằm mô phỏng chính xác hơn những tác động của những thay đổi về thương mại.

**Biểu đồ 18. Tác động lan truyền của giá cả từ cửa khẩu tới hộ gia đình**



Nguồn: Phiên bản của Biểu đồ dịch chuyển tuần hoàn của Winters (2000) đã được tác giả thay đổi

Ví dụ, nơi mà sự không bình đẳng có thể tăng lên sau khi tự do hóa thương mại là nơi mà giá tương đối của các hàng hóa sử dụng nhiều lao động không có kỹ năng giảm xuống mức giá của hàng hóa sử dụng nhiều vốn (Fuji (2003)). Sử dụng Mô hình Cân bằng Tổng thể (CGE) tĩnh, Jensen và Tarp (2003) đã cho thấy rằng việc xóa bỏ thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu sẽ tăng tỷ lệ nghèo ở Việt Nam thêm 1,3% và nhân rộng sự bất bình đẳng về mặt địa lý. Họ tính riêng tác động của tự do hóa thuế quan đối với các nhóm hộ gia đình khác nhau và giả định rằng chính phủ thu lại phần doanh thu thuế hải quan bị mất bằng việc đánh thuế vào hộ gia đình. Ảnh hưởng lớn nhất rơi vào các hộ gia đình ở nông thôn, theo đó việc phân phối các thiệt hại về mặt địa lý chủ yếu rơi vào miền Bắc (tăng số người nghèo thêm 2%) và miền Trung (tăng thêm 1%). Hơn nữa, chúng ta cũng có thể phải đương đầu với tình trạng tiền lương tương đối tăng lên ở các khu vực thành thị đi kèm với khả năng thất nghiệp cao hơn ở khu vực thành thị sau tự do hoá. Điều này dẫn đến mức lương mong đợi ở thành thị thấp hơn nhiều so với mức dự đoán trong các mô phỏng, tùy thuộc vào tính dễ biến động của các nguồn thu nhập tương lai tại các trung tâm thành thị.

Một điều thú vị là Tarp và Jensen (2003) mô phỏng tác động tới tỷ lệ nghèo theo các kế hoạch ngân sách chính phủ khác nhau, trong đó (i) thu nhập ngân sách không đổi trong trường hợp các loại thuế

đánh vào hộ gia đình không thay đổi (tức là thâm hụt ngân sách tăng); (ii) thu nhập ngân sách thay đổi trong trường hợp các loại thuế đánh vào hộ gia đình được thay đổi nhằm bảo đảm mức cân bằng ngân sách của chính phủ không đổi. Họ thấy rằng khi Chính phủ triệt tiêu được thâm hụt ngân sách (tức là tăng thuế để bù đắp sự sụt giảm về nguồn thu thuế hải quan), khoảng cách nghèo quy ra tiền tệ giữa các khu vực có xu hướng tăng lên<sup>42</sup>. Trong trường hợp không có các biện pháp triệt tiêu (tức là giữ nguyên hiện trạng các mức thuế), khoảng cách nghèo quy ra tiền sẽ giảm đi 9%.

Các lý thuyết xung quanh việc phân phối tăng trưởng theo không gian thường được xây dựng trên cơ sở "Mô hình sản xuất theo kiểu hạt nhân-vệ tinh" của Krugman (1991). Mô hình giả định rằng những trung tâm tăng trưởng sẽ lan sang ngoài các khu vực phụ cận thông qua chuyển giao công nghệ và tài chính, các mạng lưới và tính kinh tế của quy mô. Nói cách khác, trong trường hợp không có thất bại thị trường, những khu vực bị cách ly sẽ tự nhiên "bắt kịp" với các khu vực đang tăng trưởng nhanh hơn, làm giảm sự mất cân đối về khu vực. Trong trường hợp của Việt Nam, bằng chứng chỉ ra rằng tăng trưởng trên diện rộng sẽ giúp giảm nghèo nhưng những chênh lệch giữa các vùng (hoặc chênh lệch về dân tộc) thì không giảm đi. Vì lý do này, tác động của chính sách tự do kinh doanh tới tăng trưởng sẽ khó mà làm giảm được mức độ chênh lệch hiện nay giữa các vùng ở Việt Nam vì kết quả của chính sách này là khu vực thành thị sẽ tăng trưởng nhiều hơn, cho dù mức nghèo tuyệt đối có thể được giảm xuống. Hơn nữa, đây không phải là phương pháp tiếp cận mang lại lợi ích nhiều nhất cho việc giảm nghèo tuyệt đối (CIEM (2004)).

Tarp và Jensen (2003) cho rằng việc dỡ bỏ thuế nhập khẩu sẽ giảm bảo hộ đối với những lĩnh vực chủ yếu sử dụng lao động nữ, do đó là giảm mức tiền lương tương đối của nữ giới so với nam giới. Ngoài ra, tiền lương trả cho lao động nam được đào tạo cao có xu hướng tăng nhiều nhất.

Chính sách thương mại có thể được sử dụng như là một công cụ hiệu quả trong việc chuyển giao công nghệ cho người nghèo. Tự do hóa hàng nhập khẩu và marketing đầu vào nông nghiệp được mong đợi là sẽ tạo thuận lợi cho người nông dân trong việc sử dụng công nghệ nhằm nâng cao sản lượng, do đó tăng tài sản có khả năng sản xuất trong thời hạn dài hơn.

### **III. Liên kết người nghèo vào thương mại**

#### **III.1. PHÂN KHÚC THỊ TRƯỜNG**

Do các vấn đề về cơ sở hạ tầng, năng lực yếu và tài sản thấp, người nghèo thường bị cách ly với những cơ hội mà thị trường quốc tế mang lại (xem Hộp 7). Hơn nữa, người nghèo cũng có thể gặp phải một số trở ngại nghiêm trọng trong việc tận dụng những cơ hội tại thị trường trong nước. Vấn đề kết nối với thị trường đặc biệt cấp bách tại các tỉnh miền núi xa xôi, nơi mà người nông dân không được tiếp cận với

---

<sup>42</sup> Khoảng cách nghèo về tiền tệ được định nghĩa là tổng số tiền cần thiết để tăng thu nhập của mọi cá nhân lên mức sống tối thiểu quốc gia.

những thông tin liên quan đến nhu cầu hoặc giá cả hàng hóa tiêu thụ ở những vùng khác nhau tại Việt Nam. Theo một cuộc khảo sát do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành, chỉ có một phần tư người nông dân được tiếp cận với những thông tin về thị trường qua báo chí và các hội chợ.

#### **Hộp 7. Thực tế hội nhập thị trường của một trong những tỉnh nghèo nhất Việt Nam**

Tỉnh Điện Biên nằm ở phía Tây Bắc của Việt Nam, giáp danh với Lào và rất gần với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Tỉnh có dân số dưới 0,5 triệu người và mức thu nhập trên đầu người năm 2004 là khoảng 0,67 USD/ngày (bằng một nửa mức trung bình của toàn quốc). Theo số liệu của TCTK, tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh tương đối thấp-khoảng 5% dân số, 95% số hộ gia đình được tiếp cận với nước sạch và tất cả các xã đều có trạm y tế và trường tiểu học. Đóng góp vào GDP quốc gia của tỉnh là 0,2%. Nông nghiệp chiếm 38% trong GDP, công nghiệp và xây dựng chiếm 29% và dịch vụ chiếm 33%. Cây trồng chủ yếu bao gồm trồng lúa, ngô, lạc, và đậu tương, trong khi đó vật nuôi chủ yếu gồm trâu và lợn. Hiếm khi có hiện tượng sản xuất dư thừa đáng kể để xuất sang các tỉnh khác hoặc ra nước ngoài. Hoạt động công nghiệp chủ yếu gồm xây dựng (chiếm hơn một nửa), và dịch vụ chủ yếu gồm có dịch vụ của chính quyền, quản lý, giáo dục và dịch vụ bảo dưỡng xe cộ.

Mức độ trao đổi buôn bán với thế giới bên ngoài rất thấp, xuất khẩu và nhập khẩu ước tính đạt mức tương ứng 0,3 triệu USD và 0,4 triệu USD trong năm 2004. Do đó, tổng thương mại (cả xuất khẩu và nhập khẩu) của tỉnh chiếm chưa tới 0,6% trong GDP, so với mức 127% của cả nước. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh chưa bao giờ nhận được FDI cam kết mặc dù đã có hai dự án (một về khai thác mỏ và một về chế biến nông sản) được các nhà đầu tư nước ngoài của Trung Quốc đề xuất.

Nguồn: Các ấn bản khác nhau của TCTK và dựa trên những cuộc phỏng vấn với các Sở khác nhau ở Điện Biên Phủ. Tính toán là của tác giả.

Các chuyên gia tư vấn cũng thấy rằng người nông dân không được tiếp cận với thông tin về thị trường. Họ có xu hướng tìm hiểu giá cả hàng hóa trên thị trường qua các trang trại bên cạnh và đôi khi từ các chuyến đi thăm thành phố chính, nơi diễn ra các hoạt động buôn bán của tỉnh. Giá cả trong nước thay đổi với biên độ rộng, điều này được minh họa trong Bảng 4-tóm tắt giá cả của một số mặt hàng tại một số tỉnh chọn lọc ở Việt Nam<sup>43</sup>. Nhu cầu gia tăng dòng thông tin thị trường tự do là cần thiết để bảo đảm rằng người sản xuất nông nghiệp có thể bán được các sản phẩm của mình với mức giá cao nhất. Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2006-2010 có đề cập đến nhu cầu phát triển các dự báo thị trường và phổ biến những dự báo đó cũng như thông tin về giá cả cho người nông dân.

#### **Bảng 4. Chênh lệch giá cả tại các tỉnh trong tháng 6/2005 (VND/Kg)**

<sup>43</sup> Sẽ là quá đơn giản nếu nói rằng chênh lệch giá cả tồn tại chỉ bởi vì thông tin không cân xứng, vì chủng loại và chất lượng hàng hóa ở các tỉnh là khác nhau, tính thời vụ của sản xuất, sức mua và thị hiếu khách hàng cũng khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam. Các nhân tố khác như chế biến sau thu hoạch, cơ sở hạ tầng, vận tải, phân phối và các chi phí liên quan khác cũng là các nhân tố liên quan quyết định tới chênh lệch giá cả. Tuy nhiên, trong một thị trường cạnh tranh hoàn hảo và hội nhập, giá bán lẻ ít nhiều cũng nên cân bằng nhau trên phạm vi cả nước.

<b>Biên độ giá</b>	<b>Gạo</b>	<b>Lợn móng sấn</b>	<b>Bò</b>	<b>Gà</b>	<b>Vịt</b>	<b>Trứng gà</b>	<b>Lạc</b>	<b>Đỗ xanh</b>	<b>Đỗ đen</b>	<b>Đậu tương</b>
Thấp	3.865	26.542	48.500	30.750	14.583	9.375	10.111	10.000	8.667	6.800
Trung Bình	4.360	31.389	58.910	34.932	19.873	12.262	12.935	11.505	9.869	7.892
Cao	4.800	39.000	66.500	40.000	31.383	14.500	15.424	12.500	10.763	9.750

Ghi chú: Các mức giá được lấy từ 12 tỉnh từ miền Bắc, Trung và Nam của Việt Nam. Thấp và Cao là mức giá bình quân thấp nhất và cao nhất được ghi trong mẫu; Trung bình là mức giá trung bình cộng không phải là bình quân gia quyền.

Nguồn: Tác giả lấy từ các số liệu của TCTK vào tháng 7/2005.

### **III.2 TÍNH KINH TẾ CỦA QUY MÔ VÀ CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG**

Năng lực sản xuất tại các tỉnh có khó khăn cũng khá hạn chế, chủ yếu là hoạt động nông nghiệp tự cung tự cấp. Đôi khi sản phẩm dư thừa được bán ở các chợ làng hoặc chợ thành phố mặc dù việc chuyển sản phẩm dư thừa tới các thị trường với tiềm năng thu nhập cao hơn chưa được lên kế hoạch một cách hệ thống hay đảm bảo được tính kinh tế của quy mô. Thiếu tính kinh tế của quy mô là một vấn đề quan trọng và các nhà sản xuất nông nghiệp cần tổ chức tốt hơn nhằm giảm cước phí vận chuyển cũng như giảm các chi phí như thuê cửa hàng, marketing hoặc lưu kho. Trong vấn đề này, các hiệp hội, hợp tác xã và liên hiệp nông dân (từ nay được gọi là các hiệp hội) phải đóng vai trò điều phối chủ đạo.

Dựa trên các quan sát, chúng ta có thể thấy cá nhân người nông dân đôi khi có thể phải đối mặt với các kênh phân phối độc quyền. Tại các khu vực xa xôi của các tỉnh khó khăn, người nông dân bán sản phẩm của mình cho các nhà mua buôn đến từ thành phố mà không hiểu biết đúng về giá cả trên thị trường vào thời điểm đó. Nhu cầu tập hợp các nguồn lực trong nông dân sẽ không chỉ giúp họ nhận định giá cả thị trường tốt hơn mà còn tạo cho họ khả năng mặc cả lớn hơn.

### **III.3 HỖ TRỢ THỂ CHẾ VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Thực tế tại các tỉnh khó khăn, các hiệp hội nông dân không có khả năng cung cấp những hỗ trợ cần thiết về pháp lý và marketing để bảo đảm rằng người nông dân tiến hành ký kết các hợp đồng khi họ mua đầu vào hoặc bán sản phẩm cho các nhà mua buôn, bảo đảm rằng người nông dân nắm được mức giá trong nước và thế giới, và hỗ trợ cho việc vay tín dụng từ các tổ chức tài chính trung gian, tư vấn về các yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh và kiểm dịch theo yêu cầu của thị trường nước ngoài. Các hiệp hội có trình độ hiểu biết thấp về các hiệp định thương mại quốc tế và WTO. Một số thành viên của hiệp hội có nghe nói về WTO (trên tivi hoặc đài) nhưng hoàn toàn không hiểu biết gì về sự liên quan giữa việc gia nhập đến các trợ cấp trong nước, việc áp dụng Hiệp định Nông nghiệp và Hiệp định SPS. Vai trò của những hiệp hội này là theo dõi các vấn đề thương mại quốc tế và cung cấp các thông tin có liên quan cho người nông dân. Khoảng cách rộng về kiến thức thương mại giữa Hà Nội với các tỉnh xa xôi cần phải được thu hẹp.

Các cộng đồng nông thôn không thấu hiểu đầy đủ các hiệp định thương mại quốc tế, do vậy họ thường không nhận thức hết được lợi ích mà những hiệp định này có thể mang lại cho họ. Đặc biệt, trong việc đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ hoặc đồ thủ công với quy mô nhỏ, cần xem xét các vấn đề liên quan đến việc thi hành các quyền sở hữu trí tuệ đối với mẫu mã hàng hoá và bảo hộ các chỉ dẫn

địa lý đối với địa điểm sản xuất. Việc đạt được các tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất (tức là đạt được chứng chỉ ISO) cũng có thể nâng cao cả giá trị gia tăng của sản phẩm lẫn khả năng tiếp thị tới khách hàng. Đây cũng là những hoạt động hiệu quả nhằm nâng cao sự độc lập về tài chính của phụ nữ tại các khu vực nông thôn<sup>44</sup>.

Cũng tương tự như việc tăng cường các thể chế để hỗ trợ cho các nhà sản xuất nông nghiệp, việc xây dựng một chương trình cho toàn bộ chuỗi giá trị của nông sản sẽ đóng góp quan trọng vào việc tăng thu nhập cho người nghèo. Một trở ngại chính đối với việc mở rộng nguồn thu ra ngoài các sản phẩm nông nghiệp thô là trình độ chế biến nông sản sau thu hoạch vẫn còn thấp. Ví dụ tại tỉnh Điện Biên, thường không có các hoạt động chế biến nông nghiệp. Do đó, cần phải xây dựng một chương trình thử nghiệm cho việc quản lý chuỗi cung cấp đối với một ngành cụ thể, từ khâu sản xuất nông nghiệp cho tới khâu sau thu hoạch và chế biến (đồng thời với việc đào tạo về các quy định môi trường và SPS).

#### **III.4. HẢI QUAN VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG BUÔN LẬU**

Các biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại đang được Chính phủ thực hiện. Đặc biệt, Ngân hàng Thế giới đang hỗ trợ cho việc cải cách mạnh mẽ các thủ tục hải quan trên diện rộng nhằm giảm gánh nặng của các thủ tục hải quan, cải thiện công tác thu thập thống kê và nâng cao mức độ minh bạch hóa phù hợp với các hiệp định của Tổ chức Hải quan Thế giới. Các cửa khẩu, nhất là với Trung Quốc luôn là những tuyến đường buôn bán lớn, cả trong khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức. Vấn đề cấp thiết là phải hạn chế mức độ buôn lậu dọc các cửa khẩu vì như đã được đề cập từ trước, buôn lậu ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập của người nghèo<sup>45</sup>. Đồng thời, việc mở cửa các trung tâm chợ dọc theo các cửa khẩu nhằm phục vụ việc trao đổi và buôn bán hàng hóa chắc chắn sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc khuyến khích thương mại. Những đề xuất này đã được áp dụng tại các trạm biên giới với Trung Quốc nhưng vẫn chưa được sử dụng nhiều trong buôn bán với Lào. Biên giới phía Tây Bắc với Lào trong thực tế vẫn đóng cửa đối với thương mại và việc mở cửa chắc chắn sẽ có lợi cho cả Lào và Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại cho các vùng xa của cả hai nước.

#### **IV. Giảm khả năng dễ bị tổn thương bởi các cú sốc bên ngoài**

Như đã được nhấn mạnh bởi các chỉ số thống kê về phân phối thu nhập theo khu vực, giới tính và sắc tộc, tự do hóa thương mại không phải lúc nào cũng đem lại lợi ích một cách bình đẳng cho tất cả các nhóm dân cư. Vì lý do này, cần áp dụng một hệ thống chống lại những cú sốc bên ngoài để bảo đảm phân phối thu nhập bình đẳng hơn. Nhằm nâng cao những lợi ích của tự do hóa thương mại đối với công cuộc giảm nghèo, một nghiên cứu do Ngân hàng Thế giới đứng đầu<sup>46</sup> kết luận rằng những can thiệp về chính sách cần bảo đảm (i) chi phí tiếp cận thị trường và chi phí giao dịch được hạ thấp; (ii) các

<sup>44</sup> Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các hoạt động sản xuất đồ thêu và may mặc quần áo của phụ nữ ở khu vực nông thôn thường là một hoạt động phụ thêm (tức là sau khi làm việc ở đồng áng và việc nhà) hoặc bỏ sung vào một hoạt động công việc bình thường (tức là trong lúc trời mưa, không làm việc ở ngoài đồng ruộng được, phụ nữ có thể tập trung vào các công việc thêu thùa). Những hoạt động này, do đó, có thể tăng các nguồn thu phi nông nghiệp nhưng không làm nhẹ bớt gánh nặng trong công việc của phụ nữ.

<sup>45</sup> Mặc dù phụ nhận buôn lậu, tuy nhiên buôn lậu có thể giúp giảm chi phí tiêu dùng của người nghèo bằng cách hạ thấp mức giá thực tế phải trả của những hàng hóa thiết yếu.

<sup>46</sup> Ngân hàng Thế giới, 2005

quyền về đất đai được củng cố; (iii) cơ chế ưu đãi mang lại lợi ích cho khu vực nông nghiệp; (iv) các nhà sản xuất nhỏ tiếp cận được công nghệ; và (v) rủi ro với các nhà sản xuất nhỏ được giảm bớt.

Trong trường hợp của Việt Nam, không thể coi nhẹ nhu cầu quản lý rủi ro và giảm nhẹ tác động của những cú sốc bên ngoài. Rất nhiều tỉnh trong số những tỉnh nghèo nhất vẫn rất dễ bị tổn thương bởi các điều kiện khí hậu hay thay đổi, và ngành nông nghiệp nói chung phụ thuộc vào giá cả của hàng hóa và đầu vào/công nghệ quốc tế. Tính dễ bị tổn thương này không chắc sẽ giảm đi trong bối cảnh tự do hóa nền kinh tế và trái đất nóng lên. Do vậy, chúng tôi thấy rằng một số chính sách cần phải được thực hiện để chống lại các rủi ro. Chúng tôi cho rằng cần hỗ trợ cho 4 lĩnh vực chính sau: (i) phát triển nguồn nhân lực; (ii) xúc tiến các hoạt động tạo ra và đa dạng hóa thu nhập; (iii) rà soát các trợ cấp và các chính sách ưu đãi; (iv) lập kế hoạch cho các mạng lưới an sinh xã hội.

#### **IV.1. TĂNG CƯỜNG NGUỒN NHÂN LỰC**

Với dân số 82 triệu người và khoảng hai phần ba dân số dưới 30 tuổi, quy mô hiện tại và tương lai của lực lượng lao động của Việt Nam là lớn. Hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp chính thức là 5,6% lực lượng lao động ở khu vực thành thị. Tỷ lệ này đang dần dần hạ xuống so với mức 6% trong năm 2000. Tỷ lệ thất nghiệp không đều giữa các vùng, với tỷ lệ thấp nhất ở Tây Nguyên (4,5%) và cao nhất ở đồng bằng sông Hồng (6%).

Việt Nam dồi dào về nguồn lao động nhưng lại thiếu những lao động có kỹ năng. Hơn nữa, mặc dù mỗi năm có tới gần 1,5 triệu người lao động mới gia nhập vào thị trường lao động, nhu cầu về lao động từ các ngành chưa tăng rõ ràng. Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và những ngành đang tăng cường nguồn vốn để nâng cao khả năng cạnh tranh trong môi trường tự do hóa thương mại<sup>47</sup>.

Năm 2002, tỷ lệ lao động được đào tạo so với lao động không được đào tạo là 1 trên 4 trên toàn quốc và 1 trên 24 ở khu vực nông thôn<sup>48</sup>. Việt Nam đang có những bước tiến lớn để cải thiện giáo dục cho lực lượng lao động của mình. Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) có kế hoạch nâng gấp đôi số lao động có chứng chỉ hành nghề từ khoảng 20 lên 40%. Tuy nhiên, hệ thống đào tạo vẫn bị coi là chưa đào tạo hiệu quả một lực lượng lao động có đủ trình độ chuyên môn do bản chất của hệ thống giáo dục là chưa tập trung vào ứng dụng và giải quyết vấn đề mà chủ yếu vẫn là học và học thuộc lòng theo phương pháp đã lỗi thời.

Đào tạo cho người nông dân vẫn còn chưa được thực hiện thường xuyên và ước tính mới chỉ có chưa đến 10% lao động được đào tạo dưới một hình thức nào đó. Thực trạng này có những hệ quả quan trọng tới năng lực sản xuất, cách sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ, các phương thức chế biến sau thu hoạch và khả năng tuân thủ/đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm như Codex Alimentarius (Triệu (2003))

<sup>47</sup> Tỷ lệ thất nghiệp dao động khoảng 6% tại khu vực thành thị (Van HU và các tác giả khác(2003)), cho dù con số này che dấu một thực tế rằng lao động bán thất nghiệp là rất lớn.

<sup>48</sup> Van An và những tác giả khác(2003) của CIEM và MOET

Chất lượng của đào tạo nghề và trình độ giáo dục đạt được sẽ đồng thời cải thiện các điều kiện cung trên thị trường lao động, góp phần cải thiện một số hạn chế năng lực cung cấp hiện đang cản trở nguồn cung trong nước, cũng như sẽ nâng cao độ an toàn về việc làm và tiền công. Việt Nam hiện được coi là một điểm đến hấp dẫn đối với FDI do có nguồn lao động dồi dào nên chi phí thấp. Do đó, nước này thu hút FDI vào những ngành có lợi thế so sánh tĩnh (nông nghiệp, dệt may, giày dép). Nhằm chuyển dịch sang những ngành có giá trị gia tăng và năng suất cao hơn, Việt Nam cần đánh giá lại các chính sách đào tạo và giáo dục hiện nay.

#### **IV.2. XÚC TIẾN CÁC HOẠT ĐỘNG TẠO RA THU NHẬP**

Như đã nhấn mạnh ở trên, người dân nông thôn thường bị cách ly với các thị trường và có dòng thu nhập rất hẹp, phụ thuộc vào một số nhân tố thất thường như điều kiện thời tiết và giá cả trên thị trường thế giới cũng như các yêu cầu pháp lý như yêu cầu trong Hiệp định Nông nghiệp hay Hiệp định SPS. Việt Nam không những cần phải cải thiện năng suất sản xuất nông nghiệp và tăng cường an ninh lương thực (như đã được đề xuất trong Dự án Phát triển Nông thôn tỉnh Sơn La - Lai Châu), mà còn cần phải đa dạng hóa nguồn thu nhập của các hộ gia đình nông thôn nghèo. Việc này có thể được thực hiện thông qua việc đa dạng hóa cây trồng, chuyển sang sản xuất những cây trồng có giá trị gia tăng cao hơn để thu hoa lợi, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, cũng như chuyển sang các hoạt động khác ngoài nông nghiệp.

Một hoạt động khả thi và thú vị giúp nâng cao nguồn thu nhập phi nông nghiệp là xúc tiến sản xuất các hàng thủ công địa phương, du lịch dựa trên làng xã hoặc cộng đồng và phát triển các hoạt động khác tận dụng di sản văn hóa của tỉnh. Ví dụ, Quỹ Phát triển Khu vực Tư nhân Mê Kông (MPSDF) là một dự án do Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) hỗ trợ đã rất thành công trong việc phát triển nghề gốm của một cộng đồng nhỏ tại khu vực đồng bằng sông Mê Kông vào thị trường quốc tế.

#### **IV.3. RÀ SOÁT KHUÔN KHỔ ƯU ĐÃI VÀ ÁP DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐỂ BẢO VỆ NGƯỜI NGHÈO**

Mức độ trợ cấp hiện tại trong ngành nông nghiệp khá rộng, đặc biệt là hỗ trợ về giống, đất đai và các dịch vụ công cho người sản xuất nông nghiệp. Mặc dù WTO cho phép sử dụng trợ cấp trong một chừng mực nhất định (trong mức tối thiểu) cho các hoạt động phi sản xuất, nhưng gia nhập vào WTO sẽ đặt ra một số hạn chế đối với trợ cấp dành cho các khu vực nông thôn ở Việt Nam. Những tình khó khăn dường như vẫn chưa nhận thức được những thay đổi sẽ diễn ra khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại quốc tế và do đó, không có khả năng thảo luận sâu với các nhà hoạch định chính sách ở Hà Nội<sup>49</sup>.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) hiện đang trong quá trình phân loại các trợ cấp nông nghiệp theo các quy định của WTO. Do đó ở giai đoạn này, chưa ai biết liệu trợ cấp ở những ngành cụ

---

<sup>49</sup> Vẫn còn rất ít tham vấn giữa chính quyền Trung ương với các địa phương, nhưng các chính quyền địa phương dường như không hiểu biết hoặc không có năng lực để đóng góp nhiều vào chiến lược của chính phủ Trung ương.



thể có vượt quá mức giới hạn hay không và có cần phải cắt giảm hỗ trợ cho những ngành gặp khó khăn nhất trong nền kinh tế.

Do vậy, trước khi tiến hành đàm phán tiếp về các hiệp định thương mại (bao gồm Chương trình Nghị sự Phát triển Doha tới đây), Việt Nam cần phải rà soát những ưu đãi hiện nay và xây dựng quan điểm đàm phán theo hướng có lợi cho người nghèo. Cũng cần phải rà soát cả tác động tiêu cực của trợ cấp tại các nước OECD, hạ thấp giá thể giới của các mặt hàng nông sản được sản xuất tại Việt Nam (tức là đường và ngũ cốc)<sup>50</sup>. Sự tham gia có hiệu quả của các hiệp hội đại diện cho người nghèo là cần thiết cho công tác chuẩn bị này.

Nói chung, nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp, các nước đang phát triển đưa ra các ưu đãi thương mại và đầu tư có lợi cho ngành công nghiệp. Ngành nông nghiệp ở Việt Nam có quan điểm là các ưu đãi và nỗ lực xúc tiến đầu tư dành cho ngành nông nghiệp vẫn còn ít, dẫn tới việc đầu tư trong nước và nước ngoài được đẩy sang sản xuất công nghiệp thay vì các ngành khác trong nền kinh tế. Thuế nhập khẩu đánh vào đầu vào nông nghiệp nhìn chung cũng cao hơn so với đầu vào của ngành sản xuất công nghiệp. Do đó, điều quan trọng là phải rà soát các ưu đãi dành cho ngành công nghiệp và bảo đảm rằng những ưu đãi này không làm mất đi tiềm năng phát triển của ngành nông nghiệp.

Việc phản ứng một cách hiệu quả trong trường hợp nhập khẩu tăng đột biến là cần thiết để bảo vệ kế sinh nhai của những người bị ảnh hưởng do giá cả bị hàng nhập khẩu ghìm xuống. Do đó, cần phải có sự giám sát các tín hiệu giá cả để nhận biết được những tổn thương hoặc tác động lớn đến các ngành.

#### **IV.4. MỞ RỘNG CÁC MẠNG LƯỚI AN SINH XÃ HỘI**

Đông Á có truyền thống là sử dụng mạng lưới gia đình để giải quyết nạn thất nghiệp không chính thức hoặc phúc lợi nghỉ hưu, do đó an sinh xã hội chính thức là một khái niệm tương đối mới. Dự thảo luật về bảo hiểm xã hội quy định đóng góp để cung cấp phúc lợi thất nghiệp sẽ được đệ trình lên Quốc hội vào năm 2006. Mạng lưới an sinh chính thức có thể dưới nhiều hình thức nhưng nhìn chung được tóm tắt ở 4 khía cạnh sau: (i) trợ cấp cho người tiêu dùng đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ thiết yếu cho người nghèo; (ii) lương hưu và trợ cấp thất nghiệp; (iii) các khoản chi trả trực tiếp tới những nhóm xã hội dễ bị tổn thương; (iv) tạo ra việc làm qua các công việc công cộng (Fritzen (2004)).

Tỷ lệ người dân được hưởng bảo hiểm xã hội hiện nay rất thấp so với các tiêu chuẩn quốc tế. Theo ước tính, bảo hiểm xã hội của Việt Nam chi trả cho từ 10-20% dân số lao động hoặc nghỉ hưu, so với 90-100% tại các nước OECD, hoặc 70-80% tại các nền kinh tế đang chuyển đổi của Đông Âu (Fritzen (2004)).

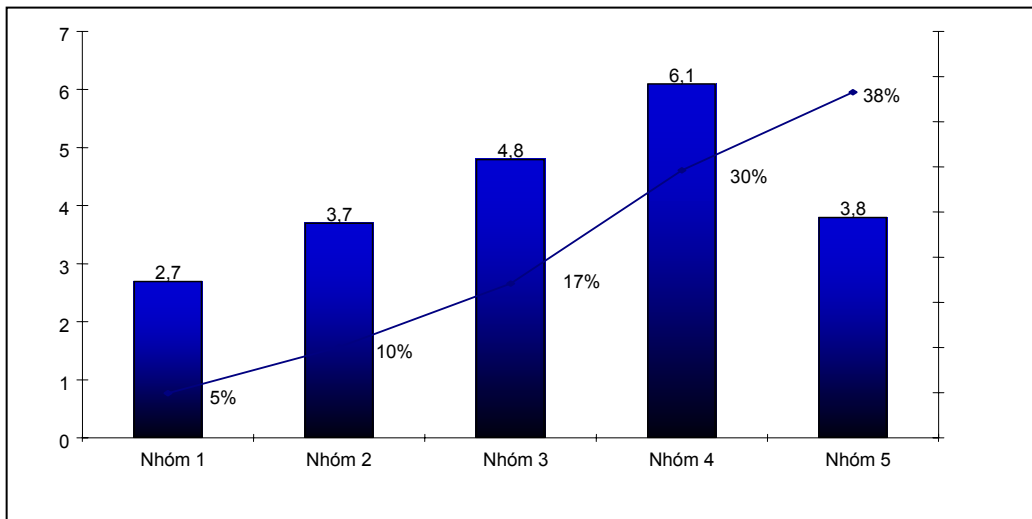
---

<sup>50</sup> Trong các phiên đàm phán DDA sắp tới, Việt Nam cần ước tính những tác động của việc xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu của các nước thành viên OECD (đây là kết quả chắc chắn nếu như đạt được thoả thuận về Vòng DDA) đối với hàng hoá Việt Nam, cũng như việc giảm ngưỡng trợ cấp tối thiểu. Chương VI xem xét kỹ hơn tầm quan trọng của việc đàm phán hiệu quả quy định về các sản phẩm đặc biệt, áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt trong trường hợp nhập khẩu gia tăng đột biến và các vấn đề của trợ cấp cũng như các loại thuế đối kháng.

Theo Ngân hàng Thế giới, chỉ có 2,2% số hộ gia đình được nhận tiền từ các chương trình giảm nghèo, trong đó bao gồm quỹ bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội, các chương trình giảm nghèo và hoạt động của các NGO. Trong tổng phúc lợi xã hội, 98,4% là từ các quỹ bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội, so với 1,6% từ các chương trình giảm nghèo hoặc hỗ trợ của NGO. Mối quan tâm đặc biệt là thực tế hiện nay phúc lợi xã hội không được phân phối tới những người cần nhất. Các khoản trợ cấp xã hội nhận được chỉ chiếm 2,7% trong tổng thu nhập của hộ gia đình đối với nhóm người nghèo nhất, so với 6,1% đối với nhóm thứ tư (nhóm được nhận nhiều nhất). Hơn nữa, nhóm người nghèo nhất nhận được dưới 5% trong tổng phúc lợi xã hội, so với 38% cho nhóm người giàu nhất (xem Biểu đồ 19). Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2006-2010 (SEDP) đề xuất cần đa dạng hoá mạng lưới an sinh tự nguyện, cho phép chống lại những rủi ro trong sản xuất và thị trường, và tăng cường bảo hiểm y tế và giáo dục. SEDP cũng khuyến nghị phát triển các chương trình bảo hiểm cộng đồng cho những khu vực kinh tế không chính thức.

Vì các cộng đồng nghèo thường dễ bị tổn thương bởi các yếu tố bên ngoài như sự thay đổi khí hậu hay giá cả hàng hoá thế giới nên cần phải thành lập một quỹ đối phó với những sự kiện bất ngờ để giảm nhẹ những rủi ro trên. Đối với các thảm hoạ tự nhiên, SEDP đề xuất phát triển một hệ thống cứu trợ xã hội khẩn cấp nhằm hỗ trợ cho người nghèo trong trường hợp có thảm hoạ tự nhiên, tai nạn và những tác động xã hội tiêu cực. Các chính sách khác có thể áp dụng khác bao gồm cải thiện khả năng tiếp cận với nguồn tín dụng của các hộ gia đình nhỏ dễ bị tổn thương - đặc biệt là khi xảy ra những rủi ro không mong đợi. Cuối cùng, việc cải thiện phạm vi của mạng lưới an sinh xã hội rõ ràng cũng đòi hỏi cải thiện hoạt động thu ngân sách của Chính phủ và điều hành các quỹ.

Biểu đồ 19. Phúc lợi xã hội dành cho các hộ gia đình năm 1998



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (1999), “Việt Nam: Tấn công nghèo đói”, Hà Nội

Như đã được nhấn mạnh trong nghiên cứu của Tarp và Jensen (2003), tác động của tự do hoá thương mại với người nghèo có thể được giảm nhẹ thông qua các phản ứng tài chính của Chính phủ Việt Nam. Mặc dù tự do hoá thương mại sẽ đòi hỏi Chính phủ phải tăng thu ngân sách từ các nguồn khác để thay thế cho thu từ hoạt động thương mại, việc lựa chọn các công cụ chính sách sẽ quyết định chính xác khu vực sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất.

## V. Các nhu cầu liên quan đến thương mại

Tất cả các nhu cầu hỗ trợ liên quan đến thương mại được xem xét trong báo cáo này được mong đợi sẽ có tác động quan trọng tới việc giảm nghèo, tuy vậy, những nhu cầu nêu trong các chương khác nhắm tới mục tiêu một môi trường thể chế, chính sách, quản lý hay cạnh tranh với tác động gián tiếp đến giảm nghèo. Trong chương này, chúng tôi đề xuất các biện pháp cụ thể với tác động trực tiếp đến giảm nghèo. Những biện pháp này bao gồm:

- Nâng cao năng lực nghiên cứu trong công tác phân tích tác động của chính sách thương mại tới người nghèo;
- Đưa thương mại vào trong Chiến lược Tổng thể về Giảm nghèo và Tăng trưởng của Chính phủ với các công cụ chính sách cụ thể, trên cơ sở có nghiên cứu phân tích;
- Giảm sự phân cắt thị trường thông việc phát triển các hệ thống thông tin;
- Cải thiện tính kinh tế của quy mô và các quyền hợp pháp của người nghèo;
- Tăng cường hỗ trợ thể chế của các hiệp hội cung cấp ở những tỉnh khó khăn để tham gia vào hoạt động xây dựng chính sách thương mại và hỗ trợ các động đồng nông thôn trong các hoạt động xúc tiến thương mại, đáp ứng các tiêu chuẩn SPS...;
- Đấu tranh chống buôn lậu;
- Nâng cao đào tạo dạy nghề;
- Phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở các cộng đồng nông thôn;

- Rà soát các ưu đãi dành cho cộng đồng nông thôn để bảo đảm đáp ứng đúng mục tiêu và phù hợp với các hiệp định thương mại;
- Triển khai các mạng lưới an sinh xã hội nhằm hỗ trợ các cộng đồng nông thôn khắc phục tình trạng công việc tạm thời và những cú sốc thu nhập;
- Chuẩn bị cho các cuộc đàm phán của Vòng Doha trên cơ sở tham vấn với người nghèo.

## CHƯƠNG V. HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

### I. Chính sách Thương mại trong Hệ thống Chính sách Quốc gia

#### I.1 CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI NẪM TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ

Tại báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương chủ động hội nhập Việt Nam vào nền kinh tế quốc tế, *“nhằm nắm bắt tất cả các cơ hội phát triển trên nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc; bình đẳng và cùng có lợi, hợp tác, ... đa phương hoá và đa dạng hoá các mối quan hệ kinh tế quốc tế; cảnh giác cao đối với mọi hành động phá hoại của các thế lực thù địch”*. Ban Chấp hành Trung ương cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của tự do hoá kinh tế đối với việc nâng cao hiệu quả kinh tế thông qua quá trình giảm bảo hộ bằng thuế quan.<sup>51</sup> Đại hội 9 đã khẳng định chính sách mở cửa và Đảng đang theo dõi sát sao việc triển khai các quyết định của mình.<sup>52</sup> Một minh chứng của quá trình này là việc Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO, gia nhập ASEAN, Diễn đàn Hợp tác Á-Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương (APEC) và ký Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ.

Chiến lược Tổng thể về Tăng trưởng và Giảm nghèo (CPRGS) và dự thảo mới của Kế hoạch Kinh tế Xã hội 5 năm đã khẳng định chủ trương tiếp tục theo đuổi chính sách thương mại mở cửa, đồng thời đã cố gắng tạo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và các giải pháp đối với các vấn đề xã hội như nghèo đói.<sup>53</sup> Hai văn kiện này cũng thừa nhận các mối liên kết trong hệ thống chính sách bao gồm các chính sách kinh tế vĩ mô, phát triển, thương mại, điều chỉnh cơ cấu, phát triển ngành và an sinh xã hội *“phải được triển khai đồng bộ nhằm bảo đảm phát triển bền vững”*<sup>54</sup>.

Tuy nhiên, CPRGS và các tài liệu chính sách quan trọng khác không đề ra một chiến lược thương mại nhất quán nhằm giải quyết các vấn đề quan trọng như các trở ngại chính trong công tác phát triển thương mại, quan điểm chính sách của quốc gia đối với các đối tác thương mại khu vực, mối liên hệ giữa kế hoạch phát triển thương mại với chương trình phát triển chung, những tác động tiềm tàng của

<sup>51</sup> Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2001-2010, Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương. Báo cáo trình bày tại Quốc hội khoá IX, tháng 4/2001.

<sup>52</sup> Năm 2001, Bộ Chính trị phê bình công tác hợp tác kinh tế quốc tế vì chỉ có tiến bộ “chủ yếu trong các cơ quan trực thuộc trung ương và một thành phố lớn” trong khi sự tham gia của các cơ sở và doanh nghiệp vẫn còn yếu và thiếu đồng bộ. Những mặt tiêu cực của môi trường kinh doanh hiện tại cũng được Bộ Chính trị nhấn mạnh, coi đây là những nhân tố góp phần tạo nên tình trạng hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, thiếu minh bạch và nhất quán, bộ máy hành chính chưa phát huy vai trò thích hợp do tệ quan liêu, tham nhũng và trình độ chuyên môn thấp, Nghị quyết Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001.

<sup>53</sup> “Tiếp tục chính sách thương mại mở cửa, loại bỏ dần dần các hàng rào phi thuế và thực hiện các cam kết trong khuôn khổ ASEAN, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và các cam kết trong các tổ chức tài chính quốc tế. Nâng cao tính nhất quán của các chính sách và mối liên kết giữa các chính sách thương mại, công nghiệp và tỉ giá với nhau, đồng thời, tăng cường phối hợp chính sách giữa các bộ ngành liên quan...” “Bảo đảm tính thống nhất giữa chính sách mở cửa và tự do với các chính sách cải cách ngành; triển khai các chính sách nhằm bảo hộ các sản phẩm quan trọng trong một khoảng thời gian nhất định, phù hợp với tiến trình hội nhập... Nghiên cứu tác động của các chính sách thương mại và thông qua các biện pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu những tác động xấu do quá trình hội nhập và tự do hoá gây ra đối với người nghèo.” CPRGS, Hà Nội, tháng 5/2002, tr.7 và 60-61.

<sup>54</sup> CPRGS, tr.3.

các biến động giá cả do tác động của tiến trình tự do hoá theo WTO tới mức chi tiêu gia đình, tiêu thụ và nghèo đói.

## **I.2 CÁC YẾU TỐ CỦA CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI**

Quá trình từng bước mở cửa nền kinh tế Việt Nam đã thể hiện qua thực tế tất cả các nội dung quan trọng của chính sách thương mại bao gồm quyền kinh doanh, chính sách thuế và tỉ giá v.v... đều không ngừng được tự do hóa. Phần lớn các nội dung này được đề cập trong Chương VI.

Tác động tích cực của tự do hoá thương mại không đến một cách tự nhiên mà phải thông qua những cải cách sâu sắc và toàn diện theo định hướng thị trường, qua việc nâng cấp cơ sở vật chất và pháp luật liên quan đến thương mại của Việt Nam. Quy chế thành viên của WTO sẽ đặt ra nhiều thách thức trong lĩnh vực chính sách thương mại, một lĩnh vực đòi hỏi sự phân tích kỹ lưỡng và phản ứng nhanh của Việt Nam. Gia nhập WTO không có nghĩa là có thể đưa nội dung hoạch định chính sách thương mại ra khỏi chương trình nghị sự. Nhiệm vụ trước mắt đầu tiên trong giai đoạn hậu gia nhập WTO sẽ là tham gia vào công việc của các cơ quan của WTO và cuộc đàm phán trong khuôn khổ Vòng Đàm phán Phát triển Doha. Những công việc này, đặc biệt là các cuộc đàm phán của Vòng Doha, đòi hỏi phải tiến hành các công việc chuẩn bị ngay từ bây giờ, bắt đầu từ việc xác định các trở ngại chính về thuế và phi thuế đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam và xây dựng chiến lược đàm phán với sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp.

Ngoài ra, sau thất bại của Hội nghị Bộ trưởng WTO tại Cancun năm 2003, việc khẩn trương khởi động các cuộc đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực phương với các đối tác thương mại lớn đã được đẩy nhanh. Nhiều nước đang phát triển đã mất lòng tin ở vòng đàm phán hiện tại của WTO và không tin tưởng rằng vòng đàm phán này sẽ kết thúc thành công với khung thời gian đã định. Do đó, các nước đang phát triển đẩy nhanh đàm phán nhằm sớm ký hết các hiệp định thương mại tự do song phương với hy vọng có thể cải thiện các điều kiện tiếp cận thị trường ở các thị trường quan trọng. Đặc biệt, các nước xuất khẩu hàng dệt may cho rằng hy vọng duy nhất của họ để cạnh tranh với Trung Quốc và các nước xuất khẩu hiệu quả khác là họ không những không bị áp dụng hạn ngạch mà còn được miễn thuế khi tiếp cận các thị trường chính của mình. Cho đến nay, Việt Nam đang tập trung vào việc kết thúc đàm phán gia nhập WTO và tiến trình đàm phán trong khu vực châu Á. Trong giai đoạn hậu gia nhập WTO, đặc biệt nếu Vòng Doha không đạt được mục tiêu đề ra, Việt Nam cũng sẽ phải tính đến các hiệp định song phương. Mọi thông tin đều cho thấy nếu không có hỗ trợ liên quan đến thương mại (TRA) sâu rộng, Việt Nam, do thiếu năng lực, sẽ không thể cùng một lúc đối mặt với thách thức quá lớn và gay gắt từ các chính sách thương mại đa phương, khu vực và song phương.

## **II. Các chức năng lập pháp 55**

### **II.1. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC CỦA CÁC CƠ QUAN LẬP PHÁP**

Văn phòng Quốc hội (VPQH) đã và đang làm việc dưới áp lực rất lớn trong những năm qua. Quá trình đàm phán gia nhập WTO, triển khai Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và hội nhập ASEAN đã làm tăng khối lượng công việc của Văn phòng Quốc hội lên nhiều lần. Quá trình xây dựng pháp luật liên quan đến gia nhập WTO vẫn chưa hoàn tất. Trong tháng 5/2005, Việt Nam đã chuyển cho Ban Thư ký WTO một loạt các dự thảo luật đã hoặc sẽ được trình lên Quốc hội.<sup>55</sup>

Theo các chuyên gia tư vấn được biết, cũng giống như ở các cơ quan khác như các Bộ tiến hành xây dựng các dự thảo luật và quy định, các cán bộ của VPQH không có đủ kinh nghiệm và năng lực để chuẩn bị các dự thảo luật đáp ứng yêu cầu chất lượng. Họ muốn có cơ hội nghiên cứu luật lệ, quy định và thực tiễn của các nước khác có nhiều kinh nghiệm hơn và việc học tập đó sẽ góp phần nâng cao chất lượng công việc của họ. Họ nêu cụ thể những khó khăn, gồm quá trình xây dựng dự thảo các luật thương mại, phá sản và thương mại và môi trường. Trong giai đoạn hậu gia nhập WTO, thách thức chính sẽ là việc dự thảo các luật và các quy định pháp luật khác để thực thi những nghĩa vụ của WTO. Trong lĩnh vực này, VPQH có khó khăn đặc biệt vì các chuyên viên của họ chưa hiểu biết đầy đủ về những quy định và thực tiễn của các nền kinh tế thị trường. Địa vị kinh tế phi thị trường của Việt Nam là một gánh nặng đối với các nhà xuất khẩu. Việc tạo ra một khuôn khổ pháp lý cần thiết để Việt Nam được công nhận là kinh tế thị trường thông qua việc nghiên cứu các ví dụ của các nền kinh tế chuyển đổi trước đây, và gần đây đã gia nhập EU, sẽ rất hữu ích. Một lĩnh vực yếu kém khác là giải quyết tranh chấp và tranh chấp thương mại. Các thẩm phán và luật sư của Việt Nam cần phải được đào tạo để đón nhận thách thức nảy sinh từ việc gia nhập WTO và quá trình hội nhập sâu sắc hơn của đất nước vào nền kinh tế thế giới. Văn phòng Quốc hội đã nhận được hỗ trợ liên quan đến thương mại từ dự án STAR của Hoa Kỳ, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới và Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) nhưng những chương trình này đã kết thúc hoặc sẽ kết thúc trong tương lai gần.

### **II.2. TRA CHO CÔNG TÁC HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT CHUNG DO NHIỀU BỘ VÀ CƠ QUAN CHÍNH PHỦ VÀ NHÀ NƯỚC ĐỀ NGHỊ**

VPQH và nhiều Bộ và cơ quan Nhà nước khác có tham gia dự thảo các văn bản pháp luật liên quan đến thương mại, tham gia các cuộc đàm phán thương mại và quản lý các tổ chức liên quan tới chính sách thương mại đã đưa ra những đề nghị TRA tương tự hoặc giống nhau, và được trình bày dưới đây. (Có thể xem các đề nghị do từng cơ quan chính phủ có năng lực thương mại đưa ra ở Chương này, phần liên quan tới các cơ quan đó).

<sup>55</sup> Các chức năng của Quốc hội Việt Nam, Ủy ban Thường vụ, Chủ tịch Nước và Văn phòng Quốc hội được trình bày trong Chú thích của Chương V.

<sup>56</sup> Những dự thảo luật sau đã được gửi cho Ban Thư ký WTO: “Luật Thương mại”, “Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan”, “Luật Ký kết, Gia nhập và Thực thi các Điều ước Quốc tế”, “Luật Giao dịch Điện tử”, “Luật Đầu tư”, “Luật Quyền Sở hữu Trí tuệ và Chuyển giao Công nghệ” (Phần VI), “Luật Sở hữu Trí tuệ”. Ngoài ra, một tài liệu so sánh dự thảo luật “Thuế Xuất - Nhập khẩu” và “Các Điều khoản của Luật Thuế Xuất - Nhập khẩu hiện hành đã được cung cấp cho Ban Thư ký WTO.

## **Hỗ trợ chung trong giai đoạn hậu gia nhập WTO**

- Phổ biến thông tin về tác động thực tế của việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO cho các cán bộ trung ương và địa phương, các nhà quản lý doanh nghiệp và đại diện các tổ chức xã hội;
- Đánh giá tác động của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế và đề xuất các khuyến nghị để tránh những ảnh hưởng tiêu cực;
- Nâng cao năng lực triển khai các cam kết trong WTO và tận dụng lợi ích có được nhờ việc trở thành thành viên của WTO;
- Đào tạo các cán bộ chính phủ và doanh nghiệp về các cơ hội và thách thức đặt ra khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO;
- Tổ chức các khoá đào tạo và các chuyến khảo sát để các chuyên gia Việt Nam làm quen với thực tiễn thực thi các cam kết của WTO ở các nước có kinh nghiệm hơn trong hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là việc thực thi các Hiệp định về các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng, SPS, TBT và TRIPS;
- Hỗ trợ tham gia các cuộc đàm phán của Vòng Doha và đánh giá tác động của kết quả đạt được tại Vòng Doha;

## **Hỗ trợ liên quan đến hội nhập**

- Hỗ trợ nâng cao năng lực trong lĩnh vực hội nhập kinh tế và thương mại khu vực;
- Đào tạo cán bộ về các vấn đề hội nhập quốc tế;

## **Nâng cao khả năng cạnh tranh**

- Nghiên cứu tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO và tham gia AFTA đối với sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Xây dựng năng lực để nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trên thị trường quốc tế;

## **Hỗ trợ trong các vấn đề pháp luật**

- Xây dựng năng lực để hoàn thiện khuôn khổ pháp luật và giải quyết thách thức đặt ra từ quá trình triển khai những nghĩa vụ của WTO;
- Đào tạo nâng cao kiến thức cho các chuyên gia, giúp họ đưa ra những đề xuất điều chỉnh pháp luật để đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế thị trường;
- Đào tạo các luật sư về các kỹ năng lập pháp thường được vận dụng ở các nền kinh tế thị trường phát triển;
- Tổ chức các chuyến tham quan học tập và hội thảo đào tạo các luật sư tham gia quá trình lập pháp giúp họ học tập kinh nghiệm từ các nước phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi;
- Nâng cao năng lực cho các cơ quan chính phủ liên quan để có thể phân tích kinh nghiệm của các quốc gia khác trong những lĩnh vực mới như lập pháp điện tử và bảo vệ môi trường;



- Đào tạo nâng cao cho các luật sư về luật WTO, kể cả về các chức năng của cơ chế giải quyết tranh chấp và cách tiến hành các vụ giải quyết tranh chấp lớn có tầm quan trọng đối với Việt Nam;

### **Thông tin về thị trường EU và các thị trường khác**

- Đào tạo cán bộ về hệ thống GSP mới của EU;
- Hỗ trợ tổ chức các hội thảo về hệ thống GSP mới của EU, những tiến triển trong thương mại thế giới, FTA và các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng (như thuế chống bán phá giá, đối kháng và các biện pháp tự vệ) thường được các nước áp dụng.

### **Nâng cao kỹ năng đàm phán và trình độ ngôn ngữ**

- Nâng cao kỹ năng đàm phán và trình độ ngôn ngữ cho các cán bộ tham gia đàm phán thương mại;
- Tổ chức các khoá đào tạo cho các cán bộ chính phủ tham gia đàm phán thương mại quốc tế, đào tạo về luật WTO và các kỹ năng đàm phán;

### **Buôn lậu và thương mại không lành mạnh**

- Hỗ trợ chống buôn lậu và ngăn chặn các hành vi thương mại không lành mạnh khác

Phần lớn TRA được các cơ quan chính phủ đề xuất trùng hợp với đánh giá trong phân tích của các chuyên gia tư vấn. Tuy nhiên, các chuyên gia tư vấn muốn bổ sung nhu cầu:

- Đánh giá năng lực của các tổ chức chính phủ liên quan trong việc thực thi các cam kết của WTO và các cam kết quốc tế khác và đề xuất biện pháp giải quyết sự thiếu hụt về năng lực;
- Phát triển cơ chế tương tác thích hợp với cộng đồng doanh nghiệp trong các vấn đề như thực thi cam kết của WTO, sự tham gia của Việt Nam vào Vòng Doha và các cuộc đàm phán thương mại khác;
- Đào tạo các cán bộ chính phủ và đại diện hiệp hội, tổ chức xã hội tham gia công tác giảm nghèo để tăng cường hiểu biết của họ về mối quan hệ tương hỗ giữa thương mại và giảm nghèo.

Xét một cách chặt chẽ thì đào tạo ngôn ngữ có thể không thuộc TRA. Nhưng xét tới tình trạng phần lớn các cán bộ chính phủ làm công tác thương mại có trình độ sử dụng ngoại ngữ thấp, các chuyên gia tư vấn nhất trí đào tạo ngoại ngữ có thể là một trong những nội dung quan trọng cần phải được Chính phủ chú trọng ngay và đáng được các nhà tài trợ hỗ trợ.

### **III. Các chức năng hành pháp cấp cao hơn<sup>57</sup>**

#### **III.1. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC CỦA CÁC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND)**

Hiểu biết của các Hội đồng Nhân dân về WTO và các vấn đề hội nhập kinh tế còn hạn chế. Họ thiếu kinh nghiệm về cách thức vận hành các công cụ của kinh tế thị trường, ví dụ như việc thực thi các luật cạnh tranh, đấu tranh chống buôn lậu và các hoạt động phi pháp khác. Các hiệp hội kinh doanh có những hạn chế nghiêm trọng về năng lực.

#### **III.2. TRA CỤ THỂ DO CÁC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN YÊU CẦU**

HĐND Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Điện Biên đã đề nghị được hỗ trợ TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Tổ chức các hội thảo nâng cao nhận thức về các vấn đề hội nhập và gia nhập WTO cho các cán bộ của HĐND và khu vực doanh nghiệp;
- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các hiệp hội kinh doanh ngành quan trọng (như nông nghiệp, dệt may, thủy sản, da giày v.v);
- Thông tin về các quy định thương mại áp dụng với hàng Việt Nam ở các thị trường nước ngoài;
- Đào tạo về các vấn đề trợ cấp và luật cạnh tranh;
- Hỗ trợ đấu tranh chống các hoạt động phi pháp như buôn lậu và vi phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- Hội thảo về nâng cao kỹ năng đàm phán;
- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs);
- Đào tạo về các yêu cầu bảo vệ thực vật, thú y và SPS;
- Hoạch định chiến lược thu hút ĐTNN (FDI)

Các chuyên gia tư vấn nhất trí với hầu hết các đề nghị. Họ từng trải nghiệm tình trạng thiếu thông tin nghiêm trọng trong các vấn đề liên quan tới WTO, đặc biệt là vấn đề trợ cấp. Họ tin tưởng rằng các cán bộ của HĐND phải có hiểu biết đúng đắn về những loại trợ cấp nào được phép và bị cấm theo luật của WTO và những hậu quả có thể khi triển khai các loại trợ cấp bị cấm. Yêu cầu hỗ trợ SMEs là hợp lý nhưng vượt quá phạm vi hỗ trợ của TRA.

#### **III.3. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

Thủ tướng Chính phủ, với cơ quan giúp việc là Văn phòng Chính phủ (VPCP), có thẩm quyền rất rộng trong lĩnh vực thương mại và có quyền quyết định không chỉ trong các vấn đề chiến lược mà còn các vấn đề cụ thể có tầm quan trọng. Thủ tướng có quyền chỉ đạo các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)

---

<sup>57</sup> Các chức năng của Chính phủ, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân và Thủ tướng Chính phủ được trình bày trong Chú thích

nhập khẩu một số sản phẩm nhất định để ổn định thị trường nội địa hoặc thực hiện các biện pháp khác để bình ổn giá. Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành hướng dẫn để doanh nghiệp thực thi luật. Ví dụ, một trong các hướng dẫn như vậy là hướng dẫn về các vụ kiện chống bán phá giá đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam. Mục đích của các hướng dẫn này là nhằm hỗ trợ chuyên môn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong những vụ kiện như vậy. Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân nhỏ phải dựa vào sự hỗ trợ đó do kinh nghiệm trong thương mại quốc tế của họ rất hạn chế. Tuy nhiên, theo các chuyên gia tư vấn được biết, việc này không ảnh hưởng đến nguyên tắc các doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm trong bất kỳ vụ kiện nào liên quan tới biện pháp đảm bảo thương mại công bằng chống lại họ. Với những lý do tương tự, các doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu được Chính phủ hỗ trợ trong các vấn đề liên quan tới các rào cản thương mại khác mà họ gặp phải tại các thị trường nước ngoài. Ví dụ được nhắc tới là chính sách mới của EU đối với việc sử dụng một số loại hoá chất. Về vấn đề này, các hướng dẫn có thể định hướng cho doanh nghiệp làm thế nào để vượt qua những khó khăn nảy sinh do việc EU áp dụng các biện pháp mới. Các nhà xuất khẩu bị hạn chế thương mại do các yêu cầu về SPS, TBT và môi trường của các đối tác thương mại chính của Việt Nam cũng đã trải qua những khó khăn tương tự. Những hướng dẫn do Thủ tướng Chính phủ ban hành có thể hỗ trợ trực tiếp các doanh nghiệp. Các ví dụ này cho thấy rõ ràng rằng khu vực doanh nghiệp, do thiếu các thể chế hỗ trợ thương mại thích hợp, vẫn phải dựa vào các dịch vụ của chính phủ, những loại dịch vụ mà chính phủ ở các nền kinh tế thị trường không cung cấp.

#### **III.4. TRA DO VPCP ĐỀ XUẤT**

TRA chung do VPCP, cơ quan vốn đóng vai trò điều phối rất quan trọng giữa các bộ, đề nghị được đưa vào phần trên. Các đề xuất cụ thể được lồng ghép vào phần đề xuất của từng bộ do phần lớn các công việc chuẩn bị do Thủ tướng yêu cầu được các bộ liên quan triển khai.

### **IV. Các Bộ, cơ quan tư vấn và điều phối**<sup>58</sup>

#### **IV.1 ỦY BAN QUỐC GIA VỀ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ (NCIEC)**

Các cán bộ của NCIEC đã thông báo cho các chuyên gia tư vấn về khối lượng công việc nặng nề của Ủy ban và Văn phòng Ủy ban. Mặc dù tiến trình gia nhập WTO được trông đợi sẽ kết thúc vào cuối năm nay song trên cơ sở kinh nghiệm của Trung Quốc và những nước mới gia nhập, có thể thấy rằng giai đoạn hậu gia nhập WTO sẽ khó khăn không kém.

Một mối quan ngại khác là Việt Nam muốn tích cực tham gia vào Vòng Phát triển Doha. Để làm được điều này, Việt Nam sẽ cần phải có thêm những nhà đàm phán có kinh nghiệm hơn trong từng lĩnh vực cụ thể và phải thường xuyên có mặt tại Geneva.

---

của Chương V.

<sup>58</sup> Chức năng của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (NCIEC), Bộ Thương mại (BTM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Ngoại giao (BNG), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN và PTNT), Bộ Tư pháp (BTP), Bộ Khoa học và Công nghệ/ Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng (STAMEQ), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Bộ Thủy sản, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Bưu chính Viễn thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), Tổng cục Thống kê (TCTK) được trình bày trong Chú thích của Chương V.

Sau khi gia nhập WTO, nhiệm vụ cấp bách sẽ là phổ biến cho các cơ quan quản lý của Việt Nam, kể cả các cán bộ của các Ủy ban Nhân dân, và cộng đồng doanh nghiệp về những tác động của việc trở thành thành viên của WTO. Nhiều hoạt động đào tạo cũng sẽ được tổ chức.

UBQG-HTKTQT yêu cầu TRA chung cho tiến trình đàm phán thương mại, đặc biệt là cho quá trình đàm phán gia nhập WTO, và thực thi các cam kết của WTO như đã nêu trên.

## **IV.2 BỘ THƯƠNG MẠI (BTM)**

BTM có một nhóm nhỏ các chuyên gia và các nhà đàm phán chính sách thương mại và năng lực của họ bị dàn trải tối đa. Họ bị quá tải do có quá nhiều hoạt động đàm phán đa phương và song phương trong khuôn khổ gia nhập WTO và hội nhập khu vực. Quá trình xây dựng pháp luật liên quan để gia nhập WTO cũng chưa hoàn tất. Do đó, BTM gặp khó khăn trong việc phát triển chiến lược tham gia của Việt Nam vào quá trình hội nhập kinh tế khu vực ở châu Á và đàm phán thương mại song phương.

Hiện nay, BTM nhận được TRA từ một số nhà tài trợ, kể cả EC, chủ yếu trong khuôn khổ dự án MUTRAP. Xét đến những thách thức của giai đoạn hậu gia nhập WTO, cần phải tiếp tục có những hoạt động hỗ trợ cho BTM.

Ngoài một số TRA chung được nêu trong Phần II.2, BTM mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong những lĩnh vực cụ thể sau:

- Nâng cao năng lực trong việc hoạch định chiến lược và xây dựng chính sách thương mại trung và dài hạn;
- Hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển hệ thống phân phối trong nước trong bối cảnh Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng mạnh mẽ;
- Hỗ trợ nhằm ổn định thị trường hàng hoá trong nước trong bối cảnh Việt Nam tăng cường tham gia thương mại quốc tế;
- Hỗ trợ đào tạo các chuyên gia thương mại cao cấp về phát triển thị trường, xuất khẩu, nhập khẩu, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, quản lý thị trường nội địa và chống gian lận;
- Nâng cao năng lực của Cơ quan Quản lý Cạnh tranh, bao gồm cả việc đào tạo các điều tra viên chống gian lận thương mại, đào tạo thẩm phán về cạnh tranh thương mại và đào tạo về luật cạnh tranh so sánh và
- Tiếp tục hỗ trợ giai đoạn II của dự án MUTRAP.

Các cán bộ của BTM đánh giá cao sáng kiến chuẩn bị chiến lược trung hạn về TRA của Ủy ban châu Âu. Họ bày tỏ hy vọng việc điều phối giữa chương trình TRA trung hạn (giai đoạn 2007-2012) và dự án MUTRAP II sẽ được thực hiện thận trọng để tránh sự trùng lặp.

BTM cho rằng hiện nay rất khó để dự đoán với mức độ chính xác cao về nhu cầu TRA. Do đó, BTM cho rằng cần phải có sự linh hoạt rất lớn ở cả giai đoạn xác định các chương trình TRA cụ thể và triển khai các chương trình này.

Các chuyên gia tư vấn nhất trí với các đề xuất TRA của BTM. Ngoài ra, họ cho rằng:

- Cần phải xây dựng năng lực dài hạn để phát triển một cơ chế thông tin và tham vấn trong BTM để duy trì các mối quan hệ có hệ thống với doanh nghiệp và cho phép BTM tiếp thu các ý kiến và đề nghị của cộng đồng doanh nghiệp;
- Xây dựng năng lực để đảm đương nhiệm vụ nặng nề đặt ra khi chuẩn bị và tiến hành các cuộc đàm phán thương mại song phương trong thời gian tới.

### **IV.3 BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (Bộ KHĐT)**

Bộ KHĐT, ngoài nhu cầu hỗ trợ chung nêu trên, mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực cụ thể sau:

- Nâng cao khả năng thu thập thông tin và dữ liệu để chuẩn bị cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch năm năm trong môi trường kinh tế thị trường;
- Xây dựng năng lực để nâng cao khả năng lồng ghép các chương trình giảm nghèo vào các kế hoạch trên;
- Rà soát các luật và thực tiễn ĐTNN để thu hút thêm các dự án đầu tư;
- Xây dựng năng lực cho các tỉnh để giúp các tỉnh này tổ chức tốt hơn các hoạt động thương mại trong phạm vi khu vực của mình.

### **IV.4 BỘ TÀI CHÍNH (BTC)**

Việc thực thi các nghĩa vụ của WTO sẽ là một thách thức lớn đối với BTC. Bộ còn bị hạn chế năng lực trong đàm phán thuế quan, trong quản lý công tác định giá hải quan, kể cả việc thiếu cán bộ hải quan được đào tạo đầy đủ, và trong triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu thích hợp và các hệ thống điều tra tự động. Hệ thống hải quan Việt Nam cần phải được hiện đại hoá để tạo thuận lợi cho việc thông quan.

Các quy định về chứng khoán và tỉ giá cũng không hợp lý. Việt Nam mong muốn thành lập một Sở Giao dịch Chứng khoán tại Hà Nội nhưng lại thiếu kinh nghiệm cần thiết. Trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, khuôn khổ pháp lý còn chưa phù hợp; cần phải được hoàn thiện trên cơ sở sử dụng kinh nghiệm của các nước phát triển để đảm bảo tuân thủ với các quy định của WTO.

Trong lĩnh vực chính sách thuế, trách nhiệm quan trọng của BTC là bảo đảm nguồn thu ngân sách. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã hỗ trợ TRA cho BTC để phân tích những ảnh hưởng của việc thay đổi thuế quan trong tương lai đối với nguồn thu ngân sách nhưng khoản hỗ trợ này sắp sửa kết thúc. Trong các cuộc đàm phán song phương, khu vực và đa phương về thuế quan và quy tắc xuất xứ,

BTC mong muốn cải thiện cơ chế tham vấn với doanh nghiệp. BTC mong muốn cải cách cơ chế giảm thuế/hoàn thuế, do cơ chế này hoạt động rất chậm và là gánh nặng đối với các nhà xuất khẩu. Hiện nay, không có TRA nào ở lĩnh vực này.

BTC đề nghị được hỗ trợ TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Xây dựng năng lực trong định giá hải quan để đáp ứng các yêu cầu của WTO, bao gồm đào tạo cán bộ hải quan về kỹ thuật quản lý và kiểm tra, các hoạt động phát hiện gian lận thương mại và kiểm tra sau khi thông quan và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan tới định giá hải quan;
- Hoàn thiện các luật về chứng khoán và tỉ giá và hỗ trợ thành lập một Sở Giao dịch Chứng khoán hiện đại;
- Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ trên cơ sở kinh nghiệm của EU và Hoa Kỳ;
- Xây dựng năng lực để bảo đảm ngân sách Nhà nước trong giai đoạn cắt giảm mạnh thuế hải quan;
- Cải tiến hệ thống giảm thuế và hoàn thuế

#### **IV.5 BỘ NGOẠI GIAO (BNG)**

Các cán bộ BNG phàn nàn về vấn đề thiếu nguồn nhân lực. Bộ đang cần các chuyên gia về luật thương mại quốc tế và WTO có kỹ năng đàm phán tốt. Việc thực thi các nghĩa vụ của WTO sẽ đòi hỏi phải có chuyên gia trong tất cả các lĩnh vực mà các hiệp định của WTO điều chỉnh cũng như phải có các nhà ngoại giao được đào tạo bài bản ở Geneva. BNG muốn phổ cập thông tin về quá trình Việt Nam tham gia vào các cơ cấu hội nhập kinh tế quốc tế. Do thiếu tài trợ và nhân lực, BNG không đủ khả năng thành lập và duy trì một trang web phù hợp.

BNG đề xuất hỗ trợ cho việc nâng cấp trang Web về Hội nhập Kinh tế của BNG ([http:// www.dei.gov.vn](http://www.dei.gov.vn)).

Các chuyên gia tư vấn cho rằng Phái đoàn Ngoại giao của Việt Nam ở Geneva cũng cần được hỗ trợ kỹ thuật.

#### **IV.6 BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Bộ NN và PTNT)**

Việc thực thi Hiệp định SPS của WTO sẽ tạo ra một thách thức lớn cho Việt Nam. Đoàn đàm phán Việt Nam đã thông báo cho Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO biết rằng để thực thi các cam kết trong Hiệp định SPS, Việt Nam cần được hỗ trợ kỹ thuật rất lớn. Đoàn đàm phán đã thông báo tại phiên họp của Ban Công tác rằng “Việt Nam thiếu nguồn nhân lực và các thiết bị và cơ sở kỹ thuật để thực thi đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS.”. Ban đầu Việt Nam yêu cầu được hưởng thời gian chuyển đổi đến 1/7/2008 “để hoàn tất công việc nhằm tuân thủ các điều khoản của Hiệp định SPS liên quan tới sự hài hoà (Điều 3.1, 3.3, và 3.4), tính tương đương (Điều 4) và việc kiểm tra, thanh tra và thủ

*tự chấp thuận (Điều 8 và Phụ lục C).*<sup>59</sup> Theo thông tin mới nhất, theo yêu cầu của một số thành viên WTO, Việt Nam gần đây đã đồng ý tuân thủ tất cả các nghĩa vụ liên quan tới SPS vào thời điểm gia nhập WTO.

Các cán bộ của Bộ NN VÀ PTNT quan ngại về trình độ nhận thức thấp của khu vực doanh nghiệp về các yêu cầu SPS phức tạp của EU và các thị trường xuất khẩu lớn khác. Đặc biệt, các đơn vị tư nhân nhỏ lẻ sản xuất và kinh doanh hàng nông sản và thủy sản gặp khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu. Nhu cầu đào tạo cho cả đại diện doanh nghiệp lẫn đại diện chính quyền địa phương là rất lớn.

Liên quan đến SPS, Việt Nam đã nhận được một khoản TRA quan trọng từ dự án MUTRAP và một số nhà tài trợ khác. Nhưng do nhu cầu rất lớn, những hỗ trợ đó chưa đủ và còn cần bổ sung thêm rất nhiều. Việt Nam sẽ còn cần TRA trong tương lai xa hơn, ngay cả sau khi dự án MUTRAP II hết hạn vào năm 2008.

Bộ NN VÀ PTNT đã tích cực tham gia các hoạt động đàm phán nông nghiệp trong khuôn khổ gia nhập WTO và hội nhập khu vực. Theo đánh giá của Bộ NN VÀ PTNT, việc gia nhập WTO sẽ đem lại nhiều cơ hội mới cho nền nông nghiệp nước nhà, sẽ tạo thuận lợi cho xuất khẩu. Các nhà sản xuất gạo, cao su, chè và cà phê hy vọng có thể vượt qua những thách thức đặt ra do việc tự do hoá nhập khẩu. Ngành lâm nghiệp, kể cả chế tạo đồ gỗ gia dụng cũng chia sẻ hy vọng này. Ngành mía đường có thể gặp thách thức lớn hơn, nhưng mức nhập khẩu cho đến nay vẫn tương đối thấp.

Bộ NN và PTNT thấy rằng các làng quê xa xôi nơi hầu hết những người dân nghèo của Việt Nam đang sinh sống là những nơi cần được hỗ trợ hơn nữa. Bộ đang thực hiện các chương trình phát triển nông thôn với mục tiêu cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn và cải tiến công nghệ nông nghiệp được các trang trại nhỏ sử dụng.

Các công ty Việt Nam cũng đang gặp vấn đề trong việc thực thi Bộ Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm và Bảo vệ Người tiêu dùng và các chỉ thị của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Bộ NN VÀ PTNT cố gắng giúp doanh nghiệp hiểu và tuân thủ các yêu cầu của Hiệp định SPS nhưng do thiếu năng lực và kinh nghiệm, Bộ không thể thực hiện tốt việc này. Cũng do thiếu năng lực và kinh nghiệm, họ cũng gặp khó khăn trong việc cập nhật các quy định SPS cũ. Họ cũng cần hỗ trợ để thành lập các trung tâm kiểm tra tính tuân thủ. Những diễn biến đáng lo ngại liên quan tới bệnh cúm gia cầm càng làm tăng nhu cầu phải có một hạ tầng SPS ổn định và hệ thống thông tin đáng tin cậy trong nước và quốc tế.

Các TRA trung và dài hạn được đề xuất trong các lĩnh vực sau:

- Xây dựng năng lực để giúp các cán bộ có khả năng phân tích nguy cơ dịch hại và áp dụng hệ thống phân tích nguy cơ đó đối với hàng nhập khẩu;
- Nâng cao năng lực đánh giá tác động của sản phẩm biến đổi gen (GMO)

---

<sup>59</sup> Tài liệu WT/ACC/SPEC/VNM/5, tr.75.

- Đưa ra các biện pháp phù hợp trong trường hợp chưa có hoặc chưa có đủ các tiêu chuẩn quốc tế về việc thực hiện đánh giá rủi ro để đáp ứng mức độ bảo vệ thích hợp
- Đào tạo cán bộ và cung cấp thiết bị kỹ thuật và chuyên môn (đặc biệt đối với việc phân tích, đánh giá nguy cơ dịch hại, kiểm tra, thanh tra và thủ tục chấp thuận) để phát triển các phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các thủ tục kiểm tra.

Các chuyên gia tư vấn cũng kết luận rằng trong các vấn đề liên quan tới SPS, Việt Nam sẽ cần TRA với khối lượng lớn và trong dài hạn cho cả chính quyền trung ương và địa phương cũng như cộng đồng doanh nghiệp. Việc tuân thủ các yêu cầu SPS của EU và những nước phát triển vẫn sẽ là một thách thức lớn đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam.

#### **IV.7 BỘ CÔNG NGHIỆP (BCN)**

BCN đang tham gia các cuộc đàm phán gia nhập WTO và các hoạt động đàm phán kinh tế và thương mại quan trọng khác và vì nhiệm vụ này, BCN thường liên hệ trực tiếp với các doanh nghiệp và các hiệp hội sản xuất công nghiệp. Chính sách tự do hoá của Chính phủ không nhận được sự ủng hộ của doanh nghiệp bởi họ sợ gặp phải sự cạnh tranh gay gắt hơn từ các sản phẩm và dịch vụ nước ngoài. BCN nhận thức rằng việc mở cửa thị trường cạnh tranh trong nước sẽ đòi hỏi phải tiến hành tái cơ cấu kinh tế cả ở cấp vi mô và vĩ mô.

Trở ngại chính của BCN là kiến thức hạn chế của cán bộ về ngoại ngữ và về đàm phán quốc tế. Trở ngại này sẽ là một vấn đề nghiêm trọng trong giai đoạn hậu gia nhập WTO.

BCN đã thành lập Văn phòng Quốc gia về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại (TBT). Văn phòng này sẽ cung cấp thông tin về quy định TBT, về việc áp dụng các quy định này, và tổ chức hội thảo về vấn đề TBT. BCN hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng các tiêu chuẩn nội bộ theo hướng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Về SPS, BCN phối hợp chặt chẽ với Bộ NN VÀ PTNT, BCN chịu trách nhiệm đối với một số loại sản phẩm như sữa, đồ giải khát và hàng dệt may.

Trong lĩnh vực quản lý chất lượng, vấn đề tồn tại là các phòng thí nghiệm đã cũ và vẫn do chính phủ quản lý chứ không được vận hành độc lập. BCN muốn thành lập thêm các trung tâm thí nghiệm bên ngoài các trung tâm công nghiệp chính. Các trung tâm kiểm định ở các tỉnh chỉ có thể thực hiện thí nghiệm đơn giản. Về vấn đề này, dự án MUTRAP giai đoạn I đã hỗ trợ. BCN cũng đã yêu cầu dự án MUTRAP giai đoạn II hỗ trợ.

BCN mong muốn được hỗ trợ TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Hỗ trợ phổ biến thông tin cho doanh nghiệp về các yêu cầu TBT/SPS; thành lập các phòng thí nghiệm mới trong các trung tâm công nghiệp và các tỉnh và hỗ trợ đào tạo cán bộ;
- Hỗ trợ rà soát các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, và các quy định SPS hiện nay và đảm bảo các tiêu chuẩn, quy định này phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.



Các chuyên gia tư vấn nhất trí với kết luận của BCN về TRA nhưng nhấn mạnh việc đánh giá tác động của quá trình tự do hoá đối với khu vực công nghiệp cần phải có sự phân tích sâu hơn theo từng ngành và có phối hợp chặt chẽ hơn với các hiệp hội sản xuất công nghiệp. Các đề xuất TRA liên quan tới SPS và TBT rất tương đồng với các đề xuất của Bộ NN VÀ PTNT và STAMEQ.

#### **IV.8 BỘ TƯ PHÁP (BTP)**

Những hạn chế của BTP cũng giống như của Văn phòng Quốc hội và chủ yếu là do thiếu các luật sư chuyên môn về các vấn đề thương mại quốc tế. Giáo dục đại học trong lĩnh vực này còn ít và những cán bộ mới được tuyển dụng phải thường xuyên được đào tạo. Tuy nhiên, việc đào tạo vẫn chưa đủ trong khi khối lượng công việc lại rất lớn và thực tế sẽ còn tăng lên vì cần thông qua các công cụ mới để thực thi không chỉ các Hiệp định của WTO mà còn cả rất nhiều luật mới Việt Nam đã thông qua trong quá trình đàm phán gia nhập WTO.

Hơn nữa, nhiệm vụ giám sát chức năng tư pháp của Bộ vẫn là một nhiệm vụ rất khó khăn do những thách thức trong lĩnh vực này còn rất lớn. Về vấn đề này, chúng tôi muốn tham chiếu tới một báo cáo của UNDP về "*Đánh giá Nhu cầu Phát triển Toàn diện Hệ thống Pháp luật Việt Nam đến năm 2010*"<sup>60</sup>.

Các đề nghị của BTP được nêu trong mục II.2 ở trên.

#### **IV.9 BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ / TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG (STAMEQ)**

Khoảng 1/4 các tiêu chuẩn của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với các tiêu chuẩn nước ngoài, khu vực và quốc tế trong khi khoảng 3/4 chỉ phù hợp phần nào. Mục tiêu của STAMEQ là rà soát các tiêu chuẩn quốc gia và nâng tỉ lệ phù hợp lên 35% trong vòng năm năm tới. Các tiêu chuẩn địa phương cũng sẽ được rà soát và nâng lên tiêu chuẩn quốc gia theo các nguyên tắc tương tự. Quá trình này sẽ đòi hỏi các cán bộ phải giải quyết một khối lượng công việc khổng lồ trong khi họ lại thiếu kinh nghiệm trong các vấn đề tiêu chuẩn hoá khu vực và quốc tế. STAMEQ mong muốn tham gia tích cực hơn vào các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc tế, đặc biệt là các uỷ ban kỹ thuật. Tuy nhiên, việc này gặp khó khăn do thiếu nguồn tài chính. Việc thiếu các chuyên gia có thể nói tiếng Anh gây khó khăn lớn không chỉ cho các cuộc đàm phán quốc tế mà còn cho việc dịch các tiêu chuẩn nước ngoài sang tiếng Việt. Về vấn đề thực thi Hiệp định TBT, Việt Nam thiếu các cơ sở thí nghiệm cần thiết và điều này khiến Việt Nam gặp khó khăn trong việc đảm bảo các sản phẩm xuất khẩu của mình tuân thủ với các yêu cầu của EU. Các Điểm Thông báo và Hỏi Đáp về WTO/TBT mới thành lập của Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Cơ quan quản lý TBT phải được củng cố ở mọi cấp độ kể cả cấp tỉnh. STAMEQ đã nhận được TRA đáng kể từ dự án MUTRAP và các nhà tài trợ khác. Tuy nhiên, các nhu cầu của họ đều mang tính dài hạn nên họ cũng vẫn cần TRA trong giai đoạn sau khi dự án MUTRAP II kết thúc.

---

<sup>60</sup> UNDP, "Báo cáo Đánh giá Nhu cầu Tổng thể để Phát triển Hệ thống Pháp luật Việt Nam đến năm 2010", do Uỷ ban Liên ngành Đánh giá Nhu cầu Phát triển Toàn diện Hệ thống Pháp luật của Việt Nam, 2001.

STAMEQ mong muốn nhận TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Hỗ trợ STAMEQ rà soát các tiêu chuẩn quốc gia và tăng tỉ lệ tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn nước ngoài, khu vực và quốc tế;
- Hỗ trợ các cán bộ STAMEQ làm quen với hệ thống tiêu chuẩn hoá của EU và các nước khác để nâng cao khả năng quản lý của hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam;
- Thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc tế;
- Nâng cao năng lực cho các cơ sở thí nghiệm của Việt Nam;
- Hỗ trợ Điểm Thông báo và Hỏi Đáp của Việt Nam hoàn thành các chức năng của mình

Các chuyên gia tư vấn nhất trí với các đề nghị TRA của STAMEQ đồng thời nhấn mạnh khi thực thi các dự án liên quan tới TBT, nên có sự phối hợp chặt chẽ với BCN. Các chuyên gia tư vấn cũng kiến nghị đẩy mạnh sự tham gia của khu vực doanh nghiệp vào các công việc liên quan tới TBT.

#### **IV.10 NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)**

NHNN cần được các nhà tài trợ hỗ trợ để triển khai các hoạt động của mình một cách hiệu quả. NHNN đã nhận được sự hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Quốc tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Dự án STAR của Hoa Kỳ. Dự án MUTRAP II cũng tiến hành hỗ trợ cho NHNN.

Những nhiệm vụ cấp bách chủ yếu bao gồm: xây dựng dự thảo nghị định về quản lý ngoại hối; phát triển những dịch vụ tài chính mới; điều chỉnh các quy định ngân hàng trong bối cảnh ngày càng có nhiều ngân hàng do nước ngoài sở hữu; và phát triển công nghệ trong hệ thống ngân hàng.

Việc tăng cường khuôn khổ pháp luật quản lý hệ thống ngân hàng là một thách thức đối với NHNN. Các quy định an toàn phải được thay đổi nhằm bảo vệ khách hàng. Các quy định mới cũng sẽ phải được áp dụng đối với các ngân hàng nước ngoài. Các ngân hàng quốc doanh cần được đổi mới; một số cần được cổ phần hoá sau khi tái cơ cấu để giúp các ngân hàng này hoạt động hiệu quả hơn.

NHNN mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Hỗ trợ đổi mới ngân hàng;
- Tăng cường năng lực quản lý vĩ mô của NHNN và rà soát khuôn khổ pháp luật;
- Hỗ trợ xây dựng các quy định an toàn và thực hiện các quy định này;
- Hỗ trợ phát triển các dịch vụ tài chính mới bao gồm dịch vụ ngân hàng ATM, ngân hàng điện tử, các dịch vụ hoán đổi v.v.

Các chuyên gia tư vấn cho rằng nhu cầu do NHNN đề xuất liên quan tới đổi mới ngân hàng và tăng cường năng lực quản lý vĩ mô không thực sự liên quan tới thương mại do đó các nhu cầu này không được đưa vào Bảng Đề xuất Hành động.

#### **IV.11 BỘ THUY SẢN**

Ngành thủy sản gặp khó khăn trong việc tuân thủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm của các thị trường lớn. Việt Nam được trang bị tốt với nhiều phòng thí nghiệm phù hợp để kiểm tra chất lượng. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề phát sinh. Đôi khi EU kiểm tra ngẫu nhiên và phát hiện một số lô hàng chứa hàm lượng kháng sinh cao hơn mức cho phép và từ chối các lô hàng đó. Tình huống lô hàng vi phạm sẽ bị các cơ quan có thẩm quyền của EU huỷ và hành động này gây thiệt hại cho các nhà xuất khẩu; trong một số trường hợp khác, hàng vi phạm sẽ bị trả lại Việt Nam. Các nhà xuất khẩu không nắm được cơ sở pháp lý của việc huỷ hàng vi phạm. Vấn đề đặc biệt khó khăn là tuân thủ các yêu cầu về truy nguyên xuất xứ. Một khó khăn khác là yêu cầu chất lượng thường xuyên bị thay đổi và các nhà sản xuất không có đủ thời gian để đáp ứng các yêu cầu mới. Tại thị trường Hoa Kỳ, các vụ kiện chống bán phá giá đối với cá da trơn và tôm xuất khẩu của Việt Nam khiến hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này giảm mạnh.

Ngành thủy sản nhận được hỗ trợ lớn từ Thụy Điển, Na Uy, Úc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hà Lan, Anh và Canada.

Bộ Thủy sản mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Tổ chức các hội thảo do các chuyên gia của EU trình bày về các yêu cầu chất lượng hiện tại và tương lai của thị trường EU;
- Tư vấn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam về việc sử dụng chất kháng sinh đáp ứng yêu cầu của EU;
- Hỗ trợ nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng theo hướng đáp ứng các yêu cầu chất lượng mới;

TRA trong ngành này cần có sự điều phối thận trọng bởi có rất nhiều nhà tài trợ trong lĩnh vực này.

#### **IV. 12 BỘ GIAO THÔNG - VẬN TẢI (Bộ GTVT)**

Bộ GTVT cần được các nhà tài trợ hỗ trợ cho việc thực hiện tốt các chức năng quản lý và giám sát. Bộ GTVT cũng sẽ phải đối mặt với thách thức trong việc thực thi các cam kết mới của GATS bởi đây là một trong số các Bộ cho tới nay chưa thực hiện nhiều công tác chuẩn bị. Điều này có nghĩa là, ngoài các vấn đề khác, Bộ cần tách bạch giữa chức năng quản lý và giám sát với chức năng quản lý các DNNN. Bộ GTVT cần có hướng dẫn rõ ràng về vai trò của mình trong một môi trường tự do hoá và cạnh tranh.

Bộ GTVT mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Tăng cường hiểu biết về tác động của các cam kết trong GATS;
- Hướng dẫn về vai trò mới của Bộ trong môi trường cạnh tranh và tự do hoá;

- Hỗ trợ xây dựng các quy định đầy đủ và triển khai các quy định này;

Các chuyên gia tư vấn nhất trí với đề xuất của Bộ GTVT mặc dù nhiệm vụ cung cấp hướng dẫn theo yêu cầu không chỉ là nhiệm vụ riêng của các nhà tài trợ.

#### **IV.13 BỘ BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG (Bộ BCVT)**

Bộ Bưu chính - Viễn thông phải đối mặt với những thách thức tương tự như của Bộ Giao thông - Vận tải, nghĩa là thực hiện các chức năng điều tiết mới trong môi trường cạnh tranh. Tuy nhiên, Bộ BCVT dường như có sự chuẩn bị tốt hơn Bộ GTVT về mặt nắm vững và đối phó với những thách thức của việc thực thi GATS bởi một số luật mới liên quan tới một số lĩnh vực của ngành đã được thông qua. Hơn nữa, các cam kết trong các phân ngành khác nhau đã được thực hiện theo Hiệp định thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Bộ BCVT lại thiếu kinh nghiệm trong việc thực thi các quy định mới, đặc biệt là trong bối cảnh các thị trường của ngành này đang được toàn cầu hoá và thay đổi nhanh chóng (xem Chương V, mục V.2.1 ở phần sau). Một thách thức đối với Bộ BCVT nữa là việc phải có thẩm quyền cần thiết để triển khai các thủ tục cấp phép bình đẳng và minh bạch cho các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam và nước ngoài.

Bộ BCVT và các chuyên gia tư vấn có cùng quan điểm là các TRA trung và dài hạn cần tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Tiếp thu thêm thông tin và kiến thức chuyên sâu về những tiến bộ kỹ thuật và quản lý ngành;
- Học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển;
- Hỗ trợ triển khai các quy định;
- Tìm hiểu các xuất bản phẩm và tài liệu khoa học quốc tế.

#### **IV. 14 BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (Bộ TNMT)**

Một số luật và quy định do Bộ TNMT chịu trách nhiệm có thể tác động tới thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ, do đó các luật và quy định đó có thể sẽ được WTO xem xét cẩn thận. Đào tạo và giáo dục cán bộ của Bộ về các quy định liên quan của Hiệp định GATT, GATS và TRIPs có thể chỉ nâng cao được chất lượng kỹ thuật và khả năng phù hợp với các quy định của WTO khi xây dựng luật và quy định.

Bộ TNMT và các chuyên gia tư vấn đề xuất TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Tìm hiểu về tác động của các luật lệ của WTO, đặc biệt là của Hiệp định GATS, GATT và TRIPs;
- Hỗ trợ triển khai các quy định thích hợp;
- Tìm hiểu các xuất bản phẩm và tài liệu khoa học quốc tế.

#### **IV.15 BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (Bộ LĐ, TB và XH)**

Bộ LĐ, TB VÀ XH đang tiếp nhận một khoản hỗ trợ lớn từ Tổ chức Lao động Quốc tế mặc dù Bộ này có vẻ đang yêu cầu có thêm hỗ trợ kỹ thuật về các hiệp định thương mại và nghiên cứu các vấn đề lao động. Dường như hỗ trợ trên không được triển khai đủ trong quá trình đàm phán để bảo đảm rằng các vấn đề lao động và việc làm được đưa vào quan điểm của các nhà đàm phán.

Các chuyên gia tư vấn ủng hộ quan điểm của Bộ LĐ, TB VÀ XH về TRA ngắn và trung hạn trong các lĩnh vực sau:

- Cải thiện công tác thống kê các thông tin thị trường lao động trong cả khu vực chính thức và không chính thức;
- Tiến hành khảo sát và nghiên cứu để đánh giá tác động của việc gia nhập WTO và các hiệp định thương mại quốc tế khác và đề xuất các khuyến nghị về chính sách để giải quyết chi phí điều chỉnh.

#### **IV. 16 TỔNG CỤC THỐNG KÊ (TCTK)**

Lĩnh vực thống kê thương mại khó khăn nhất là thống kê thương mại dịch vụ. Thống kê về Thương mại Dịch vụ Quốc tế (ITS) là một lĩnh vực mới của TCTK và cho tới nay TCTK chưa thể công bố số liệu thống kê chính thức và hoàn chỉnh về thương mại dịch vụ. Lĩnh vực này được cho rằng khó khăn hơn nhiều lĩnh vực khác bởi các nguồn thông kê cơ bản thường không hề phân biệt các giao dịch quốc tế và giao dịch trong nước.

TCTK khá quen thuộc với Sổ tay Hướng dẫn Quốc tế về Thống kê trong Thương mại Dịch vụ và có kế hoạch phát triển dần dần các số liệu thống kê cơ sở mà mô hình thống kê này đòi hỏi. Trong khi công việc thống kê ITS vẫn đang ở trong giai đoạn hình thành thì TCTK đã có những bước đầu tiên được triển khai nhằm thu thập dữ liệu như rà soát và bổ sung cơ chế thống kê cho một số tổng công ty nhà nước trong ngành giao thông, vận tải hàng không, vận tải biển và tiến hành khảo sát mẫu về chi tiêu của khách nước ngoài tại Việt Nam.

Số liệu thống kê thương mại dịch vụ trong cán cân thanh toán (CCTT) hiện nay là do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ước tính thông qua các giao dịch ngân hàng. Tuy nhiên, việc xác định một giao dịch là giao dịch hàng hoá hay dịch vụ là một vấn đề lớn vì các phương pháp được các ngân hàng thương mại sử dụng là phân loại mọi khoản mua sắm nào của các công ty dịch vụ thành một giao dịch dịch vụ mà không căn cứ vào thực chất của khoản mua sắm đó hay nội dung hoá đơn. Ví dụ, tất cả các giao dịch do công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải hàng không sẽ được coi là thương mại dịch vụ. Cách tính này có xu hướng làm tăng giá trị thương mại dịch vụ. Đồng thời, bất cứ giao dịch nào do một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sẽ được ghi là có hoặc nợ trong tài khoản “hàng hoá” mà không xem xét hợp lý bản chất của giao dịch. Cách tính này tất nhiên sẽ làm giảm giá trị thực của thương mại dịch vụ. Hệ thống thống kê hiện nay do các ngân hàng thương mại thực hiện còn nhiều yếu kém. Hơn

nữa, NHNN không thể phân loại chi tiết một khối lượng lớn các giao dịch dịch vụ, do vậy, mục “các dịch vụ khác” còn chiếm khoảng 2/3 tổng số giao dịch dịch vụ trong thống kê cán cân thanh toán của NHNN.

Ban Thư ký ASEAN đang tập trung vào việc hài hoà các số liệu thống kê thương mại quốc tế trong khu vực ASEAN và Dự án UNDP - Bộ KHĐT đã đáp ứng ở một mức độ hạn chế nhu cầu xây dựng một hệ thống thu thập thống kê thương mại dịch vụ tốt hơn.

Một điểm yếu lớn khác sẽ phát sinh trong quá trình thống kê các giao dịch quốc tế là phương pháp thu thập dữ liệu hiện nay dựa trên tờ khai hải quan. Với việc sắp sửa loại bỏ thuế quan đối với nhiều sản phẩm có nguồn gốc từ ASEAN và tự do hoá thương mại với Trung Quốc trong tương lai, các cơ quan hải quan có thể sẽ không tập trung nhiều vào việc thống kê các giao dịch từ các nước trên.

Tổng cục Thống kê đề xuất MUTRAP II hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. MUTRAP đã đồng ý hỗ trợ cho việc học tập những thực tiễn thống kê tốt nhất của các nước như Úc, Canada, các nước châu Âu và cung cấp các chuyên gia TRA ngắn hạn trong giai đoạn triển khai các hoạt động thống kê.

Các chuyên gia tư vấn ủng hộ đề nghị của Tổng cục Thống kê về TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Thành lập hệ thống thống kê toàn diện và chính thức về thương mại dịch vụ quốc tế phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế nhằm giúp đánh giá và theo dõi tác động của các cam kết mở cửa thị trường hiện tại và tương lai ở cấp độ đa phương, khu vực và song phương;
- Tiến hành điều tra và phân tích thống kê nhằm đánh giá tác động của việc gia nhập WTO đối với thương mại dịch vụ;
- Cải thiện số liệu thống kê hiện nay về thương mại hàng hoá quốc tế, phát triển hệ thống mới bổ sung trên cơ sở số liệu thu thuế hay các cuộc điều tra doanh nghiệp để bảo đảm rằng việc bãi bỏ thuế quan và nới lỏng kiểm soát hải quan sẽ không gây ra tình trạng báo cáo không đầy đủ về thương mại hàng hoá trong tương lai;
- Cải thiện các cơ sở dữ liệu hiện có để cho phép phổ biến rộng rãi hơn và quản lý tốt hơn dữ liệu thống kê phục vụ nghiên cứu kinh tế;

#### **IV.17 CÁC VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

Các chuyên gia tư vấn đã làm việc với những đại diện của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, trường Đại học Ngoại thương Hà Nội và khoa Luật của Đại học Quốc gia.

Quá trình tự do hoá kinh tế và thương mại nhanh chóng của Việt Nam đòi hỏi phải có nghiên cứu chuyên sâu về các khía cạnh kinh tế và pháp luật của các chiến lược kinh tế và thương mại tổng thể, về tác động của quá trình hội nhập ngày càng nhanh của đất nước vào nền kinh tế thế giới và những thách

thức trong tương lai. Các trường đại học cũng phải quan tâm tới quá trình hội nhập của đất nước vào nền kinh tế thế giới và theo đó phải tăng cường nỗ lực đào tạo các chuyên gia kinh tế và luật sư.

Các cuộc tham vấn với các viện nghiên cứu khác nhau của Việt Nam và các nhà tài trợ nước ngoài cho thấy năng lực nghiên cứu của Việt Nam đã được nâng lên trong những năm gần đây nhưng nghiên cứu trong nước vẫn chưa đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu cơ bản. Phần lớn các nghiên cứu cung cấp cho các chuyên gia tư vấn xem xét đều do các chuyên gia nước ngoài chuẩn bị hoặc hướng dẫn với sự tham gia của các chuyên gia Việt Nam.

Trong lĩnh vực nghiên cứu, có một số yếu kém sau:

- Có nhiều lĩnh vực quan trọng không được nghiên cứu chuyên sâu trong nước, mặc dù có nhu cầu rõ ràng từ phía doanh nghiệp và chính phủ. Các lĩnh vực này bao gồm: hội nhập kinh tế; mối quan hệ tương hỗ giữa tự do hoá thương mại và giảm nghèo; “nhân tố Trung Quốc”; tác động của tự do hoá thương mại đối với dịch vụ và sức cạnh tranh của ngành dịch vụ trong nước; các vấn đề pháp luật liên quan đến thương mại, đặc biệt là năng lực của khuôn khổ thể chế và pháp luật hiện nay trong việc tăng cường thực hiện các nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO và các nghĩa vụ quốc tế khác và việc tham gia của doanh nghiệp vào quá trình hoạch định các chiến lược kinh tế, thương mại và đàm phán;
- Một vài nghiên cứu hiện nay dường như không có ảnh hưởng như mong đợi tới các chính sách của chính phủ và quyết định của doanh nghiệp. Trong các buổi làm việc với các chuyên gia tư vấn, rất ít khi đại diện cho các tổ chức chính phủ và doanh nghiệp nhắc đến các kết luận của một tài liệu nghiên cứu của Việt Nam hay nước ngoài. Việc này cho thấy năng lực tiếp thu của các cơ quan liên quan còn yếu kém;
- Việc lựa chọn các vấn đề nghiên cứu cũng không phải lúc nào cũng dựa trên những tiêu chí hợp lý. Trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án, còn thiếu sự hợp tác có tổ chức giữa một bên là cơ quan Chính phủ (hay bên yêu cầu nghiên cứu) và bên kia là cơ quan nghiên cứu;
- Việc tiến hành nghiên cứu kinh tế và pháp luật độc lập với Chính phủ rất yếu kém hoặc hoàn toàn không có

Các đại diện từ các trường Đại học giải thích rằng họ đã điều chỉnh các chương trình đào tạo của trường mình theo hướng đáp ứng các yêu cầu mới trong những năm gần đây nhưng họ không có đủ giảng viên có kinh nghiệm biết nói tiếng Anh để giảng dạy các môn học về chính sách thương mại và luật thương mại. Hiểu biết về chuyên môn của WTO thì đặc biệt thiếu. Các trường cũng muốn giảng dạy về các vấn đề thực tiễn hơn như các biện pháp chống bán phá giá và luật cạnh tranh. Phần lớn cán bộ giảng dạy được đào tạo ở Liên Xô cũ và các nước thuộc khối XHCN, thiếu hiểu biết về các quy định của những nước có nền kinh tế thị trường. Các giảng viên có xu hướng cung cấp kiến thức mang tính hình thức, họ thấy thiếu những kiến thức thực tiễn và học viên chưa được giảng dạy về động lực của tiến trình xây

dụng pháp luật trong phát triển thị trường. Hơn nữa, các trường chưa có đủ năng lực để hướng dẫn các nghiên cứu sinh Tiến sĩ, do vậy các nghiên cứu sinh này bị phụ thuộc vào giáo dục ở nước ngoài.

Trong tình hình đó, các trường đại học mong muốn được hỗ trợ để có thể tiến hành đào tạo học thuật và chuyên nghiệp không chỉ cho các sinh viên đại học và các nghiên cứu sinh Tiến sĩ mà còn cho các cán bộ nhà nước, doanh nhân và thẩm phán. Dự án MUTRAP, Đan Mạch, Ngân hàng Thế giới và UNDP hiện đã dành TRA cho các trường đại học. Tăng cường năng lực giảng dạy và đào tạo cho các trường Đại học là một mục tiêu lâu dài không thể thiếu được.

Các viện nghiên cứu và các trường đại học của Việt Nam mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của Việt Nam thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực, các chuyến thăm quan học tập ở nước ngoài và các hình thức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu xuất phát từ quá trình hội nhập của đất nước vào nền kinh tế thế giới;
- Nâng cao kiến thức của các nhà nghiên cứu Việt Nam trên các mặt lý luận và thực tiễn của quá trình hội nhập kinh tế; phát triển năng lực nghiên cứu trong các nghiên cứu phân tích tác động và đưa ra khuôn khổ điều phối tốt hơn giữa các viện nghiên cứu ở Việt Nam;
- Nâng cao năng lực nghiên cứu về sự phát triển của hệ thống pháp luật và thể chế trong tương lai nhằm tuân thủ hoàn toàn với các yêu cầu thực thi đặt ra từ việc gia nhập WTO và tham gia hội nhập kinh tế khu vực;
- Nâng cao kiến thức cho các giảng viên đại học trong các vấn đề về chính sách thương mại, hội nhập khu vực, luật kinh tế quốc tế, WTO, chống bán phá giá và luật cạnh tranh;
- Tạo thuận lợi cho các mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học của Việt Nam và EU về các vấn đề liên quan đến thương mại;
- Xây dựng giáo trình và chương trình học tập được chuyên môn hoá cao theo chủ đề;
- Xây dựng thư viện chuyên ngành và nâng cao khả năng tiếp cận với các ấn phẩm định kỳ trong lĩnh vực luật thương mại và kinh tế học cũng như khả năng tiếp cận và đào tạo về cách sử dụng cơ sở dữ liệu hiện có.

## **V. Các cơ chế tham vấn**

### ***V.1 CÁC DIỄN ĐÀN THAM VẤN VỀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI TRONG CHÍNH PHỦ***

Trong Chính phủ, Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (NCIEC) là diễn đàn cao nhất về hoạch định chính sách thương mại. NCIEC là cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ, người sẽ đưa ra quyết định chính thức về các vấn đề chính sách thương mại. Trong NCIEC, chỉ có đại diện của các cơ quan Chính phủ trung ương, các đại diện của doanh nghiệp và cơ quan nghiên cứu không phải là thành viên. Các Bộ tham gia vào công tác đàm phán gia nhập WTO đã thành lập Điểm đầu mối về WTO của Bộ mình.



## **V.2 SỰ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP VÀO HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI**

Các cuộc tham vấn với các tổ chức chính phủ và doanh nghiệp rõ ràng cho thấy sự tham gia của khu vực doanh nghiệp vào việc hoạch định chính sách thương mại là rất yếu hoặc không có. Tình hình này hiển nhiên có liên quan tới cơ chế chính trị tập trung của đất nước; Đảng Cộng sản Việt Nam và các cơ quan Nhà nước cấp cao nhất đưa ra tất cả các quyết định quan trọng. Ý kiến góp ý của tổ chức xã hội, kể cả cộng đồng doanh nghiệp đối với các quyết sách bị hạn chế bởi tình trạng không tồn tại hoặc tồn tại một cách mong manh của các diễn đàn độc lập phục vụ cho hoạt động thảo luận chính sách cởi mở.

Khi các chuyên gia tư vấn đặt câu hỏi với các tổ chức doanh nghiệp lớn nhất rằng “Tổ chức của các bạn có tham gia vào quá trình đàm phán gia nhập WTO hoặc các cuộc đàm phán thương mại song phương hay khu vực không?” thì câu trả lời thông thường là việc tham gia vào các hoạt động đàm phán thương mại là chức năng của Chính phủ do đó họ không tham gia. Rõ ràng, Việt Nam chưa học hỏi kinh nghiệm của các nước đang phát triển khác, những nước đã mời đại diện các hiệp hội doanh nghiệp tham gia các đoàn đàm phán thương mại chính thức.

Một vấn đề chung là các tổ chức doanh nghiệp không hiểu biết đủ về định hướng chính sách thương mại và những bước phát triển cụ thể gần đây của đất nước. Do đó, họ thiếu khả năng bảo vệ lợi ích của ngành mình trong các diễn đàn trong nước và quốc tế. Điều này phần nào giải thích vì sao sự đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào việc xây dựng quan điểm đàm phán của Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO vẫn còn rất hạn chế. Tình trạng này cũng đúng đối với quá trình hội nhập và các cuộc đàm phán thương mại song phương.

Trong những năm gần đây, Đảng CSVN đã công nhận rằng sự đóng góp còn yếu của khu vực doanh nghiệp trong các quyết sách kinh tế đã gây phản tác dụng và bắt đầu khuyến khích thành lập các tổ chức doanh nghiệp độc lập và động viên các tổ chức này tham gia tích cực hơn vào quá trình đưa ra quyết sách kinh tế. Bộ Chính trị của Đảng CSVN cũng đã nêu các doanh nghiệp Việt Nam còn ít hiểu biết về thị trường thế giới và luật quốc tế. Tương tự, những trở ngại trong môi trường kinh doanh cũng được nhấn mạnh như “hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, minh bạch và nhất quán; cơ sở hạ tầng phát triển chậm...” Tình trạng tham nhũng<sup>61</sup>, trình độ chuyên môn thấp trong khu vực doanh nghiệp cũng được nhấn mạnh<sup>62</sup>. Các cam kết của Đảng CSVN nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình hoạch định chính sách kinh tế và thương mại đã được khẳng định trong các cuộc đối thoại giữa các chuyên gia tư vấn và các cán bộ của Văn phòng Trung ương Đảng CSVN.

## **V.3 CÁC TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP**

---

<sup>61</sup> Trong các cuộc đối thoại cá nhân các doanh nhân công nhận tình trạng các cơ quan chính quyền tham nhũng và gây phiền nhiễu cho doanh nghiệp là vấn đề nghiêm trọng. Những phàn nàn của họ được nhiều tin bài của báo chí xác nhận. Ví dụ Tuần báo Sài Gòn trong số ra ngày 16/5/2005 có hai bài về tình trạng nhũng nhiễu và tham nhũng, Tr. 3 và 8

<sup>62</sup> Nghị quyết của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, số 07-NQ/TW, ngày 27/11/2001.

Ở Việt Nam, có khoảng 200 tổ chức doanh nghiệp; một con số được coi là thấp so với quy mô và sự đa dạng của nền kinh tế và thực trạng tham gia của nền kinh tế vào ngoại thương. Tổ chức doanh nghiệp lớn nhất, vốn trước đây là một bộ phận của chính phủ, là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).<sup>63</sup> Các tổ chức ngành lớn nhất là Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), và Hiệp hội Da Giày Việt Nam (VNLFA). Cục Xúc tiến Thương mại Việt Nam (VIETRADE) là tổ chức chính phủ trực thuộc Bộ Thương mại và chịu trách nhiệm quản lý, điều phối và phát triển các hoạt động xúc tiến thương mại. Cũng có nhiều tổ chức ngành nghề khác có quy mô nhỏ hơn hoạt động bằng nguồn tài chính do các thành viên tự đóng góp và có phương thức hoạt động khác, giống doanh nghiệp hơn. Các chuyên gia tư vấn đã tiếp xúc với một số ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Các tổ chức này bao gồm Hiệp hội các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEs) và Làng nghề Nông thôn, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Liên hiệp Xe đạp và Xe máy, Hiệp hội các Doanh nghiệp Việt Nam ở Nước ngoài, Câu lạc bộ Doanh nhân Việt Nam, Liên minh các Hiệp hội Kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh và Hiệp hội Điện tử.

Cũng có một số phòng thương mại nước ngoài. Ví dụ như EUROCHAM tập hợp các doanh nghiệp của EU hoạt động tại Việt Nam .

Theo như các chuyên gia tư vấn hiểu, về giác độ Quy chế và phương thức hoạt động, sự độc lập hoàn toàn của các tổ chức doanh nghiệp lớn nhất tách khỏi sự quản lý của Nhà nước có thể bị đặt câu hỏi. Tuy nhiên, những năm gần đây đã có những tiến bộ tích cực. Ví dụ, được sự hỗ trợ từ dự án STAR của Hoa Kỳ, VCCI đã mở một trang web ([www.vibonline.com.vn](http://www.vibonline.com.vn)) nơi các dự thảo luật và quy định được đăng lấy ý kiến công khai. Những khó khăn hiện nay trong mối quan hệ tương tác giữa doanh nghiệp và chính phủ có thể được giải thích là do đất nước phải trải qua một giai đoạn dài phát triển theo nền kinh tế kế hoạch tập trung cứng nhắc, không phù hợp với môi trường kinh doanh, ít nhất là theo cách hiểu của các nền kinh tế thị trường. Một nguyên nhân khác khiến môi trường kinh doanh kém phát triển là những cải cách kinh tế và chính trị vẫn chưa được hoàn tất; Nhà nước vẫn đóng vai trò kinh tế chủ đạo trong các vấn đề kinh tế và khu vực tư nhân vẫn trong giai đoạn phát triển sơ khai.

Các hiệp hội doanh nghiệp năng động mới hình thành đang phải giải quyết các vấn đề về năng lực cơ bản và ngân sách nhưng họ ngày càng đại diện cho lợi ích của các thành viên của mình một cách tích cực hơn. Các hiệp hội chưa thấy hài lòng về tình trạng thiếu cơ chế tham vấn hiệu quả giữa doanh nghiệp và chính phủ trong các vấn đề chính sách thương mại.

#### **V.4 CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI<sup>64</sup>**

Các tổ chức xã hội ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển sơ khai. Có một số tổ chức lớn, như Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (VGCL), tổ chức này có quan hệ rất chặt chẽ với Đảng CSVN và Chính phủ. Việc thành lập các tổ chức xã hội mới nhằm đáp ứng những nhu cầu thực chất của xã hội

---

<sup>63</sup> Các chức năng của VCCI được trình bày trong Chú thích của Chương V.

<sup>64</sup> Các chức năng và hoạt động của VGCL, Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người tiêu dùng Việt Nam (VINASTAS) và Hiệp hội Sỡ hữu Công nghiệp Việt Nam (VIPA) được trình bày trong chú thích của Chương V.

dân sự không phải là việc dễ dàng. Phần lớn các tổ chức phải đối mặt với các vấn đề về tài chính và năng lực. Họ có ít thông tin và hiểu biết về quá trình gia nhập WTO hay hội nhập châu Á của đất nước mặc dù những tiến triển của quá trình này được coi là sẽ có tác động mạnh mẽ đối với lợi ích của các thành viên của họ. Những ảnh hưởng của họ đối với công tác hoạch định chính sách và đàm phán thương mại còn rất hạn chế.

#### **V.5. TRA DO CÁC TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI ĐỀ NGHỊ**

Các tổ chức doanh nghiệp và xã hội của Việt Nam mong muốn nhận được TRA trung và dài hạn trong các lĩnh vực sau:

- Tổ chức hội thảo cho đại diện của các doanh nghiệp và tổ chức xã hội về những tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO và Vòng Đàm phán Doha;
- Tổ chức hội thảo về các tác động của quá trình hội nhập châu Á đối với doanh nghiệp;
- Đào tạo các chuyên gia tư vấn về hội nhập kinh tế;
- Đào tạo các chuyên gia của doanh nghiệp về các Hiệp định của WTO (GATT, GATS v.v)
- Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp giúp họ hiểu biết hơn về môi trường kinh doanh nước ngoài, đặc biệt là tập trung vào các biện pháp liên quan đến môi trường, SPS và TBT mà các nhà xuất khẩu Việt Nam gặp phải tại EU và các thị trường lớn khác;
- Tổ chức hội thảo cho các đại diện của SMEs về những tác động của việc trở thành thành viên WTO và quá trình hội nhập đối với các doanh nghiệp SMEs;
- Tổ chức hội thảo cho các nhà quản lý doanh nghiệp về vấn đề chống bán phá giá và cách thức để tránh được những vụ kiện như vậy;
- Đào tạo các luật sư của doanh nghiệp về luật WTO và các tranh chấp liên quan đến thương mại ở các nước khác;
- Hỗ trợ thành lập các hệ thống thông tin thương mại (từ tìm hiểu thị trường đến tiếp cận thị trường và các quy định thị trường) nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất và xuất khẩu thủy sản, da giày, may mặc, thủ công mỹ nghệ, chế biến gỗ v.v..;
- Đào tạo các nhà quản lý doanh nghiệp để nâng cao các kỹ năng quản lý, kỹ thuật, tiếp thị và đàm phán kinh doanh;
- Hỗ trợ nâng cao hình ảnh các nhà xuất khẩu của Việt Nam;
- Xây dựng năng lực cho các hiệp hội doanh nghiệp để họ có thể đại diện hiệu quả hơn cho lợi ích của các thành viên và đóng góp thiết thực vào các cuộc đàm phán chính sách thương mại;
- Đào tạo các chuyên gia kinh doanh về quản lý chất lượng và cách thức cải tiến chất lượng thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn ISO;
- Cung cấp thêm thông tin về những tiến bộ trong chính sách thương mại có thể tác động tới công cuộc giảm nghèo và các điều kiện sống và làm việc của người lao động;
- Đào tạo các cán bộ công đoàn về tác động của việc gia nhập WTO và quá trình hội nhập châu Á tới các điều kiện sống và làm việc của người lao động;

- Hỗ trợ thành lập hệ thống thông tin trên cả nước về những thay đổi do quá trình gia nhập WTO và hội nhập tạo nên.

Các hiệp hội doanh nghiệp đã đưa ra nhiều đề xuất khác và phần lớn liên quan đến việc điều chỉnh cơ cấu, cải tiến công nghệ, giúp các doanh nghiệp SMEs tiếp cận vốn dễ hơn và nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động. Các chuyên gia tư vấn cho rằng tất cả những yêu cầu này đều hợp lý, tuy nhiên theo họ, lại vượt quá khuôn khổ hỗ trợ của TRA.

- Đồng thời, trong bối cảnh mức độ tương tác giữa chính phủ và doanh nghiệp trong các vấn đề chính sách thương mại còn thấp các chuyên gia tư vấn đề xuất hỗ trợ đào tạo cho các hiệp hội doanh nghiệp về văn hoá ủng hộ kinh doanh và những thực tiễn liên quan đến chính sách thương mại.

## **VI. Cải cách thể chế**

Việc thực hiện những nghĩa vụ của WTO và các nghĩa vụ thương mại quốc tế khác sẽ làm nảy sinh nhu cầu phải có nhiều thay đổi sâu sắc trong cơ cấu chính phủ và các cơ quan khác hiện đang phụ trách công tác thương mại. Như đã được nêu trong chương này và chương sau, việc sử dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng, thực hiện các nghĩa vụ về SPS và TBT, áp dụng biện pháp quản lý cạnh tranh mới đều cần có những thể chế mới hoặc các thể chế cũ cần phải được thay đổi về cơ bản để có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu mới. Các cơ quan liên quan phải sẵn sàng trước những thay đổi này và cùng với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, phải xây dựng những cơ cấu mới có thể đáp ứng nhu cầu của cộng đồng doanh nhân Việt Nam và các đối tác nước ngoài.

## **CHƯƠNG VI. KHUÔN KHỔ CHO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ (CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁP LÝ)**

### **I. Khái quát chung về hệ thống pháp lý ở Việt Nam**

Việt Nam đang tiến hành những nỗ lực to lớn nhằm điều chỉnh hệ thống pháp lý của mình theo những yêu cầu mới của tiến trình toàn cầu hoá. Tuy nhiên, do những đặc trưng văn hoá của mình - như đã đề cập trong phần giới thiệu - vẫn còn một số lĩnh vực khó khăn cần phải giải quyết trong tương lai gần. Báo cáo của UNDP về kế hoạch tổng thể các hoạt động nhằm phát triển hệ thống pháp lý của Việt Nam tới năm 2010 đã mô tả những vấn đề này tương đối chi tiết. Do vậy, chúng tôi hoàn toàn dựa vào báo cáo này. Thực tế, những kết luận trong đó đã được chứng thực trong một số cuộc họp của chúng tôi với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh<sup>65</sup>. **Phụ lục 2** của nghiên cứu này tóm tắt lại những kết luận chính trong Báo cáo của UNDP.

Trong lĩnh vực chính sách thương mại và xúc tiến thương mại, việc xây dựng một hệ thống pháp lý chặt chẽ là cần thiết bởi hai lý do: thứ nhất, đây là một yêu cầu của WTO. WTO thực chất là một hệ thống dựa trên các quy định và Điều XVI:4 của Hiệp định Marrakesh yêu cầu các Thành viên "đảm bảo các luật lệ, quy định và các thủ tục hành chính của mình phù hợp với các nghĩa vụ quy định trong [các Hiệp định của WTO]". Thứ hai, một hệ thống pháp lý hợp lý và hoạt động hiệu quả sẽ đem lại tính dễ dự đoán cho môi trường thương mại và đầu tư, điều tối cần thiết cho cộng đồng doanh nghiệp. Cần lưu ý rằng các luật lệ của WTO là nhằm đảm bảo một hệ thống thương mại ổn định và dễ dự đoán, có lợi cho tất cả mọi người<sup>66</sup>, đặc biệt là các doanh nghiệp. Báo cáo của Ban Hội thẩm WTO trong vụ "*Hoa Kỳ - các mục từ 301 tới 310 của Luật Thương mại 1974*" đã giải thích rõ khái niệm này<sup>67</sup>.

### **II. Các hiệp định thương mại khu vực và song phương của Việt Nam**

#### **II.1. CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA**

Việt Nam tham gia vào hai tiến trình hội nhập thương mại khu vực chính là ASEAN và APEC, đồng thời tham gia vào một số hiệp định đầu tư song phương<sup>68</sup>. Phạm vi của APEC và ASEAN khác nhau, từ mức trao đổi ưu đãi cho một diện sản phẩm tương đối hẹp tới một loạt các hiệp định rộng hơn áp dụng cho tất cả các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm cả các điều khoản có liên quan tới thương mại vượt ra ngoài phạm vi của quá trình cắt giảm hoặc loại bỏ thuế thông thường. Các nước ASEAN cũng đã hoàn tất các thoả thuận thương mại ưu đãi với Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản và hiệp định hợp tác với EU, Canada

<sup>65</sup> UNDP, "*Báo cáo Đánh giá Nhu cầu Phát triển Toàn diện Hệ thống Pháp luật của Việt Nam tới năm 2010*", do Ủy ban liên bộ về Đánh giá Nhu cầu Phát triển Hệ thống Pháp luật của Việt Nam, năm 2001.

<sup>66</sup> Đây cũng là mục tiêu của Hệ thống Giải quyết Tranh chấp của WTO (Điều 3.2 - Thoả thuận về các Quy định và Thủ tục Giải quyết Tranh chấp).

<sup>67</sup> Xem Báo cáo của Ban Hội thẩm trong vụ "*Hoa Kỳ - các mục từ 301 tới 310 của Luật Thương mại năm 1974*", WT/DS152/R, ngày 22/12/1999, các đoạn 7.71.

<sup>68</sup> Xem WTO, Ủy ban về Hiệp định Thương mại Khu vực, "*Bản đồ Hiệp định Thương mại Khu vực*" - Tài liệu của Ban Thư ký, WT/REG/W/41, ngày 11/10/2000; UNCTAD, Hội nghị bàn tròn các Tổng Thư ký điều hành của các Ủy ban Khu vực của Liên Hợp quốc tại Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) lần thứ XI tại Sao Paolo, ngày 15/6/2004, "*Tiến trình song phương và khu vực hoá sau Hội nghị Cancun, Tái thiết lại vai trò đi đầu của tiến trình đa phương*", TD(XI)/BP/12, ngày 7/6/2004.

và khối CER của Úc và New Zealand. Đồng thời, Việt Nam đã ký kết các thoả thuận thương mại ưu đãi với nhiều nước, trong đó có EU và Hoa Kỳ.

## II. 2.1. ASEAN

- **ASEAN** - gồm các thành viên Brunei Darussalam, Cam-pu-chia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. ASEAN được thành lập ngày 8/8/1967 ở Bangkok. Ngày 28/1/1992, các nước ASEAN ký Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) với mục tiêu giảm đáng kể thuế quan, thông qua cái gọi là Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)<sup>69</sup>. Danh mục Thuế quan Hải hoà của ASEAN (AHTN) được xây dựng nhằm đảm bảo thuế quan của các nước ASEAN phù hợp với các cam kết giảm thuế trong khu vực của mình<sup>70</sup>. Những cam kết này áp dụng cho khoảng 95% các sản phẩm. Thuế được giảm dần để đạt mức thuế suất tối đa là 20% vào đầu năm 2003. Mục tiêu hiện nay là đạt mức thuế 0-5% vào đầu năm 2006. AFTA đưa ra 5 danh mục. Danh mục Cắt giảm gồm các dòng thuế sẽ được cắt giảm theo Chương trình CEPT. Danh mục Loại trừ Tạm thời cho phép một nước ASEAN được tạm thời loại trừ những dòng thuế nhất định ra khỏi Chương trình CEPT để có thời gian điều chỉnh. Những sản phẩm hiện nay được loại trừ khỏi Chương trình CEPT được liệt kê trong Danh mục Loại trừ Hoàn toàn, Danh mục Nhạy cảm gồm các Sản phẩm Nông nghiệp chưa chế biến và Danh mục Các Sản phẩm Nhạy cảm cao. Tuy nhiên, các nước ASEAN đã cam kết giảm dần thuế áp dụng đối với các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến được coi là nhạy cảm xuống mức 0-5% vào năm 2013<sup>71</sup>. Mục tiêu cuối cùng của ASEAN là xoá bỏ hoàn toàn thuế quan nội khối vào năm 2015<sup>72</sup> (trừ một số sản phẩm nhạy cảm có thời hạn là 2018)<sup>73</sup> và thiết lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN, tức là một thị trường chung, vào năm 2020<sup>74</sup>.

Trong lĩnh vực dịch vụ, ngày 15/12/1995, các nước ASEAN đã ký kết Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) với mục tiêu "*tự do hoá thương mại dịch vụ trong một số lượng lớn các ngành trong một khuôn khổ thời gian hợp lý*". Ý tưởng chính là đẩy mạnh tự do hoá thương mại dịch vụ, vượt qua khuôn khổ cam kết trong GATS với các nước ASEAN là thành viên WTO. Chương trình Hành động Hà Nội năm 2000 đưa ra mục tiêu tự do hoá hoàn toàn thương mại dịch vụ trong các nước ASEAN vào năm 2020. Vòng đàm phán thứ tư đã được khởi động vào tháng 1/2005 và tập trung vào một số dịch vụ ưu tiên (xem phần dưới)<sup>75</sup>.

<sup>69</sup> Xem Hiệp định khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế ASEAN và Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung áp dụng cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN, Singapore, ngày 28/1/1992.

<sup>70</sup> Xem Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục Thuế quan Hải hoà của ASEAN, ngày 7/8/2003.

<sup>71</sup> Với mặt hàng đường, thời hạn cuối cùng là năm 2010.

<sup>72</sup> Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, và Thái Lan có nghĩa vụ loại bỏ toàn bộ thuế áp dụng trong khu vực kể từ ngày 1/1/2010.

<sup>73</sup> Xem Nghị định thư về Thoả thuận đặc biệt cho các Sản phẩm Nhạy cảm và Nhạy cảm cao, Singapore, ngày 30/9/1999.

<sup>74</sup> Xem Nghị định thư ASEAN sửa đổi Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) áp dụng cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) về việc dỡ bỏ Thuế nhập khẩu, ngày 31/1/2003 và Thoả ước Bali II, được các nhà lãnh đạo ASEAN ký kết tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 9.

<sup>75</sup> Xem Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS), ngày 2/9/2003.

Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN và tham gia AFTA và AFAS vào tháng 7/1995<sup>76</sup>. Trong khuôn khổ AFTA, Danh mục Cắt giảm của Việt Nam ban đầu cam kết giảm thuế với khoảng 49% số dòng thuế. Con số này đã tăng đáng kể từ năm 2003. Cơ cấu thuế ưu đãi và không ưu đãi hiện nay của Việt Nam được mô tả chi tiết hơn trong phần IV 2.2.

- **ASEAN - Trung Quốc.** Ngày 4/11/2002, ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện nhằm mục tiêu tạo ra một khu vực thương mại tự do vào năm 2015<sup>77</sup> thông qua quá trình "loại bỏ dần thuế quan và các hàng rào phi thuế quan trong hầu hết các lĩnh vực thương mại hàng hoá" và "tự do hoá từng bước thương mại dịch vụ trên diện rộng". Các nước ASEAN mới, trong đó có Việt Nam, được dành đối xử đặc biệt và khác biệt, cũng như được linh hoạt trong cam kết. Trên thực tế, điều này có nghĩa là Việt Nam sẽ phải mở dần thị trường của mình cho các sản phẩm Trung Quốc vào năm 2015, trong khi Trung Quốc sẽ thực hiện các động tác tương tự cho các sản phẩm của Việt Nam vào năm 2010. Tuy nhiên, trong khi các nước đã đưa ra cam kết chắc chắn với các sản phẩm thuộc "Lộ trình giảm thuế thông thường" thì chưa có cam kết nào được đưa ra cho các sản phẩm thuộc "Lộ trình nhạy cảm". Một lộ trình cắt giảm nhanh hay chương trình "Thu hoạch sớm" được áp dụng với động vật sống, thịt và nội tạng ăn được, cá, các sản phẩm sữa, các sản phẩm động vật khác, cây, rau, quả và hạt ăn được. Với các sản phẩm này, việc giảm thuế sẽ được đẩy nhanh trừ trường hợp chúng được loại ra theo danh mục loại trừ cụ thể.

- **ASEAN - Nhật Bản.** Ngày 5/11/2002, ASEAN và Nhật Bản đã ký kết Tuyên bố chung giữa các nhà lãnh đạo ASEAN và Nhật Bản về Quan hệ Đối tác Kinh tế Toàn diện (CEP). Ngày 8/10/2003, các nhà lãnh đạo đã ký Khuôn khổ CEP giữa ASEAN và Nhật Bản, và tiếp đó, vào ngày 11-12/12/2003, đã ký tiếp "Tuyên bố Tokyo về Quan hệ Đối tác ASEAN - Nhật Bản năng động và bền vững trong Thiên niên kỷ mới" và thông qua "Chương trình Hành động ASEAN - Nhật Bản". Ý tưởng của những tuyên bố này là thiết lập một quan hệ kinh tế gần gũi hơn, "bao gồm cả những yếu tố của một khu vực thương mại tự do sau này" được hoàn tất trước hoặc vào năm 2012. Tuy nhiên, linh hoạt là một khái niệm chủ đạo ở đây, vì những cam kết thực chất sẽ phải "tính đến trình độ kinh tế và các ngành nhạy cảm của từng nước". Đàm phán trong lĩnh vực này sẽ bắt đầu sớm.

- **ASEAN - Hàn Quốc.** Có vẻ như chưa có thoả thuận FTA hay một thoả thuận hợp tác chính thức nào khác được ký kết giữa ASEAN và Hàn Quốc. Hiện mới chỉ có sự hợp tác lỏng lẻo và một cơ chế đối thoại xây dựng hiểu biết chung giữa hai đối tác này. Tuy nhiên, giống như với Trung Quốc và Ấn Độ, việc đàm phán đi tới một FTA có hiệu lực vào năm 2016 đang được thảo luận<sup>78</sup>. Hàn Quốc cũng tham gia vào cơ chế đối thoại chính trị ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc).

- **ASEAN - Ấn Độ.** Năm 2003, ASEAN và Ấn Độ đã ký kết Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện. Hiệp định này nhằm mục tiêu đặt nền móng cho việc thiết lập Khu vực Thương mại và Đầu tư

<sup>76</sup> Xem Nghị định thư về việc nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Hiệp định khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế ASEAN.

<sup>77</sup> Mục tiêu với các nước ASEAN 6 (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) là 2010.

<sup>78</sup> Xem Tuyên bố chung về Quan hệ Đối tác Toàn diện giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Cộng hoà Hàn quốc, ký tại Vientiane ngày 30/11/2004.

ASEAN - Ấn Độ, tạo ra một khu vực thương mại tự do về hàng hoá, dịch vụ và đầu tư. FTA về hàng hoá sẽ được thiết lập vào ngày 31/12/2016<sup>79</sup>. Tháng 3/2004, Ủy ban Đàm phán Thương mại và một số Nhóm Công tác đã được thành lập.

- **ASEAN - EU.** EU và ASEAN đã tiến hành đối thoại định kỳ từ những năm 70. Ngày 7/3/1980, Hiệp định Hợp tác EC-ASEAN được ký kết nhằm thiết lập sự hợp tác thương mại, kinh tế và kỹ thuật. Ủy ban Hợp tác Hỗn hợp (JCC) đã được thành lập, tạo ra một cơ chế để giám sát hợp tác ASEAN - EEC. Ngày 4/4/2003, tại Hội nghị Tham vấn ASEAN lần thứ ba, EU đề xuất thiết lập một khuôn khổ khu vực gọi là "*Sáng kiến Thương mại liên khu vực EU - ASEAN*" hay gọi tắt là TREATI, với mục tiêu thuận lợi hoá thương mại, đầu tư và các vấn đề pháp qui giữa ASEAN và EU. TREATI hỗ trợ cho một số lĩnh vực, trong đó có các tiêu chuẩn kiểm dịch động, thực vật đối với thực phẩm và thủy sản, các tiêu chuẩn đối với sản phẩm công nghiệp và các hàng rào kỹ thuật cản trở thương mại, cũng như các tiêu chuẩn áp dụng với lâm sản và đồ gỗ. Sáng kiến này có nền móng xuất phát là Hiệp định Hợp tác năm 1980. Ý tưởng chính của TREATI là sáng kiến này sẽ tạo cơ sở cho một hiệp định thương mại ưu đãi giữa ASEAN và EU trong tương lai. Tuy nhiên, cho tới nay chưa xuất hiện một thoả thuận như vậy. Ngày 28/4/2005, Ủy viên Thương mại Mandelson tuyên bố EU và ASEAN đã đồng ý thành lập "nhóm viễn cảnh" để đánh giá về tính khả thi của một Hiệp định Thương mại Tự do EU-ASEAN.

- **ASEAN - Hoa Kỳ.** Có vẻ như chưa có một FTA hay thoả thuận hợp tác chính thức nào khác được ký kết giữa Hoa Kỳ và ASEAN cho tới nay. Giữa hai đối tác này mới chỉ tồn tại quan hệ hợp tác và đối thoại chưa thành cơ chế. Ngày 20/11/2002, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ đã thảo luận về Sáng kiến Công cuộc ASEAN (EAI), do Tổng thống Hoa Kỳ đề xuất trước đây. ASEAN hoan nghênh sáng kiến này và đề nghị thiết lập một Thoả thuận khung về Thương mại và Đầu tư liên khu vực ASEAN và Hoa Kỳ (TIFA), tạo cơ sở cho các FTA song phương sau này giữa các thành viên ASEAN có quan tâm với Hoa Kỳ.

- **ASEAN - Canada.** Năm 1981, Hiệp định Hợp tác Kinh tế ASEAN - Canada (ACECA) được ký kết. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 1/6/1982. ASEAN và Canada chưa có thoả thuận FTA nào.

- **ASEAN - Hiệp định Quan hệ Kinh tế Gần gũi hơn của Úc và New Zealand (CER).** Từ một diễn đàn đối thoại vốn có giữa ASEAN và CER từ năm 1995, ngày 16/9/2001 tại Hà Nội, các Bộ trưởng AFTA-CER đã thông qua một thoả thuận Quan hệ Đối tác Kinh tế Gần gũi hơn (CEP), với một chương trình công tác để "*đẩy nhanh các cuộc đối thoại hiện có về các vấn đề thương mại và kinh tế*" và đặt mục tiêu tăng cường hợp tác trong lĩnh vực xúc tiến và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư, xây dựng năng lực, các vấn đề của nền kinh tế mới... Giữa CER và ASEAN cũng chưa có FTA nào.

- **ASEAN - Nga.** Chưa có một FTA hay thoả thuận hợp tác chính thức nào khác giữa Nga và ASEAN. Hiện nay giữa hai đối tác này mới chỉ tồn tại những hoạt động hợp tác và đối thoại lỏng lẻo có sự quan tâm chiếu cố lẫn nhau. Tuy nhiên, ASEAN và Nga đang thảo luận về một hiệp định kinh tế nhằm thúc đẩy thương mại và hợp tác liên quan đến thương mại.

---

<sup>79</sup> Với các nước Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Ấn Độ, thời hạn là năm 2011.



## II.2.2. APEC

- Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) - gồm Úc, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Trung Quốc, Hồng Kông, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Mexico, New Zealand, Papua New Ghinea, Peru, Philippines, Nga, Singapore, Đài Loan, Thái Lan, Hoa Kỳ và Việt Nam. APEC được thành lập năm 1989 và là một diễn đàn không mang tính ràng buộc với mục tiêu thuận lợi hoá đầu tư và tăng trưởng, cũng như thúc đẩy hợp tác thương mại giữa các thành viên của diễn đàn. Tại cuộc họp ở Bogor, Indonesia năm 1994, các thành viên APEC nhất trí sẽ đàm phán cắt giảm thuế và các hàng rào thương mại khác trong toàn bộ khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mục tiêu này, thường được nhắc tới dưới tên gọi "Các mục tiêu Bogor", là tự do hoá thương mại và đầu tư trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2010 với các nền kinh tế phát triển và năm 2020 với các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam<sup>80</sup>.

## II.2.3. CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM

### - Việt Nam - Hoa Kỳ.

Ngày 13/7/2000, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký một hiệp định mang tính bước ngoặt là Hiệp định Thương mại Song phương, có hiệu lực từ ngày 10/12/2001. Có lẽ đây là hiệp định tự do hoá thương mại quan trọng nhất mà Việt Nam đã ký kết tới nay. Theo hiệp định này, các bên sẽ dành cho bên kia quyền tiếp cận thị trường, chế độ đối xử quốc gia và đối xử MFN. Việt Nam cũng đã đồng ý cắt giảm thuế đối với một loạt sản phẩm Hoa Kỳ có quan tâm xuất khẩu (xem phần dưới), với thời gian chuyển tiếp là 3 năm. Thêm vào đó, Việt Nam đồng ý xoá bỏ các hạn chế định lượng với một số sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp (ví dụ như phụ tùng ô tô, cam quýt, thịt bò) trong vòng từ 3-7 năm, tùy từng loại sản phẩm và tuân thủ một số quy định quan trọng của các hiệp định WTO, như các Hiệp định về Định giá Hải quan, Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu, SPS và TBT.

Các cam kết của Việt Nam về tự do hoá dịch vụ cũng tương đối rộng và áp dụng cho các ngành như dịch vụ pháp lý, dịch vụ kế toán, dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, dịch vụ quảng cáo (có thời gian chuyển tiếp), dịch vụ nghiên cứu thị trường (có thời gian chuyển tiếp), dịch vụ viễn thông (có thời gian chuyển tiếp) bao gồm cả Tài liệu tham chiếu về Viễn thông, dịch vụ nghe nhìn (có thời gian chuyển tiếp), dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan, dịch vụ phân phối (có thời gian chuyển tiếp), dịch vụ giáo dục, dịch vụ tài chính (theo Phụ lục về Dịch vụ tài chính của GATS), gồm cả bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, ngân hàng (có thời gian chuyển tiếp), quyền nhận thế chấp (có thời gian chuyển tiếp), dịch vụ y tế và các dịch vụ xã hội có liên quan, du lịch và các dịch vụ liên quan đến lữ hành.

Thêm vào đó, Việt Nam đồng ý tuân thủ hoàn toàn Hiệp định TRIPS trên tất cả các lĩnh vực và cam kết thực hiện các nghĩa vụ ngoài TRIPS trong một số lĩnh vực, trong đó có các tín hiệu vệ tinh được mã hoá,

bảo vệ bằng sáng chế với động, thực vật, bảo vệ dữ liệu thử nghiệm bí mật của các loại dược phẩm được cung cấp cho chính phủ. Hiệp định BTA cũng có một số cam kết cao hơn WTO trong lĩnh vực đầu tư, cũng như có cam kết mạnh về minh bạch hoá và quyền kháng cáo.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng Hoa Kỳ và Việt Nam đã tách riêng đàm phán về hạn ngạch áp dụng với hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ rõ ràng là một hiệp định bước ngoặt, và những hệ quả đa phương về mặt tăng cường tính tuân thủ của Việt Nam với một số nghĩa vụ WTO trước khi gia nhập là không thể bàn cãi.

### **- Việt Nam - EU**

Ngày 17/7/1995, EU và Việt Nam đã ký kết một hiệp định hợp tác, tạo cơ sở để duy trì đối thoại và hợp tác trong lĩnh vực thương mại, hiệp định này đặc biệt chú trọng tới quyền sở hữu trí tuệ<sup>81</sup>, bảo vệ môi trường<sup>82</sup>, kiểm soát ma túy<sup>83</sup>, và thuận lợi hoá thương mại nói chung<sup>84</sup>. Mục tiêu của Hiệp định này là nhằm hỗ trợ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường phát triển bền vững<sup>85</sup>. Xét từ góc độ chính sách thương mại, các yếu tố mang tính ràng buộc của Hiệp định là EU sẽ dành đãi ngộ GSP cho Việt Nam<sup>86</sup> và các bên sẽ dành đối xử MFN cho nhau<sup>87</sup>. Tuy nhiên, giống như quy định của WTO, nghĩa vụ này không có nghĩa là các bên sẽ dành cho nhau chế độ đối xử ưu đãi áp dụng trong các liên minh hải quan, FTA hay "một khu vực có đối xử ưu đãi". Hiệp định cũng quy định rằng hợp tác cũng có thể sẽ diễn ra trong khuôn khổ rộng hơn là ASEAN<sup>88</sup>.

Về thương mại hàng dệt may, ngày 15/2/2003, EU và Việt Nam đã điều chỉnh hiệp định song phương về các sản phẩm dệt may, được ký tắt vào ngày 15/12/1992. Theo thoả thuận mới này, EU đồng ý tăng đáng kể lượng hạn ngạch với các sản phẩm dệt may Việt Nam, đổi lại, Việt Nam sẽ phải giảm thuế và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế áp dụng với một số sản phẩm và dịch vụ xuất xứ từ EU. Những cam kết này áp dụng với các sản phẩm dệt may, xe máy, rượu vang và rượu mạnh, gạch men, dược phẩm, dịch vụ vận tải biển và môi giới bảo hiểm. Thoả thuận mới này được dự kiến có hiệu lực tới hết năm 2005.

Tuy nhiên, tháng 1/2005, mặc dù Việt Nam chưa gia nhập WTO, theo một hiệp định đạt được một tháng trước đó (Hiệp định Thu hoạch sớm), EU đã xoá bỏ toàn bộ hạn ngạch áp dụng với các sản phẩm dệt may có xuất xứ từ Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng đã thực hiện ngay một số trong các cam kết tự

---

<sup>80</sup> Xem [http://www.apecsec.org.sg/apec/about\\_apec.html](http://www.apecsec.org.sg/apec/about_apec.html)

<sup>81</sup> Xem các Điều 6, 8, 19 và Phụ lục 2 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>82</sup> Xem Điều 11 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>83</sup> Xem Điều 13 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>84</sup> Xem Điều 4 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>85</sup> Xem các Điều 2 và 7 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>86</sup> Xem Điều 19 và Phụ lục 1 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>87</sup> Xem Điều 3 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

<sup>88</sup> Xem Điều 10 của Hiệp định Hợp tác EU - Việt Nam.

do hoá của mình theo thoả thuận năm 2003<sup>89</sup>. Việt Nam đồng ý dành cho các công ty EU đối xử không kém ưu đãi hơn mức dành cho các công ty Hoa Kỳ và Nhật Bản theo BTA và Hiệp định Đầu tư Song phương Việt Nam - Nhật Bản. Việt Nam cũng đồng ý tăng mức tiếp cận thị trường cho dịch vụ viễn thông, sản xuất xi măng và clinker, dịch vụ xây dựng, máy tính, dịch vụ kỹ thuật và kỹ thuật đồng bộ, dịch vụ kiến trúc, và dịch vụ quy hoạch đô thị. Các cam kết bổ sung cũng được đưa ra trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, phân phối, vận tải biển, đặt chỗ qua mạng máy tính, môi trường và dịch vụ bất động sản. Việt Nam cũng gia hạn những nhượng bộ của mình đối với dược phẩm, bao gồm nhượng bộ về giấy phép cho các nhà sản xuất và giảm số lượng các hoạt chất bị cấm nhập khẩu vào Việt Nam<sup>90</sup>.

### - Các hiệp định song phương khác

Bên cạnh hai hiệp định trên, Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định thương mại và hợp tác song phương với trên 60 nước. Hầu hết các hiệp định này có quy định về chế độ MFN và hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật, thương mại, văn hoá và nông nghiệp. Danh mục các hiệp định này được đưa vào Phụ lục 8 của Báo cáo của Ban Công tác về việc Gia nhập WTO của Việt Nam, "*Câu hỏi và Trả lời về Chế độ Ngoại thương Việt Nam*", WT/ACC/VNM/3/Add.1, ngày 12/3/1998, trang 64<sup>91</sup>.

## II.3. CÁC THÁCH THỨC TRONG TƯƠNG LAI

Mặc dù tiến trình hội nhập khu vực ở Đông Nam Á đang ngày càng trở nên sâu sắc hơn, mức độ hội nhập vẫn chưa đồng đều, các cam kết thường không cân đối, các hiệp định bị chông chéo, ví dụ như những hiệp định và cam kết trong khuôn khổ ASEAN, APEC và các hiệp định song phương. Tình trạng này đôi khi dẫn đến việc mở rộng các khu vực thương mại tự do không như mong muốn vì chưa có đủ cơ sở thể chế và pháp lý để vận hành các khu vực này.

Các nước tham gia vào các tiến trình hội nhập thương mại khu vực chông chéo nhau sẽ ngày càng bị áp lực phải lựa chọn giữa việc thống nhất các cam kết hoặc là chọn hình thái hội nhập phù hợp nhất để tham gia. Việt Nam đã tuyên bố với Ban Công tác về gia nhập WTO ý định tuân thủ với các quy định tại các Điều XXIV của Hiệp định GATT và Điều V của GATS<sup>92</sup> liên quan đến các thoả thuận thương mại khu vực mà Việt Nam tham gia. Điều này có nghĩa là chính sách thương mại khu vực và song phương của Việt Nam sẽ được định hình bằng việc ít nhất là ký kết các thoả thuận về khu vực thương mại tự do, tức

<sup>89</sup> Xem "*Báo cáo về Việt Nam 2004*" của các Tham tán kinh tế và thương mại của EU (Các đại sứ quán của EU, Phái đoàn EU ở Việt Nam, do Đại sứ quán Hà Lan điều phối), Hà Nội, 6/2004, trang 15.

<sup>90</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "*Danh mục cập nhật trong lĩnh vực pháp lý: Chế độ Chính sách Thương mại Việt Nam*", 15/3/2005, trang 9.

<sup>91</sup> Ngoài danh mục đó, tháng 10/1995, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký kết Hiệp định Hợp tác trong lĩnh vực Viễn thông; tháng 11/1995, Việt Nam và Togo ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế, Thương mại, Văn hoá, Khoa học và Kỹ thuật; ngày 17/1/1996, Việt Nam và Albania ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế, Thương mại, Khoa học và Công nghệ; ngày 23/1/1996, Việt Nam và Israel ký Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Khoa học - Công nghệ, Thương mại và Nông nghiệp; năm 2000, Việt Nam và Cộng hòa Nam Phi ký một hiệp định thương mại quy định về đối xử MFN và các ưu đãi khác; năm 2001, Việt Nam đã ký các hiệp định thương mại tương tự với Nigeria và Pakistan. Năm 2002, Việt Nam ký hiệp định với Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, và năm 2003 là với Mozambique và Namibia. Cuối cùng, Việt Nam đã ký một số hiệp định tránh đánh thuế hai lần với nhiều nước, trong đó có Malaysia, Australia, Thái Lan, Pháp, Singapore, Thụy Điển, Anh, Hàn Quốc, Hungary, Ấn Độ, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức và ngày 28/1/1996.

<sup>92</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc Gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 379.

là các hiệp định song phương và khu vực với diện áp dụng cho "gần như toàn bộ các hoạt động thương mại" giữa các bên và trong dịch vụ thì có diện áp dụng "với hầu hết các ngành".

Trong bối cảnh đó, các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam phải quyết định rõ ràng khu vực ưu đãi thương mại nào mình muốn tham gia - một trong những yếu tố cần được cân nhắc ở đây là đối xử dành cho Trung Quốc, đồng thời các nước này cũng phải xác định quyền hạn dành cho các tổ chức cấp khu vực cũng như bản chất và mức độ quyền hạn dành cho các tổ chức này trong quá trình thực hiện chính sách thương mại với các nước thứ ba. Đồng thời, các quốc gia này cũng phải xem xét khả năng ASEAN trở thành một thành viên của WTO, với tư cách là một lãnh thổ hải quan riêng biệt "có đầy đủ quyền tự quyết trong quan hệ ngoại thương của mình", giống như Liên minh châu Âu<sup>93</sup>. Trong tương lai, các nước ASEAN có thể sẽ phải xây dựng hoặc củng cố các thể chế chung và các cơ quan quản lý hành chính cần có để thực hiện chính sách thương mại và phải đưa ra quyết định về việc phân quyền giữa ASEAN và các nước thành viên của khối. Có thể nói rằng, vì mục tiêu hiệu quả, việc hội nhập toàn bộ các chính sách thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ qua biên giới là điều nên làm. Kinh nghiệm của EU có thể rất hữu ích ở điểm này.

Một thách thức khác mang bản chất kinh tế nhiều hơn là tăng cường thương mại nội khối. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng đó không nên là ưu tiên của các nước ASEAN vì các nước này quan tâm nhiều hơn tới thương mại với các nước công nghiệp. Như vậy, theo các nghiên cứu này, cải cách thương mại nên được thực hiện trên cơ sở MFN chứ không phải trên cơ sở ưu đãi khu vực. Tuy vậy, các nghiên cứu khác cho rằng "hội nhập khu vực của các nước đang phát triển có hiệu ứng chung cuối cùng là tạo ra thương mại và có thể là một công cụ có tính thực tiễn để thúc đẩy sự hội nhập dần dần của các nước đang phát triển vào nền kinh tế toàn cầu"<sup>94</sup>. Cần lưu ý rằng trong giai đoạn 2003-2004, xuất khẩu nội khối của ASEAN tăng nhanh hơn mức tăng của tổng xuất khẩu ASEAN<sup>95</sup>. Dù thế nào đi chăng nữa thì các nhà kinh tế cũng không mấy nghi ngờ về thực tế chính sách thương mại của Việt Nam cần phải mang tính hướng ngoại và có định hướng xuất khẩu. Đương nhiên, một trong những thách thức đối với việc cải cách thương mại cho nhóm khu vực trong các nước ASEAN là phải hội nhập nền kinh tế và các chính sách công nghiệp ở mức đủ để hỗ trợ cho các lựa chọn thương mại đã nêu.

#### **II.4. NHU CẦU HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI**

Rõ ràng Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức nói trên, điều đó sẽ tiêu tốn đáng kể năng lực đàm phán và thử thách khả năng làm chủ chính sách thương mại trong bối cảnh chưa có một cơ cấu hành chính đủ mạnh. Ví dụ, trong EU - vốn dĩ khá nhanh trong hội nhập khu vực - mọi nước thành viên EU và các nước đang đàm phán gia nhập khối này đều đã thành lập một bộ chuyên về các vấn đề EU. Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam, dù không nhất thiết phải hành động cấp tiến như vậy thì ít nhất cũng cần phải củng cố mạnh mẽ cơ cấu hành chính của mình để xử lý vấn đề hội nhập khu vực. Các cuộc phỏng vấn với Bộ Thương mại và Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy tình hình chung là mỗi bộ có một

<sup>93</sup> Xem Điều XII.1 của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới.

<sup>94</sup> Xem L. Cernat, "Đánh giá Hội nhập Khu vực Nam - Nam: cùng một vấn đề với nhiều thước đo", UNCTAD, Các vấn đề Chính sách trong Thương mại quốc tế và Hàng hoá, Nghiên cứu số 21, UNCTAD/ITCD/TAB/22, 2003.

nhóm xử lý đồng thời các vấn đề thương mại đa phương, khu vực và song phương. Hiện nay tiến trình gia nhập WTO có vẻ như thu được nhiều sự chú ý nhất và cũng tiêu tốn nhiều nguồn lực nhất trong các cơ quan quản lý của Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi gia nhập, các áp lực đối với việc tăng cường hội nhập khu vực sẽ là không tránh khỏi. Cũng sẽ có những áp lực với việc mở rộng các FTA với các nước có nền kinh tế phát triển hơn nhiều. Những tiến triển như vậy rõ ràng sẽ khiến người ta phải nghi ngờ những kết luận chính sách rút ra trong giai đoạn cuối của quá trình gia nhập WTO. Ngoài việc phải xây dựng một cơ cấu quản lý hành chính chuyên trách, những tiến triển đó sẽ đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về các tiến trình hội nhập kinh tế vượt ra ngoài phạm vi tự do hoá thương mại đơn thuần. Đương nhiên, EU có thể chia sẻ những kinh nghiệm độc nhất vô nhị của mình trong khía cạnh này.

Các chuyên gia tư vấn đề xuất các hoạt động TRA liên quan đến thương mại sau:

- Xây dựng một bản đồ hoàn chỉnh và đánh giá toàn bộ các tiến trình hội nhập thương mại khu vực mà Việt Nam tham gia, trong đó có mô tả chng về các khuôn khổ thể chế và luật lệ của các tiến trình này<sup>96</sup>;
- Xác định những điểm chòng chéo, mâu thuẫn và những hệ quả không mong muốn từ các FTA song phương riêng của các nước thành viên ASEAN;
- Đưa ra khuyến nghị nhằm tối ưu hoá vai trò và sự tham gia của Việt Nam vào các tiến trình hội nhập khu vực, phù hợp với các lựa chọn chính sách của Việt Nam;
- Phổ biến kết quả nghiên cứu thông qua các hội thảo và hội thảo chuyên đề;
- Soạn thảo đề xuất giúp Việt Nam cải thiện năng lực thể chế của mình trong việc xử lý vấn đề khu vực hoá;
- Nhân rộng các hoạt động giảng dạy và đào tạo để tăng cường kiến thức về các động lực và tác động của các tiến trình hội nhập kinh tế;
- Đào tạo về đàm phán FTA;
- Cùng cố cơ chế tham vấn với doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến hội nhập.

### III. Các chính sách thương mại mang tính bảo hộ

Chính sách thương mại mang tính bảo hộ gồm các biện pháp mà một quốc gia hoặc một liên minh hải quan áp dụng nhằm bảo vệ thị trường trong nước và các lựa chọn chính sách thương mại của mình khỏi sự cạnh tranh từ nước thứ ba.

Không có lý do gì mà Việt Nam lại không thực hiện những quyền hạn của mình trong việc vận dụng các chính sách bảo hộ thương mại theo quy định của WTO và thông qua những luật lệ liên quan khi cần thiết. Các chính sách như vậy sẽ là những công cụ giúp Việt Nam phản ứng nhanh chóng và hợp lệ với

---

<sup>95</sup> Xem trang web của Ban Thư ký ASEAN <http://www.aseansec.org>.

<sup>96</sup> Việc thực hiện AFTA, BTA và các thoả thuận thương mại khu vực khác đã tạo ra một nền tảng thể chế nhất định cho quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam và cho việc gia nhập WTO. Việc kiểm điểm lại các cam kết của Việt Nam và quá trình thực hiện các cam kết này trong khuôn khổ AFTA, BTA, APEC và ASEM sẽ rất hữu ích cho việc xây dựng lộ trình hội nhập tiếp theo và hỗ trợ thực thi cam kết trong WTO.

bất kỳ tình huống nào gây tổn hại tới quyền lợi của quốc gia cũng như của các ngành công nghiệp hay của nhân dân.

Các phần dưới đây trước hết sẽ khái quát các đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển trong WTO và mức độ mà các đối xử này tạo thuận lợi cho việc áp dụng các chính sách bảo hộ thương mại (IV.1) và sau đó sẽ xem xét các biện pháp bảo hộ được phép và các lựa chọn chính sách bảo hộ thương mại dành cho Việt Nam (IV.2 tới IV.4). Phần cuối sẽ tổng hợp các thủ tục khác nhau cho phép các nước thành viên WTO yêu cầu các đối tác thương mại của mình giảm thiểu các tác động tự do hoá thương mại của luật WTO trong những tình huống cụ thể (IV.5). Nội dung chủ yếu của các phần này sẽ tập trung vào thuế quan và các biện pháp hạn chế số lượng. Quy định trong nước sẽ được bàn riêng trong Phần V.

Trong mỗi phần đều có phần thảo luận về quan điểm của Việt Nam với vấn đề được đề cập và những thách thức mà Việt Nam sẽ gặp phải khi tận dụng tối đa những quyền hạn của mình theo luật lệ WTO. Chúng tôi cũng khái quát những quy định của WTO có liên quan trong phần ghi chú của chương này.

### **III.1. BỐI CẢNH CHUNG: ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT DÀNH CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

Các hiệp định của WTO nhìn chung thừa nhận các nước đang phát triển được hưởng chế độ đối xử đặc biệt và khác biệt<sup>98</sup>. Các hiệp định thừa nhận rằng trong những tình huống cụ thể, các nước này có thể không thực thi đầy đủ các quy định WTO vì mục tiêu thực hiện các chương trình phát triển kinh tế và tăng dần mức sống của người dân<sup>98</sup>. WTO thừa nhận các nước đang phát triển cần phải có đủ khả năng để xây dựng nền công nghiệp của riêng mình hoặc đủ sức cạnh tranh để có thể hưởng lợi đầy đủ từ các quy tắc thương mại quốc tế<sup>99</sup>. Tới nay chưa có một định nghĩa chính thức nào về địa vị nước đang phát triển. Trên thực tế, nguyên tắc tự công nhận được áp dụng. Rõ ràng Việt Nam sẽ tham gia vào WTO với tư cách một nước đang phát triển.

Đối xử ưu đãi dành cho các nước đang phát triển cũng như ngôn ngữ trong Phần IV của GATT và trong các Hội nghị Bộ trưởng sau đó, về mặt pháp lý, không cho phép các nước đang phát triển không thực hiện các quy định của WTO, trừ khi được quy định rõ ràng trong các hiệp định có liên quan. Tuy nhiên, cách đối xử và ngôn ngữ đó có thể biện minh cho một cách diễn giải các quy định một cách linh hoạt hơn có lợi cho các nước đang phát triển. Cần lưu ý rằng Hội nghị Bộ trưởng Doha đã giao Ủy ban Thương mại và Phát triển của WTO nhiệm vụ rà soát lại toàn bộ các quy định đối xử đặc biệt và khác biệt trong WTO *"nhằm tăng cường và đảm bảo các quy định này chính xác hơn, hiệu quả hơn và có thể*

---

<sup>97</sup><sup>98</sup> Xem tóm tắt của Ban Thư ký WTO về các quy định của WTO và các Quyết định cấp Bộ trưởng dành ưu đãi cho các nước đang phát triển (WTO, Ủy ban Thương mại và Phát triển, "*Tình hình thực hiện các quy định Đối xử đặc biệt và khác biệt trong các Hiệp định và Quyết định của WTO*", Tài liệu của Ban Thư ký, 2001; WT/COMTD/W/77/Bản sửa đổi lần 1/21/09/2001 (và WT/COMTD/W/77/Bản sửa đổi lần 1/Phụ lục 1 và Bản sửa đổi lần 2 ngày 21/12/2001; WT/COMTD/W/77/Bản sửa đổi 1/Phụ lục 3 ngày 4/2/2002 và WT/COMTD/W/77/Bản sửa đổi lần 1/Phụ lục 4 ngày 7/2/2002).

<sup>98</sup> Xem các điều XVIII:1 tới XVIII:3, XXXVI:1 và XXXVI:3 của GATT.

<sup>99</sup> Xem các điều XVIII:3, XVIII:4(a), XVIII:7(a); VXIII:13 và XVIII:22 của GATT.

*vận dụng nhiều hơn*<sup>100</sup>. Ý tưởng chính ở đây là nghiên cứu khả năng chuyển các quy định hiện tại không mang tính ràng buộc thành các quy định bắt buộc áp dụng<sup>101</sup>.

Trong bối cảnh có những tiến triển như vậy, chúng tôi sẽ xem xét từng khía cạnh của một chính sách bảo hộ thương mại có thể có cho Việt Nam.

### III.2. THUẾ QUAN

Thuế quan là các biện pháp bảo hộ vẫn được cho phép áp dụng theo luật lệ WTO, mức thuế căn cứ vào cam kết giảm thuế của từng nước thành viên. Có ba loại thuế trong WTO: thuế quan ràng buộc<sup>102</sup>, hạn ngạch thuế quan (TRQ) - chủ yếu áp dụng đối với hàng nông sản<sup>103</sup>, và thuế quan hiện hành<sup>104</sup>.

#### II.2.1. BẢO HỘ BẰNG THUẾ QUAN Ở VIỆT NAM

Trước khi đưa ra chính sách thương mại mở cửa, Việt Nam áp dụng chính sách thay thế hàng nhập khẩu và duy trì mức độ bảo hộ cao bằng thuế quan. Tuy nhiên, kể từ những năm 90, Việt Nam đang dần tự do hoá thương mại thông qua các nỗ lực đơn phương cũng như ở cấp độ khu vực. Năm 2003 là một năm cột mốc trong quá trình này. Việt Nam đã hiện đại hoá cơ cấu thuế của mình và thực thi gần như toàn bộ các cam kết giảm thuế song phương và khu vực.

Biểu thuế hiện nay của Việt Nam nhất quán với Danh mục Thuế quan Hải hoà ASEAN (AHTN), bản thân danh mục này lại được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hoà hoá (HS) 2002 của Tổ chức Hải quan Thế giới. Rõ ràng điều này đã tạo thuận lợi đáng kể cho các cuộc đàm phán thuế quan khu vực và đa phương hiện tại do việc tính toán các cam kết mở cửa thị trường, thuế hoá, phân tích số liệu thống kê và so sánh với các nỗ lực tự do hoá thương mại của các quốc gia khác trở nên dễ dàng hơn.

Về mức thuế, Việt Nam áp dụng cơ cấu nhiều mức thuế: thuế suất không ưu đãi (hay thuế suất thông thường), thuế suất ưu đãi (còn gọi là thuế MFN) và thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho các nước ASEAN.

---

<sup>100</sup> WTO, Hội nghị Bộ trưởng Doha, Tuyên bố Bộ trưởng thông qua ngày 14/11/2001, WT/MIN(01)/DEC/1, ngày 20/11/2001, đoạn 44.

<sup>101</sup> WTO, Hội nghị Bộ trưởng Doha, Quyết định của các Bộ trưởng về các vấn đề và mối quan ngại liên quan đến tình hình thực thi, được thông qua ngày 14/11/2001, WT/MIN(01)/DEC/17 ngày 20/11/2001, điểm 12.1. Công tác này đã được khởi động, tuy nhiên tiến triển còn chậm: xem tài liệu TN/CTD/3, ngày 26/7/2002, tài liệu TN/CTD/7, ngày 10/2/2003, TN/CTD/10, ngày 23/6/2004). Xem thêm các tài liệu sau: WTO, Ủy ban Thương mại và Phát triển, "Đối xử đặc biệt và khác biệt: Tình hình thực hiện và các Đề xuất", WT/COMTD/W/85, ngày 14/5/2001; WTO, Ủy ban Thương mại và Phát triển, "Thông tin về tình hình vận dụng các quy định đặc biệt và khác biệt", Tài liệu của Ban Thư ký, WT/COMTD/W/77/Bản sửa đổi lần 1, ngày 21/9/2001 (và WT/COMTD/W/77/Bản sửa đổi lần 1/Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ngày 21/12/2001 và Phụ lục 3 ngày 4/2/2002 và Phụ lục 4 ngày 7/2/2002).

<sup>102</sup> Thuế quan ràng buộc trong WTO tương ứng với mức thuế suất tối đa của từng dòng sản phẩm mà các nước thành viên WTO được phép đánh vào hàng hoá nhập khẩu.

<sup>103</sup> Hạn ngạch thuế quan (TRQ) được đặc định bằng một cơ cấu hai mức thuế: thuế trong hạn ngạch và thuế ngoài hạn ngạch. Mức thuế trong hạn ngạch thấp hơn được áp dụng cho X đơn vị nhập khẩu đầu tiên và mức thuế ngoài hạn ngạch cao hơn được áp dụng cho những đơn vị nhập khẩu sau đó. Hạn ngạch thuế quan không được coi là những hạn chế định lượng vì chúng không giới hạn khối lượng nhập khẩu. Hàng hoá luôn được phép nhập khẩu nếu trả thuế ngoài hạn ngạch. Tuy nhiên nếu thuế ngoài hạn ngạch khiến cho hàng nhập khẩu trở nên quá đắt, tác động của thuế có thể tương đương với hạn chế số lượng. Các nước công nghiệp chủ yếu sử dụng cách đánh thuế này trong thương mại hàng nông sản.

<sup>104</sup> Thuế quan hiện hành là mức thuế suất hàng năm áp dụng với hàng nhập khẩu và được cơ quan hải quan quốc gia công bố nhằm mục tiêu quản lý thuế. Thuế hiện hành có thể thấp hơn hoặc bằng thuế ràng buộc, nhưng không được cao hơn.

## A. Thuế suất thông thường

Biểu thuế suất không ưu đãi áp dụng cho các sản phẩm có xuất xứ từ các nước mà Việt Nam chưa có thoả thuận MFN hay hiệp định thương mại ưu đãi. Loại thuế này chỉ áp dụng đối với một tỷ trọng không đáng kể trong tổng khối lượng nhập khẩu thực tế của Việt Nam. Cơ cấu thuế này được đặc định bởi mức độ phân tán thuế suất rất cao và thuế đỉnh: thuế cao ở mức tương đương hoặc trên 100% được áp dụng với tất cả các loại ô tô và xe máy, kể cả phụ tùng, và với tất cả các loại rượu và thuốc lá. Mức thuế trung bình tương đối thấp được áp dụng trong những ngành mà Việt Nam không quan tâm sản xuất, như hoá chất (7,3%) và máy móc, các loại thiết bị trừ máy móc, thiết bị điện (7,8%). Ngày 15/10/2004, mức thuế 0% được áp dụng với một loạt sản phẩm như bột kiều mạch, lúa mạch, yến mạch, bột nhựa PVC, axit lactic, các thiết bị truyền phát dùng cho TV, một số thiết bị phát thanh và phát hình, máy quay phim, các thiết bị hội nghị sử dụng Internet, các thiết bị truyền phát dùng cho điện thoại, điện tín... Các mặt hàng nông sản và thủy sản được áp mức thuế trung bình, khoảng 28-29%. Thuế suất bình quân là 15-16%, gần gấp đôi thuế suất ưu đãi, và ngoại trừ một số mức thuế đỉnh nêu trên, nhìn chung thuế suất không vượt quá 60%. Việt Nam cũng duy trì hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với thuốc lá, muối, các sản phẩm sữa, đường, và trứng nhập khẩu và áp dụng phụ thu nhập khẩu với một số sản phẩm như DOP, PVC, các sản phẩm sắt thép, đồ gốm sứ, và cốc chén để giảm sự biến động giữa giá trong nước và giá quốc tế.

Thuế suất không ưu đãi hiện vẫn thường xuyên thay đổi để hỗ trợ sự phát triển của những ngành công nghiệp non trẻ trong nước khi cần thiết<sup>105</sup>.

## B. Thuế suất MFN<sup>106</sup>

Ngoài thuế suất không ưu đãi, Việt Nam áp dụng thuế suất MFN ở mức thấp hơn thuế ràng buộc khoảng 50% cho tất cả các nước mà Việt Nam đã ký kết hiệp định hợp tác thương mại. Theo số liệu thống kê thương mại hiện nay, thuế suất ưu đãi, cùng với thuế suất CEPT (xem phần dưới) được áp dụng cho hầu hết hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, tất cả hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước thành viên WTO sẽ được hưởng ít nhất là đối xử MFN.

Có ba thoả thuận thuế quan cụ thể áp dụng với hàng hoá có xuất xứ từ EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Về mặt lý thuyết, thuế suất ưu đãi theo các thoả thuận này được đưa vào biểu thuế MFN, song trừ thuế suất theo Hiệp định BTA giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, việc áp dụng các thoả thuận thuế còn lại còn thiếu sự minh bạch.

### 1. Biểu thuế quan ưu đãi theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

---

<sup>105</sup> Về cơ cấu thuế của Việt Nam, xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, trang 32 và MUTRAP, "*Các vấn đề chính của việc cắt giảm thuế quan trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và gia nhập WTO*", tháng 3/2004.

<sup>106</sup> Chính phủ Việt Nam gọi thuế suất MFN là thuế suất ưu đãi.



Theo Hiệp định BTA Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam ràng buộc thuế suất với 261 mặt hàng nông sản và phi nông sản có xuất xứ từ Hoa Kỳ (trên tổng số 6400 dòng thuế). 4/5 số sản phẩm đó là nông sản. Việt Nam giảm khoảng 1/3 tới 1/2 mức thuế suất đối với các sản phẩm này. Các sản phẩm hưởng lợi gồm có đồ vệ sinh, phim ảnh, điều hoà nhiệt độ và tủ lạnh, động cơ điện, van, điện thoại di động, máy nhắn tin, các trò chơi video, thịt cừu, pho mát, khoai tây, cà chua, hành, tỏi, các loại rau khác, nho, táo và lê, các hoa quả tươi khác, một số loại bột mì, đậu tương, dầu thực vật, chế phẩm thịt và cá, mì ống và nước hoa quả.

## 2. Biểu thuế quan ưu đãi áp dụng với hàng hoá có xuất xứ từ EU

Theo Hiệp định song phương Việt Nam - EU về hàng dệt may ngày 15/2/2003, được củng cố tiếp bằng Hiệp định tháng 12/2004 (xem phần trên), Việt Nam giảm thuế và xoá bỏ các hàng rào phi thuế với hàng dệt may, rượu vang và rượu mạnh, gạch men và dược phẩm có xuất xứ từ EU.

## 3. Biểu thuế Thu hoạch sớm ASEAN - Trung Quốc

Việt Nam vẫn chưa kết thúc đàm phán với Trung Quốc trong khuôn khổ Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc. Tuy nhiên, theo những cam kết Thu hoạch sớm (xem mục III.2.1 phía trên), Việt Nam đã bắt đầu tiến hành giảm thuế với các mặt hàng nông sản và thủy sản có xuất xứ từ Trung Quốc.

### C. Thuế suất ưu đãi đặc biệt: Biểu thuế CEPT - AFTA

Tới nay, Việt Nam đã đưa trên 94% số dòng thuế vào Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). Các mặt hàng nằm trong cái gọi là "Danh mục Cắt giảm", gồm cả những hàng hoá vốn được bảo hộ như xi măng và giấy, được áp mức thuế suất trong khoảng 0-20%. Tiếp theo, Việt Nam sẽ phải hạ các mức thuế suất này xuống khoảng 0-5% vào năm 2006. Mỗi bước cắt giảm sẽ không thể thấp hơn 5%. Danh mục loại trừ của Việt Nam hiện chỉ chiếm 3,98% các dòng thuế, so với mức ban đầu là 51%. Việt Nam cũng duy trì một danh mục các mặt hàng nông sản chưa chế biến được coi là nhạy cảm, chiếm khoảng 0.83% biểu thuế. Việc đưa những dòng thuế này vào chương trình CEPT sẽ được hoàn thành vào năm 2013. Toàn bộ thuế quan trong nội bộ ASEAN, trừ thuế áp dụng với các mặt hàng trong Danh mục Loại trừ, sẽ được xoá bỏ vào năm 2015.

## III.2.2. THÁCH THỨC

### A. Cơ cấu thuế và chính sách công nghiệp

Liệu quá trình tự do hoá nhập khẩu của Việt Nam có nhằm mục tiêu tạo ra những tác động tích cực hơn nữa tới khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu hay không vẫn là một vấn đề cần xem xét. Trước đây, mong muốn bảo hộ các DNNN chi phối chính sách của Việt Nam. Sự kết hợp giữa tiến trình giảm thuế không hợp lý với những phản ứng kém của xuất khẩu có thể sẽ gây ra những hệ quả chính sách xấu với

Việt Nam. Thêm vào đó, tăng nhập khẩu đột biến cũng có thể tạo ra những áp lực mạnh với cán cân thanh toán của Việt Nam và làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo ở một số vùng (xem chương III phía trên).

Hầu hết các nhà hoạch định chính sách đều đồng ý rằng chính sách thương mại, và cụ thể là việc giải quyết vấn đề bảo hộ bằng thuế quan, sẽ có tác dụng bổ sung cho chính sách phát triển. Tự do hoá thương mại tự thân nó không phải là mục tiêu nếu như nó không nhằm hỗ trợ cho một chính sách công nghiệp được hoạch định tốt, làm tăng lợi thế so sánh. Xây dựng một cơ cấu thuế quan phù hợp với năng lực các ngành, hay ít ra là với năng lực tiềm năng của một quốc gia đòi hỏi phải có các nguồn lực thể chế, con người và các nguồn lực bổ sung khác<sup>107</sup>.

## B. Hải hoà thuế quan

WTO và các tiến trình đàm phán thương mại khác chắc chắn sẽ dẫn tới việc cắt giảm đáng kể thuế suất MFN của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam nên cố gắng duy trì một mức độ tự do hành động nhất định để có thể xây dựng một lộ trình cắt giảm thuế quan hiệu quả nhất, phù hợp với các mục tiêu phát triển đã định.

Một thách thức quan trọng là việc tăng dần chiều sâu của quá trình hội nhập khu vực ở Đông Nam Á. Nếu ASEAN muốn duy trì cơ cấu thuế suất ưu đãi của mình, khối này sẽ phải tiến dần tới một khu vực thương mại tự do và thậm chí sau đó là một liên minh hải quan. Để tránh hiện tượng chuyển hướng thương mại không phát sinh một cách tự nhiên từ các lợi thế thương mại, cần có sự hài hoà giữa các cơ cấu thuế quan đa dạng của các quốc gia Đông Nam Á. Đây sẽ là khó khăn khi xây dựng các mức thuế suất áp dụng chung cho cả khối, dựa trên những lợi ích chung của cả khu vực. Do vậy, Việt Nam sẽ phải đàm phán những mối quan tâm của mình với các nước thành viên khác của khối để đi tới quan điểm chung của cả khối với các nước công nghiệp. Việc này đòi hỏi mỗi nước trước hết phải xác định một cơ cấu thuế tối ưu, sau đó các nước sẽ cùng xác định cơ cấu thuế tối ưu cho cả khối, trên cơ sở cân nhắc các nhu cầu tiêu dùng và nhu cầu sử dụng trong sản xuất công nghiệp. Các cam kết song phương và đa phương mới cần phải phù hợp tối đa với cơ cấu thuế suất tối ưu.

Cần lưu ý rằng trong bối cảnh đó, một thách thức quan trọng nữa là tiến trình điều phối chính sách công nghiệp của khối, vì đây là cách thức duy nhất để hưởng lợi từ các ưu đãi khu vực.

Trong WTO, như đã nói ở trên, hội nhập khu vực nhìn chung được khuyến khích vì nó làm giảm thuế suất bình quân. Tuy nhiên, giống như trong trường hợp mở rộng EU, hội nhập khu vực đôi khi có thể làm tăng thuế suất đối với một số dòng thuế nhất định, đổi lại, các đối tác thương mại có quan tâm xuất khẩu có thể đòi được bồi thường. Mặc dù những hành động tăng thuế như vậy là cực kỳ hiếm, đối xử đặc biệt và khác biệt sẽ được áp dụng với các nước Đông Nam Á, theo đúng quy định tại phần IV của

---

<sup>107</sup> Xem Constantine Michalopoulos, "Các vấn đề về Chính sách Thương mại và Tiếp cận Thị trường của các nước đang phát triển, Tác động với Vòng Thiên niên kỷ", Tài liệu nghiên cứu chính sách số 2214, Ngân hàng Thế giới, 1999, có thể truy cập tại <http://econ.worldbank.org/docs/940.pdf>.

GATT và thoả thuận tại Doha. Năng lực của các quốc gia này, kể cả của Việt Nam, trong việc đưa ra những lập luận chặt chẽ, dựa trên một chiến lược phát triển rõ ràng, sẽ tạo thuận lợi cho việc áp dụng đối xử như vậy.

Cuối cùng, tác động của những thay đổi thuế suất có khả năng xảy ra trong tương lai tới nền kinh tế Việt Nam, trên tất cả các khía cạnh như tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của nền sản xuất trong nước, tăng chi phí điều chỉnh và giảm thu ngân sách của chính phủ, cần phải được đánh giá liên tục và theo đó, cộng đồng quốc tế có sự hỗ trợ phù hợp. Ở đây, một khó khăn nảy sinh từ thực tế là một tỷ trọng đáng kể trong nguồn thu của chính phủ là từ thuế đánh vào hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu này và phát triển các nguồn tài chính thay thế, như thuế thu nhập hay thuế VAT. Hỗ trợ cho sự điều chỉnh này cũng như các hỗ trợ điều chỉnh chung chắc chắn sẽ phải được thực hiện trong tương lai.

### III.2.3. NHU CẦU HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI

Quá trình liên tục cơ cấu lại biểu thuế và tự do hoá thuế quan của Việt Nam sẽ không kết thúc với việc Việt Nam gia nhập WTO. Trên thực tế, có thể thấy rằng Việt Nam sẽ duy trì một cơ cấu thuế quan ràng buộc với những đặc điểm như độ phân tán thuế suất rộng và có thuế đỉnh, ví dụ như trong ngành công nghiệp ô tô. Từ sau năm 2007, tức là giai đoạn được nghiên cứu này đề cập, tự do hoá thuế quan là không thể tránh khỏi. Những thách thức chính sẽ là hội nhập khu vực trong tương lai, việc ký kết các FTA song phương, và những đòi hỏi khác của các đối tác thương mại trong WTO, ở cả cấp độ song phương và đa phương. Việt Nam sẽ cần cải thiện năng lực đáng kể so với năng lực hiện nay để có thể giải quyết các vấn đề này một cách khoa học. Bỏ mặc chính sách thuế quan cho các quyết định chính trị và ảnh hưởng của những bên có quyền lợi bất di bất dịch là một hướng đi nguy hiểm.

Trước hết, cần xây dựng năng lực ở cấp nghiên cứu. Chúng tôi xin lưu ý rằng mặc dù có rất nhiều nghiên cứu về tác động của việc cắt giảm thuế quan trong các ngành khác nhau với nhiều phương pháp nghiên cứu và cách nhìn nhận khác nhau, tới nay vẫn chưa có một cách tiếp cận tổng thể cho toàn bộ các ngành về vấn đề này. Thực tế này đã được xác nhận trong cuộc gặp giữa các chuyên gia tư vấn với Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, cơ quan cùng với Ngân hàng Thế giới điều phối hoạt động trong lĩnh vực này. Việc phổ biến các nghiên cứu về tác động tới các ngành có liên quan và tới giới học giả cũng sẽ tạo ra những tranh luận cần thiết để cải thiện chính sách. EU có thể đưa ra những hướng dẫn hữu ích ở đây. UNCTAD, Ngân hàng Thế giới và ITC cũng đã phát triển các công cụ phân tích thú vị để đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan. Đương nhiên, với công việc đánh giá này, nên dựa vào các trung tâm nghiên cứu hiện nay, như Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, và các cơ quan này cần được hỗ trợ hợp lý.

Thêm vào đó, ở cấp độ chính phủ, bản thân các nhà đàm phán chính sách thương mại cần liên hệ chặt chẽ với những người phụ trách công tác kế hoạch và đầu tư, và công nghiệp. Cần có sự hỗ trợ để giúp chính thức hoá các uỷ ban liên bộ hiện có và thống nhất chúng thành một uỷ ban đặc biệt chuyên trách các vấn đề thuế quan. Đại diện của cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội (như người tiêu

dùng, NGO trong lĩnh vực giảm nghèo...) và giới nghiên cứu cần tham gia vào cơ chế xây dựng chính sách. Cần có thêm hỗ trợ để tổ chức tốt các kênh thông tin với các bên tham gia có quan tâm.

Trong lĩnh vực này, các chuyên gia tư vấn đề xuất các hành động hỗ trợ kỹ thuật sau:

- Nghiên cứu các cơ cấu thuế quan tối ưu cho Việt Nam, trên cơ sở phân tích các ngành<sup>108</sup> và cân nhắc nhu cầu hiện tại cho tiêu dùng và cho sản xuất;
- So sánh cơ cấu thuế quan tối ưu với các cam kết thuế quan trong WTO và trong các tiến trình hội nhập khu vực và đưa ra những kết luận cần thiết với bất kỳ một mâu thuẫn nào;
- Xây dựng một hệ thống phân tích, sử dụng các công cụ hiện có của UNCTAD, Ngân hàng Thế giới và ITC, để đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan trong tất cả các ngành;
- Tư vấn về chính sách tối ưu để giải quyết các khó khăn;
- Tư vấn về chiến lược công nghiệp của khu vực trong từng ngành;
- Xây dựng các luận điểm có hiệu quả để chuẩn bị cho đàm phán trong tương lai để đảm bảo rằng các cam kết đa phương và song phương mới trong giai đoạn 2007-2012 sẽ gần với cơ cấu thuế quan tối ưu;
- Đào tạo các nhà đàm phán Việt Nam về những nội dung cụ thể trong đàm phán thuế;
- Hỗ trợ cho việc thành lập, quản lý và điều hành một uỷ ban liên bộ thường trực, trong đó có đào tạo về nội dung cũng như về các phương pháp tham vấn;
- Tư vấn về khả năng tăng cường sự tham gia của khu vực doanh nghiệp và giới nghiên cứu vào các vấn đề liên quan đến thuế.

Hỗ trợ trong lĩnh vực này cần đạt các mục tiêu:

- Thực hiện và/hoặc điều phối các nghiên cứu có chất lượng cao về các nội dung nêu trên;
- Tư vấn về các vấn đề quản lý hành chính công liên quan đến việc thành lập một uỷ ban liên bộ chính thức;
- Tiến hành và/hoặc điều phối các hoạt động đào tạo về các công cụ phân tích tác động của việc cắt giảm thuế quan, về các sách lược đàm phán, và về các quy định pháp lý liên quan đến thuế suất và biểu thuế.

Cơ cấu và cách thức hỗ trợ được thảo luận trong Chương VII dưới đây.

### **III.3. QUY ĐỊNH HẢI QUAN**

#### **III.3.1. TÌNH HÌNH CHUNG**

---

<sup>108</sup> Cơ cấu này có thể là một cơ cấu thuế phù hợp với WTO và cho phép Việt Nam, khi cần thiết, có khả năng giảm bớt sự biến động giữa giá quốc tế và giá trong nước.

Pháp luật hải quan đưa ra nhưng quy định và thủ tục xác định điều kiện để đánh thuế hải quan. Các thủ tục hải quan, mặc dù là tối cần thiết, có thể tạo ra những gánh nặng và do vậy trở thành một hàng rào cản trở thương mại. Những nghiên cứu gần đây của Tổ chức Hải quan Thế giới cho thấy khoảng 7-10% giá trị hàng hoá trao đổi là chi phí từ các thủ tục hải quan<sup>109</sup>. Với việc thuế quan được cắt giảm trên phạm vi toàn cầu, nhiều báo cáo chỉ ra rằng trong không ít trường hợp, chi phí từ việc đáp ứng các thủ tục hải quan đã vượt cả chi phí từ thuế quan. Các chi phí liên quan không chỉ bao gồm những chi phí trực tiếp phát sinh từ việc tuân thủ các quy định hải quan, mà cả những chi phí gián tiếp do việc chậm trễ thông quan, làm gia tăng cước phí vận tải và lưu kho.

Các quy định và thủ tục hải quan gây cản trở thương mại do ba nguyên nhân: trị giá hải quan bị thổi phồng, các quy tắc xuất xứ quá chặt chẽ và các quy định và thủ tục hải quan quá phức tạp. Công tác hải quan hoá để xử lý hai rào cản đầu tiên chủ yếu được thực hiện thông qua các hiệp định của WTO về định giá hải quan và quy tắc xuất xứ. Việc đơn giản hoá các thủ tục để giải quyết rào cản thứ ba thuộc lĩnh vực thuận lợi hoá thương mại theo đúng nghĩa (*sensu stricto*). Thuật ngữ này dùng để chỉ tất cả các quy định nhằm mục tiêu tạo thuận lợi cho việc thông quan tại biên giới và tăng tính minh bạch của các quy định liên quan.

Cả ba khía cạnh trên đều liên quan tới chính sách thương mại và khả năng của Việt Nam trong việc hình thành các hệ thống cung cấp nguồn lực đầu vào hiệu quả cho ngành công nghiệp của mình.

### III.3.2. ĐỊNH GIÁ HẢI QUAN

Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu là cơ sở cho việc áp dụng thuế hải quan tính trên giá trị. Do vậy, trị giá hải quan xác định số tiền thuế phải nộp<sup>110</sup>. Theo quy định của WTO<sup>111</sup>, trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu phải gần với giá trị thực tế của chúng. Nếu như trị giá hải quan bị cố ý thổi phồng thì nó sẽ có tác động bảo hộ rất rõ ràng<sup>112</sup>.

<sup>109</sup> WCO "Hải quan lại làm tăng chi phí đối với thương mại quốc tế". Thông cáo báo chí tại các phiên họp 97/98 của Hội đồng WCO, ngày 28-30/6/2001, <http://www.wcoomd.org/ie/En/Press/press.htm>.

<sup>110</sup> Xem Điều VII:1 của GATT.

<sup>111</sup> Nhìn chung, các quy định hiện tại về định giá hải quan có thể tóm tắt như sau: khởi điểm để xác định trị giá tính thuế hải quan của hàng hoá nhập khẩu là "giá trị giao dịch", tức là "mức giá thực tế đã trả hoặc sẽ trả cho hàng hoá được bán để xuất khẩu đến nước nhập khẩu". Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, giá trị giao dịch không phải là cơ sở đáng tin cậy, ví dụ như khi giao dịch được thực hiện giữa các bên có liên hệ với nhau. Trong trường hợp đó, Hiệp định về Định giá Hải quan đưa ra 5 phương thức thay thế để xác định trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu, trong đó có cách thức sử dụng giá trị giao dịch của hàng hoá giống hệt nhập khẩu ở cùng thời điểm vào cùng nước đó hay sử dụng giá trị tính toán. Trong hệ thống luật lệ của WTO, các quy định về định giá hải quan nằm trong các điều khoản sau:

- Điều VII của GATT,
- Hiệp định về việc thực thi điều VII của GATT 1994, (Hiệp định về Định giá Hải quan),
- Quyết định về các trường hợp cơ quan hải quan có lý do để nghi ngờ tính chân thực hay tính chính xác của giá trị khai báo và
- Quyết định về các văn bản liên quan đến trị giá tối thiểu và nhập khẩu của các đại lý độc quyền, nhà phân phối độc quyền và người được nhượng quyền độc quyền.

Với các thành viên WTO, hiệp định WTO về Định giá Hải quan thay thế Công ước Brussels về Định giá Hải quan. Công ước này chỉ áp dụng cho những bên tham gia không phải là thành viên WTO hoặc các bên tham gia là thành viên WTO nhưng là nước đang phát triển và được gia hạn thực hiện Hiệp định về Định giá Hải quan theo Điều 20.

<sup>112</sup> Năm phương pháp được mô tả theo một hệ thống "nhiều tầng". Điều này có nghĩa là phương pháp nào được nêu trước thì sẽ được ưu tiên áp dụng trước. Chỉ có phương pháp thứ ba và thứ tư là có thể đổi chỗ cho nhau theo yêu cầu của nhà nhập khẩu có liên quan. Năm phương pháp thay thế để xác định trị giá hải quan là:

1. Sử dụng giá trị giao dịch của hàng hoá giống hệt được nhập khẩu cùng thời điểm vào cùng nước đó;

Việt Nam đã thông qua quy định pháp luật để thực hiện Hiệp định Định giá Hải quan với các sản phẩm có xuất xứ từ một số quốc gia được chọn để thử nghiệm và từ các quốc gia có đối xử đối đẳng với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Phạm vi áp dụng hiện nay là các sản phẩm có xuất xứ từ khoảng 50 quốc gia, trong đó có các thành viên của ASEAN, Hoa Kỳ, EU...<sup>113</sup>. Việt Nam tuyên bố sẽ áp dụng đầy đủ Hiệp định Định giá Hải quan khi gia nhập, và không yêu cầu được hưởng các linh hoạt dành cho các nước đang phát triển<sup>114</sup>. Bản dự thảo sửa đổi Luật Hải quan dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua vào kỳ họp tháng 5/2005.

Như vậy, vấn đề quan trọng còn lại không phải là xây dựng văn bản pháp luật để đảm bảo sự tuân thủ WTO. Khía cạnh khó khăn nhất sẽ là thực thi các quy định về định giá hải quan phù hợp với WTO. Việt Nam đã thành lập một Nhóm Công tác về vấn đề này<sup>115</sup>. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều lỗ hổng lớn về năng lực. Ví dụ, một điểm khó trong định giá hải quan là phải sử dụng tới giá trị tính toán, và việc xác định giá trị này đòi hỏi phải điều tra hệ thống sổ sách kế toán rất phức tạp của những công ty có cấu trúc tinh vi. Việt Nam khó có thể có đủ năng lực, thể chế, nguồn lực và thủ tục cần thiết để thực hiện các công việc này. Đây thực sự trở thành vấn đề trong bối cảnh có sự hội nhập khu vực giữa các đơn vị sản xuất đặt ở các nước khác nhau trong cùng một khu vực địa lý. Các vấn đề về quản lý hành chính có thể làm đảo lộn tính liền mạch của các dòng lưu chuyển đầu vào và nguyên vật liệu cần có để đảm bảo sản xuất hiệu quả. Một khó khăn khác liên quan đến định giá hải quan là việc đánh giá tính chính xác của giá trị khai báo của hàng nhập khẩu. Khó khăn này đặc biệt trở thành vấn đề lớn trong trường hợp các giao dịch liên quan tới phần mềm mang các nội dung truyền thông. Công tác quản lý hải quan hiệu quả với các nhân viên được đào tạo tốt là thực sự cần thiết. Trên cơ sở xem xét những khó khăn này, cộng với khả năng chậm thông quan tại cửa khẩu mà hệ quả của nó là sự khuyến khích nạn buôn lậu, có thể thấy rằng không những chỉ cần cải thiện năng lực quản lý hải quan mà còn cần phải thiết lập các cơ chế để tạm thời lưu giữ hàng hoá nhập khẩu chờ thông quan, theo điều 13 của Hiệp định Định giá Hải quan<sup>116</sup>. Các vấn đề kiểm tra sau thông quan, kỹ năng phát hiện gian lận và truy thu thuế đã được quy định trong luật của Việt Nam, và do vậy cũng cần phải được tăng cường năng lực.

Thêm vào đó, Điều 11 của Hiệp định Định giá Hải quan đòi hỏi phải có một quy trình độc lập xem xét các khiếu nại liên quan tới các quyết định định giá hải quan. Mặc dù có vẻ như Việt Nam đã có sẵn khuôn

- 
2. Sử dụng giá trị giao dịch của hàng hoá tương tự nhập khẩu cùng thời điểm vào cùng nước đó;
  3. Sử dụng giá bán trong lãnh thổ nước nhập khẩu của hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá giống hệt hoặc tương tự được nhập khẩu, trừ đi các chi phí nhà nhập khẩu phải chịu trong giai đoạn từ khi nhập khẩu tới khi bán lại;
  4. Sử dụng giá trị tính toán, dựa trên chi phí sản xuất cộng với các chi phí bán hàng và quản lý chung và các chi phí khác phát sinh khi nhập khẩu, cộng thêm một mức lợi nhuận hợp lý;
  5. Bất kỳ một phương pháp hợp lý nào khác.

Bản thân các thủ tục định giá hải quan phải minh bạch và tôn trọng nguyên tắc bảo mật thông tin được cung cấp. Chúng không được phép tạo thêm rào cản cho việc nhập khẩu hàng hoá. Những nguyên tắc này được giải thích cặn kẽ trong Hiệp định Định giá Hải quan, và nghiên cứu này tham chiếu tới hiệp định đó.

<sup>113</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc Gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 137 và các đoạn khác; Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "Danh mục Cập nhật các vấn đề pháp lý: Chế độ Chính sách Thương mại của Việt Nam", ngày 15/3/2005, các đoạn 24-25.

<sup>114</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn 136, 143.

<sup>115</sup> Tương tự như trên, đoạn 137.

<sup>116</sup> Việt Nam không tham gia Công ước Istanbul về tạm thời lưu giữ hàng hoá, được ký kết vào ngày 26/6/1990 (có hiệu lực ngày 27/11/1993) trong khuôn khổ Tổ chức Hải quan Thế giới.

khả pháp lý phù hợp cho công tác này song Việt Nam lại chưa có toà hành chính chính thức. Do vậy, các khiếu nại về quyết định hành chính của chính phủ chỉ được giải quyết bởi cấp hành chính cao hơn trong Bộ. Các bộ đã xác nhận rằng các luật sư trong các lĩnh vực quản lý liên quan chưa được đào tạo đầy đủ để giải quyết những vấn đề phức tạp này.

Dưới góc độ nhu cầu TRA, chúng tôi đề xuất các hoạt động sau. Những hoạt động này có vẻ là hoạt động ngắn hạn, song thực tế là những thách thức mà chúng giải quyết sẽ vẫn được cảm nhận rõ rệt trong năm 2007, tức là năm bắt đầu giai đoạn được nghiên cứu. Các hoạt động bao gồm:

- Xác định những lỗ hổng cụ thể còn lại trong quy trình định giá hải quan;
- Có hành động xử lý những lỗ hổng này, thông qua việc vi tính hoá và tăng cường các bộ phận chuyên môn của cơ quan quản lý hải quan;
- Đào tạo nhân viên hải quan về nội dung và cách thức quản lý các quy định định giá hải quan, ví dụ như kỹ thuật giám định, phát hiện gian lận, kiểm tra sau thông quan...;
- Xác định những lỗ hổng cụ thể trong quá trình xem xét lại các quyết định định giá hải quan;
- Có hành động cụ thể để xử lý những lỗ hổng này, thông qua việc đào tạo pháp luật chuyên môn cho các thẩm phán và nhân viên hải quan.

### III.3.3. QUY TẮC XUẤT XỨ

Quy tắc xuất xứ xác định nguồn gốc của hàng hoá nhập khẩu. Xuất xứ là yếu tố quan trọng để:

- đánh giá sự phân biệt đối xử giữa các sản phẩm giống nhau có xuất xứ khác nhau,
- áp dụng các ưu đãi thương mại,
- áp dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng<sup>117</sup>,
- dán nhãn xuất xứ, và
- áp dụng hạn ngạch và hạn ngạch thuế quan, trong trường hợp các loại hạn ngạch này được phân bổ cho hàng nhập khẩu với xuất xứ từ những nước cụ thể<sup>118</sup>.

Việc xác định xuất xứ của một sản phẩm sẽ dễ dàng khi toàn bộ sản phẩm đó xuất phát từ cùng một nước: sản phẩm đó có xuất xứ từ nước đó. Việc xác định xuất xứ sẽ trở nên phức tạp hơn khi sản phẩm được cấu tạo bởi các phụ tùng khác nhau được sản xuất ở hơn một quốc gia hay khi chúng trải qua nhiều công đoạn gia công ở nhiều nước khác nhau, trong đó có cả nước nhập khẩu. Đây không phải là tình trạng không phổ biến ở Việt Nam, nhất là khi xem xét đến thực trạng nhân rộng các hoạt động sản xuất xuyên quốc gia của một số sản phẩm như ô tô, xe máy, xe scooter, hàng dệt may. Quy tắc xuất xứ điển hình là: khi một sản phẩm được sản xuất từ các phụ kiện hay phụ tùng có xuất xứ từ nhiều nước khác nhau, sản phẩm đó sẽ có xuất xứ từ nước nó trải qua sự biến đổi đáng kể lần cuối. Có ba cách kiểm tra để xác định đâu là nước sản phẩm có sự biến đổi đáng kể lần cuối: (i) có sự thay đổi về mã số

<sup>117</sup> Thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng trên thực tế chỉ áp dụng với những hàng hoá có xuất xứ từ những nước có hành động bán phá giá hay có trợ cấp bị đối kháng (xem phần dưới).

<sup>118</sup> Xem Điều XIII:2 của GATT, Điều 5.2 của Hiệp định Tự vệ.

tính thuế, tức là sản phẩm hoàn chỉnh sẽ có xuất xứ từ nước sản phẩm đó được phân loại mã số tính thuế lần cuối cùng<sup>119</sup>, (ii) kiểm tra giá trị gia tăng, nghĩa là sản phẩm hoàn chỉnh sẽ có xuất xứ từ nước mà quá trình sản xuất tại nước đó đem lại một tỷ trọng nhất định trong giá trị sản phẩm<sup>120</sup>, và (iii) quy định một công đoạn sản xuất hoặc gia công nhất định, nghĩa là sản phẩm hoàn chỉnh sẽ có xuất xứ từ nước mà công đoạn sản xuất hay gia công cụ thể được quy định trước đó diễn ra<sup>121</sup>.

Việc áp dụng một trong các cách kiểm tra nguồn gốc xuất xứ trên có thể có những ảnh hưởng nhất định tới chính sách thương mại và hoạt động sản xuất công nghiệp. Một chính sách thương mại mang tính bảo hộ thường có xu hướng hạn chế nhập khẩu đầu vào, do vậy cũng gạt đi các khoản đầu tư vào các thành phẩm sử dụng đầu vào nhập khẩu<sup>122</sup>. Ngược lại, một chính sách mang tính chủ động sẽ khuyến khích đầu tư sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm để tái xuất<sup>123</sup>. Ví dụ, trong ngành dệt may, một quy định cụ thể về quy tắc xuất xứ dựa trên sự thay đổi mã số tính thuế (hay dựa trên tỷ trọng giá trị gia tăng cao hơn) đối với sản phẩm dệt, kết hợp với quy định dựa trên tỷ trọng giá trị gia tăng đối với sản phẩm may có thể sẽ hạn chế việc chuyển sản xuất các sản phẩm này ra nước ngoài và sẽ thúc đẩy việc thành lập các cụm sản xuất hàng dệt và may mặc trong nước. Một giải pháp thay thế khác là áp dụng quy định này ở cấp khu vực. Nói cách khác, các quy tắc xuất xứ khu vực sẽ yêu cầu sản xuất cả hàng dệt và may mặc cùng diễn ra trong khu vực thì mới được hưởng lợi từ quy chế ưu đãi dành cho các sản phẩm có xuất xứ trong khu vực. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng biện pháp này tương tự với một chiến lược thay thế hàng nhập khẩu ở cấp độ khu vực và do vậy cũng sẽ tiềm ẩn những nguy cơ như đã nêu trên, nếu như không đi đôi với một chính sách công nghiệp phù hợp.

Như đã nêu, quy tắc xuất xứ cũng có tác động đối với đầu tư quốc tế. Ví dụ, các quy tắc xuất xứ tự do có thể khuyến khích đầu tư trong khu vực để tránh các hàng rào thương mại. Những quy tắc xuất xứ chặt chẽ sẽ hạn chế các hoạt động đầu tư như vậy, vì chúng làm tăng chi phí sản xuất.

Ở Việt Nam, khác với nhiều nước khác, các quy tắc xuất xứ xem ra có vẻ đơn giản. Có hai loại quy tắc xuất xứ ở Việt Nam: quy tắc xuất xứ không ưu đãi và có ưu đãi. Loại thứ nhất áp dụng với tất cả các hàng nhập khẩu trên cơ sở MFN và cho hàng nhập khẩu không xuất xứ từ một nước đã ký kết thoả thuận thương mại ưu đãi. Loại thứ hai thường được sử dụng để xác định xem một sản phẩm có đầu vào từ nhiều nước khác nhau có được hưởng lợi từ AFTA hay Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc hay không.

---

<sup>119</sup> Cách kiểm tra này có lợi thế vì tính đơn giản, song không phải khi nào cũng phân biệt được giữa những biến đổi phức tạp và đơn giản. Cách này có thể không khuyến khích được các hoạt động gia tăng giá trị ở nước ngoài hay ở những nước không có thoả thuận thương mại ưu đãi.

<sup>120</sup> Cách kiểm tra này, mặc dù tinh vi hơn cách dựa vào sự thay đổi trong mã số tính thuế song lại khó thực hiện hơn, vì nó đòi hỏi sự đánh giá khách quan và độc lập về giá trị của nguyên vật liệu và quá trình gia công. Cách kiểm tra này, cũng giống như cách thức dựa vào sự thay đổi mã số tính thuế, có thể ngăn cản các hoạt động gia công phức tạp ở nước ngoài, cụ thể là ở những nước không tham gia vào các thoả thuận thương mại ưu đãi.

<sup>121</sup> Cách kiểm tra này xem ra là chính xác hơn, nhưng không thể áp dụng chung chung mà chỉ có thể áp dụng với một số ít sản phẩm có lợi ích thương mại quan trọng.

<sup>122</sup> Chính sách này có thể hạn chế nhập khẩu đầu vào vì nó quy định các thành phẩm và bán thành phẩm sản xuất từ các đầu vào đó sẽ có cùng xuất xứ với đầu vào.

<sup>123</sup> Chính sách này đảm bảo địa điểm của quá trình sản xuất ra thành phẩm hoặc bán thành phẩm quyết định xuất xứ hàng hoá.



Trong ASEAN, quy tắc xuất xứ được dựa trên quy định về giá trị gia tăng: một sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN - và do vậy được hưởng đối xử ưu đãi - nếu ít nhất 40% hàm lượng của nó có xuất xứ từ bất kỳ một nước thành viên nào. Các nhà nhập khẩu phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp với các thông lệ quốc tế<sup>124</sup>.

ASEAN cũng cho phép cộng gộp chéo hàm lượng ASEAN, tức là tất cả các thành phần xuất xứ từ một trong ASEAN sẽ được xem xét để tính hàm lượng hưởng xuất xứ ưu đãi, ngay cả khi chúng có xuất xứ từ các nước ASEAN khác nhau. Cách tính cộng gộp như vậy thúc đẩy thương mại nội khối cũng như quá trình tìm kiếm và sử dụng đầu vào trong khu vực. Nó cũng tạo ra nhiều cơ hội tốt cho việc tăng tính đồng vận trong khu vực trong một số ngành, trong đó có ngành dệt may, ô tô, xe máy...

Quy tắc xuất xứ trong Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc cũng giống như quy định trong ASEAN, và cho phép cộng dồn đối với hàm lượng Trung Quốc trong một sản phẩm.

Hiệp định BTA Việt Nam - Hoa Kỳ không có quy định về quy tắc xuất xứ ưu đãi. Do vậy, Việt Nam áp dụng quy tắc xuất xứ không ưu đãi của mình với các sản phẩm của Hoa Kỳ. Tình trạng trong các thoả thuận Việt Nam - EU cũng tương tự như vậy.

Quy tắc xuất xứ không ưu đãi không được quy định trong pháp luật Việt Nam. Nhà nhập khẩu các sản phẩm có xuất xứ từ một nước được hưởng MFN chỉ đơn giản là cung cấp một giấy chứng nhận xuất xứ cho biết xuất xứ của sản phẩm. Theo Bộ Tài chính, tình trạng vòng tránh thuế suất thông thường của các nhà xuất khẩu không được hưởng MFN là không đáng kể vì hầu hết hàng nhập khẩu được hưởng MFN, và việc một nước đi đến thoả thuận MFN với Việt Nam là tương đối đơn giản. Do vậy, nhìn từ góc độ Việt Nam và chính sách công nghiệp Việt Nam, quy tắc xuất xứ không ưu đãi không quan trọng bằng các quy tắc xuất xứ AFTA, vì các quy định đó không xác định những thành phần cụ thể để được hưởng đối xử ưu đãi.

Một nhận xét tiêu cực thường thấy về các quy tắc xuất xứ là, ngoài tác động bảo hộ tiềm tàng (xem phần trên), hiện có quá nhiều quy định khác nhau về xuất xứ, đồng thời quy tắc trong các FTA khác nhau thì thường không nhất quán. Do vậy, những quy tắc này gây rắc rối cho các chiến lược sử dụng nguồn lực và làm giảm khả năng linh hoạt của các nhà sản xuất từ các nước tham gia nhiều hơn một thoả thuận thương mại<sup>125</sup>. Có thể nói rằng, trong bối cảnh như vậy, Việt Nam phải đối mặt với một thách thức là xây dựng các quy tắc xuất xứ ưu đãi chung, và cùng với các đối tác của mình trong các FTA, xác định mức độ cho phép cộng gộp hàm lượng để xác định xuất xứ. Tình hình áp dụng với Nhật Bản và Hàn Quốc, cũng như với các nước khác, trong khuôn khổ ASEAN sẽ cần được xem xét. Do vậy, trước hết Việt Nam cần đánh giá bản chất của các hoạt động đầu tư tiềm năng và xác định rõ Việt Nam mong muốn thúc đẩy hoạt động đầu tư nào. Sau đó, tùy thuộc vào mối quan tâm bảo hộ hay mở cửa với ngành có liên quan, Việt Nam cần nỗ lực hoặc để tránh tình trạng hoặc để đảm bảo rằng các quy trình

<sup>124</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 146.

<sup>125</sup> Xem Ngân hàng Thế giới, "*Viễn cảnh Kinh tế Toàn cầu. Điều tiết Thương mại và Phát triển*", 2005, trang 57, 65 và các trang khác.

sản xuất trong lãnh thổ của mình sử dụng nguyên liệu nhập khẩu tạo thành xuất xứ của các thành phẩm và bán thành phẩm có liên quan. Cần chuẩn bị các luận điểm thích hợp cho từng trường hợp. Cuối cùng, tùy vào diễn biến hội nhập khu vực trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các nước APEC cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức tương tự, do vậy, các nước này cũng sẽ cần phải xây dựng quy tắc xuất xứ ưu đãi áp dụng chung cho khối và cho hàng nhập khẩu từ các đối tác chính là các nước phát triển. Rõ ràng, việc xây dựng các quy tắc xuất xứ sẽ là một nội dung quan trọng trong giai đoạn mà nghiên cứu này đề cập<sup>126</sup>.

Cần phải lưu ý rằng theo quy định tại Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ của WTO thì tiến trình hài hoà hoá các quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Tổ chức Hải quan Thế giới không áp dụng với các quy tắc xuất xứ ưu đãi. Một phụ lục không mang tính ràng buộc của Hiệp định này chỉ quy định rằng các quy tắc xuất xứ ưu đãi nên được áp dụng một cách công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử. Do vậy, việc xây dựng các quy định này còn tương đối thoải mái.

Cuối cùng, còn có nhiều thách thức quan trọng trong công tác quản lý các quy tắc xuất xứ. Những phức tạp không cần thiết có thể cản trở thương mại và khuyến khích buôn lậu. Cơ quan hải quan Việt Nam cần phải có đủ năng lực để tiến hành điều tra về nguồn gốc xuất xứ và đưa ra những quyết định pháp lý phù hợp. Thông thường, các đơn vị chuyên trách trong Tổng cục Hải quan sẽ phụ trách các vấn đề về xuất xứ. Việc tăng cường cơ sở hạ tầng và đào tạo pháp lý cho các cán bộ chuyên trách và các thẩm phán sẽ là những lĩnh vực quan trọng cần hỗ trợ thương mại.

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam sẽ cần các hoạt động TRA sau liên quan đến quy tắc xuất xứ:

- Nghiên cứu về tác động của các loại quy tắc xuất xứ khác nhau, trong đó có quy tắc xuất xứ của AFTA, tới từng ngành;
- Nghiên cứu về tác động của nguyên tắc cộng gộp xuất xứ trong khu vực, và việc áp dụng nguyên tắc này trong các thoả thuận giữa khu vực với một nước thứ ba và ở cấp độ APEC;
- Nghiên cứu xác định mô hình quy tắc xuất xứ tối ưu cho từng ngành ở Việt Nam, có tính đến các nhu cầu sản xuất công nghiệp và các lợi thế so sánh hiện tại hoặc tiềm năng;
- So sánh giữa mô hình quy định tối ưu với thực trạng và xác định những linh hoạt còn lại để chuyển dần sang mô hình tối ưu;
- Xác định các sách lược đàm phán để tận dụng các linh hoạt theo hướng có lợi nhất cho Việt Nam;
- Đề xuất những biện pháp điều chỉnh khác nhau trong trường hợp mô hình tối ưu và thực trạng có sự khác biệt;
- Đào tạo cán bộ hải quan về nội dung và cách thức quản lý các quy tắc xuất xứ;

---

<sup>126</sup> Xem OECD, "Mối quan hệ giữa các Thoả thuận Thương mại Khu vực và Hệ thống Thương mại Đa phương", Nhóm Công tác của Ủy ban Thương mại, TD/TC/WP(2002)33/Bản cuối cùng, ngày 19/7/2002.

- Có biện pháp giải quyết những khiếm khuyết về cơ cấu tổ chức, thông qua việc vi tính hoá và đưa ra các khuyến nghị nhằm tăng cường các đơn vị chuyên trách trong cơ quan quản lý hải quan;
- Xác định những khiếm khuyết cụ thể trong quy trình xem xét lại các quyết định về xuất xứ;
- Có biện pháp giải quyết những khiếm khuyết này, thông qua việc đào tạo pháp luật chuyên môn cho các thẩm phán và nhân viên hải quan.

### III.3.4. THUẬN LỢI HOÁ THƯƠNG MẠI THEO ĐÚNG NGHĨA (*SENSU STRICTO*)

WTO có một vài quy định về đơn giản hoá các thủ tục hải quan. Các quy định của WTO mới chỉ điều chỉnh các vấn đề như tự do chuyển tải, thu phí và lệ phí căn cứ vào mức chi phí thực tế phát sinh từ hoạt động xuất, nhập khẩu, nghĩa vụ chung về minh bạch hoá và công bằng, cũng như là nguyên tắc cơ quan hải quan phải giải trình các quyết định của mình<sup>127</sup>.

Mặc dù vậy, tiến trình thuận lợi hoá thủ tục hải quan bao gồm tất cả các biện pháp nhằm giảm chi phí giao dịch có liên quan tới việc thông quan tại biên giới.

#### A. Thuận lợi hoá thương mại ở Việt Nam

Quan điểm chung là thực tiễn ở Việt Nam còn xa mới đáp ứng được các tiêu chuẩn của WTO và cũng như các tiêu chí về hiệu quả trong thủ tục hải quan. Thực trạng ở Việt Nam vẫn còn những đặc điểm như thiếu tính minh bạch, quan liêu và quản lý không công bằng. Ngoài ra việc thu các loại phí và lệ phí dịch vụ hải quan có thể cho là cao và đôi khi không hợp lệ, cũng như việc thay đổi thường xuyên các tiêu chuẩn, thông tư và hướng dẫn cho các nhân viên hải quan cũng đặt ra một số khó khăn nhất định<sup>128</sup>. Nhiều luận điểm cho rằng Việt Nam khó có thể áp dụng toàn bộ các quy định của WTO, chưa nói đến việc đạt các tiêu chuẩn về tính hiệu quả. Những khó khăn về cơ cấu, như thiếu cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, cũng như các thủ tục đã quá lạc hậu cùng với các nhân tố con người khác là lý do cho tình trạng này. Do thiếu công nghệ hiện đại, việc vận hành luật hải quan nói chung - một vấn đề tương đối mang tính kỹ thuật - không tránh khỏi sự chậm trễ. Mặc dù đã nói như vậy, cần phải ghi nhận là Việt Nam không thuộc số những nước gặp khó khăn lớn nhất trong lĩnh vực này.

Các thủ tục hải quan cồng kềnh và tốn kém ở Việt Nam có thể làm chậm trễ hoạt động nhập khẩu các hàng hoá hoặc nguyên vật liệu cần thiết, dẫn tới khả năng làm suy giảm tính cạnh tranh xuất khẩu của thành phẩm. Điều thú vị là Việt Nam đã nỗ lực thực thi các chương trình miễn và hoàn thuế nhập khẩu để các nhà xuất khẩu được phép nhập khẩu đầu vào miễn thuế. Mặc dù những cơ chế này có thể tạo ra

<sup>127</sup> Tuyên bố Bộ trưởng thông qua ngày 14/11/2001, Hội nghị Bộ trưởng lần 4 tại Doha, WT/MIN(01)/DEC/1, ngày 20/11/2001, đoạn 27; WTO, Nhóm Công tác về Mối quan hệ qua lại giữa Thương mại và Chính sách Cạnh tranh, "*Các nguyên tắc cơ bản của WTO về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc và minh bạch hoá*", Tài liệu cơ bản của Ban Thư ký, WT/WGTCP/W/114 ngày 14/4/1999; WTO, Hội đồng Thương mại Hàng hoá, "*Điều V của Hiệp định GATT 1994 - Phạm vi và Áp dụng*", Tài liệu của Ban Thư ký, G/C/W/408, ngày 10/09/2002; WTO, Hội đồng Thương mại Hàng hoá, "*Điều VIII của GATT 1994 - Phạm vi và Áp dụng*", Tài liệu của Ban Thư ký, G/C/W/391, ngày 9/7/2002; WTO, Hội đồng Thương mại Hàng hoá, "*Điều X của GATT 1994 - Phạm vi và Áp dụng*", Tài liệu của Ban Thư ký, G/C/W/374, ngày 14/5/2002.

<sup>128</sup> WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 102 và các đoạn khác.

những giải pháp tình thế cho một cơ cấu thuế quan bất hợp lý (xem phần trên), chúng xem ra không thành công lắm do những chậm trễ, các yêu cầu thủ tục quá rườm rà và việc quản lý chung còn yếu kém<sup>129</sup>. Các thủ tục hải quan công kênh cũng có thể hạn chế xuất khẩu và ngăn cản dòng thương mại giữa các nước châu Á. Chúng cũng có thể thúc đẩy buôn lậu một cách gián tiếp.

Do vậy, không có gì ngạc nhiên khi các doanh nhân Việt Nam ngày càng quan tâm tới tiến trình thuận lợi hoá thương mại. Chính phủ cũng nhận thức được vấn đề và nhu cầu phải thực hiện thuận lợi hoá thương mại. Gần đây, Tổng cục Hải quan đã rà soát lại Luật Hải quan ban hành tháng 6/2001 nhằm tiếp tục khắc phục những khó khăn phát sinh trong quá trình thực thi luật này. Quốc hội đã lên kế hoạch thông qua những sửa đổi với luật này trong kỳ họp tháng 5/2005. Những sửa đổi này nhằm áp dụng cơ chế thông quan tự động và tăng cường công tác kiểm tra sau thông quan bằng cách giao trách nhiệm hàng đầu cho các nhân viên hải quan đã ký giấy thông quan. Các điều chỉnh cũng giải quyết các vấn đề như ngăn chặn buôn lậu, thu thuế nhập khẩu và thực hiện các giao dịch điện tử trong thủ tục thông quan<sup>130</sup>. Những thay đổi gần đây cũng bao gồm cả việc tạo thuận lợi cho việc thực hiện các thủ tục miễn, giảm và hoàn thuế và xử lý các khoản phí và lệ phí quá mức áp dụng cho các dịch vụ hải quan được cung cấp<sup>131</sup>.

Các nước ASEAN cũng đang nỗ lực triển khai các chương trình nhằm hài hoà hoá và đơn giản hoá thủ tục hải quan. Các nước ASEAN đã ký kết Hiệp định Hải quan ASEAN tại Phuket, Thái Lan ngày 1/3/1997 và đưa ra một Viễn cảnh Hải quan ASEAN vào cuối năm 1997 nhằm xác định phương hướng dài hạn, nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại trong khu vực ASEAN. Một chương trình công tác mang tên Chính sách và Chương trình Thực thi ASEAN (PIWP) cũng được đưa ra. ASEAN cũng xây dựng các Chỉ dẫn về Hỗ trợ chung nhằm đối phó với các gian lận hải quan và nạn buôn lậu. Một Luồng Xanh cho các sản phẩm CEPT/AFTA đã được thiết lập. Tuy nhiên, hệ thống này xem ra hoạt động hiệu quả. Ngày 16/12/1998, các nước thành viên ASEAN đã ký kết Hiệp định khung ASEAN về Thuận lợi hoá việc Quá cảnh hàng hoá, với nhiều mục tiêu trong đó có "*đơn giản hoá và hài hoà hoá các quy định và yêu cầu về vận tải, thương mại và hải quan nhằm mục tiêu tạo thuận lợi cho hàng hoá quá cảnh*". Cuối cùng, nhưng cũng không kém phần quan trọng là Các Thực tiễn Tốt nhất liên quan đến việc giải quyết khiếu nại và kháng cáo đã được các nước thành viên ASEAN thông qua vào tháng 10/2002. Như vậy, ở cấp độ ASEAN, đã có khá nhiều nỗ lực đáng kể nhằm hài hoà hoá các thủ tục, hợp lý hoá công tác giấy tờ hải quan, xây dựng các hệ thống và mạng lưới giao thông, thiết lập các hành lang giao thông, và tự động hoá dữ liệu thương mại và hải quan. Nhìn chung, thông qua Hiệp định Hải quan, các nước ASEAN đã cam kết đảm bảo các thủ tục hải quan của mình tuân thủ các tiêu chuẩn và các thực tiễn được khuyến nghị trong Công ước Kyoto về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan. Khả năng thiết lập một liên minh hải quan và áp dụng một cơ cấu thuế quan chung cho cả khu vực trong tương lai rõ ràng là một động lực chính cho các nỗ lực của ASEAN nhằm thuận lợi hoá thương mại trong khu vực<sup>132</sup>.

<sup>129</sup> Xem Ngân hàng Thế giới, "*Viễn cảnh Kinh tế Toàn cầu*", Washington DC, 2000.

<sup>130</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "*Danh mục cập nhật pháp luật: Cơ chế chính sách thương mại của Việt Nam*", ngày 15/3/2005, trang 24.

<sup>131</sup> Như trên, trang 26-27.

<sup>132</sup> Xem Viễn cảnh Hải quan ASEAN 2020 và Kế hoạch Chiến lược Phát triển Hải quan ASEAN, có thể truy cập tại trang web của ASEAN (<http://www.aseansec.org/16811.htm>).

Tuy vậy, Việt Nam vẫn cần phải có nhiều nỗ lực trong công tác hài hoà hoá và thu thập số liệu thống kê thương mại, trong việc phân công trách nhiệm giữa các cơ quan trung ương và cấp tỉnh, chống tham nhũng, cải thiện các thủ tục hành chính, giảm các giấy tờ hải quan và thực thi các hành vi tốt nhất được khuyến nghị trong ngành hải quan. Cũng giống như ở các khu vực khác, việc thành lập một học viện hải quan đặc biệt để đào tạo chuyên môn cho các nhân viên hải quan của các nước ASEAN cũng nên được dự tính. Mối quan hệ hiện tại giữa hải quan với cộng đồng doanh nghiệp cũng nên được củng cố và cải thiện, bên cạnh việc áp dụng các hướng dẫn hiện có về việc thực hiện các quy định của Công ước Kyoto về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan. Xu hướng tự nhiên sẽ là hầu hết các nỗ lực thuận lợi hoá thương mại của Việt Nam sẽ được thực hiện trong khuôn khổ ASEAN.

## B. Các thách thức trong tương lai

Cả hai nội dung hợp lý hoá các quy định hải quan và thuận lợi hoá thương mại đều nằm trong chương trình nghị sự của các cuộc đàm phán thương mại khu vực và đa phương hiện nay mà Việt Nam đang tham gia. Các phương thức đàm phán trong WTO được thoả thuận vào tháng 6/2004 quy định rằng các thành viên "sẽ đặt mục tiêu làm rõ và cải thiện những khía cạnh liên quan của các điều V, VIII, và X của Hiệp định GATT 1994 nhằm mục tiêu đẩy nhanh việc vận chuyển, giải phóng và thông quan hàng hoá, kể cả hàng hoá đang trong quá trình chuyển tải"<sup>133</sup>. Tuy nhiên, các phương thức này không quy định mục tiêu kết quả sẽ đạt tới<sup>134</sup>. Các phương thức đàm phán cũng nêu rõ đối xử đặc biệt và khác biệt sẽ được dành cho các nước đang phát triển và không nên chỉ giới hạn ở hình thức gia hạn thực hiện<sup>135</sup>. Tất cả các thành viên được yêu cầu nêu rõ những nhu cầu và ưu tiên thuận lợi hoá thương mại của mình và cũng đã nhất trí sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật căn cứ vào những nhu cầu và ưu tiên đó. Các phương thức cũng chỉ ra rằng đàm phán có thể sẽ chỉ đem lại các cam kết hạn chế của các nước thành viên phát triển trong lĩnh vực này<sup>136</sup>.

Với một bối cảnh như vậy, các thách thức với Việt Nam hiện nay là tương đối nhiều. Trước hết, cùng với sự tham gia của đại diện giới doanh nghiệp, Việt Nam nên tiến hành rà soát toàn bộ tình hình thực tiễn trong nước nhằm đánh giá những điểm còn chưa hiệu quả và không tuân thủ các quy định hiện tại của WTO với mục đích giải quyết các khó khăn còn tồn tại. Ở khía cạnh này, thách thức không chỉ nằm ở sự cần thiết phải duy trì, và thậm chí là tăng cường các nỗ lực xây dựng năng lực hiện tại trong công tác điều hành các thủ tục hải quan hàng ngày, mà còn là sự cần thiết phải xây dựng các quy định trong nước tối ưu đảm bảo được lợi ích kinh tế chung xuất phát từ các thủ tục hiệu quả hơn và tạo thuận lợi cho việc hình thành và củng cố ASEAN. Khi lên kế hoạch xây dựng pháp luật đó cũng nên tận dụng các công cụ hải quan như miễn thuế, khu chế xuất, thủ tục gia công trong và ngoài nước, và các chương trình hoàn thuế. Công việc này không chỉ là bao hàm việc thiết lập một bộ máy quản lý hành chính hoạt động hiệu quả, mà còn đem lại sự phân chia quyền lực hợp lý giữa các cơ quan trung ương và cấp tỉnh

<sup>133</sup> Phụ lục D, điểm 1 trong Gói thoả thuận tháng 7/2004.

<sup>134</sup> Phụ lục D, điểm 1, chú giải 4 trong Gói thoả thuận tháng 7/2004.

<sup>135</sup> Phụ lục D, điểm 2 trong Gói thoả thuận tháng 7/2004.

<sup>136</sup> Phụ lục D, điểm 4 tới 8 trong Gói thoả thuận tháng 7/2004.

cũng như giữa Việt Nam và ASEAN<sup>137</sup>. Thêm vào đó, việc xây dựng các quy định pháp luật hải quan có thể đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ hơn nữa các qui định quốc tế hiện tại của Tổ chức Hải quan Thế giới cũng như đòi hỏi một sự cân bằng khéo léo giữa những gánh nặng đặt lên các cơ quan hải quan và năng lực kỹ thuật và tài chính của họ để thực hiện công việc này.

Một khi kế hoạch xây dựng pháp luật phức tạp này được lập ra và các chương trình công tác được xác định, Việt Nam sẽ có thể xác định chính xác các nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của mình và yêu cầu các nước phát triển có những cam kết hỗ trợ chắc chắn, phù hợp với những phương thức đàm phán đã thoả thuận. Bên cạnh đó, trong khuôn khổ đàm phán song phương với các đối tác thương mại chính của mình, Việt Nam hay ASEAN cũng nên cân nhắc việc chuẩn bị và đàm phán những thoả thuận cụ thể và kỹ thuật nhằm tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế và thông quan tại biên giới, ví dụ như việc công nhận lẫn nhau các cơ chế chứng nhận liên quan tới xuất xứ, quá cảnh, gia công với sự giám sát của hải quan, thủ tục gia công trong và ngoài nước... Cuối cùng, Việt Nam và ASEAN cũng nên cân nhắc khả năng đưa nội dung thuận lợi hoá hải quan vào một khuôn khổ chính sách rộng hơn hướng tới việc giảm các chi phí giao dịch nói chung thông qua việc cải thiện tổng thể cơ sở hạ tầng kinh doanh (như khả năng cung cấp tín dụng, bảo hiểm, vận tải...). Sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào việc xác định những điểm yếu trong quản lý hành chính cũng là rất quan trọng.

### C. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng cần có những hoạt động hỗ trợ kỹ thuật xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Với sự tham gia của đại diện giới doanh nghiệp, tiến hành rà soát lại toàn bộ thực trạng của Việt Nam nhằm đánh giá những điểm chưa hiệu quả và còn chưa phù hợp với các quy định hiện nay của WTO;
- Tiến hành nghiên cứu khả năng của Việt Nam trong việc thực thi các quy định thuận lợi hoá thương mại có thể đạt được trong Vòng Doha;
- Trên cơ sở đó, xác định chính xác những nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Việt Nam và yêu cầu các nước phát triển có cam kết hỗ trợ chắc chắn;
- Đảm bảo ít nhất là sự tuân thủ với các quy định hiện tại của WTO và hỗ trợ cho việc thực thi các cải cách hành chính cần thiết để thực hiện mục tiêu này;
- Hỗ trợ cho việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ kỹ thuật hiện có, như "Hệ thống Quản lý và Dữ liệu Hải quan Tự động (ASYCUDA)", do UNCTAD xây dựng;
- Hỗ trợ để đảm bảo hiệu quả kinh tế của các thủ tục hải quan nhất định; có thể bao gồm cả việc vận hành các khu thương mại tự do, các chương trình hoàn thuế, các thủ tục gia công trong nước...;

---

<sup>137</sup> Ví dụ, Hoa Kỳ và EU bất đồng về mức độ hội nhập pháp lý cần thiết trong các liên minh hải quan, tức là bất đồng về mức độ hạn chế quyền tự quyết về các vấn đề lập pháp và thậm chí cả hành chính của một quốc gia. Hoa Kỳ đã kiện EC ra WTO về tính thiếu minh bạch của hệ thống hải quan (Xem Cộng đồng châu Âu, "Các vấn đề hải quan chọn lọc", Yêu cầu tham vấn của Hoa Kỳ, WT/DS315/1, ngày 27/9/2004).

- Củng cố năng lực của Hải quan và các cơ quan khác nhằm đấu tranh chống buôn lậu và tham nhũng;
- Cải thiện toàn bộ các thủ tục, giấy tờ hải quan để đạt mục tiêu hiệu quả.

Tuy nhiên, có thể nói rằng hầu hết các hoạt động kỹ thuật này sẽ được điều hành và phối hợp tốt hơn ở cấp độ ASEAN. Thêm vào đó, có thể thấy rằng các nhà tài trợ trong khu vực APEC có khả năng sẽ đi đầu trong hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực hải quan, như thực tế hiện nay. Hiện nay, bằng một khoản vay lớn từ Ngân hàng Thế giới, một Dự án Hiện đại hoá Hải quan cũng đang được triển khai.

#### III.4. CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG

Các biện pháp bảo đảm thương mại công bằng là những biện pháp có mục tiêu bảo vệ quyền lợi của một ngành công nghiệp trong nước đang bị tổn hại do những tình huống ngoại lệ hay do cái gọi là các hành vi thương mại "không lành mạnh" của đối thủ cạnh tranh từ bên ngoài. Những biện pháp này nhìn chung được áp dụng theo yêu cầu của các doanh nghiệp theo những quy trình cụ thể. Các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng thường nằm dưới hình thức những khoản thuế bổ sung đánh vào sản phẩm xuất xứ từ nước bị quy kết là có hành vi không lành mạnh hoặc là đánh vào tất cả các sản phẩm nhập khẩu khi thiệt hại không phải là do các hành vi thương mại không lành mạnh mà chỉ do "những tình huống đặc biệt". Về nguyên tắc, các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng phải được áp dụng theo đúng các quy định của WTO.

##### III.4.1. CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ VÀ CHỐNG TRỢ CẤP

###### A. Chống bán phá giá và chống trợ cấp ở Việt Nam<sup>138</sup>

Các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng thường bị chỉ trích là sự can thiệp không hiệu quả của chính phủ vào nền kinh tế song đó là một công cụ cần thiết để giảm thiểu những tác động khắc nghiệt của quá trình tự do hoá thương mại và cắt giảm thuế quan<sup>139</sup>. Chúng cũng góp phần tăng tính năng động của chính sách thương mại của các quốc gia vì chúng đòi hỏi sáng kiến và sự tham gia của các ngành có liên quan (xem phần V.3 bên dưới). Tuy nhiên, Việt Nam chưa tận dụng được các công cụ bảo hộ thương mại này, cho dù gần đây Việt Nam đã thông qua các luật lệ trong nước cho phép áp dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng trong lãnh thổ của mình<sup>140</sup>. Về chống bán phá giá, ngày

<sup>138</sup> Xem UNCTAD, "*Tác động của thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với thương mại của các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển. Các vấn đề và quan ngại cần được giải quyết trên cơ sở kinh nghiệm cụ thể của chuyên gia các nước*", Kết quả của cuộc họp cấp chuyên gia, TD/B/COM.1/EM.14/L.1, ngày 12/12/2000; UNCTAD, "*Tác động của thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp*", Tài liệu cơ sở của Ban Thư ký UNCTAD, TD/B/COM.1/EM.14/2 ngày 24/10/2000; I.N. Neufeld, "*Các thủ tục chống bán phá giá và chống trợ cấp - vận dụng hay lạm dụng?*", UNCTAD, Các vấn đề chính sách trong thương mại quốc tế và thương mại hàng hoá, Nghiên cứu số 9, UNCTAD/ITCD/TAB/10, 2001.

<sup>139</sup> Xem Bernard Hoekman, Constantine Michalopolou, Maurice Schiff, David Tarr, "*Cải cách chính sách thương mại và giảm nghèo*", Ngân hàng Thế giới, 2001, có thể truy cập tại địa chỉ <http://econ.worldbank.org/files/3175.wps2733.pdf>; Constantine Michalopolous, "*Các vấn đề chính sách thương mại và Tiếp cận thị trường với các nước đang phát triển, Hệ quả đối với Vòng đàm phán Thiên niên kỷ*", Tài liệu nghiên cứu chính sách số 2214, Ngân hàng Thế giới, 1999, có thể truy cập tại địa chỉ <http://econ.worldbank.org/docs/940pdf>, trang 65-66.

<sup>140</sup> Tầm quan trọng của các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng cũng được nhấn mạnh trong Dự thảo Kế hoạch Kinh tế - Xã hội 5 năm. Theo dự thảo này, cần ưu tiên xây dựng các công cụ pháp luật, trong đó có các biện pháp chống bán phá giá cần có để bảo vệ nền kinh tế Việt Nam khi chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới, trang 99.

29/4/2004, Việt Nam đã thông qua Pháp lệnh số 20 về Chống Bán phá giá với hàng nhập khẩu vào Việt Nam. Pháp lệnh này đưa ra một cơ chế chống bán phá giá có hiệu lực hồi tố giống như những quy định của Hoa Kỳ. Có thể nói rằng hệ thống này khó vận hành hơn hệ thống của EC, vì nó đòi hỏi phải tự động rà soát lại khoản thuế chống bán phá giá tạm thời đã áp với mỗi lô hàng nhập khẩu. Tháng 7/2005, Việt Nam cũng thông qua Nghị định 90 quy định chi tiết việc thi hành một số điều khoản của Pháp lệnh Chống bán phá giá với hàng nhập khẩu vào Việt Nam, nghị định này hướng dẫn cho các cơ quan điều tra và Hội đồng Cạnh tranh về cách xử lý các vụ việc chống bán phá giá, các thủ tục và nội dung cần điều tra trong mỗi vụ việc và cách áp dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

Về chống trợ cấp, ngày 22/8/2004, Việt Nam đã thông qua Pháp lệnh số 22 về Chống trợ cấp đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam. Với pháp lệnh này, các quy định về việc áp dụng thuế đối kháng trong Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) của WTO đã được áp dụng tại Việt Nam. Tháng 7/2005, Chính phủ cũng đã thông qua Nghị định số 89 hướng dẫn chi tiết việc thi hành một số điều khoản của Pháp lệnh về chống trợ cấp đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam. Nghị định này hướng dẫn cơ quan điều tra chống trợ cấp và hội đồng xử lý các vụ việc chống trợ cấp về các thủ tục và nội dung cần điều tra để áp dụng các biện pháp chống trợ cấp với hàng nhập khẩu được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam.

Tuy thế, Việt Nam chưa nhận thức được rằng nước này đang là nạn nhân của các đợt tăng đột biến hàng nhập khẩu được bán phá giá hay được trợ cấp có xuất xứ từ các nước khác<sup>141</sup>.

Tuy nhiên, khi tiếp tục giảm thuế hải quan trong vài năm tới, Việt Nam có thể sẽ khiếu kiện khi có hiện tượng tăng mạnh hàng nhập khẩu bán phá giá hay được trợ cấp có xuất xứ từ các nước khác. Ví dụ, những mặt hàng có thể sẽ bị kiện sẽ là rất nhiều sản phẩm từ Trung Quốc<sup>142</sup>, và các mặt hàng nông sản được trợ cấp từ các nước công nghiệp. Ví dụ, ở EU, người nông dân được bù khoản chênh lệch giữa giá EU và giá thế giới khi xuất khẩu một số mặt hàng nông sản (cơ chế bù đắp chênh lệch xuất khẩu). Khoản trợ cấp này, cùng với những lợi ích từ mức hỗ trợ trong nước khá cao cho sản xuất nông nghiệp có thể dẫn tới hiện tượng tăng mạnh nhập khẩu các nông sản giá rẻ từ EU vào Việt Nam.

Trong ngành dệt may, mặc dù trọng tâm của chính sách thương mại Việt Nam là định hướng xuất khẩu song khía cạnh nhập khẩu cũng không nên bị lãng quên. Có quá ít nghiên cứu về khía cạnh này. Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy rằng nhập khẩu có xu hướng gia tăng. Việc xoá bỏ hoàn toàn hạn ngạch dệt may từ 1/1/2005 theo Hiệp định Dệt May (ATC) của WTO có vẻ như đang gây thêm nhiều sức ép với ngành công nghiệp dệt và may mặc của Việt Nam. Áp lực đó không chỉ xuất phát việc gia tăng cạnh tranh tại các thị trường xuất khẩu<sup>143</sup>, mà còn từ tình trạng gia tăng nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và

---

<sup>141</sup> Xem UNCTAD, "Tác động của thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp với thương mại của các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển. Các vấn đề và quan ngại cần được giải quyết trên cơ sở kinh nghiệm cụ thể của chuyên gia các nước", Kết quả của cuộc họp cấp chuyên gia, TD/B/COM.1/EM.14/L.1, ngày 12/12/2000, đoạn 37.

<sup>142</sup> Trong số ra ngày 7/7/2005 của tờ Việt Nam News, chúng tôi nhận thấy các nhà sản xuất phân urea Việt Nam đã bắt đầu phàn nàn về tình trạng nhập khẩu phân urea bán phá giá từ Trung Quốc.

<sup>143</sup> Xem các bảng trong H. Kyvic Nordas "Ngành dệt may toàn cầu sau khi kết thúc Hiệp định Dệt may ATC", WTO, Geneva, 2004, đoạn 27 và các đoạn khác.



một số quốc gia châu Á khác. Điều này không nhất thiết có nghĩa là những hàng hoá nhập khẩu đó được bán phá giá hay được trợ cấp song việc có sẵn những công cụ đảm bảo thương mại công bằng để sử dụng khi cần đến có thể sẽ là một lợi thế<sup>144</sup>.

## B. Các thách thức trong tương lai

Các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đều được điều chỉnh bởi các quy định rất phức tạp, mang tính kỹ thuật và đôi khi khó hiểu. Các quy định này một mặt đưa ra những thể lệ rất chi tiết, song mặt khác lại cho phép có sự tùy ý tương đối lớn mà không phải lúc nào cũng dễ dàng nắm bắt và xử lý. Thêm vào đó, các quy định về chống bán phá giá và chống trợ cấp đòi hỏi phải có các chuyên gia để tiến hành điều tra cụ thể. Chúng cũng đòi hỏi chuyên gia phải đi ra nước ngoài để điều tra tại hiện trường cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu có liên quan. Điều này không chỉ cần đến các chuyên gia có đủ trình độ, mà còn đòi hỏi phải có nguồn tài chính đáng kể để đào tạo và duy trì năng lực công tác của toàn bộ đội ngũ chuyên gia.

Mặc dù có những khuyến nghị ngược lại của Ngân hàng Thế giới<sup>145</sup>, song các chuyên gia tư vấn thấy Việt Nam nên có những công cụ để áp dụng các biện pháp bảo hộ thương mại trong trường hợp thương mại không lành mạnh. Hiện tại, các nước đang phát triển như Brazil, Ấn Độ, Mexico và Nam Phi đang sử dụng ngày càng nhiều các biện pháp chống bán phá giá. Không có lý do gì mà Việt Nam lại không tận dụng khả năng này để bảo hộ hợp pháp ngành công nghiệp trong nước, tránh những thiệt hại không đáng có hoặc tránh những đe dọa gây thiệt hại gây ra bởi hàng nước ngoài nhập khẩu<sup>146</sup>. Các công cụ bảo hộ thương mại có thể sẽ đặc biệt hữu ích trong ngành nông nghiệp và những ngành công nghiệp mới nổi như chế biến thực phẩm và dệt may.

Do vậy, thách thức lớn nhất đối với Việt Nam là vận dụng các quy định pháp luật trong nước hiện hành liên quan tới các biện pháp bảo đảm thương mại công bằng, và đảm bảo các hoạt động xây dựng năng lực thực sự đem lại các kỹ năng và cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc tiến hành điều tra theo luật WTO. Thêm vào đó, với những tiến triển hiện nay nhằm củng cố AFTA, một thách thức khác với Việt Nam là đảm bảo có sự điều phối, phối hợp giữa các chính sách bảo hộ khác nhau của từng nước thành viên ASEAN. Một giải pháp là thống nhất hoàn toàn chính sách chống bán phá giá và chống trợ cấp ở cấp khu vực. Phương thức này sẽ đảm bảo tính kinh tế của quy mô trong việc điều hành các công cụ này. Tuy nhiên, bước đi này đòi hỏi phải giải quyết được những khó khăn mang tính hệ thống ví dụ như việc xác định được bao nhiêu doanh nghiệp trong ngành thì đủ để đại diện ngành nộp đơn khiếu kiện và xác định cách đánh giá thiệt hại của ngành công nghiệp trong nước như thế nào. Trên thực tế, với bản chất phân tán và quá khác nhau của các ngành công nghiệp địa phương, các công ty riêng lẻ sẽ khó lòng đạt được sự ủng hộ từ các doanh nghiệp khác cho khiếu kiện của mình trong một không gian địa lý được

---

<sup>144</sup> Tuy nhiên, một số nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới khuyến các nước đang phát triển hạn chế sử dụng các công cụ bảo hộ thương mại, với lý luận là những công cụ này không có tính hiệu quả về mặt kinh tế; ví dụ xem Bernard Hoekman, Constantine Michalopolou, Maurice Schiff, David Tarr, "*Cải cách chính sách thương mại và giảm nghèo*", Ngân hàng Thế giới, 2001, có thể truy cập tại địa chỉ <http://econ.worldbank.org/files/3175.wps2733.pdf>, các đoạn 6 và 7.

<sup>145</sup> Xem Bernard Hoekman, Constantine Michalopolou, Maurice Schiff, David Tarr, "*Cải cách chính sách thương mại và giảm nghèo*", Ngân hàng Thế giới, 2001, có thể truy cập tại địa chỉ <http://econ.worldbank.org/files/3175.wps2733.pdf>, các đoạn 6 và 7.

mở rộng. Thêm vào đó, thiệt hại có khi chỉ giới hạn ở một số ít khu vực địa lý trong vùng. Do vậy, việc xác định thiệt hại với ngành công nghiệp trong nước sẽ đòi hỏi nhiều thứ, trong đó hóc búa nhất là phải phân biệt tình hình khác nhau của các công ty khác nhau đặt ở nhiều khu vực và/hoặc đòi hỏi phải áp dụng một cách mềm dẻo hơn khái niệm ngành công nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, để đảm bảo mục tiêu hiệu quả, việc áp dụng thống nhất các công cụ bảo hộ thương mại cũng sẽ đòi hỏi phải thiết lập các tổ chức của khu vực có đủ quyền hạn để hành động khi cần thiết, và đây cũng lại là một thách thức lớn nữa.

Hiện thời, vì vấn đề bảo hộ thương mại vẫn chỉ nằm ở cấp độ vấn đề của Việt Nam, cần phải xây dựng một nhóm chuyên gia phù hợp để xử lý vấn đề này. Việc vận hành các quy định pháp luật đảm bảo thương mại công bằng hiện nay được giao cho Cục Quản lý Cạnh tranh, đơn vị mới được thành lập tại Bộ Thương mại. Cơ cấu tổ chức của đơn vị này gồm có một Cơ quan điều tra chống bán phá giá (ADIB) và một Hội đồng Chống bán phá giá (ADC). ADIB tiến hành điều tra, kiểm tra các vụ việc chống bán phá giá, và khi cần thiết sẽ đề xuất áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tạm thời. ADC gồm các thành viên được chỉ định riêng cho từng vụ việc cụ thể. Hội đồng này quyết định trên nguyên tắc đa số các kết luận của ADIB đã đủ để chứng minh hành động bán phá giá chưa, và nếu có thì sẽ đề xuất lên Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành một quyết định về việc áp dụng thuế chống bán phá giá. Quy mô của ADIB sẽ tùy thuộc số vụ việc dự kiến hàng năm. Một nhóm 6 người sẽ chỉ đủ để xử lý hai vụ việc mỗi năm. Cơ quan này cần được hỗ trợ để soạn thảo mẫu Thông báo bắt đầu vụ việc, chuẩn bị các bản câu hỏi điều tra khác nhau gửi cho các bên liên quan và chuẩn bị các chương trình tính toán biên độ phá giá hay biên độ được hưởng lợi. Khi mới bắt đầu giảm thuế, chỉ một đội ngũ nhỏ cũng đủ để xử lý các vấn đề. Tuy nhiên, khi thuế được cắt giảm mạnh hơn, chắc chắn là sẽ cần thiết lập một đội ngũ lớn hơn, với các chuyên môn về từng ngành. Về thành phần của Hội đồng ADC, rõ ràng vấn đề quan trọng là tránh trường hợp hội đồng này bị chi phối bởi quá nhiều nhóm quyền lợi vì điều này có thể có tác động tiêu cực tới các mục tiêu ban đầu của cơ chế này. Cuối cùng, cũng giống như các mục tiêu trong hải quan, việc xem xét lại các quyết định chống bán phá giá hay chống trợ cấp thông qua các thủ tục hành chính hay pháp lý cần được đảm bảo thực hiện theo đúng luật Việt Nam<sup>147</sup>. Một thách thức khác nữa là công tác nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về các quy định và thực tiễn áp dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng. Cuối cùng, để đảm bảo tính hiệu quả của các biện pháp này, việc đấu tranh chống buôn lậu đương nhiên là rất cần thiết.

### C. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam cần có các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sau:

- Đánh giá quyền hạn của các tổ chức hành chính hiện có và năng lực kỹ thuật của họ trong việc tiến hành điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp theo đúng các quy định của WTO;

<sup>146</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn 156-157.

<sup>147</sup> Xem các điều 26 và 27 của Pháp lệnh số 20 về Chống bán phá giá áp dụng với hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

- Liệt kê những kỹ năng và cơ sở hạ tầng tối thiểu cần có để tiến hành điều tra theo đúng các quy định của WTO;
- Xác định khoản ngân sách cần có cho các hoạt động chức năng;
- Đào tạo cán bộ và hỗ trợ cán bộ trong công tác tiến hành điều tra cụ thể;
- Đề xuất điều phối các chính sách bảo hộ của từng quốc gia thành viên ASEAN. Cần nhắc khả năng thống nhất chính sách chống trợ cấp và chống bán phá giá ở cấp độ khu vực;
- Tiến hành nghiên cứu để giải quyết những khó khăn liên quan đến tiến trình khu vực hoá các chính sách bảo hộ thương mại, như xác định khái niệm ngành công nghiệp trong nước;
- Theo dõi các cuộc thảo luận trong Nhóm đàm phán các quy tắc trong WTO và đề xuất các biện pháp để tham gia tích cực hơn;
- Thông qua các hội thảo và diễn đàn, đảm bảo sự hỗ trợ của các thành phần kinh tế trong nước;
- Tham gia vào đàm phán Doha và thực hiện các kết quả đàm phán đó.

### III.4.2. CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ

#### A. Các biện pháp tự vệ của Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam chưa sử dụng tới các biện pháp tự vệ, vì (i) Việt Nam chưa là thành viên WTO, do vậy có thể điều chỉnh thuế suất của mình khi cần; (ii) ở cấp độ khu vực, ASEAN vẫn cho phép có nhiều linh hoạt quan trọng, do vậy, thuế suất trong những ngành nhạy cảm và ngành chủ chốt vẫn còn cao. Thậm chí ngay cả khi Việt Nam gia nhập WTO, mức độ bảo hộ bằng thuế quan giảm đi và vẫn tiếp tục chịu áp lực mở cửa thị trường hơn nữa, khả năng xuất hiện các điều kiện cần và đủ để áp dụng các biện pháp tự vệ, ví dụ như những tình huống ngoại lệ và không lường trước được và tình trạng tăng nhập khẩu đột biến, cũng sẽ không lớn. Nói chung, công cụ tự vệ trong WTO không phải là một công cụ thích hợp để giải quyết những khó khăn mang tính cơ cấu của các nước đang phát triển, vì những khó khăn này không hề có tính ngoại lệ hay không thể lường trước được. Tuy nhiên, sẽ cần phải có một số hình thức để bảo hộ chống lại tình trạng tăng nhập khẩu đột biến, kể cả khi các tình huống đó không mang tính ngoại lệ hay không lường trước được.

Ngày 22/5/2002, Việt Nam đã thông qua các quy định pháp luật trong nước về tự vệ, cho phép Bộ Thương mại áp dụng các biện pháp tự vệ dưới hình thức đánh thuế nhập khẩu bổ sung, áp dụng hạn ngạch thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu, đánh thuế trong nước, hoặc áp dụng thủ tục cấp phép. Các biện pháp tự vệ hay còn gọi là các biện pháp khẩn cấp cũng được phép áp dụng trong khối ASEAN khi *"việc nhập khẩu một sản phẩm cụ thể thuộc chương trình CEPT tăng đến mức gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho các ngành sản xuất các sản phẩm tương tự hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp ở nước thành viên nhập khẩu"*<sup>148</sup>. Việc áp dụng các biện pháp tự vệ trong ASEAN không đòi hỏi nước thành viên áp dụng phải chứng minh tình trạng tăng nhập khẩu là ngoại lệ hay không lường trước được. Quy định này có thể mâu thuẫn với Hiệp định Tự vệ trong WTO.

<sup>148</sup> Xem Điều 6 của Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung áp dụng cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN.

Các biện pháp tự vệ đặc biệt (SSG) trong Hiệp định Nông nghiệp chỉ có thể được áp dụng với các sản phẩm đã có các biện pháp phi thuế được thuế hoá trong Vòng Uruguay, và do vậy, Việt Nam không được phép vận dụng SSG, trong khi tới gần 80% các mặt hàng được thuế hoá của các nước OECD được vận dụng biện pháp này<sup>149</sup>.

## B. Các thách thức trong tương lai

### 1. Thách thức chung

Cũng giống như với chính sách chống bán phá giá và chống trợ cấp, không có lý do gì mà Việt Nam lại không tận dụng quyền được áp dụng các biện pháp tự vệ khi cần thiết để bảo vệ quyền lợi của ngành công nghiệp trong nước. Quy trình tự vệ thông thường có thể sẽ đặc biệt phù hợp với các ngành như dệt may hay phụ tùng, linh kiện các sản phẩm công nghiệp trong trường hợp nhập khẩu từ các nước châu Á khác tăng đột biến. Ít nhất Việt Nam cũng phải có đủ khả năng để thực thi các quy định phù hợp với WTO. Các quy định đó cần đưa ra quy trình cho phép ngành công nghiệp trong nước yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ và cung cấp thông tin và chứng cứ cho quá trình điều tra. Mặc dù các quy định của WTO về thủ tục tự vệ có thể không chặt chẽ như với thủ tục chống bán phá giá và chống trợ cấp, các quy định này vẫn đòi hỏi phải tiến hành các đánh giá khá phức tạp về tình hình thực tế, phải đảm bảo quyền được bảo vệ cũng như quyền lợi của tất cả các bên có liên quan, đồng thời đòi hỏi có sự hiểu biết sâu sắc về tất cả các vấn đề chính trị có liên quan. Chúng cũng đòi hỏi phải có đủ năng lực để tham gia vào Ủy ban Tự vệ trong WTO. Do vậy, chính phủ mỗi nước cần phải xây dựng một đội ngũ chuyên trách về tự vệ.

Một thách thức lớn đối với Việt Nam là thực thi các quy định pháp luật trong nước và đảm bảo có các hoạt động xây dựng năng lực cần thiết. Việc rà soát lại toàn bộ các luật lệ và thủ tục liên quan đến tự vệ hiện có ở cả cấp độ quốc gia và khu vực là bước đi cần thiết đầu tiên trong quá trình đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của Điều XIX của GATT và Hiệp định Tự vệ. Thêm vào đó, cần tiến hành nghiên cứu để xác định thành phần, cơ cấu, quyền hạn và ngân sách của một đội ngũ chuyên trách tối ưu làm nhiệm vụ xử lý các điều tra về tự vệ ở Việt Nam. Sau đó, vấn đề sẽ là xác định dành các nguồn lực ở mức độ nào cho việc xây dựng một đội ngũ tối ưu hay chỉ dừng lại ở một đội ngũ "chất lượng kém hơn", trên cơ sở cân nhắc thực tế là Hiệp định Tự vệ chỉ áp dụng cho những tình huống ngoại lệ và sẽ không thích hợp để giải quyết những khó khăn mang tính cơ cấu có thể dự đoán được. Ở giai đoạn này, chỉ cần một đội ngũ duy nhất cũng đủ để giải quyết tất cả các vụ việc điều tra nhằm bảo hộ thương mại trong tất cả các ngành. Như vậy, thực trạng hiện nay với một đơn vị chuyên trách của Bộ Thương mại chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng là tạm thời hợp lý.

Tuy nhiên, việc thống nhất các quy định và thủ tục tự vệ ở cấp độ khu vực có thể là một mục tiêu chính trị cần thiết và đem lại tính kinh tế của quy mô, nâng cao hiệu quả của các cuộc điều tra tự vệ. Sự thống nhất, nếu có, cần được áp dụng cho cả quan hệ thương mại giữa khối này với các nước thứ ba chứ

---

<sup>149</sup> UNCTAD, "Xác định các cơ hội thương mại mới xuất hiện từ việc thực thi các hiệp định Vòng Uruguay trong một số ngành và thị trường chọn lọc", UNCTAD, Geneva, 1995. Việc sử dụng SSG phổ biến nhất là với các mặt hàng thịt, ngũ cốc, rau quả, hạt có dầu

không nên chỉ giới hạn áp dụng với thương mại nội khối. Điều này đương nhiên đòi hỏi các nước ASEAN phải hoàn tất một liên minh hải quan và xây dựng các thể chế cần thiết ở cấp khu vực để thực hiện các trách nhiệm điều tra.

Thêm vào đó, cần đảm bảo các biện pháp tự vệ thực hiện trong khuôn khổ AFTA/CEPT phù hợp với các quy định tại Điều XXIV của GATT. Theo điều này, các liên minh hải quan và khu vực thương mại tự do chỉ được phép áp dụng tự vệ trong cả khối nếu như khối đó tiến hành tự do hoá thương mại trong "gần như tất cả các hoạt động thương mại" của mình. Phạm vi chính xác của khái niệm "gần như tất cả các hoạt động thương mại" vẫn còn chưa rõ ràng trong WTO<sup>150</sup>. Do vậy, tùy thuộc vào số sản phẩm được tự vệ, tiêu chí này có thể không phải lúc nào cũng được đáp ứng. Thay vào đó, Điều khoản Hỗ trợ Thực thi với những quy định lỏng lẻo hơn về các hiệp định thương mại khu vực có lợi cho các nước đang phát triển nên được vận dụng<sup>151</sup>.

## 2. Các biện pháp tự vệ đặc biệt áp dụng với hàng nông sản

Thuế quan áp dụng với các sản phẩm nông nghiệp ở các nước phát triển vẫn còn khá cao và các thành viên WTO vẫn duy trì khả năng được tiến hành trợ cấp trong mức cam kết. Tuy nhiên, Việt Nam đang trong quá trình mở cửa mạnh thị trường nông sản trong nước. Trái ngược với EU, Nhật Bản hay Hoa Kỳ, nỗ lực đầu tiên của Việt Nam trong tiến trình cắt giảm thuế quan lại được thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiệp định BTA Việt Nam - Hoa Kỳ và Chương trình Thu hoạch sớm với Trung Quốc đã đẩy mạnh đáng kể tiến trình tự do hoá thương mại hàng nông sản. Thực tế này làm phát sinh một rủi ro lớn hơn về khả năng tăng nhập khẩu không mong muốn ở những sản phẩm mà trước đây chưa từng chịu áp lực từ bên ngoài. Hệ quả với nạn nghèo đói có thể là nghiêm trọng.

Với tình hình như vậy, mặc dù trọng tâm của chính sách thương mại Việt Nam trong ngành nông nghiệp là định hướng xuất khẩu thì việc thông qua một chính sách bảo hộ thương mại để vận dụng hơn là các thủ tục chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ thông thường là cần thiết. Bất kỳ một hiệp định trong tương lai nào của WTO chắc chắn cũng sẽ không giải quyết được toàn bộ sự bất bình đẳng hiện nay trong thương mại giữa các nước phát triển và đang phát triển. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần đàm phán để được hưởng những điều khoản tự vệ đặc biệt cho phép tự động áp dụng hành động tự vệ

---

và các sản phẩm dầu, và sản phẩm sữa.

<sup>150</sup> Điều XXIV:8(a) và (b) của GATT không tham chiếu tới Điều XIX của GATT về những điều kiện cho phép áp dụng một số hàng rào thương mại nhất định giữa các thành viên trong liên minh. Xem Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, vụ kiện "Thổ Nhĩ Kỳ - Hạn chế nhập khẩu các sản phẩm dệt và may mặc", WT/DS34/AB/R, ngày 22/10/1999: "Rõ ràng là mặc dù khái niệm "gần như tất cả các hoạt động thương mại" không có nghĩa là tất cả các hoạt động thương mại, song "gần như tất cả các hoạt động thương mại" cũng rộng hơn đáng kể mức chỉ vài hoạt động thương mại. Chúng tôi cũng lưu ý rằng phân đoạn 8(a)(i) quy định rằng các thành viên của một liên minh hải quan, khi cần thiết, có thể duy trì trong thương mại nội khối một số quy định nhất định mang tính hạn chế thương mại được phép áp dụng theo các điều từ XI tới XV và điều XX của GATT 1994. Do vậy, chúng tôi nhất trí với Ban Hội thẩm rằng các quy định tại phân đoạn 8(a)(i) đem lại một số "linh hoạt" cho các thành viên của một liên minh hải quan khi tiến hành tự do hoá thương mại trong khối. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng mức độ "linh hoạt" theo phân đoạn 8(a)(i) bị hạn chế bởi yêu cầu "các khoản thuế và các quy định hạn chế thương mại khác" phải được "dỡ bỏ đối với hầu như toàn bộ các hoạt động thương mại nội khối". Xem thêm WTO, Ủy ban về các Hiệp định Thương mại Khu vực, "Bản tóm tắt các vấn đề mang tính hệ thống có liên quan tới các Hiệp định Thương mại Khu vực", Tài liệu của Ban Thư ký, WT/REG/W/37, ngày 2/3/2000, các đoạn 54 và 55.

<sup>151</sup> Cần lưu ý rằng các biện pháp tự vệ được áp dụng cho tất cả các sản phẩm nhập khẩu trên nguyên tắc MFN. Do vậy, nếu tiến hành điều tra về tình trạng tăng nhập khẩu thì cần điều tra nhập khẩu từ tất cả các nguồn. Có thể loại trừ hàng nhập khẩu từ các nước thành viên của một liên minh hải quan, nhưng khi đó, việc xác định tình trạng tăng nhập khẩu đột biến cũng sẽ không tính tới nhập khẩu từ các nguồn đó. Xem Báo cáo của Ủy ban Kháng nghị, vụ kiện "Argentina - Các biện pháp tự vệ với giấy dếp nhập khẩu", WT/DS121/AB/R, ngày 14/12/1999, các đoạn từ 112 tới 114.

trong một số tình huống cụ thể theo quy định và tránh phải tiến hành các cuộc điều tra phức tạp về sự tồn tại của các tình huống ngoại lệ và không lường trước được hay phải đánh giá mức độ trợ cấp gây thiệt hại để áp dụng đối kháng. Các phương thức đàm phán trong WTO hiện nay cho phép khả năng này<sup>152</sup>. Tuy nhiên, vẫn còn cần xác định tình huống nào cho phép sử dụng tự vệ đặc biệt. Việt Nam cũng nên cân nhắc năng lực thực hiện các quy định thích hợp khi cần, như đã nêu trên.

Bên cạnh đó, như đã nêu, việc xây dựng các quy định của WTO về các khu vực thương mại tự do ngày càng chiếm vai trò quan trọng. Các quy định này sẽ xác định mức độ Việt Nam có thể loại trừ các sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm (và các thực phẩm giá trị gia tăng khác) khỏi phạm vi áp dụng AFTA. Như đã đề cập, việc xây dựng các quy định đó sẽ đòi hỏi phải làm rõ khái niệm "gần như tất cả các hoạt động thương mại" trong điều XXIV của GATT.

### 3. Các biện pháp tự vệ áp dụng trên cơ sở đa phương

Cuối cùng, Việt Nam nên có đủ khả năng để tận dụng các công cụ tự vệ và các biện pháp miễn trừ áp dụng đồng loạt (như miễn trừ liên quan đến cán cân thanh toán, miễn trừ đặc biệt cho các nước đang phát triển, miễn trừ chung...), ví dụ như khi Việt Nam muốn thúc đẩy sự phát triển của một ngành cụ thể hay giảm thiểu các tác động của tự do hoá thương mại với đối nghèo. Việt Nam có thể được hưởng các linh hoạt trong việc áp dụng các quy định này, do vậy, Việt Nam cần phải tự tổ chức lại để có thể vận dụng chúng một cách hiệu quả. Việc này có thể sẽ đòi hỏi phải thiết lập các mối liên kết hiệu quả giữa một khu vực tư nhân có đầy đủ thông tin với các cơ quan chính phủ và các nhà ngoại giao và đàm phán thương mại tại Geneva. Việc vận dụng thành công các công cụ này phụ thuộc vào chất lượng của các lý luận đưa ra và vào độ chính xác và hợp lý của các kế hoạch phát triển một ngành cụ thể. Việc đại diện cho chính phủ một nước trong các uỷ ban của WTO không phải là một nhiệm vụ dễ dàng và vị trí này đòi hỏi phải được tiếp cận những thông tin tốt nhất về quan điểm pháp luật, chính trị và kinh tế của nước đó. Điều này có nghĩa là các phái đoàn đại diện tại Geneva phải có đầy đủ các phương tiện làm việc, và mỗi nước cần tiến hành xây dựng năng lực nhằm đào tạo các cán bộ chuyên môn và các nhà ngoại giao.

Việc sử dụng hiệu quả các công cụ bảo hộ thương mại và các biện pháp tự vệ, miễn trừ áp dụng đồng loạt với tất cả các nước phù hợp với các quy định của WTO đương nhiên không được ảnh hưởng tới các hoạt động khác, ví dụ như việc tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Việt Nam nên nỗ lực duy trì, thậm chí là tăng mức đầu tư hiện tại thông qua các chiến lược sử dụng nguồn lực để đảm bảo nguồn đầu vào và sản phẩm tốt và rẻ nhất và giảm thời gian giao hàng. Có thể lý luận rằng mục tiêu này có thể đạt được bằng cách hạ thuế MFN với đầu vào nhập khẩu, dù là nguyên liệu thô hay nguyên liệu trung gian. Biện pháp này có thể tránh được nhiều khó khăn liên quan đến các cơ chế hải quan (như định giá hải quan, hoàn thuế và xây dựng các quy tắc xuất xứ phù hợp...)<sup>153</sup>. Sự

<sup>152</sup> Xem điểm 42, Phụ lục A của Gói thoả thuận tháng 7/2004.

<sup>153</sup> Xem H. Kheir-EI-Din, "Thực thi Hiệp định Dệt May" trong "Phát triển, Thương mại và WTO", Sổ tay hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới, Washington DC, 2002, trang 186 và các trang khác; WTO, Cơ quan Giám sát hàng Dệt may, "Bảo cáo tổng quát của Cơ quan Giám sát hàng Dệt may lên Hội đồng thương mại hàng hoá về việc thực thi Hiệp định dệt may trong giai đoạn hai của quá trình hội nhập", GI/L/459, ngày 31/7/2001, đoạn 602 và các đoạn khác; Nathan and Associates, "Những thay đổi trong các quy tắc thương mại toàn cầu với hàng dệt và may mặc. Tác động với các nước đang phát triển", ngày 20/11/2002.

tồn tại của các công cụ bảo hộ thương mại nhằm giảm thiểu các tác động khắc nghiệt của tự do hoá có thể tạo thuận lợi cho tiến trình giảm thuế MFN.

### C. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam cần có các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sau:

- Tiến hành rà soát lại toàn bộ các luật lệ, quy định về tự vệ hiện có ở cả cấp độ quốc gia và khu vực;
- Đào tạo về các nội dung có liên quan;
- Tiến hành nghiên cứu nhằm xác định thành phần, cơ cấu, quyền hạn và ngân sách của một đội ngũ tối ưu để xử lý các cuộc điều tra tự vệ ở Việt Nam;
- Xác định mức độ nguồn lực nên dành cho việc xây dựng một đội ngũ tối ưu, hay chỉ dừng lại ở mức một "đội ngũ có chất lượng kém hơn", trên cơ sở cân nhắc thực tế là Hiệp định Tự vệ chỉ áp dụng cho những trường hợp ngoại lệ và có thể không phải là công cụ thích hợp để giải quyết những khó khăn mang tính cơ cấu có thể dự đoán được của Việt Nam;
- Hỗ trợ các cán bộ trong các cuộc điều tra tự vệ cụ thể;
- Rà soát lại Điều XXIV của GATT và Điều khoản Hỗ trợ Thực thi nhằm đảm bảo các biện pháp hiện nay liên quan tới các hiệp định thương mại khu vực không trái với các quy định của WTO về các liên minh hải quan hay khu vực thương mại tự do;
- Chọn lọc các quy định tự vệ trong thương mại hàng nông sản, ngoài các biện pháp tự vệ đặc biệt SSG để có thể tự động áp dụng trong những tình huống cụ thể;
- Giám sát các tình huống có thể vận dụng tự vệ đặc biệt;
- Đào tạo cán bộ chuyên môn và các nhà ngoại giao về cách thức vận dụng các thủ tục miễn trừ;
- Tìm các vụ việc cụ thể có thể sử dụng những thủ tục đó;
- Thiết lập các mối liên kết hiệu quả giữa khu vực doanh nghiệp, cơ quan của chính phủ và các nhà ngoại giao trong lĩnh vực thương mại ở Geneva để thực hiện mục tiêu trên;
- Tiến hành một vụ việc thử nghiệm để xây dựng các luận điểm kinh tế, pháp lý và chính trị tốt;
- Nêu đề xuất nhằm làm rõ và đơn giản hoá các thủ tục còn nặng nề trong các Ủy ban để tạo thuận lợi cho các nước đang phát triển.

### **III.5. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

Phần này sẽ đề cập đến những cam kết Việt Nam có thể sẽ phải đưa ra trong tương lai trong quá trình tự do hoá thương mại dịch vụ và những hệ quả chính trong các ngành có liên quan. Phần này cũng đề cập ngắn gọn tới vấn đề bảo hộ thương mại dịch vụ. Việc áp dụng các quy định trong nước cần thiết sẽ được đề cập trong Phần V dưới đây.

### III.5.1. TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ở VIỆT NAM

Tự do hoá thương mại dịch vụ ở Việt Nam đã được đề cập trong nhiều tài liệu. Ngày 17/5/2004, UNCTAD đã công bố một tài liệu có tựa đề "Chính sách Dịch vụ và Hội nhập Thương mại Quốc tế ở Việt Nam"<sup>154</sup>. Tháng 1/2005, UNDP công bố tài liệu với tựa đề "Các Lựa chọn và Khuyến nghị để xây dựng một Chiến lược Phát triển Toàn diện cho lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế". Ngoài ra, dịch vụ cũng là một trong những nội dung chủ chốt của MUTRAP, và dự án này cũng đã cho ra đời một số tài liệu về nội dung này<sup>155</sup>. Do vậy, có thể dễ dàng thấy rằng đã có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này. Tuy nhiên, các thách thức vẫn còn rất lớn.

Việt Nam chưa có được một khu vực dịch vụ ngang tầm với trình độ của các nước công nghiệp hoá và một vài nước đang phát triển trong khu vực như Thái Lan, Indonesia hay Malaysia. Nguyên nhân phần nào là do Việt Nam đã tập trung hầu hết các nỗ lực của mình vào việc phát triển sản xuất thay vì phát triển dịch vụ<sup>156</sup>. Kết quả là mặc dù các ngành viễn thông, vận tải, bán lẻ, bảo hiểm, xây dựng và du lịch đã có sự phát triển mạnh mẽ từ năm 1995, tổng sản lượng của khu vực dịch vụ vẫn tăng trưởng chậm hơn khu vực công nghiệp và tỷ trọng của dịch vụ trong GDP vẫn đang giảm xuống<sup>157</sup>.

Bên cạnh đó, dịch vụ chỉ chiếm 20% tổng số việc làm<sup>158</sup>. Thành phần tham gia chính vào khu vực dịch vụ là cá nhân hay doanh nghiệp gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Tuy nhiên, trong các ngành quan trọng đòi hỏi có đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng như viễn thông hay dịch vụ năng lượng, tưới tiêu, nghiên cứu nông nghiệp, và khoa học nông nghiệp (sáng kiến về các phương pháp canh tác), các doanh nghiệp dịch vụ tư nhân cỡ lớn và các DNNN thường chi phối toàn bộ thị trường. Các hợp tác xã ở các vùng nông thôn cũng tham gia vào thị trường phân phối và vận tải<sup>159</sup>.

Việt Nam đã áp dụng cách tiếp cận tương đối cẩn trọng và mang tính bảo hộ cao trong tiến trình tự do hoá thương mại dịch vụ và vẫn duy trì một số hạn chế trong hầu hết các ngành, dù Đại hội Đảng 8 năm 1996 đã chỉ ra phương hướng rõ ràng để phát triển ngành công nghiệp dịch vụ và thương mại dịch vụ quốc tế. Hiện nay Việt Nam đang theo đuổi một chiến lược mở cửa dần dần khu vực dịch vụ, chiến lược này rất giống với chiến lược Trung Quốc áp dụng. Ngày 24/12/2004, Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải ban hành Chỉ thị số 49/2004/CT-TTg thúc đẩy sự phát triển của khu vực dịch vụ, coi đó là một nhân tố chính trong Kế hoạch Kinh tế - Xã hội 5 năm 2006-2010. Trong chỉ thị này, Thủ tướng nhấn mạnh tới

<sup>154</sup> Tài liệu UNCTAD/DITC/TNCD/MISC/2003/8, ngày 17/5/2004, trang 31.

<sup>155</sup> Tài liệu UNCTAD/DITC/TNCD/MISC/2003/8, ngày 15/5/2004, trang 31; Xem các tài liệu của MUTRAP như "Tác động của tự do hoá thương mại dịch vụ với nền kinh tế Việt Nam", Hà Nội, tháng 11/2004; MUTRAP, "Tự do hoá dịch vụ", Báo cáo của Tiến sỹ Dietrich Barth, Hà Nội, tháng 4/2004; MUTRAP, "Các vấn đề về đối xử MFN và miễn trừ MFN trong tự do hoá thương mại dịch vụ theo GATS trong WTO và mối quan hệ giữa tự do hoá dịch vụ và đầu tư", Báo cáo của Tiến sỹ Dietrich Barth, Hà Nội, tháng 12/2003.

<sup>156</sup> Xem: Cộng hoà XHCN Việt Nam, "Thông báo: Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Khoan trong cuộc họp về dịch vụ", số 138/TB-VPCP, Hà Nội, ngày 20/7/2004.

<sup>157</sup> Tỷ trọng của dịch vụ trong GDP là 38% năm 2003, giảm từ mức 44% năm 1995 (MUTRAP, "Tác động của Tự do hoá Dịch vụ với nền kinh tế Việt Nam", Hà Nội, tháng 11/2004).

<sup>158</sup> Tuy nhiên, con số này không tính đến khu vực không chính thức (Xem UNCTAD, "Chính sách dịch vụ và Tiến trình hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam", UNCTAD/DITC/TNCD/MISC/2003/8, ngày 17/5/2004, trang 6).

<sup>159</sup> Như trên.



sự cần thiết phải nâng cao vị trí và vai trò của khu vực dịch vụ và coi đây là một khu vực đầu tàu trong phát triển kinh tế quốc gia<sup>160</sup>.

Chính sách này bắt đầu từ cuối những năm 80 với việc thông qua Luật Đầu tư nước ngoài lần đầu tiên vào năm 1987, một năm sau khi bắt đầu thực hiện chính sách Đổi mới. Sau đó, để tránh những gánh nặng do có quá nhiều nợ xấu, Việt Nam đã khởi động quá trình cải cách ngành ngân hàng. Quá trình này đã tách rời các chức năng của Ngân hàng Nhà nước với chức năng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh. Sau đó, các đối tượng thuộc khu vực tư nhân, như ngân hàng cổ phần, ngân hàng liên doanh và các văn phòng đại diện cũng như chi nhánh của ngân hàng nước ngoài dần dần được cấp phép tham gia vào thị trường tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, cuối thập niên 90, các ngân hàng quốc doanh vẫn chi phối thị trường và chiếm tới 80% tổng tài sản, vay nợ và tín dụng tiền gửi. Có lẽ tình trạng này đã ngăn không cho cuộc khủng hoảng châu Á hoành hành ở Việt Nam. Kết quả là kể từ đó, chính phủ càng thận trọng hơn để tránh những rủi ro đi liền với tự do hoá thương mại dịch vụ tài chính.

Năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN và tham gia Hiệp định khung ASEAN về thương mại dịch vụ (AFAS). Tuy nhiên, việc tham gia Hiệp định này không đem lại những cam kết quan trọng, vì cho tới tận hôm nay, phạm vi tiếp cận thị trường và nghĩa vụ đối xử quốc gia trong AFAS vẫn còn rất hạn chế.

Bước sang thế kỷ thứ 21, với việc ký kết hiệp định BTA với Hoa Kỳ tháng 7/2000, Việt Nam đã phần nào tự do hoá các dịch vụ viễn thông và coi đây là bước đi đáng kể đầu tiên trong cam kết thương mại quốc tế của mình. Theo Hiệp định này, Việt Nam cam kết mở rộng đáng kể thị trường của mình cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ mặc dù Việt Nam vẫn duy trì một số hạn chế như hạn chế vốn tối đa, hạn chế tiếp cận đất đai và quy định cấp phép cho các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế<sup>161</sup>. Cũng cần lưu ý rằng trong ngành viễn thông, một trong những ngành nhạy cảm nhất của Việt Nam do có các nhóm quyền lợi, Việt Nam chưa cam kết về mạng lưới và việc thiết lập các mạng đường dài trong nước và quốc tế. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ phải thuê hạ tầng của từ các DNNN của Việt Nam.

Trong quá trình gia nhập WTO, Việt Nam đàm phán các cam kết theo GATS với các thành viên WTO. Các bản chào của Việt Nam phản ánh mức độ tự do hoá thương mại dịch vụ và cho thấy Việt Nam không sẵn sàng đi quá các cam kết trong BTA - thực chất mới chỉ cam kết cao hơn BTA trong vận tải và dịch vụ giải trí<sup>162</sup>. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, trong các thoả thuận song phương hiện nay với một số đối tác như EU và Nhật Bản có vẻ như đã xuất hiện những cam kết cao hơn BTA trong ngành

---

<sup>160</sup> Mục tiêu của chính sách mà Thủ tướng đưa ra là tăng chất lượng của các sản phẩm dịch vụ và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp dịch vụ ở thị trường trong nước, khu vực và quốc tế; thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ; khảo sát và đánh giá khả năng cạnh tranh của từng ngành dịch vụ hiện tại cũng như trong tương lai, xác định rõ những ngành nào cần được bảo hộ và ngành nào không mở cửa tạm thời hay vĩnh viễn nhằm phục vụ cho tiến trình mở cửa các ngành dịch vụ và dành đối xử MFN và NT cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

<sup>161</sup> Như đã đề cập trong các cam kết của Việt Nam về dịch vụ pháp lý, kế toán, kiến trúc, thiết kế, máy tính và các dịch vụ liên quan, quảng cáo (có thời gian chuyển tiếp), nghiên cứu thị trường (có thời gian chuyển tiếp), viễn thông (có thời gian chuyển tiếp), kể cả Tài liệu Tham chiếu Viễn thông của GATS, dịch vụ nghe nhìn (có thời gian chuyển tiếp), dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan, phân phối (có thời gian chuyển tiếp), giáo dục, tài chính (theo phụ lục về dịch vụ tài chính trong GATS), kể cả bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, ngân hàng (có thời gian chuyển tiếp), quyền nhận thế chấp (có thời gian chuyển tiếp), y tế và các dịch vụ xã hội có liên quan, du lịch và các dịch vụ lữ hành có liên quan.

<sup>162</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Bản chào Cam kết cụ thể trong Dịch vụ, Bản sửa đổi*", WT/ACC/SPEC/VNM/2/Rev.3, ngày 4/11/2003.

viễn thông và ngân hàng, và Việt Nam đã mở rộng tự do hoá dịch vụ trong các ngành mới như vận tải (bao gồm cả vận tải biển), bưu chính và chuyển phát, dịch vụ môi trường, văn hoá, một số dịch vụ kinh doanh và chuyên môn mới... Việt Nam cũng dành tiếp cận chung cho "phương thức 3", cho phép các công ty dịch vụ nước ngoài được thành lập hiện diện thương mại ở Việt Nam và bỏ dần hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), cũng như đã cải thiện cam kết về "phương thức 4", nghĩa là cho phép các thể nhân được di chuyển qua biên giới để cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trong khuôn khổ AFAS của ASEAN, Việt Nam cũng đã đồng ý tham gia Kế hoạch Hành động Hà Nội năm 2000, mục tiêu của kế hoạch này là tự do hoá hoàn toàn thương mại dịch vụ giữa các nước ASEAN vào năm 2020<sup>163</sup>.

Cuối cùng, Việt Nam đã thông qua một số luật lệ và quy định để thực hiện các cam kết mới của mình. Ngày 25/5/2002, Việt Nam thông qua Pháp lệnh số 41 dành Đối xử Tối huệ quốc và Đối xử Quốc gia cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nguyên tắc này cũng vẫn còn một số ngoại lệ, và những ngoại lệ đó sẽ hết hiệu lực khi gia nhập WTO. Kể từ năm 2001, Việt Nam đã áp dụng thêm một số quy định để tự do hoá các dịch vụ pháp lý, kế toán, quảng cáo và viễn thông...<sup>164</sup>.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn kiên trì với ý định duy trì kiểm soát với sự phát triển dịch vụ và mở cửa thị trường dịch vụ, với mục tiêu đưa ra những định hướng xã hội cho cải cách kinh tế. Các định hướng đó đặc biệt chú trọng tới nhu cầu đảm bảo cung cấp rộng rãi các dịch vụ công và đảm bảo có sự đầu tư cần thiết vào những vùng xa xôi mà các doanh nghiệp kinh doanh kiếm lời không muốn thực hiện. Những thách thức liên quan tới quy định trong nước vẫn còn rất lớn, như đã thảo luận trong phần về quy định trong nước. Chính sách của Việt Nam cũng nhằm mục tiêu phát triển các dịch vụ khoa học và công nghệ, cũng như giáo dục và đào tạo<sup>165</sup>.

### III.5.2. BẢO HỘ THƯƠNG MẠI TRONG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Trong GATS không có các quy định cụ thể về cách thức các Thành viên tự bảo vệ mình trong trường hợp có các hành vi thương mại "không lành mạnh", như "bán phá giá" hay các loại trợ cấp bóp méo thương mại khác trong dịch vụ. Mặc dù trong thương mại hàng hoá, việc sử dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng có thể làm giảm bớt đáng kể các nghĩa vụ quốc tế của một nước thì cho tới nay, các biện pháp như vậy xem ra không phải là một lựa chọn có tính thực tế để giúp Việt Nam giảm bớt sự khắc nghiệt của các cam kết của mình trong dịch vụ.

### III.5.3. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

---

<sup>163</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 367.

<sup>164</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "*Danh mục Cập nhật Pháp luật: Chế độ Chính sách Thương mại Việt Nam*", ngày 15/3/2005, trang 48 và các trang khác.

Khu vực dịch vụ non trẻ của Việt Nam thiếu lợi thế so sánh trong một số ngành, đặc biệt là những ngành đòi hỏi có cơ sở hạ tầng lớn, như viễn thông, vận tải, và dịch vụ tài chính. Các ngành sử dụng nhiều lao động có thể có tính cạnh tranh cao hơn, như các dịch vụ chuyên môn, kinh doanh, xây dựng, máy tính, du lịch và y tế<sup>166</sup>. Thách thức đầu tiên với Việt Nam là phải thực hiện đầy đủ các cam kết mới của mình trong WTO, trong khi vẫn kiên trì theo đuổi một chiến lược phát triển khu vực dịch vụ trong nước. Điều này đòi hỏi các quy định và luật lệ hiện nay phải phù hợp với các nghĩa vụ mở cửa thị trường và đối xử quốc gia. Những linh hoạt có trong biểu cam kết của Việt Nam, cũng như trong GATS (các điều khoản ngoại lệ chung, hạn chế cán cân thương mại...) cũng cần được vận dụng.

Việt Nam cũng sẽ phải thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hoá theo GATS và đảm bảo Điểm hỏi đáp GATS hoạt động hiệu quả. Việt Nam cũng phải cải thiện số liệu thống kê thương mại dịch vụ, theo tinh thần của Chiến lược Dịch vụ Tổng thể của Chính phủ<sup>167</sup>. Các số liệu thống kê dịch vụ đáng tin cậy là vô cùng cần thiết để có được cái nhìn chính xác về tình hình thương mại dịch vụ ở Việt Nam, những thế mạnh, điểm yếu. Kế hoạch của chính phủ trong lĩnh vực dịch vụ sẽ không thể đem lại hiệu quả nếu như không có những thông tin số liệu cần thiết. Việt Nam cũng sẽ phải điều chỉnh lại các hệ thống phân loại dịch vụ của mình. Dựa trên kết quả các công việc mà UNDP đã triển khai, MUTRAP sẽ hỗ trợ cho cả hai nội dung này<sup>168</sup>.

Các thách thức khác liên quan tới tiến trình tự do hoá thương mại trong tương lai. Mặc dù tự do hoá thương mại dịch vụ ở một nước đang phát triển có thể cản trở sự phát triển năng lực của ngành trong nước, tiến trình này đem lại các khoản đầu tư mới, công nghệ mới và những cơ sở hạ tầng hữu ích. Bên cạnh đó, dịch vụ là đầu vào quan trọng, góp phần tăng tính cạnh tranh của sản xuất hàng hoá. Trên thực tế, các nhà sản xuất và xuất khẩu cần có những mạng lưới phân phối hiệu quả, cần dịch vụ vận tải và viễn thông rẻ và cần tiếp cận được các dịch vụ tài chính và bảo hiểm để giảm bớt các rủi ro trong kinh doanh. Như vậy, tự do hoá thương mại dịch vụ có thể đóng góp tích cực cho một chính sách công nghiệp thúc đẩy xuất khẩu thành phẩm<sup>169</sup>. Hiện nay, các doanh nhân Việt Nam và nước ngoài vẫn đang phàn nàn về chi phí viễn thông và năng lượng cao, các đường truyền bị tắc nghẽn, về nạn cúp điện - những nguyên nhân làm hạn chế khả năng cạnh tranh thành công của họ trên thị trường trong nước và quốc tế. Do vậy, gia tăng cạnh tranh trong các ngành dịch vụ này có thể có lợi cho cộng đồng kinh doanh và cho người tiêu dùng nói chung. Xuất phát từ lý do đó cũng như từ nhu cầu mở mang khu vực dịch vụ trong nước, điều quan trọng là phải tiến hành đánh giá các tác động của tự do hoá dịch vụ trong

---

<sup>165</sup> Xem UNCTAD, "*Chính sách dịch vụ và Tiến trình hội nhập thương mại quốc tế ở Việt Nam*", UNCTAD/DITC/TNCD/MISC/2003/8, ngày 17/5/2004, trang 7.

<sup>166</sup> UNCTAD, "*Chính sách dịch vụ và Tiến trình hội nhập thương mại quốc tế ở Việt Nam*", UNCTAD/DITC/TNCD/MISC/2003/8, ngày 17/5/2004; G. Mc Guire, "*Thương mại dịch vụ, Các cơ hội tiếp cận thị trường và các lợi ích từ tự do hoá dành cho các nền kinh tế đang phát triển*", UNCTAD, Các vấn đề chính sách trong thương mại quốc tế và thương mại hàng hoá, Nghiên cứu số 19, UNCTAD/ITDC/TAB/20, 2002, trang 4.

<sup>167</sup> Xem Cộng hoà XHCN Việt Nam, "*Thông báo. Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Khoan tại cuộc họp về dịch vụ*", số 138/TB-VPCP, Hà Nội, ngày 20/7/2004.

<sup>168</sup> Công việc này chắc chắn sẽ phải dựa vào kết quả một nghiên cứu tổng thể của UNDP về hiện trạng thống kê thương mại dịch vụ ở Việt Nam.

<sup>169</sup> Các nghiên cứu cho thấy chi phí cho các dịch vụ như vận tải, tài chính, bảo hiểm và phân phối chiếm khoảng 10-20% giá thành sản xuất hàng hoá (xem J. Hodge, "Tự do hoá Thương mại Dịch vụ ở các nước Đang phát triển", trong Ngân hàng Thế giới, "*Phát triển, Thương mại và WTO. Sổ tay hướng dẫn*", trang 226. Xem thêm G. Mc Guire, "*Thương mại Dịch vụ. Các cơ hội tiếp cận thị trường và Lợi ích từ Tự do hoá với các nền kinh tế Đang phát triển*", UNCTAD, Các vấn đề chính sách trong Thương mại quốc tế và Thương mại hàng hoá, Nghiên cứu số 19, UNCTAD/ITDC/TAB/20, 2002.

từng ngành ở Việt Nam<sup>170</sup> Công việc này đòi hỏi phải có kiến thức vững vàng về tình hình và các thể lực cạnh tranh trong các ngành dịch vụ mang tính toàn cầu. Nó cũng đòi hỏi phải xây dựng một mô hình trong đó khu vực dịch vụ được coi là nhân tố chủ chốt để tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ theo dõi các vấn đề này. Bộ này đã bắt đầu chủ trì và điều phối một nhóm công tác liên ngành (Nhóm đặc trách) về dịch vụ<sup>171</sup> với nhiệm vụ soạn thảo kế hoạch phát triển 5 năm 2006 - 2010 cho khu vực dịch vụ.

UNCTAD và Ngân hàng Thế giới cũng đóng góp vào các hoạt động này, tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu cũng mới chỉ tập trung vào các dịch vụ tài chính<sup>172</sup>. UNDP cũng đang tiến hành nghiên cứu về khả năng cạnh tranh và tác động của tự do hoá thương mại trong một số ngành cụ thể, đặc biệt là ngành viễn thông, vận tải biển, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, giáo dục, y tế và điện. Tổ chức này cũng đã xây dựng một danh mục các nghiên cứu và các dự án thử nghiệm đang cần hỗ trợ tài chính. VASS có vẻ như đang đóng vai trò điều phối các hoạt động trong lĩnh vực này. Các nghiên cứu, mặc dù cần cập nhật thường xuyên, cũng đã có kết quả<sup>173</sup>. Do đó, thách thức nằm trong khâu phổ biến các nghiên cứu này, cũng như cập nhật chúng một cách thường xuyên. Một thách thức khác là phải xây dựng một phương pháp luận thống nhất để đánh giá tác động của tự do hoá thương mại dịch vụ ở Việt Nam. Công việc này cần tận dụng kết quả của những hoạt động đã được thực hiện trong khuôn khổ UNDP trong một dự án ba năm có tên "Tăng cường năng lực để Quản lý và Phát triển thương mại dịch vụ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập"<sup>174</sup>.

Dù gia nhập WTO thì chắc chắn Việt Nam vẫn có thể duy trì một số hạn chế trong biểu cam kết dịch vụ của mình để bảo hộ thị trường trong nước trước áp lực cạnh tranh quốc tế trong một số ngành quan trọng<sup>175</sup>. Tuy nhiên, như đã nêu, chắc chắn là trong những năm tới, giống như các thành viên WTO khác, Việt Nam sẽ phải đối mặt với những yêu cầu mới về mở cửa thị trường<sup>176</sup>. Bên cạnh đó, Việt Nam

---

<sup>170</sup> Xem WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp đặc biệt, Thông báo của Cuba, Cộng hoà Dominica, Kenya, Nigeria, Pakistan, Senegal và Zambia, "*Đánh giá về Thương mại Dịch vụ*", TN/S/W/3, ngày 10/6/2002; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp Đặc biệt, Thông báo của Cuba, Senegal, Tanzania, Uganda, Zimbabwe và Zambia, "*Đánh giá về Thương mại Dịch vụ*", S/CSS/W/132, ngày 06/12/2001; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp Đặc biệt, Thông báo của Cuba, Cộng hoà Dominica, Haiti, Ấn Độ, Kenya, Pakistan, Peru, Uganda, Venezuela và Zimbabwe, "*Đánh giá về Thương mại Dịch vụ*", S/CSS/W/114, ngày 09/10/2001.

<sup>171</sup> Nhóm này được thành lập theo Quyết định số 995/QĐ-BKH, ngày 26/08/2004.

<sup>172</sup> Xem WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp Đặc biệt, "*Đánh giá về Thương mại Dịch vụ - Tổng hợp các thông báo và văn bản đệ trình có liên quan*", Tài liệu cơ bản của Ban Thư ký, S/CSS/W/104, ngày 28/09/2001; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, "*Tác động Kinh tế của Tự do hoá Dịch vụ: Khái quát về các nghiên cứu thực nghiệm*", Tài liệu cơ bản của Ban Thư ký, Phụ lục S/C/W/26/add.1, ngày 29/05/1998. Xem các báo cáo nghiên cứu thực nghiệm tại trang web của Ngân hàng Thế giới <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/TOPICS/TRADE/>

<sup>173</sup> Ví dụ, xem bài báo không ghi ngày trên internet: Đặng Như Vân, "*Dịch vụ Phân phối ở Việt Nam*", bài báo này mô tả tương đối đầy đủ tiến trình tự do hoá trong lĩnh vực phân phối và những đóng góp với sự năng động của nền kinh tế Việt Nam.

<sup>174</sup> Dự án của UNDP hiện đang thực hiện một nghiên cứu nhằm làm rõ: các thị trường xuất khẩu dịch vụ tiềm năng của Việt Nam và điều kiện tiếp cận; các yêu cầu về thực hiện cần có để đảm bảo đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực dịch vụ đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam; các biện pháp có thể áp dụng để lồng ghép chính sách đầu tư vào trong chính sách dịch vụ của Việt Nam; các cơ chế để tạo thuận lợi cho quá trình tự do hoá dịch vụ ở Việt Nam và coi đó là một nhân tố thúc đẩy một nền kinh tế cạnh tranh (Tài liệu của UNDP cung cấp cho các chuyên gia tư vấn).

<sup>175</sup> Xem R. Adlung, "Tự do hoá thương mại dịch vụ xét từ quan điểm của nước phát triển và đang phát triển", trong P. Sauvé và R. Stern (Ed.), "*GATS 2000. Những định hướng mới trong Tự do hoá thương mại dịch vụ*", Brookings Institution, Washington DC, 2000, trang 115.

<sup>176</sup> Điều IV:3 và XIX:2 của GATS có các quy định liên quan. Các điều này yêu cầu phải xem xét tới lợi ích và năng lực của các nước đang phát triển trong các cuộc đàm phán các cam kết mới, từ đó dành mức độ linh hoạt nhất định cho các nước này. Xem WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, "*Các Hướng dẫn và Thủ tục Đàm phán trong Thương mại Dịch vụ*", thông qua tại Phiên họp Đặc biệt của

đã cam kết thúc đẩy tự do hoá thương mại dịch vụ trong ASEAN, điều này có nghĩa là sẽ mở cửa thị trường đáng kể cho các nhà cung cấp có khả năng cạnh tranh cao hơn. Trong bối cảnh đó, trong từng ngành, Việt Nam sẽ phải thường xuyên xác định một sự cân bằng hợp lý giữa một mặt là các lợi ích của tự do hoá thương mại với mặt khác là những linh hoạt cần duy trì để đảm bảo sự phát triển và khả năng cạnh tranh của dịch vụ trong nước<sup>177</sup>. Điều này có nghĩa là Việt Nam phải xác định rõ dịch vụ nào mang tính cần thiết tức thời và dịch vụ nào đóng góp vào sự mở mang các hoạt động kinh tế và do vậy, có thể đưa ra cam kết tự do hoá. Việt Nam cũng có thể phát triển mô hình xây dựng các cụm công nghiệp, kết hợp giữa tự do hoá dịch vụ với chính sách công nghiệp ở các ngành dịch vụ và hàng hoá khác. Với những ý nghĩa như vậy, đương nhiên, bất kỳ cam kết nào trong tương lai cũng phải được soạn thảo thận trọng, nhằm đem lại tác động pháp lý mong muốn. Cần nhắc tới những khó khăn hiện tại trong việc áp dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng, các cam kết trong khía cạnh này cũng phải đủ linh hoạt. Điều này lại một lần nữa đòi hỏi công tác xây dựng cam kết phải hết sức thận trọng và phải dựa trên hiểu biết sâu sắc về tình hình thị trường quốc tế và các tác động của từng cam kết tới ngành liên quan<sup>178</sup>.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam nên tích cực tham gia vào các cuộc đàm phán hiện nay trong WTO mà chắc chắn các cuộc đàm phán này sẽ không kết thúc trước khi Việt Nam gia nhập tổ chức này hoặc thậm chí không thể kết thúc trước khi bắt đầu giai đoạn được đề cập trong nghiên cứu này. Hiện nay, cũng có thể dự đoán sẽ có những công việc đàm phán nào trong lĩnh vực dịch vụ sau khi kết thúc Vòng Doha<sup>179</sup>. Phần lớn hoạt động đàm phán thực chất diễn ra ngoài các phòng đàm phán, thông qua những mạng lưới không chính thức. Điều cần thiết là phải tham gia được các tiến trình này và thực thi các hoạt động rất quan trọng là xây dựng liên minh. Các "nhóm dịch vụ" và các cuộc họp của các Nhóm Công tác của GATS là các cánh cửa lớn để tham gia vào tiến trình đó.

Cuối cùng, cho dù kết quả đàm phán Doha và các cuộc đàm phán sau đó như thế nào thì Việt Nam cũng nên theo dõi sát sao các cuộc đàm phán hiện đang diễn ra về trợ cấp và các biện pháp tự vệ khẩn cấp trong WTO. Các lý luận về sự cần thiết của một cơ chế tự vệ đặc biệt trong dịch vụ cần được xây dựng và các tình huống để áp dụng cơ chế đó cũng nên được xác định rõ.

### III.5.4 HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam cần có các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sau đây:

---

Hội đồng Thương mại Dịch vụ ngày 28/03/2001, S/L/93, ngày 29/3/2001, đoạn 15; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp Đặc biệt, Thông báo của Cuba, Pakistan, Senegal, Sri Lanka, Tanzania, Uganda, Zambia và Zimbabwe, "*Tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển vào hoạt động thương mại dịch vụ quốc tế: Thực thi hiệu quả Điều IV của GATS*", S/CSS/W/131, ngày 06/12/2001.

<sup>177</sup> Xem các đề xuất đàm phán sau: WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp Đặc biệt, Thông báo của Cuba, Pakistan, Senegal, Sri Lanka, Tanzania, Uganda, Zambia và Zimbabwe, "*Tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển vào thương mại dịch vụ quốc tế: Thực thi hiệu quả Điều IV của GATS*", S/CSS/W/131, ngày 06/12/2001; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, Phiên họp Đặc biệt, Thông báo của Kenya, "*Đề xuất đàm phán đặc biệt*", S/CSS/W/109, ngày 26/12/2001.

<sup>178</sup> Về thông tin chung, xem các nghiên cứu khác nhau trong P. Sauvé và R. Stern (Ed.), "*GATS 2000. Những phương hướng mới trong tự do hoá thương mại dịch vụ*", Brookings Institution, Washington DC, 2000. Trong phiên họp mới nhất về dịch vụ tháng 6/2005, UNCTAD đã có bài thuyết trình trong đó nhấn mạnh tới thực tế tự do hoá dịch vụ chỉ có thể đáp ứng được các mục tiêu phát triển khi mà quá trình này xuất phát từ việc xây dựng chính sách thận trọng.

<sup>179</sup> Trong phiên họp gần đây về dịch vụ tháng 6/2005, đoàn Trung Quốc phát biểu bày tỏ lo ngại về khả năng hoàn tất đàm phán về các quy tắc trong vòng này, và do vậy, các mong đợi liên quan đến các bản chào mới cần phải "thực tế" và đề nghị các bên chuẩn bị sẵn sàng cho công việc trong tương lai.

- Thực thi các cam kết của GATS và WTO. Việc này đòi hỏi phải rà soát lại toàn bộ tình hình thực hiện cam kết trong từng ngành;
- Khi cần thiết, sửa đổi các quy định pháp luật theo hướng minh bạch hoá, không phân biệt đối xử và không hạn chế thương mại;
- Thực hiện các yêu cầu về minh bạch hoá. Đảm bảo Điểm hỏi đáp về GATS hoạt động hiệu quả;
- Đào tạo về các quy định của GATS và các cam kết của Việt Nam trong từng ngành dịch vụ;
- Tiến hành đánh giá về tác động của tự do hoá thương mại dịch vụ trong từng ngành, đặc biệt nhấn mạnh tới các dịch vụ cơ sở hạ tầng như viễn thông, vận tải và năng lượng; tận dụng các kết quả nghiên cứu của các cơ quan khác nhau, trong đó có UNCTAD, UNDP, VASS và các cơ quan khác;
- Xác định dịch vụ nào cần có ngay lập tức hay đóng góp vào sự mở mang các hoạt động kinh tế và do vậy, có thể tự do hoá thêm nữa;
- Phát triển mô hình cụm công nghiệp, kết hợp giữa tự do hoá thương mại dịch vụ với chính sách công nghiệp trong khu vực dịch vụ và hàng hoá;
- Xây dựng kiến thức vững chắc về tình hình hoạt động và các thế lực cạnh tranh trong các lĩnh vực dịch vụ đã được toàn cầu hoá;
- Theo dõi sát sao các cuộc đàm phán hiện nay về trợ cấp và các biện pháp tự vệ khẩn cấp trong WTO; xây dựng các luận điểm cho đàm phán trong tương lai nhằm đảm bảo Việt Nam có các công cụ bảo hộ thương mại ở mức đủ linh hoạt; hình thành các lý luận về sự cần thiết của một cơ chế tự vệ đặc biệt trong dịch vụ và soạn thảo đề xuất liên quan tới các tình huống sử dụng cơ chế này;
- Căn cứ vào các nghiên cứu nêu trên, phân tích các yêu cầu mới trong một số ngành dịch vụ chọn lọc và thận trọng soạn thảo các ngôn ngữ đưa vào các biểu cam kết. Công việc này, đặc biệt là với các cam kết trong WTO, đòi hỏi phải có kiến thức sâu sắc về các quy định của GATS cũng như các cam kết;
- Cải thiện công tác thu thập và xử lý dữ liệu thống kê liên quan tới hoạt động thương mại dịch vụ quốc tế;

- Rà soát lại hệ thống phân loại dịch vụ của Việt Nam;
- Làm quen với các cuộc đàm phán trong GATS và ở cấp khu vực.

#### **IV. Quy định trong nước**

##### **IV.1 THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA**

##### **IV.1.1 CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN VÀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT**

###### **A. Quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và các biện pháp kiểm dịch động, thực vật ở Việt Nam**

Trong lĩnh vực tiêu chuẩn TBT, Việt Nam đã thông qua Pháp lệnh Đo lường (ngày 6/10/1999), Pháp lệnh về Chất lượng Hàng hóa (ngày 24/12/1999), Pháp lệnh Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng (ngày 27/4/1999) và Pháp lệnh Vệ sinh An toàn Thực phẩm (ngày 26/7/2003). Pháp lệnh Tiêu chuẩn hóa đang trong quá trình soạn thảo và sẽ được Quốc hội ban hành trong năm 2005. Trong lĩnh vực SPS, Việt Nam thông qua Pháp lệnh Thú y (ngày 15/2/1993), Pháp lệnh về Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật (ngày 15/2/1993 và được sửa đổi ngày 25/7/2002), Quy định về kiểm dịch và bảo vệ thực vật và quản lý thuốc trừ sâu (ngày 3/6/2002) và Pháp lệnh Vệ sinh An toàn Thực phẩm đã nêu trên. Những công cụ này tạo ra khuôn khổ pháp lý chung và đòi hỏi phải có những nghị định của chính phủ để thực hiện. Mặc dù nhiều nghị định đang trong quá trình soạn thảo, và thực tế Việt Nam đã có những nỗ lực lớn trong lĩnh vực TBT/SPS song vẫn có thể nói rằng nhìn tổng quát, hệ thống pháp luật trong nước trong lĩnh vực này vẫn còn yếu kém. Trừ một số ngành (như thủy sản), các quy định bảo vệ người tiêu dùng, về thực phẩm và các yêu cầu về môi trường còn chưa có hoặc thiếu phương tiện để thực thi. Một số nghiên cứu đã nhấn mạnh những vấn đề này cũng như khoảng trống giữa công tác xây dựng và thực thi các tiêu chuẩn so với chuẩn mực quốc tế và các quy tắc ứng xử trong ngành. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đã tổng kết toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành, tình hình thực hiện và những hạn chế ở Việt Nam. Nghiên cứu này cũng liệt kê các nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật và xếp thứ tự ưu tiên trong lĩnh vực này<sup>180</sup>. Do vậy, nghiên cứu này, cùng với những ý kiến của các cán bộ Bộ Nông nghiệp, Bộ Y tế và Bộ Công nghiệp (Cục Khoa học - Công nghệ) mà chúng tôi đã gặp là cơ sở cho những kết luận của chúng tôi trong phần này.

Các quy định pháp luật còn thiếu và yếu của Việt Nam chủ yếu là do quy trình thực hiện Hiệp định SPS và TBT chưa được chính thức hóa ở Việt Nam. Mặc dù các cơ cấu hành chính đã được thiết lập, song các khái niệm như phân tích rủi ro, xác định mức độ bảo vệ thích hợp, tính tương đương, tính minh bạch... chưa được nội luật hoá. Thêm vào đó, vai trò và cơ cấu của các cơ quan chính phủ còn chưa rõ ràng và chi phí cho việc tuân thủ các quy định còn rất cao, đặc biệt là trong lĩnh vực SPS. Một số trong những vấn đề lớn nhất là phải nâng cao năng lực của các cơ quan cấp tỉnh và địa phương để xử lý các vấn đề liên quan tới

<sup>180</sup> Ngân hàng Thế giới, "Các tiêu chuẩn, WTO và Phát triển Kinh tế ở Việt Nam: Cơ hội và Thách thức", Hà Nội, ngày 18/5/2004.

TBT/SPS. Sự điều phối giữa các bộ cũng rất khó khăn. Bên cạnh đó, các quy trình và năng lực tiến hành kiểm tra, kiểm định, chứng nhận và công nhận còn yếu. Có quá ít các phòng thí nghiệm. Việt Nam cũng lo ngại vì chưa có đủ khả năng để tiến hành và áp dụng phân tích nguy cơ dịch hại với các sản phẩm nhập khẩu. Sự tham gia của Việt Nam vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế cũng chưa đầy đủ và Việt Nam còn chưa có đủ nguồn nhân lực và năng lực công nghệ để có thể cung cấp các dịch vụ gắn liền với tiêu chuẩn hóa cũng như thu thập và lưu trữ dữ liệu một cách hệ thống.

Bên cạnh đó, trong khi Việt Nam thiếu các quy định trong nước thì các sản phẩm của Việt Nam lại gặp phải rất nhiều cản trở ở các thị trường xuất khẩu chính do các quy định, tiêu chuẩn và biện pháp SPS tại các thị trường này. Ví dụ, EU theo đuổi chính sách đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. Do vậy, vì nhiều lý do, trong đó có áp lực gia tăng từ phía người tiêu dùng. Do vậy EU đã tăng đáng kể số các tiêu chuẩn và biện pháp SPS. Kết quả là rất nhiều sản phẩm từ Việt Nam có thể bị cấm nhập khẩu hoặc phải trải qua quá trình kiểm dịch hoặc chịu các đối xử đặc biệt khác để xâm nhập được thị trường EU và Hoa Kỳ. Tình trạng này có thể xảy ra ở những sản phẩm mà tiêu chuẩn SPS/TBT của Việt Nam chưa đáp ứng được trình độ được quốc tế thừa nhận, như hoa quả tươi<sup>181</sup>, hay may mặc, mỹ phẩm, đồ gỗ và đồ thủy tinh, và những sản phẩm mang đặc trưng văn hóa, phong tục hay vùng đất<sup>182</sup>. Các nhà xuất khẩu Việt Nam chưa quen với việc tuân thủ các tiêu chuẩn này do trong nước không có yêu cầu như vậy. Họ cũng thiếu năng lực kỹ thuật để tuân thủ các chuẩn mực quốc tế thường xuyên thay đổi - các quy định thường được xây dựng với thông tin đầu vào do các ngành ở các nước phát triển cung cấp - cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn mua hàng do khách hàng tự quy định. Họ cũng cần những phương tiện, thiết bị và chương trình cần thiết để quản lý và đảm bảo vệ sinh cơ bản. Tuy thế, không phải yêu cầu nào cũng mang tính kỹ thuật quá cao hay quá phức tạp. Tuy nhiên, việc không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế không phải là vấn đề duy nhất. Việt Nam còn phải đối mặt với những khó khăn khi các nước phát triển, căn cứ vào các đánh giá rủi ro, áp dụng những tiêu chuẩn cao hơn mức hiện đang được các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế thừa nhận<sup>183</sup>.

Điều thú vị là, đối lập với tình trạng mô tả ở trên, ngành thủy sản Việt Nam đã tỏ ra rất năng động và các nhà xuất khẩu Việt Nam đã có đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu quốc tế của các nước như EU, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong ngành thủy sản, các tiêu chuẩn bắt buộc với quy trình sản xuất đã được thực hiện và các quy trình kiểm định và chứng nhận được hợp lý hóa. Vấn đề chính còn lại có vẻ như là sự phân chia trách nhiệm giữa chính quyền trung ương và tỉnh chưa rõ ràng<sup>184</sup>, cũng như thực tế là các phương pháp chứng nhận hay thay đổi ở Việt Nam, kết hợp với những biện pháp kiểm soát quá mức ở thị trường xuất khẩu đôi khi đã dẫn đến tình trạng lô hàng không được chấp nhận.

## B. Thách thức

---

<sup>181</sup> Như trên, trang 24.

<sup>182</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/ 2004, đoạn 194.

<sup>183</sup> Đó là vụ EU cấm dùng Alfatoxin B1.

<sup>184</sup> Xem Ngân hàng Thế giới, "*Các Tiêu chuẩn, WTO và Phát triển Kinh tế ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức*", Hà Nội, 18/5/2004, trang 22.



Không có lý do gì mà Việt Nam lại không nên xây dựng các chính sách trong nước nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng cũng như sức khỏe và phúc lợi của người dân, môi trường và động vật. Cho dù người tiêu dùng ở Việt Nam có thể không gây áp lực, song những chính sách này sẽ hỗ trợ cho xuất khẩu, vì chúng tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường các nước phát triển thông qua việc đáp ứng các quy định SPS hay TBT ở các nước đó. Mặc dù việc áp dụng các quy định đó có thể làm tăng giá trong nước đôi chút song sẽ là có hại nếu Việt Nam tìm cách hưởng miễn trừ các quy định SPS/TBT hay cố gắng hạ thấp các tiêu chuẩn quốc tế. Trên thực tế, hành động đó có thể tác động tiêu cực đến lòng tin của người tiêu dùng với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Cách tiếp cận tích cực có thể sẽ thích hợp hơn.

Do vậy, một thách thức lớn sẽ là cải thiện hoặc xây dựng các quy định pháp luật liên quan, và nắm bắt và nội luật hoá các quy định trong Hiệp định SPS và TBT. Đương nhiên, Việt Nam cần có hỗ trợ kỹ thuật đáng kể cho việc áp dụng các hiệp định này, rà soát tình hình thực hiện các hiệp định và xây dựng các quy trình liên quan, như phân tích rủi ro, xác định mức độ bảo vệ, các cơ chế kiểm tra và chứng nhận, và các thủ tục tiêu chuẩn hóa. Hiện nay đã có một số hoạt động hỗ trợ kỹ thuật được triển khai trong lĩnh vực này. Việt Nam cũng đang trong quá trình rà soát lại những quy định và tiêu chuẩn hiện tại<sup>185</sup>. Trong tương lai, khả năng xây dựng các quy định trong nước hài hòa trong khối và phù hợp với WTO cũng sẽ đặt ra một thách thức ở cấp độ ASEAN hay APEC. Việt Nam đã bắt đầu các chương trình như vậy, đặc biệt là trong ngành thủy sản<sup>186</sup>, đồ lường, mỹ phẩm, dược phẩm và các sản phẩm điện, điện tử trong khuôn khổ ASEAN<sup>187</sup>, APEC và ASEM<sup>188</sup>. Các nỗ lực quan trọng nhằm hài hòa hóa công tác bảo vệ thực vật cũng đang được tiến hành trong khuôn khổ Ủy ban Bảo vệ Thực vật châu Á - Thái Bình Dương (APPPC)<sup>189</sup>.

Việc hợp tác toàn diện với các nước thành viên WTO khác và các tổ chức quốc tế có liên quan cũng là cần thiết. Việt Nam là thành viên của Codex, FAO/WHO, OIE, và IPPC. Trong khi cam kết áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, (thực tế Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc đưa ra cam kết)<sup>190</sup>, Việt Nam cũng nên đánh giá nhu cầu trong nước và khả năng thực hiện cũng như cần xác định rõ tiêu chuẩn quốc tế nào là không phù hợp với thực tiễn trong nước<sup>191</sup>. Hiện tại, việc điều chỉnh theo điều kiện trong nước ở Việt Nam cũng có nghĩa là áp dụng một mức độ bảo vệ thấp hơn, và đó có thể không phải là giải pháp tối ưu trong mọi tình huống. Việt Nam cần tăng cường năng lực tham gia vào hoạt động xây dựng

---

<sup>185</sup> Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối thực hiện chương trình rà soát các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo sự phù hợp dần dần với các nghĩa vụ WTO. Các văn bản pháp lý do một bộ soạn thảo sẽ được gửi tới các bộ liên quan, trong đó có Bộ Khoa học - Công nghệ và STAMEQ để các cơ quan này cho ý kiến trước khi đệ trình chính thức.

<sup>186</sup> Cần lưu ý rằng trong ngành thủy sản, Việt Nam cùng với Thái Lan và Singapore đang làm điều phối viên ASEAN để điều phối các hoạt động giám định trong ngành thủy sản. Xem Ngân hàng Thế giới, "Các tiêu chuẩn, WTO và Phát triển Kinh tế ở Việt Nam: Cơ hội và Thách thức", Hà Nội, 18/5/2004, trang 31.

<sup>187</sup> Tất cả các nước ASEAN đã hoàn thành việc hài hoà các tiêu chuẩn với 20 sản phẩm ưu tiên và 81 tiêu chuẩn về An toàn và Tính tương thích của các thiết bị điện tử.

<sup>188</sup> Xem Chương trình Hợp tác Kinh tế EC-ASEAN về Tiêu chuẩn, Chất lượng và Đánh giá Sự hợp chuẩn, "Báo cáo thường niên thứ nhất", 8/12/2004.

<sup>189</sup> Ủy ban này nằm trong Văn phòng Khu vực châu Á và Thái Bình Dương của FAO.

<sup>190</sup> Ví dụ, cho tới nay, Việt Nam đã áp dụng khoảng 60% tiêu chuẩn của CODEX về thực phẩm và đang có kế hoạch áp dụng những tiêu chuẩn còn lại (xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "Danh mục Cập nhật Pháp luật: Chế độ chính sách Thương mại của Việt Nam", 15/03/2005, trang 32). Mục tiêu chính là tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế được nêu rõ trong Nghị định 179-2004-ND-CP ngày 21/10/2004 về Quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá và dịch vụ trong quá trình sản xuất và lưu thông trên thị trường trong nước cũng như hàng hoá xuất, nhập khẩu.

các tiêu chuẩn mới và cử cán bộ tham gia vào các giai đoạn khác nhau của quá trình xây dựng quy định quốc tế. Việc xây dựng các kênh quốc gia thông qua đó khu vực tư nhân trong nước có thể cung cấp thông tin đầu vào cũng sẽ củng cố thêm chính sách này.

Bên cạnh đó, chính phủ nên có những bước đi cần thiết về mặt tổ chức hành chính để điều tiết các chính sách trong nước có ảnh hưởng tới thương mại quốc tế một cách nhất quán và dựa trên cơ sở hiểu biết toàn diện về quyền và nghĩa vụ quốc tế của mình. hài hòa các chính sách SPS và TBT là chìa khóa để thực thi tốt các chính sách y tế, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng. Việt Nam cũng nên củng cố hệ thống giám sát các nguy cơ an toàn thực phẩm trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam nên thực hiện các yêu cầu về minh bạch hóa, củng cố hoạt động của các điểm hỏi đáp và đảm bảo nguồn nhân lực cần thiết cho việc soạn thảo các thông báo và bảo vệ các thông báo đó khi cần thiết trước các Ủy ban WTO có liên quan<sup>192</sup>. Các nước đang phát triển cũng được hưởng một số quy định ưu đãi<sup>193</sup>. Các cán bộ có năng lực có thể tận dụng các đối xử đặc biệt và khác biệt trong các Ủy ban này.

Cuối cùng, trong khi thực thi các quy định và thủ tục liên quan, Việt Nam cũng nên đàm phán các thỏa thuận tương đương hay công nhận lẫn nhau với các đối tác thương mại và thông qua đó giảm bớt các gánh nặng pháp lý ở các thị trường xuất khẩu<sup>194</sup>. Các nước ASEAN đã ký kết Hiệp định khung ASEAN về Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau (16/12/1998) và các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN cũng đã ký một Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau trong ngành điện và điện tử. ASEAN cũng đã ký kết các cơ chế công nhận lẫn nhau với Hoa Kỳ<sup>195</sup> và CER<sup>196</sup>. Việt Nam đã tham gia các thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Trung Quốc, Nga và Ukraine<sup>197</sup>. Về khía cạnh này, cần lưu ý rằng cả hiệp định TBT và SPS yêu cầu - hay ít nhất là khuyến khích - các thành viên WTO công nhận lẫn nhau nếu các nước này thấy rằng mức độ bảo vệ của các biện pháp áp dụng ở nước xuất khẩu tương đương với mức độ bảo hộ họ cần có. Ngành thủy sản có vẻ là một cơ hội tốt để bắt đầu thực hiện công việc này, vì cơ chế chứng nhận hiện đang áp dụng tại Việt Nam có vẻ như đã đáp ứng được nhiều yêu cầu của một số đối tác xuất khẩu chính. Tuy nhiên, ngay cả trong ngành, vẫn còn một số vấn đề do đôi chỗ các thủ tục chứng nhận của Việt Nam và của nước nhập khẩu còn chưa nhất quán. Ví dụ, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) phàn nàn rằng, sau khi tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên, các cơ quan hữu quan của EU đã từ chối một số lô hàng, mặc dù các sản phẩm đó đã được kiểm tra tại Việt Nam bởi một quy trình chứng nhận được EU công nhận (xem phần VI.2.2.B bên dưới). Hiệp hội này hiện nay đã đưa ra một đề

---

<sup>191</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, 22/11/2004, đoạn 207.

<sup>192</sup> Ví dụ, xem WTO, "Làm thế nào để thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa trong Hiệp định SPS", Sổ tay hướng dẫn của Ban Thư ký WTO, tháng 9/2002, có thể truy cập tại trang web của WTO; WTO, Ủy ban SPS, "Cơ quan Thông báo Quốc gia", Tài liệu của Ban Thư ký, Phụ lục /SPS/NNA/4/Add.1, 28/03/2003. Xem thêm WTO, Ủy ban SPS, "Các thủ tục được khuyến nghị nhằm thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa của Hiệp định SPS (Điều 7)", G/SPS/7/Rev.2, ngày 02/04/2002 và G/SPS/7/Rev.2/Add.1, ngày 25/07/2002.

<sup>193</sup> Xem WTO, Ủy ban SPS, "Quá trình thực thi và Đối xử đặc biệt và khác biệt", Báo cáo của Chủ tịch Ủy ban lên Đại hội đồng, G/SPS/27, ngày 4/7/2003, đoạn 8 và 9.

<sup>194</sup> Tính tương đương nghĩa là tiêu chuẩn của một nước được một nước khác công nhận là tương đương với các tiêu chuẩn của mình. Tính tương đương không đòi hỏi các tiêu chuẩn phải hoàn toàn giống nhau. Công nhận lẫn nhau, có nghĩa là nước nhập khẩu công nhận các thủ tục kiểm tra và kiểm định ở nước xuất khẩu có đủ hiệu lực. Sự công nhận này dẫn tới việc loại bỏ hoạt động kiểm định hàng hoá tại điểm nhập khẩu.

<sup>195</sup> Xem Biên bản Hợp tác giữa Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Ban Thư ký ASEAN về Hợp tác trong lĩnh vực các tiêu chuẩn liên quan đến thương mại và các vấn đề về hợp chuẩn (5/4/2001).

<sup>196</sup> Biên bản Ghi nhớ về Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN và Chính phủ Australia và New Zealand - các bên tham gia Hiệp định Thương mại CER (1996).

<sup>197</sup> Xem trang web của STAMEQ <http://www.tcvn.gov.vn/en/index.php?p=sections&sid=152>

xuất rất đúng đắn là cơ chế chứng nhận đó cần được thực hiện tại kho ngoại quan, ngay trước khi xuất khẩu.

Việc thực hiện tất cả các chính sách và cải cách cơ cấu hành chính như vậy đương nhiên đòi hỏi phải có nỗ lực lớn, có thời gian, nguồn tài chính và xây dựng năng lực. Các Hiệp định SPS và TBT có quy định dành hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các nước đang phát triển. Vấn đề là phải cụ thể hóa những quy định đó. Việc hỗ trợ cũng cần phải bao gồm cả hỗ trợ trực tiếp cho khu vực tư nhân, đặc biệt là cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để giúp họ tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa, điều chỉnh và thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế. Các khoản hỗ trợ này cũng cần phải tạm thời bù đắp lại phần chi phí tăng thêm phát sinh từ việc tuân thủ với các tiêu chuẩn quốc tế và áp dụng các quy trình kiểm tra và chứng nhận. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần có đủ năng lực tiến hành các hoạt động tham vấn quốc tế để giảm bớt sự bóp méo thương mại và rà soát xem các biện pháp của các nước phát triển có phù hợp với quy định WTO hay không, đặc biệt là nếu như chúng có mức yêu cầu cao hơn chuẩn mực quốc tế. Việt Nam cũng cần tận dụng "*Thủ tục nhằm tăng cường tính minh bạch của đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước thành viên đang phát triển*" do Ủy ban SPS thông qua gần đây<sup>198</sup>.

Sẽ không là phóng đại khi nói rằng năng lực xử lý các vấn đề TBT/SPS nên là một ưu tiên của Việt Nam. Các thách thức trong lĩnh vực này có thể còn lớn hơn so với thách thức trong việc thực thi tốt các chính sách bảo hộ thương mại. Chúng bao gồm việc xây dựng kế hoạch hoạt động dài hạn và rõ ràng là kế hoạch đó sẽ kéo dài tới cả giai đoạn trong nghiên cứu này. Mặc dù Chính phủ Việt Nam cam kết áp dụng ngay lập tức toàn bộ các quy định của Hiệp định TBT ngay từ khi gia nhập<sup>199</sup>, nhưng trong lĩnh vực SPS, Việt Nam có ý định yêu cầu có thời gian chuyển tiếp, có thể là tới 1/7/2008, với mong muốn có đủ thời gian hoàn tất các công việc cần thiết để tuân thủ với các điều khoản của Hiệp định SPS<sup>200</sup>. Hỗ trợ của các nước phát triển, theo tinh thần của các Hiệp định SPS và TBT và hỗ trợ của các tổ chức phát triển quốc tế khác như Ngân hàng Thế giới đóng một vai trò không thể thiếu được trong lĩnh vực này.

### C. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn đề xuất các nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật dưới đây. Như đã nói ở phần trước, danh mục này dựa trên báo cáo đã nêu của Ngân hàng Thế giới. Danh mục này cũng tham chiếu tới "Danh mục minh họa các vấn đề SPS và TBT" do Ủy ban SPS đưa ra<sup>201</sup>, được điều chỉnh trên cơ sở kết quả các cuộc phỏng vấn với các bên tham gia có liên quan. Tuy nhiên, các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng danh mục các hoạt động này cần phải được cụ thể hóa và xếp thứ tự ưu tiên. Công việc này đòi hỏi phải nghiên cứu sâu tình hình cung cấp hỗ trợ kỹ thuật hiện tại. Trên thực tế, lĩnh vực này có đặc trưng là các quy định pháp luật liên quan cũng như các rủi ro phải đối mặt thường xuyên thay đổi. Trên thực tế, đã có

<sup>198</sup> Tài liệu G/SPS/33 ngày 2/11/2004.

<sup>199</sup> WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 203.

<sup>200</sup> Như trên, đoạn 214.

<sup>201</sup> WTO, Ủy ban SPS, "*Tài liệu Kỹ thuật về Quy trình Gia nhập. Danh mục Minh họa các vấn đề SPS và TBT để xem xét trong quá trình gia nhập*", WT/AC/8, ngày 15/11/1999.

khá nhiều nhà tài trợ trong lĩnh vực SPS/TBT, và những hoạt động này hiện cũng đủ để giải quyết một số vấn đề. Chương VII sẽ thảo luận về tình hình cung cấp hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại trong một môi trường thường xuyên biến động và các ưu tiên cũng thay đổi.

### Hiệp định SPS

- Hỗ trợ cho việc đối phó với các thách thức của việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định SPS trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe động và thực vật, thủy sản, an toàn thực phẩm, đo lường và chất lượng;
- Nghiên cứu chi tiết các kinh nghiệm thành công, như kinh nghiệm trong ngành thủy sản và tìm cách đưa những thành công như vậy sang các ngành khác;
- Rà soát lại tình hình thực thi Hiệp định trong từng ngành;
- Khi cần thiết, tăng cường các quy định trong nước để nâng cao các tiêu chuẩn SPS nhằm đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường chính ở các nước phát triển;
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện các thủ tục hành chính và công tác xây dựng quy định, như việc vận hành điểm hỏi đáp, tiến hành phân tích rủi ro, xác định mức độ bảo vệ, tiến hành các thủ tục kiểm tra, kiểm định, chứng nhận và công nhận và tham gia vào các quy trình tiêu chuẩn hóa quốc tế;
- Cải thiện và khi chưa có thì xây dựng mới các hệ thống giám sát rủi ro an toàn thực phẩm trong nước;
- Tạo thuận lợi cho việc tham gia của các chuyên gia Việt Nam vào các ủy ban kỹ thuật như Codex, OIE, và IPPC;
- Xác định các tiêu chuẩn SPS quốc tế không phù hợp với thực tiễn trong nước và đưa ra luận điểm giải thích;
- Góp phần vào việc phát triển và hài hòa hóa năng lực và khả năng của các phòng thí nghiệm;
- Hợp lý hóa công tác chứng nhận ở Việt Nam và thăm dò khả năng tiến hành chứng nhận tại các kho ngoại quan;
- Điều phối hoạt động và khi cần thiết, đề xuất thiết lập các tổ chức quốc gia và đảm bảo các tổ chức đó có thể xử lý các quy định trong nước một cách nhất quán, với sự hiểu biết đầy đủ về các quyền và nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam;
- Đào tạo cán bộ cho từng công việc nêu trên;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện các yêu cầu về minh bạch hóa; đào tạo nguồn nhân lực cần thiết để soạn thảo các thông báo và khi cần thiết, bảo vệ chúng trước Ủy ban SPS của WTO;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho công tác đàm phán các thỏa thuận tương đương và công nhận lẫn nhau với các nước phát triển;
- Đề xuất việc thiết lập các kênh quốc gia để khu vực tư nhân trong nước có thể cung cấp các thông tin đầu vào cho việc soạn thảo các tiêu chuẩn quốc tế và các quy tắc ứng xử ngành;
- Hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam tận dụng "*Thủ tục nhằm tăng cường tính minh bạch của đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển*" mới được Ủy ban SPS thông qua;
- Cần nhắc khả năng thống nhất các quy định trong nước giữa các nước ASEAN phù hợp với WTO, và để tránh trùng lặp, tiến hành rà soát các hoạt động của ASEAN trong lĩnh vực này.

### Hiệp định TBT

- Hỗ trợ để giải quyết những thách thức từ việc thực hiện Hiệp định TBT của WTO với mục tiêu tăng tỷ lệ các tiêu chuẩn và quy định Việt Nam phù hợp với chuẩn mực quốc tế;
- Bỏ các tiêu chuẩn lạc hậu và tăng cường các quy định trong nước về tiêu chuẩn chất lượng;
- Đào tạo về Hiệp định TBT;
- Rà soát tình hình thực hiện Hiệp định này;
- Tạo thuận lợi cho các chuyên gia Việt Nam tham gia vào các uỷ ban kỹ thuật của các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế;
- Xác định các tiêu chuẩn quốc tế có thể không phù hợp với thực tiễn trong nước và xây dựng các luận điểm bảo vệ;
- Nâng cao chất lượng của các cơ quan Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra sự hợp chuẩn của sản phẩm xuất khẩu Việt Nam với các quy định kỹ thuật nước ngoài;
- Nâng cao năng lực của Điểm Hỏi đáp TBT;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện các yêu cầu về minh bạch hoá; đào tạo nguồn nhân lực cần thiết để soạn thảo các thông báo và bảo vệ chúng trước Uỷ ban TBT của WTO khi cần;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho việc đàm phán các thoả thuận tương đương và công nhận lẫn nhau với các nước phát triển;
- Đề xuất xây dựng các kênh quốc gia để khu vực tư nhân trong nước có thể cung cấp thông tin đầu vào cho quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế và các quy tắc ứng xử ngành;
- Cân nhắc khả năng thống nhất các quy định trong nước trong phạm vi ASEAN phù hợp với WTO, và để tránh trùng lặp, tiến hành rà soát toàn bộ các hoạt động của ASEAN về nội dung này;
- Đào tạo cán bộ làm việc tại các cơ quan cấp tỉnh để có đủ năng lực thực thi Hiệp định TBT.

#### IV.1.2 TRỢ CẤP

##### A. Trợ cấp ở Việt Nam

##### 1. Tình hình chung

Việt Nam có duy trì một số loại hình trợ cấp và đã thông báo cho WTO về một số chương trình hỗ trợ sự phát triển của các ngành công nghiệp<sup>202</sup>.

---

<sup>202</sup> Ví dụ, xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam "*Việt Nam gia nhập WTO - Các thông báo mới và cập nhật theo Điều XVI:1 của GATT 1994 và Điều 25 của Hiệp định Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng*", WT/ACC/VNM/13/Add.1 (Giai đoạn cơ sở: 1999-2000), và WT/ACC/VNM/13/Add.2 (giai đoạn cơ sở: 2001-2002) và xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt

Các chương trình trợ cấp của Việt Nam khá đa dạng. Hầu hết các chương trình không được thực hiện dưới dạng các khoản chi trả trực tiếp hay khoản vay của chính phủ dành cho các công ty trong nước, trừ một số hoạt động của Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm Việt Nam<sup>203</sup>. Các khoản trợ cấp thường dưới dạng hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh của chính phủ cho việc thanh toán nợ, các khoản vay ưu đãi ngắn, trung và dài hạn, miễn thuế và giảm thuế, cấp vốn cho một số công ty chủ chốt, cung cấp đất đai, cung cấp các dịch vụ (năng lượng, viễn thông, vận tải...) hay các nguyên vật liệu từ các công ty do chính phủ quản lý với mức giá thấp hơn giá thị trường hay chuyển nhượng cổ phần trong các chương trình tư nhân hoá.

Các khoản trợ cấp được thực hiện theo các chương trình hỗ trợ do trung ương quản lý và ở cấp tỉnh thì do Ủy ban Nhân dân quản lý, vì các UBND cũng có chức năng thúc đẩy đầu tư và phát triển thị trường địa phương.

Một vài chương trình trợ cấp có thể được coi là trợ cấp xuất khẩu<sup>204</sup> hay trợ cấp căn cứ vào việc sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước thay thế hàng nhập khẩu<sup>205</sup>. Rất nhiều chương trình trợ cấp mang tính riêng biệt, vì chúng được áp dụng với mục tiêu hỗ trợ một ngành cụ thể, ví dụ như ngành công nghiệp giấy, phần mềm, đóng tàu, sản xuất động cơ xe máy hay ngành dệt may<sup>206</sup>. Do vậy, các chương trình này có thể bị áp dụng biện pháp đối kháng khi Việt Nam gia nhập WTO. Ngoài ra, có một số ít các chương trình có vẻ như thực sự gắn với các mục tiêu phi thương mại và giảm nghèo, ví dụ như hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước sử dụng nhiều lao động, chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp "gặp khó khăn vì những lý do khách quan" đưa ra vào tháng 1/2001 và chương trình hỗ trợ cho những ngành quan trọng ở những vùng xa xôi (miền núi, hải đảo) hay ở những khu vực kinh tế đặc biệt khó khăn<sup>207</sup>.

Vì nhiều lý do, trong đó có sự phân tán của các chương trình hỗ trợ trên cả nước, có vẻ như Việt Nam không có một đánh giá toàn diện lượng trợ cấp bị cấm và lượng trợ cấp có thể bị áp dụng hành động đối kháng mà hiện Việt Nam đang dành cho các thực thể kinh tế<sup>208</sup>, .

---

Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn từ 168-190.

<sup>203</sup> Hỗ trợ tài chính trực tiếp được cấp cho các nhà xuất khẩu lần đầu tham gia xuất khẩu, thường xuất khẩu được dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng mới có chất lượng cao, sử dụng nhiều lao động hay nguyên liệu trong nước (xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn từ 168-169).

<sup>204</sup> Đó là những trợ cấp được thực hiện qua Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu, chương trình tín dụng xuất khẩu được thực hiện qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển và các biện pháp miễn thuế đặc biệt với việc nhập khẩu một số thiết bị nhất định để sản xuất hàng xuất khẩu (xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 168 tới 172). Xem thêm Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "Danh mục cập nhật pháp luật", ngày 15/03/2005, trang 35.

<sup>205</sup> Đây là trường hợp trợ cấp cho các đơn vị lắp ráp đồ điện, điện tử và cơ khí (WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 177).

<sup>206</sup> Tháng 12/2004, Việt Nam cho biết chương trình hỗ trợ ngành cơ khí (xe đạp, quạt điện, động cơ nhỏ và tàu thủy) đã được chấm dứt. (WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 179).

<sup>207</sup> Xem Nghị định 24/2000/ND-CP ngày 31/07/2000, có trong Phụ lục VI của tài liệu WT/ACC/VNM/13/Add.2. Một vài hoạt động hỗ trợ được tiến hành thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển (WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn 182, 183).

<sup>208</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 176.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng Luật Cạnh tranh mới của Việt Nam, thông qua ngày 9/11/2004 và có hiệu lực ngày 1/7/2005 không điều tiết cứu trợ của nhà nước và không cấm các khoản trợ cấp phi cạnh tranh. Điều này là trái với luật lệ của một số quốc gia khác, trong đó có Hoa Kỳ và EU.

## 2. Nông nghiệp

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam cũng duy trì một số chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và duy trì sản xuất ở những khu vực có khó khăn. Các loại trợ cấp chủ yếu gồm các dịch vụ của chính phủ (nghiên cứu, tưới tiêu, đê điều, sức khỏe thực vật...), hỗ trợ đầu vào cho nông dân nghèo thông qua các DNNN trong nông nghiệp, và hỗ trợ đầu tư cho nông nghiệp. Cũng có một số khoản trợ cấp hỗ trợ cho việc bỏ canh tác cây thuốc phiện. Do vậy Việt Nam cho rằng hầu hết các chương trình trợ cấp đã thông báo trong lĩnh vực nông nghiệp là trợ cấp Hộp Xanh và được miễn trừ theo quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt<sup>209</sup>.

Việt Nam cũng có một số hỗ trợ cho đường, gạo và cà phê. Bên cạnh đó, hỗ trợ lãi suất và thường xuất khẩu cũng được cấp cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, thịt lợn, cà phê, rau quả đóng hộp, đồ sành sứ để bù lỗ<sup>210</sup>. Các mặt hàng khác như thịt bò, thịt gia cầm, hoa quả tươi, khô hoặc sơ chế, chè, lạc, hạt tiêu và hạt điều cũng được hỗ trợ. Mặc dù những chương trình này có thể được coi là trợ cấp xuất khẩu, tháng 12 năm ngoái, Việt Nam đã tuyên bố "*gần đây Việt Nam đã nỗ lực đảm bảo các biện pháp trợ cấp phù hợp hơn với các quy định của WTO*" và "*hỗ trợ đã được chuyển sang các hoạt động xúc tiến thương mại và chương trình thường xuất khẩu đã được điều chỉnh trong năm 2003-2004*"<sup>211</sup>.

## B. Các thách thức trong tương lai

### 1. Tình hình chung

Với các chương trình phát triển, và đặc biệt là các chương trình nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, không thể loại trừ khả năng Việt Nam sẽ mong muốn tăng thêm trợ cấp để giúp khu vực tư nhân trong nhiều hoạt động, trong đó có việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (về chất lượng, lao động, môi trường) và để thu hút đầu tư nước ngoài. Trợ cấp cũng có thể là cần thiết trong trường hợp một liên minh hải quan trong ASEAN được thiết lập và hội nhập trong khu vực được tăng cường. Các khoản trợ cấp trên thực tế có thể góp phần vào tiến trình từng bước hài hoà hoá các thị trường khác nhau, giúp đa dạng hoá nền kinh tế và hỗ trợ cho một chiến lược tổng thể về phát triển công nghiệp của khu vực. Các khoản trợ cấp cũng có thể là một nhân tố quan trọng trong công cuộc giảm nghèo ở những vùng khó khăn hay ở những ngành sử dụng nhiều lao động. Như đã nêu ở trên, Hiệp định SCM có một số linh hoạt cho phép một nước duy trì các chương trình trợ cấp vì lợi ích chung. Ví dụ, việc cung cấp cơ sở hạ tầng sử

<sup>209</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 257.

<sup>210</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 261 và Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "*Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam*", ngày 15/03/2005, trang 35.

<sup>211</sup> WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 263.

dụng chung hay các hoạt động đào tạo chung, hay hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu và phát triển và cho các chính sách xã hội, y tế và môi trường là có thể chấp nhận được theo hiệp định này.

Các trợ cấp sẽ gây nhiều rắc rối hơn chính là các khoản mang tính riêng biệt dành riêng cho các công ty hay các ngành cụ thể, dựa trên những tiêu chí tùy chọn và không dành cho các ngành khác. Các trợ cấp mang tính riêng biệt có thể sẽ bị áp dụng hành động đối kháng, và thậm chí bị cấm nếu như chúng căn cứ vào thành tích xuất khẩu hay việc sử dụng hàng trong nước thay cho nguyên liệu nhập khẩu. Việc duy trì những loại trợ cấp này sẽ phụ thuộc vào khả năng đàm phán dành đối xử đặc biệt và khác biệt tạm thời áp dụng với các nước đang phát triển theo Điều 27 của Hiệp định SCM và thời gian được phép duy trì. Tuy vậy, đối xử ưu đãi theo quy định đó chỉ mang tính tạm thời và có lẽ sẽ không còn được áp dụng trong khoảng thời gian mà nghiên cứu này đề cập. Tuy nhiên, Việt Nam có thể được hưởng lợi từ miễn trừ đặc biệt dành cho các nước đang phát triển nhằm giảm thiểu các chi phí xã hội của các chương trình cổ phần hoá.

Như vậy, Việt Nam cần phải hiểu rõ các quyền hạn của mình theo Hiệp định SCM và tránh sử dụng ngân sách nhà nước cho nền kinh tế hay công nghiệp trong nước theo những chương trình có thể bị kiện tại WTO hoặc bị một nước cạnh tranh thứ ba áp dụng hành động chống lại. Việc này đòi hỏi phải xây dựng các quy định pháp luật một cách khéo léo, xem xét tới những phán quyết điển hình của các ban hội thẩm và Ủy ban Kháng nghị trong WTO. Việt Nam cũng cần tự tiến hành một đánh giá mang tính hệ thống về tính phù hợp với Hiệp định SCM của các khoản trợ cấp của nhà nước và đối chiếu với chính sách cạnh tranh của mình. Luật lệ của WTO cho phép các nước đang phát triển có quyền được hưởng lợi từ các hoạt động xây dựng năng lực trong lĩnh vực này và chẳng có lý do gì mà Việt Nam lại không tận dụng quyền đó.

## 2. Nông nghiệp

Liên quan tới trợ cấp trong lĩnh vực nông nghiệp, có vẻ như Việt Nam chưa có kế hoạch xây dựng lộ trình cắt giảm. Điều này có nghĩa là mức hỗ trợ trong nước (trừ các khoản trợ cấp ngoại lệ) không được vượt quá mức tối thiểu được phép duy trì *de minimis*<sup>212</sup>. Việt Nam cũng sẽ không được phép sử dụng trợ cấp xuất khẩu trừ các khoản hỗ trợ vận tải và marketing mà các nước đang phát triển được phép áp dụng<sup>213</sup>. Điều này hạn chế khả năng hỗ trợ trực tiếp cho nông nghiệp, và với thực tế là với những bước cắt giảm thuế quan mạnh mẽ<sup>214</sup>, ngành này sẽ không tránh khỏi những thử thách lớn trong tương lai.

Vẫn còn cần phải xem liệu trong dài hạn, các biện pháp Hộp Xanh và những miễn trừ theo Đối xử đặc biệt và khác biệt, cộng với các khoản hỗ trợ trong mức *de minimis* có đủ để Việt Nam hỗ trợ nền nông nghiệp của mình hay không. Và cũng cần phải xem Việt Nam có đủ năng lực tài chính để tiến hành các khoản hỗ trợ và trợ cấp đó không. Nhiều khả năng là ngân sách của Việt Nam dành cho các chính sách

<sup>212</sup> Điều 7.2(b) của Hiệp định Nông nghiệp.

<sup>213</sup> Điều 3.3 và điều 9 của Hiệp định Nông nghiệp.

<sup>214</sup> Như đã nêu trên, 4/5 các sản phẩm thuộc phạm vi Hiệp định BTA với Hoa Kỳ là nông sản và một số trong số đó đã được đưa vào Chương trình Thu hoạch sớm ASEAN - Trung Quốc.



Hộp Xanh lá cây sẽ là không đáng kể so với các nước thành viên WTO khác<sup>215</sup>. Về các biện pháp Hộp Xanh lơ, có lý do để tin rằng những biện pháp này không có ý nghĩa quan trọng lắm với Việt Nam vì nước này hiếm khi duy trì các chương trình hạn chế sản xuất.

Việt Nam cũng có thể phải gánh chịu những hậu quả xấu từ thực tế các nước công nghiệp trợ cấp rất nhiều cho nền nông nghiệp của họ<sup>216</sup>. Hiệp định Nông nghiệp không xoá bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp và chưa có đủ các quy định để ngăn chặn những thiệt hại tiềm ẩn của việc nhập khẩu các sản phẩm được trợ cấp có xuất xứ từ các nước công nghiệp. Bên cạnh đó, vì các khoản trợ cấp đó, Việt Nam sẽ khó mà cạnh tranh được tại thị trường của các nước công nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng này có thể được cải thiện bằng những thoả thuận thương mại ưu đãi và bằng cơ chế GSP của EU (xem bên dưới).

Do vậy, Việt Nam không những chỉ cần phải hiểu rõ các quyền hạn của mình theo Hiệp định Nông nghiệp cũng như các khái niệm về các hộp trợ cấp khác nhau quy định trong đó, mà trên hết, Việt Nam cần phải đặc biệt chú ý đến các quy định trong tương lai về hỗ trợ trong nước cho nông nghiệp hiện đang được đàm phán trong WTO. Một mặt, trong khi Việt Nam vẫn quan tâm đến việc duy trì - hay thậm chí là tăng cường - các linh hoạt hiện có dành cho các chương trình trợ cấp và hỗ trợ nông nghiệp của mình thì mặt khác, Việt Nam cũng cần phải đấu tranh để cắt giảm các loại trợ cấp bóp méo thương mại của các nước công nghiệp. Khi gia nhập WTO và hy vọng là trong khoảng thời gian mà nghiên cứu này đề cập tới, Việt Nam cần theo dõi sát và tham gia vào các cuộc đàm phán về Hộp Xanh lá cây và về đối xử đặc biệt và khác biệt tiến hành theo tinh thần thoả thuận về các phương thức đàm phán tháng 7/2004<sup>217</sup>. Chưa chắc các cuộc đàm phán này có thể kết thúc dứt điểm trước khi hoàn tất Vòng Doha. Rõ ràng, Việt Nam cũng cần nỗ lực yêu cầu các đối tác thương mại phát triển của mình cắt giảm tối đa trợ cấp trong nước và loại bỏ hoàn toàn trợ cấp xuất khẩu, theo đúng tinh thần của Gói thoả thuận tháng 7/2004 của WTO<sup>218</sup>. Ví dụ, sáng kiến về bông của Benin, Burkina Faso, Chad, và Mali hiện nay cũng xuất phát từ chính tinh thần đó<sup>219</sup>.

### C. Hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam có các nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động sau đây:

<sup>215</sup> Xem WTO, Ủy ban Nông nghiệp, Phiên họp đặc biệt, "*Các biện pháp Hộp Xanh lá cây*", Tài liệu cơ bản của Ban Thư ký, G/AG/NG/S/2, ngày 19/04/2000.

<sup>216</sup> Kể từ những năm 60, cả Hoa Kỳ và EU bắt đầu trợ cấp xuất khẩu để giải quyết tình trạng sản xuất dư thừa trong nước, hậu quả của việc hỗ trợ trong nước cho người nông dân. Tình trạng này đã làm giảm giá và dẫn tới các siêu cường này chi phối thị trường thế giới, gây tổn hại tới các nước khác. Tình trạng của các nước châu Phi vùng Nam Sahara còn trở nên tồi tệ hơn vì với thực trạng độc canh, các nước này rất dễ bị tổn thương từ những biến động giá của các sản phẩm canh tác của mình. Cuối cùng, sự suy giảm năng lực phát triển của các nước chậm phát triển nhất dẫn đến việc các nước này mong muốn trồng cây thuốc phiện. Xem các nghiên cứu về thị trường nông sản thế giới được tiến hành trong khuôn khổ OECD. Ví dụ, xem: "*Chính sách Nông nghiệp ở các nước OECD, Giám sát và Đánh giá*", được công bố hàng năm và các phiên bản khác nhau của cuốn "*Viễn cảnh Nông nghiệp của OECD*" (8 phiên bản, 2002-2007, Paris, 2002). Xem thêm bản tóm tắt về các nguyên nhân mang tính lịch sử của các biện pháp bóp méo thương mại nông sản tại trang web của WTO.

<sup>217</sup> Các đoạn 16 và 22 tới 26 của Gói thoả thuận tháng 7/2004. Xem thêm WTO, Ủy ban Nông nghiệp, phiên họp đặc biệt, "*Hiệp định Nông nghiệp: Các biện pháp Hộp Xanh lá cây/ Phụ lục 2 Trợ cấp - Đề xuất cho Phiên họp đặc biệt tháng 6/2000 của Ủy ban Nông nghiệp của Cuba, Cộng hoà Dominica, Honduras, Pakistan, Haiti, Nicaragua, Kenya, Uganda, Zimbabwe, Sri Lanka và El Salvador*", G/AG/NG/W/14, 23/06/2000; UNCTAD, "*Trợ cấp, Các biện pháp đối kháng và các nước đang phát triển: Nghiên cứu trọng tâm về Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng*", Báo cáo của Ban Thư ký UNCTAD, UNCTAD/DITC/COM/23, 4/7/2000, đoạn 22 và các đoạn khác.

<sup>218</sup> Đoạn 6 tới 15 và 17 tới 19 của Gói thoả thuận tháng 7.

<sup>219</sup> Benin, Burkina Faso, Chad, và Mali (sau đây gọi là "các bên ký kết") đưa ra một đề xuất có tên "*Giảm nghèo: Sáng kiến ngành Bông*" (sau đây gọi "Sáng kiến Bông"), trình lên Ủy ban Đàm phán Thương mại WTO ngày 10/06/2003 (TN/AG/GEN/4).

- Rà soát lại các chương trình trợ cấp hiện nay và trong tương lai của Việt Nam, so sánh với các nghĩa vụ theo Hiệp định SCM;
- Rà soát lại các chương trình trợ cấp nông nghiệp hiện nay và trong tương lai của Việt Nam, so sánh với các nghĩa vụ theo Hiệp định Nông nghiệp;
- Tiến hành các hoạt động đào tạo và các nghiên cứu tình huống về các quyền của Việt Nam theo Hiệp định SCM;
- Cùng các chuyên gia phụ trách chính sách công nghiệp, rà soát lại các cách thức để duy trì hỗ trợ công nghiệp sao cho phù hợp với Hiệp định SCM;
- Cùng với các chuyên gia chịu trách nhiệm về chính sách cạnh tranh trong nước, nghiên cứu khả năng xây dựng các quy định về Cứu trợ Nhà nước, trên cơ sở các quy định của Hiệp định SCM;
- Tiến hành đào tạo về các quyền hạn của Việt Nam theo Hiệp định Nông nghiệp, bao gồm đào tạo các quan chức chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng và điều hành các luật lệ, quy định liên quan tới hỗ trợ của chính phủ cho khu vực nông nghiệp theo các chương trình Hộp Xanh lá cây, Hộp Vàng, Hộp Phát triển và các chương trình hỗ trợ nông nghiệp khác;
- Tiến hành nghiên cứu để đánh giá toàn bộ tác động của các quy định về hỗ trợ trong nước cùng với các bước cắt giảm thuế quan theo lộ trình tới khu vực nông nghiệp;
- Xây dựng các đề xuất đàm phán về các điều khoản Hộp Xanh lá cây và Đối xử đặc biệt và khác biệt;
- Tham gia tích cực vào đàm phán tại Vòng Doha và vào các nỗ lực tương lai để cắt giảm trợ cấp trong nước ở nước phát triển.

## **IV.2 THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

Quy định trong nước và trợ cấp rõ ràng là những nội dung quan trọng trong thương mại dịch vụ. Các quy định WTO trong dịch vụ có tính ràng buộc thấp hơn nhiều so với trong thương mại hàng hoá. Các phần dưới đây sẽ đề cập đến từng khía cạnh cụ thể.

### **IV.2.1 QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC**

#### **A. Quy định trong nước trong các ngành dịch vụ ở Việt Nam**

Việt Nam duy trì khá nhiều quy định trong nước trong một số ngành dịch vụ với mục tiêu dành các đặc quyền cho các nhà kinh doanh trong nước hoặc để thực hiện các mục tiêu chính sách công. Gần đây, Việt Nam đã thông qua luật trong hầu hết các ngành dịch vụ để chuẩn bị cho các cam kết mới trong WTO. Trên thực tế, Việt Nam tỏ ra khá năng động trong lĩnh vực này. Những quy định này quá dài để có thể được tóm tắt trong báo cáo này. Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã

thực hiện công việc này<sup>220</sup>. Điều cần lưu ý duy nhất ở đây là một số luật vẫn duy trì các quy định cấp phép tùy tiện hoặc quá phiền toái, không phù hợp với các cam kết đã có hoặc không đáp ứng được các tiêu chí về tính cần thiết và tính liên quan tới chất lượng dịch vụ, như quy định tại các điều VI:4 và VI:5 của GATS<sup>221</sup>. Trong một số trường hợp, thậm chí các quy định còn không đạt được mục tiêu lợi ích công như mong đợi.

## B. Các thách thức

Tự do hoá thương mại và việc dỡ bỏ các đặc quyền chưa phải là toàn bộ câu chuyện. Việt Nam còn cần phải xây dựng lại các quy định để một mặt đảm bảo hiệu quả của các cam kết và mặt khác, để có những quy định cần thiết bảo vệ lợi ích công. Để thực hiện mục tiêu thứ nhất, các nước thường thực hiện các cam kết thương mại của mình thông qua các quy định cạnh tranh trong nước, đặc biệt là trong các ngành mang tính hệ thống, đòi hỏi phải đầu tư lớn và do vậy, thường có đặc điểm là bị chi phối bởi một số nhà kinh doanh hiện đang tồn tại trên thị trường. Với các ngành này, cần phải hạn chế các hành vi lạm dụng nhằm củng cố địa vị thị trường của các nhà kinh doanh này. Ví dụ, trong ngành viễn thông cơ bản, việc áp dụng những quy định cạnh tranh như vậy được quy định tại Tài liệu Tham chiếu, phụ lục đính kèm với Nghị định thư số 4 của GATS. Với mục tiêu thứ hai, mỗi nước đều mong muốn áp dụng một số yêu cầu chung với dịch vụ, các tiêu chuẩn chất lượng và các quy định thận trọng trong các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng quan trọng, như bảo hiểm và ngân hàng, kiểm toán, y tế...

Ví dụ, trong ngành dịch vụ tài chính, nhìn chung mọi người đều thừa nhận cả dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là những yếu tố chủ chốt của cơ sở hạ tầng kinh tế của một nước, cũng không kém phần quan trọng so với hệ thống đường xá hay các nguồn nguyên liệu. Nếu những dịch vụ này không hiệu quả thì chúng có thể có tác động tiêu cực tới đầu tư, tiêu dùng trong nước và thương mại quốc tế, và từ đó cản trở sự phát triển của một quốc gia. Do vậy, chúng có những hệ quả kinh tế và xã hội rộng hơn nhiều so với những lợi ích và lợi nhuận mà các ngân hàng và công ty bảo hiểm tìm kiếm. Cụ thể hơn, trong ngành bảo hiểm, cần có các quy định để đảm bảo các công ty bảo hiểm quản lý rủi ro của mình ở một mức độ cần thiết và tiến hành chi trả trong trường hợp hành vi được bảo hiểm xảy ra. Trách nhiệm của các nhà quản lý và việc đảm bảo có các tài sản ở nước người được bảo hiểm để tịch thu khi cần thiết là vô cùng quan trọng để tạo nên tính tin cậy của những người hoạt động trong ngành. Trong ngành ngân hàng cũng có những mối quan tâm tương tự, để thấy nhất là với các giao dịch gửi tiền và quản lý tài sản. Các quy định thận trọng có chức năng chính là tránh trường hợp những người vi phạm biến mất cùng với những tài sản được giao phó cho họ. Cũng giống như ngành bảo hiểm, các quy định nhằm đảm bảo sự quản lý thận trọng các hoạt động ngân hàng. Ví dụ, cần có các quy định liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn, hạn chế về tập trung rủi ro, thực thi các hệ thống quản lý rủi ro, các yêu cầu về khả năng thanh toán, việc cấm các hành vi thương mại và giao dịch nội bộ dẫn đến sự mâu thuẫn về quyền lợi, các quy định về dự phòng với các tài sản không sinh lời, các hoạt động kiểm tra "tính thích hợp và năng

<sup>220</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam", ngày 15/03/2005, đoạn 48 và các đoạn khác.

<sup>221</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 362 và các đoạn tiếp theo.

lực" của các giám đốc và nhà quản lý, cũng như các quy định về minh bạch và tiết lộ thông tin<sup>222</sup>. Sự cần thiết của các quy định này là đặc biệt dễ thấy trong các hoạt động kinh doanh có liên quan tới "các công cụ tiền tệ", "các sản phẩm phái sinh", "các chứng khoán có thể chuyển nhượng được" và "các công cụ có thể thương lượng được khác". Cũng cần có những quy định cụ thể để tránh những kẽ hở về thuế mà tự do hoá đem lại, và để chống rửa tiền<sup>223</sup>.

Trong ngành viễn thông, một ngành cơ sở hạ tầng không kém phần quan trọng, các thách thức bao gồm việc thông qua hay hoàn thiện các quy định liên quan tới hoạt động cấp phép một cách minh bạch, khả năng tiếp cận các hệ thống viễn thông công cộng một cách không biệt đối xử, phân tách tại các điểm đầu mối hiệu quả, trên cơ sở cân nhắc tới sự cần thiết phải duy trì tính thống nhất của mạng lưới, việc phân bổ các dải tần một cách công bằng và minh bạch, việc áp dụng các loại phí kết nối dựa trên chi phí, nhu cầu phải đảm bảo cung cấp dịch vụ rộng khắp, sự điều hành độc lập và trôi chảy của nhà điều tiết...<sup>224</sup>. Trên cơ sở xem xét các vụ việc gần đây<sup>225</sup>, Việt Nam cũng cần phải hợp lý hoá sự tác động qua lại giữa các mức giá đàm phán theo quy định ITU và quy định WTO<sup>226</sup>. Các thách thức khác liên quan tới việc thống nhất về mặt công nghệ và sự kết hợp giữa hai ngành dịch vụ viễn thông và dịch vụ nghe nhìn, đây hiện là một thách thức với việc xây dựng biểu cam kết trong GATS tới nay<sup>227</sup>.

Rõ ràng, trong những ngành khác có liên quan tới lợi ích công, việc mở cửa thị trường cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đòi hỏi phải thông qua những quy định tự vệ tương tự, tuy nhiên, chúng không được phép tạo nên những hàng rào cản trở thương mại không cần thiết. Tìm ra một mức độ cân đối giữa hai mặt tác động đó trong mỗi ngành không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS đưa ra những hướng dẫn chung cho dịch vụ tài chính, một văn bản không mang tính bắt buộc áp dụng khác của Hội đồng Thương mại dịch vụ GATS có những hướng dẫn chung cho dịch vụ kiểm toán<sup>228</sup>. Tuy nhiên, như đã nêu trên, GATS chưa có quy định về một khuôn khổ pháp lý rõ ràng. Mặc dù xét từ khía cạnh pháp lý, hiện nay Việt Nam còn khá nhiều linh hoạt song Việt Nam sẽ vẫn phải đối mặt với thách thức phải hợp lý hoá các quy định trong nước trong khu vực dịch vụ và thực thi chúng, nhằm đảm bảo thị trường trong nước hoạt động hiệu quả. Việt Nam có thể đã thông qua đầy đủ các quy định cần thiết trong một số ngành. Chúng tôi không thể đánh giá điều này. Tuy nhiên, theo các nghiên cứu quốc tế cho tới nay về các vấn đề này, công việc đó vẫn cần phải được tiếp tục thực hiện.

---

<sup>222</sup> Phụ lục về Dịch vụ Tài chính, đoạn 35.

<sup>223</sup> Việt Nam đã thông qua một phần quy định này. Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn 365, 366.

<sup>224</sup> Việt Nam đã thông qua một phần quy định này. Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 364. Về các thông tin cơ bản, xem WTO, Tài liệu cơ bản của Ban Thư ký "*Dịch vụ Viễn thông*", S/C/W/74, ngày 8/12/1998; D. Luff, "Các quy định thương mại quốc tế hiện hành áp dụng với dịch vụ viễn thông" and "Quy định quốc tế với Dịch vụ Nghe nhìn: Mạng lưới, Sự phân bổ các nguồn lực và các thiết bị đầu mối khan hiếm" trong "*WTO và Hội nhập Toàn cầu về Dịch vụ Nghe nhìn và Viễn thông*" biên soạn bởi D. Geradin và D. Luff, Cambridge University Press, 2004, trang 34-51.

<sup>225</sup> Xem Báo cáo của Ban Hội thẩm "Mexico – Các biện pháp ảnh hưởng tới dịch vụ viễn thông", WT/DS204/R, ngày 02/04/2004.

<sup>226</sup> Xem D. Luff, "Dịch vụ viễn thông và nghe nhìn: Những cân nhắc để tiến tới một chính sách chung ở cấp độ WTO", *Tạp chí Thương mại Thế giới*, số.38, 2004, trang 1059 tới 1086.

<sup>227</sup> Xem D. Geradin và D. Luff, "*WTO và Hội nhập toàn cầu trong dịch vụ Viễn thông và Nghe nhìn*", Cambridge University Press, 2004.

Nói chung, trong tất cả các ngành, một thách thức sẽ là thực thi khuôn khổ pháp lý hiện có hay sẽ được hình thành. Công việc này có thể sẽ đòi hỏi phải cải thiện các chức năng giám sát, hợp lý hoá thủ tục cấp phép để đảm bảo tính minh bạch, đáp ứng tiêu chí căn cứ vào chi phí và các tiêu chí khác quan trọng khác, và thực thi các quy định cạnh tranh cơ bản cũng như áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng. Các quan chức Việt Nam phải có đủ kinh nghiệm để thực thi vai trò mới của mình - vai trò người điều tiết các thị trường cạnh tranh.

Cuối cùng, trong WTO, Việt Nam cần phải sẵn sàng điều chỉnh và tích cực tham gia vào các hoạt động đàm phán GATS hiện nay có liên quan tới quy định trong nước. Việt Nam cần bảo đảm rằng cho dù bất cứ tiêu chí nào được đặt ra thì chúng cũng không gây tổn hại tới quyền tự quyết của mình một cách không hợp lý<sup>229</sup>. Hiện nay, các điều VI:4 và VI:5 của GATS chỉ áp dụng với những quy định trong nước chưa tồn tại ở thời điểm đưa ra cam kết. Do vậy, với các ngành đã cam kết, biện pháp duy nhất để đảm bảo sự ổn định về mặt pháp lý trong khi chưa có các quy định mới ban hành sẽ là chấp nhận một tập hợp các quy tắc được quốc tế tán thành đảm bảo điều tiết tối ưu việc cung cấp và tiêu dùng các dịch vụ có liên quan<sup>230</sup>. Ở điểm này, Việt Nam nên xác định những ngành quan tâm cụ thể, các mục tiêu chính sách công trong các ngành đó, và các quy định quốc tế cần được thông qua để thực hiện các mục tiêu này trong một môi trường tự do hoá<sup>231</sup>. Việt Nam cũng cần phải có đủ khả năng để tham gia một cách tích cực vào các cuộc đàm phán quốc tế liên quan.

Với các ngành chưa có cam kết, Việt Nam cần được tư vấn đầy đủ để xây dựng một khuôn khổ pháp qui hoàn chỉnh.

### C. Hỗ trợ Kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam có các nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật như sau:

- Tiến hành phân tích các ngành mà Việt Nam có quan tâm để xác định khuôn khổ pháp luật cần thông qua trước hoặc sau khi có cam kết mới, nếu có; xây dựng các quy định thận trọng trong tất cả các ngành có ảnh hưởng tới lợi ích công, như dịch vụ tài chính (bảo hiểm và ngân hàng), dịch vụ bưu chính, viễn thông, năng lượng, giáo dục và y tế...;
- Hỗ trợ cho việc thực thi hệ thống pháp lý hiện tại hay cũng như trong tương lai trong từng ngành, trên cơ sở tuân thủ các quy định của WTO, và đảm bảo thị trường trong ngành hoạt động hiệu quả;

---

<sup>228</sup> WTO, Hội đồng Thương mại Hàng hoá, "Các nguyên tắc của quy định trong nước trong ngành kế toán", S/L/64, ngày 17/12/1998.

<sup>229</sup> Điều IV:3 và XIX:2 của GATS quy định dành đối xử đặc biệt và khác biệt cho các nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Xem báo cáo của các phiên họp của Nhóm Công tác thuộc series S/WPDR/W/... Nguyên tắc này xem ra đã được chấp nhận trong khuôn khổ đàm phán EPA (xem ACP – Báo cáo chung của Hội đồng Bộ trưởng EU về Giai đoạn 1 của Tiến trình đàm phán EPA, ACP/00/118/03 Rev.1, ACP-EC/NG/NP/43, Brussels, ngày 02/10/2003, đoạn 20).

<sup>230</sup> Xem Điều VI:4 và VI:5(b) của GATS.

<sup>231</sup> Xem A. Mattoo & P. Sauvé (eds), *Quy định trong nước và Tự do hoá Thương mại Dịch vụ*, Ngân hàng Thế giới/Oxford University Press, Washington DC, 2003, trang. 191 tới 221; D. Luff, "Quy định quốc tế về Dịch vụ Bưu chính: So sánh Quy định của UPU với

- Khi thích hợp và có thể, đàm phán các quy định quốc tế liên quan tới việc cung cấp và tiêu dùng dịch vụ;
- Theo dõi và tham gia tích cực vào các hoạt động đàm phán về quy định trong nước hiện tại và cũng như trong tương lai trong GATS.

#### IV.2.2 TRỢ CẤP CHO CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

##### A. Trợ cấp cho các ngành dịch vụ ở Việt Nam

Như đã nêu trên, các chương trình trợ cấp của Việt Nam rất đa dạng, cho dù chúng ít khi được thực hiện dưới hình thức các khoản chi trả hay cho vay trực tiếp của chính phủ cho các doanh nghiệp trong nước. Trong khu vực dịch vụ, nhà nước trợ cấp cho việc nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở hạ tầng như hệ thống điện, cấp nước, đường xá, sân bay, cảng biển và các thiết bị bưu chính, viễn thông. Nhà nước cũng hỗ trợ sự phát triển của các dịch vụ pháp lý và tư vấn trong các ngành, trong đó có ngành tài chính, thương mại và quản lý. Bên cạnh đó, rất nhiều chương trình trợ cấp được mô tả là dành cho thương mại hàng hoá cũng được áp dụng cho các ngành dịch vụ, ví dụ như các khoản trợ cấp cho hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo công ăn việc làm và cải thiện thu nhập và điều kiện sống của người dân, hay cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong ngành công nghệ thông tin<sup>232</sup>. Cuối cùng, Việt Nam còn có một số loại trợ cấp không chính thức thông qua các DNNN hoạt động trong các ngành dịch vụ.

##### B. Các thách thức

Trong bối cảnh chưa có các quy định điều chỉnh trợ cấp cho các ngành dịch vụ, trên thực tế, Việt Nam có thể tiến hành các chương trình hỗ trợ mang tính riêng biệt cho các ngành dịch vụ của mình. Những khoản hỗ trợ như vậy thậm chí còn có thể được áp dụng một cách phân biệt đối xử theo hướng có lợi cho nhà cung cấp dịch vụ trong nước, nếu giống như hầu hết các thành viên WTO khác, Việt Nam có thể duy trì hạn chế chung về đối xử quốc gia trong biểu cam kết cuối cùng của mình. Như vậy, có thể nói rằng việc gia nhập WTO không đặt ra một thách thức cụ thể trong lĩnh vực này<sup>233</sup>.

Tuy nhiên, không cần phải nói thì Việt Nam cũng cần phải theo sát và tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán của Nhóm Công tác về các quy định của GATS và do vậy, cần phải xây dựng năng lực để thực hiện nhiệm vụ này. Cùng với các thành viên WTO khác, Việt Nam sẽ từng bước phải giải quyết những khó khăn mang tính hệ thống phát sinh từ quá trình điều tiết các dịch vụ được trợ cấp. Trên cơ sở cân nhắc những tiến triển tương lai trong khía cạnh này, Việt Nam cần phải xác định rõ bản chất và

---

WTO", *Tự do hoá Dịch vụ Bưu chính ở Liên minh châu Âu*, Kluwer Law International, 2002, trang 39 tới 91; D. Luff, "Điều tiết Dịch vụ Y tế và Luật Thương mại Quốc tế", trong A. Mattoo & P. Sauvé (eds), *Quy định trong nước và Tự do hoá Thương mại Dịch vụ*.

<sup>232</sup> Xem Phụ lục 4 của WTO, Ban Công tác về việc gia nhập Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO - Các thông báo mới và thông báo cập nhật theo Điều XVI:1 của GATT 1994 và Điều 25 của Hiệp định Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng*", WT/ACC/VNM/13/Add.2 (giai đoạn cơ sở: 2001-2002).

hình thức trợ cấp cho mỗi ngành, cũng như các mục tiêu chính sách của các trợ cấp đó. Việt Nam cũng có thể phải xác định khả năng trợ cấp bị áp dụng hành động đối kháng dựa trên các quy định hiện đang áp dụng cho hàng hoá. Trên cơ sở đó, Việt Nam sẽ phải chuẩn bị sẵn chiến lược và cách thức biện hộ cho một hệ thống theo Hiệp định SCM, hoặc một cơ chế cam kết cắt giảm dần định lượng theo Hiệp định Nông nghiệp<sup>234</sup>. Việt Nam cũng có thể sẽ phải cân nhắc về khái niệm trợ cấp trong dịch vụ, sao cho khái niệm này không bao gồm những can thiệp pháp lý đem lại lợi ích thực tế cho một ngành cụ thể. Cuối cùng, Việt Nam cũng cần phải đàm phán về loại hình biện pháp có thể được áp dụng, và/hoặc các biện pháp chống trợ cấp, để khi cần thiết, khắc phục những tác động xấu của trợ cấp dịch vụ của các thành viên khác.

### C. Hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng Việt Nam có nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động sau:

- Giám sát và tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán hiện tại và tương lai trong GATS có liên quan tới trợ cấp;
- Rà soát bản chất và loại hình trợ cấp trong từng ngành, cũng như mục tiêu chính sách của các loại trợ cấp đó. Xác định khả năng bị áp dụng hành động đối kháng trên cơ sở các quy định hiện hành trong thương mại hàng hoá;
- Xác định một chiến lược và lý lẽ bảo vệ cho việc thiết lập một hệ thống tương tự như Hiệp định SCM trong GATS, hoặc một cơ chế cam kết cắt giảm định lượng, theo Hiệp định Nông nghiệp;
- Cân nhắc khái niệm trợ cấp trong dịch vụ, trên cơ sở các thảo luận hiện nay trong khuôn khổ Nhóm Công tác về các Quy tắc trong GATS;
- Cân nhắc về các loại biện pháp mà Việt Nam có thể áp dụng để khi cần thiết, khắc phục những tác động tiêu cực của các khoản trợ cấp dịch vụ của các thành viên khác.

### **IV.3 QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CẠNH TRANH VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua luật cạnh tranh trong nước và các qui định điều tiết đầu tư nước ngoài đều là những yếu tố điển hình trong tập hợp đi kèm với tự do hoá thương mại. WTO chỉ yêu cầu phải xây dựng quy định pháp luật về bảo vệ sở hữu trí tuệ, tuy nhiên, các vấn đề về cạnh tranh trong nước và đầu tư nước ngoài cũng tạo ra một số thách thức với Việt Nam trong giai đoạn hậu gia nhập WTO.

---

<sup>233</sup> Điều này không ảnh hưởng tới thực tế là trợ cấp trong ngành dịch vụ có thể đem lại lợi ích cho hàng hoá và do vậy, sẽ phải tuân thủ các quy định của Hiệp định SCM hoặc Hiệp định Nông nghiệp (xem WTO, Ban Công tác về Quy định của GATS, "Trợ cấp và Thương mại Dịch vụ", Tài liệu của Ban Thư ký, S/WPGR/W/8, ngày 6/3/1996, đoạn 10).

### IV.3.1 SỞ HỮU TRÍ TUỆ (SHTT)

#### A. Bảo hộ Quyền Sở hữu Trí tuệ ở Việt Nam

Dường như Việt Nam đã nhận thức được rằng việc bảo hộ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ là một nội dung cần thiết trong cam kết hội nhập vào nền kinh tế quốc tế<sup>235</sup>. Việt Nam đã thực thi các luật lệ, tiêu chuẩn và quy định nhằm bảo hộ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định TRIPS. Trên thực tế, khi ký kết Hiệp định BTA với Hoa Kỳ, Việt Nam đã cam kết thực thi toàn bộ các nghĩa vụ của TRIPS. Việt Nam cũng tham gia vào tất cả các công ước quan trọng về sở hữu trí tuệ, như Công ước Paris về Sở hữu Trí tuệ và Nghị định thư Stockholm sửa đổi công ước này, Công ước Bern về Bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, và Đạo luật Paris ngày 24/7/1971 sửa đổi công ước này, và các công ước khác trong khuôn khổ Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO). Việt Nam cũng đã thực thi một hệ thống bảo vệ giống cây trồng và bảo hộ thiết kế bố trí của các sản phẩm bán dẫn. Trên cơ sở cân nhắc bản chất phân tán của các quy chuẩn liên quan và những khó khăn trong việc áp dụng chúng, Chính phủ Việt Nam cũng đã dự thảo Luật Sở hữu Trí tuệ, nhằm hài hoà hoá một hệ thống pháp lý về sở hữu trí tuệ. Dự luật mới này dự kiến sẽ được ban hành vào cuối năm 2005. Tuy nhiên, Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO không cho thấy có nhiều quan ngại về thực chất bảo hộ hiện nay của Việt Nam<sup>236</sup>.

Thay vào đó, như đã nêu tại phần giới thiệu của chương, các khó khăn trong lĩnh vực này chủ yếu liên quan tới việc thực thi các quy định sở hữu trí tuệ, đặc biệt là liên quan tới bản quyền, cũng như bản chất chung của hệ thống pháp luật Việt Nam. Có quá nhiều cơ quan khác nhau chịu trách nhiệm thực thi bảo hộ SHTT ở Việt Nam như công an, hải quan, cơ quan quản lý thị trường, thanh tra của ngành văn hoá và thông tin, thanh tra của ngành khoa học và công nghệ, và cả sở khoa học và công nghệ trực thuộc UBND tỉnh ở 64 tỉnh và thành phố. Việc thiếu các nỗ lực đồng bộ giữa các cơ quan này, đặc biệt là giữa hải quan và công an tại thị trường địa phương là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng thực thi luật yếu kém ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các quy định, thủ tục cụ thể để thực thi quyền SHTT vẫn còn lạc hậu. Luật Tố tụng Dân sự đã có hiệu lực từ ngày 1/1/2005<sup>237</sup>, theo đó, các chủ sở hữu quyền SHTT có thể nộp đơn khiếu kiện các hành vi vi phạm quyền SHTT của mình theo quy trình tố tụng dân sự, tuy nhiên, hệ thống này vẫn còn chậm trễ, tốn kém, không ổn định và thiếu những điều khoản liên quan tới việc tính toán mức độ thiệt hại và các biện pháp khắc phục vi phạm. Do thiếu các quy định tố tụng cụ thể cho SHTT, các cơ quan nêu trên cũng thiếu sự đào tạo thích đáng và “nhạy cảm” về SHTT<sup>238</sup>. Thêm vào

<sup>234</sup> Xem WTO, Ban Công tác về Quy định của GATS, “*Vấn đề Trợ cấp*”, Thông báo của Chile, *SWPGR/W/10*, ngày 2/4/1996.

<sup>235</sup> Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Trung ương Đảng, “*Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội, 2001-2010*”, tháng 4/2001, trang 4 và 25-26.

<sup>236</sup> WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, “*Việt Nam gia nhập WTO*”, Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, *WT/ACC/SPEC/VNM/5*, ngày 22/11/2004, trang 94-113. Một quan ngại hiện nay là có quá nhiều các luật, quy định và pháp lệnh liên quan tới quyền SHTT. Dự án hợp tác với Thụy Sĩ đã giải quyết vấn đề này và năm 2004, dự án này đã cùng với Cục Sở hữu Trí tuệ đưa ra một ấn phẩm tương đối toàn diện về tất cả các quy định liên quan.

<sup>237</sup> Xem Bộ luật Tố tụng Dân sự 24-2004-QH11 ngày 15/06/2004.

<sup>238</sup> Đó là thực tế mặc dù là một số vụ vi phạm đã được xử lý và tháng 12/2001, Toà án Nhân dân tối cao đã ban hành các hướng dẫn cụ thể để đảm bảo việc áp dụng đồng bộ Bộ luật Dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp bản quyền tại các toà án dân sự. Các hướng dẫn này đề cập tới các loại hình tranh chấp bản quyền, quyền tài phán và quyền được bắt đầu một hành động pháp lý, các quy định luật pháp liên quan, và các hướng dẫn về việc phối hợp giữa các toà án, viện kiểm sát và cơ quan bản quyền (xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, “*Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách Thương mại Việt Nam*”, ngày 15/03/2005, trang 46).



đó, quy định nghĩa vụ chứng minh vi phạm SHTT thuộc về bên nguyên còn làm trầm trọng thêm tình trạng này. Tuy nhiên, các vấn đề trên đã được giải quyết trong dự thảo Luật SHTT mới.

Tuy đã nói như vậy song cũng cần phải thừa nhận những nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực bảo hộ SHTT, và mặc dù ở cấp độ “đường phố”, vẫn xuất hiện tình trạng thiếu sự bảo hộ đầy đủ quyền SHTT, lợi ích của các nhà kinh doanh lớn cũng đã được xem xét nghiêm túc. Ví dụ, ngày 5/1/2005, Bộ Nội vụ đã phê chuẩn việc thành lập Hiệp hội Bảo hộ SHTT và Chống hàng giả Việt Nam. Hiệp hội này, mặc dù vẫn chịu sự quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chưa phải là một hiệp hội ngành nghề độc lập, được mong đợi sẽ trở thành đại diện cho các doanh nghiệp ĐTNK khi làm việc với các tổ chức khác và các cơ quan Nhà nước để chống sản xuất và kinh doanh hàng giả. Hiệp hội cũng sẽ tham vấn với các doanh nghiệp liên quan tới việc xây dựng các nhãn hiệu và bảo vệ quyền SHTT. Ngoài ra, các chuyên gia tư vấn cũng đã gặp gỡ Hiệp hội Sở hữu Công nghiệp, một hiệp hội độc lập của doanh nghiệp bảo vệ quyền lợi cho các nhà phát minh, sáng chế ở Việt Nam và hỗ trợ cho việc tăng cường bảo hộ SHTT. Hiệp hội này phát hành nguyệt san về các vấn đề liên quan tới SHTT, và gửi tới hàng trăm doanh nghiệp và cơ quan của chính phủ, đồng thời cũng đã tổ chức nhiều hoạt động khác nhau, trong đó có các khoá học chuyên môn trong các trường đại học ở Việt Nam nhằm nâng cao hiểu biết về các luật lệ và khái niệm về bảo hộ SHTT. Cuối cùng, các chuyên gia tư vấn được thông báo rằng một Viện nghiên cứu mới gần đây đã được thành lập để chuyên nghiên cứu về các vấn đề SHTT

## B. Các thách thức

Giống như nhiều nước đang phát triển khác, một bộ phận dân chúng Việt Nam nhìn nhận là Hiệp định TRIPS chủ yếu bảo vệ quyền lợi của các nước phát triển và không quan tâm đúng mức đến người nghèo. Trên thực tế, một số quy định có lợi cho các cộng đồng nghèo hơn đã chưa được đưa vào trong TRIPS. Ví dụ, TRIPS chưa có quy định bảo vệ “bí quyết truyền thống” hay việc sử dụng các nguồn gen, các nguồn sinh thái và tài nguyên hiện có ở Việt Nam<sup>239</sup>. Khiếm khuyết này của TRIPS có thể coi như được bổ khuyết bởi Công ước về Đa dạng Sinh học, ký kết tại Rio de Janeiro tháng 6/1992<sup>240</sup>. Điều 8(j) của công ước này khuyến khích thiết lập một cơ chế bảo vệ các kiến thức truyền thống “*có lợi cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn đa dạng sinh học*”<sup>241</sup>. Cũng cần phải quy định về việc phân chia khoản lợi nhuận thu được từ việc sử dụng các bí quyết truyền thống giữa các công ty kinh doanh loại hàng hoá được bảo hộ và cộng đồng địa phương<sup>242</sup>. Xét từ góc độ pháp lý, vẫn có một khoảng cách lớn giữa một bên là các ý tưởng như vậy và việc vận dụng chúng để bảo hộ các bí quyết và sản phẩm

<sup>239</sup> Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS. Xem WTO, Hội đồng TRIPS, “*Thúc đẩy việc rà soát Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS*”, Thông báo chung từ Nhóm châu Phi, IP/C/W/404, ngày 26/6/2003.

<sup>240</sup> 31 *I.L.M.*, 1992, 818.

<sup>241</sup> Điều 8(J) của Công ước về Đa dạng Sinh học quy định: “*Căn cứ vào pháp luật quốc gia, tôn trọng, bảo tồn và duy trì các bí quyết, sáng kiến và tập quán của cộng đồng địa phương hay bản địa trong nếp sống truyền thống cần thiết cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững sự đa dạng sinh học và thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi hơn nữa thông qua việc công nhận những bí quyết, sáng kiến và tập quán đó, tăng cường sự tham gia của các chủ sở hữu và khuyến khích việc chia sẻ bình đẳng những nguồn lợi phát sinh từ việc sử dụng những bí quyết, sáng kiến và tập quán*”.

<sup>242</sup> Xem WTO, Hội đồng TRIPS, “*Rà soát các quy định tại điều 27.3(b), Mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước Đa dạng Sinh học và việc bảo vệ các bí quyết và tập tục truyền thống*”, Thông tin từ Ngân hàng Thế giới, IP/C/W/347/Add.4, ngày 21/10/2002; WTO, Hội đồng TRIPS, “*Rà soát các quy định tại điều 27.3(b), Mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước Đa dạng Sinh học và việc bảo vệ các bí quyết và tập tục truyền thống*”, Thông báo của Cộng đồng châu Âu và các nước thành viên, IP/C/W/383, ngày 17/10/2002; WTO, Hội đồng TRIPS, “*Báo về các bí quyết và tập tục truyền thống - Tóm tắt các vấn đề và các quan điểm*”, Tài liệu của Ban Thư ký, IP/C/W/370, ngày 8/8/2002; xem thông tin chung trên trang web của WTO về nội dung này.

truyền thống hay đặc trưng của dân tộc với mặt khác là các phân tích hiện nay về sự tác động qua lại giữa Hiệp định TRIPS và Công ước về Đa dạng Sinh học<sup>243</sup>.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp lo ngại rằng việc thực thi đầy đủ Hiệp định TRIPS sẽ làm tăng phí bản quyền, ví dụ như với các sản phẩm đặc biệt hay với các quy trình sản xuất tự động, và chi phí này có thể vượt ra ngoài khả năng chi trả của họ. Thực tế này có thể khiến các doanh nghiệp không mua được các công nghệ cần có để đa dạng hoá kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, các chứng cứ hiện nay chưa đủ để đưa ra kết luận về điểm này. Một mặt, việc thanh toán tiền bản quyền là chấp nhận được nếu chi phí bản quyền để mua công nghệ thấp hơn mức chi phí doanh nghiệp sẽ phải chịu nếu như họ tự đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ đó và chịu các rủi ro liên quan. Mặt khác, đó sẽ là những khó khăn thực tế nếu như các doanh nghiệp Việt Nam không đủ tiền để chi trả cho các công nghệ nhập khẩu được bảo hộ. Do vậy, cũng như kết luận trong vài báo cáo khác, hầu hết các doanh nghiệp vẫn còn chưa tự đánh giá được sự cân đối giữa chi phí và lợi ích của việc thực thi đầy đủ Hiệp định TRIPS<sup>244</sup>.

Thêm vào đó, Bộ Y tế quan ngại về TRIPS+ các nghĩa vụ trong Hiệp định BTA với Hoa Kỳ và khả năng phải áp dụng các nghĩa vụ này với tất cả các thành viên WTO khác trên cơ sở MFN. Những nghĩa vụ này, quy định tại Điều 9.6 của Chương 2 "Quyền Sở hữu Trí tuệ" của Hiệp định BTA hạn chế việc một bên thứ ba sử dụng các dữ liệu thử nghiệm y tế của các dược phẩm trong vòng 5 năm, trong khi Điều 39.3 của Hiệp định TRIPS cho phép tiết lộ các thông tin như vậy *"khi cần thiết để bảo vệ người dân, hoặc ít nhất là có những biện pháp để đảm bảo các thông tin đó không bị sử dụng vào mục đích thương mại không lành mạnh"*.

Tuy vậy, mặc dù một số người chưa nhận thức được những lợi ích tức thời của việc thực thi đầy đủ các nghĩa vụ TRIPS với Việt Nam, nhiệm vụ này vẫn là một thách thức, vì có thể thấy là các nước phát triển sẽ giám sát các quy định pháp luật của Việt Nam và thực thi các quyền của mình trong WTO<sup>245</sup>. Cả Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội Sở hữu Trí tuệ kêu gọi người dân và doanh nghiệp Việt Nam phải thay đổi cách nghĩ về vấn đề này. Trong hoàn cảnh đó, công tác tăng cường nhận thức, giáo dục và hợp lý hoá hệ thống thực thi có vẻ như là những ưu tiên chính. Các khuyến nghị có thể bao gồm việc cân nhắc chuyển giao từng bước cho hệ thống toà án các trách nhiệm liên quan tới các biện pháp khắc phục pháp lý từ các cơ quan hành chính, phát triển một hệ thống hoà giải tư nhân chuyên nghiệp, cải thiện hợp tác giữa các cơ quan thực thi, và xây dựng giáo trình dựa trên cơ sở các công việc đã được thực hiện. Liên quan đến cơ chế thực thi, một phiên họp EC-ASEAN diễn ra tại Hà Nội tháng 7/2005 đề xuất nghiên cứu các kinh nghiệm của Thái Lan.

Bên cạnh đó, có thể cần phải có hỗ trợ để giúp Cục Sở hữu Trí tuệ giải quyết hàng nghìn yêu cầu được

---

<sup>243</sup> Có thể nói rằng, theo Điều 30 của Hiệp định TRIPS, khi một phát minh được dựa trên các bí quyết truyền thống hay việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, quốc gia có vùng lãnh thổ mà trên đó có bí quyết và nguồn tài nguyên đó có thể gắn việc thực thi quyền sáng chế với các điều khoản của Công ước Đa dạng Sinh học. Xem D. Luff, *"Luật của WTO, một phân tích mang tính phê phán"*, 2004, Bruylant, Brussels, 2004, đoạn 1139 và các đoạn tiếp theo.

<sup>244</sup> Xem Ngân hàng Thế giới, *Sở hữu Trí tuệ. Cân đối giữa các ưu đãi với việc đảm bảo tiếp cận mang tính cạnh tranh*, GEP 2002, Chương 5; Keith E. Maskus, *"Các quy định quốc tế về Sở hữu trí tuệ"*, Tài liệu Hội thảo của Ngân hàng Thế giới, 1997, <http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/maskus3.pdf>.

bảo hộ SHTT (đây không hề là con số phóng đại) của các doanh nghiệp và các đối tượng khác trong các lĩnh vực như thương hiệu, thiết kế và bằng sáng chế<sup>246</sup>. Cũng cần phải thiết lập mối liên kết với các viện nghiên cứu.

Các thách thức khác mà Việt Nam có thể cho rằng cũng không kém phần cấp bách rõ ràng là trong quá trình gia nhập WTO, kết quả đàm phán cần đảm bảo việc thực thi đầy đủ Hiệp định TRIPS song cũng đáp ứng các lợi ích của mình. Tuy thế, vẫn cần phải xác định mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước về Đa dạng Sinh học và đưa vào Hiệp định TRIPS một cơ chế để bảo vệ các bí quyết truyền thống và các nguồn gen trong nước. Cũng cần có các biện pháp để tạo thuận lợi cho việc li-xăng bắt buộc để đảm bảo chuyển giao công nghệ sản xuất dược phẩm cũng như các công nghệ sinh học hay bảo vệ môi trường, phù hợp với các công ước quốc tế về môi trường<sup>247</sup>. Những vấn đề này vẫn đang được thảo luận trong Hội đồng TRIPS của WTO. Sự tham gia tích cực vào những hoạt động này sẽ là cách tốt nhất đem lại lợi ích cho Việt Nam.

Một nội dung khác hiện đang được thảo luận trong WTO là việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý. Hiệp định TRIPS định nghĩa các chỉ dẫn địa lý là những chỉ dẫn "xác định một hàng hoá có xuất xứ từ lãnh thổ của một thành viên, hay từ một vùng hoặc địa phương trong lãnh thổ đó, khi một chất lượng cụ thể, danh tiếng hay các đặc trưng khác của hàng hoá đó chủ yếu có được nhờ nguồn gốc địa lý của nó"<sup>248</sup>. Theo Hiệp định TRIPS, các thành viên đã phải dành cho các bên quan tâm các phương tiện để hạn chế việc sử dụng không chính xác hay không công bằng các chỉ dẫn địa lý và để từ chối hay huỷ bỏ các đăng ký thương hiệu sử dụng các chỉ dẫn địa lý một cách không chính xác hay không lành mạnh. Những quy định này có thể bảo vệ một số ngành nhất định như thực phẩm hay hàng thủ công mỹ nghệ ở Việt Nam và đóng góp vào mục tiêu giảm nghèo. Trên thực tế, chúng có thể ngăn chặn việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý địa phương bởi các nhà sản xuất không có cơ sở tại địa phương có liên quan. Tuy nhiên, một trong những quan ngại là sự bảo hộ đó có thể làm tăng các chi phí thực thi và có thể là không hiệu quả. Trong hoàn cảnh đó, có thể Việt Nam sẽ cần quan tâm đến việc xác định các sản phẩm trong nước nào sẽ được hưởng lợi từ bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật để thực thi các biện pháp bảo hộ hiệu quả, trong khi đàm phán về tính hợp pháp của chúng tại WTO.

Vấn đề mở rộng bảo hộ chỉ dẫn địa lý đang được thảo luận trong WTO. Hội nghị Bộ trưởng Doha đã giao Hội đồng TRIPS nhiệm vụ đề ra các biện pháp để xây dựng một hệ thống đăng ký đa phương cho rượu vang và rượu mạnh và mở rộng mức độ bảo hộ ra ngoài các sản phẩm này<sup>249</sup>. Tuy nhiên, dường như WTO chưa có đủ động lực cho hoạt động này và các chỉ dẫn địa lý mới chỉ được đề cập vắn tắt trong các phương thức đàm phán được Đại Hội đồng thông qua vào tháng 7/2004<sup>250</sup>. Rõ ràng, EU sẽ khởi động lại đàm phán về vấn đề này, và Việt Nam có thể tận dụng cơ hội để ủng hộ EU.

---

<sup>245</sup> Xem chú thích 271.

<sup>246</sup> Cần lưu ý rằng Nhật Bản đã tiến hành hỗ trợ cho việc xây dựng một hệ thống lưu trữ điện tử các đơn yêu cầu cấp SHTT.

<sup>247</sup> Xem Điều 31 của Hiệp định TRIPS và Điều 16 của Công ước Đa dạng Sinh học, Điều 4.5 của Công ước về Thay đổi Khí hậu (Xem D. Luff, "Tổng quan pháp luật quốc tế về phát triển bền vững và những mâu thuẫn giữa các quy định của WTO với phát triển bền vững", *Tạp chí Pháp luật Quốc tế của B I*, 1996, trang 106 và các trang tiếp theo).

<sup>248</sup> Điều 22.1 của Hiệp định TRIPS.

<sup>249</sup> WTO, Hội nghị Bộ trưởng, Doha, Tuyên bố Bộ trưởng, thông qua ngày 14/11/2001, WT/MIN(01)/DEC/1, ngày 20/11/2001, đoạn 18. Xem thêm Điều 23 của Hiệp định TRIPS.

### C. Hỗ trợ kỹ thuật

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng Việt Nam có nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật nêu sau đây. Cần lưu ý rằng bản thân Hiệp định TRIPS cũng có quy định về hỗ trợ kỹ thuật "*cho việc xây dựng các luật lệ, quy định về việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ ... và cho việc xây dựng hoặc củng cố các cơ quan trong nước có liên quan, gồm cả việc đào tạo nguồn nhân lực*"<sup>251</sup>. Do vậy, cần cân nhắc để đưa ra các yêu cầu TRA phù hợp với quy định này và xin tư vấn độc lập. Rất nhiều công việc hiện nay đã được một số cơ quan phát triển hỗ trợ tài chính và thực hiện, trong đó có Dự án STAR của Hoa Kỳ, chính phủ các nước Thụy Sĩ và Nhật Bản. Quỹ Ford cũng hỗ trợ cho Bộ Y tế về SHTT đối với thuốc men. EC cũng đã đưa ra một dự án EC-ASEAN đặt tại Bangkok. Mặc dù hầu hết các hỗ trợ đều liên quan đến việc thực thi Hiệp định TRIPS thì hiện nay hầu như chưa có hỗ trợ quốc tế nào cho các vấn đề khác, dù có thể coi là các vấn đề phụ song lại chiếm một vai trò trung tâm trong việc thực hiện chính sách phát triển bền vững. Đây là những lĩnh vực mà các nhà tài trợ cũng nên đóng một vai trò quan trọng.

- Tiếp tục các nỗ lực hiện nay nhằm thực thi Hiệp định TRIPS và tiến hành đào tạo và rà soát các quy định pháp lý liên quan;
- Cụ thể hơn, đào tạo các thẩm phán ở các Toà án Nhân dân cấp tỉnh và thành phố về bảo hộ SHTT;
- Cân nhắc việc chuyển giao từng bước các nghĩa vụ liên quan đến các biện pháp khắc phục pháp lý cho hệ thống toà án;
- Hỗ trợ phát triển cơ chế hoà giải tư nhân chuyên nghiệp;
- Hỗ trợ xây dựng một giáo trình giảng dạy;
- Tiến hành nghiên cứu để xác định tầm quan trọng của việc bảo vệ các bí quyết truyền thống và các nguồn gen trong nước ở Việt Nam;
- Dựa trên các nghiên cứu hiện có trong WTO và các diễn đàn khác, tiếp tục nghiên cứu về mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước về Đa dạng Sinh học và đưa ra các đề xuất để cải thiện mối quan hệ này; đề xuất các quy tắc để khi thích hợp, đưa cơ chế bảo vệ bí quyết truyền thống và các nguồn gen trong nước vào Hiệp định TRIPS và đàm phán về vấn đề này trong Hội đồng TRIPS;
- Xác định các tình huống mà Việt Nam cần sử dụng li-xăng bắt buộc để đảm bảo chuyển giao

---

<sup>250</sup> Xem WTO, Chương trình Công tác Doha, Quyết định của Đại Hội đồng ngày 1/8/2004, WT/L/579, ngày 2/8/2004, đoạn 1(d).

công nghệ cần thiết. Các tình huống đó có thể không chỉ giới hạn ở được phẩm mà còn có thể áp dụng với các công nghệ bảo vệ môi trường, phù hợp với các công ước quốc tế về môi trường hiện nay, hoặc áp dụng với các công nghệ trong sản xuất nông nghiệp;

- Đào tạo chuyên gia để đàm phán các vấn đề này trong Hội đồng TRIPS;
- Xác định các sản phẩm trong nước có thể được lợi từ việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện các biện pháp bảo vệ đó;
- Tham gia vào các cuộc đàm phán hiện nay với mục tiêu tăng cường bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong Hội đồng TRIPS.

#### IV.3.2 CẠNH TRANH TRONG NƯỚC

##### A. Luật lệ chung về cạnh tranh

Như đã nêu trên, WTO không có quy định về các quy tắc cạnh tranh quốc tế. Các quy tắc cạnh tranh trên thực tế có mục tiêu điều tiết thị trường trong nước của các thành viên, và đây không phải là một nhiệm vụ đương nhiên của WTO.

Tuy nhiên, một số hành vi hạn chế cạnh tranh cụ thể có thể mang tính phân biệt đối xử và huỷ hoại những nỗ lực mở cửa thị trường cho thương mại quốc tế. Điều này đặc biệt đúng với các hành vi lạm dụng của các cartel hay của các doanh nghiệp được hưởng đặc quyền, nhằm ngăn cản các đối thủ cạnh tranh mới tham gia vào thị trường. Do vậy, WTO cũng có một số quy định cụ thể với mục tiêu tránh tình trạng các hành vi phi cạnh tranh vô hiệu hoá hay làm giảm các lợi ích của WTO.

Ví dụ, trong thương mại hàng hoá, Điều XVII của GATT yêu cầu các doanh nghiệp được hưởng các độc quyền hay đặc quyền phải tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử của GATT và phải tiến hành mua và bán hàng hoá dựa trên các tiêu chí thương mại<sup>252</sup>.

Trong thương mại dịch vụ, điều VIII của GATS yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tương tự cũng phải tuân thủ các nguyên tắc tương tự cũng như các cam kết của chính phủ. Điều này cũng cấm các doanh nghiệp này không được lạm dụng vị trí chi phối của mình ở những thị trường mà họ không được hưởng độc quyền hay đặc quyền. Bên cạnh đó, điều IX của GATS bắt buộc các thành viên phải tham vấn với nhau khi có các hành vi phi cạnh tranh hạn chế thương mại dịch vụ. Ngoài ra, Tài liệu Tham chiếu đính kèm với Nghị định thư số 4 của Hiệp định GATS về Dịch vụ Viễn thông Cơ bản yêu cầu "các nhà cung cấp chính" các dịch vụ này phải tuân thủ các quy định cạnh tranh cơ bản để đảm bảo hiệu lực thực sự của các cam kết dịch vụ của một nước.

---

<sup>251</sup> Điều 67 của Hiệp định TRIPS.

Cuối cùng, trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Điều 40 của Hiệp định TRIPS có quy định về một nguyên tắc tương tự như trong Điều IX của GATS, tức là nó yêu cầu các thành viên tiến hành tham vấn với nhau về các hành vi li-xăng cụ thể mang tính hạn chế hay các điều kiện gắn liền với SHTT.

Do sự phản đối mạnh mẽ của nhiều thành viên đối với việc xây dựng các quy tắc cạnh tranh quốc tế, ý tưởng đàm phán một hiệp định đặc biệt về vấn đề này, mặc dù đã được đưa ra tại Hội nghị Bộ trưởng WTO tại Singapore năm 1996, đã được xoá bỏ tại Hội nghị Bộ trưởng ở Cancun mùa thu năm 2003.

## B. Chính sách cạnh tranh ở Việt Nam

Chính sách cạnh tranh của Việt Nam vẫn còn yếu kém. Luật Cạnh tranh mới đã được thông qua vào cuối năm ngoái, và có hiệu lực từ ngày 1/7/2005. Luật này điều chỉnh các hành vi hạn chế có phối hợp (ví dụ như các thoả thuận ấn định giá), hành vi lạm dụng vị trí chi phối hay độc quyền trên thị trường, hành vi tập trung kinh tế (sát nhập và mua lại), và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác. Luật mới này áp dụng bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp và các hiệp hội thương mại và hiệp hội ngành nghề khác ở Việt Nam, các doanh nghiệp và hiệp hội nước ngoài đăng ký tại Việt Nam, các doanh nghiệp công ích, doanh nghiệp độc quyền nhà nước và các cơ quan hành chính nhà nước. Khi có sự mâu thuẫn giữa các quy định tại các luật khác đã ban hành với luật này liên quan đến các hành vi hạn chế kinh doanh hay hành vi thương mại không lành mạnh, Luật cạnh tranh sẽ được áp dụng<sup>253</sup>. Luật cạnh tranh quy định việc thành lập các cơ quan thực thi trong Bộ Thương mại Việt Nam, gồm Cục Quản lý Cạnh tranh và Hội đồng Cạnh tranh, với các quy định cụ thể về cơ cấu, bản chất và chức năng. Luật giao cho Chính phủ và Bộ Thương mại một số quyền hạn mang tính tuỳ ý trong việc dành miễn trừ cho một số hành vi phi cạnh tranh nhất định (loại trừ việc lạm dụng vị trí chi phối, tập trung kinh tế) trên những cơ sở nhất định, trong đó có các lý do liên quan tới việc sắp xếp lại doanh nghiệp, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và tăng chất lượng hàng hoá, hoặc liên quan tới việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, việc tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Cục Quản lý Cạnh tranh trực thuộc Bộ Thương mại đã được thành lập để thực thi luật này. Trong dài hạn, các cơ quan của Việt Nam xem ra đều nhất trí là cần thành lập một cơ quan quản lý nhà nước về cạnh tranh, độc lập với Bộ Thương mại<sup>254</sup>. Trước khi thực sự áp dụng luật, cơ quan cạnh tranh phải thông qua các hướng dẫn thực thi Luật Cạnh tranh, cho dù luật này đã có những quy định và thủ tục tương đối chi tiết về khiếu nại, điều tra, quyết định tạm thời của Cục Cạnh tranh, hình phạt... Hiện nay, ba trong số 4 nghị định hướng dẫn đã được đệ trình lên Chính phủ.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, cũng giống như ở tất cả các nước có nền kinh tế chuyển đổi khác, vẫn còn có nhiều hành vi hạn chế cạnh tranh, trong đó có cả các hành vi quản lý giá của chính phủ có lợi cho các DNNN. Cơ chế bình ổn giá vẫn được duy trì với một số mặt hàng, như xăng dầu, ga hoá lỏng, xi măng,

---

<sup>252</sup> Điều XVII:1(a) và XVII:1(b) của GATT. Xem thêm Giải thích "*Bổ sung Điều XVII*", đoạn đầu tiên và đoạn đầu tiên b).

<sup>253</sup> Xem Điều 5 (b) của Luật Cạnh tranh

<sup>254</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "*Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam*", ngày 15/03/2005, trang 106; Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 58.

sắt thép, gạo, cà phê, bông, mía đường, muối và một số loại dược phẩm. Quản lý giá vẫn còn được áp dụng với đất đai, diện tích mặt nước, xăng dầu, nước đã qua xử lý, các loại dược phẩm cơ bản, xe buýt và một số hàng hoá được trợ cấp. Vẫn cần phải tiếp tục cân nhắc việc điều tiết mối quan hệ giữa những quy định quản lý và bình ổn giá này với Luật Cạnh tranh mới. Luật Cạnh tranh quy định *"trong trường hợp các quy định của các luật khác đã ban hành về các hành vi hạn chế thương mại hay thương mại không lành mạnh mâu thuẫn với Luật này, Luật này sẽ được áp dụng"*<sup>255</sup>.

Bên cạnh đó, giống như ở các nền kinh tế chuyển đổi khác, một số ngành chủ chốt ở Việt Nam vẫn còn bị chi phối bởi các DNNN được hưởng lợi từ một số đặc quyền hay đặc lợi nhà nước dành cho. Do vậy, cần giám sát đặc biệt các hoạt động của các doanh nghiệp này. Vai trò chính xác của các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp như VINACAFE, VINATEA và VINAMILK cũng cần được làm rõ. Đồng thời, trong các ngành khác gần đây đã được mở cửa, có vẻ như một số DNNN vẫn nắm giữ vai trò điều tiết chứ không chỉ là kinh doanh đơn thuần. Do vậy, cũng cần phải làm rõ mối quan hệ giữa Luật Cạnh tranh mới với Luật DNNN sửa đổi thông qua tháng 12/2003 *"với mục tiêu cải thiện hiệu quả của DNNN và đảm bảo các doanh nghiệp này cạnh tranh với các doanh nghiệp khác một cách bình đẳng và dựa trên các tiêu chí thương mại"*<sup>256</sup>.

### C. Các thách thức trong tương lai

Một chính sách cạnh tranh hiệu quả ngày càng được nhận thức rộng rãi là sẽ đóng góp lớn vào sự hiệu quả và sự lành mạnh của một nền kinh tế thị trường. Chính sách này cũng là một nhân tố của sự dân chủ về kinh tế, tránh các hành vi tăng giá do các doanh nghiệp phối hợp hành động hay lạm dụng vị trí độc quyền. Những người tiêu dùng và người sản xuất công nghiệp tiêu thụ các sản phẩm trung gian sẽ là người hưởng lợi chính từ chính sách này, do vậy, đây cũng là một nhân tố quan trọng trong công cuộc giảm nghèo. Trong các cuộc họp của các chuyên gia tư vấn với Bộ Thương mại, quyết tâm theo đuổi chính sách cạnh tranh của Việt Nam luôn được nhấn mạnh và Việt Nam cũng yêu cầu được hỗ trợ kỹ thuật để thực thi chính sách này.

Tuy thế, việc thực thi chính sách cạnh tranh không phải là một công việc đơn giản, vì nó không chỉ đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về thị trường trong nước, khu vực và quốc tế trong các ngành khác nhau mà đôi khi nó còn dẫn tới sự đối đầu với các doanh nghiệp lớn, những người có thể gây các áp lực rất lớn. Một cơ quan độc lập và có quyền lực, với các nhân viên có trình độ cao và được trả lương cao sẽ là cần thiết để giải quyết những khó khăn này. Việc xây dựng một cơ quan như vậy thực sự là một thách thức.

Bên cạnh đó, trên cơ sở xem xét khả năng có thể sẽ có sự đấu tranh giữa các thế lực, việc thực hiện chính sách cạnh tranh nên bắt đầu với các sách lược khôn ngoan và một sự can thiệp từng bước và khéo léo. Đồng thời, trên cơ sở xem xét các vấn đề khác nhau phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách cạnh tranh, chắc chắn sẽ cần phải nhanh chóng thông qua thêm các nghị định hướng dẫn, gồm cả

<sup>255</sup> Rút ra từ một tóm tắt dài 4 trang do Cục Quản lý Cạnh tranh cung cấp cho các nhà tư vấn.

<sup>256</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, *"Việt Nam gia nhập WTO"*, Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 50, 224, 225.

các quy định về miễn trừ, nhằm đảm bảo một sự ổn định pháp lý cần thiết cho những người chơi trên thị trường, và từng bước điều chỉnh các hành vi của họ theo môi trường cạnh tranh mới.

Bên cạnh đó, giống như trong tất cả các lĩnh vực khác, việc đào tạo đầy đủ và sự chuẩn bị sẵn sàng của các cơ quan tư pháp độc lập là một yếu tố chủ chốt quyết định việc thực hiện tốt một chính sách cạnh tranh có tính dễ dự đoán về mặt pháp lý. Nói rộng hơn, việc đảm bảo khả năng dễ dự đoán của pháp luật là một thách thức lớn.

Cuối cùng, cần phải tiến hành kiểm tra lại toàn bộ các cơ chế quản lý giá và hoạt động của các DNNN nhằm đảm bảo hoạt động của chúng phù hợp với bối cảnh thị trường cạnh tranh.

#### D. Hỗ trợ kỹ thuật

Chính sách cạnh tranh là một yếu tố quan trọng trong quản lý kinh tế của Việt Nam, cho phép vận dụng tối ưu các quy định của WTO. Do vậy, chúng tôi đề xuất EU nên đóng một vai trò chủ chốt trong việc hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực này. Chúng tôi xin tưởng rằng nên tiến hành các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sau:

- Tư vấn về việc củng cố và chức năng hoạt động của Cục Quản lý Cạnh tranh, kể cả về các quy trình tuyển lựa nhân viên;
- Tiến hành nghiên cứu kinh tế để nắm bắt tình hình thị trường trong nước, khu vực và quốc tế trong những ngành chủ chốt của Việt Nam, như tài chính, ngân hàng, sắt thép... và tư vấn cho việc thông qua chiến lược chọn lọc cho các ngành này;
- Tư vấn chính sách chung về chính sách cạnh tranh và cho các vụ việc cụ thể khi có yêu cầu;
- Rà soát lại các đặc quyền dành cho các DNNN và hoạt động của các doanh nghiệp này trong bối cảnh có chính sách cạnh tranh mới. Rà soát lại chức năng của Luật DNNN;
- Rà soát các nghị định thi hành của Luật Cạnh tranh và xác định các yếu tố còn thiếu;
- Hỗ trợ thông qua các nghị định thực thi còn thiếu, ví dụ như nghị định về các miễn trừ;
- Đào tạo các điều tra viên về cạnh tranh;
- Rà soát tác động của các cơ chế quản lý và bình ổn giá với cạnh tranh. Tư vấn về mối quan hệ qua lại giữa các cơ chế này với Luật Cạnh tranh mới.

### IV.3.3 CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ

#### A. Quy định về đầu tư ở Việt Nam

Có rất nhiều quy định và hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ở Việt Nam. Chúng được giải thích tương đối kỹ trong Danh mục Cập nhật Pháp luật của Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng



Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và báo cáo này tham chiếu tới tài liệu đó<sup>257</sup>.

Nhìn chung, theo chính sách Đổi mới, Việt Nam khuyến khích đầu tư nước ngoài và đang có nhiều nỗ lực quan trọng để nói lỏng quy chế đầu tư của mình<sup>258</sup>. Hiệp định BTA với Hoa Kỳ là một cột mốc quan trọng trong tiến trình này. Tuy nhiên, pháp luật về đầu tư vẫn chưa hoàn toàn minh bạch do có quá nhiều quy định và pháp lệnh, thường là để duy trì các hạn chế, dẫn tới tình trạng không rõ ràng. Các đặc điểm đáng lưu ý của quy định đầu tư ở Việt Nam gồm:

- Ngày 25/5/2002, Việt Nam thông qua Pháp lệnh về Đối xử MFN và Đối xử Quốc gia trong Thương mại Quốc tế, quy định áp dụng MFN và đối xử quốc gia (NT) trong tất cả các lĩnh vực có ảnh hưởng tới thương mại hàng hoá và dịch vụ, kể cả “*đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài*”<sup>259</sup>. Quy định này áp dụng với “*việc thành lập, bán, mua lại, mở rộng, quản lý và vận hành các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các hoạt động hay quyết định đầu tư dưới các hình thức khác*”<sup>260</sup>. Các ngoại lệ vẫn được duy trì để “*bảo vệ các lợi ích quốc phòng toàn dân và an ninh quốc gia; bảo vệ các giá trị văn hoá quốc gia và tinh thần dân tộc; bảo vệ sức khỏe nhân dân; bảo vệ động, thực vật và môi trường; và ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại*”. Các ngoại lệ cũng được áp dụng với các nước “*tham gia vào các hoạt động chống lại độc lập, chủ quyền, sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam*”<sup>261</sup>.
- Có hai chế độ pháp luật khác nhau với nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nhà đầu tư nước ngoài chịu sự điều chỉnh của *Luật Đầu tư Nước ngoài* và các hiệp định đầu tư song phương, trong khi các nhà đầu tư trong nước chịu sự điều chỉnh của *Luật Khuyến khích Đầu tư Trong nước*. Chúng tôi được biết Chính phủ đã soạn thảo một *Luật Đầu tư* chung, áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư. Luật này dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua tại kỳ họp tháng 10/2005<sup>262</sup>.
- Các quy định liên quan đến tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài đã được nói lỏng đáng kể. Ở hầu hết các ngành, Việt Nam hiện nay cho phép các công ty 100% cổ phần nước ngoài (FISC). Các yêu cầu về vốn tối thiểu cũng đã được dỡ bỏ. Các công ty nước

<sup>257</sup> Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, “*Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam*”, ngày 15/03/2005, trang 82 và các trang tiếp theo.

<sup>258</sup> Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Trung ương Đảng, “*Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội, 2001-2010*”, tháng 4/2001, trang 3, 7, 8, 20 - 23; Xem thêm Ngân hàng Phát triển châu Á: “*Việt Nam: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và Hội nhập khu vực thời kỳ hậu khủng hoảng*”, EDR, Tài liệu làm việc số 56, tháng 9/2004, do Vittorio Leproux và Douglas H. Brooks dự thảo.

<sup>259</sup> Điều 2 của Pháp lệnh. Trong Điều 3, “*Đối xử Tối huệ quốc trong đầu tư*” được định nghĩa là “*đối xử với đầu tư và nhà đầu tư của bất kỳ nước nào không kém ưu đãi hơn đối xử dành cho đầu tư và nhà đầu tư ở nước thứ ba có các điều kiện tương tự*” và “*Đối xử Quốc gia trong đầu tư*” là “*đối xử với đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài không kém thuận lợi hơn đối xử Việt Nam dành cho đầu tư và nhà đầu tư trong nước có các điều kiện tương tự*”.

<sup>260</sup> Điều 11 của Pháp lệnh

<sup>261</sup> Điều 5 của Pháp lệnh. Về đối xử quốc gia (NT), các ngoại lệ có thể được áp dụng trên nguyên tắc có đi có lại và trong những lĩnh vực sau: 1) mua sắm được thực hiện bởi Chính phủ Việt Nam; 2) Các trợ cấp và hỗ trợ của Chính phủ dành cho nhà sản xuất trong nước và việc sử dụng các sản phẩm có hàm lượng nội địa; 3) hạn chế thời lượng với phát thanh và truyền hình và 4) chi phí vận tải nội địa được tính trên cơ sở các hoạt động mang tính kinh tế của phương tiện vận tải (Điều 17 của Pháp lệnh).

<sup>262</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, “*Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam*”, ngày 15/03/2005, trang 83; WTO, WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, “*Việt Nam gia nhập WTO*”, Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 38.

ngoài cũng có thể thành lập liên doanh với các doanh nghiệp Việt Nam mà không bị hạn chế về tỷ lệ góp vốn tối đa. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế trong một số ngành cụ thể được coi là quan trọng với Việt Nam, như tài chính, ngân hàng và viễn thông<sup>263</sup>. Ở các ngành khác, như dầu khí, việc góp vốn vẫn chưa được cho phép, mà phía nước ngoài chỉ được tham gia dưới hình thức các "hợp đồng hợp tác kinh doanh" (BCC).

Các quy định liên quan đến sự tham gia của bên nước ngoài trong các công ty Việt Nam, kể cả các DNNN cũng rất phức tạp và không thể bàn tới trong báo cáo này một cách chi tiết. Cũng nên lưu ý rằng, mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể song vẫn còn nhiều phàn nàn về việc cách thức vận hành của hệ thống này khuyến khích bên Việt Nam giữ tỷ lệ tham gia cao hơn trong các liên doanh hay doanh nghiệp cổ phần hoá và hệ thống này cũng thiếu các linh hoạt cần thiết để cho phép tiến hành các điều chỉnh nhanh chóng, theo kịp sự phát triển kinh tế và thị trường<sup>264</sup>.

- Hệ thống pháp luật trong nước của Việt Nam cho phép duy trì một hệ thống hai giá bất lợi cho người nước ngoài. Chúng tôi hiểu rằng hệ thống này đang từng bước được dỡ bỏ trong nhiều ngành, gồm du lịch, vận tải hàng không và đường sắt, việc sử dụng các phương tiện như điện thoại, điện, nước, phí cảng biển và chi phí quảng cáo trên TV<sup>265</sup>.
- Một mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% được áp dụng bình đẳng cho cả doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài.
- Mặc dù nếu nói chặt chẽ, tài sản tư nhân không tồn tại, vì Hiến pháp Việt Nam quy định mọi tài sản thuộc về nhân dân, song quyền sử dụng đất dài hạn đã được dành cho các cá nhân. Các quyền này có thể được bán, cho thuê, chuyển nhượng hay sử dụng làm tài sản thế chấp<sup>266</sup>. Mặc dù trên thực tế, quy định này nhằm mục tiêu tăng các hoạt động đầu tư dài hạn, vẫn còn nhiều khiếu nại về những phiền phức và "*các phương pháp tính giá đất còn chưa minh bạch*"<sup>267</sup>.
- Như đã nêu trên, Việt Nam duy trì một số yêu cầu về hàm lượng nội địa, đặc biệt là với

<sup>263</sup> Các hạn chế cũng tồn tại trong các lĩnh vực như khai thác và chế biến dầu, khí đốt và các khoáng sản quý, hiếm; dịch vụ tư vấn, dịch vụ vận tải đường không, đường sắt và đường biển; vận tải hành khách công cộng; xây dựng sân bay và cảng biển; dịch vụ kinh doanh hàng hải và hàng không, văn hoá; trồng rừng; tour du lịch; và sản xuất các chất nổ công nghiệp (WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 28).

<sup>264</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 33 và Ngân hàng Phát triển châu Á: "*Việt Nam: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và Hội nhập khu vực thời kỳ hậu khủng hoảng*", EDR, Tài liệu làm việc số 56, tháng 9/2004 của Vittorio Leproux and Douglas H. Brooks, trang 16.

<sup>265</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "*Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam*", ngày 15/03/2005, trang 83; WTO, WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn 29, 54.

<sup>266</sup> Xem Luật Đất đai được Quốc hội thông qua tháng 11/2003 và có hiệu lực từ 1/7/2004. Luật này được hoàn chỉnh bằng Nghị định 182-2004-ND-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 về xử phạt hành chính đối với các vi phạm Luật Đất đai, Nghị định 188-2004-ND-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định và khung tính giá đất, Nghị định 197-2004-ND-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, và Nghị định 198-2004-ND-CP ngày 3/12/2004 về phí sử dụng đất.

<sup>267</sup> WTO, WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "*Việt Nam gia nhập WTO*", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 33.

các lĩnh vực như điện tử, sản xuất xe máy và ô tô. Hiệp định TRIMS nghiêm cấm những yêu cầu như vậy<sup>268</sup>. Việt Nam tuyên bố sẽ bãi bỏ hoàn toàn các biện pháp này khi gia nhập<sup>269</sup>.

- Theo *Luật Đầu tư Nước ngoài* sửa đổi, các nhà đầu tư có thể chuyển lợi nhuận và vốn đã đầu tư về nước<sup>270</sup>.
- Các thủ tục đơn giản hoá, gồm cả "cơ chế đăng ký thành lập một cửa" mới được áp dụng. Nói chung, Việt Nam đang có sự dịch chuyển dần từ các yêu cầu cấp phép đầu tư sang cơ chế đăng ký đầu tư dễ dàng và ít mang tính tùy tiện hơn<sup>271</sup>.

Cuối cùng, các tiến triển đã nêu trong chế độ SHTT, trợ cấp, các cam kết theo GATS, chính sách cạnh tranh và thuế nhập khẩu cũng có ảnh hưởng tới môi trường đầu tư chung của Việt Nam.

## B. Các thách thức

Thách thức chính với Việt Nam là phải tiếp tục tạo thuận lợi hơn nữa cho đầu tư nước ngoài trong lãnh thổ của mình. Việc này đòi hỏi phải dỡ bỏ tất cả các yêu cầu và hạn chế không liên quan tới các chính sách phi kinh tế trong nước (như lao động, môi trường...)

Nhiệm vụ chính ở đây có lẽ là phải tiếp tục hợp lý hoá các quy định trong nước có liên quan, xoá bỏ các đặc quyền hay các hành vi phân biệt đối xử trong các lĩnh vực đã mở cửa cho thương mại quốc tế, đấu tranh chống các hành vi lạm quyền trong việc cấp phép hay đăng ký cho công ty nước ngoài, tiến hành cổ phần hoá các DNNN một cách không phân biệt đối xử, đảm bảo việc thực thi hiệu quả các quy định về quản lý doanh nghiệp, kể cả quy định về trách nhiệm của giám đốc (cho dù thuộc quốc tịch nào), cho phép tiếp cận bình đẳng và hiệu quả các cơ sở hạ tầng sẵn có, và nhìn chung là tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư. Việc này đòi hỏi nhiều yếu tố, trong đó có việc cải thiện cơ sở hạ tầng (như viễn thông, vận tải, phân phối, điện, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm...), giảm các chi phí liên quan, và cải thiện hệ thống pháp lý theo những đề xuất của UNDP (xem phần trên)<sup>272</sup>.

Một thách thức khác là phải đảm bảo đầu tư trên địa bàn rộng hơn. Ngân hàng Phát triển châu Á báo cáo rằng trong giai đoạn 1988-2003, "74% FDI ở Việt Nam được đầu tư tại 5 trong số 61 tỉnh ở Việt Nam"<sup>273</sup>. Bên cạnh đó, do hầu hết các khoản đầu tư FDI tập trung vào ngành dầu khí và ngành xây dựng/công

<sup>268</sup> Điều 2.1 và Phụ lục của Hiệp định TRIMS.

<sup>269</sup> Xem Diễn đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, "Danh mục cập nhật pháp luật: Chế độ Chính sách thương mại Việt Nam", ngày 15/03/2005, trang 83. Xem WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 190.

<sup>270</sup> Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi vài lần để tháo gỡ những khó khăn với các công ty nước ngoài và cho phép họ hoạt động trong môi trường rủi ro thấp, vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2003.

<sup>271</sup> WTO, Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, "Việt Nam gia nhập WTO", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, các đoạn 25, 37.

<sup>272</sup> Xem UNDP, "Báo cáo đánh giá nhu cầu phát triển toàn diện hệ thống pháp luật Việt Nam tới năm 2010", do Ủy ban liên bộ về Đánh giá Nhu cầu Phát triển Hệ thống Pháp luật Việt Nam soạn thảo, 2001.

<sup>273</sup> Ngân hàng Phát triển châu Á: "Việt Nam: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và Hội nhập khu vực thời kỳ hậu khủng hoảng"; EDR, Tài liệu làm việc số 56, tháng 9/2004, của Vittorio Leproux và Douglas H. Brooks, trang 3.

nghiệp, cần phải mở rộng đầu tư sang các ngành dịch vụ, để cải thiện cơ sở hạ tầng và năng lực cung cấp dịch vụ, đem lại lợi ích cho các ngành sử dụng dịch vụ làm đầu vào sản xuất. Các cam kết bổ sung của Việt Nam theo GATS trong phương thức 3 "hiện diện thương mại" (xem phần trên) cũng đóng góp tích cực trong lĩnh vực này.

Một thách thức lớn khác sẽ là việc khai thác các cơ hội từ tiến trình hội nhập khu vực ASEAN và hài hoà hoá chế độ đầu tư của các nước thành viên ASEAN để tạo ra một môi trường hoạt động rộng hơn và hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư tiềm năng.

Cuối cùng, nếu muốn đầu tư nước ngoài góp phần vào sự phát triển bền vững của mình, Việt Nam cần phải khuyến khích và tạo thuận lợi cho các mối liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân trong nước. Điều đó, như đã nêu ở phần về chính sách cạnh tranh, đòi hỏi phải giảm bớt, nếu không nói là dỡ bỏ hoàn toàn các đặc quyền kinh tế dành riêng cho các DNNN.

### C. Hỗ trợ Kỹ thuật

Phạm vi quy định liên quan đến đầu tư phụ thuộc vào 1) việc thiết lập một môi trường thuận lợi như đã nêu ở trên, kể cả việc áp dụng một chính sách khu vực cấp tiến, và 2) sự tồn tại của một chế độ pháp luật thích hợp và minh bạch. Chúng tôi kiến nghị nội dung thứ nhất không nên đưa vào chương trình hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại của EU, vì nó vượt xa khỏi phạm vi chính sách thương mại, và thậm chí có thể cho rằng còn vượt ra khỏi phạm vi của Chương trình nghị sự Singapore (nay đã kết thúc). Đó nên được coi là một bộ phận của các chương trình khác tập trung vào phát triển khu vực. Đương nhiên, chúng tôi kiến nghị nên xây dựng những chương trình mục tiêu như vậy, nếu chưa có, và hỗ trợ kỹ thuật đặc biệt cho các chương trình đó. Liên quan đến nội dung thứ hai, các chuyên gia tư vấn đề xuất nên lồng ghép vào các nội dung hỗ trợ thương mại khác, như trợ cấp, SHTT, cam kết theo GATS, chính sách cạnh tranh và đưa vào các chương trình hiện có về hỗ trợ cho các vấn đề pháp luật<sup>274</sup>. Trên thực tế, nội dung thứ hai có thể là một vấn đề rất rộng, bao gồm cả các quy định trong nước có ảnh hưởng tới cách thức hoạt động của các doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị không nên coi đó là một lĩnh vực riêng cần hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại, vì việc hỗ trợ như vậy có thể trùng lặp với các hoạt động đã tiến hành, trong đó có dự án STAR của Hoa Kỳ và "*Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản về cải thiện môi trường kinh doanh với mục tiêu tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam*", đồng thời còn có thể thu hút hết các nguồn lực hỗ trợ dành cho các phần công việc khác. Việc cải thiện môi trường pháp lý và nâng cao hiệu quả của các toà án là một trong những lợi ích phụ đáng kể của hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại, song đó không thể là trọng tâm duy nhất của các hoạt động này. Một gợi ý sẽ là xây dựng một chương trình cải cách pháp lý, dựa trên Kế hoạch Công tác của UNDP (xem phần thứ nhất của chương này) bên cạnh hoạt động hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại có phối hợp.

---

<sup>274</sup> Các chương trình hiện nay hoạt động căn cứ theo nhu cầu, ví dụ như dự án STAR của Hoa Kỳ, hoặc trên khả năng cung ứng, ví dụ như các công việc thực hiện trong khuôn khổ tài trợ của Pháp.

## **V. Chính sách thương mại chủ động**

Nhìn chung, mọi người đều nhất trí rằng sự thành công của chính sách thương mại tự do và phát triển phụ thuộc vào khả năng tăng cường năng lực xuất khẩu của các nước đang phát triển. Tiếp cận thị trường ở các nước thứ ba là điều vô cùng quan trọng để các nước này nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp của mình. Một chính sách thương mại hiệu quả không thể chỉ giới hạn ở việc sử dụng hiệu quả các biện pháp bảo hộ thương mại và điều tiết thị trường trong nước. Nó còn đòi hỏi một chiến lược tiếp cận thị trường đồng bộ trên cơ sở kết hợp giữa chính sách đa phương, song phương và chính sách hỗ trợ.

Ở cấp độ đa phương, đó là sự tham gia chủ động của các nước này vào các hoạt động của WTO, với mục tiêu cải thiện các cơ hội tiếp cận thị trường cho các hàng hoá và dịch vụ của mình ở các nước thứ ba. Điều này cũng có nghĩa là tham gia tích cực vào các hoạt động xây dựng pháp luật và quy trình giải quyết tranh chấp. Các chính sách song phương cũng giải quyết những vấn đề tương tự với các đối tác thương mại lớn cụ thể, và sử dụng tất cả các phương pháp thuyết phục trong khuôn khổ đàm phán song phương tổng thể hay trong từng ngành để ký kết cả hiệp định thương mại. Cuối cùng, các chính sách hỗ trợ xác định những trở ngại cụ thể trong thương mại với các nước thứ ba và tổ chức các hành động có phối hợp với khu vực tư nhân để dỡ bỏ các trở ngại này.

Phần dưới đây sẽ đề cập ngắn gọn tới lần lượt ba khía cạnh này.

### **V.1 CÁC CHÍNH SÁCH ĐA PHƯƠNG**

#### **V.1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Nhân tố chính của một chính sách đa phương chủ động là sự tham gia tích cực vào các hoạt động hàng ngày cũng như các cuộc đàm phán đang diễn ra trong WTO và các tổ chức quốc tế và khu vực khác. Điều này đòi hỏi có những nỗ lực theo chiều sâu. Rất nhiều hoạt động hàng ngày quan trọng, không chỉ đơn thuần là những hoạt động mang tính hình thức, diễn ra tại Geneva. Một số quy trình, có thể ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của các thành viên, được tổ chức thường xuyên trong các Hội đồng và Ủy ban của WTO.

Không cần phải nói thì rõ ràng sự tham gia tích cực và thận trọng vào các quy trình và hoạt động trong các Hội đồng và Ủy ban của WTO là vô cùng quan trọng để một nước có thể tận dụng hết các quyền hạn của mình theo quy định của WTO. Việc tham gia như vậy không chỉ có nghĩa là tham dự đầy đủ các hoạt động hàng ngày của WTO cũng như các cuộc đàm phán, mà nó còn đòi hỏi phải có năng lực để xử lý các thủ tục tố tụng rất phức tạp tại Cơ quan Giải quyết Tranh chấp. Việt Nam cần phải nắm rõ hơn các Thủ tục Giải quyết Tranh chấp và nắm vững các chiến lược đa phương, kể cả những chi phí và lợi ích đi kèm, để có thể đối phó hiệu quả với các hàng rào thương mại ảnh hưởng tới xuất khẩu của mình.

Tuy nhiên, hiện nay đây là điều gần như không mang tính khả thi đối với Việt Nam, vì Việt Nam chưa có

được nguồn nhân lực cần thiết để xử lý công việc này. Điều này đặt Việt Nam vào một vị trí bất lợi so với các nước phát triển. Các nước này không chỉ có những phái đoàn thường trực rất quan trọng tại Geneva mà còn thường xuyên cử các chuyên gia từ thủ đô sang Geneva. Việt Nam có thể cân nhắc nguyên tắc "tính kinh tế của quy mô" bằng cách phối hợp các nỗ lực của mình với các nước ASEAN khác có cùng quan tâm trong thương mại quốc tế. Chúng tôi cũng đã thảo luận về khả năng ASEAN trở thành một thành viên của WTO với tư cách một lãnh thổ hải quan độc lập "có đầy đủ quyền tự quyết trong việc thực hiện các quan hệ thương mại với bên ngoài"<sup>275</sup>.

Cuối cùng, về nội dung đàm phán, đương nhiên Việt Nam phải xác định rõ các ưu tiên trong đàm phán, và Việt Nam hiện đã và đang thực hiện công việc này. Để thực hiện mục tiêu đó, Việt Nam nên rà soát một cách hệ thống các hàng rào thương mại chính ở các thị trường xuất khẩu và tổng kết lại các nghiên cứu liên quan. Đương nhiên, Việt Nam có thể cân nhắc thuê tư vấn độc lập cho từng nội dung quan trọng như thương mại hàng nông sản, thương mại hàng dệt may, quy tắc xuất xứ, các tiêu chuẩn sản phẩm/sản xuất, các biện pháp bảo hộ thương mại, Điều khoản Hỗ trợ Thực thi, các biện pháp SPS... Bên cạnh đó, các thông tin đầu vào từ khu vực tư nhân là không thể thiếu được (xem phần VI.3 bên dưới).

#### V.1.2 NHU CẦU HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Các chuyên gia tư vấn khuyến nghị các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sau đây:

- Đảm bảo sự tham gia hiệu quả của Việt Nam vào các quy trình và hoạt động trong các Hội đồng, Ủy ban và cơ quan khác của WTO;
- Hỗ trợ cho việc theo dõi các tiến triển của WTO;
- Tăng cường năng lực tiến hành các thủ tục trong Cơ quan Giải quyết Tranh chấp;
- Tăng cường năng lực nắm bắt các chiến lược đa phương, các chi phí và lợi ích đi kèm, cho phép Việt Nam đối phó hiệu quả với các hàng rào thương mại cản trở xuất khẩu của mình;
- Đẩy mạnh hợp tác giữa các nước ASEAN;
- Chính thức hoá việc phân chia các nhiệm vụ liên quan tới WTO giữa các nước ASEAN ở cấp tiểu vùng và tổ chức các kênh thông tin hiệu quả;
- Rà soát các hàng rào thương mại chính với hàng xuất khẩu Việt Nam; rà soát các nghiên cứu sẵn có trong lĩnh vực này và phổ biến các thông tin đó;
- Hỗ trợ kỹ thuật để tạo ra một nhận thức chung về các ưu tiên đàm phán và thống nhất quan điểm trong ASEAN;
- Xây dựng năng lực chuyên môn về WTO cho nguồn nhân lực trong ASEAN;
- Tiến hành một nghiên cứu độc lập đánh giá tác động của đàm phán WTO với các cơ hội xuất khẩu của các sản phẩm Việt Nam;
- Hỗ trợ kỹ thuật để rà soát lại ngôn ngữ trong các hiệp định thương mại tương lai cũng như trong biểu cam kết với WTO.

<sup>275</sup> Xem Điều XII.1 của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới.

## **V.2. CÁC CHÍNH SÁCH SONG PHƯƠNG**

Với Việt Nam, các chính sách song phương nhằm mục tiêu giảm thuế và các hàng rào phi thuế mà các nhà xuất khẩu Việt Nam gặp phải tại các nước thứ ba.

Các chính sách này cũng nhằm mục tiêu dành đối xử ưu đãi từ các nước phát triển nhằm tạo thuận lợi cho các sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tiếp cận thị trường các nước này. Các đối tác thương mại chính của Việt Nam là EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước ASEAN khác.

Các chính sách song phương cũng có thể bao hàm việc đàm phán các thoả thuận công nhận lẫn nhau<sup>276</sup> trong các lĩnh vực như quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, các biện pháp SPS, theo như quy định tại các Hiệp định TBT và SPS.

Cuối cùng, mặc dù chưa được đề cập trong nghiên cứu này song các chính sách song phương cũng bao hàm cả việc ký kết các hiệp định đầu tư.

### **V.2.1 CÁC HÀNG RÀO THUẾ VÀ PHI THUẾ CHÍNH VỚI CÁC NHÀ XUẤT KHẨU VIỆT NAM**

Ngoại trừ dầu thô, hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với nhiều biện pháp thuế quan và phi thuế quan đáng kể tại các nước thứ ba. Trong những năm gần đây, tác động hạn chế thương mại của thuế quan đã giảm xuống, vì Việt Nam đã đàm phán một số hiệp định song phương cho phép áp dụng thuế quan MFN. Tuy nhiên, một số mặt hàng quan trọng của Việt Nam như hàng dệt may, giày da, thủy sản, đồ nội thất và các sản phẩm nông nghiệp vẫn phải chịu mức thuế suất tương đối cao, hoặc bị áp dụng các biện pháp đảm bảo công bằng của các nước phát triển. Các nhà xuất khẩu Việt Nam cũng lo ngại trước tình trạng là nhiều nước phát triển ngày càng dành nhiều ưu đãi thuế quan hơn cho các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam, làm tăng mức chênh lệch thuế theo hướng bất lợi cho Việt Nam. Vì lý do này, Việt Nam càng phải quan tâm hơn đến thành công của đàm phán thuế trong Vòng Doha. Việc hạ thấp thuế suất MFN sẽ làm giảm mức độ phân biệt đối xử về thuế đối với hàng Việt Nam.

Bên cạnh thuế quan, các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam đều phải đối mặt với các biện pháp TBT và SPS, tác động hạn chế thương mại của các biện pháp này ngày càng lớn, thậm chí lớn hơn cả thuế quan. Việc tuân thủ các yêu cầu TBT, SPS và các quy định môi trường đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực có đủ trình độ mà các nhà xuất khẩu Việt Nam không phải lúc nào cũng có được. Do vậy, như đã nêu trong các phần trước của chương này, một bộ phận lớn TRA cần dành cho việc cải thiện năng lực trong các lĩnh vực này.

Hai tiểu mục dưới đây sẽ đưa ra ví dụ về các loại hình hàng rào cản trở thương mại mà hàng xuất khẩu Việt Nam gặp phải ở hai trong số các đối tác thương mại chính là EU và Hoa Kỳ. Việc tiếp tục nghiên

cứu về nội dung này theo hướng hệ thống hơn và tại nhiều thị trường hơn đương nhiên là vô cùng cần thiết.

## V.2.2 CÁC HÀNG RÀO THƯƠNG MẠI Ở EU

### A. Những ưu đãi hiện có

#### 1) Chương trình Hệ thống Ưu đãi Phổ cập (GSP)

Quy định của Hội đồng (EC) 2501/2001 ngày 10/12/2001 áp dụng một chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập cho các nước đang phát triển trong giai đoạn từ 1/1/2002 tới 31/12/2004<sup>277</sup>. Thời hạn này được gia hạn tới 31/12/2005 tại Quy định của Hội đồng (EC) 2111/2003 ngày 15/12/2003<sup>278</sup>. Việt Nam được hưởng lợi một phần từ chương trình GSP của EU.

Các chương trình GSP là hợp lệ căn cứ vào Điều khoản Hỗ trợ Thực thi, bản thân điều khoản này là một miễn trừ của GATT 1947<sup>279</sup>. GSP là một đối xử thuế quan ưu đãi mà một nước công nghiệp dành cho các nước đang phát triển. Mục tiêu của GSP là tạo thuận lợi cho xuất khẩu của các nước đang phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. GSP thường giảm đáng kể, nếu không phải là dỡ bỏ toàn bộ thuế hải quan áp dụng với các sản phẩm mà các nước đang phát triển quan tâm, đồng thời phân bổ hạn ngạch thuận lợi hơn cho các nước này<sup>280</sup>.

Chương trình GSP của EU có năm thoả thuận ưu đãi khác nhau, song Việt Nam không được hưởng lợi từ tất cả các ưu đãi này. Đặc biệt, Việt Nam không được hưởng lợi từ Sáng kiến Mọi thứ trừ Vũ khí, theo đó tất cả các hàng hoá có xuất xứ từ các nước chậm phát triển sẽ được miễn thuế vào thị trường EU.

Mỗi thoả thuận trong GSP có phạm vi sản phẩm và mức độ ưu đãi thuế quan khác nhau. Rõ ràng các nhà xuất khẩu Việt Nam cần phải nắm bắt rõ về những lợi ích dành cho hàng xuất khẩu của mình trước

---

<sup>276</sup> Các thoả thuận công nhận lẫn nhau có nghĩa là công nhận các phương pháp chứng nhận trước khi tiến hành giao một lô hàng và chúng không nhất thiết đảm bảo tính tương đương, tức là việc công nhận các tiêu chuẩn của nước xuất khẩu tránh được một rủi ro cụ thể ở mức độ tương tự như các tiêu chuẩn áp dụng trong lãnh thổ nước nhập khẩu.

<sup>277</sup> Điều 9.5 của Quy định của Hội đồng (EC) 2501/2001 (O.J. L 346, 31.12.2001).

<sup>278</sup> O.J. L 332, 19.12.2003.

<sup>279</sup> Xem chú thích 13 bên trên.

<sup>280</sup> Điều 2, đoạn a) và b) của Điều khoản Hỗ trợ Thực thi. Ngược với phần lớn các luật lệ thương mại quốc tế, các chương trình GSP không dựa trên nguyên tắc đối đẳng để đem lại lợi ích cho cả hai bên tham gia (Điều 5 của Điều khoản Hỗ trợ Thực thi). Tuy nhiên, giống như chương trình của EU, chúng thường có cơ chế giảm dần các ưu đãi thuế quan khi khả năng cạnh tranh của sản phẩm có xuất xứ từ những nước được hưởng lợi tăng lên (Cơ chế này có thể được coi là phù hợp với điều 3(c) và 7 của Điều khoản Hỗ trợ Thực thi). Các chương trình GSP cũng có đặc điểm là cho phép các nước công nghiệp tự do chọn lựa các nước hưởng lợi và sản phẩm hưởng lợi. Để được hưởng lợi, một nước phải đáp ứng những điều kiện phi thương mại do các nước phát triển đặt ra, như bảo vệ quyền của người lao động, bảo vệ môi trường, nhân quyền... Đặc điểm này thường bị một số nước khác chỉ trích là làm chệch hướng mục tiêu ban đầu của GSP. Vấn đề này được nêu ra trong khuôn khổ một vụ giải quyết tranh chấp nổi tiếng do Ấn Độ khởi kiện. Cơ quan Kháng nghị cho phép đặt các điều kiện theo Điều khoản Hỗ trợ Thực thi, đồng thời cũng lưu ý rằng các điều kiện đó không được mang tính phân biệt đối xử (Xem Báo cáo của Ủy ban Kháng nghị, "Cộng đồng châu Âu - các điều kiện dành ưu đãi thuế quan cho các nước đang phát triển", WT/DS246/AB/R, 7 t 2004). Trong Hội nghị Bộ trưởng Doha, các Bộ trưởng Thương mại đã tái khẳng định các ưu đãi dành cho các nước đang phát triển theo Điều khoản Hỗ trợ Thực thi nên được áp dụng "phổ cập, không theo nguyên tắc có đi có lại và không phân biệt đối xử", xem WTO, Hội nghị Bộ trưởng, Doha, "Quyết định của các Bộ trưởng về các vấn đề và quan ngại liên quan tới tiến trình thực thi", thông qua ngày 14/11/2001, WT/MIN(01)/DEC/17, ngày 20/11/2001, đoạn 12.2). Để có một báo cáo tóm tắt có chất lượng tốt về nguồn gốc và hoạt động của một vài cơ chế GSP, xem WTO, Ủy ban về Thương mại và Phát triển, "Hệ thống ưu đãi phổ cập: Phân tích sơ bộ về các chương trình GSP trong nhóm Quad", Tài liệu của Ban Thư ký, WT/COMTD/W/93, ngày 5/10/2001.



khi tiến hành kinh doanh với EU. Cần sử dụng cơ sở dữ liệu của Eurostat để tiến hành một phân tích thống kê nhằm xác định tỷ suất vận dụng<sup>281</sup> cơ chế GSP của hàng xuất khẩu Việt Nam. Công việc này có vẻ như đang được Tổng vụ Thương mại EU tiến hành<sup>282</sup>. Bên cạnh đó, cũng cần phân tích cụ thể những yếu tố cản trở việc vận dụng đầy đủ GSP trong từng ngành cụ thể, đặc biệt là, việc vận dụng thoả thuận khuyến khích đặc biệt để bảo vệ các quyền của người lao động và thoả thuận khuyến khích đặc biệt để bảo vệ môi trường.

## 2) Hiệp định Việt Nam - EU và các thoả thuận thương mại khác

Như đã nêu, ngày 17/7/1995, EU và Việt Nam đã ký kết một hiệp định hợp tác. Xét từ góc độ tiếp cận thị trường EU của Việt Nam, các yếu tố chính của hiệp định này là EU dành cơ chế GSP và đối xử MFN cho Việt Nam<sup>283</sup>. Bên cạnh đó, theo Hiệp định Thu hoạch sớm ký kết vào tháng 1/2005, EU xoá bỏ toàn bộ hạn ngạch với các sản phẩm dệt may có xuất xứ từ Việt Nam trước khi Việt Nam gia nhập WTO.

## B. Các trở ngại chính với hàng xuất khẩu Việt Nam sang EU

### 1) Thuế quan

Với hầu hết các nhóm sản phẩm, thuế quan mà EC áp dụng với hàng hoá có xuất xứ từ Việt Nam không phải là vấn đề chính với các nhà xuất khẩu. Lý do chính là vì mức thuế suất bình quân giảm đơn của EC là tương đối thấp, khoản 6,6% (với hàng nông sản là 17,7%, và hàng phi nông sản là 3,9%). Vì Việt Nam được hưởng đối xử GSP nên mức thuế áp dụng với hàng Việt Nam thậm chí còn thấp hơn thế<sup>284</sup>. Tuy nhiên, giày dép có xuất xứ Việt Nam, một mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang EC, lại vẫn phải chịu thuế trong khoảng 5.5 tới 11.9%.

Bên cạnh đó, hàng xuất khẩu Việt Nam có thể phải chịu thuế chống bán phá giá. Ngoài trường hợp xe đạp, ngày 7/7/2005, EC khởi động điều tra chống bán phá giá với giày dép có mũ da có xuất xứ từ một số nước, trong đó có Việt Nam. Một khó khăn là EC không tự động coi các nhà xuất khẩu Việt Nam hoạt động theo các điều kiện kinh tế thị trường và do vậy, tiến hành tính giá trị thông thường của sản phẩm để so sánh với giá xuất khẩu vào EU trên cơ sở giá của một nước thay thế, và nhiều khả năng mức giá thay thế đó cao hơn mức giá thực tế ở Việt Nam. Điều này có thể làm tăng biên độ phá giá. Các nhà quản lý cần phải hiểu biết rõ hơn các quy định thương mại quốc tế để bảo vệ quyền lợi của mình. Điều này giải thích tại sao ngành giày dép lại có rất nhiều yêu cầu TRA liên quan đến thương mại cho việc nâng cao hiểu biết về chống bán phá giá.

---

<sup>281</sup> Tỷ suất vận dụng: tỷ lệ giữa khối lượng nhập khẩu thực sự được hưởng ưu đãi thuế trong tổng khối lượng thương mại đủ điều kiện hưởng GSP. Xem Thông báo của Ủy ban châu Âu gửi tới Hội đồng, Nghị viện, Ủy ban Kinh tế và Xã hội - *Các nước đang phát triển, thương mại quốc tế và phát triển bền vững: chức năng của hệ thống ưu đãi phổ cập GSP của Cộng đồng châu Âu trong vòng 10 năm từ 2006 tới 2015*. (COM (2004)461 bản cuối cùng, có thể truy cập tại [http://europa.eu.int/comm/trade/issues/global/gsp/legis/index\\_en.htm](http://europa.eu.int/comm/trade/issues/global/gsp/legis/index_en.htm)).

<sup>282</sup> Xem chú thích bên trên.

<sup>283</sup> Xem lần lượt Điều 19, Phụ lục 1 và Điều 3 của Hiệp định Hợp tác Việt Nam - EU.

<sup>284</sup> Thuế suất MFN của EC với cá và các sản phẩm cá là khoảng 0-26%; với hàng dệt và may mặc là 0-12% và với đồ da, cao su, giày dép và đồ du lịch là 0-17%.

Một khó khăn khác phát sinh từ thực tế là theo các hiệp định thương mại ưu đãi áp dụng theo nguyên tắc đối đẳng, rất nhiều nước là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu với gần như tất cả các sản phẩm phi nông nghiệp (trừ hàng dệt may và nhôm trong một số trường hợp) và được hưởng ưu đãi thuế quan đối với một số sản phẩm nông nghiệp.<sup>285</sup> Các ưu đãi thuế quan cũng có thể được hưởng theo các chương trình cộng gộp xuất xứ tùy từng hiệp định. Ví dụ, theo Hiệp định Cotonou, 78 nước ACP được miễn thuế với các sản phẩm công nghiệp, nông sản chế biến và thủy sản. Các sản phẩm nông sản chưa chế biến nhìn chung được giảm thuế. EC cũng miễn toàn bộ thuế cho tất cả các hàng hoá, trừ chuối, gạo và đường, với những mặt hàng này, thuế quan sẽ được bỏ hoàn toàn theo lịch trình từ năm 2006 tới 2009. Do những thoả thuận đặc biệt này của EC, mức thuế quan áp dụng với Việt Nam trở nên kém ưu đãi hơn đối xử dành cho hầu hết các nước đang và chậm phát triển.

Để vượt qua trở ngại này, trong tương lai, khi đàm phán hiệp định thương mại ưu đãi song phương trong tương lai với EU, Việt Nam cần lưu ý đến quy tắc xuất xứ. Các quy định xuất xứ ưu đãi của EU bao giờ cũng chặt chẽ hơn quy tắc xuất xứ không ưu đãi. Nhìn chung, chúng có tác động bảo hộ và rõ ràng là định hướng cho chính sách công nghiệp của nước xuất khẩu. Ví dụ, trong EU, quy tắc xuất xứ ưu đãi áp dụng với hàng dệt may hiện nay khuyến khích các hoạt động sản xuất sử dụng nguyên liệu thô. Dựa trên nguyên tắc thay đổi mã số thuế, quy định này không cho phép vải được sản xuất ngoài nước nằm trong khuôn khổ ưu đãi được hưởng ưu đãi cho dù nó có xuất xứ từ nước đó.

Nhìn chung, quy tắc xuất xứ ưu đãi của EC có những đặc điểm chính là tính đa dạng cao và phức tạp, điều đó cản trở các nhà sản xuất Việt Nam tổ chức hoạt động để tận dụng những ưu đãi được hưởng theo cơ chế GSP. EC đã bắt đầu xem xét lại quy tắc xuất xứ của mình trong các hiệp định thương mại ưu đãi nhằm đơn giản hoá các quy định này và hợp lý hoá việc điều hành, theo hướng giảm bớt nghĩa vụ chứng minh và công tác quản lý xuất xứ. Nghiên cứu này tham chiếu tới Tài liệu Xanh 2003 của EC về nội dung này<sup>286</sup>. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần phải nắm bắt đầy đủ những tác động của từng khả năng.

## 2) Các hàng rào phi thuế quan

Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nhận thấy trong những năm gần đây các hàng rào kỹ thuật của EU ngày càng chặt chẽ hơn so với giai đoạn trước, khiến cho việc xuất khẩu sang thị trường EU trở nên khó khăn hơn. Các nhà xuất khẩu Việt Nam phàn nàn vì họ rất khó theo kịp những yêu cầu kỹ thuật thường xuyên thay đổi của EU. Các nhà xuất khẩu không có đủ kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để hiểu rõ các yêu cầu rất cụ thể và phức tạp. Điều này giải thích những yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại của họ. Ví dụ, ngoài các hàng rào kỹ thuật với thương mại trước kia, gần đây EU đã thông qua Chỉ thị về Thiết bị Điện và Điện tử Rác thải (WEEE), chỉ thị này sẽ tăng thêm các yêu cầu với các nhà xuất khẩu. Các vấn đề tương tự cũng sẽ nảy sinh từ việc thực thi Chỉ thị về Đăng ký, Đánh giá và Cấp phép áp dụng với hoá chất (REACH).

<sup>285</sup> Các hiệp định đó gồm: Khu vực Kinh tế châu Âu, Hiệp định châu Âu, Liên minh hải quan với Thổ Nhĩ Kỳ, các hiệp định ổn định và liên kết; các thoả thuận vùng Địa Trung Hải và các thoả thuận thương mại tự do với Mexico, Nam Phi, và Thụy Sĩ.

<sup>286</sup> Tài liệu xanh về Tương lai các Quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định Thương mại Ưu đãi, COM(2003) 787 bản cuối cùng, ngày 18/12/2003.

Ngoài ra, chúng tôi xin nêu hai sản phẩm mà nhà xuất khẩu Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa để tuân thủ các biện pháp của EU.

a) *Thuỷ sản*

Các nhà xuất khẩu Việt Nam cho rằng xuất khẩu thuỷ sản bị áp dụng các biện pháp hạn chế mà theo họ là phức tạp trên mức cần thiết và không được áp dụng đúng cách<sup>287</sup>.

Trên thực tế, EU đã xây dựng một hệ thống các biện pháp vệ sinh rất phức tạp áp dụng với thuỷ sản và đã khởi động một chính sách an toàn thực phẩm có tên gọi "không khoan nhượng với chloramphenicol, nitrofurantoin và các chất kháng sinh khác". EU quy định dư lượng kháng sinh trong thực phẩm ở mức 0.3ppb hoặc 0.7ppb. Đây là một yêu cầu rất khó khăn với các nhà xuất khẩu, kể cả các nhà xuất khẩu ở EU, vì khó mà đảm bảo chính xác kết quả như vậy trong các sản phẩm xuất khẩu của mình.

Để được phép xuất khẩu thuỷ sản và các sản phẩm thuỷ sản vào bất kỳ nước thành viên EU nào, hệ thống trên yêu cầu EU phải cấp phép cho nước xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu. Nước đó phải có các quy định về sức khoẻ cộng đồng và các biện pháp kiểm soát trong ngành thuỷ sản ở mức tương đương với các quy định và biện pháp ở EU. Danh mục các nước và các vùng lãnh thổ có thể xuất khẩu thuỷ sản vào EU được liệt kê trong một phụ lục của Quyết định số 97/296/EC của Ủy ban châu Âu. Việt Nam cũng nằm trong danh sách này. Nhà xuất khẩu trước hết phải được cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam cho phép xuất khẩu. Ở Việt Nam, cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu đó là Nafiqacen. Để đảm bảo cấp phép hiệu quả cho các nhà xuất khẩu thì chất lượng và sự minh bạch trong hoạt động của Nafiqacen đương nhiên là những yếu tố chủ chốt.

Nafiqacen đã thông báo là từ tháng 4/2001, bất kỳ công ty Việt Nam nào có thuỷ sản xuất khẩu lưu giữ tại EU bị phát hiện có kháng sinh sẽ bị thu hồi giấy phép. 23 trong số 68 công ty có giấy phép xuất khẩu sang châu Âu đã bị cảnh cáo trong giai đoạn từ tháng 9/2001 tới tháng 3/2002 vì đã phát hiện cloramfenicon trong các lô hàng của họ<sup>288</sup>. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU trong 6 tháng đầu năm 2002 đã giảm 87% so với năm 2001. Vấn đề dư lượng kháng sinh trong tôm vẫn tiếp tục là một mối quan ngại với Việt Nam.

b) *Hàng dệt và may mặc*

Trong ngành dệt và may mặc, các số liệu của Bộ Thương mại chỉ ra rằng xuất khẩu sang EU trong 4 tháng đầu năm 2005 đã giảm xuống. Trên thực tế, tình trạng giảm xuất khẩu hàng dệt và may mặc bắt đầu sau ngày 1/1/2005, thời điểm hệ thống hạn ngạch được dỡ bỏ đối với tất cả thành viên WTO. Kết

---

<sup>287</sup> Ví dụ, năm 2001, "...41 lô hàng thuỷ sản của Việt Nam bị giữ lại ở các cảng của EU vì các cơ quan chức năng EU kết luận là có dư lượng cloramfenicon vượt quá mức quy định. Trên thực tế, các nhà xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam không hề vi phạm quy định của EU về kiểm soát cloramfenicon mà tình trạng đó là do EU thay đổi quy định đột ngột khiến các nhà xuất khẩu Việt Nam không trở tay kịp". Thời báo Sài Gòn, ngày 13/7/2002.

<sup>288</sup> Thời báo Sài Gòn, ngày 13/7/2003.

quả của việc dỡ bỏ hạn ngạch là Trung Quốc đã tăng mạnh thị phần của mình tại EU, làm giảm thị phần của Việt Nam và các nước xuất khẩu khác<sup>289</sup>. Sau Hiệp định Thương mại Song phương giữa Việt Nam và EU, hai bên đã đạt một thoả thuận nữa nhằm xoá bỏ hạn ngạch của EU với hàng dệt may của Việt Nam trong năm 2005. Việc chấm dứt hạn ngạch bắt đầu từ 1/4/2005.

Mặc dù tình trạng trên không phải là do một biện pháp cụ thể của EU song rõ ràng Việt Nam đang bị bất lợi so với các nước chậm phát triển và các nước ACP trong các nỗ lực nhằm tăng lợi thế cạnh tranh với hàng Trung Quốc, vì các nước này được hưởng những ưu đãi nhất định.

### V.2.3. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI HOA KỲ

#### A. Những ưu đãi hiện có

##### 1) Hiệp định Việt Nam - Hoa Kỳ và các thoả thuận thương mại khác

Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực từ ngày 10/12/2001. Xét từ góc độ tiếp cận thị trường Hoa Kỳ của Việt Nam, các nội dung chính của hiệp định bao gồm việc Hoa Kỳ dành đối xử MFN và đối xử quốc gia cho Việt Nam trong việc áp dụng thuế, các luật lệ trong nước, các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn, quyền kinh doanh...<sup>290</sup>. Bên cạnh đó, Hiệp định này quy định Hoa Kỳ sẽ xoá bỏ tất cả các hàng rào phi thuế, gồm các hạn chế xuất, nhập khẩu, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và các biện pháp kiểm soát với tất cả các hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam trong thời hạn từ 3 tới 7 năm, tùy từng sản phẩm. Hoa Kỳ cũng cho Việt Nam hưởng lợi từ các cam kết của mình trong GATS, ngoại trừ các cam kết về một số dịch vụ tài chính nhất định theo phương thức 1 và 3.

Tuy vậy, Hoa Kỳ duy trì các bảo lưu với cả đối xử quốc gia và MFN. Các lĩnh vực liên quan bao gồm cả thủy sản (đây là lĩnh vực đặc biệt quan trọng với Việt Nam), vận tải hàng không và vận tải biển, dịch vụ tài chính, cho thuê quyền khai thác khoáng sản và các quyền lấp đặt đường ống đi qua đất của chính phủ, và việc truyền tín hiệu vệ tinh.

Đối với hàng dệt may, Hoa Kỳ vẫn áp dụng hạn ngạch theo Hiệp định Dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ, ký kết ngày 25/4/2003. Rõ ràng, khi Việt Nam gia nhập WTO, những hạn ngạch đó sẽ được dỡ bỏ toàn bộ.

##### 2) Chương trình Hệ thống Ưu đãi Phổ cập Tiêu chuẩn của Hoa Kỳ

Luật Thương mại Hoa Kỳ năm 1974 quy định Hoa Kỳ áp dụng một chương trình GSP trong vòng 10 năm, bắt đầu từ ngày 1/1/1976. Kể từ đó, chương trình này đã được gia hạn định kỳ, gần đây nhất là vào năm 2002. Chương trình này cũng dựa trên các ý tưởng và mục tiêu tương tự như chương trình

<sup>289</sup> Tin tức Sài Gòn, ngày 11/6/2005.

<sup>290</sup> Xem lần lượt Điều 19, Phụ lục 1 và Điều 3 của Hiệp định Hợp tác Việt Nam - EU.

GSP của EU. Xét từ góc độ WTO, đây cũng là một chương trình hợp pháp căn cứ vào Điều khoản Hỗ trợ Thực thi.

Do vậy, chương trình này cũng có những đặc điểm như diện sản phẩm và quốc gia được hưởng lợi sẽ căn cứ vào các tiêu chí Hoa Kỳ đưa ra và những ưu đãi của chương trình có thể bị rút lại khi các sản phẩm đạt một "ngưỡng cạnh tranh"<sup>291</sup>.

Hiện nay, Việt Nam không được hưởng lợi từ chương trình GSP của Hoa Kỳ.

## B. Các trở ngại chính với hàng xuất khẩu Việt Nam sang Hoa Kỳ

### 1. Hàng rào thuế quan

Hàng xuất khẩu Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu mức thuế suất MFN tương đối thấp. Thuế suất 0% được áp dụng với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, trong khi hàng dệt may chịu mức thuế suất bình quân là 9,6%. Mức thuế suất MFN bình quân của Hoa Kỳ với các sản phẩm nông nghiệp là 9,8% và với sản phẩm công nghiệp là 4,4%.

Tuy thế, mức thuế suất áp dụng với Việt Nam còn bất lợi hơn so với các đối thủ cạnh tranh, vì hầu hết các nước đó được hưởng đối xử GSP tại thị trường Hoa Kỳ hoặc đều đã tham gia vào các thoả thuận thương mại ưu đãi với Hoa Kỳ<sup>292</sup>.

Về các biện pháp chống bán phá giá, tại thị trường Hoa Kỳ, Việt Nam cũng phải đối mặt với những khó khăn tương tự như tại thị trường EU. Ví dụ, trong cuộc điều tra áp dụng thuế chống bán phá giá với một số sản phẩm cá fillet đông lạnh, Việt Nam cũng không được chấp nhận là một nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, Hoa Kỳ áp dụng thuế suất rất cao với các mặt hàng cá basa xuất khẩu với lý do Chính phủ đã trợ cấp không lành mạnh cho các nhà xuất khẩu Việt Nam.

### 2. Hàng rào phi thuế quan

Giống như ở EU, một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam như nông sản, thủy sản và các sản phẩm khác cũng phải đối mặt với các biện pháp phi thuế của Hoa Kỳ. Trong những năm gần đây, việc nhập khẩu đồ chơi, bột lửa và thuốc đông y có xuất xứ tại Việt Nam đã bị cấm vì những sản phẩm này không tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật theo luật pháp Hoa Kỳ<sup>293</sup>. Các biện pháp phi thuế được quy định trong các luật khác nhau của Hoa Kỳ, gồm Luật Chống khủng bố Sinh học năm 2002, Luật Nhãn hiệu, Luật Liên bang về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm với các quy định về giám định, dán nhãn và các quy định

---

<sup>291</sup> Ngưỡng này được coi là đạt tới khi lượng nhập khẩu sản phẩm liên quan chiếm từ 50% trở lên tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá đó vào Hoa Kỳ hoặc vượt qua một giá trị nhất định tính bằng tiền. Bên cạnh đó, cơ chế GSP của Hoa Kỳ có quy định về xuất xứ ưu đãi, quy định đó phần nào phức tạp hoá việc xác định xuất xứ từ một nước được hưởng ưu đãi GSP. Xem trang web của USTR: [http://www.ustr.gov/Trade\\_Development/Preference\\_Programs/GSP/Section\\_Index.html](http://www.ustr.gov/Trade_Development/Preference_Programs/GSP/Section_Index.html)

<sup>292</sup> Hoa Kỳ đã ký kết FTA với Canada, Mexico (NAFTA), Israel, Jordan, Singapore, Chile, CAFTA và đang đàm phán FTA với rất nhiều nước khác.

<sup>293</sup> Trần Văn Nam, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Hoa Kỳ và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, Hà Nội, tháng 1/2005.

về phụ gia thực phẩm yêu cầu các chất này phải được phê duyệt trước khi gia nhập thị trường. Các nhà xuất khẩu Việt Nam đã gặp khó khăn trong việc tuân thủ với những quy định này và do vậy đã yêu cầu được hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại để giải quyết khó khăn đó.

Chúng tôi cũng xin nêu dưới đây một số vấn đề tồn tại trong hai lĩnh vực được chọn.

a) *Thực phẩm*

Ở Hoa Kỳ, tất cả các thực phẩm trong nước hay nhập khẩu đều phải được chế biến và sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn tương ứng của FDA. Mục tiêu của FDA là đảm bảo các sản phẩm thực phẩm an toàn, sạch và lành mạnh và nhãn của sản phẩm phải chân thực và cung cấp đủ thông tin. Từ năm 1995, FDA đã áp dụng Chương trình an toàn thực phẩm được dựa trên Hệ thống Phân tích Mối nguy và Các điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) rất phức tạp.

Ví dụ, trong ngành thủy sản, các quy định liên quan yêu cầu các nhà chế biến cá và các sản phẩm cá phải áp dụng các hệ thống kiểm soát phòng ngừa đạt 7 nguyên tắc của HACCP. Việc này đòi hỏi các nhà chế biến phải có các kế hoạch thực hiện HACCP và sẵn sàng cung cấp "cho nhà chức trách *"kiểm tra và sao chụp vào những thời điểm thích hợp"*. Bản chất của các quy định này là người mua/người nhập khẩu sản phẩm phải có thể chứng minh với các cơ quan chức năng là các sản phẩm nhập khẩu đã được sản xuất một cách an toàn và chấp nhận được. Điều này có nghĩa là các nhà chế biến phải sử dụng một hệ thống đảm bảo chất lượng, trong đó đảm bảo HACCP, và áp dụng thủ tục đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh và các thực tiễn sản xuất tốt. Bên cạnh đó, sau các sự kiện 11/9/2001, xu thế tăng cường an ninh ở Hoa Kỳ đã dẫn tới việc thông qua Đạo luật về An toàn Sức khỏe Cộng đồng và Sự chuẩn bị sẵn sàng và Hành động Chống khủng bố Sinh học năm 2002 (Đạo luật Chống khủng bố sinh học) vào tháng 6/2002. Luật này đưa ra những quy định cụ thể để bảo vệ công dân Hoa Kỳ khỏi những thực phẩm nhập khẩu nguy hiểm cho sức khỏe con người. Với thủy sản, có hai cách chính để người nhập khẩu thủy sản có thể chứng minh hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định. Thứ nhất, họ có thể mua sản phẩm từ một nước có các thoả thuận với FDA về tính tương đương hay tính tuân thủ với các tiêu chuẩn áp dụng với thủy sản và các sản phẩm thủy sản. Theo một thoả thuận như vậy, FDA quyết định một hệ thống pháp luật với thủy sản của chính phủ nước ngoài đảm bảo các sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ đáp ứng được các yêu cầu về an toàn của Hoa Kỳ. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, Việt Nam chưa có một thoả thuận như vậy với Hoa Kỳ. Cách chứng minh thứ hai trong trường hợp không có thoả thuận là nhà nhập khẩu "khẳng định" các nhà cung cấp của mình chế biến sản phẩm xuất khẩu theo đúng các quy định. Về bản chất, họ sẽ yêu cầu nhà xuất khẩu áp dụng một chương trình HACCP, chương trình này đủ để giải quyết các rủi ro có khả năng ảnh hưởng tới sản phẩm, và nhà xuất khẩu phải đảm bảo chương trình HACCP và các quy trình vệ sinh được áp dụng nhất quán. Đây không phải là một nhiệm vụ đơn giản với các nhà xuất khẩu Việt Nam mà thực chất, đó là một thách thức lớn.

b) *Hàng dệt và may mặc*

Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vẫn còn bị áp dụng hạn ngạch và điều đó đã hạn chế nghiêm trọng việc gia tăng xuất khẩu. Năm 2004, tốc độ tăng xuất khẩu hàng dệt may (6%) thấp hơn so với năm 2003 (102%) vì hạn ngạch xuất khẩu các sản phẩm này chỉ bằng với hạn ngạch của năm 2003. Năm 2005, tốc độ tăng xuất khẩu hàng dệt may tiếp tục chậm lại vì một số lý do, trong đó có việc dỡ bỏ hoàn toàn hạn ngạch cho tất cả các thành viên WTO, theo Hiệp định Dệt May ATC của WTO.

Tuy nhiên, như đã nêu trên, khi Việt Nam gia nhập WTO, hạn ngạch với hàng dệt may sẽ không còn là một quan ngại của Việt Nam nữa. Vấn đề khi đó sẽ là duy trì và cải thiện tính cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam.

#### V.2.4 CÁC THỎA THUẬN CÔNG NHẬN LẤN NHAU

Các thoả thuận công nhận lẫn nhau có thể là một nội dung trong chính sách thương mại song phương của Việt Nam. Như đã chỉ ra trong phần về quy định trong nước (V.1.1.C), việc ký kết các thoả thuận như vậy là một biện pháp để tránh những trở ngại với thương mại xuất phát từ các quy định kỹ thuật và các tiêu chuẩn áp dụng ở các nước phát triển.

Hiện không có nhiều thoả thuận công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước phát triển. Với EU, có thể có một số ví dụ cho thấy việc công nhận các quy trình đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn của EU được áp dụng trên cơ sở từng trường hợp một với một số sản phẩm cụ thể, ví dụ như thủy sản hay các thực phẩm khác. Tuy nhiên, có vẻ như chưa có thoả thuận khung về công nhận lẫn nhau nào được ký kết. Lý do có thể là vì tính mới lạ của khái niệm công nhận lẫn nhau ở Việt Nam cũng như Việt Nam còn thiếu nguồn lực để đưa ra yêu cầu đàm phán và ký kết một thoả thuận như vậy.

Công nhận lẫn nhau có thể là một bước tiến tới việc đạt tính tương đương, trên cơ sở Việt Nam điều chỉnh các quy định và tiêu chuẩn của mình theo các yêu cầu quốc tế<sup>294</sup>. Ở EC, các quy định liên quan tới việc công nhận tính tương đương của các tiêu chuẩn SPS của các nước thứ ba được đưa ra trong Chỉ thị 2000/29 ngày 8/5/2000, sau đó được sửa đổi trong Chỉ thị của Hội đồng số 2002/89. Sửa đổi lần sau này nhằm đạt một số mục tiêu, trong đó có việc thực thi Điều 4 của Hiệp định SPS và đưa ra các quy định về tính tương đương với các tiêu chuẩn và biện pháp SPS của EC. Theo những quy định này, tính tương đương có thể được thừa nhận nếu như các chuyên gia EC phụ trách việc giám định, kiểm tra và các thủ tục liên quan khác ở nước thứ ba xác nhận rằng các biện pháp của nước đó đạt được mức độ bảo vệ vệ sinh dịch tễ của Cộng đồng châu Âu.

Cần lưu ý rằng các nước thành viên ASEAN đã ký kết một Hiệp định Khung ASEAN về các Thoả thuận Công nhận Lẫn nhau và đã có thoả thuận với Hoa Kỳ<sup>295</sup> và với CER<sup>296</sup> về cơ chế để đi tới các thoả

---

<sup>294</sup> Ở EU, thoả thuận về tính tương đương duy nhất đạt được với một nước đang phát triển là Hiệp định EC - Chile về các biện pháp kiểm dịch động, thực vật áp dụng với thương mại động vật và các sản phẩm động vật, thực vật và các sản phẩm thực vật, các hàng hoá khác và phúc lợi động vật. Hiệp định này được ký kết năm 2002 và là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định Thương mại Tự do song phương giữa EC và Chile. Xem Phụ lục IV của Hiệp định thiết lập Liên minh giữa một bên là Cộng đồng châu Âu và các nước thành viên với bên kia là Cộng hoà Chile (đạo luật cuối cùng). (Công báo L 352, 30/12/2002).

<sup>295</sup> Xem Biên bản Hợp tác giữa Bộ Thương mại Hoa Kỳ với Ban Thư ký ASEAN về Hợp tác trong lĩnh vực các tiêu chuẩn liên quan đến thương mại và các vấn đề hợp chuẩn (ngày 5/4/2001).

thuận công nhận lẫn nhau. Ngoài ra, ở cấp độ ASEAN, đã có nhiều nỗ lực được thực hiện để hài hòa hóa các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và các biện pháp SPS. Một chiến lược khả thi là các nước ASEAN, với tư cách là một khối, sẽ đàm phán các thoả thuận về tính tương đương hay công nhận lẫn nhau với EC và các đối tác thương mại khác.

#### V.2.5 CÁC HIỆP ĐỊNH ĐẦU TƯ SONG PHƯƠNG

Khác với tình trạng của các thoả thuận công nhận lẫn nhau, hiện nay Việt Nam đã ký kết một số hiệp định đầu tư song phương với các nước châu Âu, Canada, CER, Nhật Bản và các nước châu Á khác.

Cần lưu ý rằng hầu hết các hiệp định này được ký kết trên nguyên tắc có đi có lại. Do vậy, chúng không chỉ có lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (xem phần V.3.3 bên trên) mà còn có lợi cho các hoạt động đầu tư trong tương lai của Việt Nam ở các nước thứ ba đó. Nếu như các nhà xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ Việt Nam gặp phải các hàng rào thương mại ở những thị trường cụ thể mà theo những hiệp định đó thì những hàng rào đó không được phép áp dụng thì không có lý do gì mà Việt Nam lại không tận dụng những biện pháp khắc phục quy định trong các hiệp định đó, bổ sung cho hoặc độc lập với các biện pháp trong WTO.

#### V.2.6 THÁCH THỨC VỚI VIỆT NAM

Với Việt Nam, thách thức chính là phải duy trì các cơ hội tiếp cận thị trường ưu đãi hiện có ở thị trường EU và Hoa Kỳ, đồng thời tăng cường các cơ hội này. Việc đáp ứng tiêu chuẩn để được hưởng chế độ GSP của Hoa Kỳ có thể là bước đi đầu tiên, hy vọng là có thể được thực hiện khi Việt Nam gia nhập WTO.

Đầu tiên, cần phải cân nhắc thực tế là việc đàm phán các thoả thuận thương mại tương lai với EU, Hoa Kỳ hay các nước khác có thể đặt dấu chấm hết với các ưu đãi thương mại không mang tính đối đẳng dành cho các nước đang phát triển, mặc dù có thể là sẽ có thời gian chuyển tiếp. Các hoạt động này cũng đặt ra một số thách thức khác. Thứ nhất, xét từ góc độ bảo hộ, vấn đề sẽ là Việt Nam có thể loại trừ các sản phẩm nhạy cảm của mình (như nông sản và các thực phẩm giá trị gia tăng) khỏi phạm vi các thoả thuận khu vực thương mại tự do mới ở mức độ nào. Như đã nói ở trên, việc này đòi hỏi Việt Nam phải theo dõi những tiến triển của các quy định WTO về khu vực thương mại tự do, vì chúng có tác động tới mối quan hệ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, trong đó đáng chú ý là Điều XXIV của GATT và Điều khoản Hỗ trợ Thực thi. Thứ hai, xét từ góc độ "chủ động", với nguyên tắc dành ưu đãi thương mại trên cơ sở đối đẳng, Việt Nam cần phải có đủ năng lực để đàm phán các quy tắc xuất xứ ưu đãi có lợi hơn trong tất cả các ngành. Ngoài ra, cân nhắc đến thực tế là theo phán quyết của Ủy ban Kháng nghị về trường hợp GSP của EU, các hiệp định thương mại có thể bao gồm nhiều điều kiện phi

---

<sup>296</sup> Biên bản Ghi nhớ về Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN và Chính phủ Australia và New Zealand với tư cách là các bên tham gia Hiệp định Thương mại CER (1996).



thương mại. Trong bối cảnh đó, việc quyết định có tham gia các thoả thuận thương mại không và việc xác định nội dung của các thoả thuận này có thể là một thách thức thực tế về mặt chính trị cũng như thương mại. Tuy nhiên, các hiệp định này cũng có thể cho phép Việt Nam yêu cầu tăng hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao công nghệ.

Cũng cần phải vượt qua một số khó khăn khác. Thứ nhất, các ưu đãi hiện tại đã bị mất giá trị vì có nhiều ưu đãi rộng hơn dành cho các nước chậm phát triển và một số nước khác xuất phát từ các mối quan hệ đặc quyền mang tính lịch sử của họ với EU và Hoa Kỳ. Tình trạng này rõ ràng làm tăng mức độ cạnh tranh tại thị trường EU và Hoa Kỳ. Thứ hai, chắc chắn các nước hưởng lợi từ những hiệp định thương mại ưu đãi nhất sẽ yêu cầu gia hạn những miễn trừ hiện có hoặc yêu cầu có những miễn trừ mới. Việt Nam cần phải có đủ khả năng để đưa ra quan điểm về vấn đề này. Việc này đương nhiên đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc không chỉ về các khía cạnh thủ tục và chiến lược trong đàm phán mà còn cả về các vấn đề mang tính hệ thống trong các chính sách phát triển của một số nước nghèo nhất trên thế giới.

Một thách thức lớn khác là phải vượt qua những hàng rào phi thuế cụ thể ở các thị trường xuất khẩu. Điều này đòi hỏi các công ty Việt Nam phải có năng lực để nắm vững và xử lý các cuộc điều tra áp dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng do các nước phát triển khởi xướng. Việt Nam cũng có thể đàm phán các thoả thuận về tính tương đương hay công nhận lẫn nhau về các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và biện pháp SPS. Công việc này rõ ràng đòi hỏi phải thực thi tốt các quy định trong nước liên quan và xây dựng các quy trình kiểm tra và chứng nhận hiệu quả. Việt Nam có thể kêu gọi sự thông cảm và hiểu biết của các nước phát triển liên quan đến việc dành cơ hội cho các nước đang phát triển tham gia những thoả thuận về tính tương đương song phương hiện có giữa các nước phát triển. Bên cạnh đó, các cuộc đàm phán không nghi thức về tính tương đương hay các thoả thuận công nhận lẫn nhau cần được tiến hành giữa từng nước hay cả nhóm ASEAN với các nước EC, Hoa Kỳ và các đối tác xuất khẩu lớn khác. Các thoả thuận đạt được cần phải đem lại cho Việt Nam một lợi thế cạnh tranh so với các nhà xuất khẩu từ các nước không có thoả thuận về tính tương đương hay công nhận lẫn nhau với thị trường xuất khẩu, đồng thời cũng không được trái với các nghĩa vụ không phân biệt đối xử của WTO. Việt Nam nên khai thác các cơ hội để được hưởng hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực này.

#### V.2.7. HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Các chuyên gia tư vấn đề xuất các hoạt động kỹ thuật sau đây:

- Xác định tỷ suất vận dụng cơ chế GSP của các nhà xuất khẩu Việt Nam và tiến hành một nghiên cứu cụ thể về các nhân tố cản trở việc tận dụng đầy đủ GSP đặc biệt là việc vận dụng các thoả thuận khuyến khích đặc biệt để bảo vệ quyền của người lao động và thoả thuận khuyến khích đặc biệt nhằm bảo vệ môi trường trong các ngành cụ thể;
- Cân nhắc tính phù hợp và nội dung của các điều kiện phi thương mại mà EU và Hoa Kỳ có thể đặt ra trong các hiệp định thương mại có đi có lại trong tương lai;

- Đề xuất các quy tắc xuất xứ ưu đãi trong tất cả các lĩnh vực có quan tâm và xây dựng một kế hoạch để đàm phán các quy tắc đó;
- Theo dõi những tiến triển trong chính sách thương mại song phương của EU, Hoa Kỳ và các nước thứ ba khác có liên quan tới các mục tiêu phát triển;
- Hỗ trợ kỹ thuật để rà soát ngôn ngữ trong bất kỳ dự thảo hiệp định thương mại nào trong tương lai;
- Tăng cường hiểu biết và năng lực đối phó với các cuộc điều tra áp dụng các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng của các nước thứ ba;
- Cân nhắc việc đàm phán các thoả thuận về tính tương đương hay công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn và biện pháp SPS với các nước phát triển và ở cấp độ ASEAN.

### **V.3 CÁC CHÍNH SÁCH BỔ TRỢ**

#### **V.3.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Các chính sách bổ trợ là những chính sách cho phép Việt Nam thực sự đẩy mạnh xuất khẩu và thực thi hiệu quả các quyền hạn của mình trong WTO. Về khía cạnh này, một thách thức chính với Việt Nam trong cả các quy định hiện tại cũng như trong các hoạt động đàm phán xây dựng quy định trong tương lai là sự hiểu biết các luật lệ và quy định ở các nước thứ ba để từ đó xác định và khắc phục những hàng rào chính đối với thương mại.

Điều đó đòi hỏi phải tìm kiếm thông tin đầu vào từ khu vực tư nhân, thiết lập các cơ sở dữ liệu với các thông tin về các hoạt động thương mại song phương, và tham gia hiệu quả vào các Hội đồng và Ủy ban của WTO. Bên cạnh đó, chính phủ có thể có những hành động chống lại các hàng rào đó trong Cơ quan Giải quyết Tranh chấp. Do vậy, cũng giống như ở EU và Hoa Kỳ, điều quan trọng là phải xây dựng được một mối liên kết được thể chế hoá giữa chính phủ và khu vực doanh nghiệp. Ví dụ, ở EU, Quy định của Hội đồng số 3286/94 ngày 22/12/1994 (Quy định về Hàng rào Thương mại, TBR)<sup>297</sup> cho phép ngành công nghiệp của các nước thành viên hay của cả cộng đồng đệ đơn yêu cầu Ủy ban châu Âu thực hiện các quyền của mình theo các quy định thương mại quốc tế và đặc biệt là các quy định của WTO. Nói cách khác, mục tiêu của đơn khiếu nại đó là buộc Cộng đồng châu Âu phải có hành động buộc các nước thứ ba dỡ bỏ các hàng rào thương mại bất hợp pháp. Ở Hoa Kỳ, Mục 301 của Luật Thương mại cũng có

<sup>297</sup> Quy định của Hội đồng (EC) số 3286/94 ngày 22/12/1994 quy định các thủ tục về chính sách thương mại chung để đảm bảo việc thực thi các quyền của Cộng đồng châu Âu theo các quy định thương mại quốc tế, đặc biệt là các quy định trong Tổ chức Thương

một chức năng tương tự. Mặc dù trên thực tế, những quy trình như vậy không hạn chế các chính phủ<sup>298</sup>, chúng tạo khả năng áp dụng một chiến lược tiếp cận thị trường chủ động trên cơ sở các sức ép chính thức từ khu vực tư nhân. Điều đó rõ ràng sẽ làm giảm yếu tố chính trị của yêu cầu này và tăng cường khả năng của một nước đối mặt với các áp lực ngoại giao.

Ngoài ra, ngay cả khi không đưa ra một khiếu nại chính thức, các thủ tục trong nước cho phép các doanh nghiệp tư nhân nêu những khó khăn của mình ở các thị trường xuất khẩu với chính phủ cũng góp phần cải thiện chính sách thương mại của chính phủ đó và giúp họ hoàn thiện hơn quan điểm đàm phán của mình. Trên thực tế, chính phủ không chỉ lưu ý đến lợi ích của những doanh nghiệp lớn mà của cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trên thực tế, những doanh nghiệp này đóng vai trò chủ chốt trong nền kinh tế Việt Nam. Đôi khi, chỉ cần lưu hành một số điện thoại hay một địa chỉ email đơn giản cũng là đủ. Đương nhiên, cần phải có phản hồi thích hợp cho các doanh nghiệp về khiếu nại của họ. Công việc này có thể được thực hiện thông qua việc công bố định kỳ một cơ sở dữ liệu về các hàng rào thương mại hay bằng cách đưa ra hành động chống lại rào cản thương mại đó ở cả cấp độ song phương hay nhiều bên. Lý tưởng nhất là nên thiết lập một bộ phận độc lập trong một bộ chức năng để giải quyết việc nhận khiếu nại, phân tích chúng và tổng hợp và công bố các thông tin về hàng rào thương mại. Đương nhiên, cần nhắc tới tình hình địa lý ở Việt Nam và vai trò quan trọng của các Ủy ban Nhân dân tại các tỉnh, có lẽ sẽ hợp lý hơn nếu xây dựng các "hộp thư" và các điểm liên lạc ở cấp tỉnh, sau đó các thông tin hay khiếu nại sẽ được chính thức chuyển lên các cơ quan trung ương hữu quan.

Việc đảm bảo sự thành công của một mối quan hệ hợp tác giữa nhà nước với khu vực tư nhân và đảm bảo thành công của các hoạt động quản lý hành chính đi kèm sẽ không chỉ đòi hỏi phải có nỗ lực về tổ chức và tài chính mà còn đòi hỏi phải có sự quảng bá rộng rãi và một chiến dịch thông tin nhằm vào các doanh nghiệp. Công việc này rõ ràng là có thể và nên được xử lý thông qua hỗ trợ thương mại và các hoạt động xây dựng năng lực.

Cuối cùng, vì thương mại và xuất khẩu là để đáp ứng nhu cầu thị trường, một chiến lược xúc tiến xuất khẩu không thể thiếu được sự hiểu biết sâu sắc về các quy định pháp lý tại các thị trường thứ ba, cũng như thị hiếu và ưu tiên của người tiêu dùng. Tuy nhiên, vì đây không phải là một chủ đề thuộc phạm vi nghiên cứu này nên chúng tôi sẽ không đưa ra thêm bình luận về khía cạnh đó.

### V.3.2 HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Các chuyên gia tư vấn khuyến nghị các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sau:

- Xây dựng các kênh liên lạc chính thức và không chính thức giữa chính phủ và khu vực tư nhân để thu được những thông tin liên quan đến các hàng rào cản trở thương mại hiện đang tồn tại ở các nước thứ ba;

---

mại Thế giới, Công báo L 349, ngày 31/12/1994, trang 71, sửa đổi bởi Quy định của Hội đồng (EC) 356/95, Công báo L 41, ngày 23/02/1995, trang 3.

<sup>298</sup> P. Vander Schueren và D. Luff, "Quy định về các hàng rào thương mại và Chính sách tiếp cận thị trường của Cộng đồng", *European Foreign Affairs Review*, 1996, 2, trang 211-231.

- Xây dựng và/hoặc củng cố một Cơ sở Dữ liệu về WTO và Tiếp cận Thị trường;
- Đảm bảo phổ biến các quy định và thủ tục của WTO cho khu vực tư nhân thông qua các hội thảo và các ấn phẩm;
- Tăng cường vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp chung hay của các ngành trong việc cung cấp thông tin về các mối quan ngại của các doanh nghiệp trong hoạt động thương mại.

## CHƯƠNG VII. CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI TRỢ

### I. Bối cảnh

Việt Nam đã trở thành nước tiếp nhận Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) trong những năm gần đây. Từ 1994 đến 2003, các nhà tài trợ đã cam kết viện trợ tổng số 22,6 tỉ USD hỗ trợ cho việc thực hiện một loạt mục tiêu quốc gia liên quan tới giảm nghèo, môi trường, cải cách và cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), khu vực tài chính, thương mại, doanh nghiệp vừa và nhỏ, giáo dục, y tế, giao thông vận tải, cải cách pháp luật và hành chính công v.v. Các cam kết ODA hàng năm chiếm khoảng 6% GDP<sup>299</sup>. Hiện nay, có khoảng 50 nhà tài trợ song phương và các nhà tài trợ khác đang hoạt động tại Việt Nam. Các nhà tài trợ đã hình thành một Nhóm Tư vấn (CG), Nhóm Tư vấn này tổ chức họp hàng năm giữa cộng đồng tài trợ với các đại diện của chính phủ. Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) Việt Nam và nước ngoài và đại diện Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia với tư cách quan sát viên. Các cuộc họp CG là diễn đàn thảo luận giữa Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển về chính sách kinh tế, chiến lược giảm nghèo và vấn đề sử dụng hiệu quả ODA.

Tại Việt Nam, Chính phủ và các đối tác phát triển quyết tâm tiến hành các hoạt động có ảnh hưởng sâu rộng, có sự điều phối để các khoản tài trợ được sử dụng hiệu quả hơn, phù hợp với các yêu cầu của OECD trong “*Tuyên bố Paris về Hiệu quả Tài trợ*” được thông qua vào tháng 3/2005. Việc áp dụng tại Việt Nam những nội dung chính được chốt lại trong Tuyên bố Paris đã được thực hiện ngay và một số dự thảo của văn kiện “*Tuyên bố Hà Nội về Hiệu quả, Sở hữu, Hải hoà, Điều phối và Kết quả Tài trợ*” đã được xây dựng.<sup>300</sup>

<sup>299</sup> Hướng tới năm 2010, Báo cáo về Quan hệ đối tác của Việt Nam, Hà Nội, 1-2/12/2004.

<sup>300</sup> Dự thảo mới nhất chuyển cho các Chuyên gia tư vấn đã đưa ra ngày 3/6/2005.

## II. Hỗ trợ liên quan đến thương mại: Các nhà tài trợ chính và các chương trình

TRA chỉ chiếm một phần nhỏ trong ODA, tuy nhiên, không thể nghi ngờ về tầm quan trọng của TRA nếu xem xét tới vai trò quyết định của thương mại trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Ở Việt Nam có khoảng 58 dự án TRA được 21 nước tài trợ với tổng số vốn cam kết TRA là 57 triệu USD. Nhà tài trợ lớn nhất là Ủy ban châu Âu và các nước Thành viên, sau đó là Hoa Kỳ, Canada và Thụy Sĩ. Đóng góp chung của EC và các thành viên EU chiếm khoảng 60% tổng tài trợ. Các tổ chức đa phương như UNDP, WB, ADB, IMF và Oxfam cũng nằm trong số các nhà tài trợ.

Các lĩnh vực TRA có thể được phân loại như sau:

- Xây dựng năng lực cho các bên liên quan về các vấn đề chính sách thương mại, kể cả việc nâng cao nhận thức về những lợi ích và chi phí của tự do hoá thương mại, hỗ trợ Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập vào các tổ chức khu vực;
- Hỗ trợ trong các vấn đề kỹ thuật như TRIPS, TRIMS, SPS và TBT;
- Đánh giá về tự do hoá thương mại dịch vụ trong các ngành dịch vụ chính và tăng cường năng lực cho các cơ quan Chính phủ liên quan;
- Hỗ trợ cải cách pháp luật phục vụ gia nhập WTO; và
- Nâng cao sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, xúc tiến thương mại và thuận lợi hoá thương mại.

Những sáng kiến liên quan đến chính sách thương mại lớn nhất của EC bao gồm dự án MUTRAP I (1998-2004) và II. MUTRAP I hỗ trợ Chính phủ Việt Nam hoạch định chính sách thương mại đa biên, đặc biệt liên quan tới việc Việt Nam gia nhập WTO, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ. MUTRAP I cũng hỗ trợ đào tạo các cán bộ Việt Nam về quản lý chính sách thương mại.

Các mục tiêu chính sách của MUTRAP II là hỗ trợ Chính phủ Việt Nam hoạch định chính sách nhằm

- Thực thi đầy đủ các cam kết theo điều kiện gia nhập WTO, đặc biệt là các cam kết của Hiệp định GATS, Nông nghiệp, TBT-SPS và chương trình xây dựng pháp luật;
- Giảm sức ép do mức độ cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ nước ngoài gia tăng thông qua việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam và chuẩn bị các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng và các công cụ khác để bảo vệ người tiêu dùng và các nhà sản xuất trong nước chống lại việc nhập khẩu các hàng hoá nguy hiểm và theo cách không công bằng;
- Tạo thuận lợi để các doanh nghiệp và xã hội tận dụng cơ hội của việc trở thành thành viên WTO, bao gồm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài thông qua việc tuân thủ các quy định kỹ thuật của các thị trường này và giúp doanh nghiệp và các đối tượng khác tham gia sâu hơn vào các vấn đề liên quan đến thương mại;
- Hỗ trợ Việt Nam giải quyết vấn đề tái cơ cấu kinh tế và thương mại do quá trình gia nhập WTO đặt ra và bảo đảm rằng việc trở thành thành viên của tổ chức này sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội một cách hiệu quả.

Mục tiêu chính của dự án STAR của Hoa Kỳ (2001-2005) - một chương trình hỗ trợ theo yêu cầu với ngân sách 10,7 triệu USD - là hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tiến hành những cải cách nhằm thực thi Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) và hỗ trợ Việt Nam gia nhập WTO.<sup>301</sup>

Trong ba năm đầu tiên, chương trình tập trung vào việc nâng cao tính minh bạch của pháp luật, nâng cao năng lực của tòa án và cải tiến thủ tục toà án; tăng cường hệ thống ngân hàng thương mại; tự do hoá thủ tục trọng tài thương mại; hài hoà thủ tục hải quan theo các yêu cầu của WTO; thúc đẩy cạnh tranh trong nước; cải tiến thủ tục phá sản, hoàn chỉnh luật chống bán phá giá theo hướng đáp ứng các tiêu chuẩn của WTO; tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ pháp luật; nâng cao hiểu biết về các tiêu chuẩn và yêu cầu của BTA và WTO cho các cán bộ chính phủ và doanh nghiệp chủ chốt; chuẩn bị báo cáo kinh tế về tác động của BTA và xây dựng năng lực đánh giá tác động của những thay đổi trong chính sách thương mại đối với nguồn thu ngân sách.

Bảng trong **Phụ lục 3** tổng hợp tất cả các hoạt động tài trợ TRA chính.

### **III. Điều phối tài trợ**

#### **III.1 NHU CẦU VÀ ĐIỀU KIỆN ĐIỀU PHỐI TÀI TRỢ**

Quá trình hội nhập của Việt Nam vào hệ thống thương mại đa phương không chỉ đơn thuần là xây dựng năng lực theo cách hiểu thông thường. Song song với việc tăng cường năng lực cho các tổ chức chính phủ và doanh nghiệp, cần phải tiến hành những cải cách kinh tế sâu sắc để thực hiện chương trình chuyển đổi kinh tế. Một nền kinh tế bị chi phối bởi những đặc điểm kém hiệu quả của kinh tế phi thị trường, thậm chí ngay cả khi năng lực liên quan đến thương mại được tăng cường nhờ sự can thiệp của các nhà tài trợ, thì nền kinh tế ấy cũng không thể chuyển biến ngay được. Tình hình kinh tế, xét về mặt tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, vẫn không thể như mong đợi.

Việc xây dựng các thể chế thương mại hoạt động nhịp nhàng và áp dụng những cải cách kinh tế thị trường nhất quán là thách thức rất lớn đối với Chính phủ Việt Nam. Nhiệm vụ của các nhà tài trợ trong việc thiết lập quan hệ đối tác hiệu quả với Chính phủ cũng nặng nề không kém. Công việc chắc chắn vượt ra ngoài khuôn khổ hỗ trợ thông thường của bất kỳ một nhà tài trợ đa phương hoặc song phương đơn lẻ. Nhưng thậm chí ngay cả khi có nhiều nhà tài trợ với tổng kinh phí đóng góp rất lớn thì họ cũng không thể giúp xây dựng một hệ thống chính sách và thể chế phức tạp nếu họ hành động đơn lẻ. Vì lẽ đó, các nỗ lực của các nhà tài trợ nhằm xây dựng năng lực cần phải toàn diện và thống nhất; đây là cách duy nhất để xây dựng một hệ thống chính sách thương mại bền vững. Do đó, các nhà tài trợ phải

---

<sup>301</sup> Dự án STAR của Hoa Kỳ đã được gia hạn đến cuối năm 2006 và sẽ có tổng tài trợ khoảng 14,2 triệu đô la.

duy trì mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong suốt quá trình xây dựng và cải cách thể chế. Do vậy, nhu cầu bắt buộc phải có sự điều phối tài trợ là một nội dung quan trọng của Tuyên bố Paris.<sup>302</sup>

Việt Nam đã có các điều kiện chung đảm bảo điều phối có hiệu quả TRA bởi vì

- Chính phủ Việt Nam là chủ sở hữu TRA và thực thi quyền lãnh đạo trong việc xây dựng và triển khai Kế hoạch 5 năm Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDP) trong lĩnh vực thương mại thông qua quá trình tham vấn rộng rãi, giúp lồng ghép TRA vào các kế hoạch chủ đạo;
- Cơ sở ý thức cho việc điều phối tài trợ tại Việt Nam là lý tưởng. Phần lớn các quốc gia và tổ chức quốc tế tài trợ chính nhất trí rằng Việt Nam cần phát triển càng nhanh càng tốt hướng tới một nền kinh tế thị trường thống nhất với thương mại tự do hơn, năng lực quản lý và các quy định luật pháp tốt hơn. Do đó, tất cả các nhà tài trợ có vẻ như đều thúc bách một hành động chính sách tương tự<sup>303</sup> ;
- Các nhà tài trợ nhất trí với các chiến lược của Việt Nam và cam kết sử dụng các hệ thống đã được củng cố của Việt Nam;
- Chính phủ tăng cường năng lực thể chế với sự hỗ trợ từ phía các nhà tài trợ. Chính phủ lồng ghép các mục tiêu xây dựng năng lực liên quan đến thương mại vào các kế hoạch quốc gia, khu vực và tỉnh và ngành và đi đầu trong việc thực hiện chương trình xây dựng năng lực toàn diện với hỗ trợ có sự điều phối từ phía các nhà tài trợ. Chính phủ tiến hành nhiều cải cách như cải cách hành chính công và cải cách pháp luật - những lĩnh vực tăng cường phát triển năng lực dài hạn;
- Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ nhất trí về các biện pháp hài hoà và đơn giản hoá trong việc xây dựng, triển khai và đánh giá các chương trình chung;
- Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ nhất trí cùng chịu trách nhiệm về các kết quả phát triển.

### **III.2 ĐIỀU PHỐI TÀI TRỢ TRÊN THỰC TẾ**

Mặc dù đã có những điều kiện kể trên, các chuyên gia tư vấn thấy rằng công tác điều phối tài trợ ở Việt Nam trong các lĩnh vực liên quan đến thương mại còn yếu và/hoặc chưa có<sup>304</sup>. Như nhiều nhà tài trợ cho biết, thậm chí việc chia sẻ thông tin một cách có hệ thống cũng chưa đạt yêu cầu. Về nguyên tắc, Nhóm Công tác Cải cách Thương mại, dưới sự điều phối của Ngân hàng Thế giới, đã họp hai tháng một lần nhằm trao đổi thông tin và thảo luận các vấn đề một cách kịp thời. Tuy nhiên, trên thực tế, các cuộc họp này chưa hiệu quả do có ít nhà tài trợ tham dự và về phía Chính phủ cũng không có hoặc chỉ có cán bộ cấp dưới đại diện tham dự. Sự tham gia nhóm này của phía Việt Nam còn chưa rõ ràng về mặt tổ chức và phân công trách nhiệm. Kết quả chính của Nhóm về các chương trình TRA được tài trợ được trình bày trong Phụ lục 3, ban đầu do MUTRAP xây dựng và sau đó được Ngân hàng Thế giới cập nhật. Do

<sup>302</sup> “Tình manh mún quá mức của các khoản viện trợ ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và lĩnh vực đã ảnh hưởng đến hiệu quả tài trợ. Một cách tiếp cận thực tế trong vấn đề phân công lao động và chia sẻ trách nhiệm sẽ làm tăng khả năng bổ sung lẫn nhau và giảm chi phí giao dịch”. Đoạn 33 của Tuyên bố. Xem thêm Phần 3 của dự thảo Tuyên bố Hà Nội.

<sup>303</sup> Hội thảo DAC của OECD, Nghiên cứu Điển hình Việt Nam, tài liệu DCD(2000)10/10/ANN4

<sup>304</sup> Nghiên cứu điển hình Việt Nam nêu trên đưa ra một kết luận khác vào năm 2000: “...việc điều phối tài trợ trên thực tế ở Việt Nam có vẻ rất tuyệt vời”. Trang 18



tình hình như vậy, các chương trình TRA còn phân tán và không hề có sự điều phối. Tình trạng này thường dẫn đến việc trùng lặp hoặc chồng chéo không cần thiết.

Chính phủ Việt Nam không hài lòng về tình trạng này và kêu gọi thiết lập một cơ chế điều phối tài trợ hiệu quả. Một số nhà tài trợ, đặc biệt các nhà tài trợ nhỏ - những nhà tài trợ đã tiến hành điều phối ở một mức độ nhất định<sup>305</sup>, cũng đang gây sức ép đòi hỏi phải có thay đổi và nhấn mạnh rằng nhu cầu điều phối tài trợ trong giai đoạn hậu gia nhập WTO còn lớn hơn bao giờ hết do tính phức tạp và bản chất liên quan đến nhau của các nhiệm vụ mà Việt Nam phải đối mặt giải quyết.

Một số nhà tài trợ lưu ý các chuyên gia tư vấn rằng công tác điều phối bị hạn chế bởi lợi ích quốc gia của các nhà tài trợ trong các vấn đề chính sách thương mại có thể rất khác nhau, điều này khiến công tác điều phối gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện được trong một số lĩnh vực. Những khác biệt này cũng có thể giải thích được tình trạng có một số tài trợ trùng lặp rõ ràng. Tuy nhiên, phần lớn các nhà tài trợ đều nhấn mạnh việc điều phối ở một mức độ nhất định và một cơ chế chia sẻ thông tin hiệu quả hơn nữa (ví dụ về việc xây dựng trang web về TRA<sup>306</sup> như đã nêu) là một nhiệm vụ cấp bách phải được cộng đồng các nhà tài trợ và chính phủ giải quyết. Việc thiếu sự điều phối tài trợ đặc biệt ảnh hưởng tới công tác đào tạo và xây dựng thể chế, do số lượng chuyên gia trong các bộ phận chủ chốt không nhiều và phần lớn các hoạt động đào tạo chung đều rất giống nhau bất kể do nhà tài trợ nào cung cấp.

Để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hậu gia nhập WTO và đáp ứng nhu cầu về điều phối tài trợ hiệu quả, gần đây DFID đã xây dựng Đề xuất dự án về chương trình **“Vượt ngoài khuôn khổ WTO”** cho giai đoạn 2006-2010 của mình. Tài liệu này dựa trên cơ sở nhận thức rằng sau khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải cùng lúc đối mặt với những vấn đề khó khăn như tuân thủ với các quy định của WTO, tiếp tục điều chỉnh chính sách nhằm hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới cũng như phải tiếp tục cải cách và tái cơ cấu. Mục đích chính của chương trình là hỗ trợ tăng cường năng lực của Chính phủ để bảo đảm tăng trưởng bền vững cho người nghèo và bảo vệ những thành quả của công cuộc giảm nghèo của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Có một số nhân tố mới được đưa vào đề án nhằm nỗ lực giải quyết các vấn đề nảy sinh do việc thiếu điều phối tài trợ. Tài liệu này cũng khuyến nghị Chính phủ phải có sự lãnh đạo và kiểm soát toàn diện đối với chương trình thông qua việc thành lập Ban Chỉ đạo với sự tham gia của các Bộ và các cơ quan chính phủ liên quan của Việt Nam – các cơ quan có thể quyết định những ưu tiên và lĩnh vực hành động trong chương trình. Việc triển khai cũng cần giao cho Cơ quan Đầu mối Việt Nam. Các nhà tài trợ sẽ không tham gia vào việc quản lý; họ sẽ đóng vai trò quan sát viên với chức năng tư vấn trong các cuộc họp của Ban Chỉ đạo. Tất cả các Bộ và cơ quan chính phủ đều có thể tham gia vào các hoạt động của chương trình và Ban Chỉ đạo. Nguồn tài chính sẽ được thông qua một quỹ tài trợ do nhiều nhà tài trợ cùng đóng góp và hoạt động trên nguyên tắc “dễ quản lý và dễ tham gia hoặc rút lui. Việc thành lập quỹ này sẽ đóng góp vào hiệu quả tài trợ nhờ việc sắp xếp hợp lý những hỗ trợ từ phía các nhà tài trợ”. Chi tiết của chương trình sẽ được đưa ra trong các tháng tới đây. Đóng góp của DFID cho chương trình dự kiến sẽ khoảng 7 triệu USD.

<sup>305</sup> Ví dụ, Sida và Seco cùng hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu.

<sup>306</sup> Các nhà tài trợ sẽ được đề nghị đưa lên trang web tất cả những thông tin về các chương trình TRA mới, kể cả các tài liệu của dự án.

Các nhà tài trợ nhỏ hơn chia sẻ những ý tưởng cơ bản của đề xuất này và cân nhắc việc tham gia vào chương trình trên nhưng họ tỏ ý hoài nghi về năng lực hiện nay của các cơ quan chính phủ Việt Nam trong việc dẫn dắt và triển khai một chương trình lớn như vậy. Cần nhấn mạnh rằng trong lĩnh vực thương mại, các nhà tài trợ không có kinh nghiệm về các quỹ tín thác do nhiều nhà tài trợ đóng góp. Kinh nghiệm trong các lĩnh vực khác cho thấy quỹ tín thác không tự nhiên đem lại kết quả; cả phía Chính phủ cũng như phía các nhà tài trợ cần phải có đủ năng lực quản lý. Để đưa đề xuất của DFID thành hiện thực, cần phải giải quyết nhiều vấn đề trong đó có việc thống nhất các thủ tục sẽ được áp dụng và thành lập một cơ chế kiểm soát việc sử dụng hiệu quả nguồn tiền của các nhà tài trợ. Cũng còn nhiều hoài nghi về khả năng những thủ tục sẽ được áp dụng trong quá trình triển khai của Việt Nam hiện nay sẽ có thể đáp ứng được các yêu cầu về ngân sách và kiểm soát khắt khe của tất cả các nhà tài trợ. Cũng có ý kiến cho rằng theo quan sát của các nhà tài trợ, các Bộ của Việt Nam muốn duy trì mối quan hệ song phương Bộ - Nhà tài trợ hiện nay hơn bởi vì cơ chế này đảm bảo các Bộ có thể kiểm soát các nội dung chính của chương trình. Bất kỳ quyết sách mang tính tập trung nào cũng sẽ có thể gặp phải sự phản đối của họ.

Không có đáp án dễ dàng nào cho các bài toán nêu trên. Điều chắc chắn là người ta có thể nhận thấy có nhu cầu rất cao trong việc chia sẻ thông tin và thực hiện điều phối giữa các nhà tài trợ. Trong các vấn đề mà quan điểm của chính phủ các nước tài trợ tại Geneva và các diễn đàn khác có sự khác biệt căn bản thì khó mà có thể hy vọng công tác điều phối sẽ được thực hiện chặt chẽ hơn hay có thể tránh được sự trùng lặp. Về việc xây dựng và quản lý dự án, cần phải tìm ra những giải pháp mới trong bối cảnh tăng cường khả năng làm chủ của Việt Nam trong các chương trình TRA và nhu cầu tìm ra các cơ chế nhanh chóng và linh hoạt để tiến hành hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực thương mại chiến lược.<sup>307</sup>

### **III.3 CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRA TRUNG VÀ DÀI HẠN**

Phần lớn các chương trình TRA không do EC tài trợ được nêu trong Phụ lục 3 đều liên quan tới việc xây dựng năng lực cho giai đoạn gia nhập WTO. Tuy thế, các nhà tài trợ đã bắt đầu tính đến nhu cầu TRA của Việt Nam trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Dự án STAR của Hoa Kỳ đã được gia hạn đến cuối năm 2006 và việc kéo dài dự án sau năm 2006 sẽ được cân nhắc sớm. Như đã nói ở trên, DFID đang xây dựng chương trình đa tài trợ “Vượt ngoài khuôn khổ WTO”. UNDP đang tích cực xem xét một chương trình mới cho giai đoạn 2006-2010 tập trung vào những lĩnh vực quan trọng như nông nghiệp, dịch vụ và thực thi chính sách cạnh tranh. Ngân hàng Thế giới sẽ sớm triển khai dự án 5 năm (2005-2010) rất lớn về hiện đại hoá hải quan theo hình thức cho vay để đầu tư nhưng với nội dung phần lớn liên quan tới TRA. Các chuyên gia tư vấn hy vọng rằng báo cáo này sẽ được các nhà tài trợ quan tâm sử dụng để xây dựng các chương trình TRA trung và dài hạn của họ.

---

<sup>307</sup> Nhu cầu điều phối tài trợ hiệu quả hơn được công nhận trong dự thảo “Tuyên bố Hà Nội về Hiệu quả, Sở hữu, Hải hoà, Điều phối và Kết quả Tài trợ”. Phần 3 (19) trong dự thảo ngày 3/6/2005 của Tuyên bố nêu: “Các nhà tài trợ hợp lý hoá các hệ thống và thủ tục của họ bằng việc thực thi các thoả thuận chung về quy hoạch, xây dựng và triển khai, quản lý và đánh giá, và báo cáo lên Chính phủ Việt Nam về hoạt động của các nhà tài trợ và các dòng tài trợ”.

#### IV. Quyền sở hữu và năng lực tiếp nhận của nước nhận tài trợ

Ở Việt Nam, Chính phủ là chủ các dự án TRA và thông qua Bộ KHĐT, đưa TRA vào các kế hoạch quan trọng thông qua quá trình tham vấn rộng rãi. Các Bộ và các cơ quan chính phủ khác có thẩm quyền trong các lĩnh vực liên quan đến thương mại đều có thể thực thi quyền sở hữu. Một kinh nghiệm chung của các nhà tài trợ là mỗi Bộ thường có cách giải thích khác nhau về quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là các đại diện chính phủ và các đối tượng tham gia chính. Thực trạng này có thể gây nên tình trạng cạnh tranh giữa các Bộ và làm giảm mong muốn hợp tác. Xung đột lợi ích cũng diễn ra giữa các cơ quan Chính phủ cấp trên và cấp dưới. Nhưng các nhà tài trợ nhất trí rằng Việt Nam là quốc gia lấy quyền tự quyết dân tộc làm trung tâm trong chính sách của chính phủ và như tài liệu của OECD đã viết *“các nhà tài trợ chẳng thể làm gì nhiều để thúc giục Chính phủ làm cái việc mà họ còn hoài nghi”*<sup>308</sup>.

Năng lực của Chính phủ trong việc thực hiện quyền sở hữu của mình đã được củng cố trong những năm qua nhưng vẫn còn nhiều yếu kém. Đây là một trong những lý do giải thích vì sao, như đã nêu ở trên, các đại diện của chính phủ không thể đóng vai trò như mong đợi trong việc hài hoà các hoạt động TRA khác nhau và tại sao các nhà tài trợ còn chần chừ trong việc trao cho cơ quan quản lý Việt Nam vai trò lớn hơn trong việc thực hiện quyền làm chủ. Tuy nhiên, Chính phủ và cộng đồng tài trợ ngày càng tỏ ra quyết tâm thay đổi tình hình và đặt những người làm chủ vào vị trí người chèo lái.

---

<sup>308</sup> OECD, Nghiên cứu Điển hình Việt Nam, tháng 5/2000, tr. 20.

## CHƯƠNG VIII. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ ƯU TIÊN

### Giới thiệu

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng Việt Nam là quốc gia nơi TRA sẽ tạo nên sự khác biệt lớn. Chính phủ quyết tâm thực hiện các cải cách thị trường, điều đã giúp Việt Nam phát triển kinh tế và giảm nghèo nhanh chóng. Một nhân tố chính quyết định những thành tựu này là sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Các nhà hoạch định chính sách cũng hiểu rõ rằng Việt Nam chỉ có thể hưởng lợi từ quá trình hội nhập kinh tế khi tiếp tục quá trình đổi mới và chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường thống nhất và phát triển một khuôn khổ thể chế thích hợp. Đổi mới trong lĩnh vực thương mại là một bộ phận cấu thành quan trọng của quá trình cải cách này.

Những nỗ lực của Việt Nam nhằm hội nhập sâu hơn vào thương mại quốc tế được hỗ trợ nhiều từ các dự án TRA của các nhà tài trợ nước ngoài. Nhu cầu TRA của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2012 được tổng kết trong Bảng Đề xuất Nhu cầu TRA được đính kèm theo báo cáo này (**Phụ lục 1**). Nội dung báo cáo xác định những hạn chế chủ yếu cần phải giải quyết và phân tích tại sao những hoạt động được đề xuất sẽ có thể góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu thương mại của Việt Nam.

Tất cả các khuyến nghị đều được cho là phù hợp với chương trình tài trợ và được sắp xếp ưu tiên theo mức độ quan trọng của từng khuyến nghị với những mục tiêu sau:

- Thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu hơn nữa vào hệ thống thương mại quốc tế;
- Thực thi các nghĩa vụ của WTO và các nghĩa vụ thương mại quốc tế khác;
- Thúc đẩy thương mại;
- Giảm nghèo;
- Duy trì tính bền vững lâu dài.

Các chuyên gia tư vấn tin tưởng rằng chỉ có sự phát triển hài hoà giữa kinh tế và thương mại và các thể chế liên quan của Việt Nam mới mang tính hiệu quả và bền vững. Do đó yêu cầu đối với Việt Nam và các nhà tài trợ là cần xem xét kết hợp các khuyến nghị này với nhau và giải quyết tất cả những trở ngại trong những lĩnh vực quan trọng trong giai đoạn 2007 - 2012. Việc chọn ra một số ít các vấn đề và bỏ qua các vấn đề khác sẽ là một sai lầm. Tất nhiên, vấn đề làm thế nào để sắp xếp thứ tự ưu tiên các hoạt động cũng rất quan trọng. Một số hoạt động cần phải hành động ngay trong khi một số khác có thể cần thời gian chuẩn bị dài hơn.

Loại TRA đầu tiên liên quan tới các biện pháp nhằm đảm bảo các quy định pháp luật phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế như nghĩa vụ trong các Hiệp định của WTO và các hiệp định thương mại khu vực và song phương. Tuy nhiên, có thể tới năm 2007, nội dung của hầu hết các văn bản pháp luật và quy định của Việt Nam sẽ tuân thủ với WTO.

Sau khi các quy định của Việt Nam hoàn toàn tuân thủ với các nghĩa vụ quốc tế, các nỗ lực sẽ được tập trung vào việc phát triển thể chế và năng lực con người nhằm củng cố việc thực thi các cam kết quốc tế. Theo các chuyên gia tư vấn, việc tuân thủ hoàn toàn với các quy định của WTO không chỉ là việc đảm bảo các luật và quy định tuân thủ các cam kết quốc tế; sự phù hợp hoàn toàn chỉ đạt được khi tất cả các cơ quan chính phủ và đơn vị doanh nghiệp đủ khả năng tận dụng tối đa quy chế thành viên WTO. Phần lớn các đề xuất đề cập trong Bảng Đề xuất Hành động kèm theo đều nhằm đạt được mức độ tuân thủ đó.

Trong giai đoạn hiện nay, khi mà thời gian hay điều kiện cụ thể cho việc Việt Nam gia nhập WTO đều chưa thể xác định, rất khó xác định những lĩnh vực nào cần giải quyết trước. Rõ ràng, danh mục các lĩnh vực ưu tiên cuối cùng nên được quyết định sau, sau khi có sự phân tích kỹ lưỡng về tình hình chung. Hiện nay, trong nửa cuối năm 2005, các chuyên gia tư vấn đề nghị cần ưu tiên chú ý đến các vấn đề **SPS/TBT, dịch vụ và thuận lợi hoá hải quan**. Phụ lục I đã xác định các ưu tiên này và một số lĩnh vực ưu tiên cụ thể khác.

**Những tiến bộ trong năng lực cung cấp**, kể cả những nỗ lực của các nhà xuất khẩu Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của các thị trường lớn, cần được cải thiện hơn nữa trong toàn bộ giai đoạn xem xét.

Các chuyên gia tư vấn coi vấn đề **giảm nghèo** là một vấn đề có ảnh hưởng sâu rộng. Cần phân tích kỹ lưỡng tác động của tất cả các biện pháp liên quan tới thương mại của chính phủ đối với người nghèo.

Cuối cùng, ở thời điểm hiện tại, chưa thể dự đoán được một số hoạt động cần có trong giai đoạn xem xét. Xin đề cập một ví dụ minh họa: Năm năm trước, ai có thể dự đoán được nhu cầu phải thực hiện các hành động khẩn cấp và trên quy mô rộng khắp ở cấp quốc gia và quốc tế nhằm chống lại dịch cúm gia cầm? Ví dụ này nhấn mạnh tính cần thiết phải lập kế hoạch TRA một cách linh hoạt, và đảm bảo khả năng luôn sẵn sàng hỗ trợ ngay lập tức khi tình hình đòi hỏi.

Các chuyên gia tư vấn hiểu rằng việc triển khai đề xuất của họ sẽ cần phải có **những nỗ lực về tài chính** rất lớn trước hết là từ phía Việt Nam, đồng thời cả từ phía các nhà tài trợ. Việc lượng hoá các nhu cầu một cách chính xác về mặt tài chính cần phải thực hiện riêng. Nhưng các chuyên gia tư vấn cho rằng các nhu cầu TRA “thế hệ thứ hai” hay TRA cho “giai đoạn hậu gia nhập WTO” như đã đề xuất sẽ cần phải được đầu tư nhiều hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập - khi điểm nhấn chính là vấn đề đảm bảo tính tuân thủ của các quy định pháp luật. TRA “thế hệ thứ hai” không chỉ đề cập tới các quy định Nhà nước mà còn phải hỗ trợ các tổ chức chính phủ, doanh nghiệp và xã hội thích nghi với tình hình mới và tận dụng những cơ hội mới mà quá trình đất nước hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới đem lại.

## **Những khuyến nghị**

## **1. Tiếp tục những nỗ lực song song nhằm tăng cường cải cách kinh tế thị trường và đưa Việt Nam hội nhập vào hệ thống kinh tế và thương mại đa phương và khu vực**

Trước khi tiến hành cải cách thị trường, Việt Nam bị cô lập với thị trường thế giới, dẫn đến tình trạng phân bổ các nguồn lực không hợp lý và các cơ cấu kinh tế bị bóp méo, trình độ sản xuất thấp và nạn nghèo đói. Từ năm 1986, những cải cách thị trường dần dần được thực hiện. Những cải cách này đã làm tăng nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu và giảm đáng kể tình trạng nghèo đói.

Chính sách hội nhập chủ động của Việt Nam ở cấp độ đa phương và khu vực phải được tiếp tục triển khai mạnh mẽ. Những hạn chế về ý thức hệ, pháp luật, thể chế và cơ sở hạ tầng đối với quá trình hội nhập kinh tế và thương mại cần phải được giải quyết và cần phải có chương trình với mốc thời gian cụ thể để loại bỏ những hạn chế này.

Gia nhập WTO được hy vọng có thể sẽ đẩy nhanh hơn quá trình mở cửa nền kinh tế và hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại quốc tế. Việc tuân thủ với các yêu cầu của WTO bảo đảm các chính sách, luật, quy định và thể chế sẽ được điều chỉnh đầy đủ và mang tính bền vững. Tuy nhiên, những thuận lợi đi liền với địa vị thành viên WTO sẽ không thể được tận dụng tối đa nếu không có một nền kinh tế thị trường thống nhất để có thể đem lại môi trường cần thiết cho doanh nghiệp hoạt động.

Sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hội nhập khu vực châu Á đóng vai trò tích cực không kém. Quá trình này sẽ tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam thông qua việc tham gia vào các mạng lưới sản xuất khu vực. Việc Trung Quốc tham gia ASEAN sẽ đem lại nhiều cơ hội hơn nhưng cũng ẩn chứa nhiều thách thức đối với Việt Nam bởi Trung Quốc đang trở thành một đối tác thương mại hàng hoá và dịch vụ quan trọng, và chắc chắn cũng sẽ trở thành đối tác ĐTNN lớn.

## **2. Tăng cường hoạch định chính sách thương mại và chiến lược đàm phán thương mại nhờ sự tham gia sâu hơn của đại diện doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu và xã hội vào công tác này**

Các chính phủ chỉ có thể đưa ra các quyết sách tốt về các vấn đề liên quan đến chính sách thương mại, chiến lược thương mại và đàm phán thương mại nếu họ hiểu biết sâu sắc về tất cả các khía cạnh chính trị, kinh tế, thương mại và xã hội liên quan. Ở Việt Nam, việc hoạch định chính sách thương mại thường được coi là chức năng của chính phủ trung ương. Do đó, rất có khả năng những lợi ích kinh tế, thương mại và xã hội quan trọng của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và phi chính phủ kể cả công đoàn và đại diện của người nghèo có thể không được nêu rõ và phản ánh một cách đúng mức trong chính sách thương mại và chiến lược đàm phán của Việt Nam. Để khắc phục tình trạng trên, cần thiết lập các cơ chế tham vấn hiệu quả giữa ba đối tượng chính bao gồm chính phủ, khu vực doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Đồng thời, các diễn đàn nhằm thảo luận và đối thoại mở cũng cần được củng cố.

Các mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ cấu chính phủ và phi chính phủ có vai trò đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Không có sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, Việt Nam sẽ không thể tận dụng tối đa những quyền lợi của mình có được nhờ vị thế thành viên của WTO.

**3. Lồng ghép thương mại vào chiến lược phát triển và giảm nghèo quốc gia thông qua việc phát triển phương pháp tiếp cận đa chiều và gắn tự do hoá thương mại với việc củng cố mạng lưới an sinh xã hội và thực hiện các biện pháp khác như tăng cường khả năng dịch chuyển của lao động và nâng cao các kỹ năng chuyên môn.**

Ở Việt Nam, tăng trưởng nhờ xuất khẩu trong các ngành sử dụng nhiều lao động đóng vai trò quyết định trong công cuộc giảm nghèo. Tiếp tục tự do hoá thương mại nhờ việc gia nhập WTO và hội nhập sâu hơn vào khu vực sẽ có tác động tương tự. Kinh nghiệm cho thấy nhiều nước đã phát triển nhanh chóng sau khi tiến hành các cải cách thương mại hiệu quả gắn với những chính sách hỗ trợ phù hợp. Và không có quốc gia nào với nền kinh tế đóng cửa duy trì được tăng trưởng lâu dài.<sup>309</sup> Nhưng tự do hoá nhập khẩu không tự nhiên giúp giảm nghèo ở tất cả các lĩnh vực; cần phải phân tích kỹ lưỡng về tác động của các biện pháp tự do hoá đối với các khu vực khác nhau và bộ phận dân cư khác nhau.

Tự do hoá thương mại giúp giảm nghèo nếu quá trình này được hỗ trợ bằng một loạt biện pháp chính sách và phát triển một hệ thống an sinh xã hội phù hợp. Điều thường thấy là những tác động tích cực của tự do hoá thương mại chỉ được nhìn thấy sau một giai đoạn chuyển đổi dài hơn và trong thời gian đó tình trạng thất nghiệp và mất thu nhập có thể ảnh hưởng tới người vốn dĩ đã nghèo. Ở Việt Nam, khó mà làm dịu đi những tác động tiêu cực của tự do hoá thương mại do mạng lưới an sinh xã hội chưa có hoặc có nhưng rất yếu kém, khả năng dịch chuyển của lao động còn hạn chế, lực lượng lao động còn ít được đào tạo và thị trường trong nước còn manh mún. Do đó, việc tăng cường mạng lưới an sinh xã hội cần được Việt Nam ưu tiên. Ngoài ra, các biện pháp khác như đào tạo lại lực lượng lao động cũng có thể sẽ cần thiết bởi tự do hoá thương mại có thể sẽ buộc Việt Nam phải điều chỉnh cơ cấu mạnh mẽ, từ đó đòi hỏi lực lượng lao động phải có những kỹ năng khác.

Sự tham gia từ phía đại diện của người nghèo, kể cả từ các vùng khó khăn và dân tộc thiểu số, trong hoạch định chính sách thương mại có thể góp phần vào việc xác định những vấn đề nào khả thi, vấn đề nào không trong tự do hoá thương mại. Biết lắng nghe ý kiến của người nghèo sẽ đem lại hiệu quả cho việc xác định các giai đoạn chuyển tiếp cho từng biện pháp tự do hoá. Tư duy tập thể có thể giúp xác định một tỉ lệ hợp lý giữa chiến lược tăng trưởng nhờ sử dụng nhiều vốn và chiến lược sử dụng nhiều lao động. Việc giảm nghèo ngắn hạn chủ yếu là thông qua tăng trưởng nhờ sử dụng nhiều lao động nhưng muốn có lợi ích lâu dài, Việt Nam cần phải có sự tập trung cao độ vào các ngành đòi hỏi nhiều vốn và tri thức.

Trong quá trình lồng ghép thương mại vào các chiến lược phát triển và giảm nghèo quốc gia, kinh nghiệm của nước ngoài cần được nghiên cứu và áp dụng.

CPRGS của Việt Nam đã cố gắng đưa chiến lược giảm nghèo vào trong chiến lược tăng trưởng của đất nước. Tuy nhiên, các mối liên kết giữa tăng trưởng kinh tế, tự do hoá thương mại, giảm nghèo và khả năng hỗ trợ của nhà nước cho những người bị thiệt thòi còn chưa được nghiên cứu đầy đủ trước khi soạn thảo chiến lược. Hơn nữa, các nhà tài trợ đã không phối hợp chặt chẽ với nhau về nội dung trong CPRGS trong suốt quá trình xây dựng nội dung. Trong tương lai, trong khi xây dựng các chiến lược dài hạn tương tự, cần phải chú ý hơn tới tác động của tự do hoá thương mại đối với công cuộc giảm nghèo và tăng trưởng dài hạn, trước thực tế Việt Nam ngày càng tham gia sâu sắc hơn vào WTO và quá trình hội nhập thương mại khu vực.

#### **4. Gắn cải cách kinh tế, thương mại, pháp luật và hành chính toàn diện theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp với quá trình xây dựng năng lực phục vụ gia nhập WTO**

Những cơ hội thương mại gia tăng nhờ vị thế thành viên của WTO chỉ có thể được tận dụng đầy đủ ở những nước có cơ cấu kinh doanh linh hoạt, vận hành theo cơ chế thị trường và có cung cách quản lý hành chính mang tính hỗ trợ doanh nghiệp. Một số nghiên cứu cho thấy trong trường hợp Việt Nam không tăng cường cải cách kinh tế và thương mại, tác động của việc gia nhập WTO đối với tăng trưởng GDP, thương mại và FDI sẽ bị hạn chế. Do đó, một môi trường kinh doanh thuận lợi dựa trên các nguyên tắc của kinh tế thị trường là cần thiết, và phải được hỗ trợ bằng một khuôn khổ quy định và thể chế hiện đại, được quản lý tốt, với quyết tâm đấu tranh chống lại các hành vi kinh doanh bị bóp méo như tình trạng tham nhũng. Đổi mới DNNN cần tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp và nhà sản xuất.

Tự do hoá thương mại không chỉ nên được nhìn nhận là việc giảm thuế và các hàng rào phi thuế. Tất cả các quy định, thủ tục, thể chế, các loại thuế, hình thức khuyến khích, chính sách giá, quan hệ lao động liên quan đến thương mại cần phải được hợp lý hoá phù hợp với các yêu cầu của thị trường.

Việc gia nhập WTO yêu cầu phải có những thay đổi trọng nhiều luật và quy định để đảm bảo pháp luật phù hợp với các cam kết trong WTO. Đồng thời, việc thực thi những nghĩa vụ của WTO và tận dụng các cơ hội nhờ vị thế thành viên WTO đòi hỏi phải xây dựng năng lực và cải cách thể chế mạnh mẽ ở tất cả các cơ quan chính phủ và phi chính phủ liên quan. Việc thực thi các Hiệp định của WTO về trị giá hải quan, quy tắc xuất xứ, chống bán phá giá, trợ cấp và thuế đối kháng, tự vệ, dịch vụ, TBT, SPS và sở hữu trí tuệ, việc vận dụng các quyền hạn của một thành viên WTO, tham gia vào các hoạt động hàng ngày của WTO, tham gia đàm phán trong Vòng Doha sẽ làm nảy sinh nhiều thách thức gay gắt cho Việt Nam.

#### **5. Tăng cường năng lực cho các đại diện của doanh nghiệp để tận dụng lợi ích của việc gia nhập WTO và duy trì quan hệ đối tác với Chính phủ trong hoạch định chính sách thương mại và các cuộc đàm phán thương mại.**

---

<sup>309</sup> OECD, Hướng dẫn về DAC, Tăng Cường Năng lực Thương mại để Phát triển, 2001, tr. 26.



Các đơn vị doanh nghiệp Việt Nam và phần lớn các doanh nghiệp tư nhân đều là các doanh nghiệp nhỏ và không có kinh nghiệm trong thương mại quốc tế. Các tổ chức hỗ trợ thương mại hiện nay của Việt Nam còn lâu mới đủ năng lực để tư vấn và hỗ trợ nhà sản xuất và xuất khẩu trong những lĩnh vực hết sức quan trọng như thông tin thương mại, tìm hiểu thị trường, tiếp thị, hỗ trợ về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đóng gói, tín dụng và bảo lãnh, giao nhận, thuận lợi hoá thương mại, nghiên cứu, đào tạo, các rào cản thương mại và kiện tụng ở nước ngoài. Bên cạnh những thể chế hỗ trợ thương mại yếu kém, mạng lưới các chuyên gia tư vấn tư nhân còn kém phát triển; một phần vì cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là DNNN, đã nhận những dịch vụ hỗ trợ thương mại miễn phí từ chính phủ.

Vị thế thành viên WTO của Việt Nam và việc tham gia vào quá trình hội nhập khu vực với cả Trung Quốc (một đối thủ đáng gờm trong tất cả các lĩnh vực) sẽ tạo ra những điều kiện kinh doanh mới. Tự do hoá nhập khẩu có thể thay đổi vị trí cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước tại thị trường trong nước hoặc khu vực. Việc thích nghi với môi trường mới này đòi hỏi phải có một cộng đồng doanh nghiệp phải có đủ trình độ và được cung cấp thông tin đầy đủ. Thách thức của việc tự do hoá nhập khẩu chỉ có thể được giải quyết khi những doanh nghiệp có khả năng tự định hướng trong một môi trường thị trường mới và phản ứng tốt với những thay đổi.

Trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, Chính phủ, với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, có thể và cần đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức thiết lập một mạng lưới các thể chế hỗ trợ thương mại phù hợp. Việc tăng cường hiểu biết của khu vực doanh nghiệp sẽ đạt được hai mục đích. Thứ nhất, các đơn vị doanh nghiệp được thông tin tốt có thể tối ưu hoá các quyết định kinh doanh của mình một cách dễ dàng hơn. Thứ hai, một cộng đồng doanh nghiệp có hiểu biết tốt về môi trường thương mại của đất nước có thể đóng góp quan trọng vào việc hoạch định chính sách thương mại và các chiến lược đàm phán. Rõ ràng, các chính phủ chỉ có thể đại diện một cách hiệu quả cho lợi ích của các công ty trong WTO hoặc các cuộc đàm phán thương mại khác nếu họ nắm được thông tin chi tiết và chính xác về định hướng xuất khẩu, những rào cản thương mại chính mà họ gặp phải hay những khó khăn họ có thể phải đối mặt do quá trình tự do hoá thương mại gây ra. Nhưng chức năng thứ hai không thể do từng doanh nghiệp thực hiện được. Đây phải là nhiệm vụ của các hiệp hội doanh nghiệp chung và hiệp hội doanh nghiệp ngành - các đơn vị có đủ khả năng làm rõ và đại diện cho lợi ích của các thành viên hiệp hội một cách chuyên nghiệp. Do đó, việc củng cố các hiệp hội hiện nay và thành lập các hiệp hội mới là một trách nhiệm cấp bách của Chính phủ và khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Sự hỗ trợ của các nhà tài trợ trong lĩnh vực này đặc biệt quan trọng.

#### **6. Tăng cường năng lực cho khu vực doanh nghiệp và năng lực quản lý nhà nước nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về y tế, vệ sinh, an ninh và môi trường của các thị trường xuất khẩu lớn.**

Hàng xuất khẩu nông sản, thủy sản và máy móc của Việt Nam đang phải đáp ứng các yêu cầu quan trọng về y tế, kỹ thuật và môi trường ở các thị trường lớn và các yêu cầu này rất khó đáp ứng. Trong những năm gần đây, các yêu cầu kiểu này đã gây nhiều khó khăn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam hơn cả các hàng rào thuế quan. Việt Nam không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc bắt buộc phải đáp ứng

các yêu cầu này. Người tiêu dùng ở các nước phát triển, và hy vọng trong tương lai ở Việt Nam cũng vậy, ngày càng gây nhiều sức ép đòi chính phủ phải áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn việc lưu thông trên thị trường các sản phẩm nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước mà có thể gây nguy hiểm đối với đời sống hoặc sức khỏe con người hay động vật, an ninh hay môi trường.

Việc đáp ứng các yêu cầu này đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực tập trung từ doanh nghiệp và Chính phủ. Các đơn vị sản xuất của Việt Nam phải điều chỉnh công nghệ nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn tinh vi của EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các đối tác khác. Nhưng quá trình này có lẽ sẽ đòi hỏi phải tiếp cận được thông tin về những tiêu chuẩn hiện tại và tương lai và thích nghi nhanh chóng với các tiêu chuẩn này. Rõ ràng, vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong việc chuyển tải thông tin cho doanh nghiệp là rất quan trọng. Nhiệm vụ của Chính phủ trung ương và cơ quan quản lý địa phương là thành lập một cơ sở hạ tầng thông tin như các Điểm Hỏi Đáp về TBT và SPS. Việc hài hoà các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế cũng là một nhiệm vụ cấp bách. Một trách nhiệm quan trọng khác của Chính phủ là hỗ trợ việc thành lập các phòng thí nghiệm quản lý chất lượng và phục vụ mục đích khác, góp phần vào những nỗ lực của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các yêu cầu của nước ngoài. Trong các lĩnh vực này, sự các nhà tài trợ tiếp tục hỗ trợ là không thể thiếu được.

## **7. Củng cố khuôn khổ pháp luật và thể chế phù hợp với các yêu cầu của kinh tế thị trường**

Các quyết định đầu tư của những người làm kinh tế thường bị ảnh hưởng tích cực bởi một môi trường an toàn và dễ dự đoán. Luật pháp là nhân tố then chốt để đảm bảo yêu cầu cơ bản này. Trong một thế giới toàn cầu hoá nơi mà các sản phẩm, các hoạt động kinh doanh và các hợp đồng làm ăn được hoàn thành và ký kết gần như đồng thời giữa các đối tác hoạt động ở những quốc gia khác nhau, giữa những cá nhân thậm chí còn không biết nhau, việc đảm bảo an toàn cho các giao dịch bằng pháp luật là điều cần thiết để việc kinh doanh và buôn bán diễn ra thuận lợi. Luật hợp đồng và một hệ thống tư pháp hiệu quả gắn với các cơ chế thực thi quốc tế cũng cần được xây dựng. Hơn nữa, các quy định trong nước cản trở kinh doanh nhằm thực hiện những mục tiêu chính sách công rộng lớn hơn, mặc dù hoàn toàn hợp pháp trên nguyên tắc, cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp để duy trì một sân chơi có tính cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng. Việc thực thi các quy định trên cần phải minh bạch, khách quan và hợp lý. Do vậy, cần phải có một phương pháp tư duy mới, khác với cách tư duy gia đình hay tư duy cộng đồng nhỏ hẹp trước đây. Nền pháp trị rõ ràng nhằm phục vụ một mục đích cơ bản là xây dựng một nền kinh tế thị trường và phục vụ quá trình hội nhập nhịp nhàng của một quốc gia vào nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, việc xây dựng nó và xác định vai trò thích hợp của Nhà nước và doanh nghiệp vẫn còn là một nhiệm vụ khó khăn đòi hỏi phải có sự tư vấn và hành động phù hợp, tất nhiên là không được ảnh hưởng tới quyết định cuối cùng của chính phủ và các cơ quan lập pháp.

## **8. Nâng cao năng lực cung cấp và khả năng cạnh tranh**

Việt Nam đã mở rộng thị phần của mình trong thị trường xuất khẩu thế giới lên gấp ba lần trong thập kỷ trước và được ngợi khen nhờ thành công trong việc tạo nên một thành tích xuất khẩu đa dạng, tăng

trưởng nhanh. Thành công này đạt được trước hết là nhờ các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng và lực lượng lao động dồi dào và tương đối cạnh tranh của Việt Nam.

Để có thể chuyển sang một giai đoạn phát triển mới trên cơ sở sử dụng những nguồn lực trên nhưng tạo thêm được nhiều giá trị gia tăng, Việt Nam cần phải đầu tư nhiều cho công nghệ mới và tăng năng suất. Việt Nam cũng cần củng cố các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước nhằm cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp có tốc độ phát triển nhanh.

Một chủ đề thường được các công ty đa quốc gia nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam nhắc đi nhắc lại là tình trạng thiếu lao động có tay nghề, chất lượng hàng hoá gia công trong nước thấp ở một số ngành và Việt Nam chưa tham gia vào chuỗi cung cấp toàn cầu. Mức độ sử dụng thương mại điện tử thấp cũng góp phần vào tình trạng cô lập này.

Do đó, TRA cần tập trung vào một số chính sách có khả năng giải quyết được những hạn chế hiện nay trong năng lực cung cấp, ví dụ, hỗ trợ trong các lĩnh vực như đào tạo, bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn và chứng nhận, thương mại điện tử (cả về xây dựng quy định và tiến hành giao dịch), tái trang bị các thiết bị, thu hút đầu tư nước ngoài hoặc xây dựng các liên minh chiến lược và đẩy mạnh việc thiết lập quan hệ đối tác với các công ty nước ngoài.

#### **9. Cải thiện công tác điều phối tài trợ và nâng cao hiệu quả tài trợ**

Một loạt hoạt động của các nhà tài trợ trong lĩnh vực thương mại đã được triển khai cùng với những đóng góp quan trọng trong nghiên cứu của các NGOs. Không thể coi nhẹ tầm quan trọng của các chương trình được thực hiện với đóng góp của các nhà tài trợ trong giai đoạn 2007-2012. Vấn đề cải cách thị trường còn tương đối mới mẻ đối với Việt Nam; Việt Nam chỉ sắp gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và cần phải giải quyết nhiều vấn đề về thực thi; Việt Nam sẽ tham gia đàm phán trong Chương trình Nghị sự Doha (Vòng đàm phán trong khuôn khổ WTO đầu tiên của Việt Nam); Việt Nam sẽ phải đối mặt với vấn đề khu vực thương mại tự do với Trung Quốc v.v.

Mấy năm trước đây, việc điều phối giữa các nhà tài trợ tham gia TRA còn yếu. Trong phần lớn các trường hợp, người ta chỉ có thể nói nhiều nhất về vấn đề chia sẻ thông tin. Những lý do đằng sau hiện trạng này là sự khác biệt về lợi ích quốc gia và tình trạng thiếu sự lãnh đạo, thiếu kinh nghiệm và năng lực tài trợ không đủ. Trong giai đoạn hậu gia nhập WTO, việc hài hoà các TRA sẽ là một yêu cầu quan trọng do việc thực thi các cam kết của WTO sẽ cần những nỗ lực điều phối từ tất cả các cơ quan chính phủ liên quan. Việc thực thi những nghĩa vụ của WTO sẽ là phép thử để đánh giá sự phù hợp của nhiều luật và quy định mới của Việt Nam cũng như hiệu quả của việc xây dựng năng lực trên quy mô lớn trong hầu hết các tổ chức liên quan. Sự phối hợp chặt chẽ hơn đòi hỏi phải có sự cố gắng lớn từ cả phía các nhà tài trợ lẫn phía chính phủ.

Bước đầu tiên, các nhà tài trợ được đề nghị hỗ trợ cải thiện cơ chế chia sẻ thông tin qua việc trao đổi thông tin có hệ thống về các chương trình hiện nay và trong tương lai cũng như trao đổi kinh nghiệm với

n nhau. Một biện pháp tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin như vậy là xây dựng một cổng trang web trên Internet, do các nước đồng tài trợ, nhằm san sẻ công việc của các nhà tài trợ trong công tác xây dựng năng lực thương mại. Các nhà tài trợ có thể cung cấp cho các đối tác của mình các tài liệu liên quan tới các hoạt động của mình bao gồm những tài liệu về chiến lược, chi tiết dự án, ngân sách, các tài liệu đánh giá và tài liệu cơ bản. Việc duy trì một hệ thống cơ sở dữ liệu toàn diện là cần thiết. Việc này sẽ giúp ích khá nhiều cho các nhà tài trợ đang cân nhắc các hình thức hỗ trợ mới. Bước tiếp theo, các nhà tài trợ sẽ chỉ định một nhà điều phối để tổ chức các cuộc họp và thực hiện các hoạt động khác liên quan tới việc điều phối tài trợ.

Chính phủ, với tư cách là chủ tiếp nhận TRA, được đề nghị chỉ định một Cơ quan Đầu mối để hỗ trợ hoạt động tài trợ. Cơ quan Đầu mối sẽ có thể cho phép theo dõi tất cả các hoạt động TRA của Việt Nam, tham gia các cuộc họp của các nhà tài trợ. Các cơ quan chính phủ có quan tâm cũng cần được khuyến khích tham gia vào các cuộc họp của các nhà tài trợ.

#### **10. Tăng cường năng lực cho Chính phủ để thực thi quyền làm chủ TRA hiệu quả hơn và tham gia sâu hơn vào việc triển khai các chương trình.**

Chính phủ có thể thực thi quyền sở hữu đối với các chương trình TRA nếu được tăng cường xây dựng năng lực. Quyền làm chủ đòi hỏi phải theo dõi các hoạt động của các nhà tài trợ, tham gia vào các cuộc họp của các nhà tài trợ và điều phối chặt chẽ hơn quan điểm của Chính phủ trong các vấn đề TRA. Một số nhà tài trợ đang xem xét việc giao thêm trách nhiệm cho các cơ quan chính phủ trong công tác chỉ đạo và thực hiện các chương trình TRA. Các cơ quan này cũng sẵn sàng tham gia vào các chương trình quỹ tín thác đa tài trợ, các chương trình sẽ chịu sự chỉ đạo của các cơ quan chính phủ Việt Nam liên quan. Tuy nhiên, hạn chế lớn trong quá trình này là các cơ quan chính phủ liên quan chưa sẵn sàng thực hiện các chức năng này. Đặc biệt năng lực thực thi còn yếu kém. Hợp tác trong nội bộ chính phủ trong TRA cũng không được nhịp nhàng do mâu thuẫn giữa các Bộ khác nhau. Chính phủ nên giải quyết các vấn đề này thông qua chương trình xây dựng năng lực và thiết lập một cơ chế (có thể sử dụng Cơ quan Đầu mối như đề xuất ở trên) điều phối quan điểm của chính phủ trong các chương trình khác nhau, nhờ đó mà bảo đảm được tính nhất quán cần có trong việc hướng dẫn thực hiện các chương trình TRA.

Việc thực hiện hiệu quả và linh hoạt các chương trình TRA đòi hỏi phải rà soát lại các thủ tục hành chính và tài chính hiện nay của Việt Nam với sự tham gia của các nhà tài trợ để có thể áp dụng các thủ tục này vào việc triển khai các chương trình.

#### **11. Trong quá trình xây dựng và triển khai TRA, cần lưu ý đảm bảo sự phù hợp và tôn trọng văn hoá kinh doanh bản địa**

Doanh nghiệp thường phàn nàn rằng các luật mới, được chuẩn bị với sự tham gia của các nhà tài trợ nước ngoài, không phát huy hiệu quả thích hợp. Lý do là các quy định và thể chế mới được xây dựng thông qua việc kết hợp các nội dung được lấy từ các hệ thống pháp luật và hành chính khác nhau.

Những yếu tố này có thể phát huy hiệu quả trong môi trường của nước phát triển, nơi mà chúng là một bộ phận của một cơ chế thống nhất, được điều chỉnh phù hợp qua hàng trăm năm nỗ lực lập pháp, phát triển cơ chế quản lý hành chính, tư pháp và nguồn nhân lực. Những hệ thống của nước ngoài có thể không phát huy hiệu quả cho dù chúng phù hợp và đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế nhưng lại xa lạ với văn hoá bản địa. Trong khi xây dựng và triển khai các chương trình TRA, luôn cần lưu ý tôn trọng sự phù hợp và những truyền thống kinh doanh bản địa.

# CHÚ THÍCH

## CHÚ THÍCH CHƯƠNG V

### **Chức năng của Quốc hội Việt Nam**

Theo Hiến pháp Việt Nam, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và là cơ quan duy nhất có quyền hiến pháp và lập pháp. Quốc hội quyết định các chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại và các vấn đề kinh tế xã hội cũng như thực hiện quyền giám sát tối cao đối với các hoạt động của Nhà nước. Quốc hội đảm nhận những trọng trách quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc gia nhập vào WTO và hội nhập vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi phải đẩy nhanh tiến trình làm luật để thông qua các luật mới. Quốc hội ngày càng đóng một vai trò quan trọng hơn trong đời sống chính trị của đất nước.

### **Chức năng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm giải thích Hiến pháp và ban hành pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng giám sát việc thi hành Hiến pháp và các luật khác cũng như các hoạt động khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao và hướng dẫn các hoạt động của Hội đồng nhân dân. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đảm nhận các nhiệm vụ thường ngày của Quốc hội giữa các kỳ họp.

### **Chức năng của Chủ tịch nước**

Đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch nước do Quốc hội bầu chọn trong số đại biểu quốc hội. Chủ tịch nước có quyền công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh, đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng và những người nắm giữ các vị trí cao khác. Chủ tịch nước có quyền thay mặt đất nước đàm phán và ký kết các hiệp định quốc tế với những người đứng đầu các nước khác và phê chuẩn hoặc tham gia các hiệp định quốc tế, trừ những trường hợp cần thiết do Quốc hội quy định.

## **Chức năng của Văn phòng Quốc hội (VPQH)**

Văn phòng Quốc hội là cơ quan giúp việc quan trọng của Quốc hội. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và tổ chức phục vụ mọi hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và các Ủy ban của Quốc hội.

Theo Hiến pháp, Chính phủ là cơ quan hành pháp của Quốc hội và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội.<sup>310</sup> Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Quốc hội.<sup>311</sup> Trong thực tế, công cụ quản lý chủ yếu của Việt Nam là các nghị định và các công cụ hành chính cấp thấp hơn như thông tư, nên Chính phủ có thể được coi là một cơ quan lập pháp quan trọng, ban hành các nghị quyết và nghị định.

## **Chức năng của Chính phủ**

Trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, Chính phủ chỉ đạo công việc của tất cả các bộ và cơ quan ngang bộ, các Ủy ban nhân dân và hướng dẫn và kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện các văn bản chỉ thị của cơ quan Nhà nước cấp trên. Chính phủ đệ trình các dự thảo luật, pháp lệnh và các đề án ra trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nền kinh tế quốc dân, bao gồm các chính sách về tài chính, tiền tệ và thương mại. Chính phủ cũng quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân theo quy định của Hiến pháp. Chính phủ đàm phán và ký kết hầu hết các hiệp định quốc tế cũng như chỉ đạo việc thực hiện những hiệp định này.<sup>312</sup>

## **Chức năng của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân**

Việt Nam được chia thành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị tương ứng. 64 tỉnh được chia thành các huyện và thành phố thuộc tỉnh. Tất cả các đơn vị hành chính đều thiết lập Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân.

Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước do nhân dân địa phương bầu ra. Hội đồng Nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương, bảo đảm sự phát triển kinh tế và văn hoá, nâng cao đời sống của người dân địa phương và hoàn thành các nhiệm vụ do cấp trên giao phó.

Với tư cách là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, Ủy ban Nhân dân có các chức năng sau: (i) thành lập các đề án phát triển thương mại, dịch vụ và các mạng lưới du lịch và tham gia hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch theo luật định; (ii) ban hành và thu hồi giấy phép đối với các công ty du lịch, các khu du lịch, các khách sạn và các đại lý du lịch địa phương trong tỉnh theo quy định

---

<sup>310</sup> Điều 109 của Hiến pháp.

<sup>311</sup> Điều 110 của Hiến pháp.

<sup>312</sup> Điều 112 của Hiến pháp.

của luật pháp; giám sát thị trường và tổ chức quản lý hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật; và (iv) kiểm tra và giám sát các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch để bảo đảm tuân thủ pháp luật. Tại các phiên đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đã thể hiện sự sẵn sàng áp dụng thống nhất những cam kết của mình ngay từ khi gia nhập WTO. Đoàn đàm phán Việt Nam cũng xác nhận rằng các cấp chính quyền địa phương không có quyền ban hành bất kỳ loại lệ phí nào đối với hàng hoá nhập khẩu.<sup>313</sup>

Các chuyên gia tư vấn đã có buổi nói chuyện với các cán bộ của Ủy ban Nhân dân tại thành phố Hồ Chí Minh và Điện Biên Phủ. Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã thiết lập một cơ chế chặt chẽ để giúp đỡ các doanh nghiệp đối phó với những thách thức từ Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ, việc gia nhập WTO và tiến trình hội nhập. Họ đã xuất bản các ấn phẩm về các cơ hội và thách thức có liên quan và tổ chức các khoá đào tạo cho các doanh nghiệp cũng như thiết lập một diễn đàn để các đơn vị kinh tế có thể đặt các câu hỏi liên quan đến các vấn đề thương mại. Các chuyên gia của Ủy ban Nhân dân có thể trả lời những câu hỏi này hoặc nếu câu hỏi liên quan đến một vấn đề thuộc thẩm quyền của một đơn vị trung ương thì các chuyên gia này sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền trả lời. Ủy ban Nhân dân tin rằng tác động của việc gia nhập WTO sẽ mang tính tích cực nhiều hơn là tiêu cực. Họ có một số hình thức hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và đang tiến hành đào tạo nhân lực với quy mô rộng. Thành phố cũng tổ chức các đoàn xúc tiến FDI sang nước ngoài và quyết tâm tạo ra một môi trường thân thiện đối với đầu tư và kinh doanh. Sở Tư pháp tiến hành rà soát tất cả các quy định của địa phương và sửa đổi những quy định này phù hợp với WTO cũng như các quy định quốc tế khác. Ủy ban Nhân dân đã theo dõi các phiên đàm phán gia nhập WTO nhưng không tham gia trực tiếp vào tiến trình đàm phán.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên Phủ cũng cho rằng việc gia nhập WTO sẽ tạo ra những cơ hội lớn cho Việt Nam và sẽ không dẫn tới những ảnh hưởng ngay lập tức đối với tỉnh. Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức các khoá đào tạo cho người nông dân về các hiệp định hội nhập quốc tế và hỗ trợ tư vấn về phát triển kinh doanh và marketing sản phẩm ở các thị trường khác. Tỉnh cũng cố gắng nâng cao nhận thức về tiềm năng tăng trưởng hoặc các sản phẩm có giá trị gia tăng. Do đó, tỉnh đã tiến hành một chương trình nuôi bò thử nghiệm do Australia tài trợ trong khuôn khổ xúc tiến ngành sữa. Trong lĩnh vực du lịch, Ủy ban Nhân dân tỉnh cũng đang có kế hoạch phát triển thêm nhiều khu văn hoá, mở rộng tuyến bay sang các địa phương khác ngoài Hà Nội cũng như phát triển các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, tỉnh cũng thừa nhận rằng kiến thức của họ (chưa nói đến kiến thức của những người nông dân) về các vấn đề WTO còn hạn chế. Mặc dù họ đã tham dự một số hội thảo về gia nhập WTO do Chính phủ trung ương tổ chức nhưng họ không đưa ra quan điểm của mình bằng văn bản và chưa chắc đã nhận thức được về tất cả những hệ quả của việc gia nhập. Do đó, họ chưa tham gia một cách hiệu quả vào tiến trình đàm phán và không có khả năng tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại.

### **Chức năng của Thủ tướng Chính phủ**

---

<sup>313</sup> WT/ACC/SPEC/VNM/5



Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo công tác của Chính phủ và Hội đồng Nhân dân các cấp. Thủ tướng có quyền đề nghị Quốc hội thành lập hoặc giải tán các Bộ và cơ quan ngang Bộ. Thủ tướng có quyền đình chỉ hoặc bãi bỏ các quyết định, chỉ thị và thông tư của các Bộ cũng như các quyết định và chỉ thị của Hội đồng Nhân dân và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trái với Hiến pháp và các luật khác của các cơ quan Nhà nước cấp trên.<sup>314</sup> Thủ tướng Chính phủ ban hành các quyết định và chỉ thị đồng thời giám sát việc thực hiện những quyết định và chỉ thị này.<sup>315</sup> Ở cấp độ quản lý, Thủ tướng quyết định về mặt chiến lược đối với chính sách thương mại và các vấn đề khác có liên quan đến thương mại. Ví dụ, chỉ thị của Thủ tướng ban hành năm 2000 đã quy định các nghĩa vụ của các cơ quan Nhà nước liên quan đến phát triển xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2010. *Không kể những điều khác*, Chỉ thị yêu cầu rằng “...các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương phải có kế hoạch nhằm phối hợp với Bộ Thương mại và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc quyết định cơ cấu hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu...”<sup>316</sup>. Chỉ thị hướng dẫn Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước cung cấp khoản tín dụng cần thiết nhằm bảo đảm thực hiện các chương trình xuất khẩu đã được phê duyệt.<sup>317</sup>

Giúp việc cho Thủ tướng là Văn phòng Chính phủ (VPCP).

### **Chức năng của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế quốc tế (NCIEC)**

NCIEC là cơ quan tham mưu cho Thủ tướng về các vấn đề kinh tế, thương mại và hội nhập quốc tế và chịu trách nhiệm điều phối hoạt động hoạch định chính sách và hợp tác quốc tế của các Bộ, ngành. NCIEC cũng chỉ đạo Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế gồm cán bộ cấp cao của các Bộ, ngành khác nhau.<sup>318</sup> Chủ tịch NCIEC là một Phó Thủ tướng và Phó chủ tịch NCIEC là Bộ trưởng Thương mại. Giữ chức vụ Tổng Thư ký NCIEC kiêm Trưởng đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế là một Thứ trưởng Thương mại. Các cuộc đàm phán về kinh tế và thương mại quốc tế do Thủ tướng trực tiếp chỉ đạo.

NCIEC tổ chức các phiên họp với các thành viên Bộ, ngành hữu quan ba tháng một lần để xem xét các chính sách, chiến lược và chương trình của Chính phủ về hội nhập kinh tế quốc tế và các vấn đề có liên quan. Các hoạt động diễn ra rất mạnh mẽ trong suốt các phiên đàm phán gia nhập WTO. Đại diện của cộng đồng doanh nghiệp không nằm trong cơ cấu của NCIEC, nhưng các buổi tọa đàm mang tính chất tham vấn vẫn được tổ chức với đại diện các doanh nghiệp nhằm tập hợp những ý kiến của doanh nghiệp về tiến trình hội nhập.

---

<sup>314</sup> Điều 113 của Hiến pháp.

<sup>315</sup> Điều 115 của Hiến pháp.

<sup>316</sup> Hệ thống pháp luật Việt Nam thường bị chỉ trích là thiếu minh bạch và không nhất quán. Một trong số những lời chỉ trích đó là “...những luật đã được Chính phủ ban hành có thể và thường xuyên bị thay đổi bởi các Bộ bằng các thông tư có giá trị ràng buộc pháp lý và đôi khi có tính hồi tố...” Đơn vị Tin báo Kinh tế, Việt Nam năm 2004, trang 8.

<sup>317</sup> Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển hàng hoá và dịch vụ xuất nhập khẩu giai đoạn 2001-2010. (Số 22/2000/CT-TTg, ngày 27/10/2000).

<sup>318</sup> Các thành viên bao gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Công nghiệp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát

Bộ máy giúp việc cho NCIEC là **Văn phòng NCIEC** với chức năng của một ban thư ký. Các chuyên viên của Văn phòng NCIEC tham gia trực tiếp vào các cuộc đàm phán khác nhau. Một trở ngại lớn trong công việc của NCIEC là nguồn lực bị hạn chế.

NCIEC có 64 đầu mối hội nhập ở tất cả các tỉnh, thành phố hoạt động dưới sự lãnh đạo của Phó chủ tịch Hội đồng Nhân dân. Các đầu mối hội nhập tổ chức các buổi tọa đàm mang tính chất tham vấn với các doanh nghiệp và tổ chức các khóa đào tạo cho các cán bộ địa phương về SPS, TBT và các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Các đầu mối đều có một văn phòng thường trực tại các Sở Thương mại và Du lịch của Ủy ban Nhân dân.

### **Chức năng của Bộ Thương mại (BTM)**

Bộ Thương mại Việt Nam được giao toàn quyền trong lĩnh vực ngoại thương và thương mại trong nước. Theo Nghị định của Chính phủ<sup>319</sup>, những nhiệm vụ cơ bản của Bộ Thương mại được quy định như sau “BTM là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về thương mại, quản lý Nhà nước các dịch vụ công và đóng vai trò đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước...tại các doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật”<sup>320</sup>. BTM trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh liên quan đến thương mại và các văn bản pháp lý khác, đồng thời đề xuất các chiến lược và quy hoạch phát triển, ban hành các quyết định, chỉ thị và thông tư về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ và thực hiện các luật và quy định về thương mại. BTM thực hiện “*thống nhất quản lý Nhà nước về các hoạt động xuất nhập khẩu, lưu thông hàng hoá trong nước và dịch vụ thương mại*”<sup>321</sup>. Cục Quản lý Cạnh tranh, cơ quan điều tra chống phá giá ("ADIB") và hội đồng chống bán phá giá ("ADC") cũng nằm trong cơ cấu của Bộ Thương mại. Cùng với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, BTM có quyền điều tiết thương mại trong nước và ngoại thương và chịu trách nhiệm chính trong việc bảo đảm “cán cân cung - cầu, cán cân thương mại, phát triển ổn định thị trường hàng hoá, đặc biệt là hàng hoá”.<sup>322</sup>

BTM phối hợp với các Bộ, ngành của Chính phủ và các địa phương trong công tác chống đầu cơ, buôn lậu, sản xuất và buôn bán hàng giả, xây dựng pháp luật về cạnh tranh và phá giá và phụ trách phần xúc tiến thương mại.

Liên quan đến hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế, BTM “*chịu trách nhiệm chủ yếu và phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan trong việc:*

- *Xây dựng và thực hiện các cơ chế và chính sách về hội nhập kinh tế-thương mại quốc tế;*

---

triển nông thôn, Bộ Giao thông, Bộ Bưu chính Viễn thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước, Tổng Cục Du lịch, Ban Kinh tế Trung ương và Văn phòng Quốc hội.

<sup>319</sup> Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại.

<sup>320</sup> Điều 1.

<sup>321</sup> Điều 2/5/b.

<sup>322</sup> Điều 2/5/c.

- *Tổ chức đàm phán với các nước khác và các tổ chức kinh tế quốc tế;*
- *Ký kết hoặc tham gia các điều ước song phương và đa phương giữa Việt Nam với các nước khác hoặc các phiên đàm phán quốc tế do Chính phủ uỷ nhiệm hoặc cho phép..."*

BTM cũng chịu trách nhiệm thực thi các hiệp định thương mại<sup>323</sup>. Theo cơ cấu tổ chức của BTM, những nhiệm vụ liên quan đến WTO, APEC, AFTA và ASEAN do Vụ Chính sách Thương mại Đa biên phụ trách.

BTM là cơ quan có thẩm quyền chính trong các đàm phán về thương mại song phương, khu vực và đa phương. Đàm phán gia nhập WTO được hỗ trợ bởi một Ủy ban liên Bộ gồm đại diện các Bộ hữu quan và cơ quan của Chính phủ. Tất cả các Bộ có liên quan đến quá trình gia nhập WTO đều thành lập một đơn vị chuyên trách về WTO (nhóm). Việc phối hợp tổng thể các hoạt động đàm phán gia nhập được thực hiện trong khuôn khổ NCIEC, nhưng trên cơ sở BTM là cơ quan điều phối chính; một Thứ trưởng của BTM là Trưởng đoàn đàm phán gia nhập WTO. BTM có nhiệm vụ phổ biến thông tin về gia nhập WTO và các cuộc đàm phán thương mại khác cho các tỉnh, thành và người dân.

Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam không tham gia trực tiếp vào các cuộc đàm phán về thương mại, bao gồm cả đàm phán gia nhập WTO. BTM không có một khuôn khổ tham vấn với doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến thương mại; các Bộ, ngành chịu trách nhiệm duy trì mối liên hệ với đại diện các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý của mình. Về cơ bản, các Bộ, ngành có trách nhiệm thống nhất ý kiến của doanh nghiệp vào quan điểm của Bộ mình. Đại diện các doanh nghiệp không thuộc thành phần của các đoàn đàm phán. Các chuyên gia tư vấn thường được nghe các chuyên viên của các Bộ, ngành phản ánh rằng cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các SME không biết đến những nội dung có trong gia nhập WTO và hội nhập khu vực và không có khả năng đóng góp đáng kể vào các cuộc đàm phán.

### **Chức năng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT)**

Những nhiệm vụ của Bộ KHĐT bao gồm: tư vấn khái quát về các chiến lược, chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, các cơ chế và chính sách quản lý kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân và các ngành cụ thể, đầu tư trong nước và nước ngoài, các khu công nghiệp và khu chế xuất, quản lý các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, kiểm soát mua sắm của Chính phủ trên toàn quốc, và đăng ký thành lập doanh nghiệp và kinh doanh. Bộ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc về phạm vi quyền hạn của Bộ.

Bộ KHĐT phối hợp với các Bộ và địa phương có liên quan để thu hút đầu tư nước ngoài và cùng với BTC và NCIEC cũng như các Bộ, ngành hữu quan khác xem xét các dự án hỗ trợ kỹ thuật do nước ngoài và các tổ chức quốc tế tài trợ. Bộ KHĐT cũng đánh giá tính hiệu quả của hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài, đưa ra các kiến nghị và dự thảo các quyết định của Chính phủ về vấn đề này.

---

<sup>323</sup> Điều 2/11.

### **Chức năng của Bộ Tài chính (BTC)**

BTC thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính, kế toán và ngân sách Nhà nước. BTC có nhiệm vụ thường xuyên là dự thảo các luật, xây dựng các chính sách về quản lý tài chính; thu thuế, bao gồm các loại thuế hải quan, phí và các khoản thu khác của Ngân sách Nhà nước; hướng dẫn và tổ chức quá trình lập kế hoạch, củng cố và quản lý ngân sách Nhà nước. BTC, cùng với BTM, đóng vai trò quan trọng trong quá trình gia nhập WTO, đặc biệt là trong các đàm phán thuế quan song phương hiện nay.

### **Chức năng của Bộ Ngoại giao (BNG)**

BNG chịu trách nhiệm chính trong việc hoạch định các chiến lược và đường lối cho chính sách đối ngoại và phối hợp với các hoạt động chính trị đối ngoại của các Bộ ngành khác. BNG phụ trách thực hiện các hoạt động ngoại giao của Việt Nam và duy trì, đôi khi với các Bộ khác, các cơ quan đại diện ngoại giao. BNG tham gia vào các cuộc đàm phán thương mại song phương, khu vực và đa phương, bao gồm cả đàm phán gia nhập WTO.

### **Chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN & PTNT)**

Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn.<sup>324</sup> Bộ có hai trụ sở chính thức tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ NN & PTNT được Chính phủ chỉ định là Điểm hỏi đáp và thông báo quốc gia về các vấn đề SPS.<sup>325</sup> Các đơn vị có liên quan đến SPS (Cục Bảo vệ Thực vật, Cục Thú y, Cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm, Cục Bảo đảm chất lượng thủy sản và Thú y quốc gia và Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng) đều đã thành lập nhóm hỗ trợ kỹ thuật về SPS. Trong các vấn đề SPS, Bộ NN & PTNT phối hợp chặt chẽ với Bộ Thủy sản, Bộ Y tế và Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

### **Chức năng của Bộ Công nghiệp (BCN)**

BCN chịu trách nhiệm về lĩnh vực công nghiệp cụ thể là các công trình cơ khí, luyện kim, các nguồn năng lượng mới, năng lượng có thể tái sinh, dầu và khí đốt, khai thác khoáng sản, hoá chất (bao gồm ngành dược phẩm), các vật liệu nổ công nghiệp, ngành hàng hoá tiêu dùng, ngành thực phẩm và các ngành chế biến khác của đất nước; quản lý Nhà nước trong các dịch vụ công và đại diện cho Nhà nước với tư cách là người chủ sở hữu trong các DNNN ở những ngành do Bộ quản lý.

---

<sup>324</sup> Nghị quyết của Chính phủ số 15/CP, ngày 2/3/1993.

<sup>325</sup> Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ NN & PTNT.

BCN trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ các dự luật, pháp lệnh và các văn bản pháp lý cũng như các chiến lược và kế hoạch hàng năm và 5 năm. MOI có những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến TBT và SPS.

### **Chức năng của Bộ Tư pháp (BTP)**

BTP chịu trách nhiệm chính trong việc rà soát và xây dựng các văn bản, cơ chế và chính sách pháp luật của đất nước về các vấn đề thương mại “phù hợp với quyết tâm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế...”<sup>326</sup> Trong quá trình gia nhập WTO, BTP đóng vai trò to lớn trong việc bảo đảm pháp luật thương mại của Việt Nam phù hợp với các quy định của WTO.

BTP cũng có nhiệm vụ nâng cao kiến thức cho các cơ quan hữu quan và các cấp chính quyền địa phương về luật lệ thương mại quốc tế và nâng cao năng lực thi hành cũng như đề xuất các biện pháp để củng cố hệ thống các toà án kinh tế, lao động và hành chính cũng như các cơ quan hành chính. BTP cũng thực hiện giám sát hệ thống toà án của đất nước.

### **Chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ / Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng (Tổng cục TC – ĐL – CL)**

Tổng cục TC – ĐL – CL là cơ quan Chính phủ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH & CN) chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn hoá, đo lường và chất lượng của sản phẩm và hàng hoá.<sup>327</sup> Tổng cục TC – ĐL – CL là cơ quan đầu mối của Việt Nam về tiêu chuẩn, các quy định kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp; cũng như có chức năng thông báo về các vấn đề TBT.

### **Chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)**

NHNN là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các hoạt động tiền tệ, các quỹ tín dụng và hệ thống ngoại hối nhằm giúp ổn định và bảo vệ giá trị đồng nội tệ. NHNN tham gia vào việc cải cách ngành ngân hàng và hệ thống ngoại hối cũng như thực hiện việc cải thiện các dịch vụ tài chính.

### **Chức năng của Bộ Thủy sản**

Bộ Thủy sản thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về thủy sản, bao gồm sản xuất và bảo dưỡng tàu đánh cá, phát triển cảng, hoạch định chính sách, lập kế hoạch và quản lý chất lượng. Bộ có 28 đơn vị ở các tỉnh. Việc quản lý chất lượng thủy sản do Trung tâm quản lý Chất lượng thủy sản quốc gia (Nafiqacen) thực hiện, cơ quan này có thẩm quyền đưa ra danh sách những doanh nghiệp được xuất khẩu sang EU. Hiện nay danh sách này gồm có 152 doanh nghiệp. Bộ Thủy sản không tham gia trực tiếp vào các phiên đàm phán gia nhập WTO.

<sup>326</sup> Chương trình hành động của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 về Hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 14/3/2002.

<sup>327</sup> Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 140/2004/QĐ-TTg, ngày 5/8/2004.

### **Chức năng của Bộ Giao thông - Vận tải**

Bộ Giao thông - Vận tải chịu trách nhiệm về tổ chức thị trường giao thông đường bộ, hàng hải và đường sông. Bộ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với các DNNN tham gia vào lĩnh vực này và trình các dự thảo nghị định và quy định có liên quan, trong đó phối hợp với Bộ Tài chính về các quy định liên quan đến tiêu chuẩn, lệ phí và thủ tục. Bộ Giao thông - Vận tải cũng đưa ra các hướng dẫn về việc thực hiện những công cụ này, và phối hợp với Bộ KH & ĐT, xác định các chiến lược trung và dài hạn. Hơn nữa, Bộ KH & ĐT giám sát các hoạt động đầu tư trong những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình và chịu trách nhiệm quản lý chất lượng. Bộ quy định thủ tục đăng ký đối với các nhà cung cấp dịch vụ, ngoại trừ những dịch vụ thuộc về quân đội và liên quan đến các chính sách an ninh và quốc phòng. Bộ cũng quyết định về việc mở cửa và đóng cửa các cảng biển hoặc cảng sông nội địa.

### **Chức năng của Bộ Bưu chính - Viễn thông**

Bộ Bưu chính - Viễn thông chịu trách nhiệm quy định và giám sát các dịch vụ viễn thông, dịch vụ bưu chính và dịch vụ máy tính và liên quan đến máy tính. Bộ phối hợp với BTC trong đàm phán thuế quan về thiết bị IT và với Bộ KH & ĐT trong việc hoạch định các chiến lược trung và dài hạn đối với những ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

### **Chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thông qua các luật về bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam. Bộ phụ trách việc đàm phán và tham gia các công ước môi trường quốc tế. Bộ không có các nhiệm vụ liên quan đến thương mại.

### **Chức năng của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ – TB – XH)**

Các hoạt động do Bộ LĐ – TB- XH đảm nhận bao gồm tất cả các vấn đề liên quan tới thị trường lao động và do vậy Bộ LĐ – TB- XH tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại. Bộ đã và đang xây dựng chiến lược của Chính phủ về phát triển mạng lưới an sinh xã hội mặc dù Bộ nhận thấy hiện còn nhiều thiếu sót trong phạm vi chi trả của mạng lưới và việc mở rộng mạng lưới đến những người nghèo. Bộ LĐ – TB- XH hợp tác chặt chẽ với Văn phòng Lao động quốc tế về tài chính vĩ mô, bảo hiểm xã hội và các vấn đề về giới. Cũng nên lưu ý rằng EU, trái ngược với Hoa Kỳ, không áp đặt các tiêu chuẩn lao động trong việc dành đối xử GSP cho Việt Nam. Bộ LĐ – TB- XH đã tổ chức các buổi hội thảo về gia nhập WTO nhưng nhận thấy rằng vẫn có quá ít các nghiên cứu đánh giá về tác động của việc gia nhập WTO đối với việc làm và các điều kiện xã hội. Bộ LĐ – TB- XH và Bộ KH & ĐT hợp tác chặt chẽ trong các vấn đề liên quan đến đàm phán mode 4 của GATS cho dù Bộ KH & ĐT đóng vai trò đầu mối công việc này.

### **Chức năng của Tổng cục Thống kê (TCTK)**

Tổng cục Thống kê (TCTK) thực hiện chức năng là đầu mối thu thập, xử lý và cung cấp các số liệu thống kê ở cấp độ quốc gia, tỉnh và xã. TCTK có 6 đơn vị chức năng phân theo từng lĩnh vực chủ chốt và 1 đơn vị chức năng đa lĩnh vực, bao gồm (i) Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia; (ii) Vụ Thống kê Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp; (iii) Vụ Thống kê Công nghiệp; (iv) Vụ Thống kê Thương mại dịch vụ trong nước và quốc tế; (v) Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường; (vi) Vụ Thống kê Lao động và Dân số; và (vii) Vụ Phương pháp Chế độ Thống kê, Hợp tác Quốc tế và Trung tâm Tư liệu Thống kê.

TCTK sử dụng các phương pháp thống kê dựa trên khảo sát về dân số (gần đây nhất vào năm 1999, hi vọng được thực hiện lại vào năm 2009), điều tra dân số nông nghiệp (2001;2006), điều tra kinh tế từ các doanh nghiệp (2002;2007) và khảo sát các hộ gia đình (2004; 2006). Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả đã phân loại số liệu thống kê thương mại theo danh mục HS 2002, cũng như phân loại theo SITC 3 chữ số, phân loại ISIC, phân loại thương mại với các nhóm nước chính và thương mại với các đối tác chính. Hầu hết các số liệu thống kê thương mại đều được lấy từ hải quan. Hiện nay các dữ liệu thống kê được công bố muộn hơn thực tế 14 tháng, mặc dù Ngân hàng Thế giới và UNDP đang hỗ trợ các đơn vị hải quan xử lý các thông tin hải quan với tốc độ nhanh hơn. Biên mẫu tiểu ngạch và thương mại điện tử có thể diễn ra với quy mô lớn nhưng vẫn chưa được ước tính để thống kê.

### **Chức năng của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)**

VCCI là tổ chức doanh nghiệp lớn nhất và có ảnh hưởng nhất của Việt Nam. Điều 1 của Quy chế VCCI, đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua, quy định rằng VCCI “...là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các hiệp hội doanh nghiệp trong tất cả các ngành kinh tế của Việt Nam. Mục đích của VCCI là xúc tiến và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và công nghệ giữa Việt Nam với các nước khác trên thế giới trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.”<sup>328</sup> VCCI là một tổ chức độc lập, phi chính phủ, phi lợi nhuận có tư cách pháp nhân và hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính.<sup>329</sup>

Theo Quy chế, chức năng và nhiệm vụ chính của VCCI là đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp và thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích “*hợp pháp, chính đáng*” trong các mối quan hệ trong nước và quốc tế.<sup>330</sup> VCCI tham vấn cho Chính phủ về các vấn đề pháp lý và các chính sách liên quan đến doanh nghiệp. VCCI cũng tham gia vào việc hoạch định các chiến lược phát triển và hội nhập cũng như tham dự các hội thảo và các cuộc đàm phán kinh tế và thương mại “*phù hợp với các quy định của nhà nước*”. VCCI tạo ra các diễn đàn đối thoại giữa doanh nghiệp với các cơ quan của Chính phủ cũng như đào tạo và hỗ trợ chuyên môn cho các doanh nghiệp. VCCI cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho các nhà xuất khẩu của Việt Nam và giúp đỡ các doanh nghiệp kinh doanh trong việc giải quyết những tranh chấp thông qua đàm phán, hoà giải và trọng tài.<sup>331</sup>

<sup>328</sup> Thủ tướng Chính phủ đã thông qua Quy chế của VCCI với Quyết định số 123/2003/QĐ-TTg, ngày 12/7/2003.

<sup>329</sup> Điều 2, Quy chế của VCCI

<sup>330</sup> Điều 5.1, Quy chế của VCCI

<sup>331</sup> Điều 6.1-12, Quy chế của VCCI.

Hiện nay VCCI có 6000 thành viên, bao gồm các DNNN, các doanh nghiệp tư nhân, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động và nhiều tổ chức kinh doanh. Phí thành viên chỉ chiếm khoảng 5-7% trong ngân sách của VCCI, phần đóng góp của Chính phủ chiếm 20% và phần còn lại là thu từ các dịch vụ mà Chính phủ thuê VCCI thực hiện.

Cho đến năm 1993, VCCI có chức năng như là một Vụ của BTM. Từ năm 1993, VCCI chuyển thành một NGO nhưng vẫn duy trì mối quan hệ mật thiết với Chính phủ, điều này đã được quy định rất rõ trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mối quan hệ công tác giữa VCCI và Chính phủ<sup>332</sup>. Quyết định hướng dẫn các cơ quan của Chính phủ hỗ trợ VCCI thực hiện chức năng của mình. Quyết định cũng quy định những quyền dành riêng cho VCCI như đưa ra những gợi ý và tư vấn cho các cơ quan Chính phủ và các Ủy ban Nhân dân, “*tập hợp những ý kiến và góp ý của cộng đồng doanh nghiệp và báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ*”, và mời doanh nghiệp tham dự các cuộc họp của Chính phủ về các vấn đề liên quan. Thủ tướng Chính phủ có thể giao VCCI thực hiện những nhiệm vụ nhất định của Chính phủ. Các cơ quan Chính phủ cũng phải phối hợp với VCCI trong việc xúc tiến thương mại và đầu tư. Chủ tịch VCCI chịu trách nhiệm báo cáo Thủ tướng 6 tháng một lần về các hoạt động của VCCI.<sup>333</sup>

Các cuộc họp giữa Thủ tướng với đại diện các doanh nghiệp trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài thường xuyên được tổ chức, tại đây các doanh nghiệp có thể nêu lên những vấn đề quan trọng với họ. VCCI không tham gia trực tiếp vào các cuộc đàm phán thương mại với tư cách là một cơ quan chức năng của Chính phủ nhưng cũng sẵn sàng đóng góp vào các cuộc đàm phán nếu cần.

VCCI hỗ trợ cho các doanh nghiệp dưới nhiều hình thức. VCCI tổ chức các khoá đào tạo về những vấn đề như cơ hội và thách thức của hội nhập khu vực, xúc tiến thương mại và chiến lược xuất khẩu. VCCI đã tiến hành một cuộc khảo sát về mức độ hiểu biết của doanh nghiệp đối với WTO, AFTA và Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. Cuộc khảo sát đã cho thấy các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn chỉ chủ yếu quan tâm đến thị trường trong nước nên hiểu biết rất ít về các vấn đề này. VCCI chia sẻ quan điểm rằng, tất cả các thành phần kinh tế sẽ bị ảnh hưởng bởi việc gia nhập WTO. Do đó, việc mở cửa thị trường nên được thực hiện một cách dần dần, đặc biệt là trong những lĩnh vực nhạy cảm như hệ thống phân phối trong nước.

VCCI nhận Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại từ một số nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế. Sự giúp đỡ của ITC cũng được đánh giá cao. Việc hội nhập nhanh chóng của Việt Nam vào hệ thống thương mại toàn cầu đòi hỏi Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại trong một số lĩnh vực mới.

### **Chức năng của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (Tổng LĐLĐVN)**

Tổng LĐLĐVN là liên đoàn lao động lớn nhất Việt Nam. Tổng LĐLĐVN bao gồm các liên đoàn địa phương ở 64 tỉnh thành và 27 công đoàn ngành. Chức năng quan trọng nhất của Tổng LĐLĐVN là đại

---

<sup>332</sup> Quyết định của Thủ tướng về mối quan hệ công tác giữa các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

<sup>333</sup> Điều 2-7 của Quyết định.



diện cho lợi ích của người lao động. Tổng LĐLĐVN có quyền và năng lực góp ý cho chính sách của Chính phủ và các dự thảo luật; Chủ tịch của Tổng LĐLĐVN được tham dự các phiên làm việc của Chính phủ.

Tổng LĐLĐVN không tham gia trực tiếp vào các cuộc đàm phán WTO nhưng theo dõi sát sao những tiến triển của các phiên đàm phán này. Tổng LĐLĐVN nhận thức rằng quá trình tự do hoá thương mại có thể tạo ra những tác động quan trọng đến việc làm, tiền lương, sự dịch chuyển của người lao động và các vấn đề liên quan đến nghèo đói. Một luật mới về bảo hiểm xã hội đang được dự thảo. Luật này sẽ bao gồm các điều khoản về chi trả trợ cấp thất nghiệp và những khoản đóng góp mà người lao động, doanh nghiệp và Chính phủ phải trả. Dự thảo luật này sẽ được Quốc hội xem xét vào năm 2006.

### **Chức năng và các hoạt động của Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người tiêu dùng Việt Nam (VINASTAS)**

VINASTAS được thành lập vào năm 1988 với tư cách là một tổ chức độc lập và phi lợi nhuận hoạt động tích cực trong việc bảo vệ người tiêu dùng và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về quyền và trách nhiệm của mình trong xã hội. VINASTAS đóng vai trò là một tổ chức thực sự của người tiêu dùng theo quan niệm truyền thống của đa số người phương tây. VINASTAS góp ý cho các dự thảo luật và quy định có ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu dùng, đề xuất thêm những quy định mới và tổ chức nhiều hội thảo và xuất bản các ấn phẩm trên toàn quốc. VINASTAS bày tỏ sự quan ngại về việc chi phí điện và viễn thông tăng lên và nhìn chung là quan ngại tất cả tiêu cực trên thị trường đối với người tiêu dùng. VINASTAS cũng giải quyết những khiếu nại của khách hàng theo hướng hoà giải thông qua Văn phòng Khiếu nại của Người tiêu dùng.

VINASTAS cũng nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm và mong muốn đóng góp vào việc đấu tranh chống buôn lậu cũng như chống những sản phẩm bất hợp pháp và giả mạo, được coi là có chất lượng thấp và có khả năng gây nguy hiểm cho người tiêu dùng. VINASTAS có nhiệm vụ chính thức là đề xuất các tiêu chuẩn trong những lĩnh vực đo lường và chất lượng cũng như tham gia vào việc kiểm tra hàng tiêu dùng (benzene, dây điện, thực phẩm, v..v...).

Năm 1990, VINASTAS đã được Chính phủ giao nhiệm vụ dự thảo Pháp lệnh về Bảo vệ người tiêu dùng, Pháp lệnh này đã được Quốc hội thông qua vào ngày 27/4/1999. Từ năm 2004, Cục Cảnh tranh thuộc Bộ Thương mại đã được giao thực hiện Pháp lệnh này.

VINASTAS cũng có nhiệm vụ xuất bản tạp chí “Người tiêu dùng” và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức của người tiêu dùng khác như Câu lạc bộ Chất lượng, Câu lạc bộ Người tiêu dùng nữ, Câu lạc bộ chống hàng giả, Câu lạc bộ các nhà báo và Văn phòng Khiếu nại của Người tiêu dùng. Hiệp hội cũng phát triển các mối liên kết với các tổ chức của người tiêu dùng ở những nước khác, trong đó có Tổ chức Người tiêu dùng Quốc tế. Nhìn chung, VINASTAS được coi là một tổ chức chính thống nổi tiếng mà sự năng động đã được thừa nhận.

Tuy nhiên, Hiệp hội cũng phải đối mặt với những hạn chế lớn, làm giảm khả năng thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của Hiệp hội. Hạn chế đầu tiên là tính thụ động vốn tồn tại từ trước và thiếu nhận thức/quan tâm của người tiêu dùng ở Việt Nam. Hạn chế thứ hai, cần đến những hỗ trợ kỹ thuật, là liên quan đến nguồn lực bị hạn chế. Đa số các hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở tự nguyện (thường là do các lao động đã nghỉ hưu). Hạn chế thứ ba là quyền can thiệp vào việc hoạch định chính sách và giải quyết những khiếu nại của người tiêu dùng của Hiệp hội bị hạn chế. Mối quan hệ bị hạn chế với MOT cũng được nêu lên.

VINASTAS mong muốn mở rộng phạm vi hoạt động trên toàn quốc, đặc biệt là ở những khu vực nghèo và vùng xa, và đề xuất cũng như ủng hộ cho việc xây dựng hệ thống pháp luật bảo vệ người tiêu dùng một cách toàn diện hơn. Hiệp hội cũng muốn phát triển một số dự án liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng trong các lĩnh vực thương mại điện tử, bảo tồn năng lượng giữa người tiêu dùng, những tiêu chuẩn và dán nhãn có hiệu quả đối với năng lượng, kiểm soát thuốc lá, vệ sinh và an toàn thực phẩm đường phố, và quản lý chất lượng. Cuối cùng, Hiệp hội yêu cầu hỗ trợ cho việc nâng cao nhận thức và giải quyết những thách thức của người tiêu dùng trong tương lai do thương mại và gia nhập WTO mang lại, như khả năng gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, những rủi ro liên quan đến thương mại do các công ty đa quốc gia và sự suy thoái môi trường gây nên.

Trong khi đó, Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại có thể hỗ trợ cho việc nâng cao nhận thức của người tiêu dùng và của VINASTAS về tác động của việc gia nhập WTO đối với các hoạt động và lợi ích của họ, riêng với những mục tiêu khác cần đến sự hỗ trợ thì vượt ra ngoài phạm vi của Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại.

### **Chức năng và các hoạt động của Hội Sở hữu Công nghiệp Việt Nam (VIPA)**

VIPA được thành lập vào ngày 27/5/2002 với tư cách là một NGO, với các thành viên là những cá nhân và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (SHTT). Hội nằm trong cơ cấu của Hiệp hội Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Hội có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Nhiệm vụ của Hội là kêu gọi các thành viên trao đổi những quan điểm và những kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực SHTT và đẩy mạnh sáng chế cũng như nâng cao chất lượng chuyên môn. Hội bảo vệ lợi ích của các thành viên cũng như góp ý cho các dự thảo luật và quy định liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp. Hội cũng tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức qua báo chí và xuất bản các tờ báo chuyên ngành. Ngoài ra, Hội xuất bản tờ tin hàng tháng miễn phí với các tin tức liên quan đến SHTT ở Việt Nam. Hơn nữa, trong việc hợp tác với các trường đại học, VIPA có nhiệm vụ tổ chức các khoá học chuyên sâu về quyền SHTT. VIPA rất quan tâm đến tình trạng thực hiện không đầy đủ các luật về SHTT hiện tại và những khó khăn liên quan đến việc đấu tranh chống buôn lậu cũng như hàng hoá bị sao chép bất hợp pháp hay hàng giả.

Thách thức của VIPA là phải tập hợp tất cả những đối tượng có quan tâm và thực hiện thành công những nhiệm vụ chủ chốt của mình như đẩy mạnh hoạt động sáng chế và bảo hộ SHTT có hiệu lực trong nước. Những hạn chế chủ yếu của Hội được phản ánh là thái độ mang tính lịch sử và văn hoá của

người Việt Nam đối với việc sao chép và những khó khăn về mặt pháp lý và hành chính đã được đề cập từ trước liên quan đến việc thực hiện các luật SHTT.

VIPA kêu gọi hỗ trợ kỹ thuật chủ yếu cho các hoạt động nâng cao nhận thức, tức là giúp đỡ trong việc cùng xuất bản các ấn phẩm và các giáo trình. Hiệp hội cũng muốn có sự hỗ trợ trong việc đào tạo về giải quyết tranh chấp SHTT cho các thành viên của mình.

Chắc hẳn Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại có thể giúp đỡ trong vấn đề này và đưa VIPA tham gia vào các hoạt động liên quan đến SHTT như đã được gợi ý trong Chương VI.

## CHÚ THÍCH CHƯƠNG VI

Phần chú thích này tóm tắt ngắn gọn về các quy định của WTO liên quan tới một số vấn đề được thảo luận tại Chương VI.

### Thuận lợi hóa Hải quan

Điều V của GATT quy định rằng hàng hóa, bao gồm cả hành lý, tàu thuyền và các phương tiện vận tải khác phải được tự do quá cảnh qua lãnh thổ các Thành viên WTO tới hoặc từ lãnh thổ các Thành viên WTO khác. Hàng hóa phải được phép lưu chuyển qua những tuyến đường thuận tiện nhất mà không bị phân biệt đối xử căn cứ vào cò tàu, nơi xuất xứ, địa điểm khởi hành, nhập cảnh, xuất cảnh hoặc địa điểm đến hoặc bất kỳ một tình huống nào liên quan tới nguồn gốc sở hữu hàng hóa, sở hữu tàu thuyền hoặc sở hữu các phương tiện vận tải khác<sup>334</sup>.

Điều VIII của Hiệp định GATT quy định tất cả các khoản phí và lệ phí do các Thành viên WTO áp dụng đối với hoặc liên quan tới việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu không được vượt quá chi phí ước tính để cung cấp dịch vụ liên quan. Do đó các khoản phí và lệ phí này không được tạo thành các khoản thu hải quan trá hình được sử dụng để vòng tránh các cam kết thuế hoặc nguyên tắc đãi ngộ quốc gia áp dụng đối với các khoản thuế nội địa.

Điều X của Hiệp định GATT quy định một nghĩa vụ chung là minh bạch hóa và khách quan cũng như quy định các cơ quan hải quan phải giải thích lý do cho các quyết định của mình. Cụ thể hơn, theo Điều X:1 của GATT, các Thành viên WTO phải nhanh chóng công bố các luật, quy định và phán quyết pháp lý cũng như quyết định hành chính được áp dụng chung<sup>335</sup> theo cách thức cho phép các chính phủ và thương gia làm quen được với các luật lệ, quyết định và phán quyết này. Theo Điều X:2 của GATT, các biện pháp có phạm vi áp dụng chung nhằm áp đặt hạn chế mới hoặc tăng mức độ hạn chế đối với thương mại phải được công bố trước khi có hiệu lực. Theo Điều X:3 (a) của GATT, tất cả các biện pháp có phạm vi áp dụng chung được quy định tại Điều X của GATT phải được quản lý một cách thống nhất, khách quan và hợp lý. Cuối cùng, theo Điều X:3(b) của GATT, các Thành viên phải duy trì hoặc thiết lập các tòa án hoặc thủ tục pháp lý, trọng tài hoặc hành chính cho phép rà soát và điều chỉnh nhanh chóng các biện pháp hành chính liên quan tới các vấn đề hải quan.

### Chống bán phá giá và chống trợ cấp

Các hành vi trợ cấp và bán phá giá tại nước xuất khẩu thường được coi là không lành mạnh trong thương mại quốc tế hay ít nhất cũng bị coi là mang tính bóp méo thương mại trầm trọng. Những hành vi này bị cho là làm thay đổi giá trị kinh tế thực của sản phẩm được hưởng lợi, và do đó làm tăng giả tạo lợi thế cạnh tranh của chúng. Theo quy định của WTO, các nước có ngành công nghiệp trong nước chịu tổn hại đáng kể hoặc

---

<sup>334</sup> Điều V:2 của GATT.

<sup>335</sup> Bao gồm "luật, quy định, phán quyết pháp lý và quyết định hành chính có phạm vi áp dụng chung, ..., liên quan tới việc phân loại hoặc định giá các sản phẩm nhằm mục đích thuế quan, hoặc liên quan tới thuế suất, thuế hoặc các loại phí khác, hay tới các yêu cầu, hạn chế

có nguy cơ chịu tổn hại đáng kể do những hành vi này gây nên được phép áp dụng các biện pháp phòng vệ đơn phương. Các nước này phải điều tra sự tồn tại của trợ cấp hoặc bán phá giá cũng như phải điều tra tổn hại hoặc nguy cơ tổn hại do trợ cấp hoặc bán phá giá gây ra. Hiệp định của WTO về Trợ cấp và các biện pháp Đối kháng (Hiệp định SCM) và Hiệp định về Thực thi Điều VI của GATT (Hiệp định chống bán phá giá) đưa ra quy định về các cuộc điều tra này và yêu cầu việc điều tra phải được tiến hành một cách công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử. Tiếp theo, các Hiệp định này đưa ra quy định về việc các nước thông qua các mức thuế quan nhằm khắc phục tổn hại của trợ cấp hoặc bán phá giá. Các khoản thuế này được bổ sung vào các mức thuế quan thông thường áp dụng đối với các sản phẩm liên quan và, trong trường hợp cần thiết, có thể vượt quá mức thuế ràng buộc theo Điều II của GATT. Đối với chống trợ cấp, các khoản thuế nhằm khắc phục hậu quả của trợ cấp được gọi là thuế đối kháng<sup>336</sup>. Đối với chống bán phá giá, các khoản thuế này đơn giản được gọi là thuế chống bán phá giá<sup>337</sup>.

Bán phá giá là hành vi của các công ty tư nhân, và chỉ được áp dụng thuế quan để khắc phục hậu quả của bán phá giá. Ngược lại, trợ cấp là do các chính phủ cung cấp. Do đó, một Thành viên WTO bị tổn hại có thể sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp nhằm yêu cầu rút bỏ trợ cấp hoặc ít nhất là loại bỏ tác động bóp méo thương mại của chúng. WTO cũng có các thủ tục giải quyết tranh chấp nhanh đối với trợ cấp<sup>338</sup>.

### **Các biện pháp tự vệ**

Theo các quy tắc của WTO, các biện pháp tự vệ được cho phép áp dụng trong một số tình huống ngoại lệ, các tình huống này không nhất thiết liên quan tới một hành vi bị coi là “không lành mạnh” của các thương nhân hoặc chính phủ một nước thứ ba. Các tình huống liên quan thường là khi việc duy trì tự do hóa nhập khẩu tạm thời trở nên quá khó khăn, làm tổn hại những lợi ích thông thường của quá trình tự do hóa thương mại. Ý tưởng ở đây là cho phép các nước vẫn duy trì địa vị thành viên WTO đồng thời được phép tạm thời không áp dụng một số quy tắc của WTO. Các biện pháp tự vệ có thể nằm dưới dạng một khoản thuế bổ sung đánh vào hàng nhập khẩu hoặc trong một số trường hợp ngoại lệ, dưới dạng các hạn chế phi quan thuế. Do về bản chất, các biện pháp này không tuân thủ các quy tắc cơ bản của WTO, chúng thường là đối tượng của các cuộc tham vấn đa phương và trong một số trường hợp phải bao gồm cả việc Thành viên áp dụng các biện pháp này phải tiến hành bồi thường.

Có một số thủ tục tự vệ. Thủ tục thường được sử dụng nhiều nhất được quy định tại Điều XIX của GATT và Hiệp định về các biện pháp tự vệ. Thủ tục này cho phép chống lại các tổn hại nghiêm trọng mà một ngành công nghiệp nội địa gặp phải do hàng nhập khẩu tăng lên một cách đột ngột và không lường trước được. Thủ tục này thường được coi là các công cụ bảo hộ thương mại vì nó tập trung vào việc bảo vệ một ngành công nghiệp cụ thể. Tự vệ đặc biệt cũng có thể áp dụng trong ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, các biện pháp tự vệ chung cũng có thể áp dụng với lý do cân bằng cán cân thanh toán, theo Điều XII và XVII/B của GATT. Theo Nghị định thư về việc Trung Quốc gia nhập WTO, các Thành viên WTO cũng có thể áp dụng tự vệ đặc biệt để

---

hoặc cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu hoặc thanh toán tiền hàng xuất nhập khẩu, hoặc ảnh hưởng tới việc bán, phân phối, vận tải, bảo hiểm, lưu kho, giám định, trưng bày, chế biến, pha trộn hoặc các cách sử dụng khác của sản phẩm này”.

<sup>336</sup> Xem Điều VI:3 của GATT và chú giải của Điều 10 trong Hiệp định SCM

<sup>337</sup> Xem Điều VI:2 của GATT.

<sup>338</sup> Điều 4 và T của Hiệp định SCM

chống lại hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Các biện pháp tự vệ có thể được áp dụng nếu như hàng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng lên về số lượng hoặc thâm nhập với các điều kiện có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra sự xáo trộn thị trường của các nhà sản xuất các sản phẩm tương tự hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp. Điều khoản này có hiệu lực là 12 năm kể khi Trung Quốc gia nhập WTO, tức là tới cuối năm 2003<sup>339</sup>. Cuối cùng, khi không vận dụng được thủ tục nào trong số thủ tục nói trên, các Thành viên vẫn có thể cố gắng đàm phán lại các cam kết thuế hoặc dành quyền miễn trừ chung, phù hợp với các quy định của Điều XXVIII của GATT hoặc theo Điều IX của hiệp định Marrakesh. Các nước đang phát triển được hưởng đối xử đặc biệt và khác biệt.

### **Thương mại dịch vụ**

Các quy định của WTO trong thương mại dịch vụ chủ yếu nằm trong Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS), Hiệp định này, giống như GATT, nhằm đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội cạnh tranh cho các công ty trên các thị trường nội địa, bất kể các công ty này và các dịch vụ của họ xuất xứ từ đâu. Tuy nhiên, GATS, có đặc điểm là linh hoạt hơn. Cốt lõi của các quy tắc tự do hóa thương mại trong GATS, tức là tiếp cận thị trường<sup>340</sup> và đối xử quốc gia<sup>341</sup>, được quy định trong các cam kết ngành, tức là chúng chỉ áp dụng cho những ngành đã quy định rõ ràng là được mở cửa cho các thành viên WTO trao đổi thương mại. Những ngành này cũng như cam kết của các Thành viên được liệt kê trong Biểu cam kết của các Thành viên<sup>342</sup>. Các quy tắc áp dụng chung cho tất cả các ngành dịch vụ thương mại, bất kể có đưa ra cam kết trong ngành đó không, là nguyên tắc tối huệ quốc (MFN)<sup>343</sup> và một nghĩa vụ chung về minh bạch hóa các quy định ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ<sup>344</sup>. Do đó, nếu không cam kết, những thách thức về mặt pháp lý do quá trình gia nhập WTO tạo ra sẽ không quá quan trọng, do Việt Nam vẫn có thể duy trì quyền để bảo hộ các thị trường trong nước của mình. Tuy nhiên, đối với những lĩnh vực đã đưa ra cam kết, có thể sẽ có những thách thức tương tự như những thách thức trong thương mại hàng hóa quốc tế. Thách thức này sẽ đòi hỏi phải thông qua các quy định trong nước phù hợp cùng với, hoặc có thể điều chỉnh, các tác động của quá trình tự do hóa thương mại và đôi khi phải sử dụng cả tới các biện pháp khắc phục thương mại.

### **Các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và các biện pháp kiểm dịch động thực vật**

Hai hiệp định liên quan tới quy định trong nước ảnh hưởng tới thương mại hàng hóa là Hiệp định Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại (TBT) và Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động, thực vật (Hiệp định SPS), hai hiệp định này lần lượt quy định các tiêu chuẩn sản phẩm và quy định kỹ thuật với các sản phẩm và các biện pháp bảo vệ đời sống hoặc sức khỏe của con người và động, thực vật. Cả hai hiệp định đều chấp nhận các rào cản đối với thương mại nảy sinh từ các biện pháp đó, với điều kiện chúng phù hợp với các yêu cầu đặt ra tại hai hiệp định này. Hai Hiệp định có chung triết lý và tạo ra những thách thức giống nhau cho Việt Nam.

Hiệp định SPS thường được coi như là một hiệp định để hoàn thiện Hiệp định Nông nghiệp. Hiệp định này điều

<sup>339</sup> Xem Điều 19, Nghị định thư Trung Quốc gia nhập WTO, Quyết định ngày 10/11/2001, WT/L/342, ngày 23/11/2001.

<sup>340</sup> Điều XVI của Hiệp định GATS.

<sup>341</sup> Điều XVII của Hiệp định GATS.

<sup>342</sup> Điều XX của Hiệp định GATS.

<sup>343</sup> Điều II của Hiệp định GATS.

chỉnh việc các Thành viên thông qua các biện pháp chống lại rủi ro nảy sinh từ sự thâm nhập, hình thành hoặc lan truyền các loại côn trùng, bệnh tật hoặc các tổ chức mang nguồn bệnh, chất phụ gia, hoặc chất gây ô nhiễm do động vật, thực vật hoặc thực phẩm mang theo<sup>345</sup>. Hiệp định này điều chỉnh tất cả các biện pháp được sử dụng nhằm mục đích này, dù các biện pháp này có tác dụng hạn chế thương mại rõ ràng hay chỉ đơn giản là điều chỉnh những đặc điểm hoặc điều kiện bán hàng của sản phẩm. Trong trường hợp đầu tiên, Hiệp định SPS hoàn thiện Điều XX của Hiệp định GATT, khẳng định tính hợp pháp của các biện pháp không tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của GATT. Trong trường hợp thứ hai, Hiệp định có các quy định về tính hợp lệ của các biện pháp SPS, nếu không có Hiệp định thì các biện pháp này sẽ trái với GATT.

Hiệp định TBT điều chỉnh các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật của các tổ chức tiêu chuẩn hóa ảnh hưởng tới đặc tính của sản phẩm<sup>346</sup>. Hiệp định cũng điều chỉnh các thủ tục đánh giá hợp chuẩn<sup>347</sup>. Hiệp định yêu cầu rằng những quy tắc, tiêu chuẩn và thủ tục phải nhằm thực hiện một trong số các mục tiêu chính đáng mà Hiệp định đề ra. Trái với Hiệp định SPS, Hiệp định TBT không xem xét tất cả các biện pháp có thể có để thực hiện những mục tiêu này, mà chỉ điều chỉnh các biện pháp gắn với một hoặc nhiều sản phẩm xác định cụ thể. Do đó, Hiệp định này loại trừ các biện pháp có bản chất áp dụng chung và các biện pháp chỉ đơn giản cấm một sản phẩm nào đó<sup>348</sup>. Tuy nhiên, Hiệp định TBT có liên quan tới rất nhiều sản phẩm vì nó điều chỉnh cả hàng công nghiệp và nông nghiệp chứ không chỉ động vật, thực vật hay thực phẩm. Giống như Hiệp định SPS, Hiệp định TBT áp dụng cho các biện pháp không tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của GATT, đòi hỏi sự chứng minh theo Điều XX của GATT.

Hiệp định SPS và TBT dường như chặt chẽ hơn GATT, do chúng áp đặt các điều kiện mới không chỉ đối với Điều XX của GATT mà còn cả với giá trị hiệu lực của các quy định trong nước, nếu không có các hiệp định này thì các quy định đó đã được coi là phù hợp với GATT. Ở khía cạnh đó, các hiệp định này cho phép các luật lệ của WTO điều chỉnh quy định trong nước của các Thành viên. Mục tiêu của các hiệp định này là để đảm bảo rằng các quy định này không tạo ra một phương thức cho các Thành viên WTO vòng tránh các nguyên tắc cơ bản của GATT bằng cách việc tạo ra các rào cản thương mại trá hình mang bản chất bảo hộ hoặc chỉ đơn giản là chẳng có tác động gì. Nói tóm lại, các hiệp định này đòi hỏi quy định trong nước được thông qua và thực thi trên cơ sở đã tính tới 5 bước cơ bản sau:

1. Xác định mục tiêu phi thương mại được theo đuổi. Tùy thuộc vào rủi ro và mục tiêu theo đuổi, sẽ chỉ có một trong ba Hiệp định SPS, TBT hoặc GATT được áp dụng<sup>349</sup>.
2. Xác định khả năng mục tiêu đang theo đuổi không thể được thực hiện nếu không có một quy định. Ở đây, Hiệp định SPS đòi hỏi phải có một phân tích "khoa học" về rủi ro<sup>350</sup>.
3. Xác định mức độ bảo hộ cần thiết. Việc xác định này là do các Thành viên toàn quyền thực hiện, nhưng

---

<sup>344</sup> Điều III của Hiệp định GATS. Xem thêm Điều VI:2 của Hiệp định GATS, Điều này yêu cầu các Thành viên thiết lập các thủ tục hoặc cơ quan xét xử tư pháp, trọng tài hoặc hành chính nhằm rà soát nhanh chóng các quyết định hành chính tác động tới thương mại dịch vụ.

<sup>345</sup> Xem các Điều 1.1, 1.2 và 1.3 và Phụ lục A của Hiệp định SPS.

<sup>346</sup> Điều 2.2, 3.1 và Điều 4.1 của Hiệp định TBT.

<sup>347</sup> Điều 5.1 của Hiệp định TBT.

<sup>348</sup> Xem Phụ lục 1 của Hiệp định TBT.

<sup>349</sup> Điều 1.5 của Hiệp định TBT

<sup>350</sup> Các Điều 2.2 và 5 của Hiệp định SPS và Điều 2.2, Điều 5.1 của Hiệp định TBT. Chỉ có Hiệp định SPS yêu cầu rằng các biện pháp SPS phải "dựa trên các nguyên tắc khoa học" và không được duy trì khi không có "chứng cứ khoa học đầy đủ". Hiệp định TBT dường như linh hoạt hơn khi Hiệp định này yêu cầu đánh giá các rủi ro liên quan tới mục tiêu chính đang theo đuổi thông qua việc xem xét "trong số

Hiệp định SPS yêu cầu rằng mức độ này phải thống nhất với mức độ bảo hộ được xác định với tất cả các sản phẩm khác.<sup>351</sup>

4. Thiết lập mối liên hệ giữa biện pháp, mức độ bảo hộ và rủi ro được xác định. Áp dụng biện pháp kiểm tra tính cần thiết, tức là biện pháp để đạt được mục tiêu đề ra phải ít mang tính hạn chế thương mại nhất<sup>352</sup>.
5. Áp dụng các biện pháp một cách trung thực, tham vấn các đối tác thương mại bị tác động. Nếu có thể, các quy định trong nước cần dựa trên các quy tắc quốc tế hiện hành.<sup>353</sup>

Cả Hiệp định SPS và Hiệp định TBT quy định rằng các Thành viên cần công nhận tính tương đương của quy định trong nước của các nước thứ ba nếu các quy định này cho phép thực hiện các mục tiêu đang theo đuổi ở một mức độ tương tự. Hiệp định SPS chặt chẽ hơn về khía cạnh này, do các Thành viên có nghĩa vụ phải công nhận lẫn nhau các biện pháp SPS cho phép mức độ bảo hộ tương tự để chống lại các rủi ro về vệ sinh<sup>354</sup>. Tuy nhiên, nghĩa vụ này chỉ được áp dụng nếu như nước xuất khẩu chứng minh một cách "khách quan" rằng mức độ bảo hộ từ biện pháp của mình là tương tự như mức độ bảo hộ từ biện pháp của nước nhập khẩu<sup>355</sup>. Do đó, các Thành viên được khuyến khích ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau<sup>356</sup>. Ủy ban SPS đã đưa ra một quyết định trong đó có các quy tắc cho phép tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển<sup>357</sup>.

Hiệp định SPS và TBT cũng có các yêu cầu về minh bạch hóa, theo đó các nước có nghĩa vụ công bố trước và thông báo các quy định trong nước cho Ủy ban SPS hoặc Ủy ban TBT. Các Thành viên WTO khác có quan tâm có thể đưa ra bình luận, tiếp theo đó là thảo luận hoặc tham vấn. Ngoài ra, điểm hỏi đáp đầu mối, nơi tất cả thông tin liên quan tới các quy định pháp luật đang có hiệu lực được công bố công khai, phải được thiết lập tại lãnh thổ mỗi Thành viên WTO. Cần lưu ý rằng, rất gần đây, Ủy ban SPS thông qua một "Thủ tục nhằm Tăng cường Tính minh bạch trong Đối xử Đặc biệt và Khác biệt cho các Thành viên Đang phát triển"<sup>358</sup>.

Cả Hiệp định SPS và Hiệp định TBT đều có quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt.

Điều 10 của Hiệp định SPS yêu cầu các Thành viên tính tới quyền lợi của các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất<sup>359</sup>. Liên quan tới năng lực của các nước đang phát triển trong việc tự mình thông qua

---

các yếu tố khác, các bằng chứng khoa học và thông tin kỹ thuật, công nghệ chế biến liên quan hoặc những mục đích sử dụng cuối cùng của sản phẩm".

<sup>351</sup> Điều 5.5 của Hiệp định SPS; Lời mở đầu, gạch đầu dòng thứ 6 của Hiệp định TBT

<sup>352</sup> Điều 2.2 của Hiệp định SPS và Điều 2.2 của Hiệp định TBT.

<sup>353</sup> Xem Điều 2.4 của Hiệp định TBT và Điều 3.3, chú giải 2 của Hiệp định SPS. Hiệp định TBT dường như linh hoạt hơn Hiệp định SPS về khía cạnh này do Hiệp định này cho phép các Thành viên có quy định khác với các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành nếu như có các tiêu chuẩn quốc tế đó là các "phương tiện không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu chính đáng đang theo đuổi". Hiệp định SPS đòi hỏi phải có chứng minh khoa học nếu muốn vượt qua mức độ bảo hộ của các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành.

<sup>354</sup> Điều 4.1 của Hiệp định SPS.

<sup>355</sup> Như trên.

<sup>356</sup> Điều 4.2 của Hiệp định SPS.

<sup>357</sup> Xem WTO, Ủy ban SPS, "Quyết định về Thực thi Điều 4 của Hiệp định về Áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật", G/SPS/19, ngày 26/10/2001 và G/SPS/19/Add.1, ngày 15/11/2002; Xem cùng Quyết định của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 4, Doha "Các vấn đề và lo ngại liên quan tới thực thi", WT/MIN(01)/W/10, ngày 14/11/2001, đoạn 3.3; WTO, Ủy ban SPS, "Tính tương đương – Chương trình làm việc tiếp theo - Quyết định của Ủy ban", G/SPS/20, ngày 21/3/2002 và WTO, Ủy ban SPS, "Các vấn đề và lo ngại liên quan tới thực thi - Báo cáo của Chủ tịch cho Ủy ban Đàm phán thương mại", G/SPS/24, ngày 15/11/2002, đoạn 9 tới 12. Cuối cùng, xem WTO, Ủy ban SPS "Tính tương đương", Tài liệu của Ban thư ký, G/SPS/W/111, ngày 4/7/2001.

<sup>358</sup> G/SPS/33, ngày 2/2004.

<sup>359</sup> Các Thành viên WTO phải nỗ lực trong chừng mực có thể tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho các sản phẩm mà các nước đang phát triển quan tâm và tạo điều kiện cho các sản phẩm này dần dần thích nghi với các điều kiện và quy định SPS của mình. Điều 10.1 và 10.2 của Hiệp định SPS. Xem thêm Quyết định của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 4, Doha " Những vấn đề và lo ngại liên quan tới thực thi" ,



các biện pháp SPS, Ủy ban SPS có thể không tuân thủ một số nguyên tắc nhất định trong Hiệp định SPS. Tuy nhiên, những ngoại lệ này phải có thời hạn nhất định và tính tới “nhu cầu về tài chính, thương mại và phát triển” của Thành viên liên quan. Giá trị pháp lý của những quyết định này không được Hiệp định nêu rõ<sup>360</sup>. Tuy nhiên cho tới nay dường như chưa có yêu cầu được hưởng ngoại lệ nào được đưa ra<sup>361</sup>.

Điều 12 của Hiệp định TBT cũng yêu cầu các Thành viên tính tới nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển về tài chính, thương mại và phát triển<sup>362</sup>. Cụ thể, các thành viên được đòi hỏi phải có thái độ mềm dẻo đối với các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và thủ tục do các nước đang phát triển áp dụng, ngay cả khi chúng không dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế hoặc được áp dụng nhằm duy trì “công nghệ, phương pháp, và quy trình sản xuất bản địa... phù hợp với nhu cầu phát triển”<sup>363</sup>. Các Thành viên WTO phải ủng hộ sự tham gia của đại diện các cơ quan tiêu chuẩn hoá của các nước đang phát triển vào hoạt động của các tổ chức quốc tế<sup>364</sup>. Ngoài ra, các hoạt động này cần xem xét tới các sản phẩm mà các nước đang phát triển có lợi thế<sup>365</sup>. Cuối cùng, Ủy ban TBT phải kiểm tra bất kỳ vấn đề thể chế và cơ sở hạ tầng nào của các nước đang phát triển để đảm bảo các nước này tuân thủ với Hiệp định TBT. Nếu cần thiết, Ủy ban TBT có thể dành cho các nước này, khi họ yêu cầu, “*những ngoại lệ cụ thể trong một thời hạn nhất định, trong việc thực thi toàn bộ hoặc một phần các nghĩa vụ trong Hiệp định này*”<sup>366</sup>. Giá trị pháp lý của những ngoại lệ này thì cũng được xem là tương tự như các ngoại lệ trong Hiệp định SPS. Cho tới nay, có vẻ như chưa có yêu cầu được hưởng ngoại lệ nào được đưa ra.

Cả Hiệp định SPS và Hiệp định TBT đều quy định dành hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển. Điều 11 của Hiệp định TBT đưa ra những điều khoản cụ thể về vấn đề này. Hỗ trợ kỹ thuật cần được cung cấp theo yêu cầu và phải nhằm mục tiêu thúc đẩy việc thực thi hiệp định TBT. TRA sẽ được dành cho nhiều nội dung khác nhau, trong đó có việc xây dựng các thủ tục tiêu chuẩn hóa, thiết lập các cơ quan quản lý, các cơ quan tiêu chuẩn hóa hoặc các cơ quan đánh giá hợp chuẩn. TRA cũng nhằm hỗ trợ việc các nhà sản xuất của các nước thứ ba tiếp cận các thủ tục đánh giá hợp chuẩn tại nước nhập khẩu<sup>367</sup>. Hỗ trợ kỹ thuật phải dành ưu tiên cho các nước kém phát triển nhất<sup>368</sup>.

Tóm lại, Hiệp định SPS và Hiệp định TBT có thể hạn chế quyền tùy ý của các quốc gia trong việc xây dựng các quyết định trong nước thuộc phạm vi các Hiệp định này. Tuy nhiên, hai hiệp định không cấm việc xây dựng quy

---

WT/MIN(01)/W/10, ngày 14/11/2001, đoạn 3.1. V. WTO, Ủy ban SPS, “*Các Tiêu chuẩn và Vấn đề Thúc đẩy Phát triển Thương mại*”, Tài liệu của Ban Thư ký, G/SPS/GEN/371, ngày 18/2/2003.

<sup>360</sup> Điều 10.3 của Hiệp định SPS. Cho tới năm 2000, các nước kém phát triển nhất có thể trì hoãn thực thi Hiệp định SPS. Các nước đang phát triển khác có thể được lợi từ việc được hưởng một phần những miễn trừ trong Hiệp định cho tới năm 1997 (Điều 4 của Hiệp định SPS). Xem WTO, Ủy ban SPS, “*Hiệp định SPS và các nước đang phát triển*”, Tài liệu của Ban Thư ký, G/SPS/W/93, ngày 5/11/1998.

<sup>361</sup> Xem WTO, Ủy ban SPS, “*Rà soát hoạt động và thực thi Hiệp định SPS*”, tài liệu cơ sở, Tài liệu của Ban Thư ký, G/SPS/GEN/510, ngày 20/9/2004, đoạn 38.

<sup>362</sup> Các Điều 12.1, 12.2, 12.9 của Hiệp định TBT.

<sup>363</sup> Điều 12.4 của Hiệp định TBT.

<sup>364</sup> Điều 12.5 của Hiệp định TBT. Xem WTO, Ủy ban TBT, “*Bản tập hợp và tóm tắt phần trả lời Bản câu hỏi thăm dò nhằm hỗ trợ các Thành viên đang phát triển xác định và sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhu cầu cụ thể của mình trong lĩnh vực TBT*”, Ghi chú của Ban Thư ký, G/TBT/W/186, ngày 14/10/2002 và phụ lục, G/TBT/W/186/Add., ngày 13/3/2003; WTO, Ủy ban TBT, “*Phân tích về các ưu tiên do các nước Thành viên đang phát triển chỉ ra trong phần trả lời Bản câu hỏi thăm dò nhằm hỗ trợ các nước Thành viên đang phát triển xác định và sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhu cầu cụ thể của mình trong lĩnh vực TBT*”, Tài liệu của Ban Thư ký, G/TBT/W/193, ngày 10/2/2003.

<sup>365</sup> Điều 12.6 của Hiệp định TBT.

<sup>366</sup> Điều 2.8 của Hiệp định TBT.

<sup>367</sup> Điều 12.7 của Hiệp định TBT cũng quy định rằng hỗ trợ kỹ thuật cần tránh việc các thủ tục tiêu chuẩn hóa và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn tạo ra các rào cản không cần thiết đối với việc “*mở rộng và đa dạng hóa xuất khẩu từ các nước Thành viên đang phát triển*”.

<sup>368</sup> Điều 11.8 của Hiệp định TBT. Quyết định của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 4 tại Doha, “*Các vấn đề và lo ngại về thực thi*”, WT/MIN(01)/W/10, ngày 14/11/2001, đoạn 5.4

định trong nước về TBT - SPS và không hạn chế khả năng của một Thành viên trong việc xác định mức độ thực hiện các mục tiêu phi thương mại. Yêu cầu chính của Hiệp định SPS và Hiệp định TBT là các biện pháp được thông qua nếu có thể nên dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành hoặc dựa trên cơ sở phân tích rủi ro khách quan và đầy đủ. Các hiệp định khuyến khích hợp tác quốc tế và không chấp nhận việc áp dụng các biện pháp đơn phương vô dụng và tùy tiện. Công nhận lẫn nhau cũng được khuyến khích. Cuối cùng, một số ưu đãi có thể được dành cho các nước đang phát triển nếu họ có yêu cầu tới các Ủy ban tương ứng của WTO.

## Trợ cấp

Các quy định của WTO điều chỉnh trợ cấp nằm trong Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM) và, liên quan tới trợ cấp hàng nông sản là Hiệp định Nông nghiệp. Các quy tắc này chỉ ra giới hạn trong đó các Thành viên WTO có thể phân bổ lại các nguồn lực quốc gia của mình trong nền kinh tế, đồng thời quy định những hành động có thể được thực hiện để khắc phục những tác động tiêu cực của trợ cấp tới thương mại. Do vậy, chính sách trợ cấp không chỉ là một yếu tố quan trọng trong chính sách công nghiệp của một nước mà còn trong cả những nỗ lực của nước này trong công cuộc giảm nghèo.

Các khoản trợ cấp được định nghĩa là một khoản đóng góp của chính phủ đem lại lợi ích cho người nhận, mà lợi ích này sẽ không thể có được nếu không có trợ cấp<sup>369</sup>. Các khoản đó không chỉ giới hạn ở các khoản hỗ trợ và cho vay của Nhà nước mà còn bao gồm cả sự tham gia góp vốn của Nhà nước vào các công ty, các chương trình cổ phần hóa và việc Nhà nước cung cấp đầu vào như điện, phương tiện vận tải và liên lạc cho các công ty với giá thấp hơn mức giá thị trường. Hiệp định SCM và Hiệp định Nông nghiệp cũng có thể điều chỉnh các quy định tài chính trong nước như các biện pháp miễn thuế cho các ngành cụ thể<sup>370</sup>. Tuy nhiên, các hiệp định này không áp dụng đối với cơ chế hoàn thuế nhằm đảm bảo cung cấp đầu vào miễn thuế cho sản xuất hàng xuất khẩu<sup>371</sup>. Cả hai hiệp định, mặc dù có mục tiêu chung, đưa ra các giải pháp khác nhau đối với các loại trợ cấp trong phạm vi của chúng.

### A. Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM)

Hiệp định SCM điều chỉnh các điều kiện để cung cấp các khoản trợ cấp. Hiệp định này chỉ xem xét tác động tiêu cực của trợ cấp đối với thương mại chứ không xem xét tới tác động của chúng tới điều kiện cạnh tranh trong nước trên một thị trường cụ thể<sup>372</sup>. Trên thực tế, luật lệ của WTO không nhằm đảm bảo cạnh tranh nội địa bình đẳng mà chỉ xem xét tới các rào cản thương mại. Do đó, ba loại trợ cấp mà Hiệp định SCM định nghĩa được phân loại và điều chỉnh dựa vào tác động tiêu cực của chúng tới thương mại. Thứ nhất, trợ cấp xuất khẩu và các loại trợ cấp căn cứ vào việc ưu tiên sử dụng hàng hóa trong nước thay thế hàng nhập khẩu đều bị cấm<sup>373</sup>. Trên thực tế, các loại trợ cấp này bị coi là bóp méo thương mại ở mức độ cao. Các Thành viên bị ảnh hưởng không những có thể áp dụng các biện pháp đối kháng chống lại các loại trợ cấp này mà còn có thể áp dụng thủ tục giải quyết tranh

<sup>369</sup> Điều 1.1 của Hiệp định SCM.

<sup>370</sup> Ví dụ, xem Báo cáo của Ủy ban Kháng nghị, "*Hoa Kỳ - Áp dụng thuế đối với các công ty bán hàng nước ngoài*", WT/DS108/AB/R, ngày 24/2/2000.

<sup>371</sup> Điều 1.1(a)(ii), chú giải 1 và Phụ lục II của Hiệp định SCM. Điều này không ảnh hưởng tới tác động phân biệt đối xử của cơ chế miễn thuế. Cơ chế này cần được áp dụng bình đẳng đối với tất cả các đầu vào nhập khẩu, dù xuất xứ ở đâu.

<sup>372</sup> Quy định này khác với các quy tắc về Cứu trợ Nhà nước trong nước.

chấp nhanh nhằm loại bỏ các loại trợ cấp này. Loại trợ cấp thứ hai là các loại trợ cấp không bị cấm nhưng phải được cấp một cách thận trọng<sup>374</sup>. Đó là các loại trợ cấp riêng biệt có tác động tiêu cực tới lợi ích thương mại của các nước thứ ba<sup>375</sup>. Các loại trợ cấp này có thể chịu các biện pháp đối kháng do các nước bị tác động áp dụng<sup>376</sup>. Các nước đó cũng có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp nhanh (mặc dù không nhanh bằng thủ tục giải quyết tranh chấp đối với các loại trợ cấp bị cấm) nhằm loại bỏ tác động bóp méo thương mại của các loại trợ cấp này<sup>377</sup>. Loại thứ ba, liên quan tới trợ cấp chung, là các loại trợ cấp không cụ thể đối với một ngành nhất định, tức là chúng không được cấp cho một công ty xin được cấp dựa trên các tiêu chí khách quan. Các loại trợ cấp này không bị cấm và cũng không bị áp dụng các biện pháp đối kháng. Hiệp định SCM, được bổ sung bởi các phán quyết trong nhiều vụ kiện, định nghĩa chi tiết mỗi loại trợ cấp và biện pháp hành động có thể thực hiện để chống lại các loại trợ cấp này, nếu cần thiết. Do việc mô tả chi tiết các quy tắc liên quan là quá dài nên không thể mô tả được trong nghiên cứu này.

Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến quy định đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định SCM dành cho các nước đang phát triển. Các nước này được chia thành hai nhóm nước: nhóm những nước có thu nhập GDP bình quân đầu người thấp hơn 1000 đô la một năm và nhóm những nước có thu nhập GDP bình quân đầu người cao hơn hoặc bằng 1000 đô la một năm (xem phần II.4.A(1)(b)).

Theo Điều 27.2(b) của Hiệp định SCM, việc cấm các khoản trợ cấp xuất khẩu không áp dụng đối với các nước đang phát triển thuộc nhóm thứ nhất và cả các nước đang phát triển thuộc nhóm thứ hai nếu các nước này đã đàm phán được hưởng thời hạn chuyển đổi 8 năm quy định trong Hiệp định SCM để xóa bỏ các khoản trợ cấp xuất khẩu<sup>378</sup>. Việt Nam cho rằng mình nên được hưởng ưu đãi này, nhưng các Thành viên WTO khác cho rằng Việt Nam cần tuân thủ đầy đủ Hiệp định SCM ngay khi gia nhập WTO, ngay cả trong trường hợp dành được một giai đoạn chuyển đổi ngắn<sup>379</sup>. Do đó, dù kết quả đàm phán là thế nào nữa thì rất có thể trong giai đoạn mà nghiên cứu này xem xét, Việt Nam sẽ phải chấp nhận quy định chặt chẽ là cấm hoàn toàn các khoản trợ cấp xuất khẩu<sup>380</sup>.

Các nước đang phát triển cũng được hưởng đối xử đặc biệt và khác biệt cho các chương trình tư nhân hóa. Các khoản trợ cấp của các nước này dù có tác động như thế nào nhưng nếu được nhằm để khắc phục những

---

<sup>373</sup> Điều 3.1 của Hiệp định SCM.

<sup>374</sup> Điều 5 của Hiệp định SCM.

<sup>375</sup> Điều 2 của Hiệp định SCM.

<sup>376</sup> Điều 7 và Điều 10 và Phần V của Hiệp định SCM.

<sup>377</sup> Điều 7 của Hiệp định SCM.

<sup>378</sup> Điều 27.2(b) của Hiệp định SCM. Ngoài ra, các khoản trợ cấp xuất khẩu của các nước này không bị áp dụng thủ tục giải quyết tranh chấp nhanh quy định đối với các khoản trợ cấp bị cấm. Chỉ các trợ cấp thuộc loại thứ hai (trợ cấp có thể bị đối kháng) được vận dụng (Điều 27.7 của Hiệp định SCM).

<sup>379</sup> Xem WTO, Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO "*Gia nhập của Việt Nam*", Dự thảo Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, WT/ACC/SPEC/VNM/5, ngày 22/11/2004, đoạn 173. Theo Hiệp định SCM, các khoản trợ cấp mà một nước đang phát triển áp dụng đối với việc xuất khẩu các sản phẩm mà nước này đã đạt được khả năng cạnh tranh phải được loại bỏ dần dần trong giai đoạn 8 năm (đối với loại thứ nhất) hoặc 2 năm (đối với loại thứ hai). Hiệp định SCM coi việc xuất khẩu một sản phẩm đã có tính cạnh tranh khi sản phẩm này chiếm 3,25 % thương mại toàn cầu của sản phẩm đó trong 2 năm liên tiếp. Hiện nay đang có các cuộc thảo luận để nới lỏng thời hạn này lên 5 năm, để đảm bảo lợi ích của nước đang phát triển liên quan. Các số liệu về phần trăm do các Thành viên quan tâm hoặc do Ban Thư ký WTO xác định (Điều 27.5 và Điều 27.6 của Hiệp định SCM). Trong giai đoạn này, các Thành viên liên quan duy trì trợ cấp xuất khẩu phải loại bỏ các dần dần các khoản trợ cấp này và tất nhiên không thể tăng chúng. Các nước này cũng phải loại bỏ các khoản trợ cấp xuất khẩu không phù hợp với nhu cầu phát triển của mình (Điều 27.4 của Hiệp định SCM). Tuy nhiên không có tiêu chí nào để xác định liệu một khoản trợ cấp có phù hợp với "nhu cầu phát triển" của một nước hay không.

<sup>380</sup> Hiện nay Hiệp định SCM cấm các loại trợ cấp căn cứ vào việc sử dụng các sản phẩm trong nước thay vì sản phẩm nhập khẩu (Điều 27.3 của Hiệp định SCM).

chi phí xã hội mà thông thường không thể tránh khỏi thì sẽ không bị áp dụng các biện pháp đối kháng. Tuy nhiên, cả các khoản trợ cấp và các chương trình tư nhân hóa chỉ được áp dụng trong một giai đoạn nhất định và phải được thông báo cho Ủy ban SCM. Chúng cũng phải đem lại kết quả là tư nhân hóa các doanh nghiệp liên quan<sup>381</sup>. Ngoại lệ này về lý thuyết có thể áp dụng đối với Việt Nam trong các chương trình cổ phần hoá của mình.

Cũng cần chú ý rằng các khoản trợ cấp mà các nước đang phát triển áp dụng nằm trong mức “tối thiểu” (de minimis), tức là không đáng kể, thì cũng không bị áp dụng các biện pháp đối kháng<sup>382</sup>.

Cuối cùng, chỉ có thể áp dụng thủ tục giải quyết tranh chấp nhanh chóng lại tác động bóp méo thương mại của các khoản trợ cấp riêng biệt mà các nước đang phát triển sử dụng nếu chứng minh được rằng các khoản trợ cấp này được sử dụng nhằm:

- 1° Làm vô hiệu hoặc giảm tác dụng của các nhân nhượng thuế quan hoặc các nghĩa vụ khác theo GATT 1994 theo một cách thức nhằm loại bỏ hoặc ngăn cản nhập khẩu sản phẩm tương tự vào thị trường của nước đang phát triển liên quan, hoặc
- 2° Gây ra tổn hại tới ngành trong nước tại thị trường nước nhập khẩu<sup>383</sup>.

Tính tới sự phức tạp và đặc điểm kỹ thuật của các quy tắc trong Hiệp định SCM, Hiệp định này quy định các nước đang phát triển có thể yêu cầu Ủy ban SCM kiểm tra trước sự phù hợp của các loại trợ cấp với những quy tắc này<sup>384</sup>.

## B. Trợ cấp trong lĩnh vực nông nghiệp

Như đã nói ở trên, trợ cấp nông nghiệp cũng được điều chỉnh bởi Hiệp định Nông nghiệp. Nói chung, Hiệp định Nông nghiệp tìm cách giảm những hạn chế đối với thương mại hàng nông sản bằng việc đưa ra các quy tắc nhằm:

- Tăng cường tiếp cận thị trường;
- Giảm các biện pháp hỗ trợ trong nước;
- Giảm trợ cấp xuất khẩu.

Trong khi nội dung đầu tiên liên quan tới việc thuế hóa và các cam kết thuế, và đã được thảo luận tại phần IV.2, hai nội dung còn lại liên quan tới trợ cấp.

### 1. Cam kết hỗ trợ trong nước

Trong vòng Uruguay, các Thành viên WTO đã cam kết giảm trợ cấp trong nước dành cho nông dân của họ.

---

<sup>381</sup> Điều 27.13 của Hiệp định SCM.

<sup>382</sup> Điều 11.9 và Điều 15.3 của Hiệp định SCM.

<sup>383</sup> Điều 27.9 của Hiệp định SCM. Xem thêm Báo cáo của Ban Hội thẩm, "Indonesia - Một số biện pháp ảnh hưởng tới ngành ô tô", WT/DS54/R, WT/DS55/R, WT/DS59/R, WT/DS64/R, ngày 2/ 7/1998, đoạn 14.156.

<sup>384</sup> Điều 27.14 và 27.15 của Hiệp định SCM.

Những cam kết này nhằm đẩy mạnh cải cách nông nghiệp trong nước tại những nước đã trợ cấp rất nhiều cho sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, các Thành viên WTO liên quan, chủ yếu là các nước công nghiệp hóa, đã thành công trong việc duy trì một số linh hoạt nhất định trong việc thực thi các cam kết của mình.

Các cam kết về trợ cấp trong nước được điều chỉnh bởi Điều 6, 7 và các Phụ lục 2, 3 và 4 của Hiệp định Nông nghiệp. Theo thuật ngữ thông thường của WTO, các khoản trợ cấp dành cho nông sản được thành những loại “hộp” đặc biệt, các hộp này có các màu của đèn giao thông: “Xanh lá cây” là các loại trợ cấp được phép sử dụng do chúng không có, hoặc có tác động bóp méo thương mại ở mức không đáng kể; “Hỏ phách” là các loại trợ cấp phải cam kết giảm dần do các loại trợ cấp này có bản chất bóp méo thương mại; và “Xanh da trời” là các loại trợ cấp có thể gây bóp méo thương mại, nhưng được phép áp dụng do các biện pháp hỗ trợ này gắn với các chương trình hạn chế sản xuất.<sup>385</sup> Tất cả các biện pháp hỗ trợ trong nước không thuộc các ngoại lệ là hộp “Xanh lá cây” và “Xanh da trời” sẽ bị coi là bóp méo sản xuất và thương mại và do vậy sẽ thuộc danh mục “Hỏ phách”<sup>386</sup>.

## 2. Cam kết trợ cấp xuất khẩu

Trợ cấp xuất khẩu là các khoản trợ cấp căn cứ vào thành tích xuất khẩu<sup>387</sup>. Các khoản trợ cấp này nhằm mục tiêu khuyến khích việc bán hàng ra nước ngoài và do đó rõ ràng chúng có tác động bóp méo thương mại. Hiệp định Nông nghiệp đòi hỏi các Thành viên loại bỏ dần các khoản trợ cấp này và cấm sử dụng các khoản trợ cấp không được liệt kê trong biểu cam kết<sup>388</sup>. Tuy nhiên, chỉ một vài nước liệt kê các loại trợ cấp xuất khẩu trong biểu cam kết của mình, có nghĩa là các nước không làm điều này sẽ phải xóa bỏ tất cả các khoản trợ cấp xuất khẩu của mình trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngay sau khi gia nhập, rất có thể Việt Nam cũng phải thực hiện điều này.

### Quy định trong nước trong Thương mại dịch vụ

Đối với thương mại dịch vụ, quy định của WTO liên quan tới quy định trong nước là chưa hoàn đầy đủ. Các Thành viên WTO vẫn đang cố gắng định nghĩa các quy tắc đối với vấn đề này trong khuôn khổ Nhóm Công tác về Quy định trong nước<sup>389</sup>.

Các quy tắc hiện tại đang áp dụng có đặc điểm là có tác động rất ít tới quyền tự điều tiết của các Thành viên. Phần

---

<sup>385</sup> Những màu sắc này không được đề cập trong lời văn Hiệp định.

<sup>386</sup> Điều 7.2(a) của Hiệp định Nông nghiệp.

<sup>387</sup> Điều 9 của Hiệp định Nông nghiệp đề ra các loại trợ cấp xuất khẩu mà các Thành viên WTO có nghĩa vụ phải giảm theo lộ trình ghi trong Biểu cam kết quốc gia của mình là:

- Trợ cấp xuất khẩu trực tiếp;
- Chính phủ xuất khẩu các loại nông sản dự trữ phi thương mại với giá thấp hơn giá tương ứng cho sản phẩm cùng loại trên thị trường nội địa;
- Các khoản chi trả của chính phủ cho hàng xuất khẩu, kể cả các khoản chi trả lấy từ nguồn thu thuế đánh vào sản phẩm;
- Trợ cấp nhằm giảm chi phí marketing hàng xuất khẩu, bao gồm chi phí của việc xếp dỡ, nâng cấp và các chi phí chế biến khác, và chi phí vận tải và chuyên chở quốc tế;
- Phí vận tải và chuyên chở nội địa thuận lợi hơn cho hàng trong nước, nếu chính phủ cung cấp dịch vụ vận tải hoặc quy định mức cước ưu đãi đó, và,
- Các khoản trợ cấp cho nông sản phụ thuộc vào việc gắn với sản phẩm xuất khẩu.

<sup>388</sup> Điều 3.3 và Điều 9 của Hiệp định Nông nghiệp.

<sup>389</sup> Xem WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, “Quyết định về Quy định trong nước”, được Hội đồng Thương mại Dịch vụ thông qua ngày 26/4/1999, S/L/70, ngày 28/4/1999.

Mở đầu của Hiệp định GATS quy định rằng các Thành viên có

*"quyền... để điều tiết, và đưa ra các quy định mới, về việc cung cấp dịch vụ trong phạm vi lãnh thổ của mình nhằm đáp ứng các mục tiêu chính sách"*<sup>390</sup>.

Nếu không đưa ra cam kết, các Thành viên có toàn quyền áp dụng bất kỳ quy định nào ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ, miễn là phù hợp với nguyên tắc tối huệ quốc và quy tắc minh bạch hóa quy định trong GATS<sup>391</sup>.

Trong các ngành có đưa ra cam kết, các điều khoản liên quan là Điều VI:5 của GATS, cùng với Điều VI:4 của GATS. Hai điều này quy định rằng ngay cả đối với các dịch vụ đã đưa ra cam kết, các Thành viên WTO có thể áp dụng các biện pháp liên quan tới các yêu cầu về bằng cấp, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu cấp phép. Tuy nhiên, nếu các biện pháp đó vô hiệu hoá hay làm giảm tác dụng của các cam kết của các Thành viên<sup>392</sup>, chúng phải được dựa trên các tiêu chí minh bạch và khách quan, và không thể tạo ra gánh nặng nhiều hơn mức cần thiết để đảm bảo chất lượng dịch vụ, và phải dự kiến được một cách hợp lý vào thời điểm đưa ra cam kết. Bản thân các thủ tục cấp phép không được trở thành một hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ. Các Điều VI:4 và VI:5 của GATS không quy định cụ thể thêm về những quy tắc này, nhưng hiện đang có các cuộc đàm phán về vấn đề này.

Rõ ràng các quy định này là rất quan trọng đối với nhiều dịch vụ như dịch vụ tài chính, dịch vụ kiểm toán, dịch vụ y tế và sức khoẻ, dịch vụ giáo dục, dịch vụ chuyển phát, v.v. Trên thực tế, ở hầu hết các nước, việc cung cấp những dịch vụ này phải tuân thủ các yêu cầu và thủ tục phê duyệt rất khắt khe. Các yêu cầu và thủ tục này thường tạo ra cản trở đối với thương mại tới mức chúng loại trừ hoặc làm phức tạp việc thâm nhập thị trường của dịch vụ hoặc các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không tuân thủ chúng. Tùy thuộc vào cam kết được đưa ra, những rào cản thương mại này có thể vô hiệu hóa hoặc làm giảm ý nghĩa các cam kết và do đó phải tuân thủ các yêu cầu tại Điều VI:4 và Điều VI:5 của GATS.

Không dễ dàng để áp dụng Điều VI:4 và Điều VI:5 của Hiệp định GATS, ngay cả khi tác động của chúng là khá hạn chế. Trên thực tế các điều này không định nghĩa khái niệm "*gây phức tạp hơn mức cần thiết để đảm bảo chất lượng dịch vụ*". Chúng không quy định cụ thể liệu các yêu cầu về chất lượng chỉ được gắn với dịch vụ liên quan hoặc các nhà cung cấp dịch vụ đó hay có thể chỉ liên quan tới chúng và bao gồm cả các tiêu chí kinh tế và xã hội. Ví dụ, quy định áp đặt giá tối thiểu để đảm bảo việc cung cấp dịch vụ cho tất cả mọi người có liên quan đến chất lượng của dịch vụ đó hay không? Kiểm tra tính cần thiết cũng rất khó khăn trong thương mại dịch vụ. Nó đòi hỏi sự lựa chọn biện pháp ít hạn chế thương mại nhất để đạt được mục tiêu đang theo đuổi. Định nghĩa những biện pháp này đòi hỏi việc phân tích khá phức tạp tác động hạn chế thương mại của các biện pháp không hạn chế thương mại và cũng không mang tính trung hòa trong thương mại và có thể đem lại các lựa chọn pháp lý quá phức tạp<sup>393</sup>.

<sup>390</sup> Lời mở đầu của GATS, đoạn 4.

<sup>391</sup> Xem các Điều II và Điều III của GATS.

<sup>392</sup> Có thể cho rằng các biện pháp này bao gồm yêu cầu và tiêu chuẩn vi phạm Điều XVI của GATS. Ban Công tác về các Dịch vụ Nhà nghề đã loại trừ khả năng này và cho rằng các Điều VI và XVI của GATS có phạm vi khác và điều chỉnh các loại biện pháp khác (xem WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, "Điều VI:4 của GATS: Các quy tắc về quy định trong nước áp dụng đối với tất cả các Dịch vụ - Tài liệu của Ban Thư ký", S/C/W/96, ngày 1/3/1999, đoạn. 9, 12).

<sup>393</sup> Như trên.

Tóm lại, việc xác định liệu một quy định trong nước có đáp ứng các yêu cầu của Điều VI:4 và VI:5 của Hiệp định GATS là khá phức tạp và có thể không đem lại kết quả chắc chắn. Sự phù hợp đó phụ thuộc chủ yếu vào các cam kết hiện tại và thực trạng của các luật lệ vào thời điểm đưa ra các cam kết này. Nó cũng phụ thuộc rất nhiều vào diễn giải những thuật ngữ như “chất lượng dịch vụ” và “tính cần thiết”.

Mặc dù có những khó khăn trong việc diễn giải như trên, theo Hiệp định GATS như hiện nay, có rất ít khả năng các quy định trong nước trong các lĩnh vực dịch vụ bị coi là không phù hợp với GATS hay thậm chí bị kiện trước Cơ quan Giải quyết Tranh chấp. Một nguyên tắc chủ đạo là các quy định trong nước không mang tính đối xử, tồn tại vào thời điểm đưa ra cam kết sẽ không gây ra những khó khăn đặc biệt. Tuy nhiên, việc giữ nguyên hiện trạng này có thể sẽ không kéo dài. Các cuộc đàm phán hiện đang được tiến hành để xác định các quy tắc mới liên quan tới quy định trong nước. Ở đây, các nước đã sử dụng phương pháp tiếp cận theo từng ngành. Ví dụ, các quy tắc đã được xây dựng trong ngành dịch vụ tài chính<sup>394</sup>, viễn thông cơ bản,<sup>395</sup> và kế toán kiểm toán<sup>396</sup>.

### **Trợ cấp trong các ngành dịch vụ**

Hiện nay vẫn chưa có quy định nào về trợ cấp trong thương mại dịch vụ. Điều XV của GATS chỉ quy định “*trong những tình huống cụ thể, trợ cấp có thể có tác động bóp méo thương mại dịch vụ*”. GATS khuyến khích các Thành viên WTO tham gia tham vấn về bất kỳ loại trợ cấp nào bị coi là có tác động tiêu cực tới quyền lợi của các Thành viên khác và kiểm tra bất kỳ yêu cầu nào với sự xem xét hợp lý. Các cuộc đàm phán này cũng phải “*thừa nhận vai trò của trợ cấp đối với các chương trình phát triển của các nước đang phát triển và tính tới nhu cầu được hưởng linh hoạt của các Thành viên, đặc biệt là các nước Thành viên đang phát triển trong lĩnh vực này*”.

Rõ ràng điều khoản này là rất khác so với các quy định chi tiết trong thương mại hàng hóa. Ví dụ, điều ngạc nhiên là chúng ta không thấy có các điều khoản cấm trợ cấp xuất khẩu, những khoản trợ cấp có thể làm thay đổi đáng kể sự cân bằng của cam kết trong GATS. Nói tóm lại, các khoản trợ cấp trong dịch vụ chỉ có thể bị khiếu kiện theo Điều II:1 của GATS (đối xử tối huệ quốc) và Điều XVII của GATS (đối xử quốc gia) trong phạm vi các cam kết mà Thành viên đưa ra. Các khoản trợ cấp này cũng có thể bị khiếu nại là làm vô hiệu hoá hoặc giảm giá trị của cam kết nếu có thể chứng minh được rằng mặc dù không trái với GATS nhưng chúng tác động tới sự cân bằng của các cam kết theo Hiệp định GATS theo cách mà các Thành viên không thể dự đoán được vào thời điểm đưa ra cam kết.<sup>397</sup>

Tính tới lỗ hổng này trong GATS, Điều XV của GATS yêu cầu các Thành viên đàm phán các quy tắc đa phương và tham vấn về “sự phù hợp của các thủ tục đối kháng”. Các cuộc thảo luận này đang được thực hiện tại “Nhóm Công tác về quy tắc của GATS”. Đại diện các Thành viên WTO trong nhóm này ban đầu đưa ra câu hỏi về mức độ

<sup>394</sup> Phụ lục về Dịch vụ Tài chính, đoạn 2(a).

<sup>395</sup> Xem Nghị định thư thứ 4 của GATS về các Dịch vụ Viễn thông Cơ bản và Tài liệu Tham chiếu đi kèm.

<sup>396</sup> WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, “Các Quy tắc về Quy định trong nước trong Lĩnh vực Kế toán”, được Hội đồng Thương mại Dịch vụ thông qua ngày 14/12/1998, S/L/64, ngày 17/12/1998, và WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, “Quyết định về các Quy tắc Liên quan tới Dịch vụ Kế toán”, Do Hội đồng Thương mại Dịch vụ thông qua ngày 14/12/1998, S/L/63, ngày 15/12/1998.

<sup>397</sup> Điều XXIII:3 của GATS; Điều 26 của Hiệp định Giải quyết Tranh chấp của WTO.

trợ cấp trong các ngành dịch vụ và về các thị trường bị ảnh hưởng nhiều nhất. Ban Thư ký WTO đã chuẩn bị một số tài liệu về chủ đề này<sup>398</sup>. Các vấn đề sẽ thảo luận đã được xác định, nhưng các cuộc đàm phán ban đầu chưa được duy trì đều đặn do Nhóm Công tác dành ưu tiên nhiều hơn cho vấn đề tự vệ khẩn cấp. Hiện nay các cuộc đàm phán này có vẻ như đang được nối lại<sup>399</sup>.

### **Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Quyền sở hữu trí tuệ có thể được các doanh nghiệp trong nước sử dụng để bảo vệ thương hiệu, thiết kế và bằng sáng chế của họ trong trường hợp có công nghệ mới được phát minh đối với một sản phẩm cụ thể. Hiệp định về các khía cạnh có liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) đòi hỏi các Thành viên WTO dành sự bảo hộ đó cho các bên có yêu cầu. Quyền sở hữu trí tuệ dành đặc quyền hoặc độc quyền trong việc sử dụng hoặc bán lại sản phẩm liên quan cho người giữ quyền sở hữu trí tuệ. Do đó, nếu xét tới việc người nắm quyền SHTT có độc quyền toàn bộ thì có thể thấy lợi ích kinh tế là rất đáng kể.

Hiệp định TRIPS cũng đòi hỏi các Thành viên WTO áp dụng các thủ tục cho phép người giữ bản quyền hoặc giữ thương hiệu yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền ngừng việc nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất hoặc đặt trong một khu vực hải quan đặc biệt các sản phẩm bị nghi là sao chép hoặc làm giả. Điều khoản này cho phép, nhưng không bắt buộc, các Thành viên áp dụng các thủ tục tương tự đối với những người nắm giữ các quyền sở hữu trí tuệ khác.

Cuối cùng, Hiệp định TRIPS yêu cầu các thành viên WTO xây dựng các biện pháp pháp lý trong nước để giúp người nắm giữ quyền SHTT khắc phục hậu quả trong trường hợp có sự vi phạm quyền SHTT.

### **Các quy tắc về đầu tư**

Giống như luật cạnh tranh, cơ chế đầu tư của một nước và thương mại quốc tế có liên quan tới nhau. Thường có một mối tương quan điển hình là mở cửa cơ chế đầu tư của một nước sẽ dẫn tới phát triển thương mại quốc tế<sup>400</sup>.

Theo luật của WTO, đầu tư thường được điều tiết một phần bởi Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư liên quan tới Thương mại (TRIMs) và Hiệp định GATS, liên quan tới các loại dịch vụ được cung cấp thông qua hiện diện thương mại trên lãnh thổ của nước mà dịch vụ được cung cấp.

---

<sup>398</sup> WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, "*Những hạn chế trong Biểu cam kết của các Thành viên liên quan tới Trợ cấp*", Tài liệu của Ban Thư ký, Bản sửa đổi, S/WPGR/W/13/Add.1, ngày 14/6/2000; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, "*Trợ cấp cho các ngành Dịch vụ - Thông tin trong các Bản rà soát Chính sách Thương mại*", Tài liệu cơ sở của Ban Thư ký, S/WPGR/W/25, ngày 26/1/1998 và các tài liệu bổ sung S/WPGR/W/25/add.1, ngày 29/5/2000, S/WPGR/W/25/add.2, ngày 12/12/2000, S/WPGR/W/25/add. 3, ngày 19/9/2002 và S/WPGR/W/25/add. 4, ngày 12/2/2004; WTO, Hội đồng Thương mại Dịch vụ, "*Trợ cấp và Thương mại Dịch vụ*", Tài liệu của Ban Thư ký, S/WPGR/W/8, ngày 6/3/1996.

<sup>399</sup> Xem các báo cáo hàng năm của Ban Công tác về quy tắc trong GATS tại Hội đồng Thương mại Dịch vụ (S/WPGR/1 tới 6 và S/WPGR/8, 9, 12 và 13, tương ứng với các năm 1996 tới 2003) và các báo cáo của các cuộc gặp của Ban Công tác này do Ban Thư ký chuẩn bị trong loạt tài liệu có số hiệu S/WPGR/M...). Xem WTO, Ban Công tác về quy tắc trong GATS, "*Đàm phán về trợ cấp*", Báo cáo của Chủ tịch, S/WPGR/10, ngày 30/6/2003; WTO, "*Chương trình làm việc - Do Ban Công tác về Quy tắc trong GATS thông qua ngày 22/7/2002*", ngày 25/7/2002.

<sup>400</sup> Ví dụ xem Nguyen Nhu Binh và Jonathan Haugton, "Tự do hóa thương mại và Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam", 12 tháng 4 năm 2002.



Hiệp định TRIMs nhằm hạn chế các tác động bóp méo và hạn chế thương mại của các biện pháp đầu tư<sup>401</sup>. Hiệp định này không có một cơ chế nhằm thuận lợi hóa hoặc bảo hộ đầu tư. Hiệp định này chỉ nhắc lại vấn đề các quy tắc chung của GATT, đặc biệt là nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và cấm các hạn chế định lượng cũng áp dụng đối với các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại<sup>402</sup>. Hiệp định cũng đưa ra một cơ chế thông báo và rà soát các biện pháp này<sup>403</sup>. Do đó Hiệp định TRIMs là một bổ sung hữu ích, mặc dù có bản chất hạn chế, cho khoảng năm mươi hiệp định đầu tư song phương với các điều khoản tự do hóa và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã ký kết.

Liên quan tới GATS, bất kỳ cam kết nào mà Việt Nam đưa ra tại phương thức 3 “thiết lập hiện diện tại nước ngoài” trong một ngành dịch vụ cụ thể sẽ có ý nghĩa thực tế là một cam kết cho phép và bảo hộ đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam trong ngành liên quan nhằm cung cấp dịch vụ đó.

Điều 9 của Hiệp định TRIMs quy định rằng không muộn hơn ngày 1/1/2000, Hội đồng Thương mại Hàng hóa phải kiểm tra việc thực thi hiệp định và quyết định xem có cần thiết phải hoàn tất Hiệp định bằng cách bổ sung thêm các quy tắc liên quan tới đầu tư hay không. Tuy nhiên, tại Doha, WTO đã quyết định không đi theo cách này. Những tiến triển mà Điều 9 dự kiến trên thực tế là rất nhạy cảm về mặt chính trị. Chúng có tác động quan trọng tới toàn bộ quy tắc trong nước của mỗi nước thành viên cũng như tới giá trị và lựa chọn chính sách của các nước này. Chúng cũng chính thức hóa việc chuyển đổi từ hệ thống thuận lợi thương mại quốc tế sang một hệ thống điều chỉnh và hài hòa hóa thị trường trong nước của các Thành viên. Câu hỏi này rõ ràng là rất cơ bản, do nó có thể đặt ra điều kiện cho việc các nước, trên thị trường của họ, tìm cách tạo ra sự cân bằng giữa các nguyên tắc thị trường và các chính sách điều chỉnh cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. Do đó không thể xử lý vấn đề này một cách qua loa<sup>404</sup>.

### **Các chiến lược chủ động**

Các thủ tục chính thức sau đây, có thể ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của các Thành viên, được tổ chức theo các Hội đồng và Ủy ban khác nhau của WTO:

- Đàm phán lại các biểu cam kết
  - Thuế quan
  - Dịch vụ
  - Đãi ngộ đặc biệt dành cho các nước đang phát triển
- Thủ tục miễn trừ
  - Thủ tục chung
  - Thủ tục dành cho các nước đang phát triển
- Chấp nhận các hạn chế liên quan đến cán cân thanh toán
  - Hàng hóa
  - Dịch vụ

<sup>401</sup> Lời mở đầu của Hiệp định TRIMs, đoạn đầu.

<sup>402</sup> Điều 2 và Điều 3 của Hiệp định TRIMs.

<sup>403</sup> Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Hiệp định TRIMs.

<sup>404</sup> Xem thảo luận tại Ủy ban về Thương mại và Đầu tư (WT/WGTI/2, ngày 8/12/1998, WT/WGTI/3, ngày 22/10/1999 và WT/WGTI/3, ngày 27/11/2000).

- Đãi ngộ đặc biệt dành cho các nước đang phát triển
- Chấp thuận các thỏa thuận thương mại khu vực
  - Hàng hóa
  - Dịch vụ
  - Đãi ngộ đặc biệt dành cho các nước đang phát triển
- Bồi thường trong các thủ tục tự vệ theo Hiệp định về các biện pháp tự vệ
- Miễn trừ dành cho các nước đang phát triển theo Hiệp định SPS
- Miễn trừ dành cho các nước đang phát triển theo Hiệp định TBT
- Miễn trừ dành cho các nước đang phát triển theo Hiệp định về Trị giá Hải quan
- Rà soát các thông báo
- Sửa đổi các Hiệp định WTO

Ngoài ra, thủ tục giải quyết tranh chấp sau đây được tổ chức trong WTO

- Thủ tục giải quyết tranh chấp ràng buộc theo Cách hiểu về Giải quyết Tranh chấp
- Hoà giải và trung gian
- Thủ tục trọng tài nhanh
- Trọng tài trong các thỏa thuận quốc tế liên quan tới tránh đánh thuế hai lần
- Tham vấn đặc biệt dành cho các nước đang phát triển đối với hàng hóa
- Trọng tài trong trường hợp kiểm tra trước khi xếp hàng

Cuối cùng, các cuộc thảo luận và đàm phán về các quy tắc trong tương lai được tổ chức tại các Ủy ban sau:

- Ủy ban Đàm phán Thương mại
  - Nhóm đàm phán về mở cửa thị trường cho hàng phi nông sản
  - Ủy ban Nông nghiệp, phiên đặc biệt
  - Nhóm đàm phán về quy tắc (chống bán phá giá, trợ cấp và các biện pháp đối kháng, tự vệ, các hiệp định thương mại khu vực)
  - Hội đồng Thương mại Dịch vụ, phiên đặc biệt (các cuộc đàm phán theo ngành)
  - Hội đồng TRIPs (Hệ thống đa phương để thông báo và đăng ký chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh)
  - Ủy ban về Thương mại và Môi trường, phiên đặc biệt
  - Cơ quan Giải quyết Tranh chấp, phiên đặc biệt
  - Ủy ban về Thương mại và Phát triển, phiên đặc biệt (nhằm củng cố các điều khoản liên quan tới đãi ngộ đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển)
- Ủy ban về Thương mại và Phát triển
  - Nhóm công tác về Thương mại và Chuyển giao Công nghệ
  - Nhóm Công tác về Thương mại, Vay nợ và Tài chính
- Ủy ban về Thương mại và Môi trường
- Ủy ban về các Hiệp định Thương mại Khu vực
- Các Nhóm Công tác về Gia nhập

- Nhóm Công tác về Mối quan hệ giữa Thương mại và Đầu tư
- Nhóm Công tác về Tương tác qua lại giữa Thương mại và Chính sách Cạnh tranh
- Nhóm Công tác về Minh bạch hóa trong Mua sắm Chính phủ
- Hội đồng Thương mại Dịch vụ
  - Ban Công tác về Quy định Trong nước trong lĩnh vực Dịch vụ
  - Ban Công tác về Quy tắc của GATS

## Chương trình GSP của EU

Chương trình GSP của EU quy định có thể có năm cơ chế ưu đãi:

- Một cơ chế chung, dành cho tất cả các nước được hưởng chương trình. Ưu đãi thuế dần trải từ mức tiếp cận thị trường miễn thuế tới việc chỉ giảm thuế<sup>405</sup>. Các sản phẩm được phân loại là nhạy cảm hoặc không nhạy cảm. Ngoài một vài ngoại lệ, hầu hết các loại nông sản được phân vào danh mục nhạy cảm trong khi các sản phẩm không nhạy cảm chủ yếu là các loại hàng hóa phi nông sản. Tuy nhiên các sản phẩm phi nông nghiệp nhạy cảm bao gồm dệt may, quần áo, thảm và giày dép, hầu hết đều là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Các sản phẩm không nhạy cảm được miễn thuế trong khi các sản phẩm nhạy cảm chỉ được giảm thuế khoảng 3,5% của thuế CCT đối với thuế tính bằng phần trăm và 30% của thuế tuyệt đối. Các sản phẩm thuộc chương từ 50 tới 63 của Biểu GSP (chủ yếu là dệt may) được giảm 20% mức thuế CCT. Thuế sẽ được miễn toàn bộ nếu thỏa thuận ưu đãi dẫn tới thuế phần trăm ở mức 1% hoặc thấp hơn, hay mức thuế tuyệt đối là 2 Euro hoặc thấp hơn.
- Sáng kiến “Mọi thứ trừ Vũ khí”, dành cho các nước kém phát triển nhất, theo đó EC sẽ miễn thuế cho hàng nhập khẩu từ các nước kém phát triển nhất, trừ các mặt hàng chuối, gạo và đường. Việt Nam không được hưởng lợi từ sáng kiến này;
- Một cơ chế đặc biệt nhằm chống lại việc sản xuất và buôn bán ma túy nhằm hỗ trợ các nước hưởng lợi trong cuộc chiến chống ma túy của họ;
- Một cơ chế khuyến khích đặc biệt nhằm bảo vệ quyền của người lao động, dành cho các nước có yêu cầu trên cơ sở thực thi một số tiêu chuẩn lao động<sup>406</sup>;
- Và một cơ chế khuyến khích đặc biệt nhằm bảo vệ môi trường, dành cho các nước có yêu cầu thực thi một số tiêu chuẩn, chủ yếu là các tiêu chuẩn thuộc Tổ chức Gõ Nhiệt đới Quốc tế, nhằm quản lý bền vững các khu rừng nhiệt đới<sup>407</sup>.

<sup>405</sup> Như trên. Xem thêm hướng dẫn sử dụng GSP ở trên Website đó.

<sup>406</sup> Bao gồm các điều khoản của các công ước thuộc Tổ chức Lao động Quốc tế về việc loại bỏ lao động cưỡng ép, tự do của các hiệp hội và quyền tập hợp sức mạnh đàm phán; không phân biệt đối xử đối với công nhân và việc làm; loại bỏ lao động trẻ em trong quy định pháp lý của nước nhận hỗ trợ.

<sup>407</sup> Thông tin lấy từ website của Tổng vụ Thương mại EC: [http://europa.eu.int/comm/trade/issues/global/gsp/index\\_en.htm](http://europa.eu.int/comm/trade/issues/global/gsp/index_en.htm)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADE phối hợp với IBM và EPU-NTUA, “Đánh giá hỗ trợ liên quan tới thương mại ở các nước thứ 3 của Ủy ban Châu Âu”, Báo cáo cuối cùng ngày 24/5/2004;
- Ngân hàng Phát triển Châu Á, “Việt Nam: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và Hội nhập Khu vực thời kỳ hậu khủng hoảng”, Nghiên cứu số 56 ERD Tháng 9/2004 của Vittorio Leproux và Douglas H. Brooks;
- Ngân hàng Phát triển Châu Á & Ngân hàng Thế giới, “Việt Nam thực hiện cam kết” trong “Báo cáo Phát triển cho Hội nghị Nhóm tư vấn”, Hà Nội, 10-11/12/ 2002;
- Anderson, K. & Martin, W., “Những kịch bản của Cải cách thương mại toàn cầu”, trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters, L. A. (chủ biên) “Đặt lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;
- Anderson, K., Martin, W., Van der Mensbrugge, D., “Tác động toàn cầu của những kịch bản Doha đối với vấn đề đói nghèo” trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters, L. A.(chủ biên) “Đặt lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;
- APEC, Nghiên cứu Thuế quan Việt Nam, 2004;
- Bannister, J. G. & Thugge, K., “Thương mại Quốc tế và Xoá đói giảm nghèo”, trong Nghiên cứu số WP/01/54, Tháng 2001 của IMF;
- Bonschab, T. & Klump, R., “Thực hiện tăng trưởng vì người nghèo”, Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam, Tháng 10/2004;
- Bussolo, M., Lay, J. & Van der Mensbrugge, D., “Thay đổi cơ cấu và Xoá đói giảm nghèo ở Brazil: Tác động của Vòng Doha”, trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters”, L. A. (chủ biên), “Đặt lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;
- Trung tâm Quản lý Kinh tế Thế giới, “Sách Tham khảo về Kinh tế Việt Nam năm 2003”, Hà Nội, Năm 2004;
- Trung tâm Phát triển Quốc tế, Phân tích về Đói nghèo của Việt Nam, Canberra và Sydney, 2002;
- Trung ương Đảng CSVN, “Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 2001-2010”, Tháng 4/2001;
- DFID, Dự thảo sơ lược dự án, “Vượt trên WTO: Tăng cường năng lực duy trì sự tăng trưởng vì người nghèo và duy trì những lợi ích thu được từ công cuộc xoá đói giảm nghèo của Việt Nam”, 14/3/ 2005;
- Chương trình hợp tác Kinh tế EC-ASEAN về Tiêu chuẩn, Chất lượng và Đánh giá hợp chuẩn, “Báo cáo thường niên đầu tiên”, 8/12/2004;
- Edmonds, E. V., “Thành phần hộ gia đình và việc cung cấp lao động trẻ em trước xu thế hội nhập thị trường: Dẫn chứng trường hợp Việt Nam”, trong bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số WPS3235;
- Ủy ban Châu Âu, Dự thảo “Đề cương Chiến lược hỗ trợ Việt Nam giai đoạn 2007 – 2013”, Hà Nội;
- Ủy ban Châu Âu, “Chiến lược Hợp tác EC – Vietnam giai đoạn 2002 – 2006”;
- Ủy ban Châu Âu, “Tài liệu hướng dẫn hỗ trợ kỹ thuật liên quan tới thương mại (TRA) cho Việt Nam”, 2004;

- Ủy ban Châu Âu, Phái đoàn EU tại Việt Nam, “*Hoạt động hợp tác phát triển của Liên minh Châu Âu ở Việt Nam năm 2003*”, Hà Nội, Tháng 9/2004;
- Ủy ban Châu Âu, Phái đoàn EU tại Việt Nam, “*Lộ trình/ Kế hoạch hành động về Hợp tác chặt chẽ hơn và sự hài hoà hoá tài trợ giữa các nhà tài trợ EU ở Việt Nam*”;
- Ủy ban Châu Âu, Phái đoàn EU tại Việt Nam, Tóm tắt nghiên cứu về “*Mở rộng EU: Ảnh hưởng tới Việt Nam*”, Hà Nội, Tháng 5/2004;
- Các tham tán Kinh tế Thương mại của EU (Các sứ quán của EU, Phái đoàn EU tại Việt Nam, do Đại sứ quán Hà Lan điều phối), “*Báo cáo về Việt Nam năm 2004*”, Hà Nội, Tháng 6/2004;
- Các tham tán Kinh tế Thương mại của EU (Các sứ quán của EU, Phái đoàn EU tại Việt Nam, do Đại sứ quán Hà Lan điều phối), “*Báo cáo về Việt Nam năm 2005*”, Hà Nội, Tháng 6/2005;
- Các tham tán Kinh tế Thương mại của EU (Các sứ quán của EU, Phái đoàn EU tại Việt Nam, do Đại sứ quán Hà Lan điều phối), “*Báo cáo về Việt Nam năm 2004*”, Hà Nội, Tháng 6/2004;
- Evans, Mark, “*Cải cách thị trường có sự quản lý của Nhà nước – trường hợp cổ phần hoá ở Việt Nam*”, Hà Nội, 2004;
- Fritzen, S., “*Tăng cường bảo hộ xã hội ở những nước có thu nhập thấp: trường hợp của Việt Nam*”, 2004?
- Fuji, T., “*Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới: Đói nghèo và bất bình đẳng - Liệu có thay đổi về mặt không gian không?*”, 23/6/2003;
- Toàn cầu hoá và Đói nghèo, “*Toàn cầu hoá và Ngành công nghiệp dệt của Việt Nam*”, Bài thảo luận 10 của John Thoburn, Nguyen Thi Thanh Ha và Nguyen Thi Hoa, Tháng 9/2002;
- Tổng cục Thống kê, “*Niên giám Thống kê năm 2004*”, Hà Nội, 2005
- Hoàng Văn Nghiên, “*Tác động của việc gia nhập WTO đối với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội*”;
- Hoekman, B., Michalopoulos, C., Schiff, M. và Tarr, D. “*Chính sách Thương mại*” trong Klugman, J. (chủ biên) “*Tư liệu về các chiến lược xoá đói giảm nghèo*”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., Tháng 10/2002
- Hoekman, B. & Michalopoulos, C., “*Cải cách chính sách thương mại và Xoá đói giảm nghèo*”, trong *Bài viết về nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới số WPS2733*, 2001;
- Hertel, T. W. & Reimer, J. J. (???) Dự đoán tác động của cải cách chính sách thương mại đối với đói nghèo, ????
- Hertel, T.L. & Winters, L.A., “*Tổng quan về Tác động của Hiệp định WTO đối với vấn đề đói nghèo*”, trích trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters, L. A. (chủ biên), “*Đặt lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo*”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;.
- Hertel, T. L. & Ivanic, M., “*Đánh giá tác động của cải cách thương mại đa phương đối với thị trường thế giới*”, trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters, L. A. (chủ biên), “*Đặt lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo*”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;
- Holmstrom, L. & Ca, T. N., “*Tiềm năng phát triển của ngành Điện tử và Công nghệ thông tin Việt Nam trong bối cảnh Hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tháng 6/2002;
- Huong, P. L., Tuan, B. W. & Minh D., H., “*Mối quan hệ giữa việc làm và Đói nghèo và Chính sách tăng*

trường vì người nghèo của Việt Nam”, trong bài thảo luận *Những vấn đề về Việc làm và Đói nghèo*, ILO, Geneva, 2003;

- IMF, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Đan Mạch, Hội thảo “*Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010 (SEDP) trong ngành ngân hàng*”, Hà Nội, 18/1/2005;
- IMF (2004), Ban điều hành IMF kết luận buổi thảo luận về Điều khoản với Việt Nam, Thông cáo chung, Washington D.C., 22/11/ 2004;
- IMF (2004a), Việt Nam: Bản chiến lược giảm nghèo, Báo cáo quốc gia số 04/25 của IMF, Washington DC, Tháng 1/ 2004;
- IMF (2004b), Việt Nam: Báo cáo tiến độ thực hiện chiến lược giảm nghèo, Báo cáo quốc gia số 04/20 của IMF, Washington DC, Tháng 1/ 2004;
- IMF (2003a), Việt Nam: Một số vấn đề, Báo cáo quốc gia số 03/381 của IMF, Washington DC, Tháng 12/ 2003;
- IMF (2003b), Việt Nam: Phụ lục thống kê, Báo cáo quốc gia 03/382 của IMF, Washington DC, Tháng 12/ 2003;
- Ban Chỉ đạo liên ngành về Đánh giá nhu cầu cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam, “*Báo cáo đánh giá nhu cầu phát triển toàn diện hệ thống pháp luật của Việt Nam tới năm 2010*”;
- Ivanic, M. Tác động của cải cách thương mại đa phương đối với đói nghèo ở những nước đang phát triển, trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters, L. A. “*Đưa lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo*”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;
- Jensen, H. T. & Tarp, F., “*Tự do hoá thương mại và Sự bất bình đẳng về mặt không gian: Đổi mới về phương pháp- xét từ góc độ Việt Nam*, Hội thảo về sự bất bình đẳng về mặt không gian ở Châu Á, Ngân hàng Thế giới và Trường Đại học Copenhagen, 2003;
- Báo cáo chung của các nhà tài trợ trước Hội nghị nhóm tư vấn tại Việt Nam, “*Báo cáo Phát triển của Việt Nam năm 2005. Quản lý*”, Hà Nội, Tháng 12/2004;
- Justino, Patricia và Litchfield, Julie, “*Đói nghèo ở nông thôn Việt Nam: Người thắng kẻ thua trong công cuộc cải cách*”, trang 42.
- Krugman, P., “*Địa lý và Thương mại*”, Leuven, 1991;
- Le Thuc Duc (Trung tâm KH và CN Quốc gia), Nguyen Thi Thanh Ha (Viện Kinh tế, Trung tâm KHXH và NV), Nguyen Van Tien (Viện Kinh tế, Trung tâm KHXH và NV) và Pham Anh Tuyet (Viện Kinh tế, Trung tâm KHXH và NV), “*Xây dựng năng lực thương mại và Phát triển khu vực tư nhân ở Việt Nam*”, Tháng 12/ 2003;
- Lindhal, C., Đánh giá ban đầu về Tiềm năng XK của Việt Nam, Cục Xúc tiến thương mại “*Hỗ trợ Xúc tiến thương mại và Phát triển XK*”, Hà Nội, Tháng 1/2002;
- Mc Culloch, N., Winters, L. A. & Cirera, X., *Sổ tay về Tự do hoá Thương mại và Đói nghèo*, London: Cơ quan Phát triển Quốc tế và CEPR
- Mekong Capital, “*Hiệp định dệt may trong WTO (ATC): Tác động đối với ngành sản xuất hàng may mặc ở Campuchia, Lào và Việt Nam*”, TP Hồ Chí Minh, 30/12/ 2003,
- Bộ Tài chính, “*Thuế năm 2005. Thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam*”, Nhà XB Tổng hợp TP HCM năm 2005, trang 823.
- Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan, “*Chiến lược công nghệ thông tin đối với ngành Hải quan Việt Nam*”,

Hà Nội, Tháng 8, trang 101.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, “*Lao động và các vấn đề xã hội nảy sinh từ việc Việt Nam gia nhập WTO*”, trang 12
- Bộ Thương mại, Hội đồng Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, “*Bản tóm tắt Thỏa thuận về quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam*” của Sidley, Austin Brown và Wood, trang 38.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, “*Tác động của Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ đối với Đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và của Hoa Kỳ nói riêng tại Việt Nam*”, Hà Nội, 20/10/2005
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, “*Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2006-2010*”, Hà Nội, Tháng 9/2005
- Bộ Giao thông Vận tải, “*Ngành giao thông vận tải của Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO*”, bài viết của Ông Đào Đình Bình, trang 25.
- MUTRAP, “*Tác động của Tự do hoá dịch vụ đối với nền kinh tế Việt Nam*”, Hà Nội, Tháng 11/2004;
- MUTRAP, “*Nghiên cứu về Khả năng hội nhập sâu hơn của Việt Nam vào ASEAN*”, Tháng 3/2004;
- MUTRAP, “*Những vấn đề chính về giảm thuế trong Hội nhập Kinh tế Khu vực và Gia nhập WTO của Việt Nam*”, Hà Nội, Tháng 3/2004;
- MUTRAP, “*Thương mại quốc tế và nghĩa vụ về môi trường: Vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*”, Hà Nội, Tháng 3/2004;
- MUTRAP, “*Các cơ quan trung ương về SPS và TBT. Đề xuất hướng hợp tác*”, Báo cáo của Paolo Vergano, Hà Nội, 26/3/2004;
- MUTRAP, “*Tự do hoá dịch vụ*”, Báo cáo của Tiến sỹ Dietrich Barth, Hà nội tháng 4/2004;
- MUTRAP, “*Những vấn đề về Đối xử tối huệ quốc (MFN) và Miễn trừ MFN trong quá trình tự do hoá dịch vụ theo Hiệp định GATS trong WTO và mối quan hệ giữa dịch vụ và tự do hoá đầu tư*”, Báo cáo của Tiến sỹ Dietrich Barth, Hà Nội, Tháng 12/2003;
- MUTRAP, “*Các quy định về minh bạch hoá trong Hiệp định SPS: Phân tích chi tiết, Những vấn đề thực tiễn và Khuyến nghị sơ bộ đối với việc thực hiện Hiệp định TBT và SPS của Việt Nam*”, báo cáo của Paolo Vergano, Hà Nội, Tháng 11/2003;
- MUTRAP, “*Tiềm năng phát triển của ngành sữa Việt Nam trong bối cảnh tự do hoá thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới*”, báo cáo của Sullivan, M. và những người khác., Hà Nội, Tháng 4/2002;
- Trung tâm KHXH và NVQG Viện Kinh tế, “*Gia nhập WTO và các nhà sản xuất Việt Nam: Nhận thức và Hành động*”, Hà Nội, Tháng 5/2003, trang 28.
- Nicita, A., “*Tự do hoá thương mại đa phương và các hộ gia đình ở Mêhicô: Tác động của Chương trình nghị sự phát triển Doha*”, trích trong nghiên cứu sắp tới của Hertel, T. L. & Winters, L. A. (chủ biên), “*Đặt lại vấn đề phát triển vào chương trình nghị sự Doha: Tác động của Hiệp định WTO đối với đói nghèo*”, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., 2005;
- Nguyễn Đức Triều, Chủ tịch Hội nông dân Việt Nam, “*Tác động của WTO đối với nông nghiệp Việt Nam và mối quan ngại của Hiệp hội nông dân Việt Nam về WTO*”, Tháng 8/2003;
- Nguyễn Như Bình và Jonathan Haugton, “*Tự do hoá thương mại và Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*”, 12/4/2002, trang 22;
- OECD, “*Mối quan hệ giữa các Hiệp định thương mại khu vực và Hệ thống thương mại đa biên*”, Ban Công tác của Ủy ban Thương mại, TD/TC/WP(2002)33/Final, 19/7/2002
- OECD, “*Hướng tới những thông lệ tốt đối với các nhà tài trợ về Phát triển năng lực thương mại.*”

*Nghiên cứu trường hợp Việt Nam*”, DCD(2000)10/ANN4, Tháng 5/2000

- OECD, Tài liệu Hướng dẫn của Ủy ban Hỗ trợ phát triển (DAC), “*Tăng cường năng lực thương mại để phát triển*”, Phát triển Quốc tế, Paris, 2001
- Ohno, Izumi, “*Tăng cường quyền sở hữu thực sự ở Việt Nam: Từ việc quản lý nhà tới trợ tới sự tự chủ và hài lòng về chính sách*”, Tháng 11/ 2004, trang 20.
- OXFAM, “*Gia nhập WTO. Liệu Việt Nam có giành được những điều kiện có lợi cho phát triển?*”, Tháng 10/2004;
- Roland-Holst, D. và các tác giả, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới: Dự đoán kinh tế tới năm 2020, trong *Những thảo luận về Phân tích Chính sách Kinh tế*, bài thảo luận số 0204, Viện quản lý kinh tế TW và Viện Nghiên cứu Châu Á của Bắc Âu, Hà Nội, 2002;
- Reimer, J. J., “*Đánh giá tác động của tự do hoá thương mại đối với đói nghèo*”, Washington DC, trong Bài nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới, số 2790;
- Seshan, G., “*Tác động của Tự do hoá thương mại đối với phúc lợi gia đình ở Việt Nam*”, trong Bài nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới, Tháng 3, số 3541, 2005;
- CHXHCN Việt Nam, “*Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS)*”, Hà Nội, Tháng 5/2001;
- CHXHCN Việt Nam, “*Rà soát việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2002-2003*”;
- CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Thế giới, “*Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo. Đánh giá tổng hợp chi tiêu công đấu thầu mua sắm công và trách nhiệm tài chính*”, Tập 1: Các vấn đề liên ngành và Tập 2: Các vấn đề chuyên ngành;
- CHXHCN Việt Nam, “*Tuyên bố Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Khoan tại cuộc họp về dịch vụ*”, số 138/TB-VPCP, Hà Nội, 20/7/ 2004;
- Trieu, N. D., “*Tác động của WTO đối với Nông nghiệp Việt Nam và mối quan ngại của Hiệp hội nông dân Việt Nam về WTO*”, Mimeo, Hà Nội tháng 8/2003;
- Tuong Vi, P. & Karadjis, M., “*Phân tích chính sách vĩ mô về Tự do hoá thương mại, Nông nghiệp và Vấn đề Giới tính ở Việt Nam*”, Bài trình bày tại Hội thảo về Giới tính và Thương mại, Chương trình Thay đổi của Phụ nữ/Oxfam, Campuchia, 23-30/6/2003
- UNCTAD, “*Chính sách dịch vụ và Hội nhập Thương mại Quốc tế của Việt Nam*”, 17/5/2004, 31 p.
- UNCTAD, “*Báo cáo về Thương mại và Phát triển năm 2004*”, trên website <http://www.unctad.org>
- UNCTAD, “*Trợ cấp, các biện pháp đối kháng và các nước đang phát triển: Tập trung vào Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng*”, Báo cáo của Ban Thư ký UNCTAD, UNCTAD/DITC/COM/23, 4/7/2000
- UNCTAD, “*Tác động của các biện pháp chống bán phá giá và các biện pháp đối kháng*”, Ghi chép sơ lược của Ban Thư ký UNCTAD, TD/B/COM.1/EM.14/2, 24/10/ 2000;
- UNCTAD, “*Tác động của các biện pháp chống bán phá giá và các biện pháp thuế đối kháng đối với thương mại các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển. Những vấn đề chính và các lĩnh vực cần lưu tâm giải quyết theo kinh nghiệm cụ thể của các chuyên gia trong nước*”, Kết quả cuộc họp nhóm chuyên gia, TD/B/COM.1/EM.14/L.1, 12/12/ 2000
- UNDP, “*Báo cáo đánh giá nhu cầu phát triển toàn diện hệ thống pháp luật của Việt Nam tới năm 2010*” của Ban Chỉ đạo liên ngành về Đánh giá nhu cầu cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam năm



2001.

- UNDP, “*Giải pháp và khuyến nghị đối với Chiến lược Phát triển Toàn diện lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*”, Báo cáo cuối cùng của Dự án giữa Bộ Kế hoạch & Đầu tư và UNDP VIE/02/009 – Thương mại dịch vụ, Hà Nội, 2005;
- UNDP, “*Giải pháp và Khuyến nghị đối với Chiến lược Phát triển Toàn diện lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*”, Báo cáo tạm thời của Dự án UNDPVIE/02/009 – Thương mại dịch vụ, Hà Nội, 28/1/2005;
- UNEP Country Dự án về Tự do hoá thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, “*Dự thảo báo cáo đầu kỳ về Đánh giá tổng hợp tiến trình tự do hoá thương mại trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo ở Việt Nam*”, Tháng 2/2003, trang 29;
- Diễn đàn giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, “*Cập nhật những thay đổi pháp luật: Cơ chế chính sách thương mại của Việt Nam*”, 15/11/2004;
- Diễn đàn giáo dục của Hội đồng Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, “*Cập nhật những thay đổi pháp luật: Cơ chế chính sách thương mại của Việt Nam*”, 15/3/ 2005;
- Van An, D., Thu Hoài, D. T. & Tri Than, V., “*Báo cáo chiến lược cạnh tranh nhằm phát triển công nghiệp Việt Nam*”, trích trong “*Chiến lược cạnh tranh ASEAN – Nhật bản*” của Yamazawa, I. & Hiratsuka, D., Viện các nền kinh tế đang phát triển, JETRO, Tokyo, 2003;
- VNCI, “*Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam*”, Hà Nội, 2005
- Winters, L. A., “*Thương mại, Chính sách Thương mại và Đói nghèo: Mối liên hệ là gì?*”, bài viết cho “*Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2000/01*” của Ngân hàng Thế giới, Washington DC, 7/2/2000.
- Ngân hàng Thế giới, “*Một thoáng Việt Nam*”, 16/9/2004, Washington D.C.;
- Ngân hàng Thế giới, “*Cải cách thương mại ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức*”, báo cáo của Philippe Auffret, Tháng 6/2003;
- Ngân hàng Thế giới, “*Báo cáo Phát triển của Việt Nam năm 2004: Xoá đói giảm nghèo*”, Washington D.C., 2003
- WTO, “*Thương mại thế giới năm 2004, Triển vọng năm 2005: Tỷ trọng thương mại hàng hoá tăng đến mức cao nhất trong vòng 50 năm*”, “*Thông cáo báo chí của WTO*”, Geneva 14/4/ 2005
- WTO, Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, “*Gia nhập của Việt Nam*”, Dự thảo Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, WT/ACC/SPEC/VNM/5, 22/11/2004;
- WTO, Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, “*Hỏi đáp Bị vong lục về Chế độ ngoại thương*”, WT/ACC/VNM/3/Add.1, 12/3/1998.

## CÁC PHỤ LỤC

- PHỤ LỤC 1: BẢNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
- PHỤ LỤC 2: TÓM TẮT NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH TỪ BÁO CÁO CỦA UNDP VỚI TIÊU ĐỀ "*BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NHU CẦU PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM TỚI NĂM 2010*" DO BAN CHỈ ĐẠO LIÊN NGÀNH VỀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU CẢI CÁCH HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM HOÀN THÀNH VÀO NĂM 2001
- PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH HỖ TRỢ KỸ THUẬT LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ
- PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN CHÍNH PHỦ VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC LẤY Ý KIẾN
- PHỤ LỤC 5: MỘT SỐ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI
- PHỤ LỤC 6: BÁO CÁO VỀ HỘI THẢO CUỐI CÙNG GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ NHU CẦU HỖ TRỢ KỸ THUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2012

## **PHỤ LỤC 1. Bảng Đề xuất Hành động**

Bảng đề xuất Hành động là kế hoạch hành động cho các hoạt động hỗ trợ liên quan đến thương mại (TRA), do các nhà tư vấn đề xuất để Chính phủ Việt Nam và cộng đồng tài trợ xem xét. Bảng này sử dụng phương pháp tiếp cận tổng quát ở mức tối đa vì nó trình bày tất cả những hành động mà các nhà tư vấn thấy là cần thiết, dựa trên hiểu biết của họ về nhu cầu TRA do Việt Nam nêu ra và theo nhận định của các nhà tư vấn. Điều đó có nghĩa là rất nhiều, nhưng không phải tất cả các hành động đề xuất đều dựa trên các đề xuất của các cơ quan chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp. Một vài đề xuất chỉ căn cứ vào sự phân tích của nhóm chuyên gia tư vấn. Mục tiêu của Bảng này là nhằm tạo thuận lợi cho Chính phủ và các nhà tài trợ khi quyết định về việc xây dựng các chương trình TRA giai đoạn 2007-2012, giai đoạn hậu gia nhập WTO.

Các nhà tư vấn muốn người đọc lưu ý đến thực tế là ở thời điểm năm 2005, rất khó để xác định chính xác các hoạt động mà Việt Nam sẽ cần trong giai đoạn 2007-2012. Do vậy, việc thành lập các dự án cần phải linh hoạt do có những tiến triển trong tương lai không thể dự đoán vào thời điểm hiện tại.

Cột 4 của Bảng ("Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác") cố gắng xác định các bộ chịu trách nhiệm, cũng như các cơ quan chính phủ khác và các tổ chức phi chính phủ đóng một vai trò nhất định trong hoạt động được nêu. Các nhà tư vấn muốn lưu ý rằng họ không thể xác định tất cả các đối tượng cần tham gia với bất kỳ một tư cách nào cho các hoạt động được đề xuất. Rõ ràng là việc chỉ định cơ quan có trách nhiệm là phần việc của Chính phủ.

Cột 5 ("Đầu vào của nhà tài trợ") xác định những hỗ trợ cần có từ các nhà tài trợ. Các nhà tư vấn muốn nhấn mạnh là việc phân bổ lực lượng chính xác giữa các chuyên gia Việt Nam và quốc tế là không thể xác định được vào thời điểm này. Các nhà tư vấn hy vọng rằng các chuyên gia trong nước sẽ dần đảm nhiệm vai trò lớn hơn và hy vọng rằng trong phần hai của giai đoạn này, các chuyên gia trong nước sẽ có thể thực hiện một số hoạt động với sự tham gia ít dần của các chuyên gia quốc tế.

Những tham chiếu tới MUTRAP II trong cột 6 cung cấp thông tin về những hoạt động cụ thể sẽ được giải quyết thông qua dự án MUTRAP từ nay đến 30/6/2008.

I. HỖ TRỢ KỸ THUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
Thương mại điện tử	Hội nhập vào hệ thống chuỗi cung toàn cầu	Xây dựng các chiến lược thương mại điện tử và định hướng trong CPRGS; Nghiên cứu về cấp phép điện tử, khuôn khổ quy định quản lý ngân hàng điện tử nhằm thúc đẩy thương mại điện tử; Tăng cường mối liên kết giữa các hiệp hội với các hiệp hội đặt ở nước ngoài	Bộ Khoa học - Công nghệ, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước, Viện KHXH, Bộ Công nghiệp	Chuyên gia trong nước và quốc tế. Nghiên cứu và tăng cường thể chế	2008	
Phát triển nguồn nhân lực	Tăng số lượng công nhân có tay nghề	Cung cấp đào tạo về quản lý, kỹ thuật, thiết kế, tiếp thị và ngoại ngữ (đặc biệt là cho các ngành da, giày dép, điện tử, dệt may); tăng cường các hoạt động thiết kế nhằm tăng lượng giá trị gia tăng	Bộ LĐ-TB-XH, Các bộ ngành khác và các hiệp hội	Chuyên gia trong nước và quốc tế. Giáo trình. Sách. Đào tạo	2008-2012 Ưu tiên	
Thúc đẩy các mối liên kết trong toàn nền kinh tế	Cải thiện các liên kết trong nước	Thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước và các mối liên kết với nền kinh tế trong nước thông qua việc tăng cường thông tin về người mua, người bán, nâng cao chất lượng và đẩy mạnh phương pháp sản xuất theo hệ thống JIT (just-in-time), và hỗ trợ chính phủ trong việc xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển nguyên liệu đầu vào; Rà soát lại hệ thống giảm thuế cho nhà xuất khẩu gián tiếp; Rà soát lại sự hợp lý của các yêu cầu của Chính phủ về hàm lượng nội địa	BTM, BCN, VCCI, Cục Xúc tiến, Các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để tiến hành nghiên cứu và đưa ra khuyến nghị	2007-2008	ASEAN
Phát triển các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn	Củng cố các thể chế hỗ trợ thương mại	Thúc đẩy và cung cấp các hoạt động xây dựng năng lực cho các dịch vụ tư vấn kinh doanh; Cải thiện các hoạt động tìm hiểu thị trường của các tổ chức hỗ trợ thương mại	BTM, Cục Xúc tiến; VCCI; các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế. Các lớp đào tạo.	2008-2010 Ưu tiên	
	Hợp lý hoá hệ thống phân phối trong nước căn cứ vào các nghĩa vụ của Việt Nam khi tham	Hỗ trợ xây dựng một hệ thống phân phối trong nước và ổn định thị trường hàng hoá trong nước, đáp ứng các yêu cầu của WTO và các nghĩa vụ thương mại khu vực	BTM, Bộ KHĐT, các bộ có liên quan, cộng đồng doanh nghiệp	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để xác định nhu cầu và đưa ra kiến nghị	2007-2009	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
	gia WTO và hội nhập khu vực					
	Cải thiện khâu tiếp thị	Hỗ trợ các hiệp hội trong việc trợ giúp các doanh nghiệp xây dựng nhãn hiệu và đăng ký thương hiệu (đặc biệt là trong các ngành nông sản, thủy sản, giấy dếp, dệt may). Tăng cường các hoạt động thiết kế và đăng ký mẫu mã mới nhằm tăng giá trị gia tăng	BCN, VCCI, Cục Xúc tiến, các Hiệp hội	Hội thảo và một số hỗ trợ trực tiếp cho các hiệp hội	2008-2009	
	Phổ biến thông tin thị trường	Cải thiện sự hỗ trợ và vai trò tư vấn của các tổ chức hỗ trợ thương mại trong các lĩnh vực thông tin thị trường, yêu cầu chất lượng và kỹ thuật của các thị trường xuất khẩu chính, các tiêu chuẩn môi trường và các hàng rào phi thuế khác (đặc biệt trong các lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, dệt may, giày da); đào tạo đội ngũ cán bộ của các tổ chức hỗ trợ thương mại về các hoạt động xúc tiến thương mại, xác định các thị trường còn để ngỏ	BCN, VCCI, Cục Xúc tiến, các Hiệp hội	Hội thảo và khóa đào tạo	2008-2009	ASEAN
	Nâng cao năng lực xuất khẩu	Đào tạo các chuyên gia thương mại trong lĩnh vực phát triển thị trường, chiến lược xuất-nhập khẩu, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, hội chợ...	Các tổ chức doanh nghiệp, BTM	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để tiến hành đào tạo	2008-2012	
	Củng cố hệ thống các tổ chức hỗ trợ thương mại	Nâng cao kiến thức về thông tin chính sách thương mại, tin tức thương mại, xúc tiến xuất khẩu, tiếp thị, phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính và đào tạo cho các chuyên gia cung cấp dịch vụ cho các nhà xuất khẩu	Các tổ chức doanh nghiệp, các tổ chức hỗ trợ thương mại, các trường đại học, viện nghiên cứu	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu và tổ chức hội thảo	2008-2012	
	Thông tin về EU và các thị trường khác	Cung cấp thông tin về hệ thống GSP mới của EU và các quy định thương mại khác áp dụng ở các thị trường chính đang gây trở ngại nghiêm trọng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam	BTM, một số UBND, cộng đồng doanh nghiệp	Các chuyên gia trong nước và quốc tế	2007-2012	
Đấu tranh chống buôn lậu	Đấu tranh chống buôn lậu và gian lận	Có hiểu biết tốt hơn về mức độ và các kênh buôn lậu vào Việt Nam; đánh giá tác động tại biên giới	BTC, BTM, các Hiệp hội, Công an	Cung cấp chuyên gia luật và quản lý hành chính công,	2007-2012	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		tới giá cả và xu hướng nhập khẩu trong nước; rà soát các chính sách hiện hành đang tạo động cơ cho việc buôn lậu (như thuế đỉnh, thuế có tác dụng cấm nhập khẩu/thuế đánh vào các mặt hàng xa xỉ)		cũng như chuyên gia về thực thi, hỗ trợ trong lĩnh vực này	Ưu tiên	
Tiếp cận vốn vay	Tăng cường tài chính cho thương mại	Làm rõ việc dùng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp; khuyến khích cung cấp tài chính bằng hình thức thư tín dụng; cải thiện năng lực đánh giá của các ngân hàng	NHNN, các ngân hàng thương mại và BTC	Nghiên cứu về tình hình và đưa ra khuyến nghị	2007 Ưu tiên	

## II. HỖ TRỢ KỸ THUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI NHẪM MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
Số liệu về đói nghèo	Đánh giá tốt hơn thực trạng của người nghèo	Chỉnh sửa các số liệu thống kê bằng cách cải thiện diện khảo sát hộ gia đình; chỉnh sửa lại các mốc số liệu; cải thiện việc thu thập và xử lý số liệu	Tổng cục Thống kê; UBND; Bộ LĐ-TB-XH	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để lên kế hoạch khảo sát, tổ chức hội thảo về các vấn đề phương pháp	2007-2008	
Giúp người nghèo hội nhập vào thương mại	Cải thiện độ an toàn cho người nghèo	Củng cố <b>hệ thống pháp lý</b> hiện hành tại các tỉnh bằng cách đảm bảo các quyền về đất đai bằng văn bản; cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý cho nông dân khi giao dịch với người mua	BNN&PTNT, BTP, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu về các quyền sở hữu hiện nay và xác định nhu cầu hỗ trợ về dịch vụ tư vấn pháp lý ở các tỉnh vùng xa	2007-2009	
	Giúp người nghèo tham gia vào khu vực chính thức	Khuyến khích những người lao động không chính thức tham gia vào khu vực kinh tế chính thức bằng cách cải thiện các <b>dịch vụ hỗ trợ</b> (tư vấn, tài chính, kỹ thuật) do các hiệp hội và hợp tác xã cung cấp; đưa ra các biện pháp quản lý chặt chẽ hơn với hoạt động buôn lậu hàng nông sản, dệt	BTC (Hải quan), BNN&PTNT, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu năng lực của các dịch vụ hỗ trợ và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm củng cố và mở rộng diện trợ giúp cho những người hoạt động trong lĩnh vực không chính thức	2008-2012 Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		may và giày dép				
	Các vấn đề về bình đẳng giới	Cải thiện nhận thức về lao động nữ, đào tạo dạy nghề và cung cấp kiến thức về mô hình thu nhập và chi tiêu của phụ nữ	BLĐTBXH, BCN, Tổng cục Thống kê, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu năng lực của phụ nữ trong thương mại và để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm mở rộng và tăng cường hỗ trợ cho phụ nữ. Đưa ra khuôn khổ nhằm xây dựng các chính sách có lợi cho phụ nữ (trong khuôn khổ CPRGS)	2007-2012	
	Hội nhập vào thị trường quốc gia và quốc tế (I)	Giảm <b>sự phân cắt thị</b> trường, thông qua việc cải thiện cung cấp thông tin thị trường rộng khắp; cải thiện diện phủ sóng viễn thông ở những vùng xa (như sử dụng các trạm điện thoại di động hay các điểm internet ở các làng); khuyến khích tập trung nguồn lực của các hợp tác xã và các hiệp hội để đạt được tính kinh tế của quy mô	BNN&PTNT	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu các nhu cầu về thông tin thị trường và hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực này	2007-2008 Ưu tiên	
	Hội nhập vào thị trường quốc gia và quốc tế (II)	Hỗ trợ chính phủ về <b>các biện pháp thuận lợi hoá thương mại tại cửa khẩu</b> với Lào và Trung Quốc nhằm khuyến khích hoạt động biên mậu; Hỗ trợ để tăng tính khả thi và tính chiến lược của các chợ trung tâm, khu vực tự do ở biên giới và khi cần, cung cấp đầu vào cho các dự án thuận lợi hoá thương mại của Ngân hàng Thế giới	BTC, BTM	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để xác định các nhu cầu bổ sung của chương trình cải cách của Ngân hàng Thế giới và tiến hành nghiên cứu về tính khả thi và tính chiến lược của các chợ trung tâm nơi biên giới	2007-2008	ASEAN
	Tăng nguồn thu (I)	Trong khuôn khổ hiệp hội nông dân, thực hiện một chương trình <b>quản lý chuỗi cung</b> hoàn chỉnh ở các tỉnh có khó khăn; đào tạo người nông dân về các yêu cầu SPS và an toàn thực phẩm và về chế biến sau thu hoạch;	BNN&PTNT, BCN, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để hỗ trợ kỹ thuật cho việc quản lý chuỗi cung	2007-2008 Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		xây dựng năng lực về quản lý chất lượng và khả năng tiêu thụ của sản phẩm (từ các tiêu chuẩn sản phẩm cho tới các kênh phân phối); phát triển các hoạt động chế biến nông sản; rà soát các hành vi cạnh tranh hiện nay trong các hệ thống phân phối (độc quyền hay các thỏa thuận giá kiểu cartel) nhằm tăng giá sản phẩm tại cửa nông trại; nếu thành công thì sẽ mở rộng sang các lĩnh vực khác				
	Tăng nguồn thu (II)	Xây dựng một chiến lược phát triển rõ ràng để đẩy mạnh <b><i>các hoạt động sản xuất thủ công mỹ nghệ</i></b> , bao gồm việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý và phát triển khâu thiết kế; cải thiện thông tin về nhu cầu thị trường, nhãn mác, tuân thủ các chứng nhận chất lượng (như ISO); đấu tranh chống buôn lậu; củng cố năng lực của các hiệp hội trong lĩnh vực ký kết hợp đồng, tiếp cận tín dụng, khả năng chào bán sản phẩm và tiếp thu công nghệ.	BCN, BNN&PTNT, Bộ KHCN, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu thị trường và đào tạo.	2008-2010 Ưu tiên	
	Lồng ghép chính sách thương mại vào trong CPRGS	Cải tiến mối liên hệ rõ ràng giữa chính sách thương mại với giảm nghèo và tăng trưởng; xác định các công cụ chính sách thương mại trực tiếp đóng góp vào việc giảm nghèo; xác định rõ trong một khuôn khổ để nghiên cứu luồng ảnh hưởng quay vòng của các cú sốc thương mại tới	Viện KH-XH, CIEM, các bộ, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu và tổ chức hội thảo	2007 Ưu tiên	



Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		thu nhập và tiêu dùng của các hộ nghèo ở cả thành thị và nông thôn; xúc tiến các hoạt động thương mại với mục tiêu giảm nghèo.				
Giảm thiểu tác động của các cú sốc từ bên ngoài	Hỗ trợ tài chính cho các tỉnh có khó khăn	Cung cấp <b>các biện pháp hỗ trợ trong nước</b> hiệu quả để đẩy mạnh các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp; xây dựng chiến lược trợ cấp với mục tiêu cụ thể cho các tỉnh/lĩnh vực có khó khăn khi gia nhập WTO; đánh giá các kênh phân phối lại nguồn thu hải quan bị giảm đi.	BTC, Viện KH-XH, BNN&PTNT, BCN	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu và tổ chức hội thảo	2007	
	Hạn chế mức độ tổn thương do các cú sốc bên ngoài (I)	Phát triển các hoạt động tạo thu nhập bằng cách đẩy mạnh đa dạng hoá cây trồng (các loại cây trồng để tự tiêu dùng và các loại để bán); tăng cường hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng và ít bị ảnh hưởng từ những biến động giá hơn (ví dụ như sản xuất thời vụ/sản xuất nông nghiệp hữu cơ); tiếp tục hỗ trợ cho công tác quản lý nguồn nước, nâng cao sản lượng nông nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng; khuyến khích các hoạt động phi nông nghiệp.	BNN&PTNT, BTM, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu thực địa và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật.	2007-2012	
	Hạn chế mức độ tổn thương do các cú sốc bên ngoài (II)	Nâng cao hiểu biết và khả năng phản ứng của Chính phủ trong việc sử dụng <b>Cơ chế Tự vệ Đặc biệt</b> để bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương khi nhập khẩu tăng đột biến; Cải thiện công tác giám sát các tín hiệu giá cả	BNN&PTNT	Các chuyên gia trong nước và quốc tế. Tổ chức các lớp đào tạo	2007-2008 Ưu tiên	
	Hạn chế mức độ tổn thương do các cú	Mở rộng <b>các mạng lưới an sinh xã hội</b> tới các nhóm dễ bị tổn thương	BNN&PTNT, BTC, các Hiệp hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế. Nghiên cứu và hội thảo	2007-2012 Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
	sốc bên ngoài (III)	nhất; lập các quỹ bình ổn giữa các hợp tác xã/hiệp hội; củng cố các tổ chức tín dụng nông thôn để giảm thiểu tác động của các cú sốc từ bên ngoài.				
	Hạn chế mức độ tổn thương do các cú sốc bên ngoài (IV)	Xây dựng <b>các chương trình đào tạo nghề</b> dựa trên nhu cầu của các DNNN và khu vực tư nhân.	BNN&PTNT, Bộ LĐ-TB và XH	Các chuyên gia trong nước. Hội thảo về đào tạo nghề	2007-2012	

### III. HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
<b>Cơ chế hoạch định chính sách thương mại</b>	Tăng cường sự hợp tác giữa doanh nghiệp với chính phủ và các tổ chức xã hội trong công tác hoạch định chính sách thương mại	Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của sự hợp tác giữa doanh nghiệp với chính phủ và các tổ chức xã hội trong việc hoạch định chính sách thương mại và xác định các "thực tiễn tốt nhất" ở các nước phát triển và đang phát triển	UBQG-HTKTQT, BTM và các bộ ngành khác có liên quan đến thương mại, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội	Các chuyên gia trong nước và quốc tế, các nghiên cứu và hội thảo về hoạch định chính sách thương mại, các chuyến khảo sát nghiên cứu.	2007-2012  Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
	Xây dựng năng lực cho các hiệp hội doanh nghiệp	Hỗ trợ thiết lập các hiệp hội ngành nghề mới	UBQG-HTKTQT, BTM, cộng đồng doanh nghiệp, và một số UBND chọn lọc	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để chuẩn bị nghiên cứu, tổ chức hội thảo và đưa ra đề xuất	2007-2012 Ưu tiên	
	Tăng cường năng lực của các hiệp hội ngành để hợp tác với chính phủ và hỗ trợ hiệu quả cho các thành viên của mình	Hỗ trợ cho các hiệp hội ngành để tăng cường năng lực liên quan đến chính sách thương mại, cho phép họ đại diện lợi ích của các thành viên một cách hiệu quả hơn và cung cấp những thông tin đầu vào hữu ích cho việc hoạch định chính sách thương mại và xây dựng chiến lược đàm phán	Các hiệp hội ngành nghề	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu về các "thực tiễn tốt nhất" và tổ chức hội thảo	2007-2012 Ưu tiên	
		Cải thiện chất lượng của sự ủng hộ của doanh nghiệp trong việc xây dựng chính sách thương mại	UBQG-HTKTQT, BTM, cộng đồng kinh doanh	Các chuyên gia trong nước và quốc tế, nghiên cứu, hội thảo, các chuyến khảo sát nghiên cứu	2007-2010	
	Tăng cường năng lực của các tổ chức xã hội	Cải thiện sự đóng góp của các tổ chức xã hội vào việc hoạch định chính sách thương mại trong các vấn đề như giảm nghèo và vấn đề giới	UBQG-HTKTQT, BTM và các tổ chức xã hội lớn	Các chuyên gia trong nước và quốc tế, nghiên cứu và hội thảo	2007-2010 Ưu tiên	
		Nghiên cứu khả năng các Ủy ban Nhân dân tham gia sâu rộng hơn vào quá trình hoạch định chính sách thương mại	UBQG-HTKTQT, BTM, các bộ liên quan và một số UBND tỉnh	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để xác định các thực tiễn tốt nhất, tổ chức hội thảo	2008-2010 Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		Xác định những hạn chế trong sự hợp tác giữa chính phủ và doanh nghiệp trong quá trình hoạch định chính sách thương mại và tăng cường năng lực cho các bộ, giúp các bộ này xây dựng cơ chế tham vấn với doanh nghiệp	UBQG-HTKTQT, BTM và các bộ khác có tham gia vào công tác hoạch định chính sách thương mại, các UBND	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu hiện trạng; xác định các vướng mắc và đưa ra giải pháp	2007-2010 Ưu tiên	
	<b>Xây dựng năng lực cho các cơ quan chính phủ</b>	Nâng cao năng lực trong việc lập kế hoạch chiến lược và hoạch định chính sách thương mại trung và dài hạn	UBQG-HTKTQT, BTM, Bộ KHĐT	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu thực trạng và kiến nghị	2009-2010 Ưu tiên	
		Nâng cao năng lực của Việt Nam trong việc tham gia đồng thời đàm phán đa phương (WTO), khu vực (ASEAN) và đàm phán thương mại song phương (FTA) một cách hiệu quả	UBQG-HTKTQT, BTM	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để xác định nhu cầu, thực tiễn và các vướng mắc hiện nay và đưa ra giải pháp	2007-2012	
<b>Nâng cao nhận thức về WTO</b>	Tận dụng các cơ hội và đối mặt với các thách thức xuất phát từ việc gia nhập WTO	Cung cấp thông tin về cơ hội và thách thức của việc tham gia WTO, kể cả vòng đàm phán Doha, cho tất cả các bên có liên quan	UBQG-HTKTQT, VPCP, BTM, Bộ KHĐT và các bộ khác có liên quan đến thương mại, một số UBND có chọn lọc, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các trường đại học	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để tổ chức hội thảo và xây dựng các ấn phẩm mang tính khái quát cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp  Đào tạo các chuyên gia tư vấn của Việt Nam để có thể tư vấn về các vấn đề WTO	2007 Hoạt động của MUTRAP	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		Đánh giá tác động của việc gia nhập WTO và tác động của đàm phán Doha với nền kinh tế và đề xuất các giải pháp để tránh các tác động tiêu cực có thể có	UBQG-HTKTQT, VPCP, BTM, Bộ KHĐT, các bộ khác có liên quan đến thương mại, một số UBND có chọn lọc, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các trường đại học, viện nghiên cứu	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu và tổ chức hội thảo	2007-2010 Hoạt động của MUTRAP	
	Tận dụng các cơ hội từ việc Việt Nam tham gia vòng đàm phán Doha	Cung cấp thông tin về Vòng đàm phán Doha và xây dựng các chiến lược đàm phán chuẩn bị cho việc Việt Nam tham gia vào phần đàm phán thương mại còn lại và đánh giá tác động của kết quả Vòng Doha	UBQG-HTKTQT, VPCP, BTM, Bộ KHĐT, các bộ khác có liên quan đến thương mại, một số UBND, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các trường đại học, viện nghiên cứu	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu và tổ chức hội thảo	2007-2009 Hoạt động của MUTRAP	

#### IV. KHUÔN KHỔ CHO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
<b>HỘI NHẬP KHU VỰC</b>	Tăng cường hiểu biết sâu về hội nhập kinh tế khu vực có	Xây dựng một lộ trình hoàn chỉnh và đánh giá toàn bộ tiến trình hội nhập thương mại khu vực mà Việt Nam đã	BTM, BTC, Bộ KHĐT	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để tiến hành các nghiên cứu theo yêu cầu và tổ chức hội thảo về hội nhập khu	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
	liên quan tới Việt Nam	tham gia, trong đó mô tả khuôn khổ thể chế và luật lệ. Hỗ trợ xây dựng một trang web về các vấn đề hội nhập		vực. Kinh nghiệm của EU sẽ có tầm quan trọng đặc biệt ở đây.  Các hoạt động giáo dục và đào tạo để nâng cao hiểu biết về các động cơ và hệ quả của tiến trình hội nhập kinh tế	phần)	
		Xác định những chông chéo, mâu thuẫn và những hệ quả không lường trước của từng FTA song phương của các thành viên ASEAN	BTM, BTC, Bộ KHĐT	Chuyên gia trong nước và quốc tế để nghiên cứu pháp luật và tổ chức hội thảo	2007-2008 <b>Ưu tiên</b>	ASEAN
		Xác định các hệ quả của hội nhập khu vực tới nền kinh tế, thương mại và xã hội	BTM, BTC, Bộ KHĐT	Tài trợ cho các nghiên cứu pháp luật và các hội thảo	2007-2008 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	ASEAN
		Cung cấp các ấn phẩm và thông tin liên quan đến các tiến trình hội nhập kinh tế khu vực ở trên thế giới	BTC, BTM, Bộ KHĐT	Tài trợ cho các ấn phẩm và xuất bản sách. Tổ chức hội thảo	2007-2008 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	
		Dự thảo các đề xuất để Việt Nam tăng cường năng lực thể chế trong nước để xử lý các vấn đề khu vực hoá	BTM	Các chuyên gia trong nước và quốc tế chuyên về quản lý hành chính công để tư vấn cùng với các chuyên gia Việt Nam. Tổ chức hội thảo để trao đổi ý kiến và kinh nghiệm	2008-2010 <b>Ưu tiên</b>	
	Củng cố thương mại khu vực	Cung cấp thông tin về các cơ hội mà hội nhập khu vực đem lại	BTM, BTC, Bộ KHĐT, Cộng đồng doanh nghiệp, các trường đại học	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để tổ chức hội thảo và xuất bản tài liệu có tính khái quát cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp  Đào tạo chuyên gia tư vấn của Việt Nam để cho phép họ đi đào tạo các chuyên gia hội nhập trong nước	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)  <b>Ưu tiên</b>	
		Nghiên cứu tác động của luồng thương mại từ tất cả các nước thành	BTM, BTC, Cộng đồng doanh nghiệp,	Cung cấp các chuyên gia kinh tế và chuyên gia thống kê để tiến hành các	2007-2012	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		viên ASEAN và APEC (trong đó có Trung Quốc)	các trường đại học	nghiên cứu và phân tích thống kê		
		Xây dựng chiến lược và chính sách trong nước nhằm tận dụng đầy đủ những cơ hội mà hội nhập khu vực đem lại	BTM, BTC, Bộ KHĐT, Cộng đồng doanh nghiệp, các trường đại học	Cung cấp các chuyên gia về chính sách pháp luật, kinh tế và thương mại để tư vấn. Tổ chức các cuộc họp với các bên có liên quan. Tài trợ cho các nghiên cứu và hội thảo. Tạo thuận lợi cho các cuộc họp cấp khu vực	2007-2012	
		Tăng cường phối hợp ở cấp khu vực về chính sách công nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực dệt may, ô tô, xe máy	BTM, BTC, Bộ KHĐT, Bộ KHCN (chịu trách nhiệm chung về các thoả thuận công nhận lẫn nhau và về ô tô, xe máy)	như trên	2007-2012 Ưu tiên	ASEAN
<b>CÁC CHÍNH SÁCH BẢO HỘ</b>						
Chính sách thuế quan	<b><i>Xây dựng cam kết cắt giảm thuế quan phù hợp với năng lực sản xuất công nghiệp, hay ít nhất là với năng lực tiềm năng của Việt Nam</i></b>  Hài hoà thuế quan ở cấp khu vực. Xây dựng mức thuế chung, căn cứ vào lợi ích chung của cả khu vực	Nghiên cứu tác động của những biến động thuế quan sau này tới nền kinh tế Việt Nam	BTC, BTM, BCN, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để hỗ trợ việc xây dựng một bảng phân tích, sử dụng các công cụ hiện có do các tổ chức như UNCTAD, NHTG và ITC đưa ra để đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan tới tất cả các lĩnh vực. Sử dụng kết quả nghiên cứu do các viện nghiên cứu Việt Nam đã tiến hành	2007-2012 Ưu tiên	ASEAN
		Nghiên cứu về cơ cấu thuế quan tối	BTC, BTM, BCN,	Cung cấp chuyên gia để tiến hành các	2007-2010	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		ưu cho Việt Nam trong các ngành, xem xét mức độ tiêu dùng và nhu cầu cho công nghiệp hiện tại, cho phép Việt Nam giảm thiểu sự biến động giữa giá thế giới và giá trong nước	các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	<p>nghiên cứu theo yêu cầu và tư vấn đề chính sách tối ưu nhằm điều chỉnh những khó khăn mang tính cơ cấu trong công nghiệp</p> <p>Hỗ trợ xây dựng một cơ chế phối hợp và tham vấn liên bộ</p> <p>Tư vấn về việc tăng cường sự tham gia của các khu vực kinh doanh và nghiên cứu vào các vấn đề thuế</p>	Ưu tiên	
		Chuẩn bị các luận điểm về nhu cầu phát triển và chính sách công nghiệp của Việt Nam cho các cuộc đàm phán WTO và khu vực trong tương lai, nhằm đảm bảo các cam kết song phương và đa phương trong giai đoạn 2007-2012 sẽ tiến gần tới một cơ cấu thuế quan tối ưu	BTM, BTC	Cung cấp chuyên gia kinh tế và pháp lý. Đào tạo về các kỹ thuật đàm phán thuế	2007-2010 Phần kỹ thuật đàm phán quốc tế là một hoạt động của MUTRAP	
	Điều chỉnh khoản doanh thu bị mất do cắt giảm thuế	Xác định các biện pháp để Việt Nam có thể giảm bớt sự phụ thuộc của nguồn thu chính phủ vào thuế quan và xây dựng các nguồn tài chính thay thế khác, như thuế thu nhập hay VAT	BTC	Cung cấp chuyên gia về thuế	2007-2010	
<b>Chính sách hải quan</b>	Thực thi các quy định về định giá hải quan phù hợp với WTO	Xác định những tồn tại cụ thể trong quy trình định giá hải quan.	BTC, Nhóm Công tác về Định giá Hải quan	Cung cấp chuyên gia về hải quan để xây dựng một báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên những nghiên cứu hiện có	2007-2008 Ưu tiên	
		Có biện pháp để giải quyết những tồn tại này, bao gồm việc tin học hoá và đề xuất củng cố các bộ phận chuyên môn trong quản lý hải quan	BTC, Nhóm Công tác về Định giá Hải quan	Cung cấp chuyên gia về quản lý hải quan. Tổ chức hội thảo để trao đổi ý kiến và kinh nghiệm về chức năng hoạt động của một bộ phận chuyên sâu về định giá hải quan	2007-2010 Ưu tiên	



Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				Đào tạo cán bộ hải quan về nội dung và phương thức quản lý các quy định định giá hải quan, như kỹ thuật giám định, phát hiện gian lận, hậu kiểm...		
		Xác định những tồn tại cụ thể trong việc cơ quan hành chính hoặc toà án xem xét lại các quyết định định giá hải quan và xử lý các tồn tại đó	BTC, Nhóm Công tác về Định giá Hải quan, BTP, Toà án Nhân dân tối cao	Củng cố các công việc đã thực hiện trong chương trình "tăng cường hệ thống pháp lý" (xem ở dưới). Tiến hành đào tạo chuyên môn về pháp luật cho các thẩm phán và nhân viên hải quan về các quy tắc định giá hải quan	2007-2012 Ưu tiên	
		Tăng cường mối quan hệ hiện có giữa hải quan với cộng đồng doanh nghiệp	BTC, cộng đồng doanh nghiệp	Xuất bản tài liệu mang tính khái quát để cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp. Tổ chức hội thảo. Xem mục "các vấn đề mang tính xuyên suốt"	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần) Ưu tiên	
Quy tắc xuất xứ	Hợp lý hoá các quy tắc xuất xứ	Xác định tác động của các loại quy tắc xuất xứ khác nhau, kể cả quy tắc xuất xứ trong AFTA, tới từng ngành	BTM, BTC, các viện nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để tiến hành các nghiên cứu theo yêu cầu  Tổ chức hội thảo về vai trò và chức năng của các quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi, có xem xét đến thực tiễn khu vực	2007-2010	ASEAN
		Xác định tác động của việc xây dựng quy tắc xuất xứ ở cấp độ khu vực, cấp độ khu vực với một nước thứ ba và cấp độ APEC	BTM, BTC, VCCI, các viện nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp	như trên	2007-2008	ASEAN
		Đánh giá quy tắc xuất xứ của ASEAN	BTM, BTC, các viện	như trên	2007-2008	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		trên cơ sở tình hình thực tiễn của Nhật Bản và Hàn Quốc	nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp			
		Xác định cơ cấu quy tắc xuất xứ tối ưu cho Việt Nam, trên cơ sở từng ngành, có tính đến nhu cầu của sản xuất công nghiệp và các lợi thế cạnh tranh hiện tại hay trong tương lai. Xác định những lĩnh vực còn lại để điều chỉnh tối ưu các quy định hiện nay. Đề xuất các biện pháp điều chỉnh thay thế trong trường hợp cơ cấu tối ưu và quy tắc xuất xứ thực tế được thông qua có sự khác nhau	BTM, BTC, Bộ KHĐT, viện nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia kinh tế và pháp lý để tiến hành các nghiên cứu theo yêu cầu và tư vấn về cơ cấu quy tắc xuất xứ tối ưu cho Việt Nam.  Hỗ trợ xây dựng một cơ chế tham vấn liên bộ.  Tư vấn về khả năng nâng cao sự tham gia của khu vực doanh nghiệp và giới nghiên cứu vào các vấn đề xuất xứ	2007-2010	ASEAN
		Xác định những tồn tại cụ thể trong quản lý hành chính về quy tắc xuất xứ và có biện pháp xử lý những tồn tại đó, bao gồm việc tin học hoá và đề xuất củng cố các đơn vị chuyên môn trong quản lý hải quan	BTC	Cung cấp chuyên gia hải quan để xây dựng một báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên những nghiên cứu hiện có và đề xuất khuyến nghị, đào tạo nhân viên hải quan, về nội dung và phương pháp quản lý các quy tắc xuất xứ và đưa ra các quyết định pháp lý phù hợp	2007-2010	
<b>Thuận lợi hoá thương mại</b>	Cải thiện việc thông quan hàng hoá tại biên giới một cách thuận lợi, hiệu quả và phù hợp với quy định của WTO	Rà soát lại thực tế trong nước để xác định những vướng mắc hiện nay; cải thiện và đẩy nhanh công tác thông quan hàng hoá và hỗ trợ các cải cách hành chính cần thiết	BTC, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia hải quan để xây dựng báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên các nghiên cứu hiện có và đưa ra đề xuất nhằm thuận lợi hoá thương mại	2007  Ưu tiên	
		Nghiên cứu khả năng của Việt Nam trong việc thực hiện các quy tắc thuận lợi hoá thương mại có thể sẽ đạt được trong vòng đàm phán Doha	BTC	Cung cấp chuyên gia và đưa ra khuyến nghị thích hợp	2007	
		Đảm bảo ít nhất là tuân thủ với các quy định hiện tại của WTO và hỗ trợ việc tiến hành các cải cách hành	BTC	Cung cấp chuyên gia hải quan và chuyên gia pháp lý để đào tạo và tư vấn về thuận lợi hoá hải quan và cải	2007-2012 Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		chính cần thiết để thực hiện mục tiêu này		thiện công tác quản lý hải quan.		
		Quyết định phân công nhiệm vụ tối ưu giữa chính quyền trung ương và các tỉnh	BTC, Bộ KHĐT, Ủy ban Trung ương	như trên	2009-2012 Ưu tiên	
		Đảm bảo tính hiệu quả của các thủ tục hải quan có tác động đến kinh tế, bao gồm hoạt động của khu vực thương mại tự do, các chương trình hoàn thuế, các thủ tục xử lý bên trong...	BTC	Cung cấp chuyên gia hải quan và chuyên gia pháp lý để nghiên cứu và tư vấn về các kỹ thuật thiết kế và/hoặc cải thiện các thủ tục hải quan có tác động đến kinh tế  Tiến hành đào tạo rộng rãi	2007-2010  Ưu tiên	
		Cải thiện toàn bộ các thủ tục hải quan để đảm bảo hiệu quả	BTC	Cung cấp chuyên gia hải quan để tư vấn	Ưu tiên	ASEAN
		Hài hoà các thủ tục hải quan trong ASEAN.	BTM, BTC	Cung cấp chuyên gia pháp lý và hải quan để nghiên cứu và tư vấn về các thực tiễn hiện nay trong ASEAN, củng cố các công việc hiện đã được thực hiện trong ASEAN  Tổ chức các hội thảo cho cả ASEAN	2008-2012	ASEAN
		Xem xét xây dựng một trường hải quan đặc biệt nhằm mục tiêu đào tạo chuyên nghiệp cho cán bộ hải quan các nước ASEAN	BTC, các trường đại học, Bộ GD-ĐT, Bộ KHĐT	Tài trợ tiền và chuyên gia cho một nghiên cứu về tính khả thi	2010-2012	ASEAN
		Tăng cường mối quan hệ hiện nay giữa hải quan và cộng đồng doanh nghiệp	BTC, Cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp tài liệu mang tính khái quát cho cộng đồng doanh nghiệp. Tổ chức hội thảo. Xem mục "các vấn đề mang tính xuyên suốt"	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)  Ưu tiên	ASEAN
		Đề nghị các đối tác thương mại công	BTC, BTM, Cơ	Cung cấp chuyên gia để tư vấn về các	2010-2012	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		nhận cơ chế chứng nhận của Việt Nam trong lĩnh vực xuất xứ, chuyển tải, gia công trong phạm vi kiểm tra của hải quan, gia công trong và ngoài nước.	quan điều tra chống bán phá giá, Hội đồng chống bán phá giá, Bộ KH-CN (phụ trách các cơ chế chứng nhận của VN và nước ngoài)	vấn đề công nhận lẫn nhau		
<b>CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG</b>						
<b>Chống bán phá giá và chống trợ cấp</b>	Thực hiện hiệu quả các chính sách và thủ tục chống bán phá giá và chống trợ cấp	Đánh giá thẩm quyền và năng lực kỹ thuật của cơ cấu hành chính hiện tại trong việc tiến hành các điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp	BTM, Cơ quan điều tra chống bán phá giá, Hội đồng chống bán phá giá	Cung cấp chuyên gia pháp lý và quản lý hành chính công để tiến hành các đánh giá theo yêu cầu. Tổ chức các cuộc họp với các bên có liên quan	2007 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	ASEAN
		Soạn thảo một kế hoạch để cung cấp những kỹ năng và cơ sở hạ tầng tối thiểu cho việc tiến hành điều tra và xác định khoản ngân sách cần có	BTM, Cơ quan Điều tra chống bán phá giá, Hội đồng chống bán phá giá, Ủy ban Trung ương	Cung cấp chuyên gia về quản lý hành chính công để đưa ra những khuyến nghị phù hợp	2007 Ưu tiên	
		Hỗ trợ chuẩn bị các tài liệu cơ bản để dùng làm mẫu như thông báo bắt đầu điều tra, câu hỏi điều tra, bảng kê khai mức độ thiệt hại...	BTM, Cơ quan Điều tra chống bán phá giá, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia về các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng và kế toán.  Tổ chức hội thảo	2007 Ưu tiên	
		Đảm bảo có các nhà điều tra và các quan chức có liên quan khác có thể đảm nhận các vụ việc chống bán phá giá và chống trợ cấp	BTM, Cơ quan Điều tra chống bán phá giá, Đoàn luật sư Việt Nam, Cộng đồng doanh nghiệp	Đào tạo luật sư, quan chức, nhà tư vấn và cộng đồng doanh nghiệp  Tổ chức nghiên cứu khảo sát ở EU cho những người phụ trách các vụ kiện	2007-2010 Hoạt động của MUTRAP (một phần)  Ưu tiên	
		Hỗ trợ tiến hành một số vụ kiện thử nghiệm khi chính phủ Việt Nam thấy cần thiết phải thực hiện những vụ	BTM, Cơ quan Điều tra chống bán phá giá	Tuy theo nhu cầu, cung cấp tư vấn pháp lý về các vấn đề pháp lý và các chiến lược nảy sinh trong quá trình điều	Khi phát sinh một vụ kiện	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		việc này		tra		
		Nghiên cứu để giải quyết những khó khăn thực chất về mặt kỹ thuật liên quan đến tiến trình khu vực hoá chính sách bảo hộ thương mại có thể diễn ra trong tương lai	BTM, Cơ quan Điều tra chống bán phá giá, các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia về pháp lý và về các biện pháp đảm bảo thương mại công bằng để cùng với Ban Thư ký ASEAN tiến hành nghiên cứu theo yêu cầu. Cộng tác chặt chẽ với các chuyên gia trong nước	2010-2012	ASEAN
		Theo dõi đàm phán trong WTO và tham gia vào vòng đàm phán Doha	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva	Cung cấp chuyên gia pháp lý để đưa ra các khuyến nghị phù hợp	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP	ASEAN
		Tăng cường nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về sự tồn tại của các quy định về chống bán phá giá và chống trợ cấp trong pháp luật Việt Nam	BTM, Cơ quan Điều tra chống bán phá giá. Cộng đồng doanh nghiệp. Các trường đại học và trung tâm nghiên cứu	Xuất bản tài liệu mang tính khái quát để cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp. Tổ chức các hội thảo. Xem mục "các vấn đề mang tính xuyên suốt"	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	
Tự vệ	Thực thi hiệu quả cơ chế tự vệ	Tiến hành rà soát lại toàn bộ các luật lệ và thủ tục hiện hành về tự vệ, cả ở cấp quốc gia và cấp khu vực	BTM. Cộng đồng doanh nghiệp. Các trường đại học và trung tâm nghiên cứu	Cung cấp chuyên gia pháp lý để cùng với chuyên gia Việt Nam tiến hành các đánh giá cần thiết. Cùng với các chuyên gia Việt Nam tổ chức cuộc gặp với tất cả các bên liên quan	2007	ASEAN
		Nghiên cứu để xây dựng đội ngũ tối ưu để xử lý các vụ điều tra tự vệ, gồm thành phần, cơ cấu, thẩm quyền và ngân sách	BTM	Cung cấp chuyên gia pháp lý và quản lý hành chính công để tiến hành đánh giá cần thiết cùng với các chuyên gia Việt Nam	2007	
		Đảm bảo các điều tra viên và các bên có liên quan được chuẩn bị về mặt chuyên môn khi xử lý các cuộc điều tra tự vệ	BTM, Đoàn luật sư Việt Nam. Cộng đồng doanh nghiệp	Đào tạo cho các quan chức, luật sư, nhà tư vấn và cộng đồng doanh nghiệp	2007-2012 Ưu tiên	
		Rà soát lại Điều XXIV của GATT và Điều khoản Thi hành để đảm bảo các biện pháp hiện hành trong các hiệp	BTM, BTP	Cung cấp chuyên gia pháp lý để tiến hành rà soát đó cùng với Ban Thư ký ASEAN và các chuyên gia Việt Nam	2007	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		định thương mại khu vực đáp ứng được các yêu cầu của WTO liên quan đến các liên minh hải quan hay khu vực thương mại tự do				
		Tham gia vào đàm phán nông nghiệp trong vòng Doha, trong đó chú trọng đặc biệt tới đàm phán về các biện pháp tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp	BTM, BNN&PTNT, Nông dân, Cơ quan thống kê	Cung cấp chuyên gia kinh tế và chuyên gia về WTO để tư vấn về quan điểm đàm phán	2007	ASEAN
	Đảm bảo sử dụng đúng các quy trình tự vệ đa phương	Thiết lập mối liên kết hiệu quả giữa khu vực doanh nghiệp, các cơ quan chính phủ và các nhà đàm phán thương mại ở Geneva.	BTM. Cộng đồng doanh nghiệp. Các trường đại học và trung tâm nghiên cứu	Cung cấp chuyên gia để tư vấn về các biện pháp có thể sử dụng để cải thiện liên kết giữa các cơ quan chính phủ với các nhà ngoại giao tại Geneva và giữa cơ quan chính phủ với các doanh nghiệp. Xem phần "Các vấn đề mang tính xuyên suốt"	2007-2012  Ưu tiên	
<b>Dịch vụ</b>	Thực thi Hiệp định GATS và Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam	Rà soát việc thực thi Hiệp định GATS và biểu cam kết của Việt Nam trong từng ngành	BTM, Bộ KHĐT, tất cả các bộ hữu quan <sup>408</sup> , các UBND, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý để tiến hành đánh giá đó và chuẩn bị báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên kết quả nghiên cứu đã có. Tổ chức cuộc họp với các bên có liên quan	2007 Hoạt động của MUTRAP Ưu tiên	
		Nếu cần, sửa đổi luật pháp để đảm bảo sự minh bạch, không phân biệt đối xử và không hạn chế thương mại	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, UBND các tỉnh, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý và chuyên gia trong các ngành để cùng với chuyên gia Việt Nam đưa ra tư vấn thích hợp. Đào tạo đội ngũ nhân viên cần thiết để tiến hành soạn thảo các thông báo theo Hiệp định GATS.	2007-2012  Ưu tiên	

<sup>408</sup> Các bộ này, ngoài BTM và Bộ KHĐT còn có BNN&PTNT, Bộ GTVT, Bộ VHTT, BTC, Bộ XD, Bộ KH-CN, Bộ LĐ-TB-XH, BCN, NHNN, Bộ BC-VT, Tổng cục TCĐLCL, Cơ quan Phát thanh và Truyền hình, Hãng phim (xem tài liệu của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, "Việc gia nhập của Việt Nam", Dự thảo Báo cáo của Ban Công tác, tài liệu số , WT/ACC/SPEC/VNM/5, 22/11/ 2004, đoạn 361).

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		Thực hiện các yêu cầu về minh bạch hoá. Đảm bảo sự hoạt động hiệu quả của điểm hỏi đáp về GATS. Cải thiện số liệu thống kê về thương mại dịch vụ	BTM, Bộ KHĐT và các bộ chuyên ngành	Cung cấp chuyên gia pháp lý, quản lý hành chính công và thống kê để có tư vấn thích hợp. Xây dựng một nghiên cứu hoàn chỉnh, một cuốn sách hướng dẫn và một trang web theo các hướng dẫn của WTO để các công chức, doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng	2007 Hoạt động của MUTRAP <b>Ưu tiên</b>	
		Đảm bảo sự nhận thức đầy đủ về các quy định của GATS và các cam kết trong các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam và tác động của chúng tới việc kinh doanh và phát triển kinh tế	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, các UBND, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Nhân rộng các hoạt động đào tạo về các quy định và thủ tục của Hiệp định GATS.  Tổ chức chuyến khảo sát nghiên cứu ở Ban Thư ký WTO, ITC và UNCTAD	2007-2012  Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
	Lên kế hoạch tự do hoá thương mại trong tương lai một cách hiệu quả	Xác định các dịch vụ cần có ngay lập tức hoặc các dịch vụ góp phần vào việc mở rộng hoạt động kinh tế mà cần được tự do hoá hơn nữa	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	như trên	2007-2012  Ưu tiên	
		Xây dựng các phương pháp tiếp cận theo nhóm, kết hợp tự do hoá dịch vụ với các chính sách công nghiệp trong các ngành dịch vụ và hàng hoá	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	như trên	2007-2012  Ưu tiên	ASEAN
		Xây dựng kiến thức vững chắc về các thể lực cạnh tranh trong các lĩnh vực dịch vụ đã được toàn cầu hoá	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia quốc tế về các ngành và những người xử lý các vụ việc về cạnh tranh của EU để chia sẻ kinh nghiệm ở từng lĩnh vực có liên quan. Tổ chức hội thảo và cuộc họp với các bên có liên quan  Cung cấp chuyên gia pháp lý và kinh tế để thu thập các thông tin liên quan đã	2007-2008	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				được công bố để tổng hợp lại trong một nghiên cứu. Phối hợp với hoạt động hỗ trợ nêu trên		
		Cải thiện việc thu thập và xử lý số liệu thống kê liên quan đến thương mại dịch vụ quốc tế	TCTK	Cung cấp các chuyên gia về thống kê để tư vấn	2007-2008 Hoạt động của MUTRAP Ưu tiên	ASEAN
	Tận dụng các cuộc đàm phán trong khuôn khổ GATS và đàm phán khu vực trong tương lai	Theo dõi các cuộc đàm phán về trợ cấp và các biện pháp tự vệ khẩn cấp trong WTO, phát triển các luận điểm phục vụ đàm phán tương lai nhằm đảm bảo Việt Nam duy trì được các biện pháp bảo hộ thương mại ở mức đủ linh hoạt; xây dựng các luận điểm về giá trị của cơ chế tự vệ đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ và dự thảo đề xuất về các tình huống có thể sử dụng tới cơ chế đó	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva	Cung cấp chuyên gia pháp lý độc lập để cùng các chuyên gia Việt Nam có sự tư vấn thích hợp	2007-2009	
		Nghiên cứu các yêu cầu cam kết mới trong một số lĩnh vực dịch vụ có chọn lọc căn cứ vào phân tích bên trên và dự thảo kỹ ngôn ngữ sẽ được đưa vào biểu cam kết	BTM, các bộ chuyên ngành, BTP, BNG, Phái đoàn tại Geneva, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia về dịch vụ để cùng các chuyên gia Việt Nam có sự tư vấn và hỗ trợ thích đáng,  Nhân rộng các hội thảo và các lớp thực hành về việc xây dựng cam kết cho các thể hệ đàm phán kế tiếp		
		Làm quen với đàm phán trong GATS và đàm phán khu vực	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva, cộng đồng doanh nghiệp	Đào tạo về các kỹ năng đàm phán đa phương và khu vực trong các lĩnh vực dịch vụ  Tổ chức các chuyến khảo sát nghiên cứu cho các quan chức và học giả để tham dự các phiên đàm phán tại Geneva	2007-2010	ASEAN



Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
<b>CÁC QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI</b>						
<b>Thương mại hàng hoá: Quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, các biện pháp kiểm dịch động, thực vật</b>						
<b>SPS</b>	Thực thi các nghĩa vụ của Hiệp định SPS	Rà soát việc thực hiện Hiệp định SPS trên từng lĩnh vực	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, TCTCĐLCL, BTM, Cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý và nông nghiệp và/hoặc các nhà sinh học để tiến hành đánh giá cần có và xây dựng một báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên các kết quả nghiên cứu đã có. Tổ chức cuộc họp với các bên có liên quan	2007-2008 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
		Thực thi các yêu cầu về minh bạch hoá	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, BTM, phối hợp với các bộ ngành trong tổ công tác liên bộ về SPS (trong đó có Bộ Y tế và BCN)	Đào tạo nguồn nhân lực cần thiết để soạn thảo các thông báo và bảo vệ quan điểm trong các thông báo này trước Ủy ban SPS của WTO khi cần. Tổ chức khảo sát tại Ban Thư ký WTO  Cung cấp hỗ trợ pháp lý để giúp Việt Nam tận dụng được "Quy định để tăng cường tính minh bạch của Đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước thành viên đang phát triển" mới được Ủy ban SPS thông qua	2007-2010 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
		Đảm bảo điểm hỏi đáp và một cơ quan về thực phẩm hoạt động hiệu quả  Cải thiện hoặc xây dựng, nếu chưa có, các hệ thống giám sát các rủi ro về an toàn thực phẩm trong nước	BNN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Thủy sản, BTM, phối hợp với các bộ ngành trong tổ công tác liên bộ về SPS (trong đó có Bộ Y tế và BCN)	Cung cấp chuyên gia pháp lý, chuyên gia nông nghiệp và quản lý hành chính công để tư vấn. Tiến hành một nghiên cứu hoàn chỉnh, xây dựng một cuốn sách hướng dẫn và một trang web, trên cơ sở các quy định hiện hành của WTO, để các công chức và doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng  Tổ chức hội thảo và cuộc họp với các bên có liên quan để lấy ý kiến và công bố nghiên cứu, sách hướng dẫn và	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (phần điểm hỏi đáp và đảm bảo tính chặt chẽ trong nước)  Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				trang web khi đã hoàn thành		
		<p>Cải thiện các thủ tục xây dựng quy định và quản lý hành chính có liên quan, như việc tiến hành phân tích nguy cơ, xác định mức độ bảo vệ, tiến hành kiểm tra, giám định, chứng nhận và các thủ tục chấp thuận và việc tham gia vào các quy trình tiêu chuẩn hoá quốc tế</p> <p>Phát triển và đảm bảo sự hài hoà về năng lực và khả năng của các phòng thí nghiệm</p>	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, TCTCĐLCL, BTM, BTP, Quốc hội, các trung tâm nghiên cứu, người nông dân và cộng đồng doanh nghiệp	<p>Cung cấp chuyên gia pháp lý, chuyên gia nông nghiệp và quản lý hành chính công để đào tạo và tư vấn về các quy trình chứng nhận tối ưu</p> <p>Nhân rộng các hoạt động đào tạo cho công chức ở chính quyền trung ương và ở các tỉnh, cho người nông dân, các trường đại học, các phòng thí nghiệm địa phương về các quy định của Hiệp định SPS</p> <p>Tổ chức các chuyến khảo sát ở các phòng thí nghiệm châu Âu (ví dụ như ở Đức), ở WTO và ở Rome (nơi đặt trụ sở của FAO và CODEX)</p>	<p>2007-2012</p> <p>Hoạt động của MUTRAP - phần đào tạo</p> <p>Ưu tiên</p>	ASEAN
		Giám sát việc phân công nhiệm vụ tối ưu giữa chính quyền trung ương và các tỉnh	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, TCTCĐLCL, BTM, Bộ KHĐT, Ủy ban Trung ương	Cung cấp các chuyên gia pháp lý và quản lý hành chính công để cùng với các chuyên gia Việt Nam tiến hành tư vấn	2009-2012	
	Tận dụng các quy định của Hiệp định SPS	Nghiên cứu các kinh nghiệm thành công, như trong ngành thủy sản và xem xét áp dụng sang các lĩnh vực khác	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, người nông dân, Ban Thư ký ASEAN	<p>Cung cấp chuyên gia về quản lý hành chính công và chuyên gia nông nghiệp và/hoặc sinh học để xây dựng một báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên các kết quả nghiên cứu đã có</p> <p>Cung cấp các chuyên gia đó để theo dõi việc thực hiện những tư vấn của họ, nếu thấy cần thiết và hữu ích</p>	<p>2007-2012</p> <p>Ưu tiên</p>	
		Khi cần, tăng cường các quy định trong nước về các biện pháp SPS để	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế,	Cung cấp chuyên gia pháp lý và kỹ thuật để rà soát các quy định pháp luật	<p>2008-2012</p> <p>Hoạt động của</p>	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		nâng cao tiêu chuẩn SPS, đẩy nhanh xuất khẩu ở các thị trường chính tại các nước công nghiệp	người nông dân, cộng đồng doanh nghiệp, Ban Thư ký ASEAN	có liên quan ở các thị trường chính của Việt Nam và đưa ra các đề xuất	MUTRAP (một phần)  Ưu tiên	
		Tạo thuận lợi cho việc tham gia của các chuyên gia Việt Nam vào các uỷ ban kỹ thuật như Codex, OIE, và IPPC.	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, Bộ KHCN (Chủ tịch CODEX Việt Nam)	Tổ chức các khoá đào tạo và khảo sát ở các tổ chức quốc tế có liên quan. Xây dựng một cuốn sách hướng dẫn với lời khuyên thực tiễn và các trường hợp cụ thể	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	
		Hợp lý hoá công tác chứng nhận ở Việt Nam và khai thác khả năng chứng nhận tại các kho ngoại quan	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, Bộ KHCN, Ban Thư ký ASEAN	Tiến hành nghiên cứu, dựa trên kinh nghiệm của các nước khác. Cung cấp chuyên gia để tư vấn về lĩnh vực này	2007-2010  Ưu tiên	
		Đàm phán các thoả thuận công nhận lẫn nhau hoặc công nhận tương đương về các biện pháp SPS với các nước phát triển	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, BTM, Bộ KHCN, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia có kiến thức về thủ tục hành chính ở các nước phát triển và có khả năng tạo thuận lợi cho mối quan hệ với chính quyền các nước này  Tiến hành và/hoặc rà soát một nghiên cứu và sách hướng dẫn về tính tương đương. Tận dụng và phát huy các kết quả của MUTRAP. Tổ chức hội thảo để công bố các tài liệu này .	2010-2012	ASEAN
		Xây dựng các kênh quốc gia để thông qua đó, các khu vực tư nhân ở các địa phương có thể cung cấp đầu vào cho việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế và các quy tắc ứng xử trong các ngành	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, Bộ KHCN, Cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để tổ chức các "điểm liên lạc". Xây dựng một trang web. Xuất bản tài liệu mang tính khái quát cung cấp cho người nông dân và các doanh nghiệp. Tổ chức các hội thảo. Xem mục "các vấn đề mang tính xuyên suốt "	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		Cân nhắc việc thống nhất các quy định trong nước với quy định trong ASEAN mà không trái với WTO, và để tránh chông chéo, cần phải tiến hành rà soát toàn bộ các hoạt động của ASEAN trong lĩnh vực này. Phát huy các nỗ lực hiện có trong ASEAN.	BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế, BTM, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia pháp lý và quản lý hành chính công để cùng với Ban Thư ký ASEAN tiến hành tư vấn  Khi thích hợp, cùng với Ban Thư ký ASEAN tham gia, thông tin và phối hợp ở từng hoạt động nêu trên, kể cả tổ chức hội thảo	2007-2012	ASEAN
<b>TBT</b>	Thực thi các nghĩa vụ theo Hiệp định TBT	Rà soát tình hình thực thi Hiệp định TBT ở các ngành	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ Tài nguyên - Môi trường, BTM, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT	Cung cấp chuyên gia pháp lý và chuyên gia trong các ngành để tiến hành đánh giá cần có và xây dựng một báo cáo hoàn chỉnh, dựa trên các kết quả nghiên cứu đã có. Tổ chức cuộc họp với các bên có liên quan	2007-2008  Ưu tiên	
		Dỡ bỏ các tiêu chuẩn lạc hậu và tăng cường pháp luật trong nước về tiêu chuẩn chất lượng	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ Tài nguyên - Môi trường, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia để cùng với chuyên gia Việt Nam tư vấn bằng văn bản	2007-2010  Ưu tiên	
		Đảm bảo thực thi đúng các yêu cầu của Hiệp định TBT	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ Tài nguyên - Môi trường, BTM, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, các UBND, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Nhân rộng các hoạt động đào tạo cho các quan chức của chính quyền trung ương và các tỉnh nhằm đảm bảo đủ năng lực thực thi Hiệp định TBT, đào tạo cho các hiệp hội ngành nghề, các phòng thí nghiệm và các trường đại học về các quy định của Hiệp định TBT	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
		Đảm bảo Điểm hỏi đáp TBT của Việt Nam hoạt động hiệu quả	TCTCĐLCL	Cung cấp chuyên gia pháp lý, chuyên gia ngành và chuyên gia về quản lý	2007-2012 Hoạt động của	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				hành chính công để tư vấn. Xây dựng sách hướng dẫn theo các hướng dẫn của WTO để các công chức Việt Nam sử dụng  Tổ chức hội thảo và cuộc họp với các bên có liên quan để bình luận về dự thảo sách hướng dẫn	MUTRAP (một phần)  Ưu tiên	
		Thực hiện các yêu cầu minh bạch hoá của Hiệp định TBT  Bổ sung và cải thiện cơ sở pháp lý cho việc minh bạch hoá khuôn khổ pháp luật theo yêu cầu của Hiệp định TBT.  Xây dựng và củng cố hoạt động của mạng lưới TBT để đáp ứng yêu cầu minh bạch hoá theo Hiệp định TBT.	TCTCĐLCL, BTM, phối hợp với các bộ ngành và địa phương trong Mạng lưới TBT.	Đào tạo đội ngũ cán bộ cần có để soạn thảo các thông báo	2007-2010 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	
	Tận dụng các quy định của Hiệp định TBT	Tăng tỷ lệ các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của Việt Nam được dựa trên chuẩn mực quốc tế	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ TN-MT, BTM, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, các trung tâm nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia pháp lý và kỹ thuật để rà soát các quy định pháp luật liên quan theo chuẩn mực quốc tế	2007-2012  Ưu tiên	
		Tạo thuận lợi để các chuyên gia Việt Nam tham gia vào các uỷ ban kỹ thuật của các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế	TCTCĐLCL, BTM, BCN, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT	Tổ chức các khoá đào tạo và khảo sát ở các tổ chức quốc tế có liên quan (ISO, CENELEC, etc). Xây dựng sách hướng dẫn với các lời khuyên thực tiễn	2007-2012	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				và các trường hợp cụ thể		
		Xác định rõ các tiêu chuẩn quốc tế có thể không phù hợp với thực tiễn trong nước và xây dựng luận điểm cho phần này	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ TN-MT, BTM, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, các viện nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để cùng với các chuyên gia Việt Nam xây dựng các tài liệu cơ bản  Tổ chức họp với các bên liên quan  Tư vấn về đàm phán trong khuôn khổ Ủy ban TBT và trong các tổ chức quốc tế có liên quan	2008-2012	ASEAN
		Cải thiện năng lực của các cơ quan Việt Nam trong việc kiểm tra sự phù hợp của các sản phẩm xuất khẩu Việt Nam với các tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài	TCTCĐLCL, các trung tâm nghiên cứu, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT	Cung cấp chuyên gia pháp lý và kỹ thuật để phối hợp với chuyên gia Việt Nam tiến hành tư vấn  Tổ chức hội thảo và họp với các bên có liên quan	2007-2012  <b>Ưu tiên</b>	
		Đàm phán các thoả thuận công nhận tương đương hoặc công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn với các nước phát triển	TCTCĐLCL, BTM, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia có kiến thức về thủ tục hành chính ở các nước phát triển và có khả năng tạo thuận lợi cho mối quan hệ với các cơ quan chính quyền ở các nước này. Cộng tác với Ban Thư ký ASEAN  Tiến hành nghiên cứu và soạn sách hướng dẫn về tính tương đương trong các vấn đề TBT. Tổ chức hội thảo để quảng bá những tài liệu này	2010-2012 Hoạt động của MUTRAP (Một phần)	ASEAN
		Xây dựng các kênh quốc gia để thông qua đó khu vực tư nhân trong nước có thể cung cấp đầu vào, chuẩn bị cho việc đàm phán các tiêu chuẩn quốc tế và các quy tắc ứng xử ngành	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ TN-MT, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, các trung tâm	Cung cấp chuyên gia để xây dựng các "điểm liên lạc". Xây dựng một trang web. Xuất bản các tài liệu mang tính khái quát để cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp. Tổ chức các hội thảo. Xem mục "các vấn đề mang tính xuyên	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP  <b>Ưu tiên</b>	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
			nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	suốt"		
		Cân nhắc việc thống nhất các quy định trong nước với quy định trong ASEAN sao cho không trái với WTO, và để tránh chồng chéo, tiến hành rà soát toàn bộ các hoạt động của ASEAN trong lĩnh vực này	BCN, TCTCĐLCL, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ TN-MT, các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, các trung tâm nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp, Ban Thư ký ASEAN	Cung cấp chuyên gia để cùng với Ban Thư ký ASEAN tư vấn. Phát huy những nỗ lực hiện có trong ASEAN  Khi thích hợp, tham gia, thông tin và phối hợp với Ban Thư ký ASEAN trong từng hoạt động đã nêu, kể cả tổ chức hội thảo	2007-2012	ASEAN
		Đảm bảo sự hoạt động hiệu quả của Ủy ban liên bộ về TBT	Bộ KH-CN và các bộ ngành tham gia Ủy ban liên bộ về TBT, Phái đoàn Việt Nam tại Geneva	Hỗ trợ việc chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các bộ có liên quan tới vấn đề TBT và các chính quyền địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và phái đoàn Việt Nam tại Geneva; và phối hợp với các cơ quan liên quan của WTO, và với Ủy ban TBT của WTO. Đào tạo về các khía cạnh kỹ thuật, kỹ năng đàm phán, giải quyết tranh chấp nói chung và tranh chấp TBT nói riêng.		
<b>Thương mại hàng hoá: Trợ cấp</b>	Xây dựng hoặc duy trì các chương trình trợ cấp phù hợp với WTO, kể cả trong lĩnh vực nông nghiệp	Rà soát các chương trình trợ cấp hiện tại và tương lai của Việt Nam trên cơ sở các nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định SCM	BTM, BTC, Bộ KHĐT, Cơ quan Quản lý Cạnh tranh	Cung cấp chuyên gia để tiến hành nghiên cứu cần thiết, căn cứ vào luật án lệ của WTO	2007 Đang thực hiện (Italy)	
		Rà soát các trợ cấp nông nghiệp hiện tại và tương lai của Việt Nam trên cơ sở các nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định Nông nghiệp	BTM, BTC, BNN&PTNT	như trên	2007-2008 Hoạt động của MUTRAP	
		Đảm bảo có sự hiểu biết đầy đủ ở các cấp chính phủ và ở cộng đồng	BTM, BTC, BNN&PTNT, Bộ	Tiến hành đào tạo và nghiên cứu tình huống về các quyền của Việt Nam theo	2007-2012 Hoạt động của	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		doanh nghiệp về các quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định SCM và Hiệp định Nông nghiệp	KHĐT, Cơ quan Quản lý Cạnh tranh, Văn phòng Quốc hội, các UBND, cộng đồng doanh nghiệp, các trường đại học	Hiệp định SCM  Đào tạo về các quyền của Việt Nam theo Hiệp định Nông nghiệp; bao gồm cả việc đào tạo các quan chức chính phủ chịu trách nhiệm quản lý và xây dựng các quy định pháp luật liên quan đến hỗ trợ của chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp như các biện pháp hộp xanh lá cây, hộp hỗ phách và hộp phát triển và các biện pháp khác để hỗ trợ cho lĩnh vực nông nghiệp	MUTRAP (một phần)  <b>Ưu tiên</b>	
		Nghiên cứu các biện pháp để duy trì trợ cấp cho các ngành theo cách phù hợp với Hiệp định SCM	BTM, BTC, BNN&PTNT, Bộ KHĐT, Cơ quan Quản lý Cạnh tranh, Quốc hội, các UBND	Cung cấp chuyên gia để phối hợp với chuyên gia Việt Nam tư vấn cho các quan chức phụ trách chính sách công nghiệp	2007-2012 <b>Ưu tiên</b>	
		Nghiên cứu khả năng xây dựng quy định về Cứu trợ của nhà nước, trên cơ sở các quy định của Hiệp định SCM	BTM, BTC, Bộ KHĐT, Cơ quan Quản lý Cạnh tranh	Cung cấp chuyên gia pháp lý để tư vấn thích hợp cho các quan chức chịu trách nhiệm về chính sách cạnh tranh trong nước	2007-2012	
	Chuẩn bị các quy định liên quan đến trợ cấp trong tương lai	Xây dựng các đề xuất đàm phán về một hộp xanh lá cây thích hợp và các điều khoản đối xử đặc biệt và khác biệt với mục tiêu cụ thể	BTM, BNN&PTNT, BNG, Hội nông dân	Cung cấp chuyên gia tư vấn  Tổ chức hội thảo về các thách thức do trợ cấp trong nông nghiệp và tổ chức họp với các bên có liên quan	Trong thời gian tiến hành Vòng Doha Hoạt động của MUTRAP (một phần)	ASEAN
		Tích cực tham gia vào đàm phán trong vòng Doha và trong các nỗ lực tương lai nhằm cắt giảm trợ cấp trong nước ở các nước phát triển	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva	Cung cấp chuyên gia pháp lý và chính sách thương mại để tư vấn.  Đào tạo các nhà ngoại giao tại Geneva và tại BTM	Trong thời gian tiến hành Vòng Doha và tới năm 2012	
<b>Thương mại</b>	Thông qua và áp	Thực hiện phân tích các lĩnh vực Việt	BTM, Bộ KHĐT,	Cung cấp chuyên gia pháp lý, các nhà	2007-2012	



Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
<b>dịch vụ: Các quy định trong nước (cấp phép và các yêu cầu về bằng cấp)</b>	dụng các quy định trong nước hiệu quả vì lợi ích chung	Nam quan tâm để xác định các khuôn khổ pháp lý cần được thông qua trước hoặc sau khi tiến hành cam kết, nếu có; xây dựng các quy định thận trọng trong tất cả các lĩnh vực có liên quan đến lợi ích công cộng, như dịch vụ tài chính (ngân hàng và bảo hiểm); dịch vụ bưu chính; dịch vụ năng lượng; dịch vụ viễn thông; giáo dục và y tế..	NHNN, các bộ hữu quan, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	kinh tế, và chuyên gia trong các ngành để cùng với các chuyên gia Việt Nam tiến hành nghiên cứu cần có và tiến hành tư vấn  Tổ chức họp với các bên liên quan và hội thảo về GATS và các quy định trong mỗi ngành	Hoạt động của MUTRAP  <b>Ưu tiên</b>	
		Trong mỗi lĩnh vực, thực thi các quy định pháp lý hiện hành hoặc sẽ ban hành, phù hợp với các quy định của WTO và nhằm mục tiêu đảm bảo hoạt động hiệu quả của thị trường liên quan. Thông qua hoặc áp dụng, khi cần thiết, các thủ tục cấp phép minh bạch và dựa trên các tiêu chí khách quan	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, các UBND, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để tư vấn. Đóng góp vào nỗ lực đấu tranh chống lại các loại phí cấp phép trái phép  Nhân rộng các hội thảo để trình bày lý do thông qua các quy định mới	2007-2012  <b>Ưu tiên</b>	
		Đàm phán các quy định quốc tế về việc cung cấp và tiêu dùng dịch vụ	BTM, Bộ KHĐT, các bộ hữu quan, các viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý và chuyên gia ngành để tư vấn  Tài trợ cho các chuyến khảo sát của các nhà đàm phán tương lai tại WTO và các tổ chức quốc tế khác	2009-2012	ASEAN
	Chuẩn bị cho các quy định tương lai của WTO về quy định trong nước	Giám sát và tích cực tham gia vào các cuộc đàm phán hiện tại và tương lai trong GATS có liên quan đến quy định trong nước; đàm phán trong từng ngành sẽ được tiến hành khi Việt Nam gia nhập WTO.	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva	Cung cấp chuyên gia tư vấn  Tài trợ cho các chuyến khảo sát tại Geneva để hỗ trợ cho các công việc của phái đoàn Việt Nam tại đây  Chuẩn bị một báo cáo không chính thức bên cạnh báo cáo chính thức về	2007-2012	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				mỗi phiên đàm phán.		
<b>Thương mại dịch vụ: Trợ cấp</b>	Chuẩn bị cho các quy định tương lai của WTO liên quan đến trợ cấp	Tăng cường năng lực giám sát và tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán hiện tại và trong tương lai của GATS liên quan đến trợ cấp	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva, các bộ chuyên ngành, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để có tư vấn thích hợp, tổ chức khảo sát ở Geneva  Chuẩn bị một báo cáo không chính thức bên cạnh báo cáo chính thức về từng phiên đàm phán	2007-2012	
		Tóm tắt bản chất trợ cấp và loại hình trợ cấp trong mỗi ngành, cũng như mục tiêu chính sách của trợ cấp đó. Xác định khả năng các trợ cấp đó bị chống theo các quy tắc về thương mại hàng hoá	BTM, Bộ KHĐT, các bộ chuyên ngành, viện nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để cùng với chuyên gia Việt Nam tiến hành nghiên cứu cần có và đưa ra tư vấn	2007-2010	
<b>Quyền Sở hữu Trí tuệ</b>	Thực thi các nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS	Cải thiện sự hợp tác giữa các cơ quan thực thi	Cục Sở hữu Trí tuệ, Bộ KHĐT, BTC, cơ quan hải quan, công an, Bộ VH-TT, BNN&PTNT, thanh tra khoa học - công nghệ và sở khoa học - công nghệ của các UBND, các hiệp hội ngành nghề	Cung cấp chuyên gia SHTT và quản lý hành chính công để tư vấn  Nhân rộng các hội thảo và tọa đàm về các kỹ năng thực thi cho các cơ quan thực thi  Tài trợ nghiên cứu về kinh nghiệm của Thái Lan	2007-2012 Ưu tiên	
		Cần nhắc chuyển giao dần các trách nhiệm liên quan tới các biện pháp khắc phục mang tính pháp lý cho hệ thống toà án	Bộ KHĐT, BTP, Quốc hội	Cung cấp chuyên gia SHTT và tư pháp để cùng với các chuyên gia Việt Nam đưa ra tư vấn đầy đủ.  Xây dựng các chương trình đào tạo riêng cho các thẩm phán	2010-2012 Ưu tiên	
		Xây dựng cơ chế hoà giải chuyên nghiệp của tư nhân	Bộ KHĐT, Quốc hội, Ủy ban Trung ương, BTP, các hiệp hội ngành nghề, như	Cung cấp các chuyên gia hoà giải, với kinh nghiệm ở các nước khác, kể cả các vụ việc cụ thể	2009-2012	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
			Hiệp hội SHTT			
		Xây dựng giáo trình học thuật	Cục SHTT, các trường đại học và Hiệp hội SHTT	Cung cấp chuyên gia về SHTT để tư vấn và xây dựng dự thảo đầu tiên của các giáo trình	2007-2009 Hoạt động của MUTRAP (một phần) Ưu tiên	
		Nâng cao hiểu biết về các quy định SHTT trên khắp cả nước và cho cộng đồng doanh nghiệp	Cục SHTT, Bộ KHĐT, Bộ KH-CN, BCN, BTC, cơ quan hải quan, Bộ VH-TT, công an, BNN&PTNT, thanh tra khoa học - công nghệ và các sở khoa học - công nghệ thuộc các UBND, các hiệp hội ngành nghề	Nhân rộng các lớp đào tạo và hội thảo trên cả nước  Hỗ trợ tổ chức một chiến dịch báo chí	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)  Ưu tiên	
		Xác định các sản phẩm trong nước có thể sẽ có lợi từ quy định chỉ dẫn địa lý và thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết.	Cục SHTT, BNN&PTNT	Cung cấp chuyên gia về SHTT và chuyên gia ngành để tư vấn trên cơ sở tham vấn với các bên quan tâm	2008-2012 Hoạt động của MUTRAP	
	Chuẩn bị cho các quy định tương lai về bảo vệ SHTT, tận dụng những linh hoạt được hưởng theo Hiệp định TRIPS	Tiến hành nghiên cứu theo từng ngành để đánh giá tác động của việc bảo hộ SHTT đối với việc chuyển giao công nghệ và khả năng chuyển giao công nghệ làm đầu vào cho các sản phẩm Việt Nam quan tâm	Cục SHTT, Bộ KHĐT, Bộ KH-CN, BCN, BNN&PTNT, các UBND, các hiệp hội ngành nghề, các viện nghiên cứu	Cung cấp các nhà kinh tế để tiến hành nghiên cứu có liên quan cùng với các chuyên gia Việt Nam	2007-2008	ASEAN
		Nghiên cứu xác định tầm quan trọng của việc bảo vệ những bí quyết truyền thống và các nguồn gen trong nước đối với Việt Nam	Cục SHTT, Bộ KHĐT, BNN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ KH-CN, các UBND, cộng	Cung cấp các chuyên gia SHTT và chuyên gia ngành để tiến hành nghiên cứu đó, trên cơ sở tham vấn với các bên có quan tâm, kể cả các cộng đồng	2007-2008	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
			đồng địa phương, các viện nghiên cứu	xa xôi		
		Xác định các trường hợp ở Việt Nam cần sử dụng cấp phép bắt buộc làm biện pháp đảm bảo chuyển giao công nghệ. Quy định này có thể không chỉ áp dụng cho lĩnh vực dược phẩm, mà cho cả các công nghệ lành mạnh về mặt môi trường, phù hợp với các công ước quốc tế về môi trường hiện nay, hoặc phục vụ mục tiêu sản xuất nông nghiệp	Cục SHTT, Bộ KHĐT, BNN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ TN-MT, Bộ KH-CN, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp các chuyên gia SHTT và chuyên gia ngành để tư vấn trên cơ sở tham vấn với các bên quan tâm và phối hợp với các chuyên gia Việt Nam	2007-2009	
		Phân tích, dựa trên các nghiên cứu hiện có của WTO và các diễn đàn khác về điểm chung giữa Hiệp định TRIPS và Công ước về Đa dạng sinh học và đưa ra các đề xuất cải thiện trong lĩnh vực này; đề xuất các quy định nhằm, nếu thích hợp, đưa ra một cơ chế bảo vệ các bí quyết truyền thống và các nguồn gen trong nước vào Hiệp định TRIPS và đưa vấn đề này ra Hội đồng TRIPS	Cục SHTT, Bộ KHĐT, BNN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ TN-MT, Bộ KH-CN, BTP, Văn phòng Quốc hội, BNG, Phái đoàn tại Geneva, cộng đồng doanh nghiệp.	Cung cấp chuyên gia pháp lý để tiến hành nghiên cứu cần thiết và dự thảo các đề xuất có ý nghĩa với Việt Nam, trên cơ sở phối hợp với các chuyên gia Việt Nam  Cung cấp chuyên gia pháp lý có khả năng theo dõi quan điểm của các đối tác chính của Việt Nam và đề xuất cách thức vận động họ khi cần thiết  Tiến hành đào tạo và tài trợ cho các nhà ngoại giao đang đi nhiệm kỳ ở Geneva	2007-2010	
		Tham gia vào các cuộc đàm phán đang diễn ra trong Hội đồng TRIPS của WTO	Cục SHTT, BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva	Đào tạo và tài trợ cho các nhà ngoại giao đang đi nhiệm kỳ tại Geneva	2007-2012 Ưu tiên	
<b>Cạnh tranh trong nước</b>	Đảm bảo thực thi hiệu quả Luật Cạnh tranh	Củng cố Cơ quan Cạnh tranh và từng bước chuyển cơ quan này thành một tổ chức độc lập và có quyền lực	BTM, (và Cục Quản lý Cạnh tranh), Bộ KHĐT, Văn phòng Quốc hội	Cung cấp tài chính để hỗ trợ và nhân rộng các hoạt động đào tạo cho những người xử lý các vụ kiện. Tổ chức khảo sát ở Brussels và những nơi có chính	2007-2012  Ưu tiên	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
				sách đảm bảo cạnh tranh tốt  Cung cấp chuyên gia pháp lý và các nhà kinh tế để hỗ trợ những người xử lý các vụ kiện ở những vụ việc đầu tiên và tư vấn về các vấn đề chính sách cạnh tranh chung		
		Tiến hành nghiên cứu kinh tế để tìm hiểu thị trường quốc tế, khu vực và trong nước ở những ngành chủ chốt của Việt Nam và tư vấn cho việc thông qua các chiến lược mục tiêu trong các ngành này	BTM và Cục Quản lý Cạnh tranh, Bộ KHĐT, các trường đại học, viện nghiên cứu	Cung cấp các nhà kinh tế để cùng với các chuyên gia Việt Nam tiến hành các nghiên cứu cần thiết và đưa ra tư vấn	2007-2012 Ưu tiên	ASEAN
		Rà soát những ưu đãi dành cho và hoạt động của DNNN căn cứ và chính sách cạnh tranh. Rà soát lại tình hình thực hiện Luật DNNN	BTM và Cục Quản lý Cạnh tranh, Bộ KHĐT, BTC	Cung cấp các nhà kinh tế để cùng với các chuyên gia Việt Nam tiến hành các nghiên cứu cần thiết và đưa ra tư vấn	2007-2010	
		Rà soát việc thực thi các nghị định hướng dẫn Luật Cạnh tranh và xác định những nhân tố còn thiếu	BTM và Cục Quản lý Cạnh tranh, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý để tiến hành các nghiên cứu cần thiết và từ đó đưa ra tư vấn	2007-2008 Ưu tiên	
		Thông qua các nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Cạnh tranh cần có, ví dụ như các nghị định về miễn trừ	BTM và Cục Quản lý Cạnh tranh, Cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý để có tư vấn thích hợp và rà soát dự thảo các nghị định, khi cần thiết	2007-2008  Ưu tiên	
		Rà soát ảnh hưởng của các cơ chế quản lý giá và bình ổn giá tới tình hình cạnh tranh. Tư vấn về mối quan hệ qua lại giữa các cơ chế này với Luật Cạnh tranh mới ban hành	BTM và Cục Quản lý Cạnh tranh, Bộ KHĐT, cộng đồng doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu	Cung cấp chuyên gia pháp lý và các nhà kinh tế để cùng với các chuyên gia Việt Nam tiến hành các nghiên cứu cần thiết và từ đó đưa ra tư vấn	2007  Ưu tiên	
		Phổ biến về các nguyên tắc của Luật Cạnh tranh cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam	BTM và Cục Quản lý Cạnh tranh, Bộ KHĐT, cộng đồng doanh nghiệp, các	Tạo thuận lợi cho việc tổ chức các hội thảo và hội nghị cho cộng đồng doanh nghiệp, trường đại học và trung tâm nghiên cứu	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
			trường đại học và viện nghiên cứu	<p>Đóng góp vào việc xây dựng một trang web và/hoặc xuất bản tài liệu định kỳ về chính sách cạnh tranh</p> <p>Tạo thuận lợi cho việc tổ chức một chiến dịch báo chí về chính sách cạnh tranh</p>	Ưu tiên	
<b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	Thiết lập một cơ chế quản lý đầu tư minh bạch	Tiếp tục các nỗ lực đang có với sự ủng hộ của nhiều bên, trong đó có Cơ quan Hợp tác Nhật Bản và cùng với các nhà tài trợ khác đánh giá hiệu quả của <i>Sáng kiến chung Việt - Nhật nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam</i>	BTM, Bộ KHĐT	Tham gia vào các đánh giá nêu trên	2007	
<b>CÁC CHIẾN LƯỢC CHỦ ĐỒNG</b>	Đảm bảo tham gia tích cực vào các hoạt động của WTO	Tham gia vào các hoạt động xây dựng quy định của WTO	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva	<p>Xuất bản tuần báo rà soát những tiến triển trong WTO</p> <p>Cung cấp chuyên gia để cùng với các chuyên gia Việt Nam nêu lên những vấn đề quan trọng có liên quan tới lợi ích của Việt Nam và có tư vấn theo yêu cầu</p>	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
		Theo dõi các hoạt động giải quyết tranh chấp trong WTO. Nắm vững các chiến lược đa phương cho phép Việt Nam đối phó hiệu quả với các hàng rào thương mại cản trở xuất khẩu, kể cả những chi phí và lợi ích đi kèm với các chiến lược này	BTM, BNG, BTP, Quốc hội, Phái đoàn tại Geneva	<p>Cung cấp các khoá đào tạo cơ bản và nâng cao về Thủ tục Giải quyết Tranh chấp trong WTO</p> <p>Hỗ trợ xử lý các tranh chấp thực tế khi phát sinh</p>	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP (một phần)  Ưu tiên	
		Tăng cường hợp tác giữa các nước ASEAN và đề xuất phân công các	BTM, BNG, Phái đoàn tại Geneva,	Cung cấp chuyên gia về pháp lý và chính sách thương mại để tư vấn.	2010-2012	ASEAN

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		công việc có liên quan tới WTO giữa các nước thành viên ASEAN và xây dựng các kênh thông tin hiệu quả	Văn phòng Quốc hội, Ủy ban Trung ương	Chuyển giao kinh nghiệm của EU trong lĩnh vực này  Tổ chức họp với tất cả các bên có liên quan trong ASEAN và tổ chức hội thảo  Đào tạo cán bộ Việt Nam và ASEAN về việc tham gia vào WTO ở cấp độ quốc gia và khu vực		
		Rà soát những rào cản thương mại chính với xuất khẩu của Việt Nam; rà soát những tài liệu và ấn phẩm đã có trong lĩnh vực này và quảng bá các thông tin đó	BTM, các bộ chuyên ngành, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia về pháp lý và chính sách thương mại để tiến hành các nghiên cứu cần thiết và tư vấn cùng với các chuyên gia Việt Nam	2007-2012	
		Tiến hành một nghiên cứu độc lập đánh giá tác động của đàm phán WTO với cơ hội xuất khẩu sản phẩm của Việt Nam	BTM, Bộ KHĐT, cộng đồng doanh nghiệp, các viện nghiên cứu	Cung cấp chuyên gia về pháp lý, kinh tế và chính sách thương mại để tiến hành các nghiên cứu cần thiết và tư vấn cùng với chuyên gia Việt Nam	2007-2012	
		Rà soát ngôn ngữ của các dự thảo hiệp định thương mại đa phương và cam kết WTO trong tương lai	BTM, BTP, Văn phòng Quốc hội	Cung cấp chuyên gia pháp lý để có sự tư vấn thích hợp	2007-2012  Ưu tiên	
	Duy trì và tăng cường các cơ hội tiếp cận thị trường ưu đãi ở các nước phát triển	Cân nhắc độ phù hợp và nội dung của các điều kiện phi thương mại mà EU, Hoa Kỳ và các nước phát triển khác có thể đặt ra khi ký kết các thoả thuận thương mại có đi có lại trong tương lai	BTM, Bộ KHĐT, Văn phòng Quốc hội	Cung cấp chuyên gia nghiên cứu và tư vấn cùng với các chuyên gia Việt Nam	2008-2012	
		Xác định mức độ tận dụng cơ chế GSP của hàng xuất khẩu Việt Nam và tiến hành một nghiên cứu cụ thể về các nhân tố cản trở việc tận dụng đầy đủ GSP trong các ngành cụ thể,	BTM, Bộ KHĐT, Văn phòng Quốc hội, Bộ LĐ -TB-XH và Bộ TN-MT	Cung cấp chuyên gia nghiên cứu và tư vấn phù hợp	2007	

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của các nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
		đặc biệt là về thoả thuận khuyến khích đặc biệt nhằm bảo vệ quyền của người lao động và thoả thuận khuyến khích đặc biệt nhằm bảo vệ môi trường				
		Đề xuất quy tắc xuất xứ ưu đãi trong tất cả các ngành có quan tâm và xây dựng kế hoạch đàm phán các quy tắc này	BTM, Bộ KHĐT, Bộ KH-CN, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia để cùng với các chuyên gia Việt Nam tiến hành tư vấn độc lập. Xem mục "Hợp lý hoá Quy tắc xuất xứ"	2008-2012	
		Theo dõi những tiến triển trong chính sách thương mại song phương của EU, Hoa Kỳ và các nước thứ ba liên quan đến các mục tiêu phát triển	BTM, BNG	Cung cấp chuyên gia để tiến hành theo dõi theo yêu cầu	2007-2012	
	Đảm bảo tham gia hiệu quả vào việc xây dựng các quan hệ song phương cùng có lợi với các nước nhập khẩu sản phẩm của Việt Nam	Tăng cường hiểu biết và năng lực xử lý các cuộc điều tra đảm bảo thương mại công bằng ở các thị trường thứ ba	BTM, cộng đồng doanh nghiệp	Nhân rộng các lớp đào tạo và hội thảo trên cả nước nhằm nâng cao kiến thức về các quy tắc và sách lược trong các cuộc điều tra đảm bảo thương mại công bằng. Tư vấn về các phương thức tránh những cuộc điều tra như vậy	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
	Xây dựng các chính sách phụ trợ để tăng xuất khẩu và cho phép Việt Nam thực thi hiệu quả các quyền của mình theo WTO	Xây dựng các mối quan hệ chính thức và không chính thức giữa chính phủ và khu vực tư nhân để thu thập những thông tin về các rào cản thương mại tại các thị trường thứ ba	BTM, các UBND tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp	Cung cấp chuyên gia pháp lý và quản lý hành chính công để tư vấn trên cơ sở kinh nghiệm của EU và các nước khác	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
		Thiết lập và/hoặc củng cố Cơ sở Dữ liệu về WTO và Tiếp cận Thị trường	BTM, BNN&PTNT, Bộ Thủy sản, các viện nghiên cứu, Tổng cục Thống kê, BTC	Cung cấp chuyên gia về chính sách thương mại và tin học để cùng các chuyên gia Việt Nam tư vấn, và hỗ trợ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu	2007 Hoạt động của MUTRAP	



#### IV. CÁC VẤN ĐỀ MANG TÍNH XUYÊN SUỐT

Lĩnh vực hỗ trợ	Mục tiêu	Hành động	Cơ quan chịu trách nhiệm và các đối tượng tham gia khác	Đầu vào của nhà tài trợ	Thời hạn và ưu tiên	Bình diện ASEAN
<b>Pháp luật về thương mại và các vấn đề pháp lý khác</b>	Cải thiện chất lượng của các luật và quy định liên quan đến thương mại	Cải thiện kỹ năng chuyên môn của các luật sư Việt Nam có tham gia vào quá trình xây dựng các luật và quy định liên quan đến thương mại nhằm tạo thuận lợi cho việc tuân thủ WTO và các cam kết quốc tế khác	VPQH, VPCP, BTM, BTP, BTC, Bộ KHĐT, BNN&PTNT, NHNN và các bộ có liên quan	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để đào tạo luật sư	2007-2010  Hoạt động của MUTRAP <b>Ưu tiên</b>	
		Nâng cao kiến thức của các chuyên gia kinh tế và pháp lý, cho phép họ đủ khả năng đưa ra các đề xuất nhằm biến Việt Nam thành một nền kinh tế thị trường được công nhận	VPQH, VPCP, BTM, BTP, BTC, Bộ KHĐT, BNN&PTNT, NHNN và các bộ có liên quan	Các chuyên gia trong nước và quốc tế, trong đó có chuyên gia từ các nền kinh tế chuyển đổi trước đây nay là thành viên của EU để nghiên cứu và tổ chức hội thảo	2007-2008  Ưu tiên	
	Đào tạo luật sư về kinh doanh	Đào tạo luật sư về kinh doanh và các luật sư khác và các chuyên gia kinh doanh khác về luật lệ của WTO, đặc biệt chú trọng tới các thủ tục chống bán phá giá, SPS và TBT	Cộng đồng doanh nghiệp	Các chuyên gia quốc tế để tiến hành đào tạo	2008-2010 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
	Đào tạo thẩm phán và các chuyên gia pháp lý của Chính phủ về các quy định của WTO	Đào tạo thẩm phán về luật WTO; đào tạo chuyên gia pháp lý của chính phủ về giải quyết tranh chấp trong WTO	BTP, BTM	Các chuyên gia quốc tế để tiến hành đào tạo về luật lệ của WTO	2008-2010 Hoạt động của MUTRAP  Ưu tiên	
<b>Nghiên cứu và thống kê</b>	Nâng cao hiểu biết về số liệu thống kê của khu vực không chính thức và thương	Cải thiện chất lượng, độ tin cậy và tính kịp thời của các số liệu thống kê thương mại dịch vụ; nâng cao hiểu biết về quy mô khu vực không chính thức, phục vụ cho	TCTK, NHNN	Cung cấp các chuyên gia quốc tế cho TCTK; tổ chức các lớp đào tạo do chuyên gia quốc tế giảng dạy	2007-2008  Hoạt động của MUTRAP <b>Ưu tiên</b>	

	mại dịch vụ	việc ước lượng GDP và việc làm (đặc biệt là trong các lĩnh vực nông nghiệp, giấy dếp và dệt may)				
	Cơ sở dữ liệu	Cải thiện hệ thống dữ liệu liên quan đến thương mại; tập trung các nguồn thông tin; phổ biến các số liệu thống kê rộng rãi hơn	TCTK, Hải quan	Hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu	2007-2008	
	Tăng cường năng lực nghiên cứu	Hỗ trợ về phương pháp nghiên cứu trong các nghiên cứu về tác động (mô hình cân bằng tổng thể CGE, mô hình hoá ở quy mô nhỏ và mô hình cân bằng từng phần); cải thiện sự phối hợp giữa các viện nghiên cứu trong nước và quốc tế trong công tác xây dựng mô hình chính sách thương mại; tăng cường nghiên cứu về tác động trực tiếp của các cải cách thương mại tới hành vi của các tổ chức và doanh nghiệp	CIEM, VASS, các trường đại học	Cung cấp các chuyên gia quốc tế để đào tạo; xây dựng các mạng lưới nghiên cứu và tiến hành nghiên cứu	2007 Ưu tiên	ASEAN
<b>Tăng cường năng lực trong các lĩnh vực có liên quan đến thương mại</b>	Tăng cường năng lực trong các lĩnh vực có liên quan đến thương mại	Đào tạo các quan chức chính phủ về các chiến lược và sách lược đàm phán quốc tế	UBQG-HTKTQT, BTM, BTC, Bộ KHĐT, và các cơ quan khác của chính phủ có tham gia vào đàm phán thương mại	Các chuyên gia trong nước và quốc tế để tiến hành các khoá đào tạo	2007-2009 Hoạt động của MUTRAP	ASEAN
		Đào tạo tiếng Anh cho các quan chức chính phủ	UBQG-HTKTQT, BTM, BTC, Bộ KHĐT và các cơ quan khác của chính phủ có tham gia vào đàm phán thương mại	Các khoá đào tạo tiếng Anh	2007-2012 Ưu tiên	
		Nâng cao năng lực nghiên cứu các vấn đề lý thuyết và thực tiễn	Các viện nghiên cứu và trường đại học	Tài trợ cho các hội thảo và các chuyến khảo sát	2007-2012	

		của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và các vấn đề WTO				
		Hỗ trợ cho các trường đại học xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo về chính sách thương mại và luật thương mại quốc tế	Các trường đại học	Tài trợ cho giảng viên các trường đại học của các nước thành viên EU tới giảng bài ở các trường đại học của Việt Nam; tài trợ cho các tài liệu giảng dạy	2007-2012 Hoạt động của MUTRAP Ưu tiên	

## Phụ lục 2: Những yếu kém trong hệ thống pháp luật Việt Nam

**Theo “Báo cáo đánh giá nhu cầu phát triển toàn diện hệ thống pháp luật của Việt Nam tới năm 2010” (UNDP) do Ban Chỉ đạo liên ngành về Đánh giá nhu cầu cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam hoàn thành vào năm 2001.**

Mặc dù các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Việt Nam đã đạt được rất nhiều tiến bộ nhưng hệ thống pháp luật vẫn còn nhiều yếu kém nghiêm trọng, đó là:

1. Chưa nhận thức đồng bộ và toàn diện về hệ thống pháp luật và các yếu tố của hệ thống này cũng như chưa hiểu được vai trò và chức năng của mỗi yếu tố (thành tố) trong toàn bộ hệ thống. Vì vậy, cơ chế thực thi pháp luật vẫn chưa được thiết lập và chưa được quan tâm thích đáng về mặt tổ chức, nhân lực và tài lực nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả những văn bản pháp luật mới ban hành. Ngoài ra, nhiều luật chỉ quy định những điều khoản khung còn các chi tiết và thậm chí những vấn đề khó sẽ được điều chỉnh bởi các văn bản luật hướng dẫn hoặc thực thi do các bộ ở cấp trung ương và chính quyền địa phương soạn thảo và ban hành. Điều này gây ra tình trạng là luật đã có hiệu lực nhưng không thể thực thi vì các văn bản hướng dẫn thực thi vẫn chưa được các cơ quan hữu quan của nhà nước ban hành. Hơn thế nữa, do chưa có cơ chế rõ ràng đối với việc soạn thảo và ban hành các thông tư và quyết định hướng dẫn nên thường chậm trễ trong việc ban hành những văn bản pháp luật thực thi đó. Trong một số trường hợp, thậm chí những quy định hướng dẫn còn có những điều khoản trái ngược với điều khoản trong luật hoặc pháp lệnh. Điều này làm giảm hiệu lực pháp lý của luật.
2. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN vẫn chưa được xác định rõ ràng. Trong nhiều trường hợp, nhà nước thực hiện những chức năng mà thường do các khu vực phi nhà nước thực hiện và nhà nước đã không chú trọng vào các công cụ quản lý vĩ mô. Sự phân phối quyền lực và phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thường không rõ ràng. Chính phủ phải mất quá nhiều thời gian vào việc ban hành các văn bản hướng dẫn hoặc các văn bản pháp lý thực thi để thực thi luật và pháp lệnh. Chính phủ cũng phải giải quyết các khiếu nại và tố cáo của người dân. Sự phân chia quyền lực không rõ ràng giữa các cơ quan trung ương và chính quyền địa phương đã dẫn tới sự tập trung quá nhiều quyền lực vào các cơ quan trung ương và không đầy mạnh được tính tự chủ và sự tham gia tích cực của chính quyền địa phương.
3. Chất lượng của luật và các quy định không cao. Nhiều quy định pháp luật còn không rõ ràng, các quy định và các luật về kinh tế không thích hợp với nền kinh tế thị trường hoặc mâu thuẫn với chính sách hoặc các quan hệ quốc tế năng động. Điều này đã làm giảm tính hiệu quả và hiệu lực của việc thực thi pháp luật. Các luật và quy định cụ thể phải bãi bỏ không được liệt kê trong các luật hoặc quy định mới ban hành và do đó, việc luật và quy định nào bị bãi bỏ còn không rõ ràng. Hơn nữa, vì luật chưa được hệ thống hoá thường xuyên nên khó được áp dụng và thực thi đúng và đầy đủ.

4. Khung khổ pháp lý chưa toàn diện: một số lĩnh vực quan trọng của một nền kinh tế thị trường, an sinh xã hội, an ninh và quốc phòng vẫn chưa được điều chỉnh bởi những văn bản quy phạm pháp luật riêng như chống độc quyền, trợ cấp thất nghiệp, biên giới và lãnh thổ quốc gia, an ninh và quốc phòng.
5. Năng lực của các thẩm phán, đặc biệt là các thẩm phán trong nước còn yếu. Các thủ tục pháp lý và tố tụng rất phức tạp và rườm rà. Tất cả những điều này làm cho các nhà đầu tư do dự khi đưa vụ kiện ra các toà án Việt Nam. Thậm chí cả những doanh nghiệp Việt Nam cũng cố gắng chọn các toà án khác để giải quyết tranh chấp của họ. Việc thực thi các phán quyết hoặc quyết định do toà án đưa ra cũng khó khăn hoặc còn chậm trễ. Tình trạng này đã làm mất đi niềm tin của người dân vào hệ thống pháp luật.
6. Các khái niệm về chế độ pháp quyền còn chưa được hiểu đầy đủ và chưa được áp dụng vào công việc hàng ngày của một số cơ quan và cán bộ nhà nước. Những vấn đề của từng người dân không phải lúc nào cũng được giải quyết theo pháp luật. Đây là một trong những lý do tại sao gần đây có nhiều khiếu nại và tố cáo. Hành vi của một số cán bộ trong bộ máy nhà nước đã và đang thoái hoá hoặc tham nhũng, những vi phạm pháp luật không bị trừng trị kịp thời và nghiêm khắc, vì vậy làm giảm bớt lòng tin của người dân vào các cơ quan nhà nước.
7. Hệ thống giáo dục và đào tạo về pháp luật còn chưa được triển khai theo chiến lược phát triển toàn diện, lâu dài và ổn định. Các cơ sở giáo dục và đào tạo pháp luật hiện nay vẫn chưa toàn diện, chặt chẽ và đồng bộ. Vì vậy, sự phân tán về tổ chức, chồng chéo về chức năng nhiệm vụ, cơ sở vật chất và các phương tiện lạc hậu đã làm giảm chất lượng đào tạo. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục và đào tạo pháp luật chưa phân bố đồng đều và thích hợp ở các khu vực địa lý khác nhau. Phương pháp đào tạo vẫn chưa được cải thiện nhiều và có xu hướng theo phương pháp độc đoán “áp đặt” khi mong muốn sinh viên nghe hơn là tư duy sáng tạo. Chưa chú trọng tới việc áp dụng phương pháp giảng dạy mới để có thể khuyến khích sinh viên tư duy độc lập, năng động và sáng tạo. Cũng chưa có sự quan tâm đầy đủ tới việc cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên môn. Công tác đào tạo về pháp luật chưa hợp lý đã dẫn tới tình trạng là chúng ta có nhiều cử nhân luật nhưng lại thiếu trầm trọng những chuyên gia thực sự có bằng cấp, trình độ chuyên môn cao và kỹ năng thực tiễn về pháp luật và thiếu những người được đào tạo chuyên môn. Nhìn chung, hệ thống giáo dục pháp luật không có một mô hình thích hợp để có thể làm cho sinh viên chú trọng vào thực tiễn pháp luật. Vì vậy, giá trị thực tiễn của những gì thu được trên lớp rất hạn chế trong cuộc sống hàng ngày. Chương trình giảng dạy còn yếu cả về cấu trúc môn học và chất lượng giảng dạy. Giáo trình và sách tham khảo hạn chế cả về số lượng, nghèo nàn về chất lượng và không có tác dụng thực tiễn. Khái niệm về các khoá học chuyên ngành phù hợp với từng đối tượng chưa được quan tâm. Đội ngũ giáo viên hạn chế cả về số lượng, chất lượng và có ít kinh nghiệm thực tiễn cũng như thiếu những giáo viên chủ chốt.
8. Trong nhiều trường hợp, thông tin pháp luật còn chưa chính xác và chưa được cập nhật. Chưa có bất kỳ quy định pháp luật nào quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc thương tổn

do thông tin pháp luật không chính xác hoặc không đầy đủ. Chưa có cơ chế hiệu quả khuyến khích các khu vực kinh tế đầu tư vào kinh doanh thông tin pháp luật. Thông tin pháp luật và việc phổ biến thông tin chủ yếu được thực hiện như các chiến dịch hoặc mang tính hình thức. Chưa xây dựng được một hệ thống tư vấn pháp luật và hỗ trợ tư pháp thực sự hiệu quả để giúp người dân, các tổ chức và các doanh nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Thông tin pháp luật và việc phổ biến thông tin chưa đem lại kết quả như mong muốn, đặc biệt là tại nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa hoặc tại các vùng dân tộc thiểu số.

**Phụ lục 3: Bảng tổng kết của WB về TRA**

tính tới tháng 5/ 2005

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
ADB	Phân tích chính sách công nghiệp và thuế quan		Tháng 8/ 2003-tháng 3/2004		Phân tích chính sách và xây dựng năng lực.	Phân tích cơ chế chính sách thương mại và cơ cấu bảo hộ trong bối cảnh tự do hóa thương mại.				ADB
ADB	Nâng cao năng lực cho Bộ tài chính để hỗ trợ việc phân tích (thuế quan, công nghiệp và trợ cấp) để gia nhập WTO	\$150.000	Tháng 1- tháng 12/2004		Phân tích chính sách và xây dựng năng lực	Xây dựng năng lực cho Bộ Tài chính trong việc tiến hành phân tích chính sách thuế; xem xét và đánh giá chi tiết các chương trình hỗ trợ hiện nay của Chính phủ đặc biệt là hỗ trợ tài chính, chẳng hạn như trợ cấp trong bối cảnh gia nhập WTO; đề xuất với Chính phủ những phương thức/biện pháp để giải quyết những vấn đề này; giúp Bộ Tài chính đẩy mạnh việc gia nhập WTO và việc thực hiện.		Bộ Tài chính		ADB
ADB	Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với những khuyến khích đầu tư hiện nay và cải cách thị trường		Tháng 12/2004- Tháng 2/2005		Phân tích chính sách và thể chế	Phân tích/chẩn đoán chi tiết về khung khổ điều tiết đầu tư tại Việt Nam. Nghiên cứu các tác động kinh tế xã hội và các chi phí điều chỉnh do việc xóa bỏ hoặc áp dụng các biện pháp và những khuyến khích đầu tư đối với các lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ chủ lực trong nước. Mục đích là dựa vào hỗ trợ kỹ thuật về xây dựng năng lực cho Bộ Tài chính để hỗ trợ việc phân tích về thuế, công nghiệp và trợ cấp trong việc gia nhập WTO trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ				ADB

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Úc	Dự án của AusAID nhằm phân tích thương mại khu vực (TARP) - trước đây là Dự án xây dựng năng lực phục vụ gia nhập WTO	3.500.000 USD, đã hoàn thành đề cương	/2005 /2007		Phân tích chính sách và xây dựng năng lực tại 4 nước cụ thể trong ASEAN		Đào tạo Nghiên cứu Phân tích chính sách	Bộ Thương mại	Bộ Thương mại	AUSAID
Úc	Chương trình hợp tác giữa AusAID và Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng năng lực phục vụ gia nhập và đào tạo về các vấn đề liên quan tới WTO theo thể thức CEG	600.000 USD	/2003 /2005-	Các Hiệp định về Nông nghiệp	Nghiên cứu và phân tích chính sách Xây dựng năng lực	Nâng cao hiểu biết về tác động của hội nhập Xây dựng chính sách nhằm tối ưu hóa kết quả hội nhập trong nước	Nghiên cứu chính sách Đào tạo Hội thảo	Bộ NN và PTNT	Bộ NN và PTNT	Chính phủ Úc và Chính phủ Việt Nam
Úc	Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới Xây dựng năng lực về chống bán phá giá theo theo chương trình CEG	393.032 USD	2003-2004	Hiệp định chống bán phá giá	Xây dựng chính sách	Nâng cao năng lực xây dựng chính sách	Xây dựng chính sách	Bộ Thương mại	Bộ Thương mại	
Úc	Hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng Chiến lược Hội nhập	460.000 USD	2003-2004	Chiến lược về hội nhập	Phân tích và nghiên cứu chính sách Nâng cao năng lực	Tăng cường năng lực cho Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược về hội nhập quốc tế trong ngành ngân hàng	- Nghiên cứu về bối cảnh hiện nay và đề xuất chiến lược xây dựng và	Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	AusAID



Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	quốc tế trong ngành ngân hàng			quốc tế trong ngành ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước.			thực hiện Chiến lược Hội nhập quốc tế - Nâng cao trình độ cho các cán bộ ngân hàng nhà nước Việt Nam và các bên khác có liên quan về phân tích chính sách, xây dựng và thực thi các vấn đề về hội nhập trong ngành ngân hàng			
Úc	Hỗ trợ việc hoàn thiện Luật thương mại trong tiến trình hội nhập.	100.000 USD	2004	Hoàn thiện các văn bản pháp lý trong nước điều chỉnh các hoạt động thương mại và các yêu cầu về hội nhập quốc tế	Xây dựng chính sách Nâng cao năng lực	Nâng cao kiến thức chuyên môn và năng lực lập pháp của những người tham gia soạn thảo và thông qua Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn dưới luật.	Soạn thảo, hoàn chỉnh và đưa các điều khoản/ quy định liên quan tới các vấn đề về giao dịch hàng hoá kỳ hạn và nhượng quyền thương mại vào Dự thảo Luật Thương mại  Tổ chức hội thảo nhằm tập hợp ý kiến phản hồi/nâng cao nhận thức về dự thảo luật sửa đổi	Bộ Thương mại	Bộ Thương mại	AusAID

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Úc	Dự án Xây dựng năng lực về Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (SPS) cho khu vực	3.000.000 Đô la Úc	/2004 /2006	Hiệp định SPS	Xây dựng năng lực cho 8 nước ASEAN về Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật liên quan tới thương mại	Xây dựng năng lực về việc đánh giá thị trường	Khảo sát, điều tra, Cẩm nang, Hội thảo, lớp tập huấn, các khoá học về các vấn đề SPS			AUSAID
Bỉ	Tự do hoá thương mại và tác động của việc gia nhập WTO đối với môi trường, kinh tế xã hội	100.000 EUR		Môi trường			Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của việc Việt Nam gia nhập WTO  Đánh giá tác động đối với môi trường			
Canada	Chương trình hội nhập kinh tế APEC (APEC/EIP)	9.000.000 Đô la Canada	/2004 /2008		Nâng cao năng lực	Hỗ trợ nâng cao năng lực của một số nền kinh tế đang phát triển của APEC tại Đông Nam Á để đàm phán gia nhập WTO và/hoặc thực hiện các cam kết với WTO.	Đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật liên quan tới WTO, triển khai diễn đàn đào tạo khu vực	Ban Hội nghị của Canada/ Trung tâm Luật và Kinh tế học trong Thương mại quốc tế Estey	Bộ Thương mại và các bộ khác của Việt Nam, 5 nước khác trong APEC khác	CIDA
Canada	Dự án hỗ trợ cải cách luật pháp (LERAP)	4.995.000 Canada	/2001 /2006		Xây dựng năng lực	Hỗ trợ chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường nền pháp trị thông qua việc nâng cao tính hiệu quả, chặt chẽ và minh bạch trong hệ thống pháp luật.	Tăng cường năng lực pháp lý trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường khả năng thực thi các phán quyết dân sự và tăng cường nghiên cứu và phân tích luật so sánh.	Trường Đại học BearingPoint of Victoria	Bộ Tư pháp	CIDA
Đan Mạch	Hỗ trợ chương	330,000 USD	5/2002 –		Đánh giá về WTO				Bộ NN và	DANIDA

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	trình trong lĩnh vực nông nghiệp / Đánh giá về WTO và đào tạo về các vấn đề liên quan		5/2004		và đào tạo về các vấn đề liên quan			PTNT/ Cán bộ chương trình: Phạm Thị Hồng Hạnh		
Đan Mạch	Điều kiện khung và cải thiện các dịch vụ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp	2.000.000 USD	2005-2009			<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thay đổi vai trò và cải thiện những dịch vụ đem lại lợi ích trực tiếp cho khu vực doanh nghiệp tư nhân do các tổ chức nhà nước (và các tổ chức bán công) cung cấp.</li> <li>-Nâng cao năng lực của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong việc cung cấp dịch vụ tiêu chuẩn hoá quốc tế và cấp chứng nhận quốc tế.</li> <li>-Tăng cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại để xuất khẩu thông qua việc tăng cường mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ của Điểm Hỏi đáp về WTO thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Sáng kiến cấp quốc gia về nâng cao trực tiếp năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân thông qua việc tăng cường cơ hội tiếp cận nguồn vốn, đất đai và thị trường XK [Nêu rõ các sáng kiến cụ thể]</li> <li>-Chiến dịch thông tin về tiêu chuẩn và chứng nhận do VPC chủ trì.</li> <li>-Nghiên cứu về thị trường dịch vụ chứng nhận.</li> <li>-Xây dựng kế hoạch kinh doanh dài hạn cho Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (QUACERT)</li> <li>- Xây dựng năng lực của Điểm hỏi</li> </ul>	Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển khu vực tư nhân (BSPS) hợp tác với ASMED		DANIDA

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
							đáp về WTO/ TBT (hàng rào kỹ thuật đối với thương mại) -Quan hệ song hành với Dansk Standard.			
Ủy ban Châu Âu	Chương trình hỗ trợ chính sách thương mại đa phương1 (MUTRAP)	3.250.000 Euro	01/2001-3/2004		Nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn	Hỗ trợ các cán bộ Việt Nam công tác tại các vụ/ban hoạch định chính sách của các bộ ngành liên quan đến vấn đề chính sách thương mại đa phương	Đào tạo về các vấn đề WTO; Nghiên cứu về tác động của tự do hoá dịch vụ; Nâng cao kiến thức về Chương trình nghị sự phát triển Doha; Thiết lập điểm hỏi đáp về Hàng rào Kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và điểm hỏi đáp về Các biện pháp vệ sinh kiểm dịch (SPS); Đào tạo các thẩm phán về thương mại và các vấn đề có liên quan; Hỗ trợ việc thiết lập và đào tạo người giảng dạy về Luật thương mại trong các trường đại học; Đào tạo về Kỹ năng đàm phán;	Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Thương mại	Các Bộ hữu quan	

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Ủy ban Châu Âu	Giai đoạn bắc cầu của Dự án MUTRAP	191.076 Euro	8-11/2004			Hỗ trợ kỹ thuật ngắn hạn nhằm tăng cường năng lực của các cơ quan liên quan của Việt Nam và chính phủ Việt Nam trong việc giám sát tiến trình gia nhập WTO, thực hiện các cam kết và đương đầu với những thách thức từ việc thực thi các hiệp định thương mại khu vực và hiệp định quốc tế khác	Cử một số chuyên gia EU sang trợ giúp trong thời gian ngắn về Kế hoạch hành động SPS, các điểm hỏi đáp SPS, TBT và dịch vụ.	Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Thương mại	Các Bộ hữu quan	
Ủy ban Châu Âu	Đánh giá nhu cầu thương mại	195.956 Euro	2005			Tiến hành đánh giá nhu cầu thương mại. Nhận thức được các ưu tiên hỗ trợ liên quan tới thương mại cho Bản Chiến lược quốc gia sắp tới.				
Ủy ban Châu Âu	Quỹ tín thác Hỗ trợ kỹ thuật liên quan tới thương mại Châu Á (TRTA) cho các nước đang phát triển Châu Á (19) và các tổ chức khu vực của Châu Á (ATF)	4.500.000 Euro (EC) 500.000 Euro (ITC)	1/7/2004-31/12/2009			Hỗ trợ kỹ thuật ngắn hạn liên quan tới thương mại và xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển và các tổ chức khu vực ở Châu Á	Các vấn đề về quy tắc và các hiệp định trong WTO, luật thương mại tư nhân và quốc tế, đàm phán hợp đồng và trọng tài thương mại, hội nhập thương mại khu vực. Thông tin thương mại và tài chính thương mại	Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)  Trang Website phụ của ATF sẽ là một phần trong website của ITC <a href="http://www.inttracen.org">Http://www.inttracen.org</a>		
Ủy ban Châu Âu	Chương trình hỗ trợ chính sách thương mại đa biên II (MUTRAP II)	5.350.000 Euro	2004-2007			Mục đích của dự án là nhằm tăng cường năng lực của chính phủ Việt Nam và các bên hữu quan trong tiến trình điều phối đàm phán gia nhập WTO, thực hiện các cam kết và đáp ứng những thách thức từ những thoả thuận khu vực quốc tế khác có liên quan tới thương mại	- Hoạt động cụ thể trong từng lĩnh vực: luật pháp, chính sách, xây dựng năng lực, đào tạo, (Nông nghiệp, Dịch vụ (chung và theo	Vụ Chính sách Thương mại đa biên, Bộ Thương mại	Các Bộ/ngành hữu quan	

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
							từng ngành), SPS (Động vật, Thực vật, Y tế, Thủy sản/Điểm hỏi đáp TBT) - Hoạt động chung bao gồm việc xây dựng pháp luật, xây dựng năng lực, phát triển hệ thống và chương trình, nâng cao nhận thức và phổ biến thông tin, thương mại và môi trường, giới và các vấn đề xã hội			
Ủy ban Châu Âu	Chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Châu Âu	11.034.800 Euro	2003-2008			Hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của Việt Nam / chuẩn bị cho việc gia nhập WTO và vấn đề thực thi sau này. Nội dung bao gồm: soạn thảo luật thuế/hải quan/kế toán và các thủ tục cho phù hợp với các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế và các khuyến nghị, xây dựng và thực hiện các cơ chế thuận lợi hoá thương mại và hệ thống thông tin nhằm giảm thiểu gánh nặng về thủ tục hải quan đối với thương mại.  Hài hoà hoá các thủ tục đánh giá hợp chuẩn và cơ sở hạ tầng cho việc đánh giá chất lượng cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.			Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ KH và CN (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)	
Ủy ban Châu Âu	Chương trình hợp tác giữa	1.500.000 Euro cho phần về	1999-2006			Cải thiện đầu tư và thương mại giữa EU và ASEAN nhằm tăng cường hợp tác kinh	Hội thảo, đào tạo, nghiên cứu	Bộ KH và CN (Cục Sở	Bộ KH và CN (Cục Sở	---

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	EU-ASEAN về quyền sở hữu trí tuệ (ECAP II)	Việt Nam (7.500.000 Euro cho toàn bộ chương trình)				tế thông qua việc nâng cấp hệ thống quyền sở hữu trí tuệ trong ASEAN cho phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế tốt nhất.		hữu trí tuệ)	hữu trí tuệ), Bộ Văn hoá thông tin (Cục bản quyền tác giả)	

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Ủy ban Châu Âu	Hợp tác khu vực EU-ASEAN về Tiêu chuẩn, Chất lượng và Đánh giá hợp chuẩn (ISQAPII)	Không có kinh phí cho Việt Nam  (9.000.000 Euro cho toàn bộ chương trình)	1993-2005			Tăng cường trao đổi thương mại giữa EU và ASEAN thông qua việc tiêu chuẩn hoá, các thủ tục đánh giá hợp chuẩn, cơ cấu chất lượng và các tập quán.		Ban Thư ký ASEAN		
Ủy ban Châu Âu	Chương trình hỗ trợ hội nhập khu vực ASEAN (APRIS)	Không có kinh phí cho Việt Nam  (4.000.000 Euro cho toàn bộ chương trình)	2003-2006			Tăng cường quan hệ EU-ASEAN và hỗ trợ tiến trình đối thoại hiện nay giữa EC-ASEAN.		Ban Thư ký ASEAN		
Phần Lan	Dự án về hỗ trợ nâng cao năng lực cho Bộ Thương mại	2.374.347 Euros	12.2000-12.2004		Phát triển nguồn nhân lực	Hỗ trợ Bộ Thương mại nâng cao năng lực cán bộ trong việc xây dựng và quản lý chính sách.	Cung cấp các chương trình đào tạo và tư vấn đào tạo về xây dựng và thực hiện các chiến lược và chính sách thương mại.  Hỗ trợ nâng cấp hệ thống thông tin của Bộ Thương mại.	Bộ Thương mại	Cán bộ Bộ thương mại và các đơn vị trực thuộc, các Sở thương mại của các tỉnh.	Bộ Ngoại giao Phần Lan
Pháp	Hỗ trợ kỹ thuật cho UBQG-HTKTQT và các bộ/ngành thành viên	1.600.000 EUR	1/2002-11/2005	Luật	Nâng cao năng lực điều hành	Đào tạo và hỗ trợ việc rà soát hệ thống pháp luật Xây dựng năng lực và hỗ trợ truyền thông	Đào tạo Đi khảo sát	UBQG-HTKTQT	UBQG-HTKTQT	Bộ Ngoại giao Pháp



Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	trong tiến trình hội nhập kinh tế và gia nhập WTO									
Đức	Việt Nam gia nhập WTO: Chuẩn bị cạnh tranh trong môi trường mới.		10/2003		Hội thảo về hiệp định trợ cấp, các quy định về chống bán phá giá, những tác động tới doanh nghiệp, các tranh chấp thương mại.		Hội thảo	UBQG-HTKTQT		Bộ Hợp tác và phát triển kinh tế, Đức
Đức	Chương trình cải cách kinh tế vĩ mô	3 triệu EUR (giai đoạn đầu)	Bắt đầu: 2005		Tư vấn kinh tế	Tư vấn về kinh tế cho Chính phủ thông qua việc hỗ trợ cho Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW và các cơ quan khác của chính phủ (ngân hàng nhà nước, kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính)	Tư vấn	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, ngân hàng nhà nước, kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính	Bộ hợp tác và phát triển của Đức (Thực hiện: GTZ)
IMF	Khía cạnh pháp lý của Thể chế tài chính quốc tế		Hội thảo hàng năm		Đề cập tới các khía cạnh pháp lý, thể chế và hoạt động của các Thể chế tài chính quốc tế và WTO	Nâng cao năng lực cho các luật sư phụ trách những vấn đề về pháp lý trong các thể chế tài chính quốc tế và trong WTO.	Hội thảo	Viện IMF-JVI	Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại	IMF
IMF	Thống kê cán cân thanh toán		9/2003		Số liệu thống kê thương mại, đầu tư, thu nhập, chuyển tiền, đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nâng cao độ chính xác của số liệu thống kê cán cân thanh toán cho phù hợp với thông lệ quốc tế.	Báo cáo về hỗ trợ kỹ thuật	IMF	Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê, Bộ Thương mại, Bộ KH và ĐT và ĐT	IMF
IMF	Xem xét lại		Tháng		Xoá bỏ tất cả các	Xác minh xem Việt Nam có áp dụng một	Báo cáo về hỗ trợ	IMF	Ngân hàng	IMF

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	điều khoản VIII		2/2005		hạn chế hối đoái theo Khoản VIII trong Hiệp định về các điều khoản với IMF	số hạn chế ngoại hối như phải có bằng chứng về việc đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển ngoại hối ra nước ngoài, hạn chế tuyệt đối đối với một số giao dịch chuyển tiền vãng lai, hạn chế tuyệt đối việc thoái hối để đảm bảo Việt Nam có một môi trường đầu tư và thương mại quốc tế thông thoáng và công bằng	kỹ thuật		Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Bộ KH và ĐT	
IMF	Cán cân thanh toán		Hội thảo hàng năm		Đề cập tới các khái niệm chính về cán cân thanh toán và phương pháp lập cán cân thanh toán	Nâng cao năng lực cán bộ trong việc xây dựng cán cân thanh toán theo chuẩn của IMF	Hội thảo	Viện IMF, Viện IMF-Vienna, Viện đào tạo IMF-Singapore	Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê, Bộ Thương mại	IMF
IMF	Hỗ trợ kỹ thuật cho việc soạn thảo sắc lệnh về ngoại hối		Tháng 6-2005		Đề cập tới các yêu cầu về pháp luật và kinh tế của một sắc lệnh chuẩn về ngoại hối	Có pháp lệnh đầu tiên về ngoại hối trong đó đề cập tới những tập quán thực hành tốt nhất và đáp ứng các yêu cầu của WTO	Tư vấn	IMF	Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các cơ quan hữu quan khác	IMF
IMF	Hội thảo về Cẩm nang hướng dẫn thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ		Hội thảo trong 1 ngày (15/10/2004)		Đề cập tới những khái niệm chính về thống kê về thương mại dịch vụ quốc tế	Nâng cao năng lực cán bộ để triển khai những khái niệm thống kê về thương mại dịch vụ	Khoá đào tạo cơ bản		Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước, Bộ KH và ĐT, Bộ LĐ và Thương binh XH, Bộ Thương mại, Bộ GD và ĐT, Tổng cục Du lịch	IMF

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Italy	Hỗ trợ kỹ thuật cho việc tăng cường thể chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam gia nhập WTO	EUR 786.202	01/2003-07/2003 (dự tính)			Nâng cao trình độ và kiến thức của các nhà hoạch định chính sách và làm luật của Việt Nam ngoài việc nghiên cứu và tổ chức các kiến thức đã biết nhằm xây dựng chính sách dài hạn về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, các quy định chi tiết phù hợp với WTO về hỗ trợ sản xuất trong nước và tạo dựng sự cạnh tranh công bằng cho các nhà sản xuất trong nước	<p>Khoá đào tạo cơ bản</p> <p>Hoạt động tiếp theo và Hội thảo đánh giá;</p> <p>Khoá đào tạo theo yêu cầu gồm 4 giai đoạn</p> <p>Cấp học bổng tham gia khoá học về chính sách thương mại trong WTO ;</p> <p>Hội thảo triển khai và đánh giá tiếp theo;</p> <p>Hội thảo cuối cùng báo cáo kết quả đào tạo.</p>			
Nhật Bản	Dự án hỗ trợ kỹ thuật về các vấn đề WTO	---	/2001 /2003	GATS, Tự vệ, SHTT, Cạnh tranh	Phát triển nguồn nhân lực	Hỗ trợ xây dựng năng lực thực thi các hiệp định trong WTO	Hội thảo có các chuyên gia Nhật	Vụ GSTM đa biên - Bộ Thương mại	Các bộ/ngành thành viên UBQG-HTKTQT	JICA
Nhật Bản	Đào tạo khu vực về các vấn đề liên quan đến WTO trong APEC		/2002 /2004	Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại	Phát triển nguồn nhân lực	Đào tạo các cán bộ chính phủ nhằm nâng cao kiến thức cơ bản về các hiệp định trong WTO	Đào tạo tại Nhật Bản	Bộ KH và ĐT	Các cán bộ chính phủ	JICA

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
				(TBT), chống bán phá giá, tự vệ, biện pháp vệ sinh kiểm dịch (SPS)						
Nhật bản	(*5) Hiện đại hoá dự án IPA	Không có	04/2000 03/2004	TRIPS	Nâng cao năng lực về thể chế	Đào tạo cán bộ bảo trì hệ thống máy tính, cán bộ quản lý của Cục sở hữu công nghiệp, các cán bộ kiểm tra thủ tục nộp hồ sơ, đăng ký kiểm tra thực tế, cấp giấy phép xuất bản	Cử các chuyên gia Nhật bản,  Cử các cán bộ Việt Nam sang Nhật bản, cung cấp thiết bị	Cục sở hữu trí tuệ	Cục SHTT/Bộ KH-CN	JICA
Nhật bản	Tận dụng các thông tin về sở hữu trí tuệ	530 triệu yên	1/2005~3/2009	TRIPS	Xây dựng năng lực về thể chế	Tranh thủ hệ thống thông tin về SHTT, xử lý ứng dụng hiệu quả, dịch vụ quản lý và thông tin về SHTT sẵn có ở Cục_SHTT.	Cử các chuyên gia Nhật bản, Cử các cán bộ Việt Nam sang Nhật bản, cung cấp thiết bị	Cục sở hữu trí tuệ	Cục SHTT/Bộ KH-CN	JICA

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Nhật bản	Nâng cao năng lực về chính sách cạnh tranh và thực thi luật cạnh tranh		2005~2006		Nâng cao năng lực	Nâng cao năng lực của Bộ Thương mại trong việc thực thi Luật cạnh tranh	Cử các chuyên gia Nhật bản,  Cử các cán bộ Việt Nam sang Nhật bản,	Bộ Thương mại	Bộ Thương mại	JICA
Nhật bản	Cải cách về quản lý thuế		2005~2008		Xây dựng năng lực về thể chế	Tăng cường năng lực của Tổng cục Thuế trong việc đào tạo cán bộ và hướng dẫn công tác cho các chi cục thuế cấp tỉnh và thành phố	Cử các chuyên gia Nhật bản,  Cử các cán bộ Việt Nam sang Nhật bản, cung cấp thiết bị	Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế / Bộ Tài chính	JICA
Nhật bản	Khoá đào tạo về “Sở hữu trí tuệ đối với các nền kinh tế APEC”		2005	TRIPS	Phát triển nguồn nhân lực	Đào tạo cán bộ nhà nước nhằm nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ	Đào tạo tại Nhật bản	Bộ KH và ĐT	Cán bộ nhà nước	JICA
Nhật bản	Hội thảo về thị trường chứng khoán cho các nước Châu Á		2005		Phát triển nguồn nhân lực	Đào tạo cán bộ nhà nước nhằm nâng cao kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán.	Đào tạo tại Nhật bản	Bộ KH và ĐT	Cán bộ nhà nước	JICA

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Nhật bản	Khoá đào tạo về "Cách hiểu các quy tắc và thủ tục điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp DSU trong WTO"		2005		Phát triển nguồn nhân lực	Đào tạo các cán bộ nhà nước nhằm nâng cao nhận thức về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp trong WTO	Đào tạo tại Nhật bản	Bộ KH và ĐT	Cán bộ nhà nước	JICA
Hàn Quốc	Hợp tác tri thức: Chia sẻ kinh nghiệm phát triển kinh tế và kiểm soát khủng hoảng của Hàn Quốc với các nước đang phát triển	Khoảng 200.000 USD (Đang chuẩn bị)	2003-2004		Các vấn đề chung về WTO, điều chỉnh kinh tế	Chia sẻ kinh nghiệm phát triển kinh tế của Hàn Quốc: kế hoạch phát triển kinh tế, khủng hoảng tài chính và các điều chỉnh mà Hàn Quốc đã tiến hành và các chương trình cải tổ v.v Giúp các nhà hoạch định chính sách của các nước đang phát triển học hỏi kiến thức lý thuyết và thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế và khắc phục khủng hoảng tài chính;	Một số tư vấn gia sẽ được cử sang Việt Nam để phổ biến kiến thức và kinh nghiệm liên quan tới nhiều vấn đề về quá trình phát triển kinh tế.	Bộ Thương mại	Bộ Thương mại và các bộ ngành hữu quan	Cơ quan hợp tác quốc tế của Hàn Quốc
Niu Dilân	Đào tạo tiếng Anh cho các chuyên gia về chính sách thương mại  Học bổng Thạc sỹ tại Trường ĐH Kinh tế quốc dân về các đề tài về tự do hoá thương mại	185.000 Đôla Niu Dilân	Đang thực hiện  Đang thực hiện							
Na uy	Hỗ trợ về tiếp cận thị trường và thuận lợi	USD 908.520	1/2003 – 6/2005	TBT	Giúp Việt Nam, Lào và Campuchia	Tạo thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp và khả năng XK (và từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và các cơ hội việc	1) Tạo ra năng lực quốc gia về các yêu	UNIDO	Các thiết chế của Apex tại từng nước	NORAD

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	hoá thương mại cho các nước Tiểu vùng sông Mêkông thông qua việc tăng cường năng lực thể chế và năng lực quốc gia về Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng				trong tiến trình Hội nhập vào môi trường thương mại toàn cầu thông qua việc giảm bớt các hàng rào kỹ thuật trong thương mại	làm) của những nước được hỗ trợ này bằng cách cắt giảm hàng rào kỹ thuật đối với thương mại qua việc tăng cường khuôn khổ thể chế và năng lực quốc gia liên quan tới tiêu chuẩn, đo lường, kiểm nghiệm và chất lượng.	cầu tiếp cận thị trường và các hàng rào kỹ thuật liên quan tới thương mại và xác định các lĩnh vực sản xuất và thị trường XK chú trọng vào biện pháp bồi thường ở từng nước hưởng lợi 2) Nâng cấp cơ sở hạ tầng về kỹ thuật cho (a) việc xây dựng và hài hoà hoá tiêu chuẩn, (b) đo lường và phòng kiểm nghiệm cho một số lĩnh vực; (c) tiêu chuẩn dán nhãn mác và chứng thực là đúng quy cách và/hoặc cấp chứng nhận cho phòng thí nghiệm và hệ thống chất lượng		giải quyết vấn đề về Tiêu chuẩn, Công nhận, Đo lường và Kiểm nghiệm  Các cơ sở sản xuất  Các nhà XK	
Oxfam	Phân tích tác động của việc		2004-2005	Nông	Nghèo đói và tác	Phân tích tác động của việc gia nhập	Nghiên cứu ở	Bộ NN và		Oxfam GB

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	gia nhập WTO đối với nông dân nghèo trồng ngô ở nông thôn tại 4 tỉnh			ngiệp	động xã hội tới những người nông dân nghèo	WTO đối với nông dân nghèo trồng ngô ở nông thôn để cung cấp số liệu cho các thành viên nhóm đàm phán gia nhập WTO của Bộ NN và PTNT.	Nghệ An, Lào Cai, Sơn La và Đắk Lắk	PTNT/OGB		
Singapore	Viện Thương mại quốc tế của Singapore				Thuận lợi hoá thương mại, Hỗ trợ kỹ thuật	Cung cấp cơ sở đào tạo, nghiên cứu và tư vấn hàng đầu về các chương trình đào tạo, các khoá học, hội thảo, hội nghị theo yêu cầu, về thương mại và kinh doanh quốc tế nhằm giúp các công ty duy trì khả năng cạnh tranh của mình (Sáng kiến ASEAN cho các nước VN, Lào, Campuchia, Myanmar)	Đào tạo, nghiên cứu, tư vấn, hội thảo		Công ty, cán bộ các cơ quan hữu quan	Thương mại Singapore
Sida (Thụy Điển)	Hỗ trợ kỹ thuật về Quy tắc xuất xứ (ROO)	Khoảng 200.000 EUR	9/2003-6/2004	Quy tắc xuất xứ	Nâng cao năng lực	Rà soát lại khung khổ pháp lý về Quy tắc xuất xứ, nghiên cứu các trường hợp điển hình và đi khảo sát ở Thụy Điển	Hội thảo, đào tạo	UBQG-HTKTQT	Thành viên UBQG-HTKTQT	Sida
Sida (Thụy Điển)	Đẩy mạnh khả năng nghiên cứu của Viện nghiên cứu thương mại	100.000 USD	Đang thực hiện - 2005		Nâng cao năng lực		Đào tạo, nghiên cứu	Viện nghiên cứu thương mại		Sida
Sida (Thụy Điển) và seco (Thụy Sĩ) đồng tài trợ (tham khảo seco)	Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại và phát triển XK ở Việt Nam	3.165.000 USD	6/2004 5/2007		Xúc tiến Thương mại và phát triển XK	Hỗ trợ Việt Nam đạt mức tăng trưởng xuất khẩu đặt ra trong thập kỷ này.  Hỗ trợ Chính phủ Việt Nam, Cục xúc tiến thương mại, các tổ chức hỗ trợ thương mại và các doanh nghiệp XK nhằm tranh thủ các cơ hội XK mới do tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế toàn cầu	Cập nhật Chiến lược Phát triển XK quốc gia; Thành lập Mạng lưới hỗ trợ thương mại có hiệu quả; Tăng cường đào tạo & năng lực tư vấn của TPO/TSLs; nâng cao năng lực thông tin thương	Trung tâm thương mại quốc tế, Cục xúc tiến thương mại	Cục xúc tiến thương mại, các tổ chức hỗ trợ thương mại và các doanh nghiệp XK	seco và Sida



Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
						mang lại.	mại Develop Effective			
Thụy Sĩ	Chương trình xúc tiến NK (SIPPO)	1.500.000 USD	04/1999 - chưa xác định		Nâng cao năng lực xúc tiến XK	Giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam tiếp cận các thị trường Thụy Sĩ và Châu Âu	Hỗ trợ kỹ thuật; đào tạo, thông tin; và các liên hệ	SIPPO	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	seco
Thụy Sĩ	Hỗ trợ Việt Nam đàm phán gia nhập WTO	320.000 USD	10 / 2004 12 / 2005		Phân tích đàm phán và tư vấn	- Nâng cao kỹ năng đàm phán của các nhà đàm phán Việt Nam - Giúp giải quyết các vấn đề đàm phán – Tạo dựng một không khí đàm phán có lợi cho Việt Nam ở Geneva thông qua những dịch vụ của “một nhà môi giới trung gian trung thực”	- Phân tích đàm phán và tư vấn – hỗ trợ kỹ thuật cụ thể	Trung tâm Tư vấn về Kinh tế Hội nhập (IDEAS) Geneva	Bộ Thương mại	seco
Thụy Sĩ	(5*) Chương trình Hợp tác đặc biệt trong lĩnh vực SHTT	1.800.000 USD	01/2002 - 12 / 2005	TRIPS		Giúp Việt Nam hoàn thành nghĩa vụ nêu trong các công ước quốc tế về SHTT trong đó bao gồm cả Hiệp định TRIPS theo WTO	Hỗ trợ kỹ thuật thực thi Quyền SHTT	Cơ quan Liên Bang Thụy Sĩ về SHTT, Cục SHTT, Công ty Tư vấn của Thụy Sĩ	Cục sở hữu trí tuệ	seco
Thụy Sĩ (seco) và Sida đồng tài trợ (xem phần trên)	Hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển XK	3.165.000 USD	6/2004 5/2006		Xúc tiến XK	Hỗ trợ Cục xúc tiến thương mại, các tổ chức hỗ trợ thương mại và các doanh nghiệp XK tranh thủ các cơ hội XK mới do tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế mang lại.	Cập nhật Chiến lược phát triển XK quốc gia; Thiết lập mạng lưới hỗ trợ thương mại hiệu quả; Tăng cường đào tạo và năng lực tư vấn của các tổ chức xúc tiến hỗ trợ thương mại TPO/TsIs; đẩy mạnh năng lực thông tin thương mại hiệu quả	Trung tâm thương mại quốc tế, Cục Xúc tiến thương mại	Cục xúc tiến thương mại, các tổ chức hỗ trợ thương mại và các doanh nghiệp XK	Seco và Sida

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Thụy Sĩ (seco) (UNIDO thực hiện)	Hỗ trợ tiếp cận thị trường cho Việt Nam thông qua việc tăng cường năng lực Đo lường, kiểm nghiệm và Hợp chuẩn	USD 985.000	2/2003-	TBT và SPS	Hội nhập vào môi trường thương mại toàn cầu thông qua việc giảm bớt các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại cho Việt Nam	Tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp và khả năng XK (do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cơ hội việc làm) của những nước được hỗ trợ bằng cách giảm các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại thông qua việc tăng cường tiêu chuẩn, đo lường, kiểm nghiệm và các cơ cấu thể chế về chất lượng và khả năng quốc gia.	Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần thiết đối với công tác đo lường, định/may, kiểm định và hiệu chuẩn vi sinh và hoá học trong công nghiệp, khả năng cấp chứng chỉ hệ thống, và tăng cường năng lực dịch vụ thể chế của SMTQ	UNIDO	STAMEQ, các cơ sở sản xuất và các nhà XK	SECO
(Bộ Phát triển quốc tế: DFID) của Vương quốc Anh	Hỗ trợ các hoạt động phân tích và tuyên truyền phổ biến để chuẩn bị cho việc gia nhập WTO	300.000 USD	Đang thực hiện		Các giải pháp giảm thuế theo ngành trong công nghiệp và nông nghiệp, nâng cao nhận thức về việc gia nhập WTO	Hỗ trợ công tác chuẩn bị lộ trình gia nhập WTO.	Nghiên cứu các giải pháp giảm thuế trong các lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, hoạt động đào tạo và phổ biến tuyên truyền cho các cán bộ cấp cao về các thách thức và tác động của việc gia nhập WTO	Viện Ngân hàng Thế giới và Viện Khoa học xã hội	Bộ Công nghiệp và Bộ NN và PTNT	DFID
Bộ Phát triển quốc tế: DFID) của Vương quốc Anh	Đào tạo về trợ cấp và các biện pháp đối kháng và đào tạo các kỹ năng đàm	40.000 USD	Quý 1 năm 2004			Hỗ trợ xây dựng các biện pháp trợ cấp, các biện pháp đối kháng và hỗ trợ đàm phán gia nhập WTO	Đào tạo về trợ cấp và thuế đối kháng và đào tạo các kỹ năng đàm phán cho các cán bộ tham gia đàm	UBQG-HTKTQT		DFID

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	phán						phán WTO			
UNDP	Quản lý tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu (Giai đoạn I: Nghiên cứu về hội nhập)	230.000 USD	10/2001 9/2003		Nghiên cứu và tổng hợp	Tổng hợp tiến trình hội nhập của Việt Nam, các hiệp định thương mại đã ký kết và các hiệp định liên quan tới thương mại trong đó có Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, AFTA, APEC, Khoản tín dụng hỗ trợ giảm nghèo của Ngân hàng Thế giới (PRSC), Chương trình tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo của IMF (PRGF), gia nhập WTO. Xây dựng lộ trình và chiến lược hội nhập. Đánh giá thiếu hụt năng lực trong việc thực thi các cam kết quốc tế liên quan tới thương mại. Đánh giá khoảng cách về năng lực thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến thương mại. Nghiên cứu cơ chế phối hợp liên bộ về việc gia nhập WTO và kinh nghiệm của các nước mới gia nhập WTO.	Nghiên cứu hội nhập	UBQG-HTKTQT	Các bộ/ngành thành viên UBQG-HTKTQT	UNDP
UNDP	Mở rộng nghiên cứu về hội nhập: Sửa đổi Luật Thương mại	55.000 USD	2003		Cải cách pháp luật và xây dựng năng lực	Sửa đổi Luật Thương mại nhằm hỗ trợ việc tạo dựng một sân chơi bình đẳng cho các hoạt động thương mại và tuân thủ các quy định trong WTO	Nghiên cứu sâu nhằm xem xét hiện trạng Luật thương mại so với các quy định khác trong nước và sự phù hợp với các hiệp định của WTO và các nghĩa vụ trong Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa Kỳ. Các đề xuất rõ ràng về việc sửa đổi Luật Thương mại	UBQG-HTKTQT	Bộ Thương mại	UNDP
UNDP	Luật cạnh	200.000 USD	2001-2003	Chính	Cải cách pháp luật	Hỗ trợ việc soạn thảo và hoàn thành Luật	UNDP/UNCTAD	Bộ Thương	Vụ pháp chế	UNDP

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	tranh			sách cạnh tranh	và nâng cao năng lực	Cạnh tranh đầu tiên	<p>hỗ trợ kỹ thuật và cử các chuyên gia cạnh tranh quốc tế sang rà soát lại các dự thảo luật.</p> <p>Tổ chức một số hoạt động tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức về luật và chính sách cạnh tranh.</p> <p>Tiến hành nghiên cứu về độc quyền nhà nước trong 5 ngành.</p>	mại	và Ban soạn thảo Bộ Thương mại	
UNDP	Nâng cao năng lực quản lý và đẩy mạnh thương mại dịch vụ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập (hoặc "Dự án về Thương mại dịch vụ")	2.550.000 USD	2003-2005	Phát triển lĩnh vực dịch vụ	Thúc đẩy tiến trình hội nhập khu vực và thế giới	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng chiến lược phát triển thống nhất và toàn diện cho lĩnh vực dịch vụ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nhằm đảm bảo sự phối hợp dài hạn giữa bộ/ngành về hoạch định/xây dựng chính sách và thực thi các cam kết hội nhập;</li> <li>- Cung cấp các yếu tố đầu vào cho các cuộc đàm phán gia nhập WTO/GATS đang diễn ra;</li> <li>- Nâng cao năng lực cán bộ và năng lực thể chế trong lĩnh vực thương mại dịch vụ</li> <li>- Nâng cao nhận thức của người dân về những cải cách cần thiết trong lĩnh vực dịch vụ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển lĩnh vực dịch vụ;</li> <li>- Cải thiện nguồn thông tin về dịch vụ và cải thiện hệ thống số liệu thống kê về thương mại dịch vụ hiện hành;</li> <li>- Đánh giá khả năng cạnh tranh và tác động của thuận lợi hoá thương mại đối với một số lĩnh</li> </ul>	Bộ KH và ĐT	Bộ KH và ĐT và các cơ quan hữu quan	UNDP

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
							vực dịch vụ; - Thực hiện những chương trình đào tạo chuyên môn và có trọng tâm và các chuyến khảo sát ở trong và nước ngoài.			
UNDP	Đào tạo và nâng cao năng lực nghiên cứu về thương mại và hoạch định chính sách phát triển và đàm phán cho Việt Nam	300.000 USD	2003	GATT, GATS, Nông nghiệp, Đối xử đặc biệt và khác biệt (S&D), chế tài thương mại	Xây dựng chương trình đào tạo và nâng cao năng lực nghiên cứu	Nâng cao năng lực của các báo cáo viên/giảng viên Việt Nam trong việc điều chỉnh các công cụ giảng dạy “chung” của UNCTAD/COMMERCIAL DIPLOMACY về các vấn đề WTO cho phù hợp với dữ liệu, luật pháp, cơ cấu kinh tế và nhu cầu phát triển của đất nước	Tiến hành một loạt các hội thảo về một số vấn đề trong chương trình nghị sự kinh tế quốc tế, gia nhập WTO, đào tạo giảng viên về chính sách thương mại.  Giảng viên và các nhà nghiên cứu của trường đại học quốc gia tiến hành nghiên cứu về các vấn đề liên quan tới WTO trong nông nghiệp, thương mại dịch vụ, tiếp cận thị trường và chế tài thương mại để xây dựng giáo trình sau này.	UNCTAD	Các trường Đại học	UNDP

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
UNDP	Sáng kiến thương mại Châu Á	1.500.000 US D	Giữa năm 2002 2004			<p>Tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hỏi lẫn nhau các kinh nghiệm và bài học về thương mại, đầu tư và quản lý kinh tế.</p> <p>Tăng cường năng lực của các nước trong khu vực.</p> <p>Tạo điều kiện thuận lợi cho các chính phủ (đang phát triển và phát triển) và các nhóm phi chính phủ gặp gỡ để học hỏi lẫn nhau và củng cố các quan điểm của họ tại các diễn đàn và các tổ chức thương mại.</p> <p>Ủng hộ các chính sách phát triển con người.</p>		Các chính phủ thành viên, UNCTAD, CSOs, UNDP COs và SURFs	Các chính phủ thành viên, UNCTAD, CSOs khu vực, UNDP COs và SURFs	UNDP
USA	Chương trình hỗ trợ thúc đẩy thương mại (STAR)	10.661.000 USD	09/2001 12/2005	Thương mại hàng hoá và dịch vụ, định giá hải quan, tính minh bạch, quyền khiếu	Dự án STAR mang tính hướng cầu, đáp ứng trên cơ sở yêu cầu của các cơ quan nhà nước.	Hỗ trợ chính phủ Việt Nam thực hiện những cải cách cần thiết để thực thi thành công Hiệp định thương mại VN – Hoa Kỳ - Hỗ trợ Việt nam gia nhập WTO.	Hỗ trợ kỹ thuật đối với các vấn đề pháp lý, kinh tế, trong đó gồm: hỗ trợ các hội thảo, lớp tập huấn về chính sách, bình luận phân tích pháp lý về dự thảo của hơn 50 luật và quy định trong đó 25 đã được phê duyệt; hỗ trợ thực hiện hiệu quả luật và các quy định;	Dự án STAR-Việt Nam và Ban chỉ đạo chương trình thực hiện Hiệp định thương mại VN – Hoa Kỳ do Văn phòng Chính phủ chủ trì và 9 cơ quan nhà nước	Được chỉ định làm việc với 46 cơ quan nhà nước bao gồm nhiều bộ/ngành, quốc hội, tòa án nhân dân tối cao, Đảng và 10 UBND	USAID

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu – kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
				kiện, quan hệ đầu tư, bảo hộ quyền SHTT, giải quyết tranh chấp và trọng tài			cung cấp tài liệu tham khảo, sách hướng dẫn, một số chuyển khảo sát; hỗ trợ nghiên cứu pháp luật và kinh tế <sup>409</sup>	khác		
USA	Chương trình hợp tác và giao lưu thương mại và luật pháp	1.192.000 USD	9/2002 5/2005	Thương mại hàng hoá và dịch vụ, định giá hải quan, tính	Nâng cao năng lực về thể chế; chương trình hỗ trợ kỹ thuật theo nhu cầu	Hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực thi Hiệp định thương mại VN – Hoa Kỳ và chú trọng thêm vào các quy tắc trong WTO và tập quán thực hành tốt nhất - vốn rất quan trọng đối với toàn bộ tiến trình hội nhập KTQT trong đó có việc gia nhập WTO.	Thiết kế các chuyển khảo sát nước ngoài cho các cán bộ chính phủ tham gia thực thi Hiệp định thương mại VN – Hoa Kỳ.	Diễn đàn giáo dục của Hội đồng thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (USVTC) với các bộ (Bộ Tư	Các bộ/ngành chủ chốt như Bộ Thương mại, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính	USAID

<sup>409</sup> Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ bao gồm nhiều điều khoản như của WTO, với các yêu cầu cao hơn về đầu tư và yêu cầu hạn chế về hỗ trợ nông nghiệp, mức thuế, trợ cấp và chống bán phá giá. Lĩnh vực trọng tâm chủ yếu trong nghiên cứu của chương trình STAR, theo yêu cầu của Ban chỉ đạo hiện nay, bao gồm: cung cấp phân tích về pháp luật, hỗ trợ các hội thảo và tài liệu tham khảo để triển khai các cải cách pháp luật và cải cách chính sách cho phù hợp với Hiệp định thương mại VN-HK và các yêu cầu trong WTO và hưởng lợi từ thông lệ thực hành tốt nhất, trong những lĩnh vực sau: đối với thương mại hàng hoá --cải cách hải quan, trọng tài thương mại, hợp đồng, quyền kinh doanh, thuế quan, VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, hàng rào phi thuế, SPS, TBT, tự vệ; đối với quyền SHTT – tuân thủ 5 công ước quốc tế về quyền SHTT và thực thi quyền SHTT trong Hiệp định TRIPS, trong đó gồm: củng cố các thủ tục toà án, kỹ năng và quy trình xét xử, các chế tài cưỡng chế thi hành án, các biện pháp hải quan biên giới, công bố các quyết định của toà án; trong ngành dịch vụ gồm: tuân thủ GATS và các phụ lục về viễn thông, dịch vụ tài chính và thể nhân, tài liệu tham chiếu về dịch vụ viễn thông, tự do hoá liên doanh và các tiếp cận thị trường khác đối với hơn 30 dịch vụ gồm ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, phân phối, dịch vụ chuyên nghiệp, xây dựng, dịch vụ giáo dục, các dịch vụ liên quan tới y tế (sức khoẻ), các dịch vụ liên quan tới du lịch; về đầu tư – TRIMS với các yêu cầu XK, tăng cường bảo hộ đầu tư, quy trình giải quyết tranh chấp về đầu tư, đơn giản hoá các thủ tục đầu tư, loại bỏ việc định giá phân biệt, một số vấn đề về quản trị doanh nghiệp, chuyển việc cấp giấy phép đầu tư sang đăng ký thay vì quá trình đánh giá; tính minh bạch gồm – luật ban hành luật để áp dụng chung ở cấp nhà nước và cấp địa phương, hỗ trợ cho Công báo điện tử, khuyến khích người dân đóng góp ý kiến về các dự luật và quyền khiếu kiện đối với các vi phạm hành chính. STAR cũng hỗ trợ triển khai phân tích kinh tế và xây dựng các báo cáo về tác động của Hiệp định, nỗ lực nâng cao nhận thức của người dân về Hiệp định và WTO, đào tạo cho các cán bộ, thẩm phán, luật sư và các chủ doanh nghiệp.

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
				minh bạch, quyền khiếu kiện, quan hệ đầu tư, bảo hộ quyền SHTT, giải quyết tranh chấp và trọng tài.				pháp, Bộ Thương mại v.v.)	phủ. V.v.	



Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
USA	Sáng kiến về năng lực cạnh tranh của Việt Nam	UD\$ 5.642.068	10/ 2003-10/ 2006		Môi trường điều tiết kinh doanh, xây dựng năng lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng cường cơ hội tiếp cận tín dụng cho các doanh nghiệp tư nhân	Hỗ trợ kỹ thuật cho chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển mạnh, bền vững để có thể khai thác được những lợi ích từ tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới	Sáng kiến này tập trung vào: (1) cải thiện môi trường tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân thông qua việc đẩy mạnh các chính sách và các quy định hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; (2) nâng cao năng lực của khu vực tư nhân theo từng nhóm nhằm nâng cao kỹ năng quản lý, tăng khả năng tiếp cận công nghệ và các dịch vụ khác cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, củng cố các hiệp hội doanh nghiệp; (3) nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.	Cơ quan phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của Bộ KH và ĐT (ASMEAD)	Bộ KH và ĐT, Phòng TM và CN Việt Nam, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW cùng các cơ quan tham gia quản lý doanh nghiệp; Hiệp hội doanh nghiệp và các doanh nghiệp	USAID
Ngân hàng Thế giới	Xuất khẩu của Việt Nam: Cơ hội và thách thức; Đánh giá các đề xuất chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh	US\$ 300,000	Đã kết thúc, 2003	GATT	Chiến lược tăng trưởng XK; Môi trường điều tiết và Cơ chế hỗ trợ XK; XK trong các lĩnh vực như Nông nghiệp, Thủy sản, Du lịch, Giày dép, Điện tử và công	Đánh giá những cải cách chính sách của Việt Nam về XK và đánh giá triển vọng đạt được mục tiêu XK đã đề ra trong Chiến lược phát triển KTXH của Chính phủ (2001-2010) trong bối cảnh gia nhập WTO.	(i) Bài học từ kinh nghiệm XK của Đông Á: Các đề xuất cho Việt Nam, Chiến lược tăng trưởng XK và Hội nhập Thương mại; (iii) Cơ cấu khuyến	WB (EASPR)	Cán bộ từ các bộ/ngành hữu quan, viện nghiên cứu	WB (EASPR và các quỹ tín thác của DFID và AusAID)

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu- kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	tranh của Việt Nam				nghệ thông tin, Dệt may, cơ sở hạ tầng		khích XK và FDI; (iv) Môi trường điều tiết và Cơ chế hỗ trợ XK; (v) Mối liên hệ giữa năng lực cạnh tranh XK, Thương mại và Chính sách kinh tế vĩ mô; (vi) Nghiên cứu các phân ngành (Nông nghiệp và Thủy sản; Du lịch; Giày dép; Điện tử và công nghệ thông tin, Dệt may, Cơ sở hạ tầng).			
Ngân hàng Thế giới	Phân tích tình hình chuẩn bị sẵn sàng gia nhập WTO của Việt Nam và nâng cao nhận thức trong các cán bộ Chính phủ và các bên hữu quan	US\$ 700.000	Kết thúc vào năm 2003 -	GATT, GATS, TRIMs, TRIPs, AOA, SPS, TBT, ATC, ACV, SMC, AOS v.v.	Khía cạnh kinh tế chính trị của việc gia nhập WTO, nghiên cứu về tác động, sự chuẩn bị sẵn sàng và triển vọng của một số ngành / lĩnh vực trong bối cảnh gia nhập WTO	Hỗ trợ xây dựng năng lực về thể chế cho các cơ quan của Việt Nam tham gia chuẩn bị lộ trình cải cách chính sách phục vụ cho tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam	(i) Tổ chức Diễn đàn Việt Nam - Sự sẵn sàng gia nhập WTO tại Hà Nội và thành phố HCM (3-7/6/2003); (ii) Tiến hành khảo sát 220 doanh nghiệp sản xuất và 80 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ để đánh giá sự chuẩn bị sẵn sàng của họ và chiến lược đối phó khi Việt	Viện Khoa học XH Việt Nam (VASS) phối hợp chặt chẽ với các bộ/ngành hữu quan, Ủy Ban Kinh tế và Ngân sách Quốc hội và Văn phòng Chính phủ.	Đoàn đàm phán chính phủ; cán bộ của các bộ/ngành hữu quan, đại biểu Quốc hội, các nhà nghiên cứu	WB (EASPR và WBI)

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
							Nam gia nhập WTO (tư liệu cho Diễn đàn Việt Nam - sự sẵn sàng gia nhập WTO). (iii) Tổ chức một loạt các hội thảo về tác động chính sách của việc Việt Nam gia nhập WTO với các bộ/ngành.			
Ngân hàng Thế giới	Đối thoại Mạng lưới Đào tạo phát triển toàn cầu (GDLN) về thương mại và đói nghèo tại Việt Nam.		Đã kết thúc, tháng 1/2003			Đối thoại Mạng lưới Đào tạo phát triển toàn cầu (GDLN) về thương mại và đói nghèo tại Việt Nam.	Đối thoại về thương mại và đói nghèo trong 4 ngày.	Viện Ngân hàng Thế giới WBI / Viện KHxHVASS	Cán bộ nhà nước và các nhà nghiên cứu	Viện Ngân hàng Thế giới (WBI)
Ngân hàng thế giới	Hỗ trợ Việt Nam gia nhập WTO.	US\$ 310.000	Đã kết thúc năm 2004	GATT, GATS, TRIMs, TRIPs, AOA, SPS, TBT, ATC, ACV, SMC, AOS, v.v.	Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực trên các phương diện: khía cạnh kinh tế chính trị của việc gia nhập WTO, đánh giá tác động, sự sẵn sàng và triển vọng của một số ngành nghề thông qua việc đào tạo, nghiên cứu và phổ biến thông tin.	Hỗ trợ quá trình gia nhập WTO, trong đó bao gồm nâng cao khả năng phân tích đánh giá tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO; nâng cao nhận thức thông qua các hoạt động phổ biến thông tin để hiểu được các vấn đề liên quan tới WTO và cũng là những vấn đề quan trọng đối với cả giai đoạn đàm phán và thực thi.	(i) Tổ chức một loạt các lớp tập huấn cho cán bộ của các bộ ngành, đại biểu quốc hội, cán bộ Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chính phủ (Tháng 2, Tháng 6, Tháng 9/2004). (ii) Phân tích tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với sản xuất; trợ cấp XK trong nông nghiệp;	Viện KHxH, Văn phòng Chính phủ, Quốc hội, các bộ ngành hữu quan, các viện nghiên cứu.	Đoàn đàm phán chính phủ; các cán bộ của các bộ ngành hữu quan, đại biểu quốc hội, các nhà nghiên cứu.	WB (EASPR, Viện Ngân hàng Thế giới WBI)

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
							<p>các ngành dịch vụ và xuất khẩu dịch vụ, ngành vận tải (2004)</p> <p>(iii) So sánh khung khổ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam với các yêu cầu của WTO (2004);</p> <p>(iv) Nghiên cứu tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với chương trình cải cách pháp luật; đề xuất kế hoạch hành động về cải cách tư pháp khi Việt Nam gia nhập WTO. (Tháng 4/2004)</p> <p>(v) Dịch, xuất bản và phổ biến 41 chương trong 55 chương của cuốn sách “Sổ tay: Thương mại, Phát triển và WTO” (2004).</p>			
Ngân hàng thế	Chuẩn bị cho dự án Hiện đại	US\$ 996.500	2004-2005	Hiệp định về	Hiện đại hoá hải quan/ thuận lợi hoá	Tiến hành nghiên cứu phân tích toàn diện hệ thống hải quan Việt Nam so với thông		Ngân hàng Thế giới	Bộ Tài chính /Tổng cục	Ngân hàng thế

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
giới	hoá hải quan của Việt Nam			định giá hải quan theo GATT (CVA).	thương mại / Gia nhập WTO.	lệ quốc tế tốt về hệ thống hải quan; xác định cơ chế chính sách để khắc phục khoảng cách phát triển đó và hỗ trợ thực hiện thông qua các dự án hiện nay và sắp tới.		(EASPR) / Bộ Tài chính/ Tổng cục Hải quan	hải quan / các cơ quan hữu quan của Chính phủ / Nhóm chuẩn bị dự án.	giới (Quỹ Phát triển nguồn nhân lực và chính sách PHRD)
Ngân hàng Thế giới	Dự án Hiện đại hoá hải quan Việt Nam (Trong Khoản vay Đầu tư Cụ thể có một phần lớn là hỗ trợ kỹ thuật)	US\$ 70.000.000 (gồm mảng hỗ trợ kỹ thuật với yêu cầu tài chính hơn \$10 triệu)	2005-2010	Hiệp định về định giá hải quan theo GATT (CVA).	Hiện đại hoá hải quan / thuận lợi hoá thương mại / gia nhập WTO.	Mục đích của Dự án này là nâng cao năng lực của Tổng Cục Hải quan nhằm đảm bảo cho hải quan VN có thể góp phần hiệu quả vào việc đạt được mục tiêu đề ra của Chính phủ về thuận lợi hoá thương mại, thu thuế, đưa ra số liệu thống kê ngoại thương, bảo hộ hàng hoá và an ninh quốc gia. Dự án này sẽ là yếu tố then chốt trong việc tạo thuận lợi cho việc Việt Nam gia nhập WTO và đảm bảo những lợi ích thu được từ tiến trình hội nhập ngày càng sâu vào hệ thống thương mại thế giới.	(i) Hệ thống và thủ tục hải quan; (ii) Cải cách và quản lý về mặt tổ chức; (iii) Công nghệ thông tin và truyền thông; (iv) Hỗ trợ quản lý dự án .	EASPR / Bộ Tài chính/ Tổng cục Hải quan	Bộ Tài chính/ Tổng cục Hải quan / các cơ quan hữu quan của chính phủ/ các nhà sản xuất / nhà XK / NK / vận tải giao nhận/ vận tải / điều hành cảng.	Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển quốc tế IDA)
Ngân hàng Thế giới	Tác động của việc gia nhập WTO đối với nguồn thu của Chính phủ: Hiện đại hoá hải quan Việt Nam	US\$ 32.860	Đã kết thúc, Tháng 6/2004	Hiệp định về định giá hải quan (CVA).	Tác động của việc thực hiện những thay đổi về mặt hành chính và thủ tục khi thực hiện Hiệp định CVA đối với việc thu thuế.	Tiến hành phân tích tác động của các cam kết khi gia nhập WTO đối với nguồn thu của chính phủ.		EASPR	Cán bộ Nhà nước và các nhà nghiên cứu; Nhóm đặc trách của chính phủ chuẩn bị dự án về Hiện đại hoá hải quan	Ngân hàng thế giới
Ngân hàng thế giới	Thương mại dịch vụ và các Hiệp định quốc tế (Khóa đào	US\$ 60.000	Tháng 5/2005	GATS	Thương mại dịch vụ	Nâng cao năng lực về các vấn đề: ý nghĩa kinh tế của các cải cách thương mại dịch vụ, các quy tắc trong các hiệp định quốc tế, những thách thức về mặt thể chế trong		Viện KHXH (VASS) điều phối.	Cán bộ nhà nước và các nhà nghiên cứu.	WB (Viện Ngân hàng Thế giới WBI)

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
	tạo trong khu vực).					đàm phán thương mại dịch vụ.				

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
Ngân hàng Thế giới	Kế hoạch hành động thực hiện Hiệp định về các biện pháp vệ sinh kiểm dịch (SPS) của Việt Nam.	US\$ 250.000	2004 -	Hiệp định SPS	Các vấn đề về biện pháp vệ sinh kiểm dịch, an ninh và an toàn lương thực thực phẩm, xây dựng năng lực	(i) Giúp Việt Nam xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia (trung hạn) về an ninh và an toàn lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ việc thực hiện các cam kết theo Hiệp định SPS. (ii) Tư vấn cho Bộ NN và PTNT về Điều khoản tham chiếu (TOR) của Điểm thông báo và hỏi đáp quốc gia về SPS		Bộ NN và PTNT.	Đối tượng hưởng lợi trước tiên gồm: các cán bộ nhà nước phụ trách các vấn đề về SPS. Đối tượng hưởng lợi sau cùng là nông dân, các nhà chế biến, thương nhân và khách hàng.	WB (ARD và EASRD)
Ngân hàng Thế giới	Biên soạn và xuất bản Cuốn sách Hỏi đáp về quyền sở hữu công nghiệp cho các doanh nghiệp Việt Nam	US\$ 48.000	Tháng 5- Tháng 12 2005	TRIPs	Tuân thủ và thực thi luật về quyền sở hữu trí tuệ	(i) Cung cấp và hỗ trợ cho các doanh nghiệp kiến thức và kỹ năng cần thiết về quyền sở hữu trí tuệ và các cách thức nhằm đẩy nhanh việc tuân thủ và thực thi các thủ tục cần thiết; (ii) khuyến khích các doanh nghiệp tích cực tham gia các hoạt động về sở hữu trí tuệ trên thế giới và góp phần thực thi Hiệp định TRIPs trong WTO.		Viện KHXH / Cục sở hữu trí tuệ (VIPO)	Doanh nghiệp Việt Nam trong đó bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).	Ngân hàng thế giới
Ngân hàng Thế giới	Rà soát các quy định điều chỉnh dịch vụ vận tải đa phương thức	US\$ 450.000	Tháng 5/2005 – Tháng 1/ 2006		Dịch vụ tiếp vận (hậu cần), ngoại thương và nội thương.	Mục tiêu tư vấn là đề xuất với Chính phủ Việt Nam những phương án điều chỉnh chi tiết nhằm khuyến khích ngành vận tải và tiếp vận (hậu cần) đạt được mục tiêu thương mại và tăng trưởng của Việt Nam. Điều này góp phần tăng cường thương mại của Việt Nam với khu vực trong	Vận tải đường bộ Vận tải đường sông Vận tải đường sắt Vận tải đường biển Các cảng vận tải	Ngân hàng Thế giới nhưng Ban chỉ đạo là Bộ giao thông vận tải	Người sử dụng dịch vụ vận tải, nhà XK/NK, người cung cấp dịch vụ vận tải	Ngân hàng Thế giới (Quỹ hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng Nhà

Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
						khung khổ AFTA và Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) cũng như thương mại của Việt Nam với quốc tế khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2005 theo kế hoạch.	quốc tế (nội địa và quốc tế) Vận tải hàng không Vận tải giao nhận Các trung tâm Logistics (ICD's) Di chuyển qua biên giới Hải quan Thương mại và Bảo hiểm vận tải			nước-tư nhân PPIAF)
Ngân hàng Thế giới	Thực hiện các nghĩa vụ về hệ thống pháp luật trong WTO	US\$ 200.000	Tháng 7/ 2005 – Tháng 7/ 2006	Thực thi Hiệp định GATT, GATS, TRIMs, AOA, SPS, TBT, ATC, ACV, SMC, AOS, v.v.	Thực hiện các nghĩa vụ trong WTO.	Hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam chuẩn bị các điều kiện pháp lý trong nước nhằm thực hiện các nghĩa vụ trong WTO và thực thi các cam kết về hệ thống pháp luật trong nước.	(i) Soạn thảo, điều chỉnh cho phù hợp và thực thi một số luật và quy định liên quan tới WTO, trong đó bao gồm việc triển khai một danh mục những vấn đề quan trọng nhằm hướng dẫn hoặc dùng để soạn thảo luật và các quy định; (ii) Cải cách quá trình lập pháp; (iii) Nâng cao năng lực thể chế để xác định và đào tạo một nhóm các luật sư thương mại quốc tế tại Bộ Tư pháp và Văn phòng Quốc hội;	EASPR / Viện Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) / Bộ Tư pháp / Văn phòng Quốc hội	Các cán bộ nhà nước, Đại biểu Quốc hội và người dân nói chung	Ngân hàng Thế giới



Nhà tài trợ	Dự án	Kinh phí cho dự án	Bắt đầu–kết thúc dự án	Liên quan tới các Hiệp định của WTO	Trọng tâm	Mục tiêu	Các hợp phần của dự án	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Cơ quan cấp vốn
							(iv) Tuyên truyền phổ biến thông tin về các quy định, nghĩa vụ trong WTO;			
Ngân hàng Thế giới	Tác động đối với đối nghèo khi Việt Nam gia nhập WTO.		Đang chuẩn bị		Những tác động đối với người nghèo khi Việt Nam gia nhập WTO, các tác động khác về phân phối và giải pháp chính sách.	Hỗ trợ nhằm nâng cao khả năng phân tích khi đánh giá tác động xã hội của việc Việt Nam gia nhập WTO.		ERSPR / Viện KHXH	Các cán bộ Nhà nước và các nhà nghiên cứu.	Ngân hàng Thế giới

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Tháng 5/2005

## **PHU LUC 4**

### **DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC VÀ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC LẤY Ý KIẾN**

#### **1. Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác**

Văn phòng Quốc hội  
Văn phòng Chính phủ  
Ủy ban Nhân dân (TP Hồ Chí Minh)  
Ủy ban Nhân dân (Tỉnh Điện Biên)  
Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn  
Bộ Tài chính  
Bộ Thủy sản  
Bộ Ngoại giao  
Bộ Công nghiệp  
Bộ Y tế  
Bộ Tư pháp  
Bộ Lao động, Thương binh và xã hội  
Bộ Tài nguyên và Môi trường  
Bộ Bưu chính Viễn thông  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Bộ Thương mại (Cơ quan điều tra chống bán phá giá)  
Bộ Giao thông vận tải  
Tổng cục Thống kê  
Cục sở hữu trí tuệ  
Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (STAMEQ)  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Điện Biên)  
Sở Kế hoạch và Đầu tư (Điện Biên)  
Sở Thương mại và Du lịch (Điện Biên)  
Ban dân tộc thiểu số (tỉnh Điện Biên)

#### **2. Các tổ chức kinh doanh**

Hiệp hội Doanh nhân Việt Kiều (TP Hồ Chí Minh)  
Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các lĩnh vực (Hà Nội)  
Hiệp hội Xe đạp – Xe máy (Hà Nội)  
Câu lạc bộ Doanh nhân Việt Kiều (TP HCM)  
Hiệp hội thêu đan xã Nua Ngam  
Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử (Hà Nội)  
Phòng Thương mại Châu Âu tại Hà Nội (Eurocham)  
Phòng Thương mại Châu Âu tại TP HCM (Eurocham)  
Hội Nông dân xã Nua Ngam  
Công ty Freshfields Bruckhaus Deringer (TP HCM)  
Hiệp hội doanh nghiệp Đức (TP HCM)  
Hiệp hội Sở hữu Công nghiệp (Hà Nội)  
Liên hiệp các Hiệp hội doanh nghiệp (TP HCM)  
Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Hà Nội)  
Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (TP HCM)  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Hà Nội)  
Hội nông dân Việt Nam (Hà Nội)  
Hiệp hội Da Giày Việt Nam (Hà Nội)  
Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Hà Nội)  
Hiệp hội Dệt may Việt Nam (TP HCM)

Cục Xúc tiến thương mại (Hà Nội)

### **3. Các cơ quan nghiên cứu và giáo dục**

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương  
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh  
Trường Đại học Ngoại thương  
Viện nghiên cứu kinh tế TP HCM  
Khoa Luật của Trường ĐH Quốc gia  
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

### **4. Các tổ chức dân sự (Civil Sector Organizations)**

Oxfam (Hà Nội)  
Dự án Sơn La – Lai Châu (Điện Biên)  
Tổ chức TECHNO-AID (Điện Biên)  
Dự án của Na uy (Điện Biên)  
Hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam  
Hội Sở hữu Công nghiệp Việt Nam

### **5. Công đoàn**

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

### **6. Các tổ chức kinh doanh**

Công ty cổ phần Giấy Viet  
Công ty GlaxoSmithKline (TP HCM)  
FOSCO (TP HCM)  
Nagarjuna International (TP HCM)  
Moet Hennessy (TP HCM)  
Rudolf Liëtz (TP HCM)

### **7. Đảng Cộng sản Việt Nam**

Ban Đối ngoại TW Đảng và Ban Kinh tế TW

### **8. Các cơ quan khác của Việt Nam**

Saigon Times

### **9. Các nhà tài trợ**

AusAID  
CIDA  
DFID  
GTZ  
Trung tâm Thương mại Quốc tế  
JICA  
Sida  
Dự án Xúc tiến Thương mại VIE/61/94  
Chương trình Star của Hoa Kỳ  
Hội đồng Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ  
UNDP  
Ngân hàng Thế giới

### **10. Ủy ban EU và các nước thành viên**

Tổng vụ Thương mại của Ủy ban Châu Âu (Brúcxen)  
Tổng vụ Đối ngoại của Ủy ban Châu Âu (Brúc xen)

Phái đoàn của EU (Hà Nội)

Đan Mạch

Phần Lan

Pháp

Đức

Hungary

Ý

Hà Lan

Thụy Điển

Vương quốc Anh

**11. Các đại diện nước khác và các đại diện thành viên WTO**

Hoa Kỳ

Phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc

## PHU LUC 5 - Số liệu thống kê thương mại

Bảng 1. Xuất khẩu của Việt Nam sang các nước

Bảng 2. Nhập khẩu của Việt Nam từ các nước

Bảng 3. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU

Bảng 4. Nhập khẩu của Việt Nam từ EU

**Bảng 1. Xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1998-2003 (nghìn USD)**

HS	Mô tả hàng hoá	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Mức tăng trưởng hàng năm	2003 (%)
1	Động vật sống	590	4.209	2.920	4.481	3.592	4.102	47,4	0,0
2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	11.968	10.726	21.239	41.423	25.325	20.656	11,5	0,1
3	Cá và động vật giáp xác	738.038	955.604	1.459.482	1.735.756	1.934.591	2.074.651	23,0	10,3
4	Các sản phẩm sữa	34.090	75.374	90.145	203.086	113.079	96.105	23,0	0,5
5	Các sản phẩm gốc động vật	12.024	11.879	12.551	23.270	13.497	9.330	-4,9	0,0
6	Thực vật sống	817	686	1.627	5.883	1.815	1.263	9,1	0,0
7	Rau	27.432	60.723	50.256	86.925	72.335	96.297	28,5	0,5
8	Quả	138.447	152.346	338.507	385.526	316.691	344.330	20,0	1,7
9	Cà phê	710.246	775.689	728.682	584.057	527.367	676.980	-1,0	3,4
10	Ngũ cốc	1.023.449	1.026.472	669.924	628.182	728.077	722.500	-6,7	3,6
11	Các sản phẩm xay xát	2.421	22.037	19.093	34.130	34.093	84.935	103,7	0,4
12	Hạt và quả có dầu	55.931	46.789	91.742	70.990	75.565	72.617	5,4	0,4
13	Nhựa cánh kiến đỏ, gôm, nhựa cây	3.234	4.695	3.543	6.255	3.697	4.355	6,1	0,0
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	0	2.210	349	14.438	8.024	8.291	-	0,0
15	Mỡ và dầu động thực vật	15.747	16.062	64.529	45.030	23.563	37.769	19,1	0,2
16	Chế phẩm từ thịt, cá và động vật giáp xác	50.238	14.309	23.327	68.419	99.073	123.481	19,7	0,6
17	Đường	287	13.319	33.142	46.639	20.294	22.457	139,2	0,1
18	Cacao và các chế phẩm từ cacao	179	88	252	280	465	1.009	41,3	0,0
19	Chế phẩm từ ngũ cốc	47.382	48.404	59.706	98.411	91.386	82.538	11,7	0,4
20	Chế phẩm từ rau/quả	14.335	26.418	21.989	72.375	85.726	56.795	31,7	0,3
21	Các chế phẩm ăn được khác	14.974	36.830	34.825	46.740	51.056	17.043	2,6	0,1
22	Đồ uống	1.086	6.581	7.408	11.963	17.218	18.380	76,1	0,1
23	Phế liệu, phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm	0	3.400	1.541	5.243	10.625	24.870	-	0,1
24	Thuốc lá	3.625	6.504	11.365	34.734	59.950	126.882	103,6	0,6
25	Muối, hạt tiêu và các loại khác	1.542	16.467	9.709	18.270	15.89	16.257	60,2	0,1
26	Quặng (kẽm, titan và loại khác)	16.440	20.065	30.428	51.317	43.677	60.041	29,6	0,3
27	Nhiên liệu khoáng và đầu khoáng	1.442.168	2.364.586	3.824.757	3.442.387	3.547.741	4.151.17	23,5	20,6
28	Hoá chất vô cơ	685	3.509	5.462	7.751	11.608	8.448	65,3	0,0

29	Hoá chất hữu cơ	30.469	33.045	34.349	32.347	38.208	42.822	7,0	0,2
30	Dược phẩm	5.088	5.105	4.875	9.320	10.519	10.281	15,1	0,1
31	Phân bón	1.346	2.116	1.741	7983	18.867	25.053	79,5	0,1
32	Thuốc nhuộm v.v	311	1.947	2.437	8.440	6.188	10.301	101,4	0,1
33	Tinh dầu	16.260	20.643	15.546	23.821	29.159	41.862	20,8	0,2
34	Xà phòng v.v	28.245	39.007	33.618	51.520	51.001	45.993	10,2	0,2
35	Keo hồ v.v	257	1.950	0	5.868	7.669	9.470	105,7	0,0
36	Các sản phẩm pháo	458	508	431	1.147	933	877	13,9	0,0
37	Vật liệu ảnh	1.209	1.296	4.761	12.710	17.620	16.250	68,1	0,1
38	Thuốc trừ côn trùng v.v	3.973	12.988	9.637	11019	18.791	19.129	36,9	0,1
39	Các sản phẩm từ polyme	31.433	75.729	100.422	131.528	154.606	186.672	42,8	0,9
40	Các sản phẩm bằng cao su	147.516	183.323	194.104	207.743	329.435	504.610	27,9	2,5
41	Da sống và da thuộc	5.704	10.668	10.830	12.299	13.032	13.518	20,1	0,1
42	Các sản phẩm da thuộc	137.202	116.251	185.763	200.886	214.835	278.357	15,2	1,4
43	Các sản phẩm làm từ da lông	0	628	252	9.375	620	306	-	0,0
44	Các sản phẩm gỗ	90.917	142.752	135.470	147.865	157.078	151.852	10,8	0,8
45	Các sản phẩm bằng lie	0	19	0	35	0	0	-	0,0
46	Hàng mây tre, liễu gai	37.480	55.764	67.331	78.950	96.253	113.594	24,8	0,6
47	Bột giấy hoá học từ gỗ	0	0	0	233	361	135	-	0,0
48	Giấy và các sản phẩm làm bằng cactông	38.449	52.100	59.545	65.494	72.049	81.501	16,2	0,4
49	Sách báo, sơ đồ...	0	2.650	346	3.461	14.395	4.421	-	0,0
50	Các sản phẩm dệt	16.259	35.745	33.013	42.079	36.892	26.107	9,9	0,1
51	Sợi len	330	127	0	819	22	1.149	28,3	0,0
52	Bông	7.763	38.423	35.246	34.822	46.000	57.358	49,2	0,3
53	Xơ, sợi tự nhiên (không có bông)	3.532	1.817	6.827	6.298	11.348	12.304	28,4	0,1
54	Xơ, sợi nhân tạo	14.198	67.187	49.871	53.961	52.513	56.505	31,8	0,3
55	Xơ, sợi tổng hợp	43.643	47.701	54.692	57.426	106.543	89.962	15,6	0,4
56	Các loại xơ, sợi khác	10.206	18.043	13.235	28.351	32.410	41.619	32,5	0,2
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	18.164	15.207	13.869	9.192	5.344	5.069	-22,5	0,0
58	Các loại vải dệt thoi v.vn	486	3.946	3.336	6.583	10.490	9.885	82,7	0,0
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ v.v	0	4.463	5.639	4.860	7.303	5995	-	0,0
60	Các loại vải dệt khác	75	5.826	331	4.086	4.550	18.508	200,9	0,1
61	Quần áo (dệt kim hoặc móc)	225.555	222.758	249.112	298.633	761.323	1.364.454	43,3	6,8
62	Quần áo (không dệt kim hoặc móc)	1.048.503	1.361.084	1.540.283	1.521.398	1.800.988	2.021.922	14,0	10,0
63	Chăn và màn che	55.128	139.625	95.698	147.296	130.689	163.008	24,2	0,8
64	Giày dép	969.978	1.387.142	1.471.667	1.630.196	1.913.009	2.299.175	18,8	11,4
65	Mũ	17.606	24.611	22.826	26.706	45.978	60.213	27,9	0,3
66	Ô, Dù	1.455	809	721	1.199	1.326	426	-21,8	0,0
67	Lông vũ hoặc lông tơ chế biến	1.871	9.127	12.703	11.556	12.821	9.754	39,1	0,0
68	Các sản phẩm bằng đá, xi măng	3.687	8.008	8.759	14.036	19.129	23.122	44,4	0,1
69	Đồ gốm	55.068	98.667	112.174	133.069	146.122	167.19	24,9	0,8
70	Các sản phẩm bằng thủ tinh	2.924	14.296	20.505	17.031	24.103	29.374	58,6	0,1

71	Ngọc trai tự nhiên hoặc được cấy, kim loại quý	30.057	61.924	72.813	65.989	79.115	86.082	23,4	0,4
72	Sắt và thép	11.533	12.322	26.069	15.503	29.490	52.365	35,3	0,3
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	29.166	56.632	58.747	103.217	118.851	147.766	38,3	0,7
74	Các sản phẩm bằng đồng	2.203	3.537	3.411	4.032	8.403	6.722	25,0	0,0
75	Niken	0	16	0	0	44	0	-	0,0
76	Nhôm	15.132	23.396	10.818	14.154	23.688	41.444	22,3	0,2
78	Các sản phẩm bằng chì	0	270	766	434	913	552	-	0,0
79	Các sản phẩm bằng kẽm	0	109	57	2.827	11.272	7.204	-	0,0
80	Các sản phẩm bằng thiếc	12.391	12.020	16.770	12.214	10.811	14.060	2,6	0,1
81	Các sản phẩm từ Vonfram	0	74	813	6.287	783	1.774	-	0,0
82	Dụng cụ, đồ nghề, bộ đồ ăn làm từ kim loại	1.477	5.955	7.821	15.508	28.387	35.363	88,7	0,2
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	697	9.384	3.931	7.693	11.761	21.723	98,9	0,1
84	Máy cơ khí	435.401	538.832	582.836	627.245	451.504	622.688	7,4	3,1
85	Máy điện (gồm cả động cơ và thiết bị nghe nhìn)	257.408	335.192	572.104	604.921	679.822	941.602	29,6	4,7
86	Đầu máy xe lửa	0	53	0	26	300	758	-	0,0
87	Xe cộ	29.109	53.578	74.055	162.015	173.567	220.256	49,9	1,1
88	Các bộ phận của máy bay	33.724	25.040	23.183	3.982	4.104	5.049	-31,6	0,0
89	Tàu thuỷ	0	20.136	2.629	5.352	8.244	6.582	-	0,0
90	Dụng cụ kiểm tra độ chính xác	15.431	36.125	33.146	56.825	58.303	60.328	31,3	0,3
91	Đồng hồ	0	3.273	8.371	4.298	7.367	9.322	-	0,0
92	Nhạc cụ	0	2.350	963	1.845	3.491	4.794	-	0,0
94	Thiết bị y tế	68.612	125.888	234.755	283.159	437.324	656.105	57,1	3,3
95	Đồ chơi	44.424	46.369	47.524	62.345	51.329	62.397	7,0	0,3
96	Các mặt hàng khác	16.143	28.661	24.431	38.880	41.067	50.065	25,4	0,2
97	Các tác phẩm nghệ thuật	0	1.414	11.574	295	118	0	-	0,0
99	Các mặt hàng không có trong HS	917.527	149.726	434.691	84.157	112.506	110.660	-34,5	0,5
	<b>Tổng số</b>	<b>9.360.261</b>	<b>11.541.358</b>	<b>14.482.743</b>	<b>15.029.184</b>	<b>16.706.053</b>	<b>20.149.324</b>	<b>16,6</b>	<b>100,0</b>

**Bảng A2 . Nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1998-2003(ngàn USD)**

HS	Mô tả hàng hoá	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Mức tăng trưởng	2003 (%)
1	Động vật sống	805	3.066	2.005	2.442	9.970	11.531	70,3	0,0
2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	855	837	251	1.372	6.505	3.896	35,4	0,0
3	Cá và động vật giáp xác	5.656	16.349	30.627	37.865	91.639	106.727	80,0	0,4
4	Các sản phẩm sữa	79.261	102.523	141.182	247.076	133.673	171.240	16,7	0,7
5	Các sản phẩm gốc động vật	6.341	11.537	16.235	13.296	19.698	19.495	25,2	0,1
6	Thực vật sống	328	1.476	1.265	3.283	8651	5.596	76,4	0,0
7	Rau	5991	8.639	11.499	8.345	22.751	24.810	32,9	0,1
8	Quả	12.144	45.456	47.536	45.860	54.483	74.696	43,8	0,3
9	Cà phê	791	1.194	2.457	9.742	6.308	9.148	63,2	0,0
10	Ngũ cốc	46.751	83.892	116.963	125.065	168.341	189.986	32,4	0,8
11	Các sản phẩm xay xát	105.159	63.512	61.415	62.154	70.452	84.161	-4,4	0,3
12	Hạt và quả có dầu	17.163	15.208	17.825	28.369	28.349	32.991	14,0	0,1
13	Nhựa cánh kiến đỏ, gôm, nhựa cây	390	2.826	3.327	4.800	4.483	6.395	75,0	0,0
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	0	4.154	72	2.644	1.277	1.753	-	0,0
15	Mỡ và dầu động thực vật	48.424	101.393	89.250	86.509	145.630	168.763	28,4	0,7
16	Chế phẩm từ thịt, cá và động vật giáp xác	1.824	1.463	289	822	1.77	1.939	1,2	0,0
17	Đường	60.235	21.939	9.947	42.536	46.563	44.060	-6,1	0,2
18	Cacao và các chế phẩm từ cacao	2.055	2.049	1.453	2.505	3.475	5.300	20,9	0,0
19	Chế phẩm từ ngũ cốc	9.877	9.325	11.445	16.207	22.931	37.579	30,6	0,1
20	Chế phẩm từ rau/quả	2.368	2.408	2.309	8.441	7.695	10.573	34,9	0,0
21	Các chế phẩm ăn được khác	28.408	18.687	24.755	25.247	33.389	36.992	5,4	0,1
22	Đồ uống	7.202	13.880	9.379	8.615	18.548	19.667	22,3	0,1
23	Phế liệu, phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm	57.035	115.379	159.064	178.630	234.073	426.921	49,6	1,7
24	Thuốc lá	106.649	71.300	93.040	99.938	131.102	132.804	4,5	0,5
25	Muối, hạt tiêu và các loại khác	58.179	51.071	59.093	98.759	130.344	166.468	23,4	0,7
26	Quặng (kẽm, titan và loại khác)	0	458	3.590	962	9.306	8.280	-	0,0
27	Nhiên liệu khoáng và dầu khoáng	920.286	1.136.839	2.148.470	1.993.265	2.229.754	2.753.541	24,5	10,9
28	Hoá chất vô cơ	81.102	136.114	134.438	154.453	176.738	215.250	21,0	0,8
29	Hoá chất hữu cơ	181.583	184.509	188.366	242.329	319.851	403.314	17,3	1,6
30	Dược phẩm	349.442	278.769	345.022	339.558	364.917	419.702	3,7	1,7
31	Phân bón	473.993	458.362	507.997	418.316	478.100	631.160	5,9	2,5
32	Thuốc nhuộm v.v	101.966	115.269	145.651	168.781	218.444	257.075	20,3	1,0
33	Tinh dầu	47.132	45.926	49.140	55.938	65.896	83.932	12,2	0,3



34	Xả phòng v.v	45.628	52.683	53.547	60.516	60.100	73.259	9,9	0,3
35	Keo hồ v.v	21.288	30.107	41.098	48.015	60.933	67.095	25,8	0,3
36	Các sản phẩm pháo	4.634	2.367	1.847	4.695	8.609	6.343	6,5	0,0
37	Vật liệu ảnh	33.540	30.194	35.763	36.289	51.802	58.452	11,8	0,2
38	Thuốc trừ côn trùng v.v	302.196	271.709	290.151	314.813	381.287	426.025	7,1	1,7
39	Các sản phẩm từ polyme	447.909	532.167	693.781	775.674	974.770	1.237.272	22,5	4,9
40	Các sản phẩm bằng cao su	91.895	115.772	128.419	129.713	181.005	251.316	22,3	1,0
41	Da sống và da thuộc	91.843	163.133	189.926	225.844	364.485	504.375	40,6	2,0
42	Các sản phẩm da thuộc	7.846	35.170	5.873	6.391	14.912	14.311	12,8	0,1
43	Các sản phẩm làm từ da lông	20.875	7.911	7.362	7.074	7.699	11.088	-11,9	0,0
44	Các sản phẩm gỗ	80.574	91.292	157.924	162.661	253.148	350.187	34,2	1,4
45	Các sản phẩm bằng lie	0	425	26	217	281	239	-	0,0
46	Hàng mây tre, liễu gai	0	670	202	866	1.099	756	-	0,0
47	Bột giấy hoá học từ gỗ	32.878	42.184	49.551	80.673	35.514	56.724	11,5	0,2
48	Giấy và các sản phẩm làm bằng các tông	150.518	193.333	247.618	292.336	378.323	474.474	25,8	1,9
49	Sách báo, sơ đồ...	3.994	6.900	5.114	7.203	11.390	19.288	37,0	0,1
50	Các sản phẩm dệt	28.974	34.178	17.673	20.379	20.621	26.131	-2,0	0,1
51	Sợi len	6.687	2.560	1.706	4.046	5.889	10570	9,6	0,0
52	Bông	203.897	215.641	228.914	226.809	341.940	418.864	15,5	1,7
53	Xơ, sợi tự nhiên (không có bông)	4.038	4.248	1.782	2.816	2.820	3.112	-5,1	0,0
54	Xơ, sợi nhân tạo	158.347	190.418	219.217	208.013	279.721	376.935	18,9	1,5
55	Xơ, sợi tổng hợp	446.839	480.081	659.830	623.864	920.096	994.990	17,4	3,9
56	Các loại xơ, sợi khác	49.907	49.212	53.846	86.018	130.359	171.410	28,0	0,7
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	3.922	3.219	1.718	4.167	4.493	7.176	12,8	0,0
58	Các loại vải dệt thoi v.vn	30.569	79.873	97.551	96.020	220.015	204.773	46,3	0,8
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ v.v	118.389	160.257	240.541	203.467	230.465	259.381	17,0	1,0
60	Các loại vải dệt khác	1.584	9.085	47.334	58.462	152.925	240.747	173,1	1,0
61	Quần áo (dệt kim hoặc móc)	2.038	4.457	11.047	12.723	34.060	49.752	89,5	0,2
62	Quần áo (không dệt kim hoặc móc)	665.202	440.648	422.462	450.456	259.748	250.233	-17,8	1,0
63	Chăn và màn che	7.700	13.579	2.501	5.445	6.552	6.162	-4,4	0,0
64	Giày dép	371.388	364.382	304.129	329.042	281.109	277.386	-5,7	1,1
65	Mũ	3.310	2.893	4.063	5.109	1.044	2.267	-7,3	0,0
66	Ô, Dù	0	159	63	181	141	385	-	0,0
67	Lông vũ hoặc lông tơ chế biến	0	2.487	326	1.381	3.135	957	-	0,0
68	Các sản phẩm bằng đá, xi măng	18.705	17.220	31.765	25.744	37.142	50.626	22,0	0,2
69	Đồ gốm	31.114	9.384	7.762	14.372	23.769	27.708	-2,3	0,1
70	Các sản phẩm bằng thủ tinh	53.806	57.552	47.711	61.839	66.399	70.626	5,6	0,3
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc được cấy, kim loại quý	28.759	42.388	51.225	31.879	59.171	230.861	51,7	0,9
72	Sắt và thép	495.313	646.375	824.475	1.010.998	1.385.222	1.751.627	28,7	6,9
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	155.179	194.592	248.825	311.966	395.871	500.654	26,4	2,0
74	Các sản phẩm bằng đồng	33.182	49.741	65.923	95.503	128.992	156.962	36,5	0,6

75	Niken	441	1.968	3.305	3.538	5.152	6.044	68,8	0,0
76	Nhôm	99.510	110.217	123.124	154830	198.329	271.064	22,2	1,1
78	Các sản phẩm bằng chì	6.060	7498	11.823	13.905	16.965	19.239	26,0	0,1
79	Các sản phẩm bằng kẽm	19.231	26.264	35.425	38.483	40.015	45.442	18,8	0,2
80	Các sản phẩm bằng thiếc	1.281	1.838	8.930	2.373	3.286	2.803	17,0	0,0
81	Các sản phẩm từ Vonfram	6.707	8.623	10.718	8.457	7.647	4.781	-6,5	0,0
82	Dụng cụ, đồ nghề, bộ đồ ăn làm từ kim loại	11.318	21.818	18.502	26.327	29.071	47.132	33,0	0,2
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	18.201	30.844	29.174	39.106	46.937	72.816	32,0	0,3
84	Máy cơ khí	1.378.088	1.398.162	856.145	2.212.011	2.914.719	3.673.377	21,7	14,5
85	Máy điện (gồm cả động cơ và thiết bị nghe nhìn)	1.225.988	1.349.101	1.523.154	1.294.902	1.418.233	2.187.585	12,3	8,7
86	Đầu máy xe lửa	1.813	3.749	4.210	8.071	29.111	28.328	73,3	0,1
87	Xe cộ	572.290	596.125	1.136.306	1.206.458	1.141.369	1.298.126	17,8	5,1
88	Các bộ phận của máy bay	34.029	13.526	6.068	28.353	32.374	557.914	75,0	2,2
89	Tàu thủy	34.491	50.771	141.775	89.053	102.718	98.623	23,4	0,4
90	Dụng cụ kiểm tra độ chính xác	173.972	161.156	193.558	253.153	344.112	364.384	15,9	1,4
91	Đồng hồ	364	4.699	9.858	7.717	10.791	13.931	107,3	0,1
92	Nhạc cụ	256	4.521	3.090	4.841	9.218	10.781	111,3	0,0
94	Thiết bị y tế	18.409	20.673	9.132	18.867	28.199	41.891	17,9	0,2
95	Đồ chơi	17.135	11.862	13.069	18.311	18.434	22.985	6,1	0,1
96	Các mặt hàng khác	24.635	50.703	55.029	68.679	120.444	149.894	43,5	0,6
97	Các tác phẩm nghệ thuật	0	11	0	0	14	103	-	0,0
99	Các mặt hàng không có trong HS	781.540	91.453	508.185	142.693	186.245	136.926	-29,4	0,5
	<b>Tổng số</b>	<b>11.499.621</b>	<b>11.742.055</b>	<b>15.636.528</b>	<b>16.217.931</b>	<b>19.745.554</b>	<b>25.255.778</b>	<b>17,0</b>	<b>100,0</b>

**Bảng A3 . Xuất khẩu của Việt Nam sang EU (nghìn USD)**

HS	Mô tả hàng hoá	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Mức tăng trưởng	2003 (%)
1	Động vật sống	0	272	0	423	444	532	-	0,0
2	Thịt và phụ phẩm đạng thịt ăn được sau giết mổ	0	383	0	2.698	703	1.074	-	0,0
3	Cá và động vật giáp xác	79.891	86.194	92.937	101.845	81.787	138.117	11,6	3,6
4	Các sản phẩm sữa	1.545	3.098	1.332	4.157	790	3.539	18,0	0,1
5	Các sản phẩm gốc động vật	0	397	0	44	346	75	-	0,0
6	Thực vật sống	0	182	0	241	133	282	-	0,0
7	Rau	2.718	4.055	3.183	6.335	4.513	6.146	17,7	0,2
8	Quả	11.692	11.040	31.320	16.935	35.658	57.184	37,4	1,5
9	Cà phê	217.211	230.479	234.356	223.856	200.729	292.186	6,1	7,6
10	Ngũ cốc	73.742	47.506	16.886	3.355	1.320	1.293	-55,5	0,0
11	Các sản phẩm xay xát	0	4	0	363	224	402	-	0,0
12	Hạt và quả có dầu	241	349	275	313	1.866	3.476	-70,5	0,1
13	Nhựa cánh kiến đỏ, gôm, nhựa cây	0	474	288	589	743	1.430	-	0,0
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	0	116	0	686	541	957	-	0,0
15	Mỡ và dầu động thực vật	0	496	851	987	367	184	-	0,0
16	Chế phẩm từ thịt, cá và động vật giáp xác	0	616	2.496	14.734	16.349	15.243	-	0,4
17	Đường	0	28	0	359	540	1.437	-	0,0
18	Cacao và các chế phẩm từ cacao	0	5	0	0	1	2	-	0,0
19	Chế phẩm từ ngũ cốc	4.643	5.625	6.527	10.400	9.534	10.616	18,0	0,3
20	Chế phẩm từ rau/quả	1.891	4.057	2.146	17.843	19.940	10.488	40,9	0,3
21	Các chế phẩm ăn được khác	4.747	5.768	1.660	4.185	2.061	844	-29,2	0,0
22	Đồ uống	0	178	0	229	130	257	-	0,0
23	Phế liệu, phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm	0	1.175	555	148	594	1.275	-	0,0
24	Thuốc lá	0	212	2.204	5.977	2.429	1.492	-	0,0
25	Muối, hạt tiêu và các loại khác	0	691	0	494	942	1.461	-	0,0
26	Quặng (kẽm, titan và loại khác)	0	85	643	248	45	697	-	0,0
27	Nhiên liệu khoáng và dầu khoáng	15.002	17.826	20.403	15.257	17.488	19.219	5,1	0,5
028	Hoá chất vô cơ	0	159	0	13	4.204	8	-	0,0
29	Hoá chất hữu cơ	1.468	0	682	353	1.273	2.253	8,9	0,1
30	Dược phẩm	0	246	0	377	286	698	-	0,0
31	Phân bón	0	12	0	0	0	0	-	0,0

32	Thuốc nhuộm v.v	0	232	586	1.287	1.167	1.252	-	0,0
33	Tinh dầu	2.071	1.606	2.409	1.660	1.438	3.178	8,9	0,1
34	Xả phòng v.v	0	113	0	409	135	246	-	0,0
35	Keo hồ v.v	0	87	0	494	711	221	-	0,0
36	Các sản phẩm pháo	0	0	0	0	2	0	-	0,0
37	Vật liệu ảnh	0	0	0	0	30	28	-	0,0
38	Thuốc trừ côn trùng v.v	0	264	16	804	227	266	-	0,0
39	Các sản phẩm từ polyme	5.128	19.325	20.643	27.099	28.080	26.033	38,4	0,7
40	Các sản phẩm bằng cao su	21.402	24.494	25.377	27.560	44.800	62.552	23,9	1,6
41	Da sống và da thuộc	396	380	522	642	1.123	1.504	30,6	0,0
42	Các sản phẩm da thuộc	82.020	57.923	95.616	109.028	97.390	115.919	7,2	3,0
43	Các sản phẩm làm từ da lông	0	150	161	681	83	76	-	0,0
44	Các sản phẩm gỗ	17.779	30.096	26.748	29.768	22.907	19.631	2,0	0,5
45	Các sản phẩm bằng lie	0	0	0	28	0	0	-	0,0
46	Hàng mây tre, liễu gai	8.181	15.680	23.072	27.032	36.679	51.302	44,4	1,3
47	Bột giấy hoá học từ gỗ	0	0	0	0	2	0	-	0,0
48	Giấy và các sản phẩm làm bằng cáctông	9.109	13.611	12.009	11098	9.843	9.698	1,3	0,6
49	Sách báo, sơ đồ...	0	38	0	85	35	764	-	0,0
50	Các sản phẩm dệt	595	1.110	0	1.411	928	1.248	16,0	0,0
51	Sợi len	0	0	0	0	10	3	-	0,0
52	Bông	0	979	263	1.151	757	4.726	-	0,1
53	Xơ, sợi tự nhiên (không có bông)	0	9	0	246	87	83	-	0,0
54	Xơ, sợi nhân tạo	1.565	3.900	2.479	5.934	3.574	4.502	23,5	0,1
55	Xơ, sợi tổng hợp	671	2.227	1.696	4.216	4.726	3.090	35,7	0,1
56	Các loại xơ, sợi khác	1.246	971	423	2.319	3.557	4.884	31,4	0,1
57	Thảm và các loại hàng dệt trái sản khác	257	1.078	958	1.715	840	926	29,2	0,0
58	Các loại vải dệt thoi v.vn	0	571	280	801	1.982	1.111	-	0,0
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ v.v	0	145	0	113	371	364	-	0,0
60	Các loại vải dệt khác	0	197	0	509	601	128	-	0,0
61	Quần áo (dệt kim hoặc móc)	29.859	50.223	52.469	72.948	88.529	122.477	32,6	3,2
62	Quần áo (không dệt kim hoặc móc)	440.957	498.962	531.370	511.682	435.607	375.377	-3,2	9,7
63	Chăn và màn che	9.945	68.992	19.171	26.073	37.013	57.521	42,1	1,5
64	Giày dép	612.858	980.094	1.046.278	1.171.873	1.351.036	1.065.835	21,2	41,7
65	Mũ	1.071	3.586	4.985	5.115	3.315	6.026	41,3	0,2
66	Ô, Dù	1.455	388	403	300	596	306	-26,8	0,0
67	Lông vũ hoặc lông tơ chế biến	38	1.020	952	913	216	31	-4,0	0,0
68	Các sản phẩm bằng đá, xi măng	0	2.738	2.413	5.902	8.850	11.365	-	0,3
69	Đồ gốm	34.400	50.463	70.734	76.926	73.042	83.739	19,5	2,2
70	Các sản phẩm bằng thủ tinh	0	1.472	470	1.551	1.267	1.168	-	0,0
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc được cấy, kim loại quý	20292	34.481	53.602	50.555	54.275	52.022	20,7	1,4
72	Sắt và thép	0	261	132	283	112	954	-	0,0

73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	5.164	7.804	8.814	20.897	29.604	46.636	55,3	1,2
74	Các sản phẩm bằng đồng	0	310	50	208	575	379	-	0,0
75	Niken								
76	Nhôm	0	4.392	2.110	1.679	1.691	1.784	-	0,0
78	Các sản phẩm bằng chì	0	0	243	59	34	14	-	0,0
79	Các sản phẩm bằng kẽm	0	36	0	2.285	8.958	3.952	-	0,1
80	Các sản phẩm bằng thiếc	3.566	2.692	7.793	4.556	5.873	8.822	19,9	0,2
81	Các sản phẩm từ Vonfram	0	46	488	0	0	114	-	0,0
82	Dụng cụ, đồ nghề, bộ đồ ăn làm từ kim loại	0	115	4.124	10.471	13.957	17.435	-	0,5
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	0	2.559	606	2.413	4.703	5.817	-	0,2
84	Máy cơ khí	5.094	12.960	22.210	25.944	14.092	42.029	52,8	1,1
85	Máy điện (gồm cả động cơ và thiết bị nghe nhìn)	48.374	38.808	48.903	48.381	64.421	69.779	7,6	1,8
86	Đầu máy xe lửa	0	1	0	0	0	30	-	0,0
87	Xe cộ	22.154	37.774	55.614	93.717	85.448	123.820	41,1	3,2
88	Các bộ phận của máy bay	4.341	4.881	9.096	3.927	3.645	4.062	-1,3	0,1
89	Tàu thủy	0	0	0	25	545	648	-	0,0
90	Dụng cụ kiểm tra độ chính xác	4.799	9.946	8.152	11.378	6.356	4.278	-2,3	0,1
91	Đồng hồ	0	5	0	36	27	0	-	0,0
92	Nhạc cụ	0	1.059	726	880	1.309	2.344	-	0,1
94	Thiết bị y tế	30.313	45.975	109.250	110.623	152.166	265.770	54,4	6,9
95	Đồ chơi	28.896	28.092	32.433	37.179	25.865	29.294	0,3	0,8
96	Các mặt hàng khác	4.700	8.293	11.333	14.317	19.009	18.834	32,0	0,5
97	Các tác phẩm nghệ thuật	0	50	3.136	281	75	0	-	0,0
99	Các mặt hàng không có trong HS	223.170	19.930	105.173	4	2.221	3.374	-56,8	0,1
	<b>Tổng số</b>	<b>2.096.612</b>	<b>2.515.322</b>	<b>2.845.145</b>	<b>3.002.932</b>	<b>3.162.525</b>	<b>3.852.643</b>	<b>12,9</b>	<b>100,0</b>

**Bảng A4 . Nhập khẩu của Việt Nam từ EU (nghìn USD)**

HS	Mô tả hàng hoá	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Mức tăng trưởng	2003 (%)
1	Động vật sống	264	954	571	422	840	630	19,0	0,0
2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	0	64	0	24	254	66	-	0,0
3	Cá và động vật giáp xác	302	1.246	365	3.339	2.886	2.914	57,4	0,1
4	Các sản phẩm sữa	8.889	16.342	36.732	50.546	31.927	53.243	43,0	2,1
5	Các sản phẩm gốc động vật	0	356	324	39	293	1.204	-	0,0
6	Thực vật sống	56	212	294	238	439	651	63,3	0,0
7	Rau	84	135	0	284	1.197	134	9,8	0,0
8	Quả	7	647	256	151	118	150	84,6	0,0
9	Cà phê	9	184	244	296	224	70	50,7	0,0
10	Ngũ cốc	1.749	1.573	1.504	1.389	2.940	5.434	25,5	0,2
11	Các sản phẩm xay xát	32.806	22.066	20.136	17.503	19.445	26.410	-4,2	1,1
12	Hạt và quả có dầu	4.017	1.523	2.559	4.406	1.736	2.744	-7,3	0,1
13	Nhựa cảnh kiến đồ, gôm, nhựa cây	329	899	951	1.285	1.449	2.168	45,8	0,1
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	0	0	0	0	1	10	-	0,0
15	Mỡ và dầu động thực vật	2.193	417	667	920	735	7.095	26,5	0,3
16	Chế phẩm từ thịt, cá và động vật giáp xác	336	245	0	353	792	467	6,8	0,0
17	Đường	5.104	3.219	1.797	30.633	26.645	13.057	20,7	0,5
18	Cacao và các chế phẩm từ cacao	109	195	95	341	306	406	30,1	0,0
19	Chế phẩm từ ngũ cốc	1.441	1.375	2.808	5.914	10.261	16.964	63,7	0,7
20	Chế phẩm từ rau/quả	1.744	653	400	1.361	996	835	-13,7	0,0
21	Các chế phẩm ăn được khác	2.835	2.351	1.854	2.820	6.072	11.482	32,3	0,5
22	Đồ uống	4.712	3.590	5.407	4.798	5.560	5.411	2,8	0,2
23	Phế liệu, phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm	16.252	15.081	15.694	4.997	7.479	6.999	-15,5	0,3
24	Thuốc lá	7.091	3.680	5.041	8.641	1.774	4.128	-10,3	0,2
25	Muối, hạt tiêu và các loại khác	1.531	2.518	1.538	4.058	4.008	4.182	22,3	0,2
26	Quặng (kẽm, titan và loại khác)	0	0	369	118	265	239	-	0,0
27	Nhiên liệu khoáng và dầu khoáng	5.587	1.300	1.882	2.163	4.635	3.809	-7,4	0,2
28	Hoá chất vô cơ	7.494	11.261	8.704	12.559	11.344	11.545	9,0	0,5
29	Hoá chất hữu cơ	12.307	22.816	22.471	31.056	33.496	41.830	27,7	1,7
30	Dược phẩm	130.377	100.783	120.397	85.885	105.623	139.692	1,4	5,6
31	Phân bón	9.364	15.620	11.367	2.719	8.821	9.326	-0,1	0,4

32	Thuốc nhuộm v.v	10.690	14.997	25.682	33.091	41.827	40.526	30,5	1,6
33	Tinh dầu	13.262	12.467	11.487	15.381	16.780	21.753	10,4	0,9
34	Xả phòng v.v	5.010	6.013	3.822	4.776	5.173	6.321	4,8	0,3
35	Keo hồ v.v	3.683	4.773	7.581	6.440	6.841	7.578	15,5	0,3
36	Các sản phẩm pháo	0	66	0	6	0	22	-	0,0
37	Vật liệu ảnh	187	1.558	950	1.329	2.005	2.448	67,3	0,1
38	Thuốc trừ côn trùng v.v	47.460	47.417	52.969	57.135	51.190	62.674	5,7	2,5
39	Các sản phẩm từ polyme	11.579	19.107	19.682	33.488	41.047	47.648	32,7	1,9
40	Các sản phẩm bằng cao su	2.334	3.548	3.907	8.765	11.122	11.877	38,5	0,5
41	Da sống và da thuộc	8.211	5.614	11.260	14.086	22.256	36.569	34,8	1,5
42	Các sản phẩm da thuộc	188	808	170	166	542	471	20,1	0,0
43	Các sản phẩm làm từ da lông	1.666	23	52	117	188	391	-25,2	0,0
44	Các sản phẩm gỗ	1.677	6.470	6.335	10.798	21.343	21.847	67,1	0,9
45	Các sản phẩm bằng lie	0	25	26	71	46	130	-	0,0
46	Hàng mây tre, liễu gai	0	0	91	8	76	16	-	0,0
47	Bột giấy hoá học từ gỗ	5.262	8.508	5.359	23.027	3.643	4.408	-3,5	0,2
48	Giấy và các sản phẩm làm bằng cát tông	13.006	14.900	21.505	24.496	31.108	36.492	22,9	1,5
49	Sách báo, sơ đồ...	758	597	366	574	1.127	1.922	20,4	0,1
50	Các sản phẩm dệt	0	72	0	534	510	2.289	-	0,1
51	Sợi len	1.556	418	518	401	247	161	-36,5	0,0
52	Bông	22.751	16.850	14.650	13.571	20.074	20.710	-1,9	0,8
53	Xơ, sợi tự nhiên (không có bông)	313	827	613	586	107	482	9,0	0,0
54	Xơ, sợi nhân tạo	2.730	1.506	1.635	3.424	2.514	4.874	12,3	0,2
55	Xơ, sợi tổng hợp	23.134	21.822	26.314	24.548	30.175	26.331	2,6	1,1
56	Các loại xơ, sợi khác	3854	3.386	2.279	3.001	3.847	5.473	7,3	0,2
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	461	352	551	634	585	497	1,5	0,0
58	Các loại vải dệt thoi v.vn	1.173	5.747	7.183	8.680	9.599	7.921	46,5	0,3
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ v.v	3.080	3.410	5.888	6.352	10.055	12.275	31,9	0,5
60	Các loại vải dệt khác	4	243	548	2.185	1.960	2.159	251,9	0,1
61	Quần áo (dệt kim hoặc móc)	194	205	408	689	595	235	3,9	0,0
62	Quần áo (không dệt kim hoặc móc)	15.005	21.699	21.259	28.797	12.274	11.330	-5,5	0,5
63	Chăn và màn che	27	305	84	215	181	226	53,0	0,0
64	Giày dép	8.719	4.313	8.253	14.884	6.866	5.188	-9,9	0,2
65	Mũ	0	0	0	1	2	18	-	0,0
66	Ô, Dù	0	20	0	45	7	9	-	0,0
67	Lông vũ hoặc lông tơ chế biến	0	89	0	2	4	1	-	0,0
68	Các sản phẩm bằng đá, xi măng	2.113	2.351	2.292	2.266	4.960	3.257	9,0	0,1
69	Đồ gốm	5.211	2.103	3.140	4.696	7.414	8.728	10,9	0,4
70	Các sản phẩm bằng thủ tinh	992	1.475	2.759	3.240	3.783	4.840	37,3	0,2
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc được cấy, kim loại quý	22.819	25.338	31.636	16.078	28.026	29.545	5,3	1,2
72	Sắt và thép	13.581	21.622	50.053	68.901	55.038	74.143	40,4	3,0

73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	19.395	17.164	21.717	28.165	27.411	106.511	40,6	4,3
74	Các sản phẩm bằng đồng	857	1.486	585	1.439	3.073	2.535	24,2	0,1
75	Niken	0	84	0	127	152	532	-	0,0
76	Nhôm	9.040	6.227	6.555	7.107	9.180	7.654	-3,3	0,3
78	Các sản phẩm bằng chì	0	0	0	19	23	24	-	0,0
79	Các sản phẩm bằng kẽm	0	28	71	105	222	1.793	-	0,1
80	Các sản phẩm bằng thiếc	0	434	53	15	30	1	-	0,0
81	Các sản phẩm từ Vonfram	2.456	3.356	3.144	2.345	702	171	-41,3	0,0
82	Dụng cụ, đồ nghề, bộ đồ ăn làm từ kim loại	3.247	3.515	1.582	3.492	3.047	5.403	10,7	0,2
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	1.207	2.149	3.285	6.117	4.050	7.426	43,8	0,3
84	Máy cơ khí	306.407	245.943	344.154	427.280	611.753	797.527	21,1	32,2
85	Máy điện (gồm cả động cơ và thiết bị nghe nhìn)	186.672	230.666	184.810	196.966	230.573	399.888	16,5	16,1
86	Đầu máy xe lửa	375	267	250	803	4.981	2.638	49,2	0,1
87	Xe cộ	17.137	16.403	22.435	38.938	59.599	71.828	33,2	2,9
88	Các bộ phận của máy bay	6.024	3.086	2.112	16.992	16.690	7.677	5,0	0,3
89	Tàu thủy	7.334	1.207	3.401	2.652	12.057	686	-37,7	0,0
90	Dụng cụ kiểm tra độ chính xác	40.055	26.008	34.690	44.190	78.367	67.196	10,9	2,7
91	Đồng hồ	15	89	665	390	402	163	61,2	0,0
92	Nhạc cụ	133	0	0	56	267	62	-14,2	0,0
94	Thiết bị y tế	1.094	3.087	806	4.690	6.193	5.598	38,6	0,2
95	Đồ chơi	1.130	459	2.345	1.782	3.112	2.871	20,5	0,1
96	Các mặt hàng khác	3.631	3.346	2.391	3.521	3.402	3.921	1,5	0,2
97	Các tác phẩm nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	-	0,0
99	Các mặt hàng không có trong HS	130.406	17.509	66.425	2.357	17.571	88.565	-7,4	3,6
	<b>Tổng số</b>	<b>1.246.276</b>	<b>1.094.862</b>	<b>1.317.390</b>	<b>1.506.390</b>	<b>1.840.556</b>	<b>2.477.748</b>	<b>14,7</b>	<b>100,0</b>



## **PHU LUC 6**

### **Báo cáo về Hội thảo cuối cùng giữa các bên liên quan về “Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2012”**

**Bộ Thương mại, Hà Nội, ngày 30/11/2005**

#### **Giới thiệu và mục tiêu của hội thảo**

Hội thảo do Phái đoàn đại diện EC và Bộ Thương mại phối hợp tổ chức tại Hà Nội nhằm thông báo cho các bên liên quan kết quả của Nhóm chuyên gia Tư vấn EU về Nhu cầu Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2012.

Mục đích của hội thảo này nhằm nâng cao hiểu biết về nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Việt Nam trong các hoạt động liên quan tới thương mại, thu thập ý kiến đóng góp và những đề xuất, khuyến nghị về báo cáo do Nhóm chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện<sup>410</sup>.

Tham dự hội thảo có khoảng 120 đại diện của các cơ quan ngoại giao, các nhà tài trợ, các doanh nghiệp và các tổ chức xúc tiến kinh doanh, các tổ chức xã hội, giới học giả và giới báo chí.

#### **Chương trình hội thảo**

Ông Phạm Văn Minh, Vụ trưởng Vụ Châu Âu - Bộ Thương mại và Trưởng Phái đoàn đại diện EC tại Việt Nam – Ông Markus Cornaro đã chính thức khai mạc hội thảo. Thứ trưởng Bộ Thương mại Lương Văn Tụ đã phát biểu khai mạc hội thảo.

Từng chuyên gia tư vấn có bài phát biểu riêng. Ông Peter Naray đã giới thiệu mục đích, phạm vi, kết luận chung và đề xuất hướng thực hiện dự án của báo cáo. Ông Paul Baker trình bày những khuyến nghị nêu trong báo cáo về sự kết hợp toàn diện hơn nữa các biện pháp giảm nghèo vào việc hoạch định chính sách thương mại và các hoạt động thương mại. Ông David Luff trình bày những đề xuất chính liên quan tới khung khổ pháp lý, khung khổ điều tiết và khung khổ về thể chế để thực hiện các Hiệp định WTO ở Việt Nam và nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường năng lực thể chế trong việc xây dựng và thực thi chính sách thương mại mang tính chủ động.

#### **Ý kiến và Đề xuất của các đại biểu**

---

<sup>410</sup> Peter Naray (Trưởng nhóm), David Luff (Chuyên gia pháp lý) and Paul Baker (Chuyên gia kinh tế).

Phần thứ hai của hội thảo là dành cho các câu hỏi đối với Nhóm chuyên gia tư vấn và những đề xuất công việc sắp tới. Tham gia đóng góp ý kiến có Đại diện của Trường ĐHQG Hà Nội, VASEP, Eurocham, ITC, Văn phòng Thủ tướng, UNDP, DFID, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Oxfam, US-STAR, Ban nghiên cứu của Thủ tướng, Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư của UBND TP HCM.

Các đại biểu đều đưa ra các ý kiến rất tích cực và đánh giá báo cáo này là tài liệu nghiên cứu rất tốt, cung cấp những hướng dẫn và tài liệu tham khảo cho các nhà tài trợ cũng như các tổ chức nghiên cứu trong các hoạt động liên quan tới thương mại.

Rất nhiều đại biểu đã đồng ý với đề xuất đưa ra trong báo cáo này về sự cần thiết phải tăng cường năng lực của khu vực tư nhân và nâng cao đối thoại giữa khu vực nhà nước với khu vực tư nhân trong đó bao gồm cả đàm phán thương mại. Ngoài ra, các đại biểu nói chung đều ủng hộ việc gắn kết các biện pháp giảm nghèo vào bất kỳ mục tiêu phát triển thương mại nào kể cả những chiến lược đàm phán sắp tới. Hơn thế nữa, các đại biểu cũng ủng hộ đề xuất của báo cáo về việc nhà nước tham gia tối đa vào các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật liên quan tới thương mại cũng như sự cần thiết phải điều phối hoạt động của các nhà tài trợ, đặc biệt là trong việc thực hiện dự án.

Những hạn chế không tránh khỏi của báo cáo này cũng được ghi nhận, đặc biệt trong việc xác định những đề xuất dự án cụ thể hơn đối với 180 hoạt động đề xuất hỗ trợ kỹ thuật liên quan tới thương mại. Chương trình “Vượt trên WTO” của DFID và AusAID và sự cần thiết phải nâng cao việc điều phối tài trợ về hỗ trợ kỹ thuật liên quan tới thương mại đã được đề cập tới tại hội thảo này.

Tại hội thảo có đại biểu đã đề cập tới mối liên hệ trực tiếp giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng nhập khẩu - thường được dùng làm yếu tố đầu vào trong sản xuất phục vụ xuất khẩu. Vì vậy, chính sách thương mại hướng tới phát triển cần tập trung nhiều vào tự do hoá thương mại cũng như đàm phán tiếp cận thị trường mang tính chủ động. Tại Hội thảo này, các đại biểu cũng được biết tới rất nhiều sách và tài liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) nhằm nâng cao nhận thức về nhiều lĩnh vực được đề xuất trong Bảng kế hoạch hành động.

Một số đại biểu đề xuất cần phải nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa TW với chính quyền địa phương. Đặc biệt, năng lực về thể chế của chính quyền địa phương thường hạn chế và do vậy, cần có thêm các hoạt động nhằm tăng cường những thể chế này. Báo cáo này cần nhấn mạnh hơn vào tác động tới chính sách thời kỳ hậu WTO và tác động của những giải pháp chính sách khác đối với Việt Nam giai đoạn 2007-2012. Nhìn chung, một số đại biểu có ý kiến rằng báo cáo này cần chú trọng hơn nữa vào phần dịch vụ.

## **Bế mạc hội thảo**

Các chuyên gia tư vấn trả lời ý kiến và đề xuất của các đại biểu. Trưởng Phái đoàn đại diện EC – ông Markus Cornaro và Thứ trưởng Lương Văn Tự phát biểu bế mạc hội thảo và bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới các chuyên gia tư vấn vì họ đã làm việc rất tích cực.